HỒ THÍCH

TRUNG QUỐC TRIẾT HỌC SỬ ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

HỒ THÍCH

TRUNG QUỐC TRIẾT HỌC SỬ ĐẠI CƯƠNG

Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin

HỒ THÍCH

TRUNG QUỐC TRIẾT HỌC SỬ ĐẠI CƯƠNG

Người dịch: MINH ĐỨC

Lời giới thiệu của NGUYỄN ĐĂNG THỤC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Do điều kiện không liên hệ được với dịch giả, Nhà Xuất Bản kính đề nghị dịch giả liên hệ với Nhà Xuất Bản để lĩnh nhuận bút và sách biếu theo địa chỉ sau:

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc Hà Nội
Điện thoại: 04-9719512

Tiểu sử tác giả

A. TIỂU SỬ

Hồ Thích tên tự là Thích Chi 適之 sinh vào năm 1891. Tiên sinh vốn quê ở An huy, Tích Khuê 績溪 đồng quê với Chu Hi, Đáii Chấn, hai triết gia cận đại nổi tiếng về khuynh hướng duy lý thực nghiệm ở Trung Hoa. Từ nhỏ thông minh đĩnh đạt hơn người, lên 8 tuổi đã biết đọc sách Tứ Thư Ngũ kinh. Năm 13 tuổi, đi lên Thượng Hải vào học Mai Khê Học đường, rồi Chừng Trung Học đường, thường đứng đầu các kỳ thi. Năm Tuyên Thống thứ 3 (1910) được tuyển đi học ở Mỹ quốc và Cornell University ở Ithaca, New York, học về Nông khoa Đại học. Chẳng bao lâu đổi sang Văn khoa (1915) rồi vào Đại học Columbia theo học nhà triết gia Mỹ danh tiếng là Dewey.

Năm 1916, ông hoàn thành Luận án Tiến sĩ "The development of Logical Method in ancient China" (Sự phát triển về phương pháp la tập (logique) ở Trung Hoa Cổ) được thế giới chú ý lắm.

Năm Dân quốc thứ 6 (1917), ở trở về nước làm Giáo thụ Đại học Văn khoa Bắc Kinh, nỗ lực vận động phong trào Bạch thoại, cho xuất bản quyển ***Trung Quốc triết học sử đại cương***, trước tác rất nhiều về Văn học Cách mệnh và thơ Bạch thoại làm cho toàn quốc chú ý, một thời tiếng tăm lừng lẫy. Sau đấy ông đi chu du Âu Mỹ, đến năm 1928 trở về nước làm Hiệu trưởng Trung Quốc công học và viết báo phê bình Chánh phủ quốc gia in thành tập *"Nhân quyền luận tập"*. Năm 1931 lại trở về Bắc kinh Đại học với chức Viện trưởng. Năm 1938, ông đảm nhận chức vụ Đại sứ Trung Hoa tại Mỹ quốc, được giới tri thức Mỹ kính trọng và quí mến nên có nhiều cống hiến cho nền ngoại giao Hoa Mỹ. Trở về nước, ông lại giữ chức Hiệu trưởng Bắc kinh, hai lần được Quốc dân đại hội tuyển cử làm Đại biểu toàn quốc và Chủ tịch đại hội.

Vào năm 1939, tình thế chính trị Trung Quốc chuyển biến. Ông đề cao bốn chữ 苦撐待變 "khổ sanh đãi biến" (rất mực chống giữ để chờ biến đổi), khuyến khích động viên quân, dân miền Hoa Bắc. Đến khi Nhật Bản đánh vào Nam Kinh, ông rời

Trung Hoa sang Mỹ giảng học. Năm 1953-1956, ông hai phen trở về giảng học cho đến 1957, ông nhận chức Viện trưởng Viện "Nghiên cứu Trung ương" ở Đài Bắc. Ngày 24-4-1962, ông tạ thế tại Đài Bắc trong "Trung ương nghiên cứu viện" tại bầu không khí mến tiếc của tất cả giới trí thức trong nước, thọ 71 tuổi. Tác phẩm chính chữ Hán của ông có:

- Trung Quốc Triết học sử Đại cương (1919- Thương vụ ấn thư quán xuất bản).

- Thường thi tập thơ Bạch thoại (1920- Á- Đông xuất bản).

- Bạch Thoại Văn học sử (1828 Tân Nguyệt xuất bản).

- Tam thập niên lai Thế giới Triết học sử (1925-Thế giới đồ-thư quán xuất bản, Thượng Hải).

- Hồ Thích văn tồn tập I (1920) Tập II (1924) Tập III (1930). Á đông xuất bản.

- Từ tuyển (1932 - Thương Vụ xuất bản)

- Thứ thập tự thuật (Á đông xuất bản)

- Tân huy tập ký, 4 quyển (1939 - Á đông)

Tác phẩm chính chữ tiếng Anh có:

China'sown Critics (1931- Peiping, China, United Press) viết cùng với Lâm Ngữ Đường

The Chinese Renaissance (1934 - Chicago: The University of Chicago Press).

B. BA GIAI ĐOẠN TƯ TƯỞNG CỦA HỒ THÍCH

Muốn hiểu rõ tư tưởng họ Hồ, chúng ta phải trở lại dõi theo lịch trình diễn tiến trong tư tưởng của tiên sinh trải qua hơn nửa thế kỷ. Chúng ta nhận thấy có ba giai đoạn hay thời kỳ chính:

Thời niên thiếu ông đã sớm thuộc kinh điển Nho học Trung Hoa như Ngũ kinh và Tứ Thư. Ngoài ra còn đọc các kinh, truyện của Chu tử nữa.

Như thế đủ thấy trí tuệ ông sớm chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng truyền thống Khổng Mạnh, đồng thời tư tưởng Tống

Minh và Phật học Trung Hoa, nơi chôn nhau cắt rốn của ông lại là Tích Khê, thuộc dòng họ Hồ cố cựu nho-gia. Ông cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp về cái khảo chứng của nhà Thanh Nho danh tiếng là Đái Chấn 戴震. Khuynh hướng của Đái Chấn nguyên xuất tự Chu Hy 朱喜 với cái học "Cách vật trí tri". Cả hai học giả cự phách trên đều quê quán đất An Huy cho nên có thể nói được rằng tư tưởng của Hồ Thích đã khởi điểm xuất phát từ khuynh hướng khảo chứng học của Đái Chấn và Chu Hy vậy.

Giai đoạn thứ hai trong lịch trình diễn tiến của tư tưởng Hồ Thích là bắt đầu dạy học Anh văn ở Thượng hải, lấy tên Thích Chi 適之 thay cho tên cũ Hồ Hồng Tinh, ngụ ý "Thích giả sinh tồn" 適者生存 rút trong thuyết tiến hoá luận của Darwin do Nghiêm Phục 嚴復 bấy giờ dịch thuật và truyền bá vào giới thanh niên trí thức Trung Hoa.

Giai đoạn thứ ba là thời kỳ Hồ Thích du học bên Mỹ, bỏ Nông khoa chuyển sang Triết học. Bấy giờ ở nước Mỹ có phong trào mới về Triết học thực chứng có khuynh hướng chống lại tinh thần triết học Âu châu đang đi vào Bản thể học và Vũ trụ luận.

Ở Đại học Columbia Hồ Thích lại được một giáo sư lãnh tụ Triết học thực chứng là Dewey truyền thụ thẳng cho, bởi thế mà chẳng bao lâu Hồ Thích đã trở nên một tín đồ trung thực của Dewey về chủ nghĩa thực chứng.

Đây là đại lược lịch trình diễn tiến của tư tưởng Hồ Thích, bắt đầu từ học thuyết Nho giáo, qua sang học thuyết Tiến hoá để kết thúc vào Triết học thực nghiệm.

Tư tưởng ấy đã đúc kết vào một đời phụng sự cho công cuộc cải tiến văn hoá Trung Hoa trên trường văn bút, trên giảng đường Đại học quốc nội và quốc ngoại, trên trường chính trị ngoại giao. Và chính Bác sĩ Hồ Thích đã tóm tắt cái tư tưởng của mình vào lời dặn lại thanh niên trí thức Trung Hoa hiện nay, lời dặn cáo chung có tính cách bất hủ như sau:

"Trước kia một Hoà thượng Thiền tông từng nói: Bôdhidarma sang bên phía Đông chỉ đòi tìm một người không chịu để cho người mê hoặc". Trong thiên ngôn vạn ngữ của tôi, tôi

cũng chỉ dạy người ta phương pháp làm một người không chịu để cho người ta mê hoặc. Tôi không nghĩ tự mình muốn sỏ mũi ai lôi chạy, tôi chỉ hy vọng đem hết sức lực mỏng manh của mình để dạy chúng bạn thanh thiếu niên học lấy cái bản lĩnh bảo vệ lấy mình, nỗ lực làm một cá nhân không để cho ai mê hoặc".

Trong đời tôi đã được vinh dự gặp Bác sĩ hai lần, một lần ở Hạ-uy-di (Hawaii) và một lần ở Đài Bắc. Lần nào Bác sĩ cũng tỏ ra niềm nở, với phong thái của một bậc chính nhân quân tử điển hình Á Đông. Nay được tin Bác sĩ tạ thế một cách đột ngột ở Đài Bắc, lòng tôi vô hạn ngậm ngùi, còn giữ lại kỷ niệm hình ảnh một bậc lão thành tiền bối về Triết học Đông phương với bộ "Trung Quốc triết học đại cương" mới tái bản của Bác sĩ đề tặng. Với tất cả tấm lòng biết ơn của một thanh niên trí thức Việt Nam cùng cảnh ngộ "Chân trời lận đận" tôi nguyện theo đuổi lời dạy:努力做一個不受人或的人"Nỗ lực tố nhất cá bất thụ nhân hoặc đích nhân", mong tiên sinh giữ mãi nụ cười nơi chín suối.

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

Thiên I

PHẦN DẪN ĐẦU

ĐỊNH NGHĨA TRIẾT HỌC

Từ xưa đến giờ, chưa có một định nghĩa thống nhất về Triết học.

Nay tôi xin tạm đưa ra một định-nghĩa như sau: *"Phàm nghiên cứu những vấn đề thiết yếu, từ nguồn gốc, của nhân sinh để tìm ra một giải quyết căn bản: ta gọi môn học đó là TRIẾT HỌC".*

Hành vi thiện ác là một trong những vấn đề thiết yếu của nhân sinh.

Nếu là những người thường, họ sẽ nhìn vấn đề trên một cách qua loa. Có người sẽ khuyên chúng ta nên làm lành lánh ác, hoặc là khen ngợi nếu hành vi là thiện, phạt trách nếu hành vi là ác. Như vậy, chưa thể gọi là một giải quyết căn bản được.

Nếu là những nhà triết học, họ sẽ nghiên cứu xem thiện là gì? Ác là gì? Thiện ác trong con người do trời sinh? Do ảnh hưởng?

Khả năng phân biệt đâu là thiện ác, do bẩm sinh mà được hay do kinh nghiệm?

Tại sao bảo rằng thiện là phải? Tại sao bảo rằng ác là không phải?

Vì việc thiện mang đến điều lợi cho ta, nên ta cho nó là phải ư?

Vì việc ác mang đến đều bất lợi cho ta, nên ta cho nó là không phải?

Hay là ta chỉ nên bàn đến thiện ác thuần-tuý mà không cần nghĩ đến sự lợi hại của nó?

Những câu hỏi trên mới chính là những khía cạnh căn bản của vấn đề thiện ác. Phải bắt đầu từ những khía cạnh đó mà nghiên cứu với hy vọng tìm được một giải quyết căn bản.

Vì rằng những vấn đề thiết yếu của con người không phải là một, cho nên có nhiều ngành triết học. Ví dụ:

1. Thiên địa vạn vật từ đâu có? (VŨ TRỤ LUẬN)

2. Phương pháp, tác dụng, và phạm vi của tư tưởng, tri thức (DANH HỌC VÀ TRI THỨC LUẬN)

3. Hành-vi của con người tại thế phải thế nào? (NHÂN SINH TRIẾT HỌC, xưa gọi là "LUÂN LÝ HỌC")

4. Làm cách nào mới dạy được con người có tri-thức, biết tư tưởng, biết tìm lành lánh dữ? (GIÁO DỤC TRIẾT HỌC).

5. Quốc-gia, xã-hội phải được tổ-chức cách nào? Điều khiển cách nào? (CHÍNH TRỊ TRIẾT HỌC)

6. Cứu cánh con người hướng về đâu? (TÔN GIÁO TRIẾT HỌC).

TRIẾT HỌC SỬ

Từ xưa đến nay, những vấn đề thiết yếu nêu trên đã được nhiều nhà triết học để tâm nghiên cứu.

Thường khi có một vấn đề được nêu ra, mỗi người đều có một kiến giải riêng, một phương pháp để giải quyết riêng, rồi mới đi đến giai đoạn biện luận cùng nhau.

Có khi có một vấn đề nào đó đã xảy ra không biết bao nhiêu ngàn năm rồi mà vẫn chưa có một giải quyết ổn thoả.

Thí dụ: Mạnh Tử cho rằng tính người vốn thiện. Cáo tử bảo tính người không thiện cũng không ác. Theo Tuân Tử thì tính người vốn ác. Về sau, có người cho tính con người phân làm 3 bậc: thượng, trung, hạ; lại có người chủ trương tính người không thiện không ác, có thể theo thiện, có thể theo ác.

Nay, nếu có người đứng ra đem những cách nghiên cứu, những phương pháp giải quyết của vấn đề trên sắp xếp theo thứ tự

thời gian, niên đại và hệ thống hoá các học phái lại cho rõ ràng, ắt sẽ thành triết học sử rồi vậy.

Triết học sử cũng có nhiều loại:

1. THÔNG SỬ. - Thí dụ: Trung Quốc triết học sử, Tây phương triết học sử.

2. CHUYÊN SỬ. -

a. Chuyên khảo về một thời đại nào đó như: Hy Lạp triết học sử, Minh Nho học án.

b. Chuyên khảo về một học phái nào đó như: Thiền học sử, triết học sử phái Dugald Stewart.

c. Chuyên nói về học thuyết của một triết gia nào đó như: Triết học của Vương Dương Minh, Triết học của Immanuel Kant.

d. Chuyên khảo về một ngành nào đó của Triết học như: Danh học sử, Nhân sinh triết học sử, Tâm lý học sử.

Triết- học sử có 3 mục đích:

1. MINH BIẾN. – Nhiệm vụ trọng yếu nhất của Triết học sử ở chỗ làm sao cho người đọc biết rõ các nguyên do đã biến thiên từ cổ chí kim.

Thí dụ: Mạnh Tử và Tuân Tử đều thuộc Nho gia; nhưng học thuyết của hai ông không giống như của Khổng Tử. Mạnh Tử và Tuân Tử cũng không giống nhau. Tống Nho, Minh Nho đều tự xưng là Khổng thị, nhưng Nho học của Tống, Minh không phải là Nho học của Khổng Tử, cũng không phải là Nho học của Mạnh Tử và Tuân Tử.

Dù sao, trong cái bất đồng vẫn bao hàm cái tương đồng, lại có những mối dây nối tiếp nhau.

Những mối dây nối tiếp, dị đồng đó, nếu không dùng triết học sử thì không thể nào có thể trình bày cho rõ ràng được.

2. CẦU NHÂN. -Triết học ngoài mục đích trên, còn phải tìm nguyên nhân của nó nữa.

Thí dụ: triết học của Trình tử, Chu tử tại sao không giống triết học của Khổng Tử và Mạnh Tử? Triết học của Lục Tượng

Sơn của Vương Dương Minh tại sao không giống triết học của Trình, Chu? Có 3 nguyên nhân cần biết:

A. Tài năng và tính tình của cá nhân bất đồng

B. Ở vào những thời thế bất đồng.

C. Chịu ảnh hưởng của những tư tưởng, học-thuật bất đồng.

3. BÌNH PHÁN.- Ngoài những nhiệm vụ trên, triết học sử còn một nhiệm vụ khác là làm sao khiến cho độc giả biết giá trị của những học thuyết của các nhà triết học.

Ta gọi đó là Bình phán vậy.

Nhưng bình phán tôi nói đây không phải là muốn đem nhãn quan của một nhà triết học sử để phê bình cái hay, dở, phải, trái của cổ nhân.

Quan niệm phê phán "chủ quan" đó không có giá trị mấy.

Nay tôi chỉ nhằm vào phê phán "khách quan" thôi.

Trong viễn tượng này, tôi sẽ làm nổi bật lên những hiệu quả xảy ra của mỗi học thuyết. Giá trị của những hiệu quả tức là giá trị của học thuyết.

Ta có thể chia làm 3 thứ hiệu quả như sau:

a. Xem xét sự ảnh hưởng của một học thuyết đối với trào lưu tư tưởng đồng thời và về sau.

b. Xem xét sự ảnh hưởng của một học thuyết đối với phong tục và chính trị

c. Xem xét kết quả của một học thuyết có thể tạo ra một lớp người như thế nào.

Một thí dụ về "Chủ nghĩa định mệnh" của người xưa chẳng hạn.

Trang Tử xem Thiên Đạo không đâu là không có, cho nên nói:

庸詎知吾所謂天之非人乎? 所謂人之非天乎?

Dung cự tri ngô sở vị thiên chi phi nhân hồ?

= Biết đâu cái mà ta gọi là trời lại chẳng phải là người? Và cái mà ta gọi là người lại chẳng phải là trời.

Sở vị nhân chi phi thiên hồ?

Do đó mà có học thuyết:

乘化以待盡

Thừa hoá dĩ đãi tận = nhân theo sự biến hoá mà đạt đến chỗ cùng tột.

Học thuyết đó ra đời lúc ấy lại gặp ngay phản động lực của Tuân Tử.

Tuân Tử nói:

莊子蔽於天而不知人

Trang tử tệ ư thiên nhi bất tri nhân.

= Trang tử bị che lấp bởi trời mà không biết đến người.

Chính vì thế, thiên Thiên luận của Tuân Tử cực lực chủ trương chinh phục thiên hành để lợi nhân sự.

Thế nhưng ảnh hưởng của học thuyết của Trang Tử đã tạo thành một tư tưởng lạc thiên an mệnh, khó có thể đả phá.

Trong xã hội, hiệu quả tốt tức là đạt quan chủ nghĩa. Hiệu quả xấu tức là tâm lý lười biếng, không chịu tiến thủ.

Tạo thành nhân tài nếu tốt đẹp thì như Đào Uyên Minh, Tô Đông pha còn xấu hư thì như Lưu Linh chẳng hạn, tức là được xem như một phế vật của chủ nghĩa đạt quan vậy.

VỊ TRÍ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC TRONG HỆ THỐNG TRIẾT HỌC THẾ GIỚI TRUNG QUỐC

Hệ thống triết học thế giới có thể chia làm hai ngành lớn: Đông và Tây, Ngành Đông phương lại chia ra làm hai hệ thống Ấn độ và Trung Quốc

Ngành Tây phương cũng phân ra hai hệ thống là Hy Lạp và Do thái.

Buổi đầu, có thể xem bốn hệ thống ấy phát sinh một cách độc lập nhau.

Đời Hán về sau, hệ thống Do Thái gia nhập vào hệ thống Hy Lạp biến thành nền triết học Trung cổ của Âu Châu.

Hệ thống Ấn Độ sáp nhập vào hệ thống Trung Quốc, lập thành nền triết học Trung cổ của Trung Quốc.

Cho đến cận đại hệ thống Ấn Độ mất dần thế lực, Nho gia phục khởi mới ra nền triết học cận đại của Trung Quốc, trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho tới ngày nay. Tư tưởng Âu Châu dần dần thoát ly khỏi thế lực của hệ thống Do Thái để sinh ra nền triết học cận đại Âu Châu.

Đến ngày nay, hai ngành triết học lớn đó tiếp xúc với nhau và ảnh hưởng lẫn nhau.

Năm mười năm sau, một trăm năm sau có thể sẽ phát sinh ra một nền triết học thế giới cũng chưa biết được.

Sau đây phụ thêm đồ biểu các hệ thống triết học thế giới:

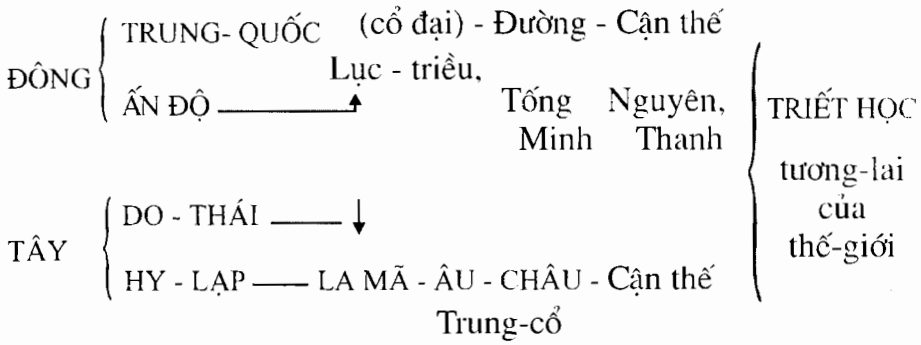

I. Khu phân Triết học sử Trung Quốc

Triết học sử Trung Quốc có thể chia làm ba thời đại chính:

1. Triết học cổ đại. Từ Lão Tử đến Hàn Phi là thuộc về triết học cổ đại, cũng có tên là "Triết học Chư tử".

2. Triết học trung thế. Từ Hán đến Bắc Tống được coi là trung thế triết học. Thời đại này đại lược có thể chia làm hai thời kỳ:

a. Thời kỳ thứ nhất của trung thế.

Thời kỳ thứ nhất bắt đầu từ Hán cho đến Tấn. Học phái trong thời kỳ này, dù bất đồng đến đâu cũng đều lấy triết học Chư tử là khởi điểm. Ví dụ: Hoài nam tử là triết trung các nhà thời cổ đại. Đổng Trọng Thư là một ngành của Nho học. Vương Sung với quyển Thiên luận đều lấy ở Đạo gia. Tính luận là triết chung các nhà. Học thuyết Lão Trang thời Ngụy Tấn càng không cần phải nói vậy.

b. Thời kỳ hai của trung thế.

Từ Đông Tấn về sau cho đến Bắc Tống khoảng thời gian mấy trăm năm đó chính là thời đại cực thịnh của triết học Ấn độ tại Trung Quốc. Kinh điển Ấn Độ tuần tự thâu nhập vào Trung Quốc.

Vũ trụ luận, nhân sinh quan, tri thức luận, danh học, triết học tôn giáo của Ấn Độ đều có thể đứng bên ngoài hệ thống triết học Chư tử để tự tạo cho mình một bộ mặt mới, toả chiếu ra một thứ ánh sáng rực rỡ khác.

Trong lúc đó, các nhà tư tưởng đệ nhất của Trung Quốc như Trí Khải, Huyền Trang, Tống Mật, Khuy Cơ thảy đều dùng hết tinh lực để phát huy triết học Ấn Độ.

Còn như các học giả cùng thời của hệ thống Trung Quốc như Vương Thông, Hán Dũ, Lý Cao chỉ thuộc vào hàng thứ hai trở xuống mà thôi. Học-thuyết của họ thì phù phiếm, thiển lậu, không có gì là tinh vi độc đáo. Cho nên triết học của thời kỳ đó, hoàn toàn lấy hệ thống Ấn Độ làm chủ thể.

3. Triết học cận thế. Sau nhà Đường, triết học Ấn Độ dần dần trở thành một phần của tư tưởng văn minh Trung Quốc. Ta có thể thí dụ như một miếng ăn ngon: thời kỳ thứ hai của Trung cổ là thời kỳ nhai nát cẩn thận, từ Đường trở về sau tức là thời kỳ tiêu hoá trong dạ dày.

Đồ ăn tiêu hoá xong, kết hợp với nhiều chất liệu trong cơ thể sẽ cho ra một chất liệu mới khác, đó là triết học cận thế của Trung Quốc.

Tôi nói như thế mới nghe có vẻ võ đoán. Bình tâm mà luận, triết học của Tống, Minh, của Trình Chu, hay là của Lục, Vương bề mặt tuy không thừa nhận có quan hệ gì với triết học Thiền tông của Phật giáo, kỳ thực không phái nào kể trên mà không từng chịu ảnh hưởng của học thuyết Ấn Độ cả.

Ảnh hưởng ấy gồm hai phương diện:

1. Phương diện trực tiếp: như "quan tâm" của nhà Phật, đến "thác tâm" của Khổng Tử, đến "tận tâm" "dưỡng tâm" của Mạnh Tử, đến "chính tâm" của sách Đại học, đều là ảnh hưởng trực tiếp.

2. Phương diện phản động: kiến-giải của nhà Phật là huyền diệu, kết cục là xuất thế, là "phi luân lý".

Nho gia thời Tống Minh công kích chủ nghĩa xuất thế của nhà Phật, vì thế nên họ cực lực đề xướng chủ nghĩa nhập thế "luân lý" hơn.

Minh tâm kiến tính để thành Phật quả, dù sao cũng vẫn là tự cao tự hào; còn như chính tâm thành ý, rồi đến tề gia, trị quốc, bình thiên hạ mới đáng gọi là một nền triết học nhân sinh luân lý vậy. Đó là ảnh hưởng của sự phản động.

Từ đời Minh trở về sau, nền triết- học cận đại của Trung Quốc được hoàn toàn thành lập.

Nhà Phật yếu dần, nhà Nho trở thành nhất tôn. Do đấy lại sinh ra phản động lực, mới có sự phân ra Hán học và Tống học.

Thời Thanh sơ, các Hán học gia hiềm Tống Nho dùng kiến giải chủ quan để giải các kinh điển cổ đại, có những cái tệ như "vọng văn sinh nghĩa", "tăng tự giải kinh". Vì thế cho nên phương pháp Hán học chỉ dùng cổ huấn, cổ âm, cổ bản v.v... làm căn cứ khách quan để tìm nguyên ý của kinh điển. Cho nên cuộc tranh chấp của Hán học và Tống học đời Gia Khánh chỉ là cuộc tranh chấp nội bộ của Nho gia mà thôi.

Tuy nhiên, các Hán học gia đã trọng cổ huấn, cổ nghĩa thì không thể không nghiên cứu các sách của Chư tử đồng thời với nhà Nho để dùng làm tài liệu tham khảo hỗ chứng cho nhau. Vì thế nên Chư tử học thời Thanh sơ chẳng qua chỉ là một thứ phụ thuộc phẩm, một loại sách dùng để tham khảo mà thôi.

Không ngờ về sau các học giả càng nghiên cứu sách Chư tử càng cảm thấy sách của Chư Tử có giá trị.

Cho nên Tôn Tinh Diễn, Vương Niệm Tôn, Vương Dẫn Chi, Cố Quảng Kỳ, Du Việt, đối với Kinh thư và Tử thư không có sự xem trọng hay khinh hoặc phân biệt chính-đạo, dị-đoan gì cả.

Đến mãi thời cận thế, các vị như Tôn Di-Nhượng, Chương Bỉnh Lân, đều dùng toàn lực để làm sáng rõ cái học của Chư tử.

Thế là, đến đây cái học Chư tử trước kia được xem như phụ thuộc vào Kinh học đã thành cái học chuyên môn.

Một số học giả khác súng bái Tử thư có khi còn hơn cả Nho thư.

Đó há chỉ là nước nhỏ trở thành nước lớn thôi ư? Lại còn là trường hợp nàng hầu trở thành một phu nhân vậy.

Xét những biến thiên lớn của học thuật đời nhà Thanh, ta có thể gọi đó là thời đại xướng minh cổ học.

Từ lúc có công trình khảo cứ hiệu đính huấn hỗ của các các Hán học gia, các sách Kinh sách Chư tử mới có thể gọi là tạm đọc được.

Thời đại này có điểm giống như "thời đại tái sinh" của Âu châu (Renaissanee).

Ở Âu Châu đến "thời đại tái sinh, mới xướng minh văn học triết học của cổ Hy lạp, cho nên có thể đánh đổ được thế lực của "Triết học kinh viện" (Scholasticism) để đẻ ra nền văn hoá Âu Châu cận thế.

Trung Quốc chúng ta đến thời đại xướng minh cổ học, không những có cổ thư đọc được, lại còn gặp lúc có thể thâu nhập luôn cả học thuật, tư tưởng của Tây phương. Các học thuyết tân cựu của

họ có thể cung cấp cho chúng ta dùng để tham khảo hay nghiên cứu.

Ngày nay, học thuật và tư tưởng của Trung Quốc gồm hai đầu mối:

1. Một mặt là những sách cổ mà các Hán học gia truyền lại.

2. Một mặt nữa là các học-thuyết tân cựu của Tây phương.

Sau khi hai trào lưu ấy phối hợp lại, nếu Trung Quốc vẫn không sản xuất được một nền triết học mới, thì thực là đã bỏ mất một cơ hội tốt vậy.

II. Triết học và sử liệu

Trên đã nói triết học sử có 3 mục đích. Một là minh biến, hai là cầu nhân, ba là bình phán.

Nhưng trước hết triết học sử cần có một công trình căn bản mới mong đạt đến ba mục đích đó. Công trình căn bản đó tức là thuật học.

Thuật học tức là dùng thủ đoạn chính xác, phương pháp khoa học, tâm tư tinh mật, nghĩa là từ những sử liệu đã có, để tìm ra việc làm, tư tưởng, nguồn gốc biến đổi và bộ mặt thật các học thuyết của các triết gia.

Tại sao lại gọi là "bộ mặt thật các học thuyết?"

Thưa vì cổ nhân đọc sách hay viết sách rất bừa bãi, thường đem học thuyết của những người không liên can gì với nhau ghép nhập vào học thuyết của một người khác nào đó.

Thí dụ như thiên thứ nhất của sách Hàn Phi tử là sách của Trương Nghi thuyết vua Tần. Lại như các thiên Kinh thượng hạ, Kinh thuyết thượng hạ, Đại thủ, Tiểu thủ của Mặc Tử quyết không phải là sách của Mặc Địch.

Hoặc lấy sách giả làm sách thật. Thí dụ như Quản tử, Quan doãn tử, Án tử xuân thu v.v...

Hoặc lấy những thiên, những chương của người sau thêm vào mà cho là của cổ nhân vốn có từ đầu.

Cái tệ này không thể tránh được trong các sách của Chu tử. Xin đưa ra sách Trang Tử làm thí dụ. Sách Trang Tử có nhiều ngụy thiên nhất. Người đời nhận các thiên Thuyết kiếm, Ngư phủ là thật. Kỳ dư các thiên khác không bàn đến vậy.

Hoặc không hiểu được học thuyết của cổ nhân, làm cho ý nghĩa dần dần mai một đi. Thí dụ như các thiên Kinh thượng v.v...

Hoặc giải thích sai lầm sách cổ, dần dần làm mất nguyên ý. Thí dụ như người Hán dùng phân dã, hào thìn, quái khí để giảng kinh Dịch. Người Tống dùng Thái cực đồ, Tiên thiên quái vị đồ giảng Kinh Dịch. Lại như người Hán phụ hội Xuân Thu để giảng về tai dị. Người Tống đảo lộn sách Đại học, tự ý thêm bớt.

Hoặc mỗi người dùng ý riêng của mình mà giải cổ thư, khiến cho về sau sinh ra nhiều thuyết quá trở nên hồ đồ, hỗn loạn. Thí dụ như hai chữ "cách vật" trong sách Đại học, có hơn 70 nhà giải thích khác nhau.

Lại như sách của Lão Trang, các thuyết quá nhiều, không có đến hai nhà giống nhau.

Vì có nhiều chướng ngại như trên, nên bộ mặt thật của học-thuyết các nhà bị nhìn sai lệch đi khá nhiều.

Đến như việc làm suốt đời hay thời-đại mà các triết- gia đã sống, cổ nhân cũng chẳng bao giờ để ý đến.

Lão Tử có thể gặp Dương Chu, Trang Chu có thể thấy Lỗ Ai-công. Quản tử có thể đã nói với Mao Tường, Tây Thi. Mặc Tử có thể thấy cái chết của Ngô Khởi, và sự diệt vong của Trung Sơn, Thương Ưởng có thể biết cuộc chiến tranh Trường Bình, Hàn Phi có thể nói đến sự diệt vong của bốn nước Kinh, Tề, Yên, Ngụy v.v...

Những mẫu chuyện sai lầm buồn cười như vậy kể không thể hết.

Sách Sử ký chép Lão Tử sống hơn 160 tuổi, hoặc sống trên 200 tuổi; lại nói rằng sau khi Khổng Tử chết được 129 năm mà Lão Tử vẫn còn sống. Những câu chuyện thần thoại như vậy thực không đáng bàn.

Thời đại của các nhà triết học đã không phân rõ được thì làm sao có thể biết được duyên cách, truyền thụ tư tưởng của họ? Sai lầm nhất là Lưu Hâm và Ban Cố đời Hán cho rằng học thuyết của Chư tử xuất từ các vương quan. Lại nói: "Hợp lại các điều thiết yếu của chúng cũng chỉ là những nhánh và sự tiếp nối của lục Kinh mà thôi. (Hán thư, Nghệ Văn Chí)[1].

Nếu Chư tử đều xuất từ vương quan và lục Kinh, thì còn đâu những uyên nguyên truyền thọ khác để nói?

Như vậy, ta thấy được cái khó khăn của "Thuật học"

Thuật học sở dĩ khó chính là vì sử liệu hoặc không được hoàn bị, hoặc không đáng tin cậy.

Sử liệu của triết học sử, đại khái có thể chia làm hai thứ:

1. Nguyên liệu; 2. Phó liệu

1. Nguyên liệu

Nguyên liệu của triết học sử, tức là các trước tác phẩm của các triết học gia.

Đối với vấn đề trên, triết học sử cận thế không gặp nhiều khó khăn. Vì rằng triết học cận thế phát sinh từ sau khi nghề ấn loát sách vở được thông hành. Những trước tác của các triết gia trong thời kỳ này đều có ấn bản lưu truyền lại. Thản hoặc ngẫu nhiên có mất mát cũng rất ít.

Dù sao sử liệu của triết học sử cận thế không phải là không có chỗ nghi ngờ. Như trong Thượng Thái ngữ lục của Tạ Lương Tả có phải là sách về Giang Dân Biểu? Sách Gia lễ của Chu Hy có thể tin được là chủ trương của chính ông không? Đó là những vấn đề còn phải nghi ngờ.

Còn như Tống Nho về sau, các nhà đều có ngữ lục, thảy đều là bút ký của các đệ tử. Trong các ngữ lục đó phải chăng không có những chỗ ghi sai, giải sai? Đó cũng là một nghi vấn. Nhưng nhìn tổng quát, sử liệu của triết học sử cận thế không có chỗ nào gây khó khăn cả.

---

[1] Xem số 7, quyển 1, Tạp Chí Thái bình dương luận về Chư tử không xuất từ Vương quan, của Hồ Thích.

Đến như triết học sử trung thế thì có sự khó khăn. Các sách đời Hán, như Tân thư của Giả Nghị, Xuân thu phồn lộ của Đổng Trọng Thư đều thấy có vết tích thêm vào của người sau. Lại như Luận hành là bộ kỳ thư đời Hán, nhưng bên trong thiên Loạn Long lại cực lực biện hộ cho việc làm rồng đất cầu mưa của Đổng Trọng Thư, so với tôn chỉ của toàn quyển sách thì rất tương phản. Cuối thiên lại viết: 論衡終之終曰: 亂龍亂者終也 Luận Hành chung chi, chung viết loạn long, loạn giả chung dã". Lời nói hoàn toàn vô lý, rõ ràng là do người sau giả tạo.

Ngoài ra vẫn còn khá nhiều những sách ngụy tạo khác.

Lại như sách Xướng ngôn của Trọng Trường Thống là một bộ sách có hạng trong loại sách Triết học chính trị của Trung Quốc, nay đã thất truyền chỉ còn lại có 3 thiên.

Sách của các tác giả đời Ngụy Tấn thất lạc rất nhiều.

Các sách được ghi trong Tam quốc chí, Tấn thư, Thế thuyết tân ngữ, nay chỉ còn lại độ vài quyển mà thôi.

Sách Thế thuyết tân ngữ có ghi các nhà chú thích Trang Tử đời Ngụy Tấn có hơn mấy mươi nhà, nay chỉ còn tồn tại hoàn toàn được lời chú thích của Quách Tượng mà thôi.

Sách Tấn thư chép Lỗ Thắng có chú thích về Biệt Mặc; xem qua lời tựa có đoán được lời chú rất có giá-trị; rất tiếc nay không còn nữa.

Người sau nói về sách Tập tử của các người đời Hán Ngụy, Lục triều phần lớn do sự chép đông, trích tây mà làm thành nguyên bản của Tập tử mất hơn phân nửa.

Vì lý do trên nên sử liệu của Triết học trung cổ rất thiết sót. Chúng ta không thể hoàn toàn khôi phục các sách triết học của thời Ngụy Tấn, đó là một việc không may cho Triết học sử Trung Quốc.

Nhìn xa nữa, tìm sử liệu cho triết học sử thời cổ đại lại là một vấn đề gây cho chúng ta nhiều khó khăn hơn. Xét bề mặt thôi, những tài liệu quan trọng của triết học sử cổ đại như sách của Khổng, Lão, Mặc, Trang, Mạnh, Tuân, Hàn Phi vẫn còn tồn tại. Nghiên cứu tỉ mỉ hơn, các sách trên hầu như không có bộ sách nào

hoàn toàn đáng tin cậy. Đại khái mà xét thì sách Lão Tử phần giả rất ít. Sách Mạnh Tử hoặc hoàn toàn chân, hoặc hoàn toàn giả [1]. Theo tôi, thì sách Mạnh Tử là chân.

Những quyển sách xưng "Tử viết" hoặc "Khổng Tử viết" thì rất nhiều, nhưng phần đáng tin cậy thì chẳng bao nhiêu.

Trong hai bộ sách Mặc Tử và Tuân Tử có rất nhiều phần do hậu nhân ngụy tạo thêm vào.

Sách Trang Tử thì hơn tám hoặc chín phần mười là giả tạo. Sách Hàn Phi tử cũng chỉ có độ hai phần mười đáng tin cậy. Ngoài ra các sách Quản tử, Liệt tử, Án Tử xuân thu là do người sau góp nhặt mà làm thành.

Sách của Quan Doãn tử, Hạc Quan tử, Thương Quân thư do người sau ngụy tạo thành. Sách Đặng Tích tử cũng là sách giả.

Sách của Doãn Văn tử xem như là sách chân, song không thể tránh được sự thêm vào của hậu nhân.

Sách Công Tôn Long tử có chân, có giả, lại nhiều chỗ sai lầm.

Đó là tất cả những tài liệu mà chúng ta hiện có.

Thiên Thiên hạ của sách Trang Tử và thiên Phi thập nhị tử, thiên Thiên luận, thiên Giải tệ của Tuân Tử nêu ra những tên Đà Hiêu, Ngụy Mâu, Trần Trọng[2]. Tống Hinh,[3] Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo[4], Huệ Thi, Thân-bất Hại, rồi đến thiên Luận hành của Vương Sung nêu ra những tên Thế Thạc, Tất điêu Khai, Mặc Tử Tiện, Công tôn ni tử, đến nay không có tác phẩm nào của các vị này còn truyền lại cả.

Nhìn sang phái Nho gia của Khổng môn, sách vở làm ra há chỉ có mấy thiên được ghi trong Đại, Tiểu Đái của Lễ Ký thôi sao? Thế mới biết, sử liệu của Triết học cổ đại Trung Quốc còn lại đến nay mười phần không được hai. Còn số bảy, tám phần ấy thì không còn bảo tồn được nữa.

---

[1] Đời Tống rất nhiều người nghi ngờ sách Mạnh Tử.
[2] Tức Trần Trọng tử của Mạnh Tử.
[3] Tức Tống Kinh của Mạnh Tử
[4] Nay còn truyền lại 5 thiên của sách Thận tử là văn còn sót lại.

Cổ nhân nói: "Huệ thi đa phương, kỳ thư ngũ xa". Thế mà ngày nay học-thuyết của Huệ Thi chỉ vỏn vẹn nằm trong số hơn một trăm chữ mà thôi.

Nếu theo thí dụ trên mà suy, e rằng con số sử liệu cổ đại còn lại đến nay không chắc đủ một, hai phần trong số mười phần!

Sách trước tác nguyên bản đã lạc mất nhiều, nay lại không hy vọng tìm được trong cổ thư, thế rồi có một số học giả đem những tàn chương đoản cú ghi trong cổ thư sưu tập thành sách, như sách Doãn tử của Uông Kế Bồi hay Tôn Tinh Diễn, và bộ Ngọc Hàm Sơn Phòng Tập Dật thư của Mã Quốc Hàn. Những loại sách này có thể gọi là "Sử liệu câu trầm" rất quan trọng trong triết học sử.

Năm xe sách của Huệ Thi đã lạc mất cả, nay may mắn tìm trong sách của Trang Tử có ghi mười việc, có thể tạm khảo cứu tìm tính chất của học thuyết ông.

Sách của Cáo tử và Tống Hinh đều thất truyền, nay may mắn nhờ có thiên Cáo tử của sách Mạnh Tử và thiên Chính luận của sách Tuân Tử cho ta thấy phần nào học thuyết của hai ông.

Các liệt truyện trong lịch sử các triều đại thường thường có ghi được nhiều học thuyết thời trung cổ và cận thế. Ví dụ: truyện Trọng Trường Thống của Hậu Hán thư còn ghi được 3 thiên Xướng ngôn; truyện Phạm Chân của Lương thư còn lại được Thần Diệt luận. Tất cả đều là một bộ phận của nguyên liệu của triết học sử.

2. Phó liệu

Ngoài nguyên liệu ra, còn một số phó-liệu cũng rất trọng yếu. Phó liệu gồm tất cả những sách vở như học-án, bình luận truyện ký, dật sự của cổ nhân đã làm. Thí dụ thiên Đàn cung của sách Lễ ký, hai thiên 18 và 19 của sách Luận ngữ, thiên Thiên hạ của sách Trang tử, thiên Chính luận của sách Tuân Tử, sách Lã thị xuân thu, thiên Hiển học của Hàn Phi tử, liệt truyện của các triết gia trong Sử ký, đều thuộc phó liệu.

Các văn tập cận đại có nhiều lời tựa, bạt, cũng được xem là tài liệu tham khảo. Đến như Minh Nho học án của Hoàng Tông Hy, cùng với Tống Nguyên học án của Hoàng Tông Hy, Hoàng

Bách gia, Toàn Tổ Vọng là những phó liệu trọng yếu của triết học sử.

Nếu thời cổ đại và thời Trung cổ đều có những loại học án triết học như trên thì ngày nay việc biên tập triết học sử của chúng ta ắt sẽ không gặp nhiều khó khăn.

Sự trọng yếu của phó liệu gồm 3 điểm:

a. Sự tích, niên đại, gia thế của các triết gia vị tất đã có ở trong tác phẩm của họ, thường phải nhờ vào phó liệu mới tìm thấy được.

b. Hệ thống học phái cũng là nguồn gốc truyền thụ của các triết gia hầu như đều phải lấy phó liệu làm căn cứ.

Thí dụ thiên Thiên hạ của Trang Tử và thiên Hiển học của Hàn Phi tử luận về phái biệt của Mặc gia mà sách khác không có.

Thiên Thiên hạ có ghi người sau Mặc gia "Dĩ kiên bạch đồng dị chí biện tương si, dĩ ký ngẫu bất ngỗ chi từ tương ứng", có thể dùng khảo chứng cái mà bọn tục Nho hậu thế gọi là "Danh gia", chẳng qua là một phái của Mặc gia.

Không những thuyết "Danh gia xuất ư lễ quan" không thể thành lập được, lại còn có thể chứng minh được rằng cổ đại vốn không có cái mà ta gọi là "Danh gia"[1].

c. Có nhiều nguyên tác của nhiều học phái đã mất, phải nhờ vào phó liệu để luận bàn đến các học phái thất lạc rồi nhờ đấy tìm ra đại chỉ học thuyết của họ.

Thí dụ thiên Thiên hạ của Trang Tử luận về Tống Hinh, Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo, Huệ Thi, Công tôn Long, Hoàn Đoàn và các học thuyết của một số biện giả khác. Thiên Chính luận của Tuân Tử nói về học thuyết Tống Hinh chúng đều thuộc về loại này cả.

Như trên đã nói, "Sử liệu câu trầm" cũng đều nhờ vào học thuyết của các triết gia cũ dẫn trong phó liệu. Thế là chúng ta đã luận qua về vấn đề "Triết học sử liệu là gì?"

---

[1] Xem thêm thiên thứ 8 của sách này.

3. Thẩm định sử liệu.

Người Trung Quốc làm sử không chịu giảng cứu sử liệu. Thần thoại quan thư cũng mang ra làm sử liệu, họ không bao giờ chịu tìm hỏi, giảng cứu xem tài liệu ấy có đáng tin cậy hay không.

Họ không biết rằng nếu sử liệu không đáng tin thì lịch sử được viết ra sẽ không có giá trị của một tín sử.

Mạnh Tử nói: "Tận tín thư tắc bất như vô thư"

Mạnh Tử sùng bái Khổng Tử bao nhiêu, thế mà đối với những sách do chính Khổng Tử thủ định, ông vẫn có thái độ hoài nghi; huống chi ngày nay xa cách với thời cổ quá xa xôi, há vì nếm mùi mê-tín cổ thơ mà chúng ta lại cam tâm chịu sự lừa gạt của số người làm sách giả thời cổ hay sao?

Triết học sử rất trọng chân tướng thứ tự trước sau, sợi dây duyên cách của học thuyết.

Nếu lấy những tài liệu không đáng tin mà tin là sách thật, kết quả sẽ là:

1. Mất chân tướng học thuyết của các nhà
2. Rối loạn thứ tự trước sau của các học-thuyết
3. Rối loạn hệ thống nối tiếp của các học phái.

Tôi xin nêu ra đây bộ sách Quản tử làm thí dụ.

Sách Quản tử nhất định không phải do Quản Trọng làm ra, mà do người sau lấy một ít nghị luận của Pháp gia, một ít nghị luận của Nho gia[1], một ít nghị luận của Đạo gia[2] và một số lời nghị luận tản mát của cuối thời Chiến quốc làm thành quyển sách.

Lại ngụy tạo ra các thiên ghi lời vấn đáp giữa Hoàn công và Quản Trọng rồi góp thêm vào vài thiên ghi công nghiệp của Quản Trọng. Thế rồi phụ hội lại, cho đấy là do Quản Trọng sở tác.

Nay quyết là sách giả, chứng cớ có nhiều, xin đơn cử 3 điều:

---

[1] Như thiên Nội nghiệp, thiên Đệ tử chức.
[2] Như các thiên Bạch Tâm Tâm, Thuật v.v...

1. Thiên Tiểu xưng ghi lời của Quản Trọng lúc gần chết, lại ghi cái chết của Hoàn công.

Quản Trọng chết năm 643 trước Công nguyên.

Thiên Tiểu Xưng lại có xưng tên Mạo Tường và Tây Thi. Khi nước Ngô mất Tây Thi hãy còn. Ngô mất vào năm 472 trước Công nguyên, bấy giờ Quản Trọng đã chết hơn 170 năm rồi.

Ngoài ra còn Hình thế giải nói "Ngũ Bá"; Thất Thần Thất chủ nói "Ngô Vương hiếu kiếm, Sở Vương hiếu tế yêu". Tất cả cho ta thấy sách này do người sau ngụy tạo ra vậy.

2. Thiên Lập chính nói: "Thuyết cho binh lính nghỉ ngơi thắng thì các nơi hiểm trở không giữ; Thuyết Kiêm ái thắng ắt sĩ tốt không đánh nhau".

Lập Chính Cửu Bại giải nghĩa "Kiêm ái" rằng: "Xem dân thiên hạ như dân mình, xem nước người như nước mình, như vậy ắt không còn lòng thôn tính và chiếm đoạt nữa".

Đó rõ ràng là trở vào học thuyết của Mặc tử, xa cách sau Quản Trọng rất nhiều[1].

3. Sách Tả Truyện chép Tử Sản đúc Hình thư (năm 536 trước Công nguyên) Thúc Hướng cực lực phản đối. Trải qua hơn 20 năm, nước Tấn làm Hình đỉnh, đúc Hình thư, Khổng Tử cũng rất không tán thành (năm 513 trước công nguyên). Những việc trên xẩy ra sau lúc Quản Trọng chết hơn 100 năm.

Nếu lúc Quản Trọng còn sống mà đã có một học thuyết pháp trị hoàn bị như thế, thì tại sao hơn 100 năm sau, những người hiền như Khổng Tử, Thúc Hướng không có một tí nào quan niệm pháp trị?[2].

Tại sao thư của Tử Sản trả lời cho Thúc Hướng chỉ nói được rằng: "吾以救世而已" = Ngô dĩ cứu thế nhi dĩ"? Tại sao không thể lợi dụng học thuyết pháp trị đã phát huy đến tột độ của thời 100 năm về trước.

---

[1] Thiên Pháp pháp cũng có nhiều lời lẽ muốn bải binh (có thể ngụy tạo ra vậy).

[2] Hoặc cho rằng đoạn văn mà Khổng Tử luận về Tấn đúc Hình đỉnh là không đáng tin cậy, nhưng còn thư của Thúc Hướng khuyên Tử Sản quyết không thể do người sau.

Thế mới biết học thuyết pháp trị trong sách Quản tử là sản vật của cuối đời Chiến quốc, quyết không phải là vào thời Quản Trọng mà có thể đột nhiên phát sinh ra được.

Văn-pháp bút thế của toàn quyển sách chứng minh rằng nó không thể phát sinh trước thời Khổng và Lão được.

Nay chỉ lấy các thiên luận về pháp trị như thiên Pháp pháp mà xem, ta thấy nói đến hai lần, câu:

春秋之記臣,有弑其君,子有弑其父者矣 (Xuân thu chi ký, thầ n hữu thí kỳ quân, tử hữu thí kỳ phụ giả hỹ).

= Xuân Thu ghi, bầy tôi giết vua mình, con giết cha mình vậy.

Do đó đủ thấy rõ là do người sau ngụy tác vậy.

Sách Quản tử đã không phải là sách chân, nay nếu dùng sách ấy mà làm sử liệu triết học cho thời đại Quản Trọng, ắt sẽ sinh ra ba điều tệ như trên đã nói:

1. Quản Trọng vốn không có cái học thuyết ấy, nay lại bảo là ông ta có, đấy là mão của ông Trương để cho ông Lý đội, là cái có sinh ra từ cái không.

2. Trước thời Lão Tử hốt nhiên lại có các thiên Tâm thuật, Bạch tâm giảng về học-thuyết của Đạo gia rất tường tận; mấy trăm năm trước thời Mạnh Tử, Tuân Tử, hốt nhiên có thiên Nội nghiệp giảng về tâm lý học của Nho gia rất thâm mật; mấy trăm năm trước thời Pháp gia hốt nhiên có các thiên Pháp pháp, Minh pháp, Cấm tạng tỏ ra chủ nghĩa pháp trị đã rất phát đạt.

Nếu quả nhiên có như thế, ắt triết học sử mất hết thứ tự diễn tiến trước sau của học thuyết, lại còn trở nên những chuyện linh dị, thần bí nữa.

3. Quản trọng sinh ra trước Lão Tử và Khổng Tử hơn 100 năm vậy mà lúc ấy dã có một nền triết học quảng đại quy mô như thế, nếu đem so với thuyết cho rằng sau Lão Tử tư tưởng có tuần tự tiến bộ là hoàn toàn không hợp.

Cho nên nếu nhận sách Quản tử là sách chân tức là cùng một lúc bỏ hết các hệ thống uyên nguyên, trực tiếp gián tiếp của Chư tử học.

Trên ta lấy trường hợp sách Quản tử để làm tỉ dụ chứng tỏ rằng sử liệu không thể không thẩm định vậy.

Đọc sách xưa, ta nên biết lý do vì sao có mọi thứ sách ngụy tác.

Thứ nhất, có một số người có một chủ trương lại e sợ tự mình không có uy tín, không đủ tin cậy cho nên thường mượn tên cổ nhân Trang Tử gọi là "Ngụ ngôn" tức chỉ vào chủ trương đó vậy. Khang Hữu Vi rất có lý khi gọi chủ trương đó là "thác cổ cải chế".

Cổ nhân mỗi khi nói gì liền xưng Nghiêu Thuấn, đó chỉ vì niên đại của Nghiêu Thuấn quá xa xưa, nên chúng ta có đủ tự do lấy chế độ lý tưởng của chúng ta mà đẩy vào thời đại Nghiêu Thuấn. Tức như sách Hoàng Đế nội kinh giả thác của Hoàng Đế, sách Chu Bi toán kinh giả thác của Chu công.

Đó là một chứng minh.

Hàn Phi tử nói rất đúng.

孔子墨子俱道堯舜而取舍不同,皆自謂真堯舜不復生將誰定儒墨之誠乎?

(Khổng Tử, Mặc Tử câu đạo Nghiêu Thuấn, nhi thủ xá bất đồng giai tự vị chân Nghiêu Thuấn bất phục sinh, tương thuỳ sử định Nho Mặc chi thành hồ?).

= Khổng Tử, Mặc Tử đều nói Nghiêu Thuấn, mà chỗ giữ lại chỗ bỏ đi không giống nhau, và đều tự cho là mình nói đúng Nghiêu Thuấn, Nghiêu Thuấn không sống lại, biết ai quyết định xem Nho Mặc đàng nào thật?

Chính vì cổ nhân chết đi không còn để đối chứng cho nên nhiều người sống mới tuỳ ý mà thác cổ cải chế.

Thứ hai: Một số người vì tiền, nên cố ý ngụy tác cổ thư. Thử xét đời Hán ra lệnh sưu tầm sách còn sót lại, và các nhà Vương gia, quý tộc cạnh tranh tìm các sách đó, ta biết ngay rằng thời bấy giờ làm sách giả có thể kiếm được nhiều tiền. Vậy làm sách giả và làm đồ cổ giả đều có tâm trạng như nhau. Họ chỉ nghĩ đến tiền, cho nên cố gắng ngụy tác nhiều chừng nào càng có tiền nhiều chứng đấy.

Vì thế các sách Quản tử, Án tử xuân thu sách nào cũng dày cả.

Cũng có khi tìm được chân cổ thư, nhưng vì quá ngắn, không bán được nhiều tiền, nên họ nhặt đông góp tây tăng thêm số trang cho sách dày thêm.

Sách Trang Tử và Hàn Phi tử đều thuộc loại này. Nhưng khách mua sách đa số là những người cốt mua thật nhiều sách mà không có tài thưởng giám sách mình muốn mua.

Cho nên loại sách giả thứ nhất gồm các sự việc, niên đại thường không được khảo hiệu chính xác. Chính vì thế mà có việc Trang Tử có thể gặp Lỗ Ai công, Quản tử có thể nói Tây Thi.

Đại-khái trong hai loại sách giả, chỉ có loại sách "thác cổ cải chế" thường gồm có những bậc tư tưởng cao, học khá.

Còn loại thứ hai "thác cổ phát tài", toàn là do những người hạ lưu trong xã hội, tư tưởng không được cao thượng, tâm tư lại không tinh mật thành ra rất dễ để lộ ra sự giả tạo.

Sách Chu Lễ là một thí dụ về loại "thác cổ chế tài" giảng về phép tổ chức quốc gia. Tuy chúng ta có thể đoán chắc nó không phải là sách "Chu Công trí thái bình", nhưng chúng ta lại không để gì mà định chắc được người giả tác ra nó ở vào thời đại nào.

Đến như sách Quản tử đã kể ra nhiều việc sau khi tác giả đã qua đời, chúng ta để đoán được rõ ràng vậy.

III. Phương pháp thẩm định sử liệu

Thẩm định sử liệu là công việc căn bản đầu tiên của một sử học gia.

Hơn 100 năm nay, nền sử học của Tây phương sở dĩ tiến bộ được phần lớn là nhờ ở phương pháp thẩm định sử liệu rất tinh vi, nghiêm mật vậy.

Phàm khi thẩm định sự chân ngụy của sử liệu cần phải có chứng cứ có thể khiến cho người ta tâm phục.

Chứng cứ đó đại khái có thể chia làm 5 điều[1]:

1. Sử sự

Những sử sự trong sách có phù hợp với niên đại của tác giả không. Nếu không phù hợp, tức là đã chứng tỏ rằng thiên sách đó hay quyển sách đó giả.

Như việc Trang Tử kiến Lỗ Ai công thì quá sớm. Việc Quản tử nói với Tây Thi lại sau quá. Đó là chứng cớ có sự ngụy tác vậy.

2. Văn tự

Mỗi thời đại đều có văn tự riêng của nó, không thể làm rối loạn được. Kẻ làm sách giả không hiểu lý lẽ trên, cho nên thường làm lộ hình tích của sự giả tạo của mình.

Sách Quan Doãn tử dùng những chữ như: "thuật chú", "tụng chú", "dịch thần", "đậu trung nhiếp quỹ, bội trung điếu ngư, hoạ môn khả khai, thổ quỹ khả ngữ", "anh nhi nhuỵ nữ, kim lân giáng cung, thanh giao bạch hổ, bảo đỉnh hồng lô", đó là lời nói của đạo sĩ.

Còn như những lời: "thạch hoả", "tưởng", "thức", "ngũ thức tịnh trì", "thượng tự bất kiến ngã, tương hà vi ngã sở" là lời của nhà Phật. Đây lại thêm một bằng chứng có sự giả tác.

3. Văn thể

Không những văn tự có thể làm bằng chứng mà văn thể cũng có thể dùng làm bằng chứng nữa.

Văn thể trường thiên đại luận của sách Quản tử quyết không phải là sản phẩm của thời 100 năm trước Khổng Tử được.

Hậu nhân muốn phỏng theo cổ nhân thế nào cũng được, nhưng cổ nhân quyết không thể phỏng theo hậu nhân được.

Sách Quan Doãn tử có các câu: "Tỷ tê vọng nguyệt, nguyệt ảnh nhập giác, đặc nhân thức sinh, thuỷ hữu nguyệt hình, nhi bỉ chân nguyệt, sơ bất tại giác" và "hựu tỷ như thuỷ trung chi ảnh, hữu khứ hữu lai, sở vị thuỷ giả, thực vô khứ lai". Đây không phải là loại văn thể phát sinh trước thời Phật kinh du nhập vào Trung Quốc được.

---

[1] Chỉ chuyên vào triết học sử liệu mà thôi.

Chẳng những mỗi thời đại đều có riêng văn thể của nó, mỗi cá nhân cũng có văn thể riêng cho cá nhân ấy nữa.

Như các thiên Thuyết kiếm, Nhượng vương, Ngư phụ, Đạo chích trong sách Trang Tử quyết không phải là văn thể của Trang Tử vậy.

Các thiên Chủ đạo, Dương Hùng (nay gọi Dương Quyền) và các thiên Ngũ đố, Hiễn học rõ ràng là văn thể của hai người khác nhau.

4. Tư tưởng

Phàm người có thể làm sách, lập thuyết để thành lời nói của một nhà, tất nhiên tư tưởng học thuyết của họ có một hệ thống dễ tìm, quyết không đến nỗi có chỗ xung đột mâu thuẫn nhau.

Vì thế khi xem một quyển sách, sự liên lạc nhất quán của nó cũng giúp cho ta chứng minh được quyển sách đó chân hay giả.

Một thí dụ đơn giản nhất là thiên thứ nhất của sách Hàn Phi tử khuyên vua Tần đánh Hàn, thiên thứ hai lại khuyên vua Tần bảo vệ Hàn. Đó là một việc không thể dung nhau được.

Tư mã Quang không khảo cứu tỉ mỉ bèn mắng Hàn Phi về tội mời người đến diệt tổ-quốc mình, há chẳng là oan cho Hàn Phi lắm ru?

Đại phàm tư tưởng tiến hoá đều có một thứ tự nhất định. Mỗi thời đại đều có vấn đề riêng của nó, cũng như đều có tư tưởng riêng của nó.

Các thiên Kinh thượng, hạ Kinh thuyết thượng, hạ, Đại thủ, Tiểu thủ trong sách Mặc Tử bàn về những vấn đề chỉ có thể xảy ra khoảng 100 năm sau khi Mặc Địch chết. Những vấn đề đó quyết không thể nào đề ra vào thời đại của Mặc Địch được. Do đó ta biết rằng tác giả 6 thiên sách đó không phải là Mặc tử.

Không những thế, đại phàm sau khi có một học thuyết mới nào phát sinh nhất định phải có một sự ảnh hưởng.

Nếu như vào thời đại của Quản Trọng mà đã có sách Quản tử bàn về học thuyết pháp trị sâu rộng như thế thì tại sao 200, 300

năm sau lại không có một ảnh hưởng nào về quan niệm pháp trị cả?

Như Quan Doãn tử nói: "Tức ngô tâm trung khả tác vạn vật", lại nói: "Phong vũ lôi điện, giai duyên khí nhi sinh. Nhi khí duyên tâm sinh. Do như nội tưởng đại hoả, cửu chi giác nhiệt; nội tưởng đại thuỷ, cửu chi giác hàn". Rõ ràng là luận điệu vạn vật duy tâm cực đoan.

Nếu như thời đại của Lão Tử, Quan Doãn tử mà đã có một duy tâm luận như thế, có lý nào lại không có một tí nào ảnh hưởng hay sao?

Chư tử đời Chu Tần không có ai chịu ảnh hưởng học thuyết trên, đủ chứng tỏ rằng sách Quan Doãn tử là tác phẩm thuộc về thời kỳ sau khi Phật kinh được đưa vào Trung Quốc chứ không phải tác phẩm đời Chu Tần.

Trên là phương pháp dùng tư tưởng để khảo chứng cổ thư vậy.

5. Bàng chứng

Trên chúng ta đã bàn về bốn loại chứng cứ là sử sự, văn tự, văn thể, tư tưởng đều có thể gọi là "nội chứng", vì rằng chúng đều theo sách của tác giả mà tìm ra.

Còn một số chứng cứ phải theo các sách mà tìm ra cho nên gọi là "Bàng chứng". Cũng có khi bàng chứng cũng quan trọng như là nội chứng vậy.

Các nhà triết học Tây phương khảo định những trước tác của Platon, phàm những sách được Aristote nêu ra đều công nhận là sách chân của Platon cả.

Đời Thanh, Huệ Đống, Diễm Nhược Cừ khi khảo chứng những chỗ sai lầm trong cổ văn Thượng thư của Mai thị, phương pháp mà họ dùng gần như toàn là bằng chứng cả.

Lại như thiên Từ chính luận của Tuân Tử dẫn lời Tống tử nói: "Minh kiến vụ bất nhục, sử nhân bất đấu", lại nói: "Nhân chi tình dục quả, nhi giai dĩ kỷ chi tình vi dục đa, thị quá dã". Doãn

văn tử nói: "Kiến vụ bất nhục, kiến thôi bất căn, cấm bạo tức binh, cứu thế chi đấu".

Thiên Thiên hạ sách Trang Tử hợp luận về học thuyết của Tống Hinh và Doãn Văn nói: "Kiến vụ bất nhục, cứu dân chi đấu, cấm công tẩm binh, cứu thế chi chiến". Lại nói: "Dĩ cấm công tẩm binh vi ngoại, dĩ tình dục quả tiểu vi nội".

Lại sách Mạnh Tử có ghi khi Tống Hinh nghe Tần Sở giao chiến, bèn đến khuyên hai nước ngừng binh.

Bốn điều trên đây hỗ tương ấn chứng, tức cùng làm bằng chứng cho nhau, chứng minh được rằng Tống Hinh và Doãn Văn thực có cái học-thuyết ấy vậy.

Trên đây là bàn về đại cương phương pháp thẩm định sử liệu.

Người đời nay bàn về triết- học cổ đại, không những căn-cứ vào sách Quản tử, Liệt tử, Chúc tử, Án tử xuân thu... để làm sử liệu, thậm chí dám bàn đến "thuý cổ triết- học", "Đường, Ngu triết học" mà lại không tự hỏi họ đã dùng sử liệu gì.

Quái lạ nhất là có kẻ dám dẫn đoạn "Hữu thái dịch, hữu thái sơ, hữu thái thuỷ" trong thiên Thiên đoan của sách Liệt tử và đoạn "Hữu thuỷ giả, hữu vị thuỷ hữu hữu thuỷ giả" trong sách Hoài nam tử, dùng làm tài liệu cho cái họ gọi là "Thúy cổ triết học"! Họ lại kết luận rằng: "Đó là cổ thuyết mà chư tử thuật lại. Nước ta thời mà triết học mới manh nha, đại để các thuyết đều như thế đấy"![1].

Biện pháp này có thể nói là không hợp với phương pháp làm sử chút nào.

Hàn Phi tử nói rất đúng:

無參驗而必之者,愚也.弗能必而據之者,誣也.故明據先王必定堯舜者,非愚即誣也

(Vô tham nghiệm nhi tất chi giả, ngu dã. Phất năng tất nhi cứ chi giả, vu dã. Cố minh cứ tiên vương tất định Nghiêu Thuấn giả, phi ngu tức vu dã).

---

[1] Xem Trung Quốc Triết học của Tạ Nguyên Lượng chương I trang 6.

= Không tham nghiệm mà nhất quyết cho là phải, là ngu vậy. Chưa thể quyết đúng được mà lấy làm chứng cứ, là vu vậy. Cho nên khi nhờ vào trước để làm chứng cứ mà nhất định gọi tên Nghiêu Thuấn, nếu không ngu tức vu vậy. (Hiển Học thiên).

Tham nghiệm tức là cái mà tôi gọi là chứng cứ.

Lấy trình độ hiện tại của nền khảo cổ học Trung Quốc mà xét, đối với cổ sử Trung Quốc trước thời Đông Chu, chúng ta chỉ có thể còn lại một thái độ hoài nghi thôi.

Đến như cái gọi là "thuý cổ triết học" thật khó bằng vào đâu để tin được.

Những sự thực xảy ra trong 4 đời Đường, Ngu, Hạ, Thương nay chỉ còn căn cứ vào quyển sách duy nhất là sách Thượng thư. Thế nhưng vấn đề sách Thượng thư có thể dùng làm sử liệu được hay không, thật khó mà quyết định vậy.

Mai thị Ngụy cổ văn đã đành, vốn không cần bàn thêm, tức như 28 thiên được gọi là "Chân cổ văn", theo ý tôi cũng không có giá trị của một tín sử.

Thiên Cao Dao mô có câu: "Phụng hoàng lai nghi", "Bách thú suất vũ", và thiên Kim Đằng có câu: "Trời gió sấm chớp to, lúa đổ hết, cây lớn đều bị nhổ gốc... Nhà vua ra khỏi thành, trời liền mưa, trở gió. Lúa đứng lại hết. Hai ông bèn sai người trong nước phàm cây lớn bị nhổ dựng lên hết mà đắp đất vào. Năm ấy được mùa".

Những câu như vậy há được dùng làm sử liệu sao?

Tôi cho rằng sách Thượng-thư hoặc là sách "Thác cổ cải chế", của Nho gia làm ra, hoặc là sách của các quan ca tụng công đức thời cổ đại. Dù sao nó cũng không có giá trị sử liệu.

Sách có giá trị như một sử liệu tối cổ của Trung Quốc là quyển Kinh Thi.

Kinh Thi, Tiểu Nhã nói:

十月之交,朔日辛卯,日有食之.

(Thập nguyệt chi giao, sóc nhật Tân Mão, nhật hữu thực chi).

= Tháng mười ngày Tân Mão đầu tháng có nhật thực.

Về sau các nhà viết sử như Ngu Quảng đời Lương, Trương Trụ Nguyên đời Tuỳ, Phó Nhân Quân, Tăng Nhất Hạnh đời Đường, Quách Thủ Kính đời Nguyên đều suy định ra lần nhật thực này nhằm vào năm thứ sáu, tháng 10 ngày Tân Mão Sóc đời Chu U vương đúng vào hạn nhật thực.

Diêm Nhược Cừ, Nguyễn Nguyên đời Thanh cũng suy tính ra lần nhật thực ấy nhằm vào năm thứ sáu đời U vương.

Gần đây, các học giả Tây phương cũng nhận ngày tháng ghi trong Kinh Thi tức ngày 29 tháng 8 năm 776 trước công nguyên, ở phía Bắc Trung Quốc có thể thấy được nhật thực. Đó không phải là một việc ngẫu nhiên tương hợp mà là một bằng chứng đanh thép của khoa học.

Vì có những bằng chứng đanh thép như thế nên những vấn đề quốc chính, dân tình, phong tục, tư tưởng được ghi lại trong Kinh Thi thảy đều có giá trị sử liệu.

Đến như Kinh Dịch không thể dùng làm sử liệu cho cổ triết học được.

Kinh Dịch, trừ ra Thập Dực, còn lục thập tứ quải lục thập tứ quải từ, tam bách bát thập tứ hào từ là quyển bốc phệ, toàn không có giá trị sử liệu của triết học. Vì thế tôi cho rằng hiện giờ muốn làm Triết học sử, chúng ta chỉ có thể bắt đầu từ Lão, Khổng mà thôi, và dùng Kinh Thi làm tư liệu tham khảo về thời thế đương thời. Ngoài ra mọi tài liệu "vô trưng tắc bất tín" phải để khuyết nghi.

Biện pháp này tuy không bì được với sự uyên bác của các sử-gia khác, nhưng có thể tránh được lời phê bình "Phi ngu tức vu" vậy.

PHƯƠNG PHÁP CHỈNH LÝ SỬ LIỆU

Sử liệu triết học khi đã thẩm định rồi, còn phải chỉnh lý lại. Sử liệu triết học vô luận cổ kim đều có chỗ phải chỉnh lý cả. Riêng về thư tịch cổ đại Triết học càng không thể không gia công chỉnh lý. Nay xin nêu ra ba đầu mối trong phương pháp chỉnh lý sử liệu:

1. Hiệu khám

Nghiên cứu, hiệu khám tức là phương pháp bổ cứu khuyết điểm đó vậy. Cổ thư qua bao nhiêu lần sao chép, chịu bao nhiêu sự hư hao vì binh hỏa, sâu bọ, nên thường bị nhiều mất mát, thiếu sót, khuyết điểm.

Môn học này từ xưa nay có nhiều người nghiên cứu, nhưng không ai hoàn mật cẩn nghiêm và có phương pháp khoa học bằng Vương Niệm Tôn, Vương Dẫn Chi, Lưu Văn Siêu, Tôn Tinh Diễn, Cố Quảng Kỳ, Du Việt, Tôn Di Nhượng đời Thanh cả.

Khi luận về phương pháp hiệu thư của các nhà, Tôn Di Nhượng viết: "Nói tóm đến chỗ hay, đúng, đại để dựa vào những tài liệu sách vởs cũ đã được tinh hiệu mà xét cái tôn chỉ của nó, thông đại lệ của nó, nghiên cứu sâu xa và tham khảo rộng, không cho thành kiến xen vào. Tu sửa văn tự sai, hoặc tìm chính văn, hoặc tìm các bằng chứng ở sách khác mà thông truyền làm chìa khoá với nhau".

Đại để hiệu thư có ba loại căn cứ:

1. Sách cổ bản đã được tinh hiệu.

Như thiên Giải tệ của Tuân Tử có câu: " 不以已所臧害所將受 " Bất dĩ kỷ sở tàng hại sở tương thụ". Bản của Tiền Điền đời Tống, khắc bản đời Nguyên, bản của Thế Đức đường đời Minh đều viết là " 所以臧 ", có thể căn cứ vào đó mà cải chính.

2. Dẫn thêm của sách khác hay sách cùng loại:

Thí dụ câu: "脩道而不貳" Tu đạo nhi bất nhị" trong thiên Thiên luận của Tuân Tử. Vương Niệm Tôn hiệu chính, nói: chữ " 脩". viết là " 循 Chữ "貳" viết là "貸". Chữ lầm lẫn vậy. Chữ 識 đồng với chữ 忒... trong Quần thư trị yếu viết là " 循道而不忒" Tuần đạo nhi bất thắc".

3. Nghĩa thông lệ của sách gốc

Thí dụ câu: "辟也者舉他物而以明之也 ". Tỷ dã giả, cử tha vật nhi dĩ minh chi dã" trong thiên Tiểu-thủ của họ Mặc.

Tất Nguyên san mất chữ "也 dã" nên mất đi ý nghĩa.

Vương Niệm Tôn nói: chữ "也 dã" được dùng giống như chữ "他 tha". Nêu lên vật khác (他 物) để làm rõ vật này (此 物), gọi là Tỷ... Sách Mặc Tử thường dùng chữ 也 như chữ 他. Xem thiên "Bị Thánh Môn". Đây dùng nghĩa thông lệ của sách làm căn cứ vậy.

Một thí dụ khác trong thiên Tiểu thủ: "此與彼同類世有彼而不自非也.墨者有此而非之,無故也焉. Thử dữ bỉ đồng loại thế hữu bỉ nhi bất tự phi dã. Mặc giả hữu thử nhi tội phi chi vô cố dã yên".

Vương Dẫn Chi nói: "Câu 無故也焉 nên viết là 無也故也焉.也故 tức là 他故.

Hạ Văn viết rằng: "此與彼同類,世有彼而自 非也.墨者有此而非之,無也故焉文正與此同. Thử dữ bỉ đồng loại, thế hữu bỉ nhi bất tự phi dã. Mặc giả hữu thử nhi phi chi, vô dã cố yên. Văn chính dữ thử đồng".

Đây là cách trước hết dùng những văn cú được cấu tạo tương đồng trong thiên sách để chứng-minh chữ "故 也" nên đổi là "也故", rồi sau dùng đến nghĩa thông lệ lấy 他 thay 也 của toàn quyển sách để chứng minh thêm "也故" tức là "他故".

2. Huấn hỗ

Vì niên đại quá xa cổ, nên những tự nghĩa trong cổ thư xưa nay không còn giống nhau.

Tống Nho giải sách thường vọng dụng ý của mình cho nên hay mất nghĩa xưa. Đến khoa huấn hỗ học đời Thanh, sở dĩ vượt cao hơn các đời trước chính vì các Hán học gia từ Đái Chấn về sau chú thích cổ thư đều có pháp độ, đều dùng bằng chứng một cách khách quan chứ không dùng cách đoán mò chủ quan.

Ba trăm năm trở về đây, các sách cổ đời Chu, Tần, Lưỡng Hán sở dĩ có thể đọc được không những nhờ vào sự hiệu khám tinh tế mà còn phải nhờ sự huấn hỗ nghiêm chỉnh nữa.

Nay xin nêu ra đầu mối trọng yếu của khoa Huấn hỗ:

a. Căn cứ vào cổ nghĩa: hoặc dùng những tự điển cổ đại[1] hoặc dùng những thể văn chú thích đời cổ[2] làm căn cứ. Hoặc dùng những tự cú tương đồng trong cổ thư làm ấn chứng.

Nay xin dẫn một câu trong các bài Độc thư tạp ký của Vương Niệm Tôn làm thí dụ:

"Chương 53, sách Lão Tử, có câu: "行於大道唯施是畏 Hành ư đại đạo duy thi thị uý".

Vương Bật nói: "唯施爲之是畏也". Duy thi vi chi thị uý dã".

Hà Thượng Lôi, chú cũng đồng như vậy.

Vương Niệm Tôn căn cứ lời hai vị trên, cho rằng dùng "施爲"để giải nghĩa chữ 施 là sai. "Chữ 施 Thi" nên đọc là " 迤 Di" Di nghĩa là tà vậy. Ý nói rằng đang đi trên đại đạo, duy sợ đi vào tà đạo vậy...

Sách Thuyết Văn giải " 迤 衺行也 Di, tà hành dã" Dẫn câu: "東迤北會於匯 Đông di bắc hội ư hối" trong thiên Vũ Cống".

Sách Mạnh Tử thiên Ly-lâu viết: "施 從良人之所之"thi tùng lương nhân chi sở chi".

Họ Triệu chú: "施者邪施而行 Thi giả tà thi nhi hành"

Đinh Công Trứ âm là Di.

Sách Hoài nam tử thiên Tề -trụ viết: "去非者,非批邪施也. Khứ phi giả, phi phê tà thi dã".

Họ Cao chú: "施,微曲也 thi, vi khúc dã"

Thiên Yếu lược viết. " 接徑直施 Tiếp kinh trực thi"

Họ Cao chú: "施邪也 Thi tà dã" 施 và 迤 dùng thông nhau.

---

[1] Như loại sách Nhỉ Nhã, Thuyết Văn, Quảng Nhã...
[2] Như Kinh Thi của Mao Trịnh, như Hoài nam tử của Hứa Cao.

Sách Sử ký truyện Giả sinh viết: "庚子日施兮 Canh tỷ nhật thi hề".

Sách Hán thư viết: 施 là 斜 "斜 Tà" cũng là "邪 Tà" vậy.

Sách Hàn Phi thiên Giải-lão giải nghĩa chương này viết:

所謂大道也者端道也所謂貌施也者邪道也. Sở vị đại đạo đã giả đoan đạo dã. Sở vị mạo thi dã giả, tà đạo dã".

Đó là một minh chứng rất hay vậy.

Bài dẫn trên gồm 1 câu về cổ tự điển, 5 câu cổ thư cùng loại, 4 câu cổ chú, đều dùng phương pháp căn cứ cổ nghĩa để chú giải sách vậy.

b. Căn cứ vào cái ý nghĩa văn tự giả tá, thanh loại thông truyền.

Cổ tự thông dụng toàn nhờ thanh âm. Nhưng thanh âm cổ kim khác nhau, nếu không hiểu rành rẽ luật biến thiên âm vận sẽ không bao giờ lãnh hội được ý nghĩa của cổ tự cả.

Từ Cố Viêm Võ, Khổng Quảng Sâm, Tiền Đại Hân về sau, môn học âm vận được hưng khởi. Đem ứng dụng vào huấn hỗ học, thu được khá nhiều hiệu quả.

Nay xin nêu ra hai thí dụ:

Kinh Dịch Thoán từ truyện viết: "旁行而不流 Bàng hành nhi bất lưu".

Văn ngôn quẻ Càn viết: "旁通情也 Bàng thông tình dã"

Những cách chú thích ngày xưa, đa số đều giải thích chữ "旁 Bàng" có nghĩa là "bên cạnh".

Vương Dẫn Chi nói: Bàng ý nói là "溥 Phổ" là "偏 Biến". Thuyết Văn giải: "Bàng là phổ vậy". Bàng, Phổ, Biến cùng một thanh mà chuyển ra.

Chu Quan nam vu nói: "旁招以茅 Bàng chiêu dĩ mao", ý nói khắp bốn phương.

Thiên Nguyệt-lệnh nói: "命有司大難, 旁磔 Mệnh hữu tư đại nan, bàng kiệt", cũng có ý muốn nói khắp cả bốn phương vậy...

Sở ngữ nói: "Võ Đinh khiến lấy mộng mà bàng cầu tứ phương chi hiền", ý nói cầu hiền khắp bốn phương vậy.

Lại như Kinh thư thiên Nghiêu điển viết " 湯湯洪水方割, Thang thang hồng thuỷ phương cát".

Thiên Vi tử viết: "小民方興相爲敵讎. Tiểu dân phương hưng tương vi địch thù".

Thiên Lập chính viết: "方行天下 (至于海表). Phương hành thiên hạ chí ư hải biểu".

Thiên Lã hình viết: '方告無辜於上 Phương cáo vô cô ư thượng".

Ngày xưa chữ 方 đều được dùng như 四方 vậy.

Vương Niệm Tôn nói "Chữ Phương đọc là Bàng." Bàng ý nói là Phổ vậy, là Biến vậy.

Thuyết Văn giải: "Bàng là Phổ vậy". Theo cổ tự chữ Bàng được dùng thông với chữ Phương[1].

Thiên Thương Tung viết: "方命厥后".. là chữ Phương dùng như chữ Biến vậy... Thiên Biến Động Sách Luận hành dẫn câu "告無辜於上" để chứng rằng "方" là 旁, 旁 cũng là 偏 vậy".

Hai thí dụ trên chứng tỏ hai chữ 方 và 旁 đều được giải là Phổ biến.

Cách phát âm ngày nay chữ 方 đọc thành khinh thần âm, và chữ 旁 đọc thành trọng thần âm[2]. Ngày xưa không có khinh thần

---

[1] Thiên Nghiêu Điểu viết:共工方鳩僝功 " Sách Sử ký dẫn là chữ 旁. Thiên Cao Rao mô viết: "方施象形惟明."

...[2] tất cả các chữ 方 và 旁 trên chúng ta phải đọc bằng giọng Bắc Kinh tiếng Trung Hoa mới hiểu được rõ. Vấn đề thuộc phạm vi ngữ học Hán chúng ta không thể phiên âm ra Hán Việt được.

âm, cho nên hai chữ đọc đồng âm, giống nhau, cùng với chữ Phổ và Biến đều là những chữ đồng nữu.

Trên là thí dụ dùng âm vận giúp cho môn huấn hỗ học.

c. Căn cứ vào sự nghiên cứu về văn pháp. Cổ nhân giảng sách không bao giờ nghiên cứu cách cấu tạo của văn pháp. Thường thường họ xem những trợ từ, giới từ, liên từ, trạng từ như là những danh từ và đại danh từ.

Đời Thanh, hai cha con Vương Niệm-Tôn, Vương Dẫn-Chi rất để ý vấn đề nghiên cứu văn pháp.

Quyển "Kinh truyện thích từ" của họ dùng phương pháp quy nạp, so sánh các câu đồng loại để tìm ra tác dụng của mỗi chữ trong văn pháp. Ta có thể xem đó là quyển sách giảng về văn pháp quan trọng trước thời quyển "Mã thị văn thông" ra đời.

Phương pháp nghiên cứu đó đã mở ra một chân trời mới cho môn huấn hỗ học vậy.

Nay xin nêu ra câu thí dụ sau đây:

Chương 31, sách Lão Tử viết: 夫佳兵者不祥之器 Phù giai binh giả bất tường chi khí".

Thích Văn viết: "佳善也 Giai thiện dã".

Hà Thượng Công rằng: "飾也 sức dã".

Vương Niệm Tôn cho rằng giải là 善 và 飾 thì nghĩa chưa ổn. Nay xét chữ 佳 mà dùng thay chữ 隹 là có sự nhầm lẫn của chữ vậy. Chữ 隹 ngày xưa vốn là chữ 唯. 唯兵爲不祥之器, 故有道者不處 Duy binh vi bất tường chi khí cố hữu đạo giả bất xử". Trên thì dùng chữ "夫唯 dưới lại dùng chữ "故", văn nghĩa nối tiếp với nhau vậy. Lại thêm những câu chứng sau:

Chương 8 rằng: 夫唯不爭故無尤 Phù duy bất tranh cố vô vưu".

Chương 15 rằng:

夫唯不可識, 故強爲之容. Phù duy bất khả thức, cố cường vi chi dung".

Lại thêm rằng: "夫唯不盈, 故能蔽不新成. Phù duy bất doanh, cố năng tệ bất tân thành".

Chương 22 rằng: "夫唯不爭故天下莫能與之爭. Phù duy bất tranh cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh".

Ngày xưa lối chung đỉnh văn, chữ 唯 đều viết là 隹.

Loại sách Cổ văn từ thanh vận của Hạ Tủng theo Đạo đức kinh chép chữ 唯 là 𨾴. Theo đó, bản ngày nay viết là 唯 đều do người sau sửa lại vậy.

Chữ 隹 nếu không lầm với chữ 佳, ắt người sau sẽ sửa lại thành chữ 唯 rồi vậy[1].

Trên là ba loại chứng cứ dùng làm căn bản cho môn huấn hỗ học.

3. Quán thông

Ta đã nói qua hai phương pháp chỉnh lý sử liệu của triết học sử: Hiệu khám và Huấn hỗ.

Hiệu khám tức là chỉnh lý sách gốc, huấn hỗ tức là chỉnh lý tự nghĩa của một tác phẩm.

Nếu không có môn hiệu khám chúng ta sẽ đọc sách giả. Nếu không có môn huấn hỗ chúng ta sẽ không thể hiểu được ý nghĩa chân chính của quyển sách. Hai điều ấy tuy rất quan trọng, nhưng làm triết học sử cần sử dụng phương pháp thứ ba, chúng ta có thể gọi nó là "Quán thông".

Quán thông là một môn học lấy nội dung và yếu chỉ của một quyển sách dung hội lại thành một sợi dây nhất quán, để tìm ra một điều lý mạch lạc diễn thành một học-thuyết có đầu mối.

Tống Nho chú trọng quán thông, Hán học gia chú trọng hiệu khám, huấn hỗ.

Nhưng Tống Nho không rành hiệu khám huấn hỗ cho nên dễ rơi vào ức thuyết vu vơ.

---

[1] Xem Vương Niệm Tôn quyển "Độc thư tạp chí"

Các Hán học gia đời Thanh rất giỏi về môn Hiệu khám và Huấn hỗ, nhưng lại không để công nhiều vào phương pháp Quán thông nên dễ rơi vào cái tệ tỉ mỉ, vụn vặt.

Công trình Hiệu khám và Huấn hỗ phải chờ đến tác phẩm Mặc Tử nhàn hỗ của Tôn Di Nhượng mới gọi là hoàn bị[1]. Dù sao cũng chưa gọi là đã quán thông toàn quyển sách, đã diễn tả hết đại chỉ của Mặc học.

Kịp đến Chương Thái Viên ngoài sự áp dụng hiệu khám huấn hỗ vào sách Chư tử, lại sinh ra thêm một khoa Chư tử học có hệ thống điều lý nữa.

Các thiên Nguyên đạo, Nguyên danh, Minh kiến, Nguyên mặc, Đính Khổng Nguyên pháp, và Tề vật luận thích của Thái Viêm đều thuộc vào loại quán thông cả. Ba thiên Nguyên danh, Minh kiến và Tề vật luận thích là những trước tác từ trước chưa bao giờ có.

Nay xét kỹ ba thiên ấy sở dĩ được tinh vi như vậy, chính vì Thái Viêm giỏi về Phật học.

Trước hết ông biết về Nhân minh học của nhà Phật, về tâm lý học, về triết học thuần tuý, rồi ông dùng làm tài liệu so sánh ấn chứng, cho nên mới dung hội quán thông. Nhân đó ông tìm trong các học thuyết của Mặc Địch, Trang Chu, Huệ Thi, Tuân Khanh một hệ thống điều lý.

Do đó ta thấy rằng bước thứ ba của việc chỉnh lý sử liệu, ngoài hiệu khám và huấn hỗ ra còn phải so sánh, tham khảo các tài liệu triết học nữa.

Tại sao thế?

Vì rằng triết học cổ đại cách nay đã quá xa, lâu rồi thành tuyệt học.

Những thời thế đặc biệt, nguyên nhân đặc biệt của những học thuyết phát sinh vào thời xưa ngày nay không còn nữa.

---

[1] Sách nầy còn nhiều khuyết điểm, đây tôi gọi là tối hoàn bị chỉ là lối để so sánh mà thôi vậy.

Những vấn đề được mang ra thảo luận kịch liệt thời xưa, ngày nay cũng không còn là vấn đề nữa.

Những danh từ học thuật thông dụng thời xưa, ngày nay cũng đã mất đi nguyên ý.

Lịch sử triết học của các nước khác, có lúc xảy ra những vấn đề tương tự, từng dùng những danh từ đó, từng sinh ra những thuyết đại đồng tiểu dị, hoặc tiểu đồng đại dị.

Có được những tài liệu so sánh tham khảo ấy, chúng ta thường dùng nó để hỗ tương ấn chứng, hỗ tương phát minh.

Nay xin nêu ra một thí dụ rõ ràng nhất như sau:

Sáu thiên Kinh thượng hạ, Kinh thuyết thượng hạ, Đại thủ, Tiểu thủ, từ Lỗ Thắng về sau, gần như không còn ai nghiên cứu nữa cả.

Mấy mươi năm gần đây, một số người biết môn toán học và kỹ hà học mới khám phá ra trong các thiên sách đó có bàn về kỹ hà toán học.

Một số người khác biết môn quang học, lực học mới khám phá ra trong các thiên sách đó có vấn đề quang học, lực học. Một số người nữa biết môn Danh học (tức luận lý học) tâm lý học của Ấn độ mới khám phá ra trong các thiên sách có bàn về Danh học và tri thức luận.

Mãi đến ngày nay, quyển sách mà hơn 2000 năm không ai hỏi đến, lại biến thành một bộ kỳ thư của Trung Quốc cổ đại!

Sự mong muốn lớn nhất của tôi khi viết quyển Triết học sử này là làm sao có thể dung hội quán thông triết học của các nhà, hầu tạo cho mỗi nhà thành một học thuyết có đầu mối và điều lý. Tôi đã dùng triết học Tây phương để làm tài liệu so sánh, tham chứng.

Dù là dùng triết học Tây phương làm tài liệu tham khảo, tôi vẫn không có ý cho rằng Trung Quốc cổ đại cũng có một học thuyết nào đó rồi tự khen, tự mừng. Người làm sử tuyệt đối không được phép có một chút nào thành kiến chủ quan cả.

Điều nên biết là sự hỗ tương ấn chứng, hỗ tương phát minh của tư tưởng học thuật giữa Đông Tây nhiều lắm cũng chỉ có ý hướng muốn tìm thấy trong nhân loại có những quan năng, tâm lý đại khái tương đồng. Vì thế cho nên khi gặp những cảnh huống, thời thế đại đồng tiểu dị liền sinh ra những học phái tư tưởng đại đồng tiểu dị.

Cái mà Đông phương có, Tây phương không có cũng chỉ vì cảnh huống thời thế không giống nhau. Không thể cho rằng Tây phương không bằng Đông phương; Đông phương cũng không nên tự hào những điều mình có. Huống chi Đông Tây đều có nên không ai được khoa trương tự hào cả.

Chủ trương của quyển sách này là muốn cho chúng ta hiểu rằng nếu như chúng ta muốn làm công việc quán thông, chỉnh lý sử liệu của Triết học sử Trung Quốc, thì không thể không mượn hệ thống triết học khác để làm công cụ giải thích, diễn thuật. Ngoài ra không có ý gì khác muốn xuyên tạc hay là tự khoa trương trong công việc phát huy nền quốc học cả.

KẾT LUẬN SỬ LIỆU

Trên đây là luận về sử liệu triết học; trước hết nói về vai trò của sử liệu, thứ đến luận về sử liệu tại sao cần phải thẩm định, thứ đến nữa là phương pháp thẩm định, sau cùng là luận về phương pháp chỉnh lý sử liệu.

Trước sau tôi đã nói hơn một vạn chữ.

Tôi quan niệm rằng nếu muốn viết một quyển Trung Quốc triết học sử đáng tin cậy, nhất định phải dùng đến các phương pháp trên.

Giai đoạn thứ nhất cần sưu tập sử liệu, thứ hai cầm thẩm định sử liệu chân giả, thứ ba là loại bỏ hẳn không dùng đến tất cả mọi sử liệu không đáng tin cậy, thứ tư là chỉnh lý lại một lần nữa thật tỉ mỉ những sử liệu đáng tin cậy. Về phần này trước hết phải hiệu khám lại toàn quyển sách gốc, tiếp đến giải thích minh bạch những tự cú, sau cùng đem các sách của các nhà, lãnh hội thành

sợi dây có liên lạc, làm sao cho học thuyết của mỗi nhà trở thành một triết học có hệ thống điều lý.

Phải đạt được đến như thế mới có thể gọi là tròn bổn phận đối với hai chữ "thuật học".

Đến đây còn phải nghiên cứu thêm học thuyết của các nhà theo thời đại trước sau để tìm ra sự truyền thụ, ảnh hưởng lẫn nhau và thứ tự của sự biến thiên: công trình này gọi là "Minh biến". Minh biến rồi đến "cầu nhân", nghĩa là nghiên cứu nguyên nhân sự biến thiên, duyên cách của học phái của các nhà.

Giai đoạn cuối cùng là dùng thái độ vô tư, dùng quan niệm viết sử, nhất nhất tìm ra hiệu quả của sự ảnh hưởng của các học thuyết, rồi dùng nó mà phê bình giá trị của các triết gia. Ta gọi là "Bình phán".

Đó mới là quyển Trung Quốc Triết học sử lý tưởng của tôi. Tôi vẫn biết rằng trong lần thử thách đầu tiên, có thể tôi chưa đạt đến mục đích mong muốn, hoặc chưa thi hành đúng mức các công việc mà phương pháp đã vạch ra.

Chính vì thế nên tôi mới trình bày rõ ràng tỉ mỉ các phương pháp làm triết học sử.

Một là tôi muốn các học-giả trong nước dùng những phương pháp tôi vạch ra để phê bình quyển sách của tôi.

Hai là tôi hy vọng các học giả sau này áp dụng phương pháp đó để viết ra một quyển Trung Quốc Triết học sử khác tinh xác hơn, hoàn bị hơn.

o0o

Sách tham khảo:

1. Luận về triết- học sử xem Windelband 's A History of Philosophy, trang 8 đến trang 18.

2. Luận về Triết học sử liệu xem sách dẫn trên trang 15-17.

3. Luận về phương pháp thẩm định và chỉnh lý sử liệu xem C.V Langlois and Seignobos's Introduction to the Study of History.

4. Luận về Hiệu khám học xem Đại Hoài nam tử chi tự của Vương Niệm Tôn (trong Độc thư tạp chí) và xem Cổ thư nghi nghĩa cử lệ của Du Việt.

5. Luận về khoa Hiệu khám học Tây phương xem Ency clopaedia Britannia, thiên luận về Taxtual Criticism.

6. Luận về khoa Huấn hỗ học xem Vương Dẫn Chi, Kinh nghĩa thuật văn quyển 31 đến 32.

Thiên II

THỜI KỲ PHÁT SINH TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Chương 1

THỜI KỲ THAI NGHÉN TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Phàm đã gọi là một học thuyết quyết không thể là một cái gì từ trên trời rơi xuống. Nếu nghiên cứu tỉ mỉ hơn chúng ta tất sẽ tìm ra được nhiều nguyên nhân đã xảy ra trước và hậu quả về sau của nó. Thí dụ một học thuyết chỉ có thể là một đoạn trong một thiên văn chương mà thôi.

Nó không thể đến mà không có tông tích, cũng không thể đi mà không lưu lại một vết tích vậy.

Tất nhiên phải nhận cái ở trên để khởi cho cái ở dưới, nhận cái ở trước để tiếp cho cái ở sau. Nếu không hiểu được nguyên nhân trước của nó thì không thể hiểu được chân ý nghĩa của nó.

Và không hiểu được hậu quả của nó thì không thể hiểu rõ ràng được vị trí của nó trong lịch sử.

Cái nguyên nhân trước đó không chỉ bao hàm một việc mà thôi.

Trước nhất là trạng thái xã hội, chính trị, kế đến là trào lưu tư tưởng của thời đại đó.

Hai nguyên nhân thời thế và tư trào rất khó phân biệt. Vì chúng cùng thay nhau mà làm NHÂN và QUẢ.

Có khi có thời-thế trước rồi sau mới sinh ra tư trào.

Có tư trào rồi, thời thế lại bị ảnh hưởng của tư trào, nhất định sẽ có biến động không nhỏ vậy.

Cho nên, thời thế sinh ra tư trào, tư trào lại sinh ra thời thế. Thời thế lại sinh ra tư trào mới. Do đó, tìm nguyên nhân và hậu quả của lịch sử học thuật, thật không phải là một việc dễ.

Hiện giờ muốn nói đến Triết học sử, chúng ta không thể không nghiên cứu trước thời thế đã phát sinh ra thời đại triết học, và thời thế đã phát sinh ra mọi trào lưu tư tưởng.

Trong những đại triết gia của nền triết học cổ tại Trung Hoa chỉ có độc nhất một vị mà chúng ta hiểu rõ về năm sinh và năm tử, vị đó là Khổng Tử. Khổng Tử sinh vào năm 21 Chu Linh vương (551 trước Công nguyên) chết vào năm 41 Chu Kính-vương (479 trước Công nguyên).

Khổng Tử đã từng gặp Lão Tử[1]

Lão Tử lớn hơn Khổng Tử, nhiều nhất là 20 tuổi sinh vào khoản độ năm đầu tiên Chu Linh vương (570 trước công nguyên).

Phải đợi đến thời Lão Tử và Khổng Tử Trung Quốc mới đáng gọi là có "triết học".

Chúng ta có thể xem thời kỳ trước Lão và Khổng độ hai, ba trăm năm là thời kỳ hoài thai của Triết học Trung Quốc vậy.

Để tiện lợi hơn, chúng ta dùng tây lịch tính ra như sau:

Thế kỷ thứ VIII trước Công nguyên	- Năm 28 đời Chu Tuyên vương đến Đông Chu Hoàn vương năm thứ 20 - (Tức từ năm 800 đến 700 trước tây lịch)
Thế kỷ thứ VII trước Công nguyên	- Chu Hoàn vương năm thứ 20 đến Chu Định vương năm thứ 7 - (Tức từ năm 700 đến năm 600 trước tây lịch)
Thế kỷ thứ VI trước Công nguyên	- Chu Định vương năm thứ 7 đến Chu Kính vương năm thứ 20 - (Tức từ năm 600 đến năm 500 trước tây lịch

[1] Chúng tôi không đồng ý, với tác giả về điểm này. Có lẽ cũng như những người khác tác giả đã chịu ảnh hưởng của Sử-ký. Chúng tôi sẽ bàn lại vấn-đề này ở chỗ khác.

Trong 300 năm này, chúng ta có thể xem như là một thời gian chiến tranh trường kỳ. Một mặt là sự nhiễu loạn của Nhung Địch phương Bắc[1].

Một mặt là sự bột khởi của Sở Ngô ở phương nam [2].

Một mặt nữa, trong 300 năm này, ở Trung nguyên không năm nào không có chiến-tranh. Chu sơ, rất nhiều chư hầu bị thôn tính bởi các chư hầu cường quốc khác. Trong lúc dời về đông, mạnh nhứt là Tấn Trịnh Lỗ. Sau này Lỗ Trịnh lần lần suy nhược, mới đến thời đại "ngũ bá".

Giữa thời Xuân thu về sau, là thời Tấn Sở tranh bá.

Trong khoảng 3 thế kỷ đó, không biết bao nhiêu quốc gia bị tiêu diệt, bao nhiêu gia đình bị tàn phá, bao nhiêu người bị giết, bao nhiêu máu chảy... chỉ đáng tiếc về tình hình chính trị đương thời không thể khảo cứu một cách tỉ mỉ hơn được.

Hiện giờ chúng ta chỉ còn tham khảo và nghiên cứu tường tận Kinh Thi, Quốc ngữ, Tả truyện. Thời thế lúc bấy giờ có thể chia đại khái như sau:

Thứ nhất:

Thời kỳ chiến tranh trường kỳ đó làm cho nhân dân Trung Quốc tử vong táng loạn lưu ly thất sơ thống khổ vô cùng.

Xin dẫn các bài thơ trong kinh Thi như sau:

Bài Bão Vũ (Đường phong)

蕭蕭鴈羽
集于苞相
王事靡盬

---

[1] Vua Tuyên vương thường khai chiến với rợ hung Hiểm-doãn. Đời vua U vương hoạ giặc Nhung càng kịch liệt hơn, Khuyển Nhung giết U vương năm 771 trước Tây lịch. Về sau Chu thất thiên về Đông để tránh hoạ Nhung. Rợ Địch diệt nước Vệ, giết Ý công năm 660 trước Công nguyên.

[2] Sở xưng vương vào 704 trước công nguyên, Ngô xưng vương vào 585 trước công nguyên.

不能藝格黍
父母何怙
悠悠蒼天
曷其有所!

(Tức lúc bão vũ,
Tập vu báo hứa,
Vương sự mỹ cổ,
Bất năng nghệ tác thử
Phụ mẫu hà hộ?
Du du thương thiên,
Hạt kỳ hữu sở)![1]

= Từng đột âm thanh cùng bay của đoàn chim bão, cùng đáp trên chòm cây.

Việc vua chưa rồi, không về được để cấy lúa tắc lúa thử.

Cha mẹ phải trông cậy vào ai?

Hỏi trời xanh thăm thẳm, bao giờ chúng tôi mới có một nơi ở thái bình!

Đây là thể Hứng:

(Chú: Chim bão là loài chim có hình dáng như chim nhạn, nhưng lớn hơn. Tính của nó là bay cả ngày trên trời, ít khi chịu đậu yên một chỗ. Nay bắt nó phải đậu yên trên chòm cây ắt phải khổ sở lắm vậy. Ví như con người có tính muốn có chỗ ở thái bình, nay vì chiến tranh phải xa nơi quê hương, cũng khổ. Bài này mượn đoàn chim để diễn tả sự thống khổ của con người chinh chiến phương xa, nhớ cha, nhớ mẹ).

Bài Trắc bỉ (Quốc Phong)

陟彼屺兮
瞻望母兮

---

[1] Lời người dịch: trong những bài Kinh Thi dẫn chứng, chúng tôi nhận thấy nếu không chú thích thì không thể lột được ý nghĩa của bài thơ. Để tiện lợi hơn, chúng tôi xin vừa dịch nghĩa vừa chú thích.

母曰:嗟予 季行役

夙夜無寐

上慎 旃我!

猶 來無棄!

(Trắc bĩ kỳ hề,

Chiêm vọng mẫu hề.

Mẫu viết: "Ta dư quý hành dịch,

Tức dạ vô mỵ! Thượng thậm chiêu tai!

Do lại vô khí)

= Trèo lên đỉnh núi đầy cỏ kia, nhìn về chỗ mẹ đang ở! Dường như mẹ ta đang nói rằng: "Than ôi!Con ta phải đi hành dịch phương xa, sớm tối không được ngủ! Con phải tự giữ lấy mình nhé! Để còn mong ngày về không bỏ xác nơi đất lạ!

(Chú: Đây là thể Phú, phô bày trực tiếp lòng con nhớ mẹ).

Bài Thái vi (Tiểu Nhã):

昔我往矣

楊柳依依

今 我來思

雨雪霏霏

行道遲 遲

載 渴 載 飢

我心傷悲

莫知我哀

(Tích ngã vãng hỹ,

Dương liễu y y;

Kim ngã lai tư,

Vũ tuyết phi phi

Hành đạo trì trì,
Đãi khát, đãi cơ;
Ngã tâm thương bi,
Mạc tri ngã ai!)

= Ngày xưa lúc ta ra đi đánh giặc, cây dương liễu quyến luyến như không muốn rời. Nay ta đánh giặc trở về, trên trời mưa tuyết rơi rơi.

Đường về xa xôi, ta đi quá chậm, trong lòng vừa khát vừa đói.

Nhớ tưởng đến những người thân thuộc, lòng thấy bùi ngùi; chẳng ai biết được nỗi buồn của ta!

(Chú: bài này là Chương thứ 6 của bài Thái vi, viết theo thể Phú, tả lòng buồn nhớ của một chiến sĩ lúc trở về quê hương).

Bài Hà thảo bất hoàng (Tiểu Nhã)

何草不黃!
何日不行!
何人不將,
經營四方!
何草不玄!
何人不矜!
哀我征夫,
獨爲匪民!

(Hà thảo bất hoàng?
Hà nhật bất hành?
Hà nhân bất tương?
Kinh doanh tứ phương.
Hà thảo bất huyền?
Hà nhân bất câm?
Ai ngã chinh phu,
Độc vi phỉ dân.

= Cỏ nào không vàng? Ngày nào không chạy trên đường? Người nào không chạy trên đường? Lo đi đánh giặc bốn phương.

Cỏ nào không xám? Người nào không cô đơn? Thương thay cho bọn chinh-phu, chúng ta đã đi làm việc chém giết mà con người vốn không nên làm.

(Chú: Bài này là hai chương đầu của bài thơ Hà thảo bất hoàng làm theo thể Hứng. Từ mùa xuân đến mùa thu, có cỏ nào không từ mầu xanh tươi tốt trở thành màu vàng úa? rồi trở thành màu xám? Nhân cảm xúc cảnh héo úa của cỏ lá mà cảm nghĩ đến thân phận con người đi chinh chiến vậy).

Bài Trung cốc hữu thôi. (Vương phong)

中 谷有蓷,
膜其濕矣 !
有女妣離,
啜其泣 矣 !
啜其泣 矣 !
何嗟及矣!

(Trung cốc hữu thôi,
Hãn kỳ thấp hỷ!
Hữu nữ phỉ ly,
Xuyết kỳ khấp hỷ!
Xuyết kỳ khấp hỷ!
Tà ta cập hỹ!)

= Trong hang núi có cỏ thôi, thân lá bị ngâm nước đổi mầu vàng úa. Có người đàn bà xa chồng, chỉ còn rơi lệ mà thôi!

Chỉ còn rơi lệ khóc mà bao giờ mới sum họp lại với chồng?

(Chú: cỏ thôi là một thứ cỏ vốn phải mọc nơi khô ráo, nay phải mọc vào một nơi ẩm thấp trong hang núi, ví như người đàn bà vốn phải sống êm ấm với chồng, nay chồng chết phải thủ tiết ở một mình vậy. Bài nầy viết theo thể Hứng, nhân cảm xúc cảnh trái

ngược của cỏ thôi mà phát nghĩ đến đến cảnh goá bụa của người đàn bà vậy).

Bài Thố viên (Quốc Phong).

有兔爰爰，
雉離於羅.
我生之初，
尙無爲.
我生之後，
逢此百罹.
尙寐無吪！
(Hữu thố viên viên,
Trĩ ly ngã la.
Ngã sinh chi sơ
Thượng vô vi,
Ngã sinh chi hậu,
Phòng thữ bách ly,
Thượng my vô ngoa!)

= Có con thỏ kia chầm chậm bò trốn, chim trĩ lại bị nhốt vào bẫy rồi.

Lúc ta mới sinh ra, chưa có sự ly loạn, từ đó về sau gặp trăm điều phải lo. Thôi đành ngủ đi không dám động.

(Chú: Đây là chương đầu thiên Thố viên làm theo thể Hứng, con thỏ cũng ví kẻ tiểu nhân, chim trĩ dùng ví bậc quân tử cao thượng. Nhân thấy đời ly loạn, người quân tử không làm được gì toại nguyện trái lại kẻ tiểu nhân thì đắc ý, kiêu căng, tác giả mới cảm xúc cảnh đau thương của đời ly loạn mà làm ra để bày tỏ lòng mình).

Bài Thiều chi hoa (Tiểu Nhã)

苕之華
其葉青青.

知我如此,
不知無生!
祥羊墳首,
三星在罶.
何人以食,
鮮何以飽.
(Thiều chi hoa,
Kỳ diệp tinh tinh;
Tri ngã như thử
Bất như vô sinh!
Tang dương phẩn thủ,
Tam tinh tại liểu;
Nhân khả dĩ thực
Tiên khả dĩ bào).

=Hoa cây thiều kia, nhìn lá xanh xanh. Biết ta như thế này thà rằng đừng sinh ra!

Con dê cái gầy chỉ còn cái đầu to, trên trời ba điểm sao chiếu xuống cái lưới dưới nước. Lẽ ra người được no ấm, nay rất ít người đủ ăn vậy.

(Chú: Đây là hai chương của bài thơ Thiều chi hoa. Chương trước làm theo thể Tỷ. Hoa thiều và lá xanh vốn màu vàng úa, nhân sự yểu mệnh ấy mà làm ra bài thơ để ví nó với tuổi thanh xuân của thanh niên phải sớm chịu hoạn nạn đói rách.

Chương sau làm theo thể Hứng. Con dê cái vì đói mà gầy quá nên cảm thấy cái đầu to ra; nhân sự đói gầy đó nên tác giả cảm xúc làm ra bài thơ ý nói con người vốn cần đủ ăn đủ mặc trong khung cảnh thái bình, nay gặp những năm giặc giã hoang tàn nên rất ít người có đủ cơm để ăn cho no vậy).

Sau khi đọc xong các bài thơ trên, ta có thể tưởng tưởng được sự đau khổ của nhân dân lúc bấy giờ.

Thứ hai:

Thời kỳ bấy giờ chư hầu xâm chiếm lẫn nhau, quốc phá gia vong không kể xiết! Chế độ phong kiến xưa có nhiều giai cấp xã hội. Các giai cấp ấy dần dần bị toả diệt. Ngay đến các giai cấp dù chưa bị toả diệt đều dần dần hoà hợp được với nhau.

Chế độ phong kiến tối chú trọng giai cấp.

Sách Tả truyện, Chiêu công thập niên, Vu Doãn Vô Vũ nói:

"Thiên tử kinh lược, chư hầu chính phong, đó là chế độ cổ xưa vậy. Trong các đất phong lược đâu không phải là đất của nhà vua? Ăn lộc trong đất vua, ai không là tôi của nhà vua?... Ngày chia làm 10 phần người chia làm 10 giai cấp, người dưới phụng sự người trên, người trên làm tròn bổn phận mình đối với quỷ thần vậy. Cho nên vua trung ương có thần tử là Công. Công có thần tử là đại phu, đại phu có thần tử là Sĩ, Sĩ có ti. Ti có quan lại nhỏ, quan lại nhỏ có lệ, lệ có liêu, liêu có bộc, bộc có phục dịch. Ngựa có kẻ chăn ngựa, trâu có kẻ chăn trâu. Và mọi sự đều đối nhau xứng cả".

Giai cấp xã hội xưa có năm cấp:

1. Vương (Thiên tử)

2. Chư hầu (gồm công hầu bá tử nam)

3. Đại phu

4. Sĩ

5. Thứ dân (ty, dư, lệ, liêu, bộc đài)

Đến lúc này chư hầu đều có thể xưng vương. Đại phu có lúc còn có quyền thế hơn là chư hầu.

Khanh, đại phu chư hầu khi mất nước có khi lại không bằng được với kẻ nô lệ.

Xin dẫn chứng các bài thơ Kinh Thi sau đây:

Bài Thức Vi (Quốc Phong)

式微式微,

胡不歸!

微君子之躬,
胡爲乎泥中!
(Thức vi! Thức vi!
Hồ bất quy?
Vi quân tử chi cung,
Hồ vi hồ nê trung?

= Thế nước suy bại! Thế nước suy bại? Sao không về đi? Không có Ý theo nhà vua, tại sao chúng tôi phải lặn lội trong bùn?

Chú: Đây là chương thứ hai của thơ Thức-vi làm theo thể Phú.

Rợ Địch phương Bắc tấn công nước Lê, Lê hầu phải trốn sang nước Vệ. Sau người Địch thoái binh, nhân dân nước Lê khuyên Lê hầu về nước).

Bài Mao Khâu (Quốc Phong)

瑣兮尾兮,
流離之子!
叔兮伯兮!
褎如充耳!
(Toả hề vĩ hề!
Lưu ly chi tử,
Thúc hề bá hề!
Hựu như sung nhĩ)

= Vua tôi mất nước chạy trốn khắp nơi! Quan dân nước bạn đứng cười như kẻ điếc!

(Chú: Đây là chương thứ tư của bài Mao Khâu làm theo thể Phú. Nước Lê bị rợ Địch đánh, vua tôi phải trốn thành những kẻ mất nước. Nước Lê ở miền Đông nước Vệ, vì thế thần tử nước Lê gọi thần tử nước Vệ là thúc bá. Trong cảnh nước mất nhà tan đó, thần tử nước Vệ đứng nhìn cười lạnh lùng như những người điếc không nghe thấy tiếng rên xiết của thần tử nước Lê).

Xem trên ta thấy được cảnh đau lòng của những vị vua vong quốc vậy.

Những bài khác trong Quốc Phong lại nói:

Bài Đại Đông (Tiểu Nhã)

大東之子,
職勞不來.
西人之子,
粲粲衣服.
舟人之子,
熊熊是裘 .
私人之子,
百僚是試.
(Đông nhân chi tử,
Chức lao bất lai;
Tây nhân chi tử
Xán xán y phục;
Chu nhân chi tử,
Hùng hùng thị cầu;
Tư nhân chi tử
Bách liêu thị thi).

= Kẻ ở phương Đông quanh năm làm việc khổ nhọc, đóng thuế cao không được nhà vua ban lời an ủi, kẻ ở phương Tây gần kinh thành ăn mặc xinh đẹp, suốt ngày dạo chơi.

Con kẻ chèo thuyền mặc áo da thú.

Con kẻ sai dịch ở nha môn cũng được làm trăm thứ quan.

(Chú: Đây là chương thứ 4 thơ Đại đông thuộc thể Phú).

Ta có thể thấy tình trạng của những hạng người hạ đẳng trong xã hội lúc ấy, thường khi có kẻ trở thành "bạo phát hộ", bước lên ngôi vị cao sang.

Sách Luận ngữ có chép câu chuyện Công Thúc Văn tử và người gia thần là Đại Phu Soạn đồng thăng đến chư công.

Lại xem Xuân thu kẻ ăn cơm coi trâu là Nich Xích, kẻ bị bán làm nô lệ là Bá Lý Hề, kẻ đi buôn nước Trịnh là Huyền Cao, tất cả đều nhảy lên được trên đài chính trị kiến công lập nghiệp.

Như vậy giai cấp xã hội lúc bấy giờ không còn chặt chẽ như trước.

Thứ ba:

Tuy giai cấp giá trị đương thời bị toả diệt, nhưng cùng lúc lại sinh ra một giai cấp khác: đời sống sinh kế.

Bấy giờ xã hội trở thành giàu nghèo hết sức chênh lệch; giàu-sang thì hết sức giàu sang, nghèo khổ thì quá sức nghèo khổ.

Kinh Thi Quốc Phong đã tả lên được sự nghèo khổ đó và sự chênh lệch giàu nghèo.

Bài thơ Đại Đông (Tiểu Nhã)

小東大東,
杼 柚其空.
糾糾葛屨,
何以履霜.
佻佻公子,
行彼周行.
既往既來,
使我心疚.

Tiểu đông đại đông,
Trử trục kỳ không;
Củ củ các lũ

Khả dĩ lý sương.

Điệu điệu công tử hành bỉ chu hành.

Ký vãng ký lai

Sử ngã tâm cửu)

= Thuế nhỏ thu của người phương Đông, thuế lớn cũng thu của người phương Đông. Họ đồng bỏ khung dệt không dệt nữa.

Họ phải mang giày gai lại phải đi mãi trên tuyết lạnh.

Chỉ có các quan thu thuế, thái độ khinh bạc đi đi lại lại thu thuế.

Làm cho dân chúng tôi lòng luôn luôn ưu sầu.

(Chú: Đây là chương thứ 2 của thơ Đại Đông làm theo thể Phú).

Bài Cát lũ (Ngụy Phong)

糾糾葛屨.

何以履霜.

摻摻女手,

可以縫裳.

要之襋之,

好人服之!

好人提提

宛然左辟,

佩其象揥,

維是褊心,

是以爲刺.

(Củ củ cát lũ,

Khả dĩ lý sương.

Tiên tiêm nữ thủ

Khả dĩ phùng thường.

Yếu chi cức chi
"Háo nhận" phục chi.
"Háo nhân" đề đề
Uyển nhiên tả ty,
Bội kỳ tượng đề.
Duy thị biên tâm,
Thị dĩ vi thích.

= Từng sợi gai dệt thành giày dùng cho lúc mùa hạ lại phải dùng để đi trên sương tuyết. Đôi bàn tay nhỏ bé xinh xắn của cô tân nương phải đi may quần áo. Quần áo cân đai để cho kẻ làm quan mặc. Kẻ làm quan mặc quần áo tốt lễ phép đi nhường nhau, trên đầu cài thêm cây trâm bằng ngà. Làm thơ này để chê họ vậy.

(Chú: Đây là 2 chương của thơ Cát lũ làm theo thể Hứng và Phú).

Hai bài thơ trên giống như vở kịch "Phùng y ca" của nhà văn hào Anh quốc Thomas Hood. Họ muốn miêu tả các nhà tư bản đương thời lợi dụng nữ công nhân. Đem cái "tiêm tiêm nữ thủ" để làm giàu cho họ.

Cát lũ là thứ dép mang lúc mùa hạ, nhưng nay đến lúc sương rơi tuyết phủ họ vẫn phải mang thứ dép ấy như thường.

Không trách các thi nhân có lòng nhân đạo chịu không nỗi cảnh ấy phải lên tiếng nguyền rủa.

Bài thơ Chính nguyệt (Tiểu Nhã)

彼有旨酒,
又有嘉肴,
洽比其鄰
昏姻孔云.
念我獨兮,
憂心恩恩!
佌佌彼有屋,

萩 萩 方有穀，
民今 之無祿
天夭是椓 .
哿 矣福人，
哀此惸 獨！
(Bĩ hữu chỉ tửu
Hựu hữu gia hào,
Hợp tỷ kỳ lân
Hôn nhân khổng vân.
Niệm ngã độc hề
Ưu tâm ân ân.
Thử thử bỉ hữu ốc,
Tốc tốc phương hữu cốc,
Dân kim chi vố lộc,
Thiên yêu thị trác.
Hạ hỹ phú nhân,
Ai thử quỳnh độc)

= Kẻ kia có rượu ngon lại có đồ nhắm tốt. Họ mời những người thân thuộc hợp lại vui vẻ. Nghĩ đến thân ta cô đơn lòng buồn ngùi ngùi. Lúc trước họ nghèo nàn hạ tiện giờ thì làm quan có nhà to. Lúc trước cùng khổ muôn phần nay lại hưởng lộc to. Dân nay không có lộc, tai nạn Trời cứ gieo xuống đầu dân. Khá thay những người giàu kia, chỉ thương cho kẻ cô độc.

(Chú: Đây là hai chương cuối cùng của thơ Chính- nguyệt làm theo thể Phú).

Trên đã nói đến cảnh giàu nghèo chênh-lệch, dưới đây là những chứng minh làm ta cảm động hơn:

Bài thơ Phạt Đàn (Ngụy Phong).

坎坎伐檀兮，

置之河之干兮.
河水清且連猗.
不稼不色,
胡取禾三百戰兮!
不狩不脟,
胡讒爾庭
有縣寰兮!彼君子兮,
不素餐兮!
(Khảm khảm phạt đàn.
Tri chi hà chi can hề.
Hà thuỷ thanh thả liên y.
Bất giá bất sắc
Hồ thủ hòa tam bách chiến hề.
Bất thú bất liệp
Hồ chiêm nhĩ đình
Hữu huyền hoàn hề, Bỉ quân tử hề,
Bất tố xan hề).

= Nghe kia tiếng đốn cây đàn. Thân cây bị vứt lên bờ sông. Nước sông rất trong lại có sóng gợn lăn-tăn. Không cầy không cấy cớ sao thu lúa vào được ba trăm vựa? Không săn không bắn cớ sao có treo con vượn trong sân? Người quân tử kia há chịu ngồi không hưởng lộc sao?

(Chú: Đây là chương thứ nhất thuộc thể Hứng. Cây đàn là thứ cây dùng làm xe được. Nay nó lại bị vứt bên bờ sông không dùng đến; Nhân sự vô dụng của loại cây quí, tác giả cảm xúc làm ra bài thơ ý trách nhà vua hôn quân không biết dùng người có tài chỉ dùng bọn không có công lao cũng không có tài.

Lại còn cảnh không cày cấy mà có lúa thóc đầy nhà, không săn bắn mà có thú đầy sân. Ngồi không hưởng lộc là việc mà người quân tử không tán thành vậy).

Lời nói trên cũng giống như gần đây đảng xã hội công kích các nhà tư bản đã an hưởng lợi ích do công khổ của kẻ khác tạo ra.

Thứ tư:

Tình hình chính trị lúc đó, trừ một vài quốc gia, còn lại là những vương triều có nền chính trị đen tối mục nát.

Chúng ta thử đọc mấy bài thơ Tiểu Nhã, Tiết nam sơn, Chính nguyệt Thập nguyệt chi giao, Vũ vô chính đều sẽ nhận thấy tình trạng ấy. Bên trong các nền chính trị của các quốc gia khác có thể thấy được phần nào sự đen tối đó.

Thí dụ:

Thơ Bắc môn (Bội Phong). Thơ Nam-sơn, Tệ cù, Đái... (Tề Phong). Thơ Phỉ phong (Cối Phong). Thơ Thuần chi bôn bôn (Dung Phong). Thơ Hoàng điểu (Tần Phong). Thơ Hỗu nhân (Tào Phong). Thơ Thố viên (Vương Phong). Thơ Châu lâm (Trần Phong)

Bài Chiêm cùng (Đại Nhã)

人有土田
女反有之，
人有民人
女覆奪之.
此宜無罪，
女反收之.
彼宜有罪
女覆說之.

(Nhân hữu thổ điền
Nhữ phản hữu chi,
Nhân hữu dân nhân
Nhữ phúc đoạt chi.
Thủ nghi vô tội,
Nhữ phản thu chi.

Bỉ nghi hữu tội,
Nhữ phúc duyệt chi).

= Người ta có ruộng đất mày chiếm lấy
Người ta có dân nhân mày cướp lấy.
Kẻ này vô tội mày bắt hắn.
Kẻ kia có tội mày lại thích hắn.

(Chú: Đây là thể Phú, Tả trực tiếp sự bất công).

Dưới đây là những bài hàm xúc nhiều cảnh vui buồn hơn:

Bài Thạc thử (Quốc Phong).

碩 鼠 , 碩 鼠 ,
無 食 我 黍 .
三 歲 貫 女 ,
莫 我 肯 顧 .
逝 將 去 女
適 彼 樂 土 .
樂 土 樂 土 !
爰 得 我 所 .

(Thạc thử, thạc thử,
Vô thực ngã thử.
Tam tuế quán nhữ,
Mạc ngã khẳng cố.
Thệ tương khứ nhữ,
Thích bỉ lạc thổ.
Lạc thổ. Lạc thổ.
Viên đắc ngã sở).

= Con chuột lớn, con chuột lớn, chớ ăn lúa nếp của ta.
Ba năm ăn ở với mày, mày không chịu đoái đến ta.
Bây giờ ta sắp bỏ mày để đi tới đất vui kia!
Đất vui! Đất vui! ở đấy sẽ yên nơi chốn của ta!

(Chú: Đây là thể Tỷ. Thạc thử là loại chuột lớn hay ăn lúa nếp của nông dân. Đây mượn con chuột lớn để ví tánh tham tàn của nhà cầm quyền. Trong ba năm trời dân nghèo phải chịu thuế cao mà vua quan không chút xót thương. Vì thế họ đành bỏ quê hương đi tìm nơi khác.

Bài Tứ nguyệt (Tiểu Nhã)

匪 鶉 , 匪 鳶 ,
翰 飛 戾 天 ,
匪 鱣 匪 鮪 ,
潛 逃 於 淵 .
(Phỉ thuần phỉ diên,
Hàn phi lệ thiên.
Phỉ chiên phỉ hữu,
Tiềm đào ư uyên.)

= Ta không phải làm chim cun cút, cũng không phải là chim diều hâu, xoè cánh bay thẳng lên trời cao.

Ta cũng không phải loài cá chim cá hữu lặn xuống vực sâu.

(Chú: Đây là thể Hứng. Cá ở nước cạn không được toại nguyện, vì như người có tài mà phải phục vụ trong một xã hội, một chế độ hỗn loạn cũng không sung sướng gì. Cá lặn xuống vực sâu cũng không yên, vì như người có tài trốn vào rừng sâu cũng bị thời loạn quấy rầy.)

Bài thơ này tạ nỗi thương tâm, oán hận của bầy tôi nhà Chu đi lánh nạn. Thôi đành chịu.

Bài Chinh nguyệt (Tiểu Nhã)

魚 在 于 沼 ,
亦 匪 克 樂 .
潛 雖 伏 矣 ,
亦 孔 之 炤 .
憂 心 慘 慘
念 國 之 爲 虐

(Ngư tại vu chiểu, diệt phi khắc lạc.

Tiềm tụy phục hỹ,

Diệt khổng chi chước.

Ưu tâm thảm thảm

Niệm quốc chi vi ngược)

= Cá tại ao cạn không phải là nơi cá vui thích

Cá lặn tuy ở vực sâu nhưng ánh sáng cũng chiếu suốt.

Lòng buồn ngùi ngùi, nghĩ đến cảnh quốc biến.

(Chú: Đây là chương thứ 11 của thơ Chinh nguyệt theo thể Hứng.

Bài thơ trên cho rằng dù con người có biến thành cá cũng không sung sướng gì được. Xem đấy ta có thể hình dung được nền chính trị đương thời vậy.

Bốn hiện trạng sau đây gọi là tiêu biểu đại khái cho tình hình lúc đó:

1. Chiến tranh kéo dài năm này qua năm khác, bá tánh khổ cực.

2. Giai cấp xã hội dần dần bị toả diệt.

3. Hiện tượng giàu nghèo trong đời sống sinh kế mất quân bình.

4. Chính trị đen tối, bá tánh sầu oán.

Chương II

CÁC TƯ TRÀO CỦA ĐƯƠNG THỜI (THỜI ĐẠI CỦA THI NHÂN)

Chương trên đã nói đến thời thế của ba thế kỷ, trong đó, chính trị đen tối, xã hội hỗn loạn, giàu nghèo chênh lệch, đời sống nhân dân khổ cực đến như thế tự-nhiên phải có sinh ra các nguồn tư tưởng để phản động lại. Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VII trước công nguyên, trong 200 năm tư trào đó trừ bộ Kinh Thi ra không thể tin vào tài liệu khác. Chúng ta có thể gọi đó là "Thi Nhân Thời Đại"[1].

Về tư tưởng của thời đại đó, ta có thể chia ra các phái sau đây:

Phái thứ nhất: Tư tưởng của phái ưu thời

Thơ Tiết Nam sơn (Tiểu Nhã)

節彼南山，
維石巖巖.
赫赫師尹，
民具爾瞻.
憂心如惔，
不敢戲談.
國既卒斬，
何用不監.

(Tiết bỉ Nam sơn,

Duy thạch nham nham.

---

[1] Trong 300 thiên, thiên cuối cùng là Châu lâm. Nó có thể làm vào cuối đời Trần Linh Công.

Hách hách sư Doãn,
Dân cụ nhĩ chiêm.
Ưu tâm như đạm
Bất cảm hí đàm
Quốc ký tốt trảm
Hà dung bất lam).

= Chót vót núi Nam, những đá lởm chởm.

Hách hách như quan thái sư họ Doãn, dân thảy trông vào ông.

Lòng lo lắng như đốt, không dám nói đùa.

Nước nhà đã dứt rồi, sau chẳng lấy đó làm gương?

(Chú: Đây là chương thứ nhất của thơ Tiết Nam sơn theo thể Hứng).

Thơ Chính nguyệt (Tiểu Nhã)

憂心惸惸，
念我無祿.
民之無辜，
并其臣僕.
哀我人斯
于何從祿.
瞻烏爰止
子誰之屋？
瞻彼中林
侯薪侯蒸.
民今方殆
視天夢夢.
既克有定，
靡人弗勝.
有皇上帝，
伊誰云憎？

(Ưu tâm quỳnh quỳnh,
Niệm ngã vô lộc.
Dân chi vô cô
Tịnh kỳ thần phác
Ai ngã nhân tư
Ư hà tùng lộc.
Chiêm ô viên chỉ
Ư thuỳ chi ốc?
Chiêm bĩ trung lâm,
Hầu tân hầu chưng.
Dân kim phương đãi
Thị thiên mộng mộng
Ký khắc hữu định,
Mỹ nhân phất thắng.
Hữu hoàng thượng đế,
Y thuỳ vân tăng;

= Lòng lo bùi ngùi, nghĩ mình không có bổng lộc. Dân kia không tội tình gì và cả tôi tớ họ cũng vậy.

Xét cho những kẻ như ta, biết cậy vào đâu mà sống?

Hãy xem con chim kia nó sẽ đậu vào nhà ai?

Ngước nhìn rừng sâu, ngỡ rằng cây to thực ra là cây nhỏ.

Dân nay đang nguy nhìn vua đang làm những việc không ra gì.

Nay thiên hạ hỗn loạn, dường như trời không công bình, làm cho sau này không ai không bị chiến thắng bởi trời.

Thượng Đế có lòng công bình lắm ai lại bảo Trời áp bức mình?

(Chú: Đây là chương 3 và chương 4 thơ Chính nguyệt chương đầu làm theo thể Phú, nghĩa là tả trực tiếp sự việc. Chương hai làm theo thể Hứng. Mới nhìn tưởng cây to không ngờ là cây nhỏ. Đây nhân cảnh lầm lẫn ấy mà phát ra ý tưởng so sánh các quan trong triều đình nhà Chu: mới nhìn tưởng là trung thần,

không ngờ chỉ toàn là gian thần. Nhà vua ngồi cao vô ích, làm hại dân. Họ mong ước có cảnh thanh bình để không còn cảnh áp bức nữa).

Thơ Thử ly (Vương Phong)

彼黍離離，
彼稷之苗.
行邁靡靡
中心搖搖！
知我者
謂我心憂，
不知我者
謂我何求.
悠悠蒼天，
此何人哉！

(Bỉ thử ly ly,
Bỉ tắc chi miêu.
Hành mại mỹ mỹ,
Trung tâm giao giao.
Tri ngã giả
Vị ngã tâm ưu,
Bất tri ngã giả
Vị ngã hà cầu.
Du du thương thiên,
Thử hà nhân tai).

= Chỗ thì lúa thử nặng trĩu, chỗ thì lúa tắc đang non. Đi ngang qua đó khiến bước đi ngập ngừng, trong lòng lo nao nao.

Kẻ biết ta cho ta có tâm sự, kẻ không biết, ta cho rằng ta đang tìm việc gì.

Thăm thẳm trời xanh kia, ai đã gây dựng cho nên nỗi này?

(Chú: Bài này là chương đầu thơ Thử ly làm theo thể Phú Hứng. Đây là tâm trạng bi ai của một người dân đang than thở; Đoạn chót có hai chữ "hà nhân" là muốn chỉ vào vua Chu U vương vậy. Vì U vương hôn loạn vô đạo nên bị rợ Địch đánh đuổi về Đông Chu. Tây Chu cũng mất. "Hà nhân tai" là có ý trách vì sao lại có một ông vua hôn loạn đến như thế).

Bài Viên hữu đào (Quốc Phong)

園有桃
其實之殽.
心之憂矣,
我歌且搖.
不知我者,
謂我士也驕.
彼人是哉!
子曰何其
心之憂矣
其誰知矣!
其誰知矣.
盍亦勿思.

(Viên hữu đào,
Kỳ thực vi hào.
Tâm chi ưu hỹ,
Ngã ca thã dao.
Bất tri ngã giả
Vị ngã sĩ dã kiêu.
Bĩ nhân thị tai!
Tử viết: Hà kỳ;
Tâm chi ưu hỹ,
Kỳ thuỳ tri chi!

Kỳ thuỳ tri chi!

Hạp diệt vật tư).

= Trong vườn có cây đào, trái chín ăn được. Lòng buồn bùi ngùi, ta ca hát những khúc ca buồn.

Không biết được ý ca của ta, cho ta là kẻ kiêu ngạo.

Nhà vua không gì đáng trách ư. Anh nói gì nhà vua? Lòng ta rất lo buồn, ai có thể biết được lòng ta! Ai có thể biết được lòng ta! Bọn chúng không nghĩ tới việc nước, nên không lấy chính-trị làm bận tâm vậy!

(Chú: Đây là chương thứ nhất thơ Viên hữu đào theo thể Hứng. Trái đào là thứ trái cây ăn được. Trong vườn có trái đào cũng như trong nước có dân chúng vậy. Nhà vua sống bám vào dân chúng để hưởng phú quý. Chính trị trong nước ngày càng thối nát, khiến cho lòng dân lo buồn. Ai biết được? Có những người không lưu tâm đến việc nước)

Phái thứ hai: Tư tưởng bất-lực yếm-thế

Ưu thời ái quốc lại không làm được gì, có kẻ trở thành yếm thế.

Thơ Thố viên (Vương Phong)

我 生 之 初
尚 無 爲 .
我 生 之 後
逢 此 百 罹 ,
尚 靡 無 叱 !

Ngã sinh chi sơ

Thượng vô vi.

Ngã sinh chi hậu,

Phùng thử bách ưu.

Thượng mỵ vô ngoa!

= Lúc ta mới sinh vẫn chưa việc gì.

Lúc ta sinh rồi gặp trăm điều lo này. Vậy cứ ngủ đi đừng biến động (Chú: Đã chú)

Thơ Thấp hữu trường sở (Cối Phong)

隰有萇楚,
猗難其枝.
夭之沃沃,
樂子之無知.

(Thấp hữu trường sở,

A nan kỳ chi.

Yêu chi ốc ốc,

Lạc tử chi vô tri).

= Đồng thấp có cây Dương đào, cành cây phất phơ mềm dịu đẹp mắt.

Vui thay cho ngươi, vô tri vô giác.

(Chú: Đây là chương thứ nhất thuộc thể Tỷ. Trường sở là tên một loại cây cũng gọi là cây Dương Đào. Thời chiến tranh mọi người đều chạy nạn, cốt nhục chia lìa. Chỉ có cây Trường sở vì vô tri vô giác nên còn mọc xinh tươi. Tác giả nhân cảnh vô tri ấy mà xót xa cho thân phận mình.

Thơ Thiều chi hoa (Tiểu nhã)

苕之花
其葉青青.
知我如此
不如無生.

(Thiều chi hoa,

Kỳ diệp thanh thanh;

Tri ngã như thử

Bất như vô sinh)

= Hoa cây thiều kia, nhìn lá xanh xanh,

Biết ta như thế này, thà rằng đừng sinh ra.

(Chú: Đã chú)

Phái thứ ba Lạc thiên An Mệnh

Có kẻ không thể làm gì được nữa, chỉ còn có việc tự rút lui cho rằng thiên mệnh đã như vậy không thể làm gì hơn. Tốt hơn hết là tri túc an mệnh cho xong.

Thơ Bắc môn (Bội Phong)

出自北門，
憂心殷殷．
終婁且貧
莫知我難．
已矣哉！
天實爲之
謂之何哉！

(Xuất tự Bắc môn,
Ưu tâm ân ân.
Chung lũ thả bần,
mạc tri ngã nan
Dĩ hỹ tai!
Thiên thực vi chi,
Vị chi hà tai!)

= Ra từ cửa Bắc, lòng lo bùi ngùi,
Đã khó lại nghèo, chẳng ai biết ta gian nan.
Thôi vậy thôi. Trời đã cố làm như vậy, còn biết nói sao?

(Chú: Đây là chương thứ nhất thuộc thể Tỷ. Xuất tự Bắc môn nghĩa là hướng về hướng âm u. Đây nói về cảnh cơ cực ở miền Bắc. Con người quá khổ nên cho là trời bắt phải chịu như thế. Nên họ đành chịu số phận).

Thơ Hành môn (Tề Phong)

衡門之下
可以棲遲．

泌之洋洋
可以樂飢
豈其食魚
必河之魴？
豈其娶妻
泌齊之姜？
豈其食魚
必河之鯉？
豈其娶妻
必宋之子？

(Hành môn chi hạ,
Khả dĩ thê trì.
Tiết chi dương dương,
Khả dĩ lạc cơ.
Khởi kỳ thực ngư,
Tất hà chi phương?
Khởi kỳ thú thê,
Tất Tề chi Khương?
Khởi kỳ thực ngư,
Tất hà chi lý?
Khởi kỳ thú thê,
Tất Tống chi tử)?

= Dưới mái tranh nghèo có thể nương náu qua thì. Uống dòng nước cuồn cuộn của con suối có thể vui quên đói.

Há rằng ăn cá cứ phải ăn cá mè dưới sông? Há rằng lấy vợ cứ phải lấy được họ Khương nước Tề?

Há rằng ăn cá cứ phải ăn cá gáy dưới sông? Há rằng lấy vợ cứ phải lấy con cháu nước Tống?

(Chú: Đây là toàn bài thơ Hành môn theo thể Phú. Hành môn là thứ cửa thô sơ bằng cây trong cảnh nhà nghèo nàn của dân

chúng. Có những người nhận thấy đời loạn lạc, nên cam chịu cảnh nghèo trong chòi lá, uống nước suối trong mà quên đói. Cá ngon như cá mè cá gáy. Đàn bà đẹp như họ Khương nước Tề và họ con cháu nước Tống. Tất cả những chữ "Há" ở đây biểu lộ một quyết định của những người an tâm chịu cảnh cùng khổ, không cầu công danh).

Phái thư tư: Phái túng dục, phóng lãng

Có kẻ ôm cái chủ nghĩa yếm thế, thấy thời thế không làm gì được chi bằng: "Gặp lúc uống rượu thì cứ uống, gặp lúc ca hát thì ca hát" vậy.

Thơ Thác hề (Quốc Phong)

蘀兮！蘀兮！
風其吹女.
叔兮伯兮，
倡予和女.
(Thác hề, thác hề!
Phong kỳ xuý nhữ
Thúc hề, bá hề,
Xương dư hoà nhữ)

= Lá vàng sắp rơi rụng! Sắp rơi rụng! Từng cơn gió cứ thổi.
Các quan đại thần ơi. Hãy cùng nhau đi cứu quốc.

(Chú: Đây là chương thứ nhất thơ Thác hề thuộc thể Hứng. Lá vàng khô sắp rơi xuống đất gọi là thác. Lá vàng dễ rụng thế mà còn bị gió thổi. Nhân cảnh nguy nan đó mà ra bài thơ để ví với cảnh quốc gia sắp nguy vong mà bọn quan lại của nhà vua còn làm những việc tổn hại đến quốc gia vậy).

Thơ Tất suất (Đường Phong)

蟋蟀在堂
歲聿其莫
今我不樂
日月其除...

(Tất suất tại đường,
Tuế duật kỳ mạc.
Kim ngã bất lạc
Nhật nguyệt kỳ trừ...)

= Con dế đã vào thềm, năm đã sắp tàn.
Bây giờ ta không vui ngày tháng dần trôi...

(Chú: Đây là nữa chương đầu của thơ Tất suất theo thể *Phú*, mùa thu đã qua, đông đến. Loài dế vì sợ lạnh nên bay vào nhà trốn lạnh. Đây muốn mượn cảnh dế bay vào nhà mà nghĩ đến năm tháng sắp tàn. Vậy nên kịp thời tìm sự vui sướng)

Thơ Sơn hữu khu (Đường Phong)

山有樞
隰有榆
子有衣裳
弗曳弗婁.
子有車馬,
弗馳弗驅.
宛其死矣
他人是愉
山有漆
隰有栗
子有酒食
何不日鼓瑟?
且以喜樂
且以永日!
宛其子矣
他人入室!

(Sơn hữu khu,
Thấp hữu du.

Tử hữu y thường
Phất tiết phất lâu.
Tữ hữu xa mã,
Phất tri phất khu.
Uyển kỳ tử hỹ,
Tha nhân thị du
Sơn hữu tất,
Thấp hữu lật.
Tử hữu tửu thực,
hà bất nhật cổ sắc?
Thả dĩ hỷ lạc
Thả dĩ vĩnh nhựt
Uyển kỳ tử hỹ,
Tha thân nhập thất).

= Trên núi có cây khu, đồng cỏ có cây du, Ngươi có áo quần chẳng dám đem ra dùng.

Ngươi có xe ngựa, chẳng dám đem ra chạy, bất chợt ngươi chết đi, người khác sẽ hưởng.

Trên núi có cây sơn, đồng cỏ có cây dẻ. Ngươi có rượu, có thức ăn, sao không hàng ngày trống đàn ăn uống?

Vừa mua vui vừa kéo dài ngày ra. Bất chợt chết đi, kẻ khác chiếm nhà;

(Chú: Đây là chương 1 và chương 3 của thơ Sơn hữu khu theo thể Hứng. Cây khu là loại cây phải mọc trên núi, cây du là loại cây phải mọc ở dưới núi. Ví như kẻ có tiền phải đem ra dùng mà lại hà tiện. Bài này ý muốn chỉ vào người nước Đường hà tiện, có quần áo tốt không mặc, có xe ngựa đẹp chẳng ngồi. Họ chỉ ngồi nhìn của cải, đợi đến khi chết kẻ khác sẽ hưởng.

Cây sơn là loại cây phải mọc trên núi, cây dẻ là loại cây phải mọc dưới núi. Ý cũng muốn chỉ vào người nước Đường hà tiện có rượu, có thức ăn không dọn ra rồi vỗ trống đánh đàn mà thưởng

thức, tìm cái vui cho qua ngày. Họ chỉ ngồi nhìn của cải đợi khi chết kẻ khác sẽ chiếm nhà)

Phái thứ năm: Phái kịch liệt, bất bình, phẫn nộ với xã hội.

Có kẻ đối với thời cuộc đen tối, xã hội hỗn loan, thối nát không cúi đầu chịu phục bất công. Họ kêu lên sự bất bình đó.

Thơ Bắc sơn (Tiểu Nhã)

溥天之下
莫非王土，
率土之濱
莫非王臣．
大夫不均
我從事獨賢．．．
或燕燕居息
或盡瘁事國．
或偃息在床，
或不以于行．
或不叫號
或慘慘劬勞．
或棲遲偃仰，
或王事鞅掌．
或湛樂飲酒
或慘慘畏咎．
或出入風議
或靡事不爲．

(Phổ thiên chi hạ,
Mạc phi vương thổ
Suất thổ chi tân,
Mạc phi vương thần

Đại phu bất quân,
Ngã tùng sự độc hiền...
Hoặc yến yến cư tức,
Hoặc tận tuỵ sự quốc
Hoặc yển tức tại sàng,
Hoặc bất dĩ vu hành.
Hoặc bất tri khiếu hào,
hoặc thảm thảm cù lao.
Hoặc thê trì yển ngưỡng,
Hoặc vương sự ưởng chưởng
Hoặc trạm lạc ẩm tửu,
Hoặc thảm thảm uỷ cửu.
Hoặc xuất nhập phong nghị,
Hoặc mĩ sự bất vi),

= Dưới cả bầu trời đâu không là đất vua.
Đi khắp các bến sông ai không là tôi nhà vua
Bởi quan đại phu bất công, ta phải làm việc nhiều hơn...
Kẻ thảnh thơi yên nghỉ, kẻ thì tận tuỵ lo việc nước,
Kẻ nằm nghỉ trên giường, kẻ thì phải đi mãi.
Kẻ không biết đến tiếng kêu gào, kẻ vất vả muôn phần
Kẻ vui chơi nghiêng ngả, kẻ phải làm việc vua nhọc tay.
Kẻ vào ra, bàn luận, kẻ thì không việc gì không làm.

(Đây là chương 2, chương 4 và 5 của thơ Bắc sơn thể *Phú*. Tả trực tiếp sự bất công).

Thơ Phạt đàn (Nhụy Phong)

坎 坎 伐 檀
置 之 河 之 干 兮 .
河 水 清 且 漣 漪 !
不 稼 不 穡 ,

胡取禾三百廛兮！
不狩不獵
胡瞻爾庭有縣貆兮！
彼君子兮
不素餐兮.

(Khảm khảm phạt đàn hề,
Tri chi hà chi can hề.
Hà thuỷ thanh thả liên y.
Bất giá bất sắc,
Hồ thủ hoà tam bách chiến hề.
Bất thú bất liệp
Hồ chiêm nhĩ đình hữu huyện hoàn hề.
Bỉ quân tử hề
Bất tố xan hề).

= Nghe kia tiếng đốn cây đàn, thân cây bị vứt bên bờ sông.
Nước sông rất trong lại có sóng gợn lăn tăn.
Không cày không cấy cớ sao thu lúa vào được ba trăm vựa?
Không săn không bắn cớ sao có treo con vượn trong sân?
Người quân tử kia há chịu ngồi không hưởng lộc sao?

(Chú: Đã chú)

Thơ Thạc thử (Quốc Phong)

碩鼠！碩鼠！
無食我黍.
三歲貫女
莫我肯顧.
逝將去女
適彼樂土.
樂土！樂土！
爰得我所！

(Thạc thử, thạc thử,
Vô thực ngã thử
Tam tuế quán nhữ,
Mạc ngã khẳng cố.
Thệ tương khứ nhữ,
Thích bỉ lạc thổ.
Lạc thổ! lạc thổ!
Viên đắc ngã sở)

= Con chuột lớn, con chuột lớn, chớ ăn lúa nếp của ta.

Ba năm ta ở với mày, mày không chịu đoái đến ta.

Bây giờ ta sắp bỏ mày để đi đến đất vui kia!

Đất vui! Đất vui! ở đấy sẽ yên nơi chốn của ta!

(Chú: Đã chú)

Mấy phái trên khả dĩ đại biểu cho các tư trào của thế kỷ thứ VIII trước công nguyên vậy.

Xin mời xem lại các phái trên không có phái nào là không tiêu cực. Đến thi nhân của hai bài Phạt đàn và Thạc thử, các tư trào dần dần có được phần nào cái tinh thần độc lập. Hãy nhìn thi nhân của Phạt đàn đối với "người quân tử" đương thời, xiết bao lạnh nhạt và quyền rủa.

Và thi nhân của Thạc thử, phẫn nộ đến cực độ. Họ không thèm nhìn tới nước nhà của họ nữa. Họ đi tìm một, "lạc thổ" "lạc quốc" khác.

Đến thời kỳ đó, mầm cách mạng đã được gieo vào các giới tư tưởng rồi vậy.

Nó sẽ bùng nổ ra và tạo thành thời đại Lão Tử và Khổng Tử như ta sẽ thấy ở chương sau.

Thiên III

LÃO TỬ

LÃO TỬ LƯỢC TRUYỆN

Sự tích của Lão Tử ngày nay không còn khảo được nữa. Căn cứ vào sách Sử ký thì Lão Tử là người nước Sở[1] tên Nhĩ, tự Đam, tính Lý thị[2]. Ông từng làm chức giữ thư viện đời nhà Chu. Theo Khổng Tử thế. gia và Lão Tử liệt truyện trong Sử ký thì Khổng Tử từng gặp Lão Tử. Việc này không biết xảy ra vào năm nào. Nhưng theo Sử ký thì Khổng Tử cùng Nam Cung Kính Thúc đi đến Chu. Lại căn cứ vào Tả truyện năm Chiêu công thứ 7 thì khi Mạnh Hy tử sắp chết có truyền lệnh cho Mạnh Ý tử và Nam Cung Kính Thúc cùng đi theo Khổng Tử học lễ.

Mạnh Hy tử chết tháng hai năm Chiêu công thứ 24. Nhân một đoạn trong thiên Tăng tử vấn sách. Lễ ký có dẫn lời Khổng Tử: "Ngày xưa ta cùng Lão Đam đi trợ táng ở Hạng đảng ra đến đường có thấy nhật thực", ông Diêm Nhược Cừ suy ra giờ Tý ngày Ất mùi sóc, tháng năm mùa hạ năm Chiêu công thứ 24 có nhật thực và đúng vào hạn có nhật thực. Nhân đó ông đoán định năm Chiêu công thứ 24 là năm Khổng Tử về Chu gặp Lão Tử, năm ấy Khổng Tử đúng 34 tuổi;

Thuyết này có vẻ đáng tin, nhưng còn có chỗ nghi ngờ,

Thứ nhất: thiên "Tăng tử vấn" có thể tin được không?

---

[1] Thiên "Tăng tử vấn" cho là người nước Trần.

[2] Kim bản Sử ký nói: "Tính Lý thị, tên Nhĩ, tự Bá Dương, thuỵ là Đam" Đó là có người vọng cải vậy. Sách Ẩn nói "Theo Hứa Thận thì Đam là tai xinh đẹp vậy. Cho nên Nhĩ, tự Đam, có bản cho tự là Bá Dương, không chính vậy. Lão Tử hiệu Bá Dương Phụ lời truyền đó bất xứng." Vương Niệm Tôn trong Độc thư tạp chí dẫn Sách Ẩn, lại dẫn Kinh điển thích văn tự lục, Văn tuyển chú, Hậu Hán thư Hoàng đế kỷ chú cùng dân Sử ký rằng Lão Tử tự Đam. Như vậy chứng tỏ rằng những gì mà kim bản Sử ký đã nói đều do người sau ngụy tạo ra vậy. Sở dĩ người sau nói rằng Lão Tử tự là Bá Dương Phụ vì đời Chu U vương có vị thái sử Bá Dương. Họ muốn hợp hai người thành một cho Lão Tử từng làm quan dưới triều U vương, và khi Khổng Tử ra đời thì Lão Tử đã sống được 250 tuổi rồi.

Thứ hai: Cha của Nam Cung Kính Thúc chết chưa đầy ba tháng, vậy Nam Cung Kính Thúc có thể theo Khổng Tử về Chu được không?

Thứ ba: Thiên "Tăng tử vấn" có nói nhật thực, đáng tin. Có thể là kỳ nhật thực năm Chiêu-công thứ 31. Nhưng dù sao, lúc Khổng Tử đi về Chu cũng sau năm Khổng Tử được 34 tuổi (tức năm 518 trước Công nguyên về sau).

Đại khái Khổng Tử gặp Lão Tử vào khoảng 34 tuổi (nhật thực năm 518 Av.j) đến 41 tuổi (nhật thực năm 551 Av.j).

Lão Tử lớn hơn Khổng Tử nhiều nhất cũng không quá 20 tuổi.

Lão Tử sinh vào năm Chu Linh-vương nguyên niên (năm 570 av.J). Ông chết vào năm nào chưa rõ. Thiên "Dưỡng sinh chủ" sách Trang Tử có ghi rõ cái chết của Lão Đam. Đoạn sách này của Trang tử quyết không thể do người sau giả tạo được. Như vậy ta thấy người xưa không có câu chuyện thần thoại cho rằng Lão Tử "nhập quan tiên khứ" hay "mạc tri sở chung".

Sách Sử ký ghi Lão Tử "sống hơn 160 tuổi", hơn 200 tuổi v.v... là những đoạn thần thoại mà người sau thêm vào vậy.

Lão Tử có sống nhiều nhất cũng đến 90 tuổi mà thôi.

Trên đã nói Lão Tử "tên Nhĩ, tự Đam, tính Lý thị". Vậy tại sao còn có tên là Lão Tử?

Theo tôi, những thuyết "sống đầu bạc gọi là Lão Tử [1]" hay "vì tuổi cao nên lấy hiệu là Lão Tử[2]" đều không đáng tin. Tôi cho rằng nguồn gốc chữ "Lão" phải giải thích như sau:

1. Chữ " 老 Lão" có thể là Tự

Thời Xuân thu người ta thường dùng "tự" viết trước "danh"

Thí dụ: Thúc lương (tự) Hột (danh)

Khổng Phụ (tự) Gia (danh)

Chính (tự) Khảo Phụ (danh)

---

[1] Xem Trung Quốc triết học sử của Tạ Vô Lượng

[2] Xem Cao sĩ truyện.

Mạnh Minh (tự) Thị (danh)

Mạnh Thi (tự) Xá (danh)

Sách Tả truyện, Văn thập nhất niên, Tương thập niên, Chánh nghĩa đều nói: 古人連言名字者皆箋字後名

(Cổ nhân liên ngôn danh tự giả, giai tiên tự hậu danh)

= Người xưa liên dùng danh dự, đều viết tự trước danh sau.

Có thể Lão Tử tên ĐAM tự NHĨ lại tự LÃO

Người xưa đồng gọi "danh tự" nói tự trước mà "danh" sau, cho nên các sách thời Chiến quốc đều gọi là "Lão Đam". Cũng như gọi Thúc Lương Hột, Chánh Khảo Phu mà không nêu tính thị vậy.

Lại nữa, cổ nhân thường viết thêm chữ " 子 tử" hoặc chữ " 父 phụ" bên dưới chữ " 字 tự". Thí dụ: Đệ tử của Khổng Tử là Nhiễm Cầu, tự là " 有 Hữu", có thể gọi là "Hữu tử". Vì thế nên người sau mới có tên gọi "Lão Tử ". Đây chỉ là một thuyết.

2. Chữ " 老Lão" có lẽ là " 姓Tánh".

Cổ nhân thường phân-biệt "氏 thị" và "姓 tánh". Những người dân thường đều theo họ của nhà mình mà thôi cho nên gọi là "bá tánh" hay "vạn tánh". Giai cấp quí tộc ngoài tánh ra còn thị nữa; như lấy quốc gia làm thị lấy chức quan làm thị. Lão Tử tuy không từng làm quan to nhưng có lẽ cũng là con cháu hàng đại tộc cho nên có Tánh là LÃO Thị là LÝ. Người đời sau vì không biết thị tộc của chế độ cổ đại, nên trộn lộn cả hai làm một, kỳ thực không đúng.

Lão Tử tánh Lão nên người ta gọi là LÃO ĐAM, cũng gọi là LÃO TỬ. Đây cũng có thể là một thuyết nữa.

Hai thuyết trên giải đáp đều thông nhưng hiện giờ chúng ta không có bằng cứ nên không thể quyết đoán được thuyết nào đúng.

LÃO TỬ KHẢO

Sách của Lão Tử còn truyền lại đến nay chia làm hai thiên thượng và hạ, cộng 81 chương. Nguyên bản của sách này là một thể văn tạp ký không có thứ tự sắp xếp gì cả.

Bản này nay mà ta thấy có phân chương, thiên quyết không phải là nguyên bản đã phân. Kỳ trung có nhiều chỗ phân đoạn rất vô lý [1]. Độc giả có bỏ bớt những chữ trong chương họp thành quyển sách không phân chương, rồi tự tìm một sự phân chia[2]. Hơn nữa trong sách có nhiều lời trùng phục và nhiều lời thêm vào sau rất vô lý. Có lẽ phải có người sau "vọng gia vọng cải" vậy.

Hiện nay những khắc bản thông hành nhất có Thế đức đường, Hà Thường Công chương cú bản, Hoa Đình, Trương thị, của Vương Bật chú bản. Độc giả cũng cần xem thêm của Vương Niệm Tôn, Du Việt, Tôn Di Nhượng[3].

---

[1] Như câu đầu của thiên thứ 20 "Tuyệt học vô ưu" là thuộc cuối thiên 19 và câu "Kiến tố bảo phát, thiểu tư quả dục" là hai câu bài cú đồng đẳng.

[2] Ngô Trừng đời Nguyên chú Đạo đức chân kinh hợp 81 chương thành 68 chương. Trong đó có chương 17, 18 và 19 thành 1 chương; hợp chương 30 và 31 thành 1 chương; hợp chương 63 và 64 thành 1 chương; hợp chương 67, 68 và 67 thành một chương. Tất cả đều hợp lý, (Viễn Thắng Hà Thượng Công bản).

[3] Chương Thái Viêm rất suy tôn hai thiên "Giải lảo và Dụ lảo" trong Hàn Phi tử. Kỳ thực trong đó cũng có chỗ hay, nhưng phân nửa rất tầm thường. Như giải nghĩa các câu "Sinh chi, đồ thập hữu tam", "Đái lợi kiếm", "Nhương tý nhi nhưng chi" đều vô lý cả. Dù sao nó gần với cố bản có thể cung cấp cho chúng ta tham khảo hiệu khám.

LÃO TỬ NHÀ CÁCH MẠNG

Trên chúng ta đã nói đến thời thế trước Lão Tử và tư trào do thời thế đó sinh ra.

Mắt nhìn được thời thế hỗn loạn lại ảnh hưởng bởi tư trào đương thời cho nên tư tưởng của ông được sinh ra và phản động lại thời thế và tư trào đó. Ta xem lời bình phán sau đây của ông về tình hình chính trị đương thời.

民之飢以其上食稅之多是以飢. 民之難治以其上之有爲是以難治. 民之輕死以其求生之後是以輕死

(Dân chi cơ, dĩ ký thượng thực thuế chi đa, thị dĩ cơ. Dân chi nan trị, dĩ ký thượng chi hữu vi, thị dĩ nan trị, dân chi khinh tử dĩ ký cầu sinh chi hậu, thị dĩ khinh tử).

= Dân đói vì lệnh trên thu thuế quá nhiều, nếu phải đói. Dân khó trị vì lệnh trên hữu vi nên khó trị dân xem rẻ sự sống chết vì quá ham sống, nên xem rẻ sự chết.

民不畏死奈何以死懼之?若使民常畏死而爲奇者吾得執而殺之, 孰敢?

(Dân bất uý tử nại hà dĩ tử cụ chi? Nhược sử, dân thường uý tử, nhi vi kỳ giả, ngô đắc chấp nhi sát chi, thục cảm?

= Dân không sợ chết sao đem cái chết mà doạ họ? Nhược bằng dân sợ chết, lại có kẻ dám làm việc dại, ta ắt dùng pháp luật mà giết đi, vậy ai dám làm dại nữa?

天下多忌諱而民彌貧民多利器國家滋昏; 人多伎巧奇物滋起;法令滋彰盜賊多有

(Thiên hạ đa kỵ uý, nhi dân di bần; dân đa lợi khí quốc gia từ hôn; nhân đa kỹ xảo, ký vật từ khởi; pháp lệnh từ chương đạo tặc đa hữu).

= Thiên hạ nhiều kiêng tránh, thì dân càng nghèo; dân nhiều lợi khi quốc gia thêm mờ tối; người người càng nhiều tài cao, vật kỳ lạ càng nhiều xuất hiện; pháp luật càng sáng tỏ thì trộm cướp càng nhiều.

天之道損有餘而補不足. 人之道則不然損不足而補有餘

(Thiên chỉ đạo tổn hữu dư nhi bổ bất túc. Nhân chi đạo tắt bất nhiên tổn bát túc nhi bổ hữu dư).

= Đạo trời là bớt cái dư bù vào cái thiếu. Đạo người thì không như thế: bớt cái thiếu để bù vào cái dư.

Bốn câu trên là những lời nghị luận kịch liệt. Độc giả đem so sánh 2 thiên Phạt đàn và "Thạc thử" của Kinh Thi với các câu của Lão Tử như "Nhân chi đạo tổn bất túc dĩ phụng hữu dư: và "dân chi cơ dĩ kỳ thượng thực, thuế chi đa thị dĩ cơ" để biết rõ hơn về tình hình xã hội lúc bấy giờ như thế nào?

Cũng như thế ta lại đem so sánh thiên Thiều chi hoa của Kinh Thi như "Tri ngã như thử bất như vô sinh" với các câu của Lão Tử "dân bất uý tử", "dân chi khinh tử dĩ ký cầu sinh chi hậu, thị dĩ khinh tử", ta sẽ thấy rằng: "Ai không muốn sống"? Đến lúc "Tri ngã như thử bất như vô sinh" dù ta có thúc thủ an phận cũng chết, hay ta tác loạn tạo phản cũng chết.

Như thế tự nhiên sẽ xem cái chết và tự nhiên không sợ chết!

Lão Tử lại còn phản đối chính trị hữu vi, và chủ trương chính trị vô vi, vô sự.

Đó cũng là một lối phản động lại chính trị đương thời.

Phàm chủ chương triết lý chính trị vô vi đều là phản động lại chính sách can thiệp hữu vi. Vì rằng chính phủ dùng chính sách can thiệp nhưng chính phủ không không đủ tài để can thiệp, càng can thiệp càng làm cho thối nát, rối loạn, do đó sinh ra một thứ phản động chủ trương vô vi, không can thiệp (放任 laisser faire).

Ở Âu Châu vào thế kỷ 18, các nhà kinh tế, các nhà chánh trị đa số chủ trương chủ nghĩa phóng nhiệm, vì rằng chính phủ lúc bấy giờ rất thối nát bất tài, không đủ sức can thiệp vào đời sống nhân dân.

Theo tôi, Lão Tử nêu lên chủ nghĩa vô vi cũng vì chánh phủ đương thời không xứng đáng hữu vi lại hữu vi, không xứng đáng can thiệp lại can thiệp; cho nên làm cho đến nỗi "thiên hạ đa kỵ

huý nhi dân di bần, dân đa lợi khi quốc gia từ hôn; pháp lệnh từ chương đạo tặc đa hữu".

Thiên trên ta dẫn Kinh Thi thiên Chiêm cùng nói: "Người ta có ruộng đất mày lại chiếm lấy; người ta có dân mày lại cướp lấy kể này vô tội mày lại bắt hắn; kẻ kia có tội mày lại thích hắn "Một chính phủ như vậy, khiến cho người người có cảm tưởng: "Ta không là chim cun cút, không là chim diều hâu xoè cánh bay thẳng lên trời xanh. Ta cũng không là cá chim cá hữu lặn xuống vực sâu" (Kinh Thi, Chính nguyệt).

Vì thế Lão Tử nói rằng: "Dân mà khó trị, vì bề trên hữu-vi cho nên khó trị".

Thời thế đã sáng tạo ra một triết lý chính trị cách mạng kịch liệt. Ông nói:

大道廢有人義；智惠出而大僞；六親不和有孝慈；國家昏亂有忠臣

(Đại Đạo phế hữu nhân nghĩa; trí huệ xuất hữu đại nguỵ: lực thân bất hoà hữu hiến từ; quốc gia hôn loạn hữu trung thần).

= Đạo Đạo bỏ đi, có nhân nghĩa; có kẻ trí huệ xuất hiện ắt có kẻ đại nguỵ; lục thân [1] bất hoà, con cái hiếu từ; quốc gia hôn loạn, có tôi trung.

Cho nên ông chủ trương:

絕聖棄智民利百倍；絕仁棄義民復孝慈；絕巧棄利盜賊無有

(Tuyệt thành khí trí dân lợi bá bội; tuyệt nhân khí nghĩa dân phục hiếu từ; tuyệt xảo khí lợi đạo tặc vô hữu).

= Dứt thành bỏ trí dân lợi trăm phần. Dứt nhân bỏ nghĩa dân lại hiếu từ. Dứt xảo bỏ lợi, trộm cướp không còn.

Đó là chủ nghĩa phá hoại cực đoan, phòng nhiệm. Ông nói: 治大國若烹小鮮(Trị đại quốc nhược phanh tiểu tiên).

= Trị đại quốc ví như nấu con cá nhỏ.

Ông lại nói:

---

[1] Cha mẹ vợ con anh em.

我無爲而民自化我好靜而民自正，我無事而民自富我無欲而民自朴. 其政悶悶其民醇醇；其政察察其民缺缺

(Ngã vô vi nhi dân tư hóa, ngã hiếu tĩnh nhi dân tự chánh, ngã vô sự nhi dân tự phú. Ngã vô dục nhi dân tự phác. Kỳ chánh muộn muộn kỳ dân thuần thuần, ký chánh sát sát, kỳ dân khuyết khuyết.

= Tôi vô vi mà dân tự hoá, tôi ưa yên tĩnh mà dân tự ngay thẳng, tôi không làm gì hết mà dân được giàu, tôi "vô dục" mà dân tự trở nên chất phác. Chính sự mời tối, dân thành ôn hoà, chính sự càng được xét nét, dân trở nên nhiều tội lỗi.

太上，下智有之. 其次親而譽之，其次畏之. 其次侮之信不足焉有不信[1]猶兮其貴言功成事遂百姓皆謂我自然

(Thái thượng, hạ tri hữu chi. Kỳ thứ, thân nhi dự chi. Kỳ thứ uý chi, kỳ thứ vu chi. Tin bất túc, yên hữu bất tín do bề kỳ quý ngôn công thành sự toại bá tánh giai vị ngã tự nhiên).

= Đời thái sơ, dân chỉ biết có đấy. Kế đây dân thân mà khen ngợi. Kế đến dân sợ. Kế đến dân khinh. Vì không đủ tin, cho nên dân không tin. Bậc thánh xưa quý lời nói, làm xong công việc cho dân rồi lánh mặt đi. Cho nên dân cứ tưởng "tự nhiên tự mình làm".

Chính trị lý tưởng nhất của Lão Tử là chính trị phóng nhiệm vô vi thật cực đoan. Bá tánh cho rằng "công thành sự toại" là do tự nhiên, không phải do công của nhà vua. Cho nên câu "Thái thượng, hạ tri hữu chi" muốn bàn đến một chính phủ hoàn toàn phóng nhiệm vô vi. Trong lòng người dân luôn luôn cho rằng "có một chính phủ"; thế thôi! Chớ còn thực tế hơn thì" 天高皇帝遠Trời cao, hoàng đế xa", có chính phủ hay không có chính phủ cũng như nhau cả.

Vĩnh Lạc đại điển bản và Ngô Trừng bản đều viết là "不知有之" Nhật bản bản viết là "下不知有之"

Muốn biết triết học Lão Tử, trước hết chúng ta nên biết chính trị học của ông.

Ý của tôi là mong muốn cho mọi người đều biết rằng tư tưởng triết học không phải sinh ra từ chỗ không. Có người cho

rằng triết học được sinh ra từ cái kinh ngạc đầu tiên. Nhân loại được nhìn tận mắt cái biến hoá sinh diệt của vạn vật, họ lo sợ, nghi ngờ nên họ muốn tìm một sự giải thích thoả mãn cho những dữ kiện ấy. Do đó mà sinh ra triết học. Lời nói đó không đúng hẳn. Sự lo sợ nghi ngờ của nhân loại có thể sinh ra mê tín hay tôn giáo, nhưng vị tất sinh ra triết học.

Nhân loại nhìn thấy sự vận hành của nhật nguyệt, mưa gió sấm sét tự nhiên sinh lòng lo sợ nghi ngờ. Do sự lo sợ đó mà đặt ra thần mặt trời thần mặt trăng, lôi công, điện mẫu, thiên đế, bệnh ma...

Như vậy họ có thể thoả mãn với lời giải thích của mình mà không cần đến tư tưởng triết học. Ta xem vũ trụ luận của Hy Lạp ngày xưa, phải chăng là kết quả của lo sợ và nghi ngờ?

Ở Âu Châu, Á Châu, Phi Châu cổ xưa, như Ai Cập, Babylone, Do Thái, các quan niệm tôn giáo và tư tưởng khoa học của họ tiếp xúc cùng các thần thoại tôn giáo của cổ Hy Lạp, cho nên tự nhiên có sự xung đột với nhau, do đó mà sinh ra vấn đề "nguồn gốc của vũ trụ vạn vật là gì?"

Như vậy ta thấy không phải do sự kinh-dị mà Thalès nêu ra được vấn đề triết học từ chỗ không.

Trở về với Trung Quốc, tư tưởng Triết học đầu tiên là do phản ứng của tình hình chính trị xã hội đương thời. Giai cấp và trật tự xã hội đã đổ nát, tổ chức của chính phủ không những không thể duy trì trật tự ấy lại còn hủ bại, hỗn loạn hơn thế nữa.

Trong lúc ấy, những người có lòng yêu nước muốn tìm ra một phương pháp để cứu vãn tình thế. Thế là tư tưởng chính trị của Lão Tử xuất hiện vậy.

Nhưng nếu Lão Tử chỉ có một chính trị cách mạng mà thôi không thể xem như đã giải quyết được từ nguồn gốc, cũng chưa gọi được là triết học.

Lão Tử quan sát trạng thái chính trị xã hội, sau đó ông cố tìm ra một cách giải quyết tận nguồn gốc. Vậy ông là thuỷ tổ của triết học Trung Quốc. Chủ trương chính trị của ông chỉ là sự ứng dụng vào quan niệm căn bản mà thôi. Nay chúng ta bàn xa hơn để biết quan niệm căn bản của ông là gì.

LÃO TỬ LUẬN THIÊN ĐẠO

Quan niệm Thiên Đạo là quan niệm căn bản triết học của Lão Tử.

Trước Lão Tử, người ta coi Trời (天) như có ý chí, có tri thức, biết vui biết giận, tóm lại là một chủ tể có thể tác oai tác phúc.

Kinh Thi:

有命自天, 命此文王

(Hữu mệnh tự thiên, mệnh thữ Văn vương)

= Mệnh trời lệnh truyền xuống, giao mệnh đế lại cho Văn vương.

Nói về: Trời có ý như câu:

帝謂文王...

= Thượng Đế (Trời) nói với Văn vương...

Trời có tri thức như các câu:

天監在下,

(Thiên Giám tại hạ)

= Trời cao nhìn thấy người trần thế.

上帝臨女; (Thượng Đế lâm nhữ)

= Thượng Đế trao quyền cho Võ Vương.

皇矣上帝, 臨下有赫, 監觀四方, 求民之莫.

(Hoàng hỹ thượng đế lâm hạ hữu hách, giám quan từ phương cầu dân chi mạc).

= Vĩ đại thay thượng đế! Cai trị người trần thế rất có uy quyền.

Ngài xem xét tình hình bốn phương, cầu sự thái bình cho nhân dân.

Trời biết hỷ nộ như các câu:

有皇上帝伊誰云憎?

(Hữu hoàng thượng đế y thuỳ vân tăng?)

= Có một đấng thượng đế rất công bằng, ai nói rằng trời ghét bỏ họ?

敬天之怒無敢戲豫，敬天之渝無敢馳驅

(Kính thiên chi nộ vô cảm hý dự; kinh thiên chi du vô cảm tri khu)

= Trời đang giận dữ, ta phải có thái độ cung kính không nên có thái độ đùa cợt; trời đang biến động, ta phải có thái độ cung kính không nên chạy lui tới vô trật tự.

Trời biết tác oai tác phúc như các câu:

昊天不慵，降此鞠凶，昊天不惠，降此大戾?

(Hạo thiên bất dung, Giáng thử các hung; Hạo thiên bất tuệ, Giáng thử đại lệ).

= Trời cao đối với người rất bất công, xã hội đã hỗn loạn còn sai họ Doãn làm thái sư; trời cao không có lòng từ bi nên sai thái sư họ Doãn làm điều bất nhân phản công lý.

天降喪亂，降此蟊賊.

(Thiên giáng táng loạn, giáng thử mâu tặc)

= Trời giáng tai nạn tang tóc (hại lúa của dân) lại còn sanh ra, sai xuống ruộng nương giống sâu phá hoại.

天降喪亂，飢饉薦臻

(Thiên giáng tán loạn Cơ cận tiến trăn)

= Trời giáng tai nạn tang tóc, hạn hán mất mùa bá tánh đói khỏi dồn dập.

Sinh vào thời giặc giã đói khổ đó, Lão Tử thấy tận mắt những thảm trạng: người chết, nhà tan, nước mất. Ông cho rằng nếu có một thượng đế có tri thức, có ý chí quyết không thể xẩy ra những cảnh thê thảm như thế. Vạn vật tương tranh tương sát, nhân loại tương tranh tương sát, đó là một chứng cớ để nói rằng thiên đạo vô tri vậy. Lão Tử nói rằng:

天地不仁以萬物爲芻狗.

(Thiên địa bất nhân dĩ vạn vật vi sô cẩu)

= Thiên địa bất nhân xem vạn vật như chó kết bằng rơm.

Thứ nhất:

Chữ "仁 Nhân" có hai cách giải thích:

仁 là từ ái. Đó là cách cắt nghĩa rõ ràng nhất.

Vương Bật nói:

地不爲獸生芻而獸食芻, 不爲人生狗而人食一. 無爲於萬物而萬物各適其所用.

(Địa bất vi thú sinh vô nhi thú thực sô, bất vi nhân sinh cẩu nhi nhân thực cẩu. Vô vi ư vạn vật nhi vạn vật các thích kỳ sở dụng)

= Đất không sinh cỏ cho thú mà thú ăn cỏ, không sinh chó cho người mà người ăn thịt chó. Vô vi đối với vạn vật mà vạn vật đều có chỗ thích ứng với nó.

Đó là dùng chữ 不仁 để cắt nghĩa sự vô ân vậy.

Thứ hai:

仁 nghĩa là "人 Nhân" (= Người)

Sách Trung Dung nói:

"仁者人也 Nhân giả nhân dã = Nhân là người vậy"

Mạnh Tử nói:

仁也者一]人 Nhân dã giả nhân dã = Người có nhân, mới là người vậy.

Lưu Hy trong Thích danh nói:

人, 仁也; 仁, 生物也

(Nhân, nhân dã; nhân sinh vật dã = người là nhân vậy; nhân là sinh vật vậy).

Bất nhân nghĩa là không phải là người, không phải là đồng loại với người.

Cổ đại coi trời là một chủ tể có ý chí, có tri thức, biết vui, giận, vậy là muốn xem trời như đồng loại với người.

Ta gọi đó là THIÊN NHÂN ĐỒNG LOẠI THUYẾT (Anthropomorphism)

Thuyết THIÊN ĐỊA BẤT NHÂN của Lão Tử dường như hàm chứa ý-nghĩa trời không đồng loại với người.

Nhân tính thường là từ ái, nay nói người và trời không đồng loại nghĩa là muốn chỉ rằng trời đất là vô ân vậy. Quan niệm này của Lão Tử đã đập vỡ sự sai lầm của thuyết thiên nhân đồng loại cổ xưa, để lập nên một cơ sở cho triết lý tự nhiên sau này.

Phủ nhận như vậy chỉ là một quan niệm tiêu cực về Thiên Đạo của Lão Tử mà thôi. Ta thử tìm hiểu thêm cái quan niệm tích cực về Thiên Đạo luận của ông.

有物混成先天地生，寂兮寥兮獨立而不改周行而不殆，可以爲天下母. 吾不知其名字之曰道強之爲名曰大.

(Hữu vật hỗn thành tiên thiên địa sinh, tịch hề liêu hề, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi khả dĩ vi thiên hạ mẫu. Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo, cưỡng vi chi danh viết đại).

= Có vật thành tựu sinh ra trước trời đất, yên lặng mênh mông, độc lập hay không thay đổi, tản mát khắp nơi không ngừng vào đâu, có thể lấy Mẹ sinh của thế gian. Ta không biết tên nó, tạm đặt là Đạo, miễn cưỡng mà đánh dấu hiệu là Lớn.

Công lớn nhất của Lão Tử là ông đã đặt ra cái "Đạo" vượt lên trên vạn vật thiên địa. Tính chất của Đạo là không âm thanh không hình tướng, tồn tại đơn độc mà không biến đổi, lại chu hành trong thiên địa vạn vật, sinh ra trước thiên địa vạn vật. Nó lại là nguồn gốc sinh ra thiên địa vạn vật.

Tác dụng của Đạo là:

大道汜兮其可以左右，萬物恃之而生而不辭功成不名，有衣養萬物而不爲主

(Đại Đạo phiếm hề, kỳ khả tả hữu. Vạn vật thị chi nhi sinh nhi bất từ, công thành nhi bất danh, hữu y dưỡng vạn vật nhi bất vi chủ)

= Đạo lớn lan tràn khắp nơi, ở khắp bên phải bên trái. Vạn vật sinh ra nương nhờ nó mà nó không khước từ, thành công rồi mà không để tên lại, nuôi nấng vạn vật mà không đòi làm chúa vậy.

Tác dụng của Đạo không phải là một tác dụng có ý chí, mà chỉ là một "Tự nhiên" thôi. Tự nghĩa là tự mình; nhiên nghĩa là như thế, "tự nhiên" nghĩa là tự mình như thế.

Lão Tử nói:

道常無爲而無不爲

(Đạo thường vô vi nhi vô bất vi)

= Đạo vĩnh cửu không làm gì mà không có gì là không làm.

Tác dụng của Đạo tức là tác dụng tự mình của vạn vật. Cho nên nói rằng: "Đạo thường vô vi".

Nhưng vạn vật sở dĩ được thành vạn vật, lại cũng chỉ là Đạo mà thôi. Cho nên nói: "Nhi vô bất vi".

LUẬN VỀ VÔ

Lão Tử là người đầu tiên tìm thấy "Đạo". Đạo là một quan niệm trừu tượng, cực vi diệu không thể nói cho rõ ràng được. Lão Tử muốn cụ thể hơn bèn dùng chữ "無 Vô". Ông cho rằng tính chất, tác dụng của "Vô" gần giống như của "Đạo".

Lão Tử nói rằng:

三十輻共一轂當其無有車之用埏埴以爲器當其無有器之用, 鑿戶牖以爲室當其無有室之用. 故有之以爲利無之以爲用

(Tam thập phúc, cộng nhất cốc, đương kỳ vô, hữu xa chi dụng. Duyên thực dĩ vi khí, đương kỳ vô hữu khí chi dụng. Tạc hộ dũ, dĩ vi thất, đương kỳ vô hữu thất chi dụng. Cố hữu chi dĩ vi lợi, vô chi dĩ vi dụng).

= Ba mươi cám xe, làm thành một bầu, nhờ có cái "không" mà có xe để dùng. Nhồi đất làm vật dụng, nhờ có cái "không" mà có vật dụng để dùng. Đóng buồng the, ráp cửa, nhờ có cái "không" mà có phòng để ở. Cho nên lấy cái 'có" để làm cái lợi, lấy cái "không" để làm cái dụng. Vô tức là hư không. Ba thí dụ của câu trên như sau:

1. Là chỗ rỗng trong bánh xe

2. Là chỗ rỗng trong vật dụng

3. Là chỗ rỗng của cửa sổ, cửa cái, của căn nhà trống.

Bánh xe nếu không có chỗ rỗng bên trong thì không chuyển động được. Vật dụng nếu không có chỗ rỗng bên trong thì không đựng được đồ dùng.

Làm cửa nếu không rỗng thì không thể ra vào được. Trong nhà nếu không chỗ rỗng thì người người không ở được.

Cái hư không vĩ đại đó không hình, không âm thanh, toàn thể không phân chia được, lại không chỗ nào là không có nó. Mọi vật nếu không có nó ắt không dùng được.

Tính chất đó cho ta thấy giống như câu: "tịch hề! liêu hề! độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên địa mẫu" Cho nên "Vô" và "Đạo" của Lão Tử giống như nhau.

Ông nói:

道生一, 一生二, 二生三, 三生萬物

(Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật).

= Đạo sinh ra một, một sinh hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật.

Lại nói rằng:

天地萬物生於有, 有生於無

(Thiên địa vạn vật sinh ư hữu hữu sinh ư vô)

= Trời đất muôn vật sinh ra từ "có", có sinh ra từ "không".

"Đạo" và "Vô" đồng là mẹ đẻ của vạn vật. Ta thấy rằng *Đạo tức là Vô, Vô tức là Đạo.*

Đại khái ta có thể hiểu rằng lúc sơ khởi, muốn diễn tả quan niệm triết học, chưa có danh từ hoàn bị, cho nên thuyết lý không được chu mật.

Ta xem Lão Tử nói "Ta không biết gọi là gì..." "miễn cưỡng mà gọi là..." v.v..., do đó, ta có thể biết sự khó khăn của ông trong khi tìm danh từ. Ông đề ra quan niệm "Đạo", nhưng vào thời kỳ mà danh từ chưa hoàn bị, ông không thể hình dung cái Đạo đó cho người ta biết nó là cái gì. Vì thế ông dùng cái hư không trống rỗng để hình dung cái Đạo vô vi nhi vô bất vi.

Ông không biết rằng danh từ "vô" dùng để đối lại với danh từ "hữu", và nó dùng để chỉ một không gian vô hình thể, sao lại sánh được với cái Đạo vô vi nhi vô bất vi? Chỉ vì Lão Tử xem Đạo và Vô là một vật, cho nên triết học của ông chịu ảnh hưởng quan niệm đó vậy[1].

Lão Tử nói: "Thiên địa vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô" Ta thử xem ông nói thế nào về việc cái không sinh ra cái có.

---

[1] Trang Tử thì không thế. Cái khác nhau ở triết học Lão -Trang là ở điểm này vậy.

Lão Tử nói:

視之不見名曰夷
聽之不聞名曰希
博之不得名曰微
此三者不可至詰, 故混而爲一. 其上不皦其下不昧, 繩繩不可名, 復歸於無物, 是謂無狀之狀無物之象. 是謂惚恍.

(Thị chi bất kiến danh viết Di

Thính chi bất văn danh viết Hy

Bác chi bất đắc danh viết Vi

Thử tam giả bất khả chí cật, cố hỗn nhi vi nhất. kỳ thượng bất kiểu kỳ hạ bất muội. Thằng thằng bất khả danh. Thị vị vô trạng chi trạng vô vật chi tượng. Thị vị hốt hoảng).

= Nhìn không thấy gọi tên là Phẳng

Nghe mà không thấy gọi tên là Thưa

Bắt nắm không được gọi tên là Nhỏ.

Ba cái đó đều không nói xiết nên hợp cả lại làm Một. Trên không sáng rở, ở dưới không mờ tối, nối tiếp nhau không thể gọi tên, trở về với trạng thái không có vật. Như thế gọi là cái *trạng thái không trạng thái, là hình tượng không có vật. Như thế gọi là hốt hoảng* (= phảng phất chưa rõ ràng).

Lại nói tiếp:

道之爲物惟恍惟惚惚兮恍兮其中有象恍兮惚兮其中有物

(Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt. Hốt hề hoảng hề kỳ trung hữu tượng. Hoảng hề hốt hề kỳ trung hữu vật).

= Đạo làm ra vật chỉ là hoảng, là hốt. Hốt hoảng mà ở trong có tượng. Hoảng hốt mà ở trong có vật.

Do đó ta thấy sự khó khăn của ông khi ông tìm danh từ.

Lão Tử đã nói "Đạo" là "Vô", ở đây lại nói Đạo không phải là Vô, mà chỉ là một cái gì ở giữa hữu và vô. Tuy Đạo xem không thấy, nghe không được, rờ không được, nhưng không vì thế mà không có hình trạng. Nhưng vì không hình dung được lại không

gọi tên được chỉ còn gọi nó là "vô vật", là "vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng", là "Hoảng hốt".

Cái Hoảng hốt này trước hết là "Vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng", cho nên ông nói: "Hoảng hề hốt hề kỳ trung hữu tượng". Sau vì từ cái "Tượng vô vật" mà biến thành "hữu vật", cho nên ông tiếp "Hốt hề hoảng hề kỳ trung hữu vật".

Đó là một chuỗi lịch sử của cái mà ông gọi là "Thiên địa vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô" [1].

---

[1] Về chữ "tượng" xin xem chương III

DANH VÀ VÔ DANH

Vấn đề trọng yếu trong triết học cổ đại Trung Quốc là việc tranh nhau về Danh và Thực. Lão Tử là người đề ra vấn đề này trước nhất.

Ông nói:

惚兮恍兮其中有象，恍兮惚兮其中有物窈兮冥兮其中有精．其精甚眞其中有信．自古及今其名不去以閱衆甫．吾何以知衆甫之然哉?以此．

(Hốt hề hoảng hề, kỳ trung hữu Tượng. Hoảng hề hốt hề kỳ trung hữu vật. Yên hề minh hề kỳ trung hữu tinh. Kỳ tinh thậm chân kỳ trung hữu tín. Tự cổ cập kỳ danh bất khứ, dĩ duyệt chúng phủ. Ngô hã dĩ tri chúng phủ chi nhiên tai? dĩ thữ.)

= Hoảng hốt mà ở trong có hình tượng. Hốt hoảng mà ở trong có vật. Ảo huyền thay ở trong có Tình. Tình ấy rất thực trong đó có sự tin chắc chắn... Từ xưa đến nay cái danh nó không mất, dùng để xét vạn vật. Ta mà biết được vạn vật như thế là nhờ ở Danh vậy.

Đoạn trên luận về nguyên khởi và công dung của danh. Có pháp tượng, sau đó có vật. Có vật rồi thì sinh ra vấn đề tri thức. Người sở dĩ biết được vật chỉ vì mỗi vật có một đức tính tinh thuần riêng khả dĩ đại biểu được bản tính của vật đó. Đấy tức là "kỳ trung hữu tinh, kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín." Ví dụ như tính lạnh và sắc trắng của tuyết; như hình thể và quan năng của người v.v..., tất cả bao hàm sự tin chắc chắn về một vật. Cho nên ông nói: "Kỳ trung hữu tín."[2].

Cái "tín vật" đó được bao quát trong cái "Danh" của vật. Như nói "Người", tức thì chữ "Người" đó đại biểu cho mọi đức tính bên ngoài của một người; nói "tuyết", thì chữ tuyết đó đại biểu cho mọi tính chất của tuyết.

---

[2] Sách Thuyết văn: Tín là Thành vậy.

Một cái thể sự vật dù sống chết còn mất, "loại danh" của nó vẫn tồn tại vĩnh viễn.

Người sống, người chết, nhưng tiếng "người" vẫn tồn tại. Tuyết rơi tuyết tan, như tiếng "tuyết" vẫn còn. Cho nên ông nói: "Tự cổ cập kim, kỳ danh bất khứ, dĩ duyệt chúng phủ.".

"Thử" là muốn chỉ chữ "Danh". Chúng ta sở dĩ biết được vạn-vận, đều nhờ ở tác dụng của Danh vậy.

Tuy biết rất rõ về chỗ dụng của Danh, Lão Tử lại cực lực sùng bái "vô Danh".

Danh là lợi khí của tri thức, Lão Tử lại chủ trương tuyệt thánh khí trí, cho nên ông chủ trương phế bỏ Danh.

Ông nói:

道可道非常道. 名可名非常名. 無名萬物之始. 有名萬物之母. 故常無欲以觀其妙, 常有欲以觀其徼.

(Đạo khả đạo phi "Thường Đạo". Danh khả danh phi "Thường Danh". Vô danh vạn vật chi thuỷ. Hữu danh vạn vật chi mẫu. Cố thường vô dục dĩ quan kỳ diệu thường hữu dục dĩ quan kỳ khiếu).

= Cái Đạo mà có thể dùng hình danh sắc tưởng ngôn ngữ diễn- tả được thì không phải là cái "Đạo tồn tại vĩnh cửu." Cái Danh của vật mà có thể lấy một tên nào đó gọi lên được thì không phải là cái "Danh bất biến tồn tại mãi". Cái "Vô danh" là bắt đầu của Trời Đất. Cái "Hữu danh" là mẹ đẻ của vạn vật. Cho nên thường vô dục để thấy được cái vi diệu của Đạo; thường hữu dục nên chỉ thấy chỗ chia lìa của đạo.

Vì cho rằng vạn-vật sinh ra từ "無Vô", cho nên ông trọng cái "Vô" hơn.

Vạn vật lúc chưa sinh ra chỉ là một trạng thái 繩繩不可名 = một nối tiếp mãi không thể gọi tên." Vì thế ông nói: "Vô Danh là cái bắt đầu của Trời Đất."

Sau vì có Tượng có Tín mới lập được tên gọi, cho nên ông nói "Hữu Danh là mẹ đẻ của vạn vật". Nhưng cái Vô Danh có trước Hữu Danh do đó ông cho rằng cái "Đạo" diễn tả ra được, không phải là Thường Đạo cái Danh kêu lên được không phải là

Thường Danh. Lão Tử thường nói đến cái hay của 無名之朴 = Vô danh chi phác."

"Vô danh chi phác" tức là trạng thái hỗn-độn của cái "Thằng thằng bất khả danh" vậy.

Lão Tử nói:

道常無名朴[1]
雖小天下不敢臣. 侯王若能守之, 萬物將自賓. 天地將合以降甘露. [2]民莫之令而自均. 始制有名, 名亦既有夫亦將知之[3]. 知之所以不治[4]

(Đạo Thường vô danh phác. Truy tiểu, thiên hạ bất cảm thần. Hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự tân. Thiên Địa tương hợp dĩ giáng cam lộ. Dân mạc chi lịnh nhi tự quân. Thỉ chế hữu danh, danh diệc ký hữu, phú diệc tương tri chi. Tri chi sở dĩ bất trị).

= Đạo thường thì vô danh, chất phác. Tuy nhỏ, dưới trời chưa chi thần phục được. Nếu các bậc vương hầu giữ được nó, vạn-vật sẽ theo về. Trời đất hoà hợp để có nước cam lộ rơi xuống. Dân không bị bắt buộc mà tự phục tùng. Mới có pháp chế và có danh. Danh đã có, nên sự hiểu biết càng rộng, hiểu biết rộng cho nên bất trị.

Đạo tối cao là cái "vô danh chi phác". Sau có tên chữ, trí thức dần dần mở mang, dân trí ngày càng tăng lên, nên làm điều nguy điều ác càng nhiều. Căn nguyên của đại loạn là do nơi đó.

Lão Tử nói rằng:

...[1] 5 chữ thành câu, chữ 朴 ngày xưa đọc tiếp luôn xuống, có thể sai.

[2] Tám chữ đó mất vần lại không hợp triết học Lão Tử, nghi là do lời người sau thêm vào vậy.

[3] Bản ngày nay của Vương Bật viết là 止. Nay theo Hà thượng công bản cải chính. Ngày xưa thường dùng lẫn-lộn, vì chi 之 và 止 tương tự nhau.

[4] Vương Bật bản viết là 可. Chữ 治 các bản đều viết là 殆. Nguyên bản Vương Bật viết là: "Phù diệc tương tri chi, tri chi sở dĩ bất trị." Nếu viết là "tri chỉ 知止", ắt lời chú đã dẫn những lời lẽ của Thúc Hướng khuyên Tử Sán hoàn toàn vô nghĩa. Lời chú lại viết: "Nhậm danh tắt thất trị chi mẫu", đủ chứng minh rằng chữ 殆 vốn viết là 治. Chữ 殆 cuối câu cũng thế.

Hậu thế kẻ vọng nhân nhận thấy câu "Trì chỉ bất đãi" trong chương thứ 44, cho nên sửa thành "tri chỉ khả dĩ bất đãi". Họ lại dám chữa lời chú "知之" của họ Vương thành ("知止", và "所以不治" thành ra "所以不殆". Họ quên phứt chữ 治 trong câu 失治之母. Đó là những lời chứng sắt đá vậy.

古之爲治者，非以明民，將以愚之民之難治以其智多．故以智治國，國之賊，不以智治國，國之福．

(Cổ chi vi trị giả, phi dĩ minh dân, tương dĩ ngu chi. Dân chi nan trị dĩ kỳ trí đa. Cố dĩ trí trị quốc, quốc chi tặc. Bất dĩ trí trị quốc, quốc chi phúc).

= Ngày xưa kể cai trị không làm cho dân sáng mà chỉ muốn làm cho họ ngu nguội. Dân mà khó trị là vì họ biết quá nhiều. Cho nên đem hiểu biết trị quốc gia là điềm xấu của quốc gia, không đem hiểu biết trị quốc, đó là phúc của quốc gia vậy.

"Dân chi nan trị dĩ kỳ trí đa" hợp với câu "Phù diệc tương tri chi tri chi sở bất trị."

Tại sao Lão Tử phản đối trí thức? Có lẽ vì ông cảm thấy do quá ham muốn cái dục, nên quốc gia xã hội lúc bấy giờ phải phạm nhiều tội ác. Trình độ văn minh càng cao, trình độ tri thức càng phức tạp, tình dục lại càng phát triển.

Ông nói:

五色令人目盲，五音令人耳聾五味令人口爽，馳騁田獵令人心發狂，難得之貨令人行妨

(Ngũ sắc lịnh nhân mục manh, ngũ âm lịnh nhân nhĩ lung, ngũ vị linh nhân khẩu sảng, trì sính điều lạp linh nhân phát cuồng, nan đắc chi hoà lịnh nhân hành phòng).

= Năm thứ màu sắc làm cho ta mờ mắt, năm thứ âm thanh làm cho ta điếc tai, năm vị mặn ngọt làm cho ta khoái miệng, đua chạy như đi săn làm người ta phát điên, những của cải khó được làm cho con người gặp nhiều tai họa.

Đó là Lão Tử công kích cái mà bây giờ ta gọi là văn minh văn hoá.

Ông lại nói:

天下皆知美之爲美，斯惡已．皆知善之爲善，斯不善已．故有無將生，難易相成；長短相較高下相傾音聲相和，前後相隨，是以聖人處無爲之事，行不言之教．．．不尚賢使民不爭不貴難得之貨使民不爲盜，不見可欲使民心不亂．是以聖人之治虛其心實其腹弱其志強其骨，常使民無知無欲．

(Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tự ố dĩ. Giai tri thiện chi vi thiện tư bất thiện dĩ. Cố hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương giảo, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tuý. Thị dĩ thánh nhân xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo... Bất thượng hiền, sử dân bất tranh. Bất quý nam đắc chi hoá, sử dân bất vi đạo. Bất kiến khả dục, sử dân tâm bất loạn. Thị dĩ thánh nhân chi trị, hư kỳ tâm thực kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt: thường sử dân vô tri vô dục.)

= Thiên hạ biết tốt là tốt, thì đã có xấu rồi. Đều biết lành là lành thì đã có dữ rồi. Cho nên, hữu và vô cùng sinh, khó và dễ cùng thành, dài và ngắn cùng sánh nhau, cao và thấp cùng chiều. Âm và thanh cùng hoạ nhau, trước và sau cùng theo nhau. Cho nên bậc thánh nhân dùng Vô Vi mà xử sự. Dùng Bất Ngôn mà dạy người... không tôn hiền khiến cho dân không tranh nhau. Không quý trọng của cải khó được, khiến cho dân không trộm cướp. Không thấy điều quyến rũ, khiến cho lòng dân không loạn. Vì thế thánh nhân trị dân là làm cho trống tâm, no bụng, yếu chí, mạnh xương: Thường khiến cho dân vô tri vô dục.

Đoạn trên là điểm tựa quan trọng của triết học chính trị của Lão Tử, Lão Tử cho rằng mọi việc thiện ác, tốt xấu, hiền hay không hiền cũng chỉ là danh từ để dùng đối đãi nhau thôi. Ví như dài ngắn, cao thấp, trước sau v.v...; nếu không có dài ắt không có ngắn, không trước ắt không sau, không có đẹp ắt không có xấu, không có thiện ắt không có ác, không có hiền ắt không có không hiền. Cho nên người ta biết cái đẹp là đẹp, như vậy ắt có xấu rồi vậy. Biết thiện là thiện ắt có ác rồi vậy. Biết hiền là hiền ắt có không hiền rồi vậy.

Bình thường khi thưởng việc thiện phạt việc ác, tôn việc hiền bỏ việc dữ, đó không phải là cách giải-quyết từ nguồn-gốc.

Cái giải quyết căn bản nhất là phải tiêu diệt cái gọi là thiện ác tốt xấu hiền không hiền, trở về với cái "vô danh chi phác". Cần phải làm cho dân vô tri vô dục. Mà vô tri thì tự nhiên vô dục vậy. Vô dục tự nhiên không xẩy ra ác nào hết vậy.

Trên đã có dẫn các câu như "Đại Đạo phế hữu nhân nghĩa; trí huệ xuất hữu đại nguỵ; lục thân bất hoà hữu hiếu từ; quốc gia hôn loạn hữu trung thần" và câu "Tuyệt thánh khí trí, tuyệt nhân khí nghĩa tuyệt xảo khí lợi" cũng có ý như nhau vậy.

Lão Tử lại nói:

道常無爲而無不爲侯王自能守之萬物將自化. 化而欲作, 吾將鎭之以無名之朴. 無名之朴夫亦將無欲. 不欲以靜天下將自定

(Đạo Thường vô vi nhi vô bất vi. Hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự hoá. Hoá nhi dục tác, ngô tương trấn chi dĩ vô danh chi phác. Vô danh chi phác phù diệc tương vô dục. Bất dục dĩ tĩnh, thiện hạ tương tự định).

= Đạo Thường không làm, nhưng không gì không làm. Bậc vương hầu giữ được nó thì vạn vật sẽ tự hoá. Muốn tự hoá mà còn có tình dục xen vào, ta nên ngăn lại bằng cái mộc mạc của vô danh. Cái mộc mạc của vô danh cũng nên vô dục. Không có lòng dục nữa sẽ yên tịnh. Thiên hạ sẽ tự yên.

Lão Tử sống vào thời kỳ "hoá nhi dục tác" cho nên Ông phải dùng cái "Vô danh chi phác" để trấn áp. Cho nên quốc gia lý tưởng nhất của ông phải là:

小國寡民, 使有什伯人之器而不用使民重死而不遠徒雖有舟輿無所乘之, 雖有甲兵無所陳之, 使民復結繩而用之, 甘其食美其服安其居樂其俗, 鄰國相望雞狗之聲相聞民至老死不相往來.

(Tiểu quốc quả dân, sử hữu thập bá chi khi nhi bất dụng[1] sử dân trọng tử nhi bất viễn đồ. Tuy hữu chu dư vô sử thặng chi. Tuy hữu giáp binh, vô sở trần chi. Sử dân phục kết thắng nhi dung chi. Cam kỳ thực, mỹ kỳ phục an kỳ cư, lạc kỳ tục. Lân quốc tương vọng, kê cẩu chi thanh tương văn dân chí Lão Tử bất tương vãng lai).

= Nước nhỏ dân ít khiến cho có trăm nghìn vật khí mà không dùng. Khiến cho dân trọng chết mà không dám đi xa. Tuy có ghe xuồng xe cộ không ai dùng cả. Tuy có giáp binh, không đánh với ai. Khiến cho dân trở về thời kỳ kết dây để dùng. Ăn ngon, mặc đẹp, ở yên, vui với phong-tục. Nước láng giềng nhìn nhau, tiếng gà gáy chó sủa đều nghe, mà dân đến già không qua lại với nhau vậy.

---

[1] 什 Tức là lớn 10 lần, 伯 là 100 lần. Thời văn minh tiến bộ dùng máy móc thay thế đồ dùng bằng sức người. Một chiếc xe chở được ngàn cân, 1 chiếc thuyền chở được ngàn người, đó là dụng cụ làm hơn 100 ngàn lần sức người vậy.
Câu sau đây dùng để chỉ ý nghĩa trên: Tuy hữu châu dư, vô sở thặng chi, tuy hữu giáp binh vô sở trần chi.

Đó là một ứng dụng thực tế của quan niệm "vô danh".

Học thuyết đó muốn mọi người đem tiêu diệt hoàn toàn các chế độ văn vật... như các phương tiện giao thông khí giới quân đội, các thứ cơ khí thay thế sức người, và các văn tự được truyền xa và lâu đời... nó muốn con người trở về với miếng đất đến già đến chết không qua lại với nhau mà nơi đó mọi người trở nên vô tri vô dục (không biết gì hết thì không muốn gì hết).

VÔ VI

Tiết thứ 3 của thiên này (tức tiết C) có cho biết Lão Tử đối với xã hội chính trị có 2 học thuyết: Một là huỷ bỏ mọi chế độ văn vật. Một là chủ trương chính sách phóng nhiệm vô vi cực đoan.

Thuyết huỷ bỏ mọi chế độ văn vật ta đã nói rồi ở trên. Nay xin nói về chủ nghĩa vô vi.

Ông xem Thiên Đạo như là một cái gì "vô vi nhi vô bất vi". Ông cho rằng trời đất vạn vật đều có một cái Lý độc lập mà không đổi, chu hành khắp nơi mà không ngừng vào đâu. Nó không cần có một chủ tể thần đạo nào cả, như vậy càng không cần sức người tạo tác an bài.

"天道 Thiên Đạo" của Lão Tử cũng giống như triết học tự nhiên của Tây phương (Law of Nature). Sự vận hành của mặt trời mặt trăng và các hành tinh khác, hay sự sống chết, sinh lão của động vật thực vật đều do phép tự nhiên chi phối thích hợp.

Phàm ai quá tin hiệu quả tuyệt đối của phép tự nhiên, thường họ dễ đi vào chủ nghĩa phóng nhiệm cực đoan. Như các nhà chính trị học Anh Pháp và thế kỷ thứ 18, hay thuyết chính trị của Herbert Spencer. Họ cho rằng đã có Thiên Đạo "vô vi nhi vô bất vi" sao lại cần đến chính phủ nhúng tay vào các hoạt động của nhân dân? Lão Tử cũng cho như vậy là đúng. Ông nói:

天之道不爭而善勝不言而善應不召而自來繟然而善謀. 天網恢恢疏而不失

(Thiên chi Đạo bất tránh nhị thiện-thắng, bất tín nhi thiện ứng, bất triệu nhi tự lai, xiển nhiên nhi thiện mưu. Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất thất).

= Đạo của Trời không tranh mà dễ thắng, không nói mà có kẻ theo, không gọi mà tự đến; thong thả mà xong việc. Lưới trời lồng lộng, thưa mà khó lọt.

Ông lại nói:

常有司殺者殺. 夫司殺者殺是謂代大匠斲. 夫代大匠斲者希有不傷其手者矣

(Thường hữu tư sát giả sát. Phù tư sát giả sát thị vị đại đại tượng trác. Phù đại đại tượng trác giả, hy hữu bất thương kỳ thủ giả hỹ).

= "Thường có đấng tư sát để giết". Nay ta lại thế đó mà giết, đó có khác nào thay thế thợ đẽo để đẽo. Nếu thay thế tay thợ đẽo, thường thường sẽ bị đứt tay.

"Tư sát giả" tức là Trời, tức là Thiên Đạo. Phản bội lại Thiên Đạo là nhiễu-loạn trật-tự tự-nhiên. Đã có "phép tự nhiên" lo liệu, không cần sự can-thiệp của xã-hội hay chính phủ. Nếu dùng đến sức người để thưởng thiện phạt ác, tức là thay Trời hành Đạo, tức là 代司殺者殺: Đại tư sát giả sát" vậy.

Cái việc thay thế đao phủ thủ để giết người cũng như thay thế người thợ đẽo cày. Chẳng những không ích lợi lại còn xảy ra nhiều việc đáng tiếc nữa.

Cho nên ông nói: "Dân mà khó trị vì bề trên hữu vi, cho nên khó trị" và "thiên hạ nhiều kiêng tránh mà dân nghèo thêm..., pháp lệnh càng sáng tỏ, kẻ trộm cướp càng nhiều". Vì thế ông chủ trương phóng nhiệm, vô vi với tất cả mọi việc 損之又損以至無爲, 無爲而無不爲.

(Tổn chi hựu tổn dĩ chí vô vi, vô vi nhi vô bất vi).

= (Đạo) bớt rồi lại bớt cho đến mức vô tri. Không làm gì mà không gì là không làm.

TRIẾT HỌC NHÂN SINH

Triết học nhân sinh của Lão Tử (tức luân lý học) cũng giống như triết học chính trị của ông. Nó chủ trương "vô tri vô dục". Đường lối là như thế này:

見素抱朴, 少私寡欲, 絕學無憂.

(Hiện tố bản phác, thiểu tư quả dục, tuyệt học vô tru).

= Hiện ra cái nõn nà, ôm lấy cái chất phác, ít lòng tư, bớt lòng dục, dứt cái học ắt không còn lo vậy.

Ông nói:

衆人熙熙, 如享太牢, 如登春台. 我獨泊兮其未兆. 如嬰兒之未孩. 儽儽兮若無所歸. 衆人皆有餘而我獨若遺. 我愚人之心也哉! 沌沌兮, 俗人昭昭, 我獨婚婚!, 俗人察察, 我獨悶悶. 淡兮其若海, 飂兮若無止, 衆人皆有以, 而我獨頑似鄙. 我獨異於人而貴食母..

(Chúng nhân hi hi, như hưởng thái lao, như đăng xuân đài. Ngã độc bạc hề kỳ vi triệu. Như anh nhi vị hài. Luy luy hề nhược vô sở quy. Chúng nhân giai hữu dư, nhi ngã độc nhược di. Ngã ngu nhân chi tâm dã tai! Độn độn hề, Tục nhân chiêu chiêu, ngã độc hôn hôn, tục nhân sát sát ngã độc muộn muộn. Đạm hề kỳ nhược hải, liêu hề nhược vô chỉ. Chúng nhân giai hữu dĩ, nhi ngã độc ngoan tự bỉ. Ngã độc dị ư nhân nhi quý thực mẫu).

= Chúng nhân hớn hở như hưởng lễ tế bò, như ngày xuân bước lên đài. Chỉ riêng mình ta đậu ở bến chưa có hình tướng, như đứa hài nhi chưa biết gì, loanh quanh mãi không biết về đâu. Chúng nhân như có dư, chỉ riêng ta như bỏ đi. Ta là kẻ ngu vậy thay! Ngu độn thay! Chúng nhân có vẻ sáng tỏ, chỉ riêng ta như hôn mê, chúng nhân xét nét riêng ta tối tăm. Phẳng lặng thay như mặt bể, phất phới như không ngừng. Chúng nhân đều có ý vào mọi việc làm, chỉ riêng ta thì ương ngạnh dường như khinh bỉ. Chỉ riêng ta khác với mọi người, mà chỉ quý trở về sống nơi lòng mẹ.

Kẻ khác đều muốn có một tri thức sáng tỏ xét nét, riêng Ông chỉ muốn có tâm hồn của một kẻ ngu, hôn mê tối tăm.

Câu "貴食母 = trở về sống nơi lòng mẹ" cũng giống như câu đã dẫn trước "虛其心實其腹 = rỗng tâm, thật bụng."

Trong một đoạn khác Lão Tử lại nói:

聖人爲腹不爲目.

(Thánh nhân vi phúc bất vi mục)

= Thánh nhân vì cái bụng mà không vì con mắt.

Lão Tử muốn cho mọi người trở nên vô tư vô lự, chỉ cần ăn cho no bụng thôi. Ông không muốn họ trở thành người văn minh có học vấn, có tri thức. Quan niệm này cũng là một phản động của thời thế.

Thi nhân bài Thấp hữu trường sở (Kinh Thi) có viết:

隰有楚萇猗其枝. 夭之沃沃樂子之無知

(Thấp hữu trường sở, a na kỳ chi. Yên chi ốc ốc, lạc tử tri vô tri!)

= Dưới chân núi có cây dương đào, cành cây phất phơ mềm dịu đẹp mắt, cây lá xum xuê. Vui thay cho ngươi vô tri vô giác![1]

Tư tưởng trên đây thật hợp với Lão Tử. Tri thức càng cao, dục vọng càng khó lấp đầy. Mắt nhìn thấy những việc trái ý, lòng càng thêm khó chịu. Tốt hơn hết là vô tri như cây cỏ, vô tư lự như dân tộc sơ khai, tự tìm những lạc thú thơ ngây, không tính toán.

Lão Tử thường khuyên người ta nên tri túc. Ông nói:

知足不辱知止不殆可以長久... 罪莫大於可欲禍莫大於不知足. 咎莫大於欲得. 故知足常足矣.

(Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi, khả dĩ trường cửu... Tội mạc đại ư khả dục. Họa mạc đại ư bất tri túc. Cữu mạc đại ư dục đắc. Cố tri túc chi túc thường túc hỹ).

= Biết đủ thì không nhục, biết chỗ dừng lại thì không sợ, có thể lâu dài.... Không tội gì lớn bằng lòng dục[2] Hoạ không gì lớn hơn không biết đủ. Tai hại không gì lớn hơn là muốn cho được. Cho nên biết cái đủ của đủ là cái đủ vĩnh cửu.

---

[1] Đã chú.

[2] Tôn di Nhượng theo Hàn thi ngoại truyện cho rằng 可欲 phải viết là 多欲

Nhưng tri túc là một việc khó thực hiện, Tri thức càng mở rộng tri túc càng khó thực hiện hơn. Nếu muốn thực hiện tri túc, trừ phi phải huỷ trừ tri thức, không còn cách nào hơn nữa.

Triết học nhân sinh của Lão Tử còn một quan niệm quan trọng nữa là "chủ nghĩa bất tranh".

Lão Tử nói:

江海所以能爲百谷王者，以善下之故能爲百谷王...以其不爭故天下莫能與其爭

(Giang hải sở dĩ năng vi bách cốc vương giả, dĩ thiện há chi, cố năng vi bá cốc chi vương... Dĩ kỳ bất tranh cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh).

= Sông bể sở dĩ có thể làm vua trăm hang cốc, nhờ sự giỏi rơi xuống, cho nên có thể là vua trăm hang cốc... Chủ trương không tranh ai cho nên thiên hạ không ai tranh với mình.

曲則全枉則直，窪則盈...夫唯不爭故-U莫能與之爭

(Khúc tắc toàn, uổng tắc trực, oa tắc doanh... Phú duy bất tranh cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh).

= Có thiếu sót ắt có hoàn toàn, có cong ắt có ngay, có sâu ắt có đầy... Này, duy không tranh với ai ắt không ai tranh lại mình.

上善若水，水利萬物而不爭，處衆人之所惡故几於道

(Thượng thiện nhược thuỷ, thuỷ lợi vạn vật nhi bất tranh. Xử chúng nhân chi sở cố, cố kỹ ư Đạo).

= Bậc trọng thiện giống như nước. Nước thì làm cho thiên-hạ mà không tranh. Ở chỗ mà người người đều ghét, nên gần với Đạo.

(Thiên hạ nhu nhược mạc quá ư thuỷ, nhi công kiên thắng giá mạc chi năng thắng. Ký vô dĩ dịch chi. Nhược chi thắng cường, nhu chi thắng cương, thiên hạ mạc bất tri, mạc hăng hành).

天下柔弱莫過於水，而功堅勝者莫之能勝.其無以易之.弱之勝強柔之勝剛天下莫不知莫能行

= Thiên hạ nhu nhược không gì hơn nước, mà tấn công vật dắn không ai hơn, không gì thay thế được. Nhu thì thắng cương, nhược thắng cường, thiên hạ không ai là không biết, chỉ vì không ai chịu làm đấy thôi.

Học thuyết đó cũng là một phản động của thời thế. Thời thế đó là một thời thế binh hoạ không dứt. Tiểu quốc không thể tự bảo vệ được. Đại quốc thì tranh quyền tranh bá không ai chịu thua ai.

Lão Tử sanh vào thời đại như thế, Ông biết rằng tranh nhau bằng võ lực, hay dùng bạo để trừ bạo chỉ có thể tăng thêm cảnh tương sát mà không bao giờ đi đến thái bình. Chỉ nên dùng chính sách mềm dẻo tiêu cực mới có thể chống lại bạo lực. Cuồng phong thổi không gãy nhành dương liễu, răng cứ rụng mà lưỡi vẫn còn. Nhu nhược như nước mà có thể làm mòn được đá, chảy lan tràn thành sông. Sự giao tế giữa người và người cũng thế.

Vua Thang đối với đất Cát, Thái Vương đối với người Địch, đều dùng đạo lý mềm dẻo mà dành được cái thắng lợi. Câu chuyện của Sở Trang vương, Trịnh Bá cũng thế.

Các quốc gia thời Lão Tử như nước Tống, nước Trịnh ở vào giữa các liệt cường, toàn nhờ mềm dẻo mà đem về nhiều thắng lợi. Cho nên Lão Tử đề ra chủ nghĩa BẤT TRANH. Ông muốn thiên hạ biết rằng nhu nhược mới thắng được cương cường, và "Này, duy chỉ có không tranh với ai thì thiên hạ không ai tranh với mình.".

Ông dạy người ta không nên "Vi thiên hạ tiên", lại dạy người ta phải "Báo oán dĩ đức". Ông muốn tiểu quốc nhún nhường đại quốc, đại quốc nhún-nhường tiểu quốc, vì tạm thời nhịn nhục nhau không có sao cả. Ta nên biết rằng:

物或損之而益或益之而損 . . . 強梁者不得其死

(Vật hoặc tổn chi nhi ích, hoặc ích chi nhi tổn... Cường lương giả bất đắc kỳ tử).

= Vật, nếu bớt và thêm, nếu thêm là bớt... kẻ dùng bạo động sẽ chết bất đắc kỳ tử (chết bạo tàn).

Câu này bao hàm ý nghĩa về quan niệm Thiên Đạo của Ông. Ông rất tin tưởng phép "tự nhiên" của luật "Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất thất". Cho nên tất cả nên nghe theo tự nhiên.

"Vật hoặc tổn chi nhi ích, hoặc ích chi nhi tổn" là cái tự nhiên của Thiên Đạo.

Trong vũ trụ đã tự có "Tư sát giả sát", cho nên kẻ dữ tợn thì chết không được tử tế. Chúng ta thử làm ngược lại những điều ấy để rồi xem cái nhân quả tự nhiên của Thiên Đạo vậy.

Thiên IV

KHỔNG TỬ

Chương I

KHỔNG TỬ LƯỢC -TRUYỆN

Khổng Tử tự là Trọng Ni người nước Lỗ. Ngài sinh năm thứ 21 đời Chu Linh vương (551 trước Tây lịch), chết năm thứ 41 đời vua Chu Kính vương (479 trước Tây lịch).

Trong đời, Ngài đã làm những gì, chúng ta ai ai cũng đều thừa biết, thiết tưởng không cần phải kể ra chi tiết.

Khổng Tử đã từng gặp Lão Tử. Việc này xảy ra lúc Khổng Tử được 34 tuổi về sau (Xem thiên Lão Tử). Ngài là một chính trị gia thực hành. Ngài từng làm quan Tư không, rồi Tư khấu nước Lỗ.

Năm thứ 10 đời Lỗ Quốc công, với tư cách là quan Tư khấu nước Lỗ, Khổng Tử hội với Tề hầu ở Giáp Cốc và đã mang về cho nước Lỗ rất nhiều thắng lợi. Sau vì chính sách của Ngài không được áp dụng, Ngài bèn từ quan đi chu du liệt quốc. Ngài đi khắp nơi trong 13 năm trời vẫn không tìm được nơi nào khả dĩ có cơ hội hành đạo.

Năm 68 tuổi Ngài trở về nước Lỗ chuyên việc trước thuật.

Ngài đem quan thư san thành Thượng thư, đem thi ca cổ đại ra san còn được hơn 300 thiên, lại còn đính định Lễ thư, Nhạc thư. Những năm về già Ngài thích nhất bộ Chu Dịch. Bộ Chu Dịch lúc bấy giờ chỉ gồm có 64 quải từ, và 384 hào từ. Khổng từ đem hết tâm đắc mà viết ra 64 quải tượng truyện, 384 hào tượng truyện, 64 câu thoán từ. Người sau đem những tạp thuyết của Ngài hợp thành sách, tức là Hệ từ truyện, Văn ngôn. Trong hai phần đó, có nhiều lời lẽ do người sau thêm vào bừa bãi. Như đoạn luận về Tứ Đức trong Văn ngôn chẳng hạn. Ngoài ra còn Tạp quái, Tự quái, Thuyết quái càng không tin được.

Ngoài việc san Thi Thư định Lễ Nhạc, Khổng Tử còn viết quyển Xuân Thu. Khổng Tử tự cho rằng mình "thuật nhi bất tác", cho nên Thi Thư Lễ Nhạc là do Ngài san định chứ không phải trước tác. Đến như các truyện trong Kinh Dịch cũng đều căn cứ vào quyển Chu Dịch mà viết ra. Bộ Xuân thu cũng căn cứ vào sách Sử ký nước Lỗ.

Ngoài ra còn rất nhiều sách, tuy nói là của Khổng Tử viết ra, kỳ thực đó là do người sau gán cho.

Ví dụ: Bộ Hiếu kinh, xưng Khổng Tử là "Trọng Ni", xưng Tăng Sâm là "Tăng tử", lại còn xen vào rất nhiều "Thi vân", "tử viết", do đó ta thấy rằng nó quyết không phải do Khổng Tử viết ra vậy.

Hiếu Kinh nói rằng: "Ngô chí tại Xuân-thu, hành tại Hiếu kinh". Những lời nói đó đúng là những lời vô căn cứ của bọn Hán Nho thêm vào, không thể tin được.

Còn bộ Luận Ngữ tuy không phải do Khổng Tử viết ra, thì lại rất đáng tin cậy, rất có ích. Sách này do đệ tử của các đệ tử Khổng môn ghi lại những lời đàm thoại và nghị luận của Khổng Tử và các đệ tử của Ngài.

Phàm muốn nghiên cứu học thuyết Khổng Tử, chúng ta cần có sách này và tham khảo thêm Dịch truyện và Xuân thu. Ngoài ra không còn sách nào đáng tin nữa cả.

Khổng Tử có chí lo cải lương vấn đề chính trị, cho nên Ngài nói:

苟有用我者期[1]月而以可也.三年有成

(Cẩu hữu dung ngã giả, cơ nguyệt nhi dĩ khả dã. Tam niêm hữu thành).

= Như có bậc quốc trưởng nào dùng ta trong việc cai trị, trong một năm ta sắp đặt đã khá, trong ba năm, chính sách ta sẽ được thành tựu vậy.

Lại nói:

如有容我者, 吾其爲東周乎

---

[1] cũng có bản viết là 期.

(Như hữu dung ngã giả, ngô kỳ vi Đông chu hồ).

= Nếu có bậc quốc trưởng dùng ta trong việc cai trị, ta sẽ làm cho nước họ trở nên thịnh vượng như Đông Chu vậy.

Về sau vì nhận thấy thời thế, quá rối loạn không còn cơ hội để sửa đổi vấn đề chính trị, cho nên Khổng Tử chuyên tâm vào công việc giáo dục, Ngài hy vọng dùng giáo dục để mang lại kết quả mong muốn. Ngài rất tin tưởng nơi công-hiệu to-tát của giáo-dục. Cho nên Ngài nói: "Hữu giáo vô loại" "Tính tương cận dã, tập tương viễn dã".

Sách Sử-ký ghi rằng Ngài có trên 3000 học-trò. Lời này có đúng hay không, không được rõ lắm, nhưng dạy học hơn mấy mươi năm, Ngài lại chu du mấy mươi quốc gia, học trò của Ngài ắt phải nhiều lắm vậy.

Tính tình đức hạnh của Ngài tưởng không cần nói rõ hơn, tôi xin dẫn ra đây lời Ngài tự nói về mình:

飯疏食, 飲水, 曲肱而枕之, 樂亦在其中矣, 不義而富且貴於我如浮雲

(Phạm sơ thực, ẩm thuỷ, khúc quăng nhi chẩm chi, lạc diệc tại kỳ trung hỹ, bất nghĩa nhi phú thả quý ư ngã như phù vân).

= Ăn cơm thô sơ, uống nước lã, co tay làm gối mà nằm, lấy đó làm vui, làm giàu sang mà bất nghĩa, đối với ta như đám mây bay.

Câu này tuy không giống lắm với các câu sau đây:

"Thực bất yếm tinh, khoái bất yếm tế", câu "Tịch bất chính bất toạ" và câu "Cát bất chính bất thực", nhưng cũng có thể xem để biết thêm về Ngài.

Ngài lại tự nói về mình như:

其爲人也, 發憤忘食樂以忘憂不知老之將至云爾

(Kỳ vi nhân dã, phát phẩn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chi vân nhỉ).

= Ấy là người bận tâm lo suy gẫm đạo lý mà quên ăn, khi được thì vui sướng quên các nỗi lo buồn, chẳng hay biết gì về cái già nó sắp đến với mình.

Thật là người có tinh thần đáng trọng thay!

Sách Luận ngữ nói:

"Tử Lộ ngụ nhờ ở cửa Thạch môn nước Tề. Sáng ra quan giữ cửa thấy Tử Lộ bèn hỏi rằng: "Ông từ đâu lại?"

Tử Lộ đáp lại: "Ta nơi họ Khổng"

Quan giữ cửa hỏi nữa rằng: "Có phải ông lão biết rằng công việc mình làm không thể thành tựu mà vẫn làm chăng?".

Bảy chữ "知其不可而爲之 Tri kỳ bất khả nhi vi chi." đủ biểu lộ một tấm lòng nhiệt thành suốt đời của một chí sĩ vậy.

Mạnh Tử nói về thời đại Khổng Tử:

Chương 2

THỜI ĐẠI KHỔNG TỬ

邪說暴行有作臣弑其君者有之, 子弑其父者有之

(Tà thuyết bạo hành hữu tác: thần thí ký quân giả hữu chi, tử thi ký phụ giả hữu chi).

= Tà thuyết bạo hành: Tôi giết vua, con giết cha...

Thời đại Khổng Tử là thời đại tà thuyết bạo hành. Ta thử xem tà thuyết bạo hành như thế nào?

Thứ nhất- "Bạo hành" tức là cái mà Mạnh Tử gọi là "Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phu" vậy.

Xuân thu kéo dài 240 năm, khoảng thời gian đó, "tôi thí vua" tất cả là 36 lần. Trong 36 lần đó có nhiều vụ "con giết cha", như Sở thái tử Thương Thần chẳng hạn. Ngoài ra còn bọn quý tộc, thế khanh chuyên quyền cướp nước như Tề chi Điền thị, Tấn cshi lục khanh, Lỗ chi tam gia. Còn những hành động xấu xa như Văn Khương nước Lỗ, Hạ Cơ nước Trần, Nam Tử, Di Tử Hà nước Vệ v.v... Không lấy làm lạ tại sao các bậc quân tử ẩn dật phải nói lên rằng:

滔滔者天下皆 也, 而誰與易之

(Thao thao giả thiên hạ giai thị dã, nhi thuỳ dữ dịch chi?)

= Thiên hạ loạn cuồn cuộn như nước chảy ông cùng ai sửa loạn ra trị?

Thứ nhì- "Tà thuyết" không được Mạnh Tử nói rõ. Tôi xin tự nêu ra vài câu tiêu biểu cho thời đại "tà thuyết".

1 - Lão Tử - Học thuyết của Lão Tử lúc bấy giờ có thể gọi là một thứ "tà thuyết" "đại nghịch bất đạo" vậy.

Hãy xem Lão Tử nói: "Dân mà đói vì chính phủ thu thuế quá nhiều." Ông lại nói: "Thánh nhân bất nhân", "dân không sợ chết sao lại đem cái chết mà doạ họ?", "tuyệt nhân bỏ nghĩa, dân

trở lại hiếu từ, tuyệt thánh bỏ tri thức, dân lợi thập phần", đó là một tư tưởng phá hoại kịch liệt.

2 - Thiếu Chính Mão - Khổng Tử làm quan Tư khấu được 7 ngày thì giết "loạn chính đại phu Thiếu Chính Mão." Có người hỏi. Ngài tại sao lại giết Thiếu Chính Mão?

Khổng Tử bèn kể ra ba tội sau đây:

a. Chỗ ở có thể thành nơi tập đồ thành đảng

b. Những lời nói đủ nghi hoặc trong quần chúng

c. Những việc chống đối của họ đủ để phản lại nền độc lập.

Ba tội trên nếu dịch thành lời văn hiện giờ ta có thể hiểu như thế này: "Tụ tập dân chúng, cổ xuý tà thuyết, nhiễu loạn thị phi".

3 - *Đặng Tích*- Đồng thời trong giới tư tưởng cách mạng, trừ Lão Tử ra, còn một nhân vật nữa, đó là Đặng Tích, Đặng Tích người nước Trịnh, nhân vật đồng thời với Khổng Tử và Tử Sản.

Sách Tả truyện, Lỗ Định công cửu niên (501 trước Tây lịch) có chép:

鄭, 駟顓殺登析而用其竹刑

(Trịnh, Tứ Chuyên sát Đặng Tích nhi dụng kỳ trúc hình).

= Tứ Chuyên nước Trịnh giết Đặng Tích mà dùng trúc hình vậy.

Lúc ấy Tử Sản đã chết được 21 năm (Tử Sản chết vào thời Chiêu công thứ 20; 522 trước Tây lịch).

Sách Lã thị Xuân thu và Liệt tử đều nói Tử Sản giết Đặng Tích. Lời ấy sợ không đúng hoàn toàn.

Thứ nhất. - Là vì Tử Sản rất ghét áp chế tự do ngôn luận. Tả truyện chép: "Người nước Trịnh đi vào hương hiệu để luận về sự chấp chính. Nhiên Minh nói với Tử Sản rằng: Ta huỷ nơi hương hiệu đi có được chăng? Tử Sản đáp: Tại sao thế? Này, sớm tối có dân lui tới chơi để nghị luận cái khéo, cái vụng của sự chấp chánh. Những cái khéo tôi phải thi hành theo, những cái vụng tôi sẽ sửa đổi lại. Đó là thầy của ta vậy. Sao lại thiêu huỷ nó?"

Do lý do trên ta biết rằng Tử Sản không giết Đặng Tích.

Thứ hai. - Tử Sản đúc "hình thư" vào năm 536 trước Tây lịch. Tứ Chuyên dùng trúc hình vào năm 501 trước Tây lịch. Hai việc đó xảy ra cách nhau đến hơn 30 năm, cho ta thấy Tử Sản đúc "Kim hình", còn Tứ Chuyên thì dùng "trúc hình", hai bộ hình đó không phải là một [1].

Sách của Đặng Tích đã thất lạc cả. Quyển (Đặng Tích tử) mà ngày nay còn truyền lại là do người sau giả-tạo thành vậy. Tôi có xem quyển Đặng Tích tử chỉ có mấy câu khởi đầu là có giọng của Đặng Tích mà thôi.

Mấy câu đó như sau:

天於人無厚也君於民無厚也... 何以言之?天不能屏悖厲之氣全夭折之人使爲善之民必壽, 此於民無厚也. 凡民有穿窬爲道者有詐僞相迷者此皆生於不足起於貧窮. 而君必欲執法誅之此於民無厚也

(Thiên ư nhân vô hậu dã. Quân ư dân vô hậu dã... Hà dĩ ngôn chi? Thiên bất năng bình bội lệ chi khí, toàn yêu chiết chi nhân, sử vi thiện chi dân tất thọ, thử ư dân vô hậu dã. Phàm dân hữu xuyên du vi đạo, hữu trá ngụy tương mê giả, thử giai sinh ư bất túc, khởi ư bần cùng. Nhi quân tất dục chấp pháp tru chi, thử ư dân vô hậu dã...)

= Trời không hậu đãi với người. Vua không hậu đãi với người... Còn nói gì nữa? Trời không ngăn được khí độc dữ, toàn những người chết non, làm cho những người hành thiện ắt muốn thọ. Đó là cái vô hậu của dân vậy. Phàm dân mà có khoét tường trộm cướp hoặc dối trá mê hoặc lẫn nhau, đó cũng vì do sự thiếu thốn mà ra, bắt đầu ở sự bần cùng vậy. Thế mà vua theo phép giết đi. Đó là cái vô hậu của dân vậy...

Lời trên cũng giống như Lão Tử đã nói "Thiên địa bất nhân" đều là những tư tưởng chính trị kịch liệt.

Sách Liệt tử viết:

登析滔兩可之說, 說無窮之辭

(Đặng Tích thao lưỡng khả chi thuyết, thuyết vô cùng chi tư).

---

[1] Kim hình rất vụng về, còn trúc hình là bộ hình thư có thể viết truyền cho lưu hành được.

= Đặng Tích dựng lên thuyết lưỡng khả, nói lời phán đoán vô cùng.

Sách Lã thị Xuân thu viết:

登析... 與民之獄者約大獄一衣, 小獄襦夸. 民之獻衣襦夸而學訟者不可勝數. 以非爲是以是爲非, 是非無度而可與不可日變所欲勝因 勝所欲罪因罪

(Đặng Tích... Dữ dân chi ngục giả ước, đại ngục nhất y tiểu ngục nhu khoá. Dân chi hiến y nhu khoá nhi học tụng giả bất khả thắng số. Dĩ phi vi thị dĩ thị vi phi vô độ nhi khả dữ bất khả nhật biến. Sở dục thắng nhân thắng, sở dục tội nhân tội).

= Đặng Tích... Cùng dân có án ngục hứa rằng án to thì một áo đai, án nhỏ thì áo ngắn và khố. Dân đem dâng áo dài, áo ngắn, khố vào việc tụng không biết bao nhiêu mà kể. Lấy trái làm phải, lấy phải làm trái. Phải trái vô độ mà cái được và cái không được biến đổi hàng ngày. Việc nào muốn thắng thì thắng, việc nào muốn tội sẽ bị tội.

Lại nói:

鄭國多相縣以書者子產令無縣書, 鄧析致之. 子產今無致書, 鄧析倚之令無窮而鄧析應之亦無窮矣

(Trịnh quốc đa tương huyện dĩ thư giả, [1] Tử Sản lệnh vô huyện thủ, Đặng Tích trí chi. Tử Sản lệnh vô trí thư, Đặng Tích ỷ [2] chỉ, lệnh vô cùng nhi Đặng Tích ứng chỉ diệc vô cùng hỹ).

= Nước Trịnh nhiều người muốn xem sách treo, Tử Sản bố cáo không cho xem sách treo, Đặng Tích đưa tận nhà xem. Tử Sản ra lệnh không cho phép đưa tận nhà, Đặng Tích lại để lẫn lộn vào sách khác cho xem. Bèn ra lệnh cấm đủ mọi cách mà Đặng Tích vẫn ứng đủ mọi cách để đối phó vậy.

Lại nói:

洧水有甚大鄭之富人有溺者, 人得其死者, 富人請贖之其人求金甚多. 以告鄧析, 鄧析曰安之人必莫之賣矣. 得死者患之. 以告鄧析, 鄧析又告之曰安之此必無所更買矣

(Vị thuỷ thâm đại, Trịnh chi phú nhân hữu nịch giả. Nhân đắc kỳ tử giả. Phú nhân thỉnh phục chi. Ký nhân cầu kim thậm đa,

---

...[1] Đây là khởi điểm của báo chí.

[2] chữ 縣 có lẽ đọc như chữ 懸. Huyện thư là dán tờ nghị luận vào 1 nơi cho người ta xem. Trí thư là đưa tận nhà xem. Ỷ thư là để chung vào các môn khác để xem.

Dĩ cáo Đặng Tích, Đặng Tích viết: "An chi nhân tất mạc chi mại hỹ." Đắc tử giả hoan chi. Dĩ cáo Đặng Tích, Đặng Tích cáo chi viết: "An chi. Thử tất vô sở canh mãi hỹ."

= Nước sông Vị rất lớn. Nhà giàu nước Trịnh có người chết đuối. Một người vớt được xác chết. Người nhà giàu xin chuộc lại. Người kia đòi tiền quá nhiều. Người nhà giàu bèn đem việc hỏi Đặng Tích. Đặng Tích bảo "Ông hãy để yên đó. Người kia không mang bán cho ai được đâu". Người được xác chết lo sợ bèn đến hỏi Đặng Tích. Đặng Tích trả lời: "Ông an tâm. Ông ấy không mua đâu ra xác chết của ông đang giữ cả.".

Nhân vật Đặng Tích giống như những sophist của cổ Hy Lạp. Giọng nói của những "triết nhân" Hy Lạp đó giống như Lão Tử, hành động của họ lại giống như Thiếu Chính Mão hay Đặng Tích vậy.

Các triết gia như Socrate Ploton rất ghét những người "Sophists" đó. Các triết gia xưa của Trung quốc như Khổng Tử cũng rất ghét những hạng mà Ngài cho là "Tà thuyết". Vì thế khi làm quan Tư-khấu bèn giết Thiếu Chính Mão, Khổng Tử nói:

放鄭聲, 遠佞人. 鄭聲淫, 佞人殆.

(Phóng Trịnh thanh, viễn nịnh nhân. Trịnh Thanh dâm, nịnh nhân đãi).

= Không theo âm nhạc nước Trịnh và xa lánh kẻ nịnh. Âm nhạc nước Trịnh thì dâm loạn, kẻ nịnh thì nguy hiểm.

Ngài lại nói:

惡紫之奪朱也, 惡鄭聲之亂亂樂也, 惡利口之覆邦家者(Ố tử chi đoạt châu dã, ố Trịnh thanh chi loạn Nhã nhạc dã, ố lợi khẩu chi phúc bang gia giả)

= Ta ghét màu đỏ tía đoạt mất màu châu. Ta ghét tiếng đờn ca khiêu dâm của nước Trịnh nó lấn át lối nhạc Nhã của thánh hiền. Ta ghét kẻ lợi khẩu làm nghiêng nước đổ nhà.

Và:

天下有道則庶民不議

(Thiên hạ hữu Đạo tắc thứ nhân bất nghị.)

= Thiên hạ có Đạo lý ắt kẻ thứ nhân không còn dị nghị.

Muốn biết học thuyết của Khổng Tử cần phải biết thời đại của Khổng Tử. Đó là thời kỳ "Tà thuyết hoành hành xử sĩ hoành nghị". Xã hội vô đạo đến như vậy ắt phải có một "người có lòng" đứng lên phản đối lại. Sự phản đối đó chia làm 3 phái:

Thứ nhất: phái phá hoại cực đoan: Lão Tử và Đặng Tích

Thứ hai: phái yếm thế cực đoạn: có một số người vì nhận thấy xã hội thối nát nên nản lòng tuyệt vọng, ẩn thế mai danh, tự bằng lòng sống một đời sống rất thiếu thốn nhưng không chịu can thiệp vào thế sự. Số người này vào thời Khổng Tử có rất nhiều. Cho nên Ngài nói:

賢者辟世其次辟地其次辟色其次辟言...作者七人矣

Hiền giả tị thế, kỳ thứ tị địa, kỳ thứ tị sắc, kỳ thứ tị ngôn...tác giả thất nhân hỷ.

= Người hiền tránh đời, thứ đến tránh đất, thứ đến tránh sắc, thứ đến tránh nói... có bảy người vậy.

Sách Luận ngữ có ghi tên các vị như "Thần môn" "Hà Quý" "Thượng Nhân" "Trường Thư, Kiệt Nịch" v.v... những vị này đều thuộc phái trên.

Tiếp Dư nói:

鳳兮!鳳兮!何德之衰!已而!已而!今之從政者殆而?

(Phụng hề! Phụng hề!Hà đức chi suy! dĩ nhi! dĩ nhi! Kim chi tùng chính giả đãi nhi!)

= Chim phượng kia? Chim phượng kia! Đức sao mà suy lắm thế! Nên thôi đi! Nên thôi đi! Ngày nay kẻ làm chánh trị nguy lắm thay.

Kiệt Nịch nói với Tử Lộ rằng:

滔滔者天下皆是也而誰與易之?且而與其從辟人之士也,豈若從辟世之士哉

(Thao thao giả thiên hạ giai thị dã, nhi thuỳ dữ dịch chi? Thả nhi dữ kỳ tùng tỵ nhân chi sĩ dã, khởi nhược tùng tỵ thế chi sĩ tai).

= Thiên hạ loạn, đâu đâu cũng như nước cuồn cuộn chảy. Ông cùng với ai đổi thời loạn ra trị? Vả lại ông đi theo ông tỵ nhân (người bị đời tránh) sao bằng theo ta là kẻ tị thế (người tránh đời)?

Thứ ba: phái cứu thế tích cực: Khổng Tử không tán thành hai phái trên. Đối với phái ẩn giả, tị thế, tuy rất rộng lòng tha thứ, nhưng Khổng Tử không bao giờ tán thành những hành vi của họ. Cho nên Ngài phê bình hành-vi của Bá Di, Thúc Tề... Liễu Hạ-Huệ, Thiếu Liên như sau:

我則異於是, 無可無不可

(Ngã tắc dị ư thị, vô khả vô bất khả).

= Ta ắt khác như thế, không gì được, không gì là không được.

Và sau khi nghe lời nói của Trường Thư, Kiệt Nịch, Ngài lấy làm thất vọng, bèn than rằng:

鳥獸不可與同群. 吾非斯人之徒與, 而誰與? 天下有道則丘不與易也

(Điểu thú bất khả dữ đồng quần. Ngô phi tư nhân chi đồ dư, nhi thuỳ dữ? Thiên hạ hữu Đạo Khâu bất dữ dịch dã).

= Điểu thú không thể cùng đàn với người ta, ta không ở với xã hội loài người thì ở với ai? Nếu thiên hạ có Đạo thì Khâu này còn lo gì thay đổi nữa.

Chính vì "Thiên hạ vô Đạo." cho nên Ngài mới tốn công đi chu du khắp nơi để mong đem cái vô Đạo biến thành hữu Đạo.

Biết được như vậy mới mong hiểu được học thuyết của Ngài.

Chương 3

KINH DỊCH

Sống vào một thời đại "tà thuyết bạo hành", lại muốn biến vô Đạo thành hữu Đạo, Ngài bắt tay từ chỗ nào? Ngài nói: "Tôi giết vua, con giết cha không phải nguyên nhân của một sáng một chiều, chính là do những nguyên nhân dần dần tạo thành vậy, chỉ vì không sớm biện chính đó thôi. Cho nên Kinh Dịch nói: "Đi trong sương mà băng giá đến", là nói thuận với lẽ biến hoá trong vũ trụ vậy."

Sự biến hoá của quốc gia xã hội, không phải là những nguyên nhân "một sớm một chiều" mà do dần dần tạo thành.

Như nay muốn sửa đổi các hư-nát của xã-hội, không thể dùng phương pháp đơn giản là: "Đầu nhức trị đầu, chân đau trị nhân" được. Phải bắt tay vào ở điểm căn bản. Theo tôi, căn bản học thuyết của Khổng Tử căn cứ vào Kinh Dịch.

Nay tôi xin nói về triết lý Kinh Dịch vậy.

Riêng bộ Kinh Dịch thôi, các nhà học giả xưa nay dù đã nói đến mấy kho sách cũng nói chưa hết, chưa rõ ràng. Tôi giảng Kinh Dịch không giống như những học giả từ trước.

Tôi cho rằng những Hà đồ, Lạc thư, Sấm vĩ Thuật số, Tiên thiên thái cực... đều là những thuyết sai lầm.

Nay muốn hiểu chân ý của Dịch công việc đầu tiên là đem quét sạch những sai lầm đó để tìm một cái nhìn mới mẻ hơn.

Bộ Kinh Dịch gồm 3 quan niệm cơ bản như sau:

1. Dịch
2. Tượng
3. Từ

THỨ NHẤT: - DỊCH

Dịch là biến dịch. Thiên địa vạn vật không phải được cấu thành rồi không biến đổi, mà là đang biến đổi từ phút từ giây.

Có một hôm, đang đứng trên bờ sông, nhìn thấy nước chảy cuồn cuộn. Khổng Tử bất giác thở dài và nói rằng:

逝者如斯夫！不舍晝夜

(Thệ giả như tư phù! bất xả trú dạ).

= Trôi mãi như thế này ư! Ngày đêm không ngừng!

"Thệ giả" tức là "mọi vật đã qua"[1]. Thiên địa vạn vật vận chuyển như nước chảy cuộn cuộn mới còn đến ngày nay, và sớm đã thành quá khứ. Đó là ý nghĩa của chữ "Dịch".

Bộ Kinh Dịch diễn-tả trạng-thái của "Dịch", cho rằng sự biến hoá của thiên địa vạn vật đều khởi đầu bằng chữ "Động". Tại sao có động? Thưa vì trong khoảng "trời đất" có hai nguyên động lực:

Một là cương tính gọi là "陽 Dương"

Một là nhu tính gọi là "陰 Âm"

Cương và nhu, hai nguyên lực này, xung đột lẫn nhau xô đẩy lẫn nhau vì thế sinh ra mọi sự chuyển động mọi việc biến hoá.

Cho nên Kinh Dịch viết:

剛柔相推而生變化

(Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hoá).

= Cương và nhu xô đẩy nhau mà sinh biến hoá.

Lại viết:

一陰一陽之謂道

(Nhất âm nhất dương chi vị Đạo)

---

[1] Trình Tử nói rằng: "Đó là thể của Đạo vậy. Trời vận chuyển không dứt, mặt trời qua ắt mặt trăng lại, lạnh qua ắt nóng lại, nước chảy mà không ngừng, vật sinh sản ra vô cùng, đều là một thể với Đạo vậy. Vận chuyển đêm ngày chưa bao giờ thôi vậy." Chu tử nói: "Thiên địa chi hoá, cái qua đã qua, cái sẽ đến tiếp tục, không có cái nào ngừng để nghỉ ngơi cả." Hai thuyết này đều có chỗ đúng.

= Một âm một dương gọi là Đạo.

Có thể Khổng Tử bị ảnh hưởng của Lão Tử, cho nên Ngài nói rằng vạn vật biến hoá là hoàn toàn tự nhiên, là duy vật không phải duy thần[1]

Trong Kinh Dịch, dấu hiệu " — và —— "dùng để thay thế cho Dương và Âm.

Dịch Thoán từ truyện viết:

是故易有太極, 是生兩儀, 兩儀生四象, 四象生八卦

(Thị cố dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.)

= Cho nên Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

Đó là công thức cho biết vạn vật do cái cực đơn giản biến thành cực phức tạp.

"Thái cực" nói ở trên đây không phải là "Thái cực đồ" của Tống Nho.

Sách Thuyết văn giải rằng: 極棟也 Cực đống dã = Cực là cái rường cao nhất trên nóc nhà vậy".

Cực nghĩa là cái rường cao nhất của nóc nhà, trong Kinh Dịch, nó được viết bằng một dấu "-"

Lưỡng nghi là một cặp"-" và "- -"

Tứ tượng là gồm: ☰ ☱ ☲ ☳

Do bát quái biến thành 64 quái, có thể đại-biểu cho mọi "Thiên hạ chi chí trách" và "Thiên hạ chí chi động". Tất cả chỉ do sự sinh ra của một vạch ngang nhỏ mà thôi. Đó là ý nghĩa của câu "biến hoá do đơn giản đến phức tạp" vậy.

Kinh Dịch thường đem Càn, Khôn (—, ——) đại biểu cho "Dịch" và "Giản". Có những đơn giản mới có những phức tạp. Cho nên viết rằng:

乾坤其易之門耶

---

[1] Khổng Tử chịu ảnh hưởng của Lão Tử rất rõ ràng, như sách Luận ngữ rất sùng bái "Vô vi nhi trị"lại như "dĩ đức báo oán" Đó là học thuyết Lão Tử vậy.

(Càn khôn kỳ dịch chi môn da)

= Càn khôn là cửa của Dịch vậy.

Lại viết:

易簡而天下之理得矣

(Dịch giản nhi thiên hạ chi lý đắc hỹ)

= Dịch giản mà biết được cái lý trong thiên hạ vậy.

Vạn vật biến hoá đều do nguyên nhân giản dị nhất, nếu biết được nguyên nhân xa đó có thể suy biết hậu quả phức tạp về sau, cho nên Dịch Thoán từ truyện viết.

德行恆易以知險 . . . 德行恆簡以知阻

(Đức hạnh hằng dị dĩ tri hiểm. Đức hạnh hằng giản dĩ tri trở)

= Đức hạnh hằng dị để biết việc hiểm-nguy... Đức hạnh hằng giản để biết điều trở-ngại.

Vì thế, cho nên có thể "rõ cái đã qua mà xem xét cái sẽ tới", và có thể "Ôn cái cũ để biết cái mới."

Trong sách Luận ngữ, Tử Trương có hỏi Khổng Tử rằng việc xảy ra mười đời sau có thể biết được chăng? Khổng Tử đáp: "Không những mười đời mà 100 đời cũng có thể suy biết được." Đó là vì Ngài rất tin vạn vật biến hoá từ đơn giản đến phức tạp, nó như là một sợi dây thẳng không đứt đoạn, cho nên có thể đo đoạn trước để suy biết đoạn sau, do tiền nhân suy ra hậu quả.

Trên là một quan niệm cơ bản của kinh Dịch vậy.

THỨ HAI - TƯỢNG

Kinh Dịch Thoán từ truyện viết: 易也者象也 Dịch dã giả tượng dã = Dịch là Tượng vậy". Năm chữ đó là cái chốt cửa quan trọng của bộ Kinh Dịch. Nó muốn chỉ cho ta biết mọi vật biến thiên tiến hoá đều chỉ là tác dụng của Tượng" mà thôi. Muốn biết lời nói đó nghĩa là gì, trước hết phải biết Tượng là gì?

Dịch Thoán từ truyện viết: "象也者像也Tượng dã giả tượng dã = Tượng là giống nhau vậy."[1]

---

[1] Chữ 像 là do người sau sửa lại. Xưa không có chữ 像.

Hàn Phi tử nói trong thiên Giải lão rằng:

人希見生象也,而案其圖以想其生,故諸人之所以意想者皆謂之象

(Nhân hy kiến sinh tượng dã, nhi án ký đồ dĩ tưởng kỳ sinh. Cố chư nhân chi sở dĩ ý tưởng giả giai vị chi Tượng).

= Người ít thấy sinh Tượng vậy, nhưng xét đồ hình mà nghĩ biết cái sinh của nó cho nên cái mà mọi người dùng để ý tưởng đều gọi là Tượng vậy.

Tôi cho rằng Hàn Phi tử nói như vậy không phải không quá đáng.

Ngày xưa dùng chữ '相" thay vì "象"

Sách Thuyết văn giải rằng: 相，省視也 Tướng tỉnh thị dã = Tượng, là tỉnh thị vậy, gồm chữ 目 và chữ 木"

Mắt nhìn thấy vật, có được hình tượng của vật, hai việc đó giải thích chung với nhau gọi là "tỉnh thị". Do đó suy rộng ra phàm "đối tượng" mình tỉnh thị được đều gọi là "相"[1]

Về sau chữ 相 của khoa "Tướng thuật" cũng có nghĩa đó.

Chữ 相 đã thành một danh từ chuyên môn, cho nên hình tướng thông thường đều vay mượn chữ đồng âm với nó là chữ 象 [2], suy rộng ra tức là làm tượng để bắt chước.

Phàm việc bắt chước hình tượng và nguyên bản để phỏng theo đều gọi là 象. Khúc quanh này có thể đi sâu vào hơn nữa.

Đúng ra là 物生而後有象 Vật sinh nhi hậu hữu Tượng

= Vật sinh ra rồi sau mới có hình tượng", Tượng là phỏng theo, vật là nguyên bản. Về sau nguyên bản để mô phỏng cũng gọi là 象: như hoạ-sĩ vẽ hổ, con hổ dùng làm mẫu để vẽ cũng gọi là 象 [3], như vậy tức đã gọi "nguyên bản" là "象" rồi vậy.

Thí dụ như Lão Tử nói: "Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt. Hốt hề hoảng hề kỳ trung hữu tượng. Hoảng hề hốt hề kỳ trung hữu vật."

---

[1] Như Kinh Thi viết: 金玉其相 kim ngọc kỳ tướng"

[2] Như sách Tả truyện Hy công thập ngũ niên viết: 物生而後有象 Vật sinh nhi hậu hữu tượng".

[3] Cũng gọi là 法象 pháp tượng.

Có người căn cứ lời chú của Vương Bật, cho rằng nguyên bản của 2 câu "Hoảng hề hốt hề, kỳ trung hữu vật" là ở trước, còn 2 câu "Hốt hề hoảng hề, kỳ trung hữu Tượng" phải ở sau. Đó là cách nói "Vật sinh nhi hậu hữu tượng."

Họ không biết rằng Lão Tử muốn nói "Tượng sinh nhi hậu hữu vật". Chính câu "Vô vật chi Tượng" là một chứng minh.

Lão Tử có ý muốn nói rằng trước hết có một thứ "Vô vật chi tượng". Về sau theo pháp tượng đó mà dần dần sinh ra vạn vật. Cho nên ông nói: "Kỳ trung hữu Tượng" rồi sau đó lại nói "Kỳ trung hữu vật."

Nhưng học thuyết này không được ông phát huy rõ ràng trong sách ông. Khổng Tử tiếp tục theo tư tưởng đó, chủ trương "Tượng sinh nhi hậu hữu vật".

Tượng là nguyên-bản để làm mẫu. "Vật" là cái đã được mô-phỏng theo nguyên bản mà thành vậy.

Kinh Dịch, Thoán từ truyện viết:

在天成象在地成形, 變化是矣

(Tại thiên thành Tượng, tại địa thành Hình, biến hoá hiện hỹ)

= Trên Trời thành Tượng, dưới đất thành hình, biến hoá mới hiện rõ vậy.

Câu trên đồng nghĩa với câu Lão Tử: trước "có Tượng" sau "có vật". "易也者象也, 象也者像也 Dịch dã giả tượng dã; tượng dã giả tượng giả = Dịch là tượng vậy. Tượng là giống nhau vậy".

Câu trên muốn nói rằng lý của Dịch[1] chỉ là tác dụng mô phỏng cái Tượng. Trước hết có một pháp tượng, sau đó mới có các vật lại phỏng theo pháp tượng đó mà thành.

Trên chúng ta đã nói, 象 của kinh Dịch là 法象 [2].

Khổng Tử nói rằng trong lịch sử của nhân loại, mọi chế độ văn vật đều khởi nguyên từ cái 象, đều khởi đầu của sự mô phỏng theo pháp tượng.

---

[1] Biến hoá

[2] Pháp tượng = tức là một có gì có tính cách khuôn mẫu phải theo vậy.

Pháp tượng đó được chia làm hai thứ:

Một là mọi "hiện tượng" thiên nhiên[3].

Một là những "ý tượng" do vật tượng tạo thành. Lại có tên là "quan niệm"

Thoán từ truyện viết:

古者匏犧氏之王天下也, 仰則觀象於天俯則觀法於地, 觀鳥獸之文與地之宜, 近取諸身遠取諸物, 於是始作八卦以通神明之德以類萬物之情.

(Cổ giả Bào hy thị chi vượng thiên hạ giả, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phục tắc quan pháp ư địa, quan điểu thú chi văn dữ địa chi nghi. cận thủ chư thân viển thủ chư vật. Ư thị thuỷ tác bác quái, dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình).

= Ngày xưa họ Phục hy làm thiên hạ được thịnh vượng, ngẩng lên ắt xét Tượng trời, nhìn xuống ắt xem phép đất, xem cái văn vẻ của chim thú và cái xứng hợp của đất, gần thì xét ở mình xa xét ở mọi vật. Mới bắt đầu làm ra bát quái, để thấy cái Đức của thần minh, để phân rõ cái loại tình của vạn vật.

Kết dây làm lưới vô đi săn, đánh cá... bởi lấy các tượng quẻ ly 離 ䷝

- Mặt trời ở giữa làm chợ, dân trong thiên hạ đến tập hợp các hàng hoá trong thiên hạ, giao dịch rồi thối lui, mọi vật đều được như ý, bởi lấy cái tượng quẻ 噬嗑

Phệ hạp ䷔

- Họ Bào hy mất, họ Thần nông làm ra, đẻo cây làm lưỡi cày, uốn cây làm cày.--- bởi lấy các tượng quẻ 益 Ích. ䷩

- Họ Thần-nông mất, Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn làm ra,

--- rũ áo xiêm mà thiên hạ trị, bởi lấy đạo Càn Khôn.

---

[3] Như nói rằng: "Thiên thuỳ Tượng Kiến Kết hung, thánh nhân tắc chi"

- Xẻ cây làm thuyền, đẽo cây làm mái chèo --- bởi lấy các tượng quẻ 渙 Hoán ䷺

- Phục trâu cưỡi ngựa, mang đồ nặng đi xa --- bởi lấy các tượng quẻ 隨 Tuỳ ䷐

- Cửa dày nặng, gõ nhịp cầm canh để chờ bạo khách --- bởi lấy các tượng quẻ 豫 Dự ䷏

- Đốn cây làm chày, đào đất làm cối -- - bởi lấy các tượng quả 小過 Tiểu quá ䷽

- Uốn cây làm cung, đẻo cây làm tên --- bởi lấy các tượng quẻ 睽 Khuê ䷥

- Thời thượng cổ người ta sống trong hang, ngoài đồng. Về sau Thánh nhân dời chỗ vào cung thất, trên cột dưới kèo --- để tránh gió mưa --- bởi lấy các tượng quẻ 大壯 Đại tráng ䷡

- Ngày xưa mai táng mặc nhiều áo bằng cỏ, chôn giữa rừng, không phong không dựng, tang kỳ không định rõ.

Sau thành nhân đổi dùng quan quách, bởi lấy các tượng quả 大過 Đại quá ䷛

- Thượng cổ kết dây mà trị, sau thành nhân đổi dùng sách vở, trăm quan để trị, để xem xét vạn dân bởi lấy các Tượng quẻ 夬 quải ䷪

Theo đoạn trên, có hai thứ tượng:

Thứ nhất: trước hết có những "hiện tượng" thiên nhiên, sau đấy Phục hy quan sát hiện tượng đó để có những "ý tưởng", rồi đều dùng quẻ để thay thế ra. Những dấu hiệu đó, có cái đại biểu cho một "hiện tượng", có cái lại đại biểu cho một "ý tượng".

Ví dụ: ䷾ là 火 hoả } đó là hai thứ *vật tượng*
là 水 thủy

còn như: ䷿ là "未濟 Vị tế" (thất bại) } đó là hai thứ *ý tượng*
䷾ là "既濟 Ký tế" (thành công)

Về sau Thánh nhân theo nghĩa vật-tượng và ý-tượng đó lại nảy sinh ra những ý tượng mới khác nữa.

Ví dụ: Quẻ䷩"渙 Hoán" đại biểu cho ý tưởng: "風行水上 Phong hành thuỷ thượng" (hoặc: mộc tại thuỷ thượng).

Người sau do ý tượng đó bỗng nghĩ ra một ý tượng khác là "thuyền". Do đó mà tạo thành chiếc thuyền vậy.

Cho nên mới nói:

"Xẻ cây là thuyền, đẻo cây cho đẹp làm mái chèo... bởi lấy các tượng quẻ 渙 Hoán䷩ "

Lại ví dụ khác:

Quẻ䷽"小過 Tiểu quá" đại biểu cho ý tượng "上動下靜 thượng động hạ tĩnh". Người sau theo quan niệm đó, bỗng nghĩ ra một ý tượng của một sự vật trên động dưới tĩnh, do đó mà tạo thành cái chày và cái cối.

Cho nên mới nói:

"Chặt cây làm chày, đào đất làm cối... bởi lấy các Tượng quẻ Tiểu quá䷽ ".

Ví dụ khác:

Quẻ䷛"Đại quá 大過"đại biểu cho ý tưởng "澤滅木Trạch diệt mộc".

Người sau thấy ý tượng đó bỗng phát sinh ra hai ý tượng khác: 滅

Một là sợ nước lớn dâng lên làm ngập cả mồ mả ông bà. Nếu không chia đất cho rõ, không dựng bia ắt nhìn không ra vậy.

Một nữa là sợ nước ngập làm tan rã thi hài người chết, do đó mà sinh ra ý tượng "quan quách". Tạo ra quan quách là để tránh cái nguy hiểm "Trạch diệt mộc" vậy.

Cho nên mới nói:

"Ngày xưa mai táng mặc nhiều áo bằng cỏ, chôn giữa rừng, không phong không dựng bia, tang kỳ không định rõ. Sau Thánh nhân đổi dùng quan quách, bởi lấy các tượng quẻ

Đại quá ䷛

Ví dụ khác:

Quẻ ䷪"夬 Quải" đại biểu "澤上於天 trạch thượng ư thiên". Đó là ý tượng của trận mưa to. Người sau thấy thế, bỗng sinh ra ý tượng phổ cập bác thí. Khi nhìn đến pháp luật kết dây thời xưa, đã không phổ biến ra xa, lại không truyền lại đời sau được, do đó mà nghĩ ra ý tượng "chạm khắc sách vở" để phổ cập sâu rộng hơn. Do quan niệm đó mà có chế độ văn tự thư khiết vậy.

Cho nên mới nói:

"Ngày xưa kết dây mà trị nước, sau Thánh nhân đổi mà dùng sách vở ---- bởi lấy các tượng quẻ 夬 quải

Trên chúng ta đã nói đến nguyên khởi của chế độ khí vật, nhưng vị tất mọi vật đều hoàn-toàn hợp với sự thực của lịch sử. Dù sao, theo ý tôi, học thuyết căn bản của Khổng Tử đối với "象 Tượng" rất rõ ràng không còn nghi ngờ được.

Mọi chế độ khí vật của nhân loại đều khởi đầu ở mọi "ý tượng". Đó là học thuyết căn bản của Ngài vậy.

64 chương Tượng truyện đều hợp với lý lẽ trên.

Ví dụ:

Quẻ ䷃ "蒙 Mông" là ý-tượng của "山下出泉 Sơn hạ xuất tuyền".

Sơn hạ xuất tuyền là chỗ phát nguyên của nước. Người sau thấy thế bỗng sinh ra ý tượng "兒童教育" Nhi-đồng giáo-dục". Cho nên nói "Mông, quân tử dĩ quả hành dục Đức".

Ví dụ:

Quẻ	䷐	" 隨 Tuỳ "	Quẻ Tuỳ
	䷗	" 復 Phục "	Quẻ Phục

Quẻ Tuỳ đại biểu cho "雷在澤中 Lôi tại trạch trung"

Quẻ Phục đại biểu cho "雷在地下 Lôi tại địa ha"

Cả hai quẻ đều có tiếng sấm nổ ngầm bên dưới. Người sau thấy thế, mà sinh ra ý tượng "nghỉ ngơi".

Do tượng của quẻ "Tuỳ" mà sinh ra thói quen nghỉ ngơi ban đêm; lại sinh ra phương pháp dùng ngựa trâu chở đồ nặng đi xa để tiết kiệm sức người.

Do tượng của quẻ "Phục", mà nghĩ ra ngày nghỉ ngơi có định kỳ như "Thất nhật lai phục, "Chí nhật bế quan, thượng lữ bất hành, hậu bất tỉnh phương".

Ví dụ:

Quẻ ䷫ "姤 hậu" đại biểu cho ý tượng "天下有風 Thiên hạ hữu phong". Người sau do đó mà nghĩ ra ý tượng "Thiên hạ đại hành", bèn tạo ra chế độ "Lệnh trên truyền xuống bốn phương".

Ví dụ:

Quẻ ䷓ "觀 Quan" đại biểu cho "風行地上 Phong hành địa thượng" gần giống như quẻ 姤 trên. Người sau do ý tượng đó mà tạo ra chế độ "tĩnh phương quan dân thiết giáo".

Ví dụ:

Quẻ ䷎ "謙Khiêm" đại biểu cho "地中有山Địa trung hữu sơn" Núi ở dưới đất là ý tượng thấp hèn. Người sau thấy thế bèn nghĩ ra chuyện đời cao thấp, sang hèn, không quân bình. Do đó sinh ra quan niệm "捋多益寡稱物平施 Loát đa ích quả xứng, vật bình thi".

Ví dụ:

Quẻ ䷙ "大畜 Đại Xúc" đại biểu cho "天在山中 Thiên tại sơn trung". Trong núi mà ngó trời cũng như đáy giếng ngó trời vậy. Đó là ý tượng của kiến thức hẹp hòi". Người sau nhân đó bèn nghĩ đến phương pháp cứu vớt cái hẹp hòi đó. Cho nên nói rằng: 天在山中大畜君子以多識前言往行以畜其德Thiên tại sơn trung, đại xúc, quân tử dĩ đa thức tiền ngôn vảng hạnh dĩ súc kỳ đức".

Trên tôi đã lược cử vài ví dụ điển hình về quẻ. Nhưng cứ theo các quẻ đó chúng ta có thể thấy được ý của Khổng Tử là không những cho rằng mọi chế độ khí vật đều khởi đầu ở mọi thứ ý tượng, mà ngay đến các phong tục lễ nghi đạo đức nhân sinh cũng đều do mọi thứ ý tượng mà sinh ra vậy.

Cũng vì "象Tượng" quan trọng đến như thế, cho nên nói rằng:

易有聖人之道四焉...以制器者尚其象

(Dịch hữu Thánh nhân chỉ đạo tứ yên... dĩ chế khí giả thượng kỳ Tượng).

= Dịch có bốn điều trong Đạo của Thánh nhân... để chế tạo khí-vật ắt trọng Tượng vậy.

形而上者謂之道. 形而下者謂之器. 化而栽之謂之變, 推而行之謂之通, 舉而措之天下之民謂之業.

(Hình nhi thượng giả vị chi Đạo. Hình nhi hạ giả vị chi khí. Hoá nhi tài chi vị chị biến. Suy nhi hành chi vị chi thông. Cử nhi thố khi thiên hạ chi dân vị chi nghiệp).

= Hình-nhi thượng gọi là Đạo, Hình nhi-hạ gọi là khí vật. Chế hoá mà tài bồi thêm gọi là biến. Theo đó mà làm gọi là thông. Đem ra mà bày vẻ với dân gọi là nghiệp.

Lại nói rằng:

"Khép kín cửa gọi là Khôn, mở rộng cửa gọi là Càn. Một đóng một mở gọi là biến. Đi qua trở lại không cùng gọi là thông. Hiện ra gọi là tượng. Có hình dạng gọi là khí vật. Chế hoá mà dùng gọi là phép. Dân. nhân cái xuất nhập đó mà cảm và ứng dụng gọi là thần diệu vậy".

Cái "hiện tượng" biến hoá, mở, đóng, vãng, lai đó làm cho con người có "ý tượng" và sau đó có sự bắt chước hình thể. Do đó mà có "khí cụ". Chế hoá nó ra mà dùng nên thành có nhiều (法 phép" [1]. Đem bày ra với dân chúng nên thành có nhiều "sự nghiệp", đến lúc "lợi dụng xuất nhập dân hàm dụng chi = lợi dụng sự biến đổi đó mà dân áp dụng theo" là lúc thành công rất vĩ diệu rồi vậy.

Sự quan trọng của "象tượng" như trên đã nói, cho ta thấy câu "易也者象也Dịch dã giả tượng dã" là then chốt của bộ Kinh Dịch vậy.

Trọn Bộ Kinh Dịch chỉ là "象Tượng". Xưa nay những người bàn về Dịch không hiểu cái lý đó, lại đi nói toàn những cái như "分野Phân Dã" "爻辰Hào thời" 消息Tiêu tức" "太一Thái Nhất" "太極Thái Cực" v.v..., đều là những thuyết sai lầm không tương quan gì với nhau cả, cho nên càng nói càng trở nên bế tắc[1].

Đó là quan niệm cơ bản thứ hai của Kinh Dịch vậy.

---

[1] là tiêu chuẩn để noi theo.

[1] Đời Thanh, các nhà Hán học quá sùng bái Hán học, muốn trùng hưng Dịch học của các bậc Hán học trước. Nhưng Dịch học của Đời Hán không có giá trị. Bọn 焦贛京房翼奉 đều là "方士 Phương sĩ" không thoát được hơi thúi "Phương sĩ" đời Hán. Vương Bật Chú kinh Dịch quét sách những thuyết tàn tệ của đời Hán, đem lại một sự cách mạng cho công cuộc khảo về Dịch vậy... Lời chú của ông không phải là không có chỗ bàn lại, nhưng dù sao vẫn vượt hơn các Hán học gia trăm phần. Các ông Huệ Trương không bằng lòng "Đạo sĩ Dịch" đời Tống cũng vì thế. Không nên phục hưng cái "Phương sĩ Dịch" đời Hán.

THỨ BA: TỪ

Kinh Dịch gồm 64 quẻ, 384 hào, mỗi quẻ mỗi hào đều có một "tượng". Nhưng nếu chỉ dựa vào tượng thôi, không đủ. Bởi vì:

"Dịch có "tứ tượng" [2] để biểu thị vậy. Thoán từ dùng để báo cho biết. Thánh nhân lập tượng để tận ý, bày ra quẻ để tận tình nguỵ, hệ từ để tận ngôn".

"Tượng" chỉ biểu thị được các thứ "ý tượng" còn như muốn biểu thị được mọi điều kiết, hung, động, tĩnh, cần phải dùng "từ...".

Ví dụ:

Quẻ ䷎ Khiêm chỉ biểu thị ra được cái "Địa trung hữu sơn" mà thôi chứ không báo cho người ta biết việc kiết hung thiện ác của "Tượng" đó được. Do đó bèn viết ra quái từ rằng:

䷎ 謙, 亨, 君子有終 (Khiêm, hanh, quân tử hữu chung)

Như thế mới chỉ rõ ra được việc kiết, hung, hối, lận của một quẻ vậy. Lại xét hào thứ nhất của quẻ Khiêm là hào âm ở tầng dưới hết của quẻ Khiêm, thực đúng là: khiêm rồi lại càng khiêm, Tổn rồi lại càng tổn. Nhưng nếu chỉ dựa vào một vạch (--) đó mà thôi thì không thể biết được việc kết hung của nó, cho nên cần có hào từ, nói rằng:

初六. 謙, 謙君子用涉大川, 吉

(Sơ lúc, Khiêm, Khiêm, quân tử dung thiệp đại xuyên, kết)

= Hào sơ lục, Khiêm, quân tử dùng để vượt qua sông được. Kiết.

Đó là chỉ rõ kiết hung của một hào vậy.

Tác-dụng của "Từ" là chỉ cái kiết hung của quẻ tượng hay hào tượng.

Cho nên nói rằng:

繫辭焉以斷其吉凶

---

[2] Xét ra thì chữ tượng và chữ từ đối xứng không cần có chữ Tứ. Đây vì theo lối văn trên mà làm vậy, cũng vì chữ "tứ" đó mà làm cho nhà các Nho gia định mãi không ra tứ tượng là vậy gì cả.

Hệ từ yên dĩ đoán kỳ kiết hung.

Hệ từ dùng để đoán sự kiết hung.

Lại nói:

辨吉凶者存乎辭 (Biện kiết hung giả tồn hồ từ)

= Xét rõ kiết hung chỉ do Từ.

Chữ Từ 辭 gồm 䇂 và 辛 Sách Thuyết văn giải: "Từ, tụng dã. Gồm 䇂 và辛, để sửa trị việc có tội vậy".

Châu Tuấn Thanh nói: "Phân tranh biện tụng gọi là từ".

Nghĩa chính của từ là những "đoán ngữ", "phán từ" của những cuộc tranh tụng.

Chữ 辭 của Kinh Dịch cũng hàm chứa ý nghĩa của chữ "斷 đoán" và chữ "辨Biện".

Trên phương diện luân lý học, tượng chỉ là "詞 từ" (Term), tức là "khái niệm" (concept). Còn từ tức là "辭 từ" cũng gọi là "判斷Phán đoán" (Judgment).

Ví dụ: câu "謙亨Khiêm hanh" [1]

Khiêm là cái "được gọi", hanh là cái "để gọi", họp nhau lại gọi là từ.

Dùng "hanh" để đoán định "khiêm", nên gọi là một từ [1]

Thoán từ truyện cũng có câu về giới thuyết của từ như sau:

是故卦有大小辭有險易. 辭也者各指其所知

(Thị cố quái hữu đại tiểu, từ hữu hiểm dị. Từ dã giả các chỉ kỳ sở chi).

= Cho nên quẻ có đại tiểu, từ có hiểm dị. Từ dùng chỉ rõ những việc phải theo.

" 之chi" tức là xu hướng.

Quái từ hay hào từ đều biểu thị một xu hướng của một quẻ hay một hào. Hoặc kiết, hoặc hung, hoặc hanh hoặc bĩ, khiến cho

---

[1] 亨 nghĩa là mình đối với vũ trụ mà cảm ứng được thì mình được hanh, tức là trên dưới đều thông.

[1] Chữ Judgment của Tây phương cũng có nghĩa là một phán từ của bản án.

người ta biết, mà theo kiết lánh hung. Cho nên nói rằng: Từ dã giả các chỉ kỳ sơ chi".

Lại nói:

"Thánh nhân thấy sự phức tạp ở thiên hạ mà sánh ra hình dung hoạ giống y thật trạng của nó, cho nên gọi là tượng. Thánh nhân thấy sự động ở thiên hạ mà xem xét lẽ hội thông để hành điển lễ. Thoán từ để đoán việc kiết hung vậy, cho nên gọi là hào[1]. Đến chỗ cùng cực của cái phức tạp ở thiên hạ chỉ có quẻ. Cổ võ cái động trong thiên hạ chỉ có từ".

"象tượng" biểu thị cho hình dung thật trạng của "Thiên hạ chi trách".

"辭từ" biểu thị cho lẽ hội thông kiết hung của "Thiên hạ chi động".

Tượng thì tĩnh còn từ thì động. Tượng đại biểu cái "像" giống nhau, từ thì đại biểu ý nghĩa chữ động trong câu "Thiên hạ chi động" tức là "hoạt động" là "động tác". Vạn vật biến hoá đều do ở "động". Cho nên nói rằng:

吉凶悔吝者生乎動者也

(Kiết hung hối lận giả sinh hồ động giả dã)[2]

= Kiết hung hối lận sinh ra bởi động vậy.

Lại nói:

吉凶者失得之象也, 悔吝者憂慮之象也

(Kiết hung giả thất đắc chi tượng dã. Hối lận giã ưu lự chi tượng giả.)

= Kiết hung là tượng của thất đắc. Hói lận là tượng của ưu lự.

吉凶者言乎其失得也, 悔吝者言乎其小疵也

(Kiết hung giả ngôn hồ kỳ thất đắc dã. Hối lận giả ngôn hồ kỳ tiểu tỳ dã).

---

[1] Chữ hào dường như thay thế được cho từ. Xem xuống dưới sẽ rõ.

[2] Kiết là những điều lành. Hung là những điều dữ. Hối là đã làm sai cái Đạo nhưng biết hối, biết lo lắng để trở về Đạo trung-hoà. Lận là cũng làm sai nhưng tiếc-rẻ mà không chịu hối-cải, càng ngày càng xa Đạo, tiến tới hung.

= Kiết hung nói ở sự thất đắc. Hối lận nói ở cái lỗi sai lầm nhỏ vậy.

Động mà "得đắc" tức là kiết

Động mà "失 thất" tức là hung.

Động mà có "小疵 tiểu tỳ, tức là hối lận.

"Động" quan trọng như thế, cho nên cần phải có từ để biểu thị các xu hướng của động tác "ý tượng", khiến cho người ta có thể theo kiết mà lánh hung, theo thiện mà bỏ ác. Có được như vậy mới cổ võ được hành vi của nhân sinh.

Cho nên nói rằng: "Cổ thiên hạ chi động giả tồn hồ từ". Lại nói:

天地之大德曰生. 聖人之大寶曰位. 何以守位曰人.
何以聚人曰財. 理財正辭, 禁民爲非曰義.

(Thiên Địa chi đại đức viết sinh. Thánh nhân chi đại bảo viết vị. Hà dĩ thủ viết nhân. Hà dĩ tu nhân viết tài. Lý tài chính từ cấm dân vì phi viết nghĩa".

= Đức lớn của trời đất gọi là sinh. Bảo lớn của thánh nhân gọi là ngôi thứ. Lấy gì giữ được ngôi thứ? Đáp: Người. Lấy gì nhóm họp được Người? Đáp: Tài. Điều lý cái tài, chính đính lời từ cấm dân làm bậy gọi là nghĩa.

Tác dụng của "từ", về mặt tích cực, có thể "cổ thiên hạ chi động", về mặt tiêu cực, có thể "Cấm dân vi phi".

Đó là quan niệm cơ bản thứ ba của Kinh Dịch vậy.

Ba quan niệm "易Dịch", "象Tượng", 辭"Từ" là tinh hoa của bộ Kinh Dịch.

Khổng Tử nghiên cứu "卜筮bốc phệ" của Dịch, tìm ra được ba quan niệm quan trọng, đó là:

1. Vạn vật biến động khôn cùng do cái giản dị biến thành phức tạp.

2. Mọi chế độ khí vật, lễ nghi phong tục đều có một nguyên khởi cực giản dị, cái nguyên khởi đó là "象tượng". Lịch-sử văn minh nhân loại chỉ là thực hiện "pháp tượng" đó thành lịch sử của chế độ văn vật.

3. Khi biến động, mọi "ý tượng" đó sinh ra mọi xu hướng kiết hung hối lận. Nó có thể dùng "辭 từ" để biểu thị ra, khiến cho mọi động tác của con người đều có tiêu chuẩn và nghi pháp, và khiến cho con người biết rõ lợi hại không dám làm bậy.

Đó là thiên "Dịch luận" của tôi vậy.

Nay tôi xin dẫn một đoạn trong Thoán từ truyện làm kết-luận thiên này: "Thánh nhân thấy sự phức tạp ở thiên hạ mà sánh ra hình dung, hoạ giống y thật trạng của nó cho nên gọi là "Tượng". Thánh nhân thấy sự động ở thiên hạ mà xem xét lẽ hội thông để hành điển lễ, thoán từ là để đoán việc kiết hung vậy, cho nên gọi là hào. Nói điều phức tạp trong thiên hạ mà không chống nhau. Nói điều cực động trong thiên hạ mà không xáo trộn vậy. So sánh rồi sau mới nói, theo khuôn mẫu rồi sau mới động. "Sánh và theo" để thành sự biến hoá vậy.

象 và 辭 đem đến cho chúng ta một khuôn mẫu để bắt chước, để sánh, để theo vậy.

Chương 4

CHỦ NGHĨA CHÍNH DANH

Như tôi đã nói ở thiên trước, quan niệm căn bản triết học của Khổng Tử có ba:

Thứ nhất: Mọi sự biến thiên đều do nhỏ biến thành rõ ràng, do giản dị biến thành phức tạp. Cho nên nói rằng: "Tôi thí vua, con giết cha không phải nguyên nhân của một sáng một chiều, nguyên do xảy đến dần dần vậy. Chỉ vì không sớm biện biệt ra đó thôi. Cho nên Kinh Dịch nói: "Đi trên sương mà băng giá tới", là thuận với lẽ biến hoá trong vũ trụ vậy"...

Biết được như vậy, nên khi nghiên cứu sự biến thiên phải bắt tay ngay ở điểm này.

Cho nên nói rằng:

夫易, 聖人所以極深而研几也. 唯深也故能通天下之志; 唯几也故能成天下之務.

(Phù Dịch, thánh nhân sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã. Duy thâm dã cố cố năng thông thiên hạ chi chí; duy cơ dã cố năng thành thiên hạ chi vụ).

= Này, Dịch là cái mà thánh nhân dùng để đến chỗ cùng sâu và nghiên-cứu động cơ vậy. Chỉ có sâu mới thông được cái chí của thiên-hạ; duy có động-cơ mới làm nên việc trong thiên hạ.

"深 thâm" là ẩn tàng chưa hiện ra.

"幾 cơ" được giải nghĩa rất hay trong Thoán từ của Kinh Dịch, như sau: 幾者動之微吉凶之先見者也

(Cơ giả động chi vi kiết hung chi tiên hiện giả dã)[1]

---

[1] Câu trên ngày xưa không có chữ "凶 Hung" vì thế nghĩa không thông. Nay theo Khổng Dĩnh Đạt trong thiên Chính nghĩa viết rằng: mọi bản hoặc có chữ 凶 định bản thì không". Đời Đường còn thấy dùng chữ Hung. Nay theo đấy mà thêm vào.

= Cơ là chỗ vi diệu nhất của mọi hành động là sự hiện ra trước của mọi điềm lành dữ vậy.

Quan niệm căn bản trong triết học Khổng Tử chỉ cốt ở chỗ "tri cơ", "kiến cơ", phải "đề phòng từ chỗ nhỏ nhặt, ngăn cản từ lúc mọc mầm". Phàm triết học nhân sinh (tức luân lý học) luận về hành vi thiện ác, chia ra làm hai phái. Một phái chú trọng "cư tâm", chú trọng "động cơ" một phái thì chú trọng tới ảnh hưởng của hành vi.

Triết học nhân sinh của Khổng Tử thuộc về phái "động cơ".

Thứ hai: Mọi chế độ khí vật, phép tắc lễ nghi của con người đều khởi từ "tượng". Nói cách khác "tượng" tức là "cơ" của mọi chế độ văn vật vậy. Quan niệm này rất quan trọng vì rằng việc ứng dụng của "tượng" về phương diện tâm lý hay luân lý tức là "意ý", tức là "居心cư tâm"[2] theo kiểu nói thông thường trên là "ý niệm", về phương diện thực tế, tức là "名danh", tức là "名字danh tự"[3]

Học thuyết "tượng" ở triết học của Khổng Tử gồm ba hiệu quả:

1. Bởi tượng là "động cơ" của sự vật, cho nên đối với Ngài, triết học nhân sinh phải rất chú trọng vào "cư tâm" và "động cơ" của hành vi.

2. Bởi trên thực tế tượng tức là tanh hiệu, danh tự, cho nên triết học chính trị của Ngài chủ trương chủ-nghĩa "chính danh".

3. Bởi tượng có ngu ý khuôn mẫu để phỏng theo, nên triết học giáo dục và chính trị của Ngài chú trọng vào hành vi tiêu chuẩn và gương mẫu, chú trọng vào việc "chính cho mình" để "chính cho người", chú trọng lấy đức mà hoá người.

Thứ ba: Góp Danh thành "từ" có thể bày tỏ xu hướng của động tác của ý tượng, có thể vạch ra điều lành, điều ác, điều lợi, điều hại cho hành vi, do đấy mà có thể dùng để làm hướng-đạo cho hành vi nhân sinh.

---

[2] Mạnh Tử nói: "dĩ nhân tồn tâm dĩ lễ tồn tâm".
[3] Trịnh Huyền nói: "Cổ gọi là danh, nay ta gọi là tự".

Cho nên nói rằng:

理財正辭禁民爲非曰義

(Lý tài chính từ cấm vi phi viết nghĩa)

= Điều lý tài sản, chính đính phán đoán cấm dân làm bậy gọi là nghĩa.

Chính từ, và chính danh chỉ là một. Khổng Tử chủ trương chính danh chính từ, một mặt muốn cổ võ hành động con người một mặt muốn cấm dân làm bậy.

Xem đầy đủ biết rằng chủ nghĩa chính danh là điểm quan trọng nhất trong triết học họ Khổng vậy.

Nay xin nói về "Chủ-nghĩa chính danh"

Xem sách Luận ngữ, thiên Tử lộ, thấy viết rằng:

子路曰:衛君待子而爲政子將奚先？

子曰:必也正名乎！

子路曰:有是哉!子之迂也！奚其正？

子曰:野哉!由也！君子於其所不知,蓋闕如也.名不正則言不順.言不順則事不成.事不成則禮樂不興.禮樂不興則刑罰不中,刑罰不中則民無所措手足,故君子名之必可言也,言之必可行也,君子於其言無所苟而已矣.

(Tử Lộ viết: Vệ quân đãi tử nhi vi chính tử tương hề tiên?

Tử viết: Tất dã chính danh hồ!

Tử Lộ viết: Hữu thị tai, tử chi vu dã, hề kỳ chính?

Tử viết: Dã tai Do dã! Quân tử ư ký sử bất tri, cái khuyết như dã. Danh bất chính tắc ngôn bất thuận. Ngôn bất thuận tắc sự bất thành. Sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng. Lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng. Hình phạt bất trúng tắc dân vi sở thố thủ túc. Cố quân tử danh tắc khả ngôn dã. Ngôn tắc khã hành dã. Quân tử ư kỳ ngôn vô sở cẩu nhi dĩ hỹ).

= Ông Tử Lộ hỏi rằng: "Nếu vua nước Vệ mời thầy để thầy giúp vua cai trị, thầy làm gì trước?"

Khổng Tử đáp: "ắt phải lấy "chính danh" làm trước vậy"!

Tử Lộ nói: "Có việc ấy sao? Thầy vu khoác lắm! Thế nào gọi là chính?"

Không Tử đáp: "Trò Do quê mùa thay! Người quân tử có điều gì mình không biết thì bỏ qua mà không nói. Nay danh bất chính ắt lời nói không thuận. Lời nói không thuận ắt việc chẳng thành. Việc chẳng thành ắt lễ nhạc không hưng thịnh. Lễ nhạc không hưng thịnh ắt hình phạt chẳng đúng phép, hình phạt chẳng đúng phép ắt dân không biết đặt chân tay vào đâu để nhờ cậy. Cho nên người quân tử quan niệm được Danh ắt nói ra được, mà nói ra được ắt làm được Người quân tử nói ra điều gì nên dè dặt không cẩu thả mà thôi vậy.

Cái hại của Danh bất chính là làm cho lễ nhạc bất hưng, hình phạt bất trúng... đó là vấn đề trọng đại mà chúng ta cần phải khảo lại cho kỹ hơn như sau:

Tại sao phải nói rằng: danh không chính ắt ngôn không thuận? "ngôn" là do "danh" tổ hợp lại mà thành.

Ý nghĩa của danh tự nếu không có tiêu chuẩn chính-chắn thì dù có muốn nói ra cũng không thể thông được vậy.

Khổng Tử nói rằng:

觚不觚, 觚哉! 觚哉 !

(Cô bất cô, cô tai! Cô tai)

= Đồ uống rượu có góc vuông gọi là cô, nay không có góc vuông cũng gọi là cô sao? Cũng gọi là cô sao?

觚 là hình có góc vuông. Cho nên đồ đựng rượu có góc gọi là "cô". Sau này những đồ đựng rượu đựng được 3 thăng đều gọi là "cô", không cần biết nó có góc hay không. Cho nên Khổng Tử nói rằng: "Bây giờ "cô" không còn góc nữa, cũng gọi là "cô" sao? Cũng gọi là "cô sao"?

Không phải"觚 cô" mà cũng gọi là "觚 cô" tức là ngôn không thuận vậy.

Khổng Tử nói rằng;

政者正也. 子率以正孰敢不正 ?

(Chính giả chính dã. Tử suất dĩ chính thục cảm bất chính?)

= Chính (kẻ chấp chính) là làm cho, mọi việc được ngay thẳng. Nay ngài ra chấp chính mà tự mình chính đính thì còn ai dám bất chính?

Chữ 政 có ý nghĩa là "Chính 正". Thế mà bọn hôn quân, tham quan cầm đầu chánh phủ cũng xưng là "政". Đó cũng là "ngôn bất thuận" vậy.

Hiện tượng đó là hiện tượng quái dị của bọn có tư tưởng hỗn loạn "vô chính phủ).

Ngôn ngữ văn tự (danh) là dấu hiệu để đại biểu cho tư tưởng, nay ngôn ngữ văn tự không còn ý nghĩa chính xác, biết lấy gì làm tiêu chuẩn cho phải, trái, thành thật, giả trá?

Vật không có góc cũng gọi là "觚 cố", bọn bạo quân, ô lại cũng được gọi là 政, không lấy làm lạ tại sao bọn Thiếu Chính Mão Đặng Tích lại: "Dĩ phi vi thị, vĩ thị vi phi, thị phi vô độ nhị khả, dữ bất khả nhật biến" (Lã-thị Xuân thu).

Nhìn tận mắt cảnh "Tà thuyết bạo hành", Khổng Tử cho rằng cái bệnh căn trong thiên hạ ở chỗ giới tư tưởng không có một tiêu chuẩn chính đính cho thị, phi, chân, nguỵ. Cho nên ngài nói rằng:

天下有道則庶人不議.

Thiên hạ hữu Đạo tắc, thứ nhân bất nghị

Thiên hạ mà có Đạo lý ắt kẻ thứ nhân không còn dị nghị.

Trọng tâm của vấn đề Ngài đặt ra là làm sao kiến tạo một tiêu chuẩn chính đính cho "thị phi chân nguỵ".

Phương tiện dùng để bắt tay vào việc là "正名 chính danh". Đó là vấn đề được các Nho giáo đeo đuổi.

Chúng ta hãy nghe Tuân Tử nói:

今聖王没, 名守慢, 奇辭起, 名實亂, 是非之形不明, 則雖守法之吏, 誦數之儒亦皆亂也 . . . 異形異心交喻, 異物名實恆紐. 貴賤不明, 同異不別: 如是則志必有不喻之患, 而事必有困廢之禍.

(Kim thánh vương một, danh thủ mạn, kỳ từ khởi, danh thực loạn, thị phi chi hình bất minh, tắc tuy thủ pháp chi lại, tụng sổ chi Nho diệc giai loạn dã... Dị hình dị tâm giao du, dị vật danh thực hổ nữu. Qui tiện bất minh, đồng dị bất biệt: như thị tắc chí tất hữu bất du chi hoạn, nhi sự tất hữu khổn phế chi hoạ.)

= Nay bậc Thánh vương mất, cách giữ danh thi khinh mạn, lời kỳ lạ nổi dậy, danh với thực loạn, thì cái hình phải trái không rõ, và dù quan lại tuy có lo giữ phép, kẻ Nho tuy lo học, thảy đều loạn vậy... Dị hình dị tâm làm rõ nhau, dị vật danh thực liên kết lại. Quí tiện chẳng tỏ, đồng dị chẳng phân: như vậy ắt chí phải lo sợ không rõ ràng, mà công việc ắt mang hoạ hư hại.

Không chính danh ắt "chí tất hữu bất du chi hoạn, nhi sự tất hữu khỗn phê chi hoạ" vậy.

Hai câu trên đó được xem như làm sáng tỏ thêm cái ý "danh bất chánh tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành" của Khổng Tử.

Thế nào là "sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng; lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng"?

Câu này muốn nói rằng nếu mọi phải, trái, thật, giả, lành, dữ mà mà không có một tiêu chuẩn được công nhận ắt là mọi tiêu chuẩn khác như lễ, nhạc, hình, phạt đều không thể thành lập được.

Cũng giống như Tuân Tử đã nói ở trên "danh thủ mạn, kỳ từ khởi, danh thực loạn, thị phi chi hình bất minh, tắc tuy thủ pháp chi lại, tung sổ chi Nho diệc giai loạn đã"

Tôn chỉ của "chính danh" chỉ muốn tạo ra một tiêu chuẩn cho mọi điều phải, trái, lành dữ mà thôi. Đó là lý tưởng căn bản của triết học họ Khổng vậy.

Sách Luận ngữ nói:

"Tề Cảnh công hỏi Khổng Tử về chính trị, Khổng Tử đáp:

- Quân quân, thần thần phụ phụ tử tử.

Cảnh công nói:

- Đúng thay! Ví như vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, tuy có lúa gạo ta yên tâm mà ăn được sao?"

"Quân quân thần thần phụ phụ tử tử" cũng là chủ nghĩa chính danh.

Tôn chỉ của chính danh chẳng những muốn cho đồ đựng rượu có góc mới được gọi là "觚cô" có góc vuông mới được gọi là "vuông" mà thôi, lại còn muốn vua phải ra vua, tôi phải ra tôi, cha phải ra cha, con phải ra con nữa.

Vua không ra vua, tôi không ra tôi, con không ra con, vật chứa rượu không còn góc, hình tròn mà gọi là hình có góc v.v... những điều đó hoàn toàn không thể chấp nhận được.

Ta xem Khổng Tử thực hành chủ nghĩa chính danh của Ngài như thế nào?

Mạnh Tử nói:

世衰道微, 邪說暴行有作. 臣弒其君者有之, 子弒其父者有之. 孔子懼, 作春秋, 春秋天子之事也. 是故孔子曰: 知我者其惟春秋乎! 罪我者其惟春秋乎!

(Thế suy Đạo vi, tà thuyết bạo hành hữu tác. Thần thí kỳ quân giả hữu chi, tử thí kỳ phu giả hữu chi. Khổng Tử cụ, tác Xuân thu, Xuân thu thiên tử chi sự dã. Thị cố Khổng Tử viết: "Tri ngã giả kỳ duy Xuân thu hồ! Tội ngã giả ký duy Xuân thu hồ!).

= Thế Đạo suy vi, tà thuyết bạo hành. Tôi thí vua, con giết cha. Khổng Tử lo sợ mới viết Kinh Xuân thu. Kinh Xuân thu chép việc của đấng Thiên tử vậy. Cho nên Khổng Tử nói "Kẻ biết ta chỉ do sách Xuân thu! Kẻ bắt tội ta cũng chỉ do sách Xuân thu:". Lại nói:

昔者禹抑洪水而天下平. 周公兼夷狄驅猛獸而百姓寧. 孔子成春秋而亂臣賊子懼.

(Tích giả Vũ ức hồng thuỷ nhi thiên hạ bình. Chu Công kiêm Di Địch khu mãnh thú nhi bá tính ninh. Khổng Tử thành Xuân thu nhi loạn thần tặc tử cụ).

= Xưa vua Vũ trị lụt thiên hạ được thái bình. Chu Công phạt Di, Địch, giết đuổi mãnh thú trăm họ được yên lành. Khổng Tử thành Kinh Xuân thu, bọn loạn thần, con giặc sợ hãi.

Bộ sách Xuân thu là phương pháp thực hành chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử.

Bộ sách Xuân thu nhất định phải có thâm ý "đại nghĩa", cho nên Mạnh Tử mới nói như trên.

Mạnh Tử lại nói:

王者之蹟熄而詩亡詩亡然後春秋作晉之乘楚之檮杌魯之春秋一也其事則齊桓晉文其文則史孔子曰其義則丘竊取之矣

(Vương giả chi tích tức nhi Thi vong, Thi vong nhiên hậu Xuân thu tác. Tấn chi Thặng. Sở chi Đào ngột, Lỗ chi Xuân thu, nhất đã. Ký sự tắc Tề Hoàn Tấn Văn, Ký văn tắc sử, Khổng Tử viết: "Kỳ nghĩa tắc khâu thiết thủ chi hỹ).

= Dấu vết của các tiên vương đã mất nên kinh Thi bị lược bớt. Kinh Thi lược bớt xong rồi sau mới có kinh Xuân thu. Nước Tấn gọi là Thặng, nước Sở gọi là Đào ngột, nước Lỗ gọi là Xuân thu, cũng là một vậy. Về việc, kinh ấy chép việc của Hoàn công nước Tề, Văn công nước Tấn, về văn thì thể văn của các nhà chép sử. Khổng Tử nói: "Về ý nghĩa thì Khâu này trộm lấy trong ấy vậy".

Trang Tử cũng nói ở thiên Thiên hạ rằng;

"Xuân thu dĩ đạo danh phận". Đó là những lời nói trước nhất về sách Xuân thu, đều đáng tin.

Nếu Xuân thu chỉ là một bộ sử thôi, không có cái mà ta gọi là "微言大義Vi ngôn đại nghĩa", thế thì chẳng khác gì "斷爛朝報 Đoạn lan triều báo = một mớ triều báo vụn nát" vậy.

Khổng Tử không phải là người hoàn toàn vô ý thức đến nỗi viết ra bộ sử không giá trị gì hết.

Luận về chân nghĩa của Xuân thu, cần phải nghiên cứu Công dương truyện và Cốc lương truyện. Tả truyện rất vô dụng. Tôi không chủ trương "Kim văn" cũng không chủ trương "Cổ văn"; nhưng nếu luận về Xuân thu mà thôi, tôi nhận thấy rằng phải chủ trương như thế.

Phương pháp chính danh của Xuân thu được chia làm ba lớp như sau:

THỨ NHẤT: CHÍNH DANH-TỰ

Phươngpháp thứ nhất của Xuânthu tức là muốn chính đính lại mọi ý nghĩa của danh tự. Đó là công việc của người khảo về ngôn ngữ học, văn pháp học. Nay xin đưa ra một thí dụ:

僖公十有六年, 春王正月, 戊中 朔, 隕石於宋, 五

(Hy Công thập lục niên, xuân vương, chính nguyệt, mậu thân sóc, vẫn thạch ư Tống, ngũ).

= Năm thứ 16 đời vua Hy công, mùa xuân, tháng giêng của vua năm Mậu thân, sóc, đá rơi xuống nước Tống, năm nơi

是月,六鷁退飛過宋都

(Thị nguyệt, lục ích thoái phi quá Tống đô)

= Tháng ấy, sáu chim ích bay lùi qua kinh đô nước Tống.

Công Dương truyện giải-thích rằng:

"Tại sao trước nói "rơi" mà sau nói "đá"? Rơi đá là ghi những việc nghe. Nghe được rõ, thấy là "đá", xem xét kỹ là "năm lần"... Thị Nguyệt là thế nào? Chẳng qua cho đúng tháng ấy vậy... Tại sao trước nói "sáu" và sau nói chim "ích"? "Lục ích thoái phi" là ghi sự vậy. Trông thấy là "sáu"; xét rõ là chim "ích"; hướng đi của chúng là bay lùi...".

Cốc lương truyện giải thích rằng:

"Vẫn thạch ư Tống, ngũ". Trước chép là "rơi" mà sau chép là "đá", tại sao thế? Vì "Rơi" rồi sau mới thành "đá". Ở trong phạm vi bối cõi của nước Tống nên chép là "Tống". Số 5 được chép ở sau là vì đá không rơi cùng một nơi (散辭) vậy. Đó là 耳治 tức là do tai nghe vậy.

"Thị nguyệt dã, lục ích thoái phi, quá Tống đô".

"Thị nguyệt" nghĩa là không phải ngày mà chính là tháng vậy.

"Lục ích thoái phi quá Tống đô". Số 6 được chép ở trước là vì chim ích bay cùng một chỗ (聚辭) vậy. Đó là 目治 tức là do mắt thấy vậy... Người quân tử đối với loài vật, không bao giờ cẩu thả chỗ nào vậy. Hòn đá, chim ích còn sửa cho hết nghĩa, huống chi là con người ư? Cho nên không trọng vấn đề "ngũ thạch lục ích" ắt vương đạo không cao vậy".

Thiên Thâm sát danh-hiệu của sách Xuân thu phồn lộ của Đổng Trọng Thư có nói: "Sách Xuân thu dùng để biện rõ cái lý của vật để chính danh. Đặt tên cho vật như là nó có không làm mất một ngọn lông mùa thu. Cho nên gọi tên là "vẫn thạch" rồi

sau mới để số "năm", nói chìm Ích bay lùi thì đàng trước phải để số "sáu". Bậc thánh nhân cẩn thận với vấn đề chính danh như thế đấy. Lập nên câu "ngũ thạch lục ích" tức là "Quân tử ư kỳ ngôn vô sở cẩu nhi dĩ hỹ" vậy.

Câu "Xuân thu biện vật chi lý dĩ chính kỳ danh, danh vật như kỳ chân" là ý nghĩa thứ nhất của chính danh.

Cổ thư biện văn pháp, thượng từ tính không đâu bằng hai truyện Công dương và Cốc lương cả.

Công dương truyện giảng từ tính rất hay.

Không những danh từ (như: xe ngựa gọi là "賵Phụng", vật dùng tiền tài gọi là "賻Phu". Y phục gọi là "襚Tuy"), động từ (như: mùa xuân gọi là "苗 miêu", mùa Thu gọi là "蒐Sâu", mùa đông gọi là "狩Thú", mùa hạ gọi là "礿được" mùa xuân gọi là "祠từ", mùa thu gọi là "嘗thường", mùa đông gọi là "蒸chưng" "直來trực lai gọi là 來Lai", "大歸đại quy gọi là 來歸Lai quy v. v...), được phân biệt rõ ràng, còn những trạng từ (như 既者何ký giả hà, tân dã), giới từ (như 及者何累也Cập giả hà, luỵ dã). 盡也liên từ (như 遂者何生事也；乃者何難之也Toại giả hà, sinh sự dã; nãi giả hà, nan chi dã), v. v... cũng được nghiên cứu tác dụng của nó trên phương diện văn pháp rất tường tận.

Vì thế nên tôi cho rằng ý nghĩa thứ nhất của sách Xuân thu là sự nghiệp của ngôn ngữ và văn pháp vậy.

THỨ HAI ĐỊNH DANH PHẬN

Trên là "biệt đồng dị". Đây là "biện thượng hạ". Lúc bấy giờ Chu thiên tử không còn là một cái gì đáng kể nữa. Sở, Ngô đều xưng vương. Ngoài ra còn cảnh cướp dật đất đai lẫn nhau để tự xưng hùng của các quốc gia khác. Mắt nhìn thấy hiện tượng quái dị đó, Khổng Tử hồi tưởng đến thời kỳ vàng son của chế độ phong kiến, ở đó mọi trật tự xã hội đều phân rõ khiến Ngài không thể không nhớ đến thời xa xưa đó. Cho nên sách luận ngữ nói rằng:

孔子謂季氏八佾舞於庭, 是可忍也, 孰不可忍也！

(Khổng Tử vị Quí thị: Bát dật vũ ư đình, thị khả nhẫn dã, thục bất khả nhẫn dã).

= Khổng Tử trách họ Quí rằng: "người dám dùng lễ Bát dật [1] mà múa ở miếu đình nhà mình. Việc đó người còn nhẫn tâm làm được thì có việc gì mà người chẳng nhẫn tâm làm!

Sách Luận ngữ lại nói:

三家者以雍徹. 子曰: "相維辟, 公天子穆穆" 奚取於三家之堂？

(Tam gia giả, dĩ Ung triệt. Tử viết: "Tướng duy tích công, thiên tử mục mục!" Hề thủ ư tam gia chi đường).

= Ba nhà [2] tụng bài ung trong Thi để triệt đồ cúng. Đức Khổng Tử (chê ba họ ấy) bèn đọc lên hai câu đầu trong bài Ung của Thi Ung rằng: "Trợ tế chỉ có hành tích công tức vua chư hầu; bậc thiên tử là chủ tế phước đức sâu rộng thay". Nay ba nhà ấy chẳng phải ở ngôi Thiên tử, cũng chẳng phải bậc chư hầu, vậy sao lại dám tụng thơ Ung nơi miếu đường của họ?

Khổng Tử cũng biết rằng trong một lúc không thể tạo ra một chế độ "thiên hạ hữu Đạo, lễ nhạc chinh phạt, tự thiên tử xuất" được, nhưng Ngài lại muốn bảo tồn giai cấp phong kiến dù bằng giấy tờ thôi. Cho nên sách Xuân thu, vua Ngô, Sở chỉ được xưng là "tử", Tề, Tấn chỉ xưng "hầu". Tống tuy nhược tiểu lại xưng là "công". Lần hội hợp ở Tiễn thổ rõ ràng là Tấn Văn công đã gọi Chu thiên tử đến, Xuân thu lại nói là "天王狩於河陽 Thiên Vương thú ư Hà dương". Hiệu lịnh của Chu Thiên tử đã không được thi hành lâu rồi, nhưng sách Xuân thu mỗi năm đều đại thư là "Xuân vương, chinh nguyệt". Đó cũng là vì muốn "Chính danh phận" vậy.

Sách Luận ngữ nói:

子貢欲去告朔之餼羊, 子曰: 賜也, 爾愛其羊, 我愛其禮.

(Tử Cống dục khứ cốc sóc chi Khái dương, Tử viết: "Tứ dã... nhỉ ái kỳ dương, ngã ái kỳ lễ")

= Tử Cống muốn bỏ lệ dâng dê sống lên vua trong dịp lễ Cốc Sóc Khổng Tử trách rằng: "Này Tử! Ngươi thương tiếc con dê của ngươi còn ta chỉ mến cuộc lễ mà thôi".

---

[1] Lễ của bậc thiên tử

[2] Là Mạnh tôn, Thúc tôn, và Quí tôn.

Đó là dụng ý của một loại đại thư "Xuân vương chính nguyệt" của kinh Xuân thu vậy.

THỨ BA: NGỤ Ý KHEN CHÊ

Phương pháp Xuân thu trọng yếu ở chỗ muốn đem những lời phán-đoán về khen chê (bao biếm) mà ký thác và trong ký sự.

Tư mã Thiên trong bài Tự tự của sách Sử ký dẫn lời nói của Đổng Trọng Thư viết rằng:

夫春秋上明三王之道, 下辨人事之紀, 別嫌疑, 明是非, 定猶豫, 善善惡惡, 賢賢賤不肖, . . . 道之大者也.

(Phù Xuân Thu thượng minh tam vương chi đạo, hạ hiện nhân sự chi kỷ, biệt hiềm nghi, mình thị phi, định do dự, thiện thiện ác ác, hiền hiền tiện, bất tiếu,... đạo chi đại giả dã).

= Này, sách Xuân thu trên thì làm rõ đạo của ba vua, dưới thì phân biệt rõ sự lễ phép của nhân dân, phân biệt hiềm nghi, làm rõ phải trái, định lại sự do dự, thiện thiện ác ác, hiền hiền, ngu xuẫn,... đó là cái lớn của Đạo vậy.

Thiện thiện ác ác, hiền hiền... tức là ý khen chê vậy. Chương trên cho rằng chữ "辭từ" có nghĩa là phán đoán, cho nên "chính từ" có thể "cấm dân làm bậy" được.

"Thư pháp" của sách Xuân thu chỉ muốn cho con người xem thấy mà sanh lòng lo sợ, do đó hướng về thiện bỏ ác đi vậy. Cho nên sách Xuân thu có ghi tất cả ba mươi lần tôi thí vua, trong đó rất phân biệt từng trường hợp, đều ngụ lời phán đoán khen chê của "ký giả".

Sau đây là những thí dụ:

Thí dụ: 1 隱四年三月戊中衛州吁弑其君完

(Ẩn, tứ niên tam nguyệt Mậu thân, Vệ, Châu Hu thí kỳ quân Hoàn)

= Năm thứ tư vua Ẩn công, tháng ba năm Mậu-thân:

Châu Hu nước Vệ vua là Hoàn.

Thí dụ 2: 隱四年九月衛人殺州吁于濮

(Ẩn tứ niên cửu nguyệt, Vệ nhân sát Châu Hu vu Bộc)

= Năm thứ tư Ẩn công, tháng chín: người nước Vệ giết Châu Hu ở đất Bộc.

Thí dụ 3:

桓二年春王正月戊申宋督弑其君與夷及其大夫孔父

(Hoàn nhị niên Xuân vương chính nguyệt Mậu thân: Tống, Đốc thí kỳ quân Dữ Di cập kỳ đại phu Khổng Phụ).

= Năm thứ hai đời vua Hoàn công, mùa xuân, tháng giêng của vua năm mậu thân: người Đốc nước Tống thí vua là Dữ Di cùng quan đại phu là Khổng Phụ.

Thí dụ 4:文元年冬十月丁未楚世子商臣弑其君頵

(Văn nguyên niên đông thập nguyệt Đinh Mùi: Sở thế tử Thương Thần thí kỳ quân Quẫn).

= Năm đầu vua Văn, mùa đông, tháng mười năm Đinh mùi: thế tử nước Sở là Thương Thần thí vua là Quẫn

Thí dụ 5: 文十六年宋人弑其君杵臼

(Văn thập lục niên: Tống nhân thi kỳ quân Chữ Cửu)

= Năm thứ 16 vua Văn: Người nước Tống thí vua là Chữ Cữu.

Thí dụ 6文十八年冬莒弑其君庶其

(Văn thập bát niên, Đông: Cử thi kỳ quân Thứ Kỳ)

= Năm thứ 18 vua Văn, mùa Đông: nước Cử thí vua là Thứ Kỳ.

Thí dụ 7 宣二年秋九月乙丑晉趙盾弑其君夷皋

(Tuyên nhị niên thu cửu nguyệt Ất Sửu Tấn Triệu Thuẩn thi kỳ Quân Di Cao)

= Năm thứ hai vua Tuyên, mùa Thu tháng chín kỷ sửu: Triệu Thuẫn nước tấn thí vua là Di Cao)

Thí dụ 8成十八年春王正月庚中晉弑其君州蒲

(Thành thập bát niên xuân vương chính nguyệt, canh thân: Tấn thi ký quân Châu Bồ).

= Năm thứ 18 vua Thành, mùa xuân, tháng giêng của vua, canh thân: nước Tấn thí vua là Châu Bồ.

Trên là những trường hợp thí dụ về giết vua trong Kinh Xuân thu. Thí dụ (1) và (3), (4) (7) đều nêu rõ tên người giết, lại rất phân biệt.

Thí dụ: (1) chỉ rõ Châu Hu có tội.

Thí dụ (3) mang ý nghĩa khen tặng vị đại phu được cùng chết với vua.

Thí dụ (4) viết là "Thế tử Thương Thần"để cho thấy rằng không những là thí vua, còn giết cha, lại là Thế tử giết cha.

Thí dụ (7) tuy cùng đồng cách viết như thí dụ (1) nhưng kẻ thí vua không phải là Triệu Thuẫn mà lại là Triệu Xuyên, vì Triệu Thuẫn không thảo tặc vậy, cho nên đem tội thí vua mà trách hắn vậy. Bốn thí dụ này thuộc những thí dụ thần thí quân.

Thí dụ (2), (5), (6), (8) đều xưng tên vua mà không xưng tên kẻ thí vua lại cũng rất có phân biệt.

Thí dụ(2) chỉ gọi "Vệ nhân" mà không xưng Châu Hu là vua, đó là ý nói thảo tặc vậy. Cho nên không gọi là "Thí" mà chỉ gọi là "Sát=giết" mà thôi, lại còn nói rõ là ở "đất Bộc". Bộc là ở đất Trần, không phải đất Vệ, đây ý muốn nói sức người nước Vệ không thể thảo tặc[1], phải nhờ người ngoại quốc giúp đỡ.

Thí dụ(5) gọi là "Tống nhân" có ý muốn chê trách ông vua bị giết chết đáng tội lắm, nhưng dù sao ông vua đó cũng là ông vua chính thức, cho nên mới xưng là "kỳ quân".

Thí dụ (6) và thí dụ (8): đều xưng tên "nước" giết vua. Nếu xưng là "người" thì chỉ nói được là "một nhóm nào" đó thôi, còn xưng là "nước"thì bao hàm ý nghĩa "toàn quốc". Cho nên xưng là cả nước giết vua, ta hiểu ngay rằng ông vua bị giết đó ắt đã mang tội đại ác vậy.

Thí dụ (6) là thái tử Bộc thí vua, lại giết cha (theo Tả truyện). Nhưng vì kẻ bị giết chết mang tội đáng chết, cho nên không ghi tội của Thái tử Bộc thí vua, giết cha vậy.

---

[1] đánh giặc (combattre les ennemis)

Thí dụ (8): Loan Thư, Trung Hành Yểu khiến Trình Hoạt đi thí vua, vì rằng tội ác của vua quá nặng, cho nên không bắt tội kẻ thí vua lại cho là công ý của toàn dân.

Những lời bình phán khen chê như thế nếu được thuỷ chung nhất trí, rất có giá trị. Tại sao? Bởi vì thư pháp đó không những khiến cho bọn "loạn thần tặc tử" biết mà sợ, lại còn dạy cho người ta biết rằng nếu tội của vua đáng chết thì kẻ giết vua không bị bắt tội; nếu tội của cha đáng chết thì kẻ giết cha không bị bắt tội[1].

Thật rất có tinh thần thấy! Chỉ đáng tiếc sách Xuân thu có nhiều thư pháp tự mâu thuẫn. Như nước Lỗ thí vua mấy lần lại không dám ghi ngay vào. Cho nên người sau sinh ra nhiều lời như: 爲尊者諱爲親者諱爲賢者諱 Ví tôn giả huý, vì thân giả huý, vì hiền giả huý"... làm cho thư pháp của sách Xuân thu không còn giá trị nữa. Những chỗ mâu thuẫn đó, có thể không phải là nguyên văn của Khổng Tử, sau này bị những bọn "quyền môn" can thiệp mà sửa lại vậy. Tôi nghĩ rằng lúc bấy giờ Khổng Tử rất xưng tụng 董狐Đổng Hồ nước Tấn[2] sao lại có việc phá hoại thư pháp của mình? Dù sao lời nói trên của tôi chỉ được coi là một giả thiết vì không có một bằng chứng nào khác hơn.

TỔNG LUẬN

Ba phương pháp của sách Xuân thu chính danh tự, định danh phận, ngụ khen chê đều là phương pháp thực hành "chính danh" "chính từ" của Khổng Tử. Học thuyết đó mới xem chúng ta có cảm tưởng nó rất ấu trĩ, nhưng chúng ta nên biết, trên phương diện học thuật tư tưởng Trung Quốc, nó có một ảnh hưởng rất lớn.

Tôi xin nêu ra đây vài nhận xét coi như những lời bình phán của tôi về chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử.

1. Ảnh hưởng trên ngôn ngữ văn tự.

Câu nói: "Quân tử ư ký sở bất ngôn vô sở cẩu nhi dĩ hỹ" của Khổng Tử là quan niệm căn bản của mọi chú giải các cách vậy. Cho nên Công dương, Cốc lương đề hàm chứa ý vị của một quyển

---

[1] Thí dụ (2).

[2] Tả truyện, Tuyên Công nhị niên.

"Từ điển". Sách của Đổng Trọng Thư cũng có rất nhiều thí dụ về huấn hỗ.

Đại khái thuyết chính danh của Khổng Tử, vô hình trung, đã đề xướng ảnh hưởng chú giải các sách vậy.

2. Ảnh hưởng trên danh học (tức luận lý học).

Từ lúc Khổng Tử đề ra vấn đề "chính danh", các triết gia cổ đại Trung Quốc đều bị ảnh hưởng của học thuyết đó.

Sau này như "Chính danh luận" [1] của Tuân Tử, "Chính danh luận"[2] của Pháp gia tưởng không cần phải nói thêm vậy. Đến như danh học của Mặc tử là do phản hưởng của chính danh luận vậy. Danh vô thực, thực vô danh của Dương Chu là do phản động lại học thuyết này.

Chúng ta có thể nói rằng chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử là thỉ tổ của danh học Trung Quốc. Cũng như "khái niệm thuyết" của Socrate ở Hy lạp là thỉ tổ của danh học Hy lạp vậy[3]

3. Ảnh hưởng trên lịch sử.

Môn sử học Trung Quốc từ mấy ngàn năm nay chịu ảnh hưởng rất nhiều của sách Xuân thu. Chúng ta thử đọc bài Tự tự của sách Sử ký của Tư mã Thiêm, hay đọc luận "初命三晉爲諸侯Sơ mệnh tam tấn vi chư hầu" trong Tư trị thông giám của Tư mã Quang hay các đoạn chính thống thư pháp trong Thông giám cương mục của Chu Hy ắt sẽ thấy rõ thế lực của sách Xuân thu vậy.

Nhưng bộ sách Xuân thu chỉ được coi là sách tham khảo về chủ nghĩa chính danh của Khổng môn mà thôi, nó không thể là một quyển sử khuôn mẫu để bắt chước được. Về sau các sử gia lại xem sách Xuân thu làm quyển mô phạm, như vậy là sai! Tại sao sai? Vì rằng tôn chỉ của lịch sử là "nói lời đúng, ghi sự thật". Tôn chỉ của sách Xuân thu không cố ghi sự thật, nhưng chỉ viết ra những lời hình phán của một cá nhân đối với một sự thật mà thôi.

---

[1] Xem chương 3 thiên XI của sách nỳ

[2] Xem thiên XII.

[3] Xem lại thiên Lão Tử luận về "danh".

Rõ ràng là Triệu Xuyên thí vua lại viết là Triệu Thuẫn thí vua. Rõ ràng là Tấn Văn công triệu Chu thiên tử lại viết là "Thiên vương thú vu Hà dương". Đó chỉ là ý riêng của một cá nhân, không phải sự thật của lịch sử. Về sau vì các sử gia quá sùng bái sách Xuân thu, cho nên khi viết sử không tìm hiểu sử liệu là chân hay ngụy chỉ lo nói về "thư pháp" về "Chính thống" v.v...

Cái dư độc của sách Xuân thu là làm cho Trung Quốc chỉ có lịch sử chủ quan mà không có lịch sử vật quan vậy.

Chương 5

NHẤT DĨ QUÁN CHI

Sách Luận ngữ chép lời Khổng Tử nói với Tử Cống rằng:

賜也, 汝以予爲多學而識之者與？

對曰:然, 非與？

曰:非也, 予一以貫之(十五)

(Tứ dã, nhữ dĩ dư vi đa học nhi thức chi giả dư?

Đối viết: nhiên, phi dư?

Viết: phi dã, dư nhất dĩ quán chi)

= Này trò Tứ, người cho rằng ta nhờ học nhiều mà biết hết chăng?

Tử Cống đá: "Thưa vâng, Chẳng phải như thế sao?"

Khổng Tử nói: "chẳng phải như thế. Đạo ta từ một mối mà bao gồm tất cả vậy".

Hà Án chú đoạn này rất hay. Ông nói: "Thiện có nguyên, sự có hội. Thiên hạ đi nhiều đường lại cùng quy về một mối, trăm ý nghĩ mà cùng về một điểm. Biết được cái nguyên lý ắt mọi điều thiện đều chỗi dậy vậy! Cho nên không đợi học mà biết được "một" vậy".

Câu dẫn của Hà Án là ở trong Thoán từ truyện của kinh Dịch.

Nguyên văn như sau:

子曰:天下何思何慮？天下同歸而殊塗, 一致而百慮 .天下何思何慮?

(Tử viết: Thiên hạ hà tư hà lự? Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ nhất trí nhi bách lự. Thiên hạ hà tư hà lự?).

= Khổng Tử nói: Thiên hạ lo gì nghĩ gì? Thiên hạ đi nhiều đường lại cùng quy về một mối, trăm ý nghĩ mà cùng về một điểm. Thiên hạ lo gì nghĩ gì?

Hàn Khang Bá chú đoạn trên, cũng nói:

苟識其要, 不在博求. 一以貫之, 不慮而盡矣.

(Cẩu thức kỳ yếu, bất tại bác cầu. Nhất dĩ quán chi, bất lự nhi tận hỹ?)

= Nếu biết được điểm trọng yếu thì không phải ở tìm hởi rộng. Một mà bao gồm tất cả, không suy nghĩ mà tận biết vậy.

Sách Luận Ngữ lại nói:

子曰: 參乎!吾道一以貫之.

曾子曰: 唯, 子出. 門人問曰: 何謂也?

曾子曰: 夫子之道忠恕而已 矣.

(Tử viết: Sâm hồ! Ngô Đạo nhất dĩ quán chi.

Tăng tử viết: Dụy. Tử xuất, môn nhân vấn viết: Hà vị dã?

Tăng tử viết: Phu tử chi đạo, trung tứ nhi dĩ hĩ)

= Không tử nói rằng: "Trò Sâm! Đạo của ta là một mà bao gồm tất cả".

Tăng tử đáp: "Thưa vâng"

Khổng Tử đi khỏi, bạn học hỏi Tăng tử "Thầy nói vậy nghĩa là thế nào?"

Tăng tử đáp: "Đạo của thầy chỉ có *trung thứ mà thôi vậy*".

Hà Án giải nghĩa bốn chữ "nhất dĩ quán chi" rất đúng. Khổng Tử nhận- định rằng trong vũ-trụ trời- đất vạn- vật tuy xem ra khác nhau, hỗn-độn, nhưng vẫn tìm được một hệ thống điều lý. Cho nên "Thiên hạ chi chí trách", "thiên hạ chi chí động" đều có một điều-lý hội-thông, có thể nhờ tượng và từ bày tỏ ra.

"Đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự" chẳng qua chỉ nói về cái hệ-thống điều-lý đó mà thôi. Nếu tìm ra được cái hệ-thống điều-lý đó, thì có thể dùng nó để quán-thông cái thiên-hình vạn-trạng của sự vật. Chủ nghĩa chính danh nhằm mục-đích "Chính danh dĩ chính bách vật", cũng chỉ là cái đường lối nhất-quán ấy mà thôi.

Một chữ "人 Người" có thể bao-quát tất cả mọi người. Một chữ "父 Cha" bao hàm tất cả các phép làm cha. Đấy chính là trong cái phưc-tạp tìm cái đơn-giản, trong cái khó tìm cái dễ. Cho nên họ Khổng luận tri-thức, không buộc người ta học nhiều biết lắm. Khổng Tử nói rõ rằng:

多聞擇期善而從之, 多見而識之.

(Đa văn trạch kì thiện nhi tùng chi, đa kiến nhi chí chi)

= Nghe nhiều, chọn cái hay mà theo, thấy nhiều mà biết vậy. Đó cũng chỉ là "知之次也 Tri chi thứ dã = Cái biết chỉ vào bậc thứ" thôi.

Như vậy, ta thấy tri-thức có mục-đích tìm ra cho được cái hệ-thống điều-lý của sự vật, tức là có thể "Nhất dĩ quán chi" vậy.

Chữ "貫 Qúan" có nghĩa là xuyên qua, là thông qua, là hệ thống. Nhất dĩ quán chi tức là cái mà sau này Tuân Tử nói rằng "以一知萬 dĩ nhất tri vạn = dùng một mà biết vạn""dĩ nhất trì vạn" 以一持萬 dùng một mà nắm vạn".

Đó là phương-pháp triết-học của Khổng Tử. Những cái được gọi là thuyết "tri cơ", chủ nghã của "Chính danh" đều thuộc vào lý lẽ đó.

Từ lúc Tăng tử giải thích "Nhất dĩ quán chi" thành "trung thứ", người sau hiểu sai ý của Tăng tử. Họ cho rằng trung thứ tức là thuộc vấn đề triết học nhân sinh, vì thế họ đem "Nhất dĩ quán chi" giải thích thành:

盡己之心, 推己及人

(Tận kỷ chi tâm, suy kỷ cập nhân)

= Tận tâm của mình, suy mình ra người.

Vậy là sai!

Hai chữ "忠恕 trung thứ" còn có một ý nghĩa sâu rộng hơn nhiều.

Đại đái Lễ Tam triều ký nói:

知忠必知忠, 知忠必知恕, 知恕必知外... 内思必心曰知中. 中以應實曰知恕, 内恕外度曰知外.

(Tri trung tất tri trung, tri trung tất tri thứ, tri thứ tất tri ngoại... Nội tư (tất) tâm viết tri trung. Trung dĩ ứng thực viết tri thứ, nội thứ ngoại độ viết tri ngoại).

= Biết cái Trung tất biết ở trong, biết ở trong tất biết thứ. Biết thứ tất biết ở ngoài... Trong lòng nghĩ tận gọi là biết ở trong. Biết ở trong để ứng với cái thực, để biết Thứ. Trong thứ ngoài đo sẽ biết được ngoài.

Chương Thái Viêm luận trung thứ, cho rằng đó là phương pháp căn bản của Khổng Tử trong訂孔下 Đính Khổng hạ viết:

心能推度物曰恕, 周以察物曰忠, 故夫聞一以知十舉一隅而以三隅反者, 恕之事也. . . 周以察物, 舉以徵符, 而辨其骨理者, 忠之事也. "身觀焉"忠也. "方不障"恕也.

(Tâm năng suy độ vật viết thứ, chu dĩ sát vật viết trung. Cố phù văn nhất dĩ tri thập, cử nhất ngung nhi dĩ tam ngung phản giả, thứ chi sự dã... Chu dĩ sát vật cử dĩ trưng phù nhi biện kỳ cốt lý giả, trung chi sự dã... "Thân quan yên" trung dã. "Phương bất chướng" thứ dã)

= Tâm biết suy độ sự vật gọi là thứ. Vòng quanh để quan sát vật gọi là trung. Cho nên nghe một để biết mười, đưa ra một góc mà biết ba góc kia đó là việc của thứ vậy... Vòng quanh để quan sát vật, đưa ra dấu hiệu để biện cái lý bên trong xương cốt, đó là việc của trung vậy... "Tự mình thấy" là trung vậy. "Không bị ngăn cách" là thứ vậy. Nhận xét của họ Chương trên, trước đó chưa ai tìm ra được...

Sách Tam triều Lễ ký mà ông căn cứ, tuy không phải là sách của thời Chu mạt, nhưng cũng có thể xem là một bộ sách cổ.

Chữ thứ "恕 giải là 如 (theo thiên Thương Hiệt)

Thanh Loại nói rằng: "以心度物曰恕dĩ tâm độ vật viết thứ = lấy cái tâm để đo sự vật gọi là thứ".

"恕thứ" tức là suy luận (Inference)

Mọi suy luận đều lấy loại tự làm căn-cứ. Như sách Trung-dung nói:

伐柯伐柯, 其則不遠, 執柯以伐柯, 睨而視之, 猶以爲遠.

(Phạt kha phạt kha, kỳ tắc bất viễn. Chấp kha dĩ phạt kha, nghễ nhi thị chi, do dĩ vi viễn)

= Người thợ muốn đẻo một cán búa, ắt phải để sẵn cái kiểu búa bên mình. Đến lúc cầm cái búa kiểu mẫu để đẻo cán, thấy rằng cái cán của mình đương đẻo còn kém xa cái cán kiểu mẫu.

Đó là vì cái búa kiểu mẫu đang cầm đang trên tay và cán cân búa trong đẽo cùng đồng loại, cho nên có thể do cái này suy ra cái kia. "Văn nhất tri thập" và "Cử nhất phản tam" cũng đều cùng loại tự làm căn-cứ cho suy-luận "恕thứ" giải là "如như" đều hàm ý trên.

Chương Thái Viêm giải chữ 忠như một tri thức tự bản thân kinh nghiệm [1].

Chu-ngữ nói: 考中度衷爲忠 Khảo trung độ trung vi trung.

Lại nói: 中能應外忠也Trung năng ứng ngoại trung dã.

Câu "Trung năng ứng ngoại trung dã" đồng nghĩa với câu "Trung dĩ ứng thực viết tri trung" trong Tam triều Lễ ký.

Như vậy ta thấy rằng ý nghĩa của hai chữ trung thứ rất gần nhau, rất khó phân biệt.

Trung dung có đoạn: "忠恕違道不遠Trung thứ vi Đạo bất viễn".

Lại tiếp: 施於己而不願, 亦勿施於人

(Thi chư kỷ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân)

= Việc gì không muốn làm cho mình, thì đừng làm cho người khác.

Lại tiếp:所求乎子以事父

(Sở cầu hồ tử dĩ sự phu)

= Làm con phải phụng thờ cha mẹ.

Cả một đoạn dài đó đều chỉ gồm trong chữ 恕.

Ta thấy hai chữ 忠恕đồng nghĩa với chữ 恕, nó chia tri thức ra làm hai.

"親知(Thân tri tức kinh nghiệm) và

"說知(Thuyết tri tức suy luận), đó cũng là cách chia sau này của Mặc gia vậy.

---

[1] Mặc Biện, Kinh thuyết hạ viết: "Thân quan yên, thân dã"

Thái Viêm dùng để giải thích trung thứ như vậy, e rằng không được thoả đáng lắm. Theo ý tôi, tôi cho rằng câu nói "Nhất dĩ quán chi" của Khổng Tử và câu "忠恕" của Tăng Tử chỉ là muốn tìm ra hệ thống điều lý của sự vật, rồi dùng nó để suy luận khiến cho người ta nghe một biết mười, đưa một biết ba.

Đó cũng là phương pháp luận của họ Khổng, không phải chỉ là "suy kỹ cập nhân" của triết học nhân sinh mà thôi vậy.

Tri thức luận của Khổng Tử vì chú trọng suy luận, cho nên chú ý đến suy tư.

Sách Luận ngữ nói rằng:

學而不思則罔, 思而不學則殆.

(Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi).

= *Học mà không suy nghĩ thì mờ ám không hiểu, suy nghĩ viễn vong mà không có học thì nguy khốn (Vi chính).*

Học và suy tư, hai việc đó không thể thiếu một.

Có học mà không suy tư chỉ ghi được nhiều sự việc không đầu mối hệ thống gì cả, như vậy không thể gọi được là "tri thức".

Ngược lại, có suy tư mà không học, ắt không có căn bản, không có vốn để suy tư cho nên chỉ suy nghĩ bậy bạ, cũng không thể gọi là tri thức.

Nhưng trong hai việc đó, việc học là việc dự-bị cho sự suy tư, cho nên rất trọng yếu. Có học mà không suy tư, tuy không đầy đủ, nhưng còn ít nguy hiểm hơn so với suy tư mà không học. Cho nên Khổng Tử cho rằng nghe nhiều thấy nhiều được xem như "Tri chi thứ dã:

Ngài lại nói:

吾嘗終日不食, 終夜不寢, 以思無益不如學也.

(Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm dĩ tự. Vô ích bất như học dã).

= Ta thường suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ, để suy tư. Như vậy rất vô ích, không sao bằng học vậy.

Khổng Tử xem "học" và "tư" quan trọng như nhau. Mới xem qua dường như không có gì lạ. Vì thế cho nên còn có người đem câu "Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi", để so sánh với câu của Kant "Cảm giác mà không có tư tưởng tức mà mù quáng tư tưởng không cảm giác là trống không vậy.".

Nhưng cái mà Khổng Tử gọi là không giống hoàn toàn với cái mà Kant gọi là cảm giác. Cái học của Khổng Tử không phải cái kinh nghiệm của tai của mắt. Ta xem Ngài nói: "Đa văn đa kiến nhi thức chi", "hiếu cổ mẫn dĩ cầu chi" "tin nhi hiếu cổ" "bác học ư văn". Trong các câu đó có câu nào chỉ việc kinh nghiệm quan sát đâu? Mặc gia chia tri thức làm ba thứ.

a. Kinh nghiệm bản thân.

b. Tri thức do suy luận.

c. Tri thức do truyền thụ.

Cái "học" của Khổng Tử chỉ là đọc sách, chỉ là thứ học vấn tìm được trên văn tự mà thôi. Vì thế trong hàng đệ tử của ngài, nhiều bậc có hào khí đều không lấy làm bằng lòng với cái học đó.

Ta xem Tử Lộ bác Khổng Tử về điểm này như sau:

有民人焉, 有社稷焉, 何必讀書然後爲學?

(Hữu dân nhân yên, hữu xã tắc yên, hà tất đọc thư, nhiên hậu vi học?)

= Cai trị bá tánh và sĩ nhân, lo việc cúng tế thần đất đai thần mùa màng, cần chi phải đọc thơ, phải có sẵn học thức?

Tử Lộ nói câu này, Khổng Tử không bác lại được, chỉ mắng Tử Lộ là "佞者Nịnh giả" mà thôi.

Lại còn bậc "đường đường hồ" như Tử Trương cũng nói:

士見危授命, 見得思義, 祭思敬, 喪思哀, 其可已矣.

(Sĩ kiến nguy thọ mệnh, kiến đắc tư nghĩa, tế tư kính. Tang tư ai kỳ khã dĩ hỹ).

= Kẻ sĩ như thấy có sự nguy nan thì liều thân giải cứu: thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy cúng tế tổ tiên nghĩ đến lòng thành kính trong cơn tang chế, nghĩ đến sự đau thương. Như vậy mới đáng gọi là kẻ sĩ.

Đó chính là những lý do mà sau này Lục Cửu Uyên thường trọng "尊德性tôn đức tính" mà coi rẽ (道學問đạo học vấn" vậy.

Tôi nghĩ rằng Khổng Tử luận tri thức chú trọng "Nhất dĩ quan chi", chú trọng suy luận, thật ra rất hay. Chỉ đáng tiếc là Ngài đem chữ 學xem như một thứ học vấn đọc sách mà thôi; sau này, mấy nghìn năm giáo dục tại Trung Quốc bị ảnh hưởng học thuyết trên mà đào tạo toàn những chàng "thư sinh" mục nát. Đó chính là điểm tệ hại của ngài vậy.

Trên chúng ta đã nói đến phương pháp tri thức luận của họ Khổng, nó tuy không hoàn toàn thuộc vào triết học nhân sinh, nhưng cũng có thể xem như phương pháp căn bản của triết học nhân sinh của họ Không vậy.

Sách Luận ngữ có chép câu chuyện Tử Cống hỏi Khổng Tử xem có câu nào khả dĩ làm mẫu mực cho đời sống không, Khổng Tử đáp:

其恕乎!己所不欲勿施於人.

(Kỳ thực hồ! Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân)

= Ấy là Thứ vậy! Cái gì mình không muốn thì đừng thi hành cho người khác.

Đấy là cái Đạo 絜矩Hiệt củ của Đại học:

所惡於上無以使下;所惡於下無以事上;所惡於前無以先後;所惡於後無以從前;所惡於右無以交於左;所惡於左無以交於右;此之謂絜矩之道.

(Sở ố ư thượng, vô dĩ sử hạ; sở ố ư hạ vô dĩ sự thượng, sở ố ư tiền vô dĩ tiên hậu; sở ố ư hậu vô dĩ tùng tiền; sở ố ư hữu vô dĩ giao ư tả; sở ố ư tả vô dĩ giao ư hữu; thử chi vị hiệt củ chi đạo).

= Những gì mình ghét ở trên, chớ nên đem điều ấy mà sai khiến kẻ dưới; những gì mình ghét kẻ dưới chớ đem điều ấy mà phụng sự bề trên, những gì mình ghét kẻ trước mặt chớ đem điều ấy mà đối đãi với kẻ sau lưng; những gì mình ghét kẻ sau lưng chớ đem điều ấy mà tấn cho người trước mặt; những gì mình ghét kẻ bên mặt chớ đem điều ấy mà trao cho người bên trái; những gì mình ghét kẻ bên trái chớ đem điều ấy mà trao cho người bên phải; đó mới là phép hiệt củ.

Đó cũng giống như 忠恕trong sách Trung dung:

忠恕違道不遠, 施諸己而不願, 亦勿施於人, 君子之道四, 丘未能一焉. 所求乎子以事父, 未能也; 所求乎臣以事君, 未能也; 所求乎弟以事兄, 未能也; 所求乎朋友先施之, 未能也.

(Trung thứ vi Đạo bất viễn. Thi chư kỷ nhi bất nguyện diệc vật thi ư nhân. Quân tử chi đạo tứ, Khâu vị năng yên: Sở cầu hồ tử dĩ sự phụ vị năng dã; sở cầu hồ thần dĩ sự quân vị năng dã; sở cầu hồ đệ dĩ sự huynh vị năng dã; sở cầu hồ bằng hữu tiên thi chi vị năng dã).

= Tinh thần Trung thứ không xa với Đạo. Việc gì làm cho mình, mà mình không bằng lòng chớ đem việc ấy làm cho người khác. Đạo người quân tử có bốn điều cốt yếu, nhưng Khâu chưa làm tròn được một: phận làm con phải hiếu thuận với cha mẹ, ta chưa làm được. Phận làm tôi phải trung với vua ta chưa làm được. Phận làm em phải kính nhường anh ta chưa làm được. Đạo bằng hữu trước phải ra tay giúp người, ta cũng chưa làm được.

Đó cũng là cái mà Mạnh Tử đã nói: "Thiện suy kỳ sở vi"

老吾老以及人之老, 幼吾幼以及人之幼, . . . 古之人所以大過人者, 無他焉, 善推其所爲而已矣.

(Lão ngô Lão dĩ cập nhân chi lão. Ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu... Cổ chi nhân sở dĩ đại quá nhân giả, vô tha yên, thiện suy kỳ sở vi nhĩ dĩ hỹ)

= Mình kính trọng bậc cha anh của mình để rồi kính trọng bậc cha anh người khác. Mình thương mến hàng con em mình để rồi mới thương mến đến hàng con em người khác... Các bậc vua đời xưa sở dĩ hơn được người thường, chẳng qua là như vậy: ngài khéo phát triển những hành vi đạo nghĩa của mình mà thôi vậy. (Lương Huệ vương thượng).

Mấy câu trên đều chỉ nói về chữ 恕. Trên phương diện danh học (tức luận lý học) nó là suy luận. Trên phương-diện nhân sinh triết học nó chỉ là chữ "推Suy". Tôi cùng người khác đều là Người, cho nên "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân", cho nên "Sở ố ư thượng vô dĩ sử hạ", cho nên "Sở cầu hồ tử dĩ sự phụ", cho nên "Lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão" tất cả đều muốn nhận định rằng tôi cùng kẻ khác, đều thuộc đồng loại với nhau chỉ cần nhận ra sự cộng tương giữa tôi và người khác được vậy, tự nhiên phải suy kỳ cập nhân. Đó là ý nghĩa "Nhất dĩ quán chi" của triết-học nhân sinh vậy.

Trên đã nói,"恕" chỉ muốn ta nhận định sự "cộng tương" giữa ta và người khác. Sự "cộng tương" đó phải dùng "danh"để bày tỏ ra. Triết học nhân sinh cùng với chủ nghĩa chính danh của ngài có một sự quan hệ rất mật thiết.

Sách cổ có chép câu chuyện Sở vương đánh mất câu cung rất quý, vì thế kẻ tả hữu muốn tìm lại Sở vương nói rằng: "Người nước Sở đánh mất, người nước Sở bắt được, tìm làm gì?"

Câu chuyện trên rất có lý. Phàm phái danh-học chú trọng đến "danh" họ đều muốn được cái danh phổ-biến. "Sở vương" không phổ biến bằng "người" cho nên Khổng Tử muốn Sở vương yêu "người".

Vì vậy Thuyết-văn giải chữ 恕 là "仁nhân".

Luận ngữ chép (Trọng Cung hỏi "仁nhân", Khổng Tử đáp "己所不欲勿施於人Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân"). Do đó ta có thể thấy được sự quan hệ giữa 仁 và 恕.

Họ Khổng cho rằng 仁 là yêu nước lại không giống như thuyết "Kiêm ái" của Mặc gia về sau này.

Cái yêu của Mặc gia không có "phân biệt đẳng cấp"

Cái yêu của họ Khổng có "phân biệt đẳng cấp". Cho nên mới nối là "親親而殺thân thân nhi sát". Ta hãy xem chế độ tang phục của Nho gia, từ cái tang 3 năm, rồi một cấp, một cấp, giáng xuống đến tận vô phục.

Đó tức là "thân thân nhi sát".

Ta thấy đó là do quan niệm khác nhau giữa hai nhà. Mặc gia trọng ở chữ *kiêm* của câu "Kiêm nhi ái chi". Nho gia trọng ở chữ *suy* của câu "Suy ân túc dĩ bảo tứ hải".

Vì thế cũng gọi là ái nhân mà tính chất không giống nhau vậy.

Chữ 仁không những có nghĩa là ái nhân, nó còn có một ý nghĩa rộng hơn nhiều. Nay xin đơn cử vài ví dụ về 仁trong sách Luận Ngữ:

顏淵問仁,子曰:克己復禮爲仁...

顏淵曰:請問其目. 子曰:非禮勿視, 非禮勿聽, 非禮勿言, 非禮勿動.

(Nhân Uyên vấn nhân. Tử viết: "Khắc kỷ phục lễ vi nhân...

Nhân Uyên viết: Thỉnh vấn kỳ mục.

Tử viết: phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động).

= Ông Nhan Uyên hỏi về Nhân. Khổng Tử đáp: "Lòng nhân là khắc kỷ, là trở về với Lễ"...

Nhân Uyên hỏi tiếp: "Tôi xin hỏi qua điều mục"

Khổng Tử đáp: "Không hợp với lẽ thì đừng nhìn, không hợp với lễ thì đừng nghe, không hợp với lễ thì đừng nói, không hợp với lễ thì đừng làm.

仲弓問仁, 子曰:出門如見大賓, 使民如承大祭, 己所不欲勿施於人, 在邦無怨, 在家無怨.

(Trọng Cung vấn nhân.

Tử viết: "Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế; kỷ sở bất dục vật thi ư nhân. Tại bang vô oán, tại gia vô oán).

= Trọng cung hỏi Khổng Tử về Nhân.

Khổng Tử đáp: "Ra khỏi nhà mình phải giữ nghiêm trang như gặp khách quý. Sai dân làm việc công như đang thừa hành một cuộc tế lễ lớn. Việc gì mình không muốn thì đừng làm cho kẻ khác. Trong nước chẳng ai oán mình. Ở nhà chẳng ai ghét mình".

司馬牛問仁, 子曰:仁者其言也訒.

(Tư mã Ngưu vấn nhân.

Tử viết: nhân giả kỳ ngôn dã nhẫn)

= Tư Mã Ngưu hỏi Khổng Tử về Nhân

Khổng Tử đáp: "Người có Nhân phỉ biết nhẫn nhịn lời nói".

樊遲問仁, 子曰:居處恭, 執事敬, 與人忠.

(Phàn Trì vấn nhân.

Khổng Tử viết: Cư xử cung, chấp sự kính, dữ nhân trung)

= Phàn Trì hỏi về Nhân

Khổng Tử đáp: "khi ở nhà phải cung, khi làm việc phải kính, đối xử với người phải trung."

Bốn câu thí dụ trên đều không chỉ có nghĩa là ái nhân mà thôi.

Ta xem kỹ hơn nữa sẽ thấy bốn câu ấy 仁 còn thuộc đạo lý làm người nữa.

Những hành vi nên theo của bốn câu trên đều dạy đạo lý làm người, cho nên đều gọi được là 仁 vậy. Sách Trung dung nói:

仁者人也 Nhân giả nhân dã = Nhân là người vậy.

Mạnh Tử nói:

仁也者人也 Nhân dã giả, nhân dã, - Người có nhân mới là người vậy.

Danh học của Khổng Tử chú trọng bản nghĩa của danh. Ngài muốn đem bản nghĩa tiêu chuẩn lý tưởng nhất để cải chính lại những sự vật đã bị đánh mất nguyên ý. Thí dụ như câu "政者正也Chính giả chính dã" chẳng hạn.

仁者人也 Nhân giả nhân dã" chỉ muốn nói rằng nhân là một nhân đạo lý tưởng. Bổn phận làm người cần phải tận nhân đạo. Tận được nhân đạo tức là người có nhân vậy.

Người sau như phái Chu Hy nói rằng.

仁者無私心而合天理之謂.

(Nhân giả vô tư tâm nhi hợp thiên lý chi vị).

= Có lòng Nhân là không còn lòng tư tà để có thể hợp với thiên lý vậy.

Đó là ức ý của bọn Tống Nho, không phải bản ý của Khổng Tử.

Ông Thái Nguyên Bồi viết trong quyển Trung Quốc luân lý học sử rằng: "Cái 仁 mà Khổng Tử muốn nói, tức là cái "danh thống nhiếp mọi đức tính, và hoàn thành nhân cách" vậy. Lời nói ấy thậm phải.

Sách Luận ngữ chép câu chuyện Tử Lộ hỏi Khổng Tử về thành nhân. Khổng Tử đáp rằng:

若藏武仲之知, 公綽之不欲, 卞莊子之勇, 冉求之藝, 文之以禮樂, 亦可以爲成人矣.

(Nhược Tang Võ Trọng chi trí, Công Xước chi bất dục, Biện Trang tử chi dõng. Nhiễm cầu chi nghệ, văn chi dĩ Lễ Nhạc, diệc khả dĩ vi thành nhân hỹ).

= Nếu ai có trí như Tang Võ Trọng, thanh liêm như Mạnh Công Xước, dũng cảm như Trang tử đất Biện, tài nghệ như Nhiễm Cầu, về văn thì dùng Lễ Nhạc, như vậy mới đáng gọi là bậc thánh nhân. (憲問)

Thánh nhân tức là "tận nhân đạo", tức là "hoàn thành nhân cách", tức là "仁 Nhân".

Khổng Tử lại còn đề ra danh từ "君子 quân tử" nữa. Ngài xem quân tử như một kiểu mẫu làm người.

Bản nghĩa của "quân tử" là "君之子 quân chi tử", tức là lời xưng gọi thông thường của giai cấp quý tộc. Ngày xưa danh từ "quân tử" và "tiểu nhân" được dùng đối nhau. Quân tử là chỉ vào giai cấp thượng lưu từ bậc "sĩ" trở lên. Tiểu Nhân là chỉ vào bọn dân nghèo từ bậc "sĩ" trở xuống. Thử xem chữ "quân tử", dùng trong Kinh Thi (Quốc Phong, Tiểu Nhã), và danh từ "công tử", "tướng công", được dùng trong các tiểu thuyết và sau này có khác gì nhau không?

Về sau vì chế-độ phong-kiến dần dần rạn nứt, sự khác nhau giữa "quân tử" và "tiểu nhân" cũng thay đổi dần theo giai cấp xã hội, do đó chúng biến thành đối nhau theo phẩm cách cá nhân.

Người quân tử mà Khổng Tử muốn nói là người có nhân cách cao thượng, tức là có đạo đức. Ít nhất cũng phải là một người có thể làm tròn một phần nhân đạo. Cho nên Ngài nói.

君子而不仁者有矣夫. 未有小人而仁者也.

(Quân tử nhi bất nhân giả hữu hỹ phù. Vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả dã)

= Người quân tử còn có lúc không có lòng nhân, chớ chưa từng có kẻ tiểu nhân mà có lòng nhân vậy.

Đó có ý bảo rằng người quân tử tuy vị tất đã hoàn toàn được nhân đạo, nhưng kẻ tiểu nhân quyết không bao giờ là người có thể hoàn thành được nhân đạo.

Ngài lại nói:

君子道者三, 我無能焉:仁者不憂, 智者惑或, 勇者不懼.

(Quân tử đạo giả tam, ngã vô năng yêu: Nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cụ).

= Đạo của người quân tử có ba phần, ta không được phần nào: người nhân thì không lo lắng, người trí thì không nghi hoặc người dũng cảm thì không sợ hãi

司馬牛問君子. 子曰: 君子不憂不懼... 内省不疚, 夫何憂何懼.

(Tư mã Ngưu vấn quân tử.

Tử viết: quân tử bất ưu bất cụ... nội tỉnh bất cữu, phù hà ưu hà cụ?)

= Tư mã Ngưu hỏi về quân tử.

Khổng Tử nói: người quân tử không lo, không sợ... Tự xét lấy mình không tà ác, như vậy còn lo gì, sợ gì.

子路問君子曰: 修己以敬... 修己以安人... 修己以安百姓.

(Tử Lộ vấn quân tử.

Tử viết: Tu kỷ dĩ kính... tu kỷ dĩ an nhân... tu kỷ dĩ an bá tính).

= Tử Lộ hỏi Khổng Tử về người quân tử.

Khổng Tử đáp: "Sửa mình để thành kính... sửa mình để an dân... sửa mình để an bá tính. (憲問)

Như vậy, người quân tử xuất hiện như một mẫu người kiểu mẫu.

Trên đã nói, phương pháp căn bản của Khổng Tử là đưa ra một kiểu mẫu lý tưởng làm tiêu chuẩn cho cá nhân và xã hội, làm cho người ta phải "Nghi chi nhi hậu ngôn, nghi chi nhi hậu động".

Thường ngày, Ngài vẫn nói danh từ "quân tử" là muốn đưa ra một tiêu chuẩn cho phẩm hạnh con người.

Tóm lại, làm người ắt phải tròn nhân đạo. Do đó suy ra làm cha phải trọn đạo làm cha, làm con phải trọn đạo làm con, làm vua phải trọn đạo làm vua, làm tôi phải trọn đạo làm tôi.

Cho nên sách Luận ngữ nói rằng:

"Tề Cảnh công hỏi Khổng Tử về chính trị. Khổng Tử đáp rằng: "Quân quân thần thần phụ phụ tử tử".

Tề Cảnh công nói: Phải vậy thay! Nếu như vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, tuy có lúa gạo đó, ta có an tâm mà ăn được chăng?".

Lại quẻ Gia nhân trong Kinh Dịch cũng nói:

家人有嚴君焉, 父母之謂也. 父父子子兄兄弟弟夫夫婦婦而家道正, 正家而天下定矣.

(Gia nhân hữu nghiêm quân yên, phụ mẫu chi vị dã, phụ phụ tử tử huynh huynh đệ đệ phu phu phụ phụ nhi gia đạo chính chính gia nhi thiên hạ định hỹ).

= Quẻ gia nhân có ông vua hiền, đó là cha mẹ dân vậy. Cha cha con con anh anh em em, chồng chồng vợ vợ mà gia đạo chính. Gia đạo được chính thì thiên hạ hoà bình vậy.

Đó là cách ứng dụng chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử. Quân quân thần thần phụ phụ tử tử tức là tiêu chuẩn lý tưởng để cố danh tư nghĩa, khiến cho đạt đến mọi quan hệ, mọi giai cấp gia đình xã hội quốc gia. Tiêu chuẩn đó tức là cái chỉ ư chí thiện trong sách Đại học vậy.

Sách Đại học viết:

爲人君止於仁, 爲人臣止於敬, 爲人子止於孝, 爲人父止於慈, 與國人交止於信.

(Vì nhân quân chỉ ư nhân, vì nhân thần chỉ ư kinh, vi nhân tử chỉ ư hiếu, vi nhân phụ chỉ ư từ, dữ quốc nhân giao chỉ ư tín).

= Làm vua người phải đạt được nơi đức nhân, làm tôi người phải đạt được nơi đức kính, làm con đạt được nơi lòng hiếu, làm cha đạt được đức từ, kết giao với người trong nước đạt được đức tín.

Đó là một thứ triết-học nhân-sinh của đạo luân thường.

Vậy "倫 Luân" là gì?

Sách Thuyết văn giải rằng: "là bày xe ra, cũng gọi là con đường"

Sách Khúc lễ giải rằng: "Luân cũng như loại vậy"

Sách Luận Ngữ viết: "Ngôn trung luân"

Họ Bao chú: "Luận là đạo vậy, là lý vậy"

Mạnh Tử chú: "Luân là trật tự vậy"

Trong sự giao dịch giữa người và người, có những quan hệ lẫn nhau do thiên nhiên hoặc do người tạo ra.

Thí dụ: tình cha con, tình anh em là quan hệ thiên nhiên: tình vợ chồng, tình bè bạn là quan hệ nhân tạo.

Mỗi một thứ quan hệ là một "luân"

Mỗi một luân có một tiêu chuẩn cho tình nghị, cho hành vi.

Thí dụ: "phu tử chi ân", "bằng hữu chi tín". Đó tức là luân lý của cái luân đó.

Triết học nhân sinh của Nho gia nhận định rằng chỉ có cá nhân thôi thì không thể tồn tại được, mọi hành vi nhân sinh đều phải tuân theo hành vi sanh ra do sự hỗ tương quan hệ giữa người và người.

Cho nên sách Trung dung viết rằng:

天下之達道五, 曰:君臣也, 父子也, 夫婦也, 昆弟也, 朋友之交也, 五者天下之達道也.

(Thiên hạ chi đạt Đạo ngũ. Viết: quân thần dã, phu tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã. Ngũ giả thiên hạ chi đạt Đạo dã)

= Đạt Đạo trong thiên hạ có năm luân: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo kết giao bè bạn.

Năm luân đó là những luận đề đạt được Đạo vậy.

"Đạt Đạo" là con đường noi chung của mọ người. Bởi vì Nho gia nhận định rằng con người không lìa khỏi được năm đường đạt Đạo, không thoát khỏi năm thứ luân; cho nên triết học nhân sinh của Nho gia muốn nói rõ rằng: làm cách nào xếp đặt để theo đúng

luân thường đạo lý. Họ muốn đề ra một tiêu chuẩn cho mọi luân thường.

Thí dụ sách Tả truyện nêu ra sáu điều Thuận:

"Quân nghĩa, thần hành, phu từ tử hiếu, huynh ái đệ kính".

Sách Lễ vận nêu ra mười điều Nghĩa:

"Phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ đễ, phu nghĩa, phu kính, trưởng tuệ, ấn thuận, quân nhân, thần trung.

Sách Mạnh Tử nêu ra năm thứ Luân:

Phụ tử hữu thân,

Quân thần hữu nghĩa

Phu phụ hữu biệt

Trưởng ấu hữu tự

Bằng hữu hữu tín.

Như vậy, triết học nhân sinh của Nho gia là một thứ triết học nhân sinh thuộc luân lý. Về sau Mạnh Tử cho thuyết kiêm ái của Mặc tử là vô phu, thuyết vi ngã của Dương Chu là vô quân; vô phu và vô quân đều là loài cầm thú.

Thực ra Mạnh Tử có ý muốn nói triết học nhân sinh của họ Mặc là họ Dương [1], một đàng là Đại đồng chủ nghĩa cực đoan, một đàng là cá nhân chủ nghĩa cực đoan, tất cả đều thuộc triết học nhân sinh phi luân lý.

Tôi giảng triết học không dùng ba chữ *"luân lý-học", lại dùng "nhân sinh triết học" là vì ba chữ "luân lý học" chỉ có thể dùng riêng cho triết học nhân sinh của Nho gia mà thôi không thể dùng cho các nhà triết học khác.*

Triết học nhân sinh của Nho gia không những chú trọng đến một luân lý kiểu mẫu, nó còn chú trọng đến động cơ hành vi nữa.

Sách Luận ngữ nói:

視其所以, 觀其所由, 察其所安, 人焉廋哉?人焉廋哉?

[1] Lão Trang gần với họ Dương.

(Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sơ do, sát kỳ sở an, nhân yên sưu tai? nhân yên sưu tai?)

Câu này biểu lộ được tính cách quan trọng của triết học nhân sinh của Khổng Tử; chỉ tiếc rằng các nhà chú thích thời xưa đều hiểu lầm chân ý nghĩa của nó.

Hà Án giải nghĩa chữ "以dĩ" là "用 dụng", như "Ngôn thị kỳ sở hành dụng". Giải như vậy là vô lý.

Chu Hy giải nghĩa chữ "以 là "爲Vi), như "Vi thiện giả vi quân tử, vi ác giả vi tiểu nhân". Như vậy cũng sai.

Chữ 以 phải giải 因 nhân mới đúng.

Kinh Thi thơ 邶風 Bội Phong

何其久也必有以也

(Hà kỳ cữu dã, tất hữu dĩ dã)

Tả truyện, Chiêm vương thập tam viết

我之不共魯故之以

(Ngã chi bất cộng, Lỗ cố chi dĩ)

Lão Tử cũng nói:

衆人皆有以

(Chúng nhân giai hữu dĩ)

Tất cả những chữ "dĩ" dẫn trên đều giải là "因爲 = bởi vì".

Phàm hai chữ 所以 sở dĩ khi được dùng liền nhau, chữ dĩ bao giờ cũng có nghĩa là bởi vì.

Theo Khổng Tử, khi quan sát hành vi con người, chúng ta phải bắt tay ở 3 phương diện.

Thứ nhất, xem vì lẽ gì người ấy làm như thế.

Thứ nhì, xem họ làm cách nào, dùng phương pháp gì.

Thứ ba, xem khi có một hành vi như vậy, người đó sẽ có những tập quán gì, có những phẩm hạnh nào.

Giai đoạn một là động cơ của hành vi.

Giai đoạn hai là phương pháp của hành vi

Giai đoạn ba là phẩm hạnh phát sinh từ hành vi.

Ba mặt của hành vi đó đều rất tốt đẹp; chỉ tiếc rằng có lúc Khổng Tử xem giai đoạn của động cơ quá trọng yếu, nên về sau các nhà Nho chỉ thiên trọng có động cơ, và không chú ý đến hai phương diện kia.

Sau đây là những thí-dụ mà Khổng Tử đã dùng để luận về động cơ:

今之孝者是謂能養, 至於犬馬皆能有養, 不敬何以別乎?

(Kim chi hiếu giả thị vị năng dưỡng. Chí ư khuyển mã giai năng hữu dưỡng. Bất kính hà dĩ biệt hồ?).

= Tử Du hỏi Khổng Tử về Hiếu, Khổng Tử đáp: "Đời nay, hễ thấy ai nuôi dưỡng được cha mẹ thì được khen là người có hiếu. Đến như chó ngựa cũng nuôi được vậy. Cho nên nuôi cha mẹ mà không kính trọng thì có khác gì nuôi thú vật đâu?

Lại viết:

人而不仁如禮何? 人而不仁如樂何?

(Nhân nhi bất nhân như lễ hà? Nhân nhi bất nhân như nhạc hà?)

= Người mà bất nhân dùng lễ sao được? Người mà bất nhân dùng nhạc sao được?

Lại viết:

苟志於仁矣, 無惡也.

(Cẩu chi ư nhân hỹ, vô ác dã).

= Nếu con người có lòng làm điều nhân thì đâu có phạm điều tà ác.

Như vậy, nếu động cơ mà bất thiện ắt mọi điều hiếu đễ lễ nhạc chỉ là hư văn, không có giá trị đạo đức.

Ý tưởng đó rất hay [1]. Nhưng bình sanh, Khổng Tử ghét bọn quan lại tham lam, bọn người hiếu lợi, chỉ mong mưu lợi mà thôi, cho nên ngài chia nghĩa và lợi ra rất rõ ràng. Ngài nói:

---

[1] Ngay như Mặc tử cũng không thể không nhận tính cách quan trọng của 意 Ý xem tiết thứ 4 thiên Canh quế.

放於利而行多怨.

(Phòng ư lợi nhi hành, đa oán)

= Kẻ nào chỉ làm theo lợi ắt sanh ra nhiều kẻ oán thù.

君子喻於義, 小人喻於利.

(Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi)

= Bậc quan tử chỉ dụ nghĩa, kẻ tiểu nhân chỉ dụ lợi

Nhưng ngài không phải là người "Chính kỳ nghi bất mưu kỳ lợi".

Sách Luận ngữ nói:

"Đức Khổng Tử đến nước Vệ, Ông Nhiễm Hữu đánh xe hầu ngài; Khổng Tử khen: "Dân nước Vệ đông thay!" Ông Nhiễm Hữu hỏi: "Dân đã đông, nhà cầm quyền phải làm gì thêm?"

Khổng Tử đáp: "Phải giúp cho họ giàu có"

Hỏi: "Họ phải giàu có rồi, phải làm gì thêm?"

Đáp: "Phải giáo dục họ"

Đây há không phải là chính sách "kho lúa gạo có đầy rồi sau mới biết lễ nghĩa, ăn no mặc ấm rồi sau mới biết nhục vinh" sao?

Do đó ta thấy rằng Ngài chỉ phản đối cái lợi của cá nhân, của riêng mình mà thôi vậy. Dù sao ngài cũng chưa nói cho rõ hơn về chữ lợi. Sách Luận ngữ có chỗ nói về 子罕言利Tử hãn ngôn lợi", lại cũng đem nghĩa lợi phân làm hai việc khác nhau tuyệt đối, càng dễ làm cho người đời sau hiểu lầm.

Nhưng tôi cho rằng khi nói triết học nhân sinh của ngài là *chú trọng đến việc nuôi dưỡng phẩm hạnh đạo đức*.

Về sau các nhà Nho chỉ vì không phân biệt được sự khác nhau ấy, nên mới có đạo đức luận về động cơ cực đoan.

Khổng Tử luận hành vi, phân làm ba lớp: động cơ, phương pháp và phẩm hạnh như trên đã nói.

Động cơ và phẩm hạnh là "nội dung" của hành vi.

Chúng ta luận đạo đức đại khái chia làm hai phần là nội dung và ngoại biểu.

Thí dụ khi tôi làm một việc phải, nếu chỉ làm vì lợi ích, vì danh dự, hoặc sợ tù tội, chê cười, thì đó chỉ là một thứ đạo đức "ngoại biểu" mà thôi. Nhưng nếu tôi cảm thấy đó là việc phải làm, không thể không làm, như vậy là một đạo-đức "nội dung" vậy.

Đạo đức nội dung luận lại chia ra làm hai thứ:

Một thứ thiên trọng động cơ, nhận định rằng "天理 thiên lý" [1] hoặc "luật lịnh của đạo đức" [2] có một sự tôn nghiêm tuyệt đối vô hạn, cái lý hành thiện buộc phải làm, điều ác thì không nên làm.

Một thứ nữa chú trọng đến phẩm hạnh tập quán của đạo đức; khi tập quán đã thành thì tức là phẩm hạnh (Tập quán: Babít; charater: phẩm hạnh).

Một người đã có thói quen đạo đức, khi người đó thấy điều thiện ắt tự nhiên hành thiện, khi thấy việc ác tự nhiên xa lánh vậy.

Thí dụ những con em của gia đình lương thiện, hấp thụ được một nền giáo dục gia đình tốt đẹp, nuôi được một thói quen đạo đức, tự nhiên chúng theo thiện mà lánh ác, không phải miễn cưỡng.

Theo ý tôi, triết học nhân sinh của Khổng Tử được xem như chú trọng về mặt thói quen đạo đức thôi.

Ngài luận về tính người như sau:

性相近習相遠也. 惟上智與下愚不移.

(Tính tương cận tập tương viễn dã, duy thượng trí dữ hạ ngu bất di).

= Tính con người gần nhau, nhưng vì thói quen làm cho xa khác nhau.

Chỉ có bậc thượng trí và kẻ hạ ngu thì không đổi mà thôi.

Chữ "習 Tập" tức là tập quán như trên đã nói.

Khổng Tử nói:

吾未見好德如好色者也.

---

[1] Như chủ trương của nhóm Tống Nho về Thiên lý nhân dục luận

[2] Như (Kant)

(Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã).

= Ta chưa từng thấy ai ưa đạo đức như kẻ ưa sắc đẹp bao giờ.

Hay là:

已矣乎! 吾未見好德如好色者也.

(Dĩ hỹ hồ! Ngô vị kiến hiếu đức như sắc giả dã).

= Ôi thôi! Ta chưa từng thấy ai ưa đạo đức như kẻ ưa sắc đẹp bao giờ.

Hai câu trên ý thì giống nhau, nhưng lời lẽ khác có khác chút ít, do đó ta thấy đó là lời Khổng Tử thường nói. Ngài nói rằng ngài chưa thấy ai ưa đạo đức giống như người ưa sắc đẹp, chứng tỏ là ngài không tin lòng hiếu đức do tự nhiên mà có. Tuy nhiên, nó có thể do bồi dưỡng mà thành được vậy. Khi bồi dưỡng thành thục rồi tự nhiên biểu lộ ra ngoài. Đó cũng giống như trường hợp của kẻ ưa vật tốt lành vậy.

Sách Đại Học nói:

如惡惡臭, 如好好色

(Như ố ác xú, như hiếu hảo sắc).

= Như ghét vật hôi thúi, như ưa thích vật tốt lành.

Đó tức là hành vi lúc đã tập thành thói quen đạo đức.

Khổng Tử nói:

知之者不如好之者, 好之者不如樂之者.

(Tri chi giả bất như hiếu chi giả, hiếu chi giả bất như lạc chi giả).

= Biết Đạo không bằng ưa thích Đạo, ưa thích Đạo không bằng vui với Đạo.

Người biết ưa đạo đức, ghét điều bất thiện, như "hiếu hảo sắc, như ố ác xú", đó là họ đã đạt đến bực "hiếu chi" rồi vậy.

Thói quen đạo đức biến thành phẩm hạnh cá nhân. Dù cho họ có làm điều gì, cũng không bao giờ không hợp lý. Ví như Khổng Tử tự nói về mình "tùng tâm sở dục bất du củ = làm theo ý muốn của mình mà không ra ngoài phép tắc". Đó là họ đã đạt đến bực "lạc chi" rồi vậy.

Thói quen đạo đức đó không thể dùng thủ đoạn ép buộc mà tạo thành được. Muốn được, cần phải dùng mọi công trình giáo dục, hàm dưỡng.

Chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử chỉ muốn ngụ ý phải trái, phân biệt thiện ác, khiến cho mọi người khi thấy "tên" thiện tự nhiên sinh lòng yêu thích, thấy "tên" ác tự nhiên ghét bỏ.

Con người dù lúc nào ở đâu đều không thể xa được "名danh".

Cho nên chính danh là một lợi khí quan trọng nhất để giáo dục đạo đức[1].

Ngoài ra Khổng Tử còn chú trọng Lễ Nhạc.

Ngài nói:

興於詩, 立於禮, 成於樂.

(Hưng ư Thi lập ư Lễ, thành ư Nhạc).

= Hưng khởi trong lòng nhờ đọc kinh Thi, lập chí nhờ đọc kinh Lễ, thành được nhờ đọc kinh Nhạc.

不學詩無以言...不學禮無以立.

(Bất học Thi vô dĩ ngôn,... bất học Lễ vô dĩ lập).

= Không học Kinh Thi thì không biết cách nói... không học Kinh Lễ không biết cách ở đời.

詩可以興, 可以觀, 可以群, 可以怨...人而不爲周南召南其猶正牆面而立也歟.

(Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán... nhân nhi bất vi Chu Nam, Thiệu Nam, kỳ do chính tường diện nhi lập dã ư)

= Học Kinh Thi có thể làm cho mình hưng khởi trong lòng, làm cho mình tự xét mình, làm cho mình sống được với xã hội, có thể giận kẻ ác... người không đọc Chu Nam và Thiệu Nam có khác nào người đứng quay mặt vào vách đâu.

恭而無禮則勞, 慎而無禮則葸, 勇而無禮則亂, 直而無禮則絞.

---

[1] Xem thêm Thiên Chính danh của Tuân Tử. Thiên Đại đạo của Doãn Văn Tử.

(Cung nhi vô Lễ tắc lao, thận nhi vô Lễ tắc tỷ. Dũng nhi vô Lễ tắc loạn. Trực nhi vô Lễ tắc giảo).

= Cung kính không có Lễ ắt nhọc mình, cẩn thận mà không có Lễ ắt nhác gan, dũng cảm mà không có Lễ ắt loạn, ngay thẳng mà không có Lễ ắt gắt gỏng.

Thi và Lễ, Nhạc đều đào luyện được lòng người, là lợi khí nuôi dưỡng thành thói quen đạo đức. Cho nên khi luận về chính trị, Khổng Tử chủ-trương dùng (禮讓爲國Lễ nhượng vi quốc", lại chủ trương dùng tiếng đàn ca phổ biến khắp trong nước.

Ngoài ra Khổng Tử rất chú trọng cảm hoá con người gương mẫu.

Sách Luận ngữ nói:

"Ông Quí Khương tử hỏi Khổng Tử về chính trị. Khổng Tử nói rằng:

- Tôi muốn giết vài kẻ độc ác để mọi người xem đó trở thành lương thiện, Ngài nghĩ có nên chăng?

Đức Khổng Tử đáp:

- Ông làm chính trị cần gì phải dùng sự chém giết? Nếu ông muốn hành thiện dân chúng sẽ trở nên thiện hết. Này, Đạo Đức của người quân tử ví như gió, Đạo Đức của kẻ tiểu nhân ví như cỏ. Gió thổi qua ắt cỏ phải rạp xuống".

Sách Luận Ngữ lại nói:

爲政以德, 譬如北辰居其所而衆星拱之.

(Vi chính dĩ Đức tỉ như Bắc thần, cư kỳ sở nhí chính tinh củng chi)

= Kẻ làm chính trị bằng cách dùng đức phổ cập ra dân chúng cũng tỉ như sao Bắc Đẩu ở một chỗ mà có mọi vì sao vây quanh.

Do đó Ngài rất phản đối việc dùng Hình phạt trị quốc.

Ngài nói:

道之以政, 齊之以刑, 民免而無恥. 道之以德, 齊之以禮, 有恥且格.

(Đạo chi dĩ chính tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ hữu sỉ thả cách).

= Nhà cầm quyền dẫn dắt dân chúng bằng pháp chế, trừng trị dân bằng hình phạt, thì dân sợ mà không phạm phép chứ họ chẳng hổ ngươi. Nếu nhà cầm quyền dẫn dắt dân chúng bằng đức hạnh: trừng-trị dân bằng lễ tiết, họ sẽ được cảm hoá trở nên tốt lành đồng thời cũng biết hổ thẹn nữa.

Thiên V

ĐỆ TỬ HỌ KHỔNG

ĐỆ TỬ HỌ KHỔNG

Sách Sử ký có một thiên Trọng Ni đệ tử liệt truyện, ghi tên họ 77 người đệ tử của Khổng Tử rất rõ ràng. Tôi cho rằng phần lớn trong thiên này đều không đáng tin cậy lắm.

Trong đó lại có ghi câu " 籍 是 Đệ tử tịch xuất Khổng thị cổ văn cận thị", câu này còn đáng nghi ngờ. Huống chi việc 澹 Đạm Đài, Diệt Minh, Công Bá Liêu đều được ghi là học trò của Khổng Tử càng làm cho chúng ta tin là do người sau thêm vào vậy.

Hơn nữa, tên tuổi của mọi người thì được ghi khá rõ ràng nhưng lại không lưu lại vết tích gì về học thuyết của họ cả. Giả sử chúng ta chấp nhận con số 77 người ấy là có thật, thì chúng cũng vô giá trị. Không phải là một tài liệu quí cho Triết học sử. Lại còn số 76 vị được ghi trong Khổng Tử gia ngữ, càng không đáng tin cậy.

Vì thế, nếu hiện giờ chúng ta muốn khảo một bài về "Khổng môn đệ tử học thuyết khảo", là một công việc rất khó khăn.

Tôi viết chương này không phải với ý hướng trình bày một vấn đề đầy dủ, nhưng độc giả chỉ có thể xem nó như một nỗ lực đưa ra một phần nào cái xu-thế của học phái Khổng Tử sau khi ngài qua đời.

Trong thiên Hiển học, Hàn Phi viết:

"Từ sau lúc Khổng Tử qua đời, có Nho của Tử Cống, Nho của Tử tư, Nho của Nhan Hồi, Nho của Mạnh thị, Nho của Tất điêu thị, Nho của Trọng lương thị, Nho của Tuân thị[1]. Nho của Lạc chính-thị.

---

[1] tức Tuân Khanh.

Từ Khổng Tử chết đến Hàn Phi, cách nhau hơn 200 năm, trước sau gồm có 8 phái Nho gia như đã nói trên. Tám phái này không phải sinh ra trong một lúc, như Lạc chính thị, như Tử Tư chẳng hạn đều vào đời thứ 3; Mạnh thị và Tuân thị vào thứ tư hoặc năm. Còn Nhan thị và Trọng lương thị này không còn khảo được nữa.

Chỉ có Tử Trương và Tất điêu thị là hàng đệ-tử được Khổng Tử dạy trực-tiếp cho, nay xin lược biểu như sau:

	Tử Trương				
	Tất điêu thị				
孔子 **Khổng Tử**	Tăng Tử	.....	Tử Tư	.....	Mạnh Tử
			Lạc chính		
			Tử Xuân		
	(?)	.....			Tuân Khanh
	(?)	.....	Nhan thị		
	(?)	.....	Trọng lương thị		

Có một điều lạ nhất là không thấy tên của Tăng tử, Tử Hạ, Tử Du trong danh sách 8 phái trên. Có lẽ lúc đầu các vị Tăng tử, Tử Hạ, Tử Du, Hữu tử thuộc về bậc chính truyền của Khổng môn "Ngôn tất xưng sư", vì thế không tách thành tông phái chăng?

Chỉ có Tử Trương và Tất điêu Khai không hợp với bọn Tăng tử trên, nên biệt lập thành học phái.

Việc Tử Trương không hợp với bạn đồng môn, Luận ngữ ghi khá nhiều như:

(Tử Du viết: 子游曰: 吾友張也, 爲難能也, 然而未仁 Ngô hữu Trương dã vi nan năng dã nhiên nhi vị nhân).

= Tử Du nói: "Bạn ta là Tử Trương làm được việc khó khăn tuy vậy chưa thể gọi được là bậc Nhân".

曾子曰:堂堂乎!張也.難與並爲仁矣.

(Tăng tử viết: "Đường đường hồ trương dã, nam dữ tịnh vi nhân hỹ".

= Tăng tử nói rằng "Bạn Tử Trương của ta xem đường hoàng thay, nhưng ta không thể đứng chung với anh ấy để làm điều Nhân được vậy".

Tử Trương giống như nhóm Trần Đồng Phủ, Lục Tượng Sơn sau này, họ xem bọn Tăng tử không ra gì, vì thế ông nói:

執德不弘, 信道不篤, 焉能爲有? 焉能爲無?

(Chấp đức bất hoằng, tin Đạo bất đốc, yên năng vi hữu? Yên năng vi vô?).

= Kẻ giữ đức chẳng rộng lượng, tin đạo chẳng đốc thực.

Kẻ ấy dù có mắt có ích gì chăng? dù không có hắn phỏng có sao không?

士見危致命,見得思義祭思敬,喪思哀,其可矣.

(Sĩ kiến nguy trí mệnh, kiến đắc tư nghĩa, tế tư kính, táng tư ai, ký khả dĩ hỹ)

= Kẻ sẽ thấy sự nguy thì liều thân giải cứu, thấy món lợi thì nghĩ đến nghĩa, khi cúng tế tổ tiên thì giữ lòng thành kính, trong cơn tang chế nghĩ đến việc đau thương, như vậy mới đáng gọi là kẻ sĩ.

Tử Hạ luận về tình giao du bè bạn, nói rằng "Đối với người tốt, mình nên làm bạn, đối với người không tốt mình nên tuyệt giao).

Tử Trương bác lời của Tử Hạ, nói:

君子尊賢而容衆,嘉善而矜不能, 我之大賢歟?於人何所不容?我之不賢歟?人相拒我, 如之何其拒人也.

(Quân tử tôn hiền nhi dung chúng, gia thiện, nhi căng bất năng. Ngã chi đại, hiền dư? Ư nhân hà sở bất dung? Ngã chi bất hiền dư? Nhân tương cự ngã, như chi hà kỳ cự nhân dã?)

= Người quân tử tôn trọng bậc hiền đức mà bao dung kẻ tầm thường, khuyến khích bậc thiện mà thương kẻ bất tài. Ta là bậc đại hiền chăng? Thì có ai mà ta chẳng bao dung? Ta là kẻ chẳng hiền chăng? Kẻ khác tất nhiên sẽ tuyệt bỏ ta. Như thế, sao ta phải cự tuyệt người?

Một người có khí phách như ông cho ta thấy rằng ông không thể không ly khai với Tử Hạ, Tăng tử để biệt lập thành tông phái.

Phái của Tất điêu Khai như "bất sắc náo, bất mục đào, hành khúc tắc vô ư tàng hoạch, hành trực tắc nộ ư chư hầu", ta có thể xem nó như phái võ hiệp của Nho gia, không thể gọi là chính tông của Nho gia. Chỉ tiếc rằng học thuyết của hai phái Tử Trương và Tất điêu Khai không còn truyền đến ngày nay nữa.

Hiện giờ chúng ta chỉ lược thuật học thuyết phái chính truyền của Khổng Tử môn mà thôi.

Nói về học thuyết chính truyền của Khổng môn, chúng ta có thể xem Tử Hạ, Tử Du, Tăng tử như những người đại biểu.

Vì không thể nói tỉ mỉ về học thuyết của mỗi người chúng ta chỉ đề ra hai quan niệm tiêu biểu nhất mà thôi. Một là " 孝 hiếu", một là "禮 lễ". Hai vấn đề này, khi còn sống Khổng Tử không bàn đến rõ ràng, đến nhóm Tăng Tử, vấn đề được đề cập một cách hoàn toàn đầy đủ. Từ đó về sau, hai chữ hiếu, lễ dần dần trở thành hai thế lực rất lớn trong xã hội Trung Quốc.

孝 HIẾU

Không phải Khổng Tử không bàn đến hiếu đạo, nhưng ngài nói chưa đầy đủ bằng Tăng Tử mà thôi.

Tăng Tử nói:

孝有三:大孝尊親,其次弗辱,其次能養

(Hiếu hữu tam; Đại hiếu tôn thân, kỳ thứ phất nhục, kỳ thứ năng dưỡng.)

= Hiếu có 3 điều: Đại hiếu phải tôn thân, sau nữa đừng làm điếm nhục, sau nữa mới nuôi dưỡng.

Thế nào là tôn thân?

Thứ nhất, tôn thân là tôn cao cái nhân cách của mình. Như Hiếu kinh có nói:

立身行道揚名於後世以顯父姆

(Lập thân hành đạo dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu)

= Lập thân hành đạo, để tiếng về đời sau, để làm rạng-rỡ cho cha mẹ.

Thứ hai, tôn thân cũng là tôn cao cái nhân cách của cha mẹ, tức là "Tiên ý thừa chí, dụ phụ mẫu ư đạo". Tôn thân tức là cái nghĩa "nghiêm phụ" ở trong Hiếu kinh.

Hiếu kinh nói:

人之行莫大於孝,孝莫大於嚴父,嚴父莫大於配天.

(Nhân chi hành mạc đại ư hiếu, hiếu mạc đại ư nghiêm phụ, nghiêm phụ mạc đại ư phối thiên).

= Hành động con người không gì lớn hơn là hành động hiếu thảo.

Hiếu thảo không gì lớn hơn là tôn thờ cha. [1]

Tôn thờ cha không gì lớn hơn là phối với trời.

Thế nào là không làm nhục (phất nhục)?

Thứ nhất, tức là cái ý nghĩa mà Hiếu kinh đã nói:

"Thân thể phát phu thọ chi phu mẫu, bất cảm huỷ thương..." vậy.

Lễ ký, thiên Thế nghĩa nói: "Phụ mẫu toàn nhi sinh chi, tử toàn nhi quy chi". Câu này cũng thuộc ý nghĩa trên.

Thứ hai: không dám làm điếm nhục đến cái nhân cách mà cha mẹ đã truyền cho ta. Về điểm này Tăng Tử viết rất rõ ràng

---

[1] Nghiêm phụ nghĩa là tôn nghiêm đối với cha mình.

身也者,父母之遺體,行父母之遺體敢不敬乎?居處不莊非孝也,事君不忠,非孝也蒞官不敬非孝也朋友不信非孝也,戰陣無勇非孝也.五者不遂災及其親敢不敬乎?

(Thân dã giả, phụ mẫu chi di thể, cảm bất kính hồ? Cứ xứ bất trang, phi hiếu dã. Sự quân bất trung phi hiếu dã. Ly quan bất kính phi hiếu dã. Bằng hữu bất tín phi hiếu dã. Chiến trận vô dõng phiếu dã. Ngũ giả bất toại, tai cập kỳ thân. Cảm bất kính hồ?)

= Thân chúng ta là di thể của cha mẹ vậy. Nhận lấy di thể của cha mẹ lại dám bất kính sao? Chỗ ở chẳng nghiêm trang, không phải là hiếu vậy. Thờ vua không trung, không phải là hiếu vậy. Làm quan không kính, không phải là hiếu vậy. Tính bè bạn không giữ chữ tín, không phải là hiếu vậy. Chiến đấu mà không gan dạ, không phải là hiếu vậy. Năm điều ấy không được trọn vẹn, làm hại đến cha mẹ. Lại dám bất kính sao? (Tế nghĩa)

Thế nào là năng dưỡng?

Khổng Tử nói:

今之孝者是謂能養,至於犬馬皆能有養,不敬何以別乎?

(Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng. Chí ư khuyển mả, giai năng hữu dưỡng. Bất kính, hà dĩ biệt hồ?)

= Ngày nay có kẻ chỉ nuôi được cha mẹ cũng đủ gọi là có hiếu. Đến như có ngựa ta thảy đều nuôi được. Nếu nuôi cha mẹ mà không có lòng kính có khác gì nuôi chó ngựa đâu?

Ngài lại nói:

事父母幾諫,見志不從又敬而不違,勞而不怨.

(Sự phụ mẫu cơ gián. Kiến chí bất tùng, hựu kính bất vi), lao nhi bất oán)

= Phận làm con khi cha mẹ có lỗi nên lựa lời can gián. Nhưng thấy ý kiến cha mẹ chẳng theo lời khuyên mình, thì mình vẫn giữ một lòng cung kính, chẳng trái nghịch, như cha mẹ khiến mình làm công việc cực khổ, chớ nên đem dạ oán hờn.

Đó là tinh thần cao cả của đạo hiếu: nuôi dưỡng cha mẹ. Không ngờ về sau, người ta đeo đuổi theo chữ dưỡng đó mà khai

triển để tạo ra những nghi lễ phiền phức. Thí dụ như sách Lễ ký thiên Nội tắc chép rằng: "Con thờ cha mẹ, khi gà mới gáy sáng, rửa tay súc miệng, chải đầu, bới tóc, lấy trâm cài tóc, chải tóc đội mũ có lèo, đi ủng, áo có đai cài hốt, để đến chỗ cha mẹ ở. Đến nơi phải im hơi, lặng tiếng hỏi về quần áo, nóng lạnh... hỏi xem cha mẹ muốn gì để kính dâng lên".

Tất cả những cái đó giống như các trò múa rối trên sân khấu, nó chỉ có giá trị như một trang giấy in, không còn ý nghĩa chân chính của hiếu nữa.

Tăng Tử đề ra ba cách hiếu, người sau chỉ nhờ có cách cuối cùng, chỉ khai triển có chữ "dưỡng" mà thôi.

Thậm chí có câu chuyện mùa đông, người mẹ muốn ăn thịt của một con cá tươi, người con bèn nằm dưới nước băng lạnh để đợi cá nhảy lên mà bắt về dâng cho mẹ, mà cũng có người tin là thật. Họ lại cho rằng đạo làm con hiếu thảo cần phải có hành động như thế. Do đó ta thấy rằng chân ý nghĩa của hiếu đã bị mai một từ lâu.

Triết học nhân sinh của Khổng Tử tuy thuộc về luân lý, tuy chú trọng "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, phu phu, phụ phụ" nhưng *chưa bao giờ Ngài có ý dùng chữ "hiếu" để bao quát mọi vấn đề luân lý.*

Đến các đệ tử của Ngài, họ cho rằng trong mọi hành vi nhân luân chỉ có một cái "luân" thuộc về tình phụ tử, là thân thiết nhất. Vì thế họ đặc biệt chú ý, đặc biệt nghiên cứu về vấn đề này. Như Hiếu kinh đã viết:

父子之道,天性也... 故不愛其親而愛他人者,謂之悖德,不敬其親而敬他人者, 謂之悖禮.

(Phụ tử chi đạo, thiên tính dã... cố bất ái kỳ thân nhi ái tha nhân giả vị chi bội đức. Bất kính kỳ thần nhi kính tha nhân giả, vị chi bội lễ)

= Đạo cha con là thiên tính vậy... cho nên không thương yêu cha mình mà thương yêu kẻ khác đó là đức trái ngược đạo lý. Không kính cha mình mà kính kẻ khác, đó là lễ trái ngược đạo lý vậy.

Lại như Hữu Tử nói trong Luận ngữ:

君子務本, 本立而道生, 孝弟也者其爲人之本歟.

(Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đễ dã giả, kỳ vi nhân chi bản dư)?

= Người quân tử chú trọng cái gốc, cái gốc được thành, được tốt, ắt đạo do đó mà sinh ra vậy. Người đó hiếu, dễ, ắt làm cái gốc của nhân chăng?

Khổng Tử luận về Nhân 仁, tối chú trọng "thân thân chi sát" tối trọng "suy ân", cho nên nói rằng hiếu đễ là "Vi nhân chi bản".

Về sau, tiến thêm một bước nữa, họ đem mọi vấn đề luân lý bao gồm trong chữ "hiếu".

Họ không nói: "Nếu anh muốn làm Người, anh phải thế này, anh nên làm thế kia".

Họ lại nói: "Nếu anh muốn làm con có hiếu, anh phải thế này, không nên làm thế kia." mà thôi.

Ví như trên kia Tăng Tử có nói: "Chiến trận vô dõng" "Bằng hữu vô tín" v. v..., ông không nói "Nếu anh muốn làm người, anh phải tận đạo làm người, nghĩa là lâm chiến trận không thể không dũng-cảm, kết bạn bè không thể không giữ chữ tín".

Ông chỉ nói: "Nếu anh muốn làm con có hiếu, anh phải thế này, thế này...", mà thôi.

Trên phương diện lịch sử triết học nhân sinh, sự khác biệt trên có tính cách quan trọng vô cùng.

Tuy Khổng Tử chú trọng tới mối quan hệ luân lý của cá-nhân, nhưng đồng thời ngài cũng đề ra chữ "仁nhân". Ý ngài muốn cho con người phải làm tròn nhân đạo, làm một người "thành nhân". Cho nên ý nghĩa câu "Cư xử kính, chấp sự kính, dữ nhân trung" cũng chỉ nằm trong ý nghĩa của chữ "nhân" và nằm trong ý-hướng muốn làm tròn đạo lý của con người.

Đó là triết học nhân sinh của chữ "Nhân"

Nhưng triết học nhân sinh của chữ "hiếu" thì khác hẳn.

Nếu xem kỹ lại học thuyết trong Hiếu kinh và Tế nghĩa, chúng ta sẽ thấy rằng sự tồn tại của cá nhân bị phủ nhận hoàn toàn.

Tôi không phải là "tôi" nữa, mà tôi bây giờ chỉ là đứa "con của cha mẹ tôi" mà thôi.

Cho nên nói rằng: "Thân dã giả, phụ mẫu chi di thể dã", và "Thân thể phát phu thọ chi phụ mẫu".

Thân thể của tôi không phải là tôi, mà nó chỉ là cái di thể của cha mẹ mà thôi.

Vì thế, cư xử bất trang, sự quân bất trung, chiến trận vô dõng đều là những hành động có lỗi với cha mẹ, đều là bất hiếu.

Hiếu kinh ấn định hành động của bậc thiên tử phải thế nào, chư hầu phải thế nào, khanh, đại phu phải thế nào, kẻ sĩ và thứ nhân phải thế nào.

Họ không nói rằng: "các ông ở vào bậc thiên tử, chư hầu hoặc làm khanh, đại phu và sĩ, thứ, nếu các ông không hành động như thế ắt các ông không thể làm tròn bổn phận làm người được".

Họ chỉ nói rằng: "Ông muốn làm một đứa con có hiếu, nếu không hành động như thế, ắt không tròn đạo hiếu, ắt có lỗi với mẹ cha".

Nói tóm lại, dù ở địa vị nào, dù làm công việc gì, các ông nên nhớ rằng không phải chính các ông đang làm vua chúa, chư-hầu v.v... đâu, mà chính là "những đứa con của cha mẹ các ông" đang làm vua chúa, chư hầu v.v... đấy thôi.

Đó là những biến hoá lớn của nền triết học nhân sinh của Khổng môn.

"Triết học nhân sinh của "nhân" của Khổng Tử muốn cho mọi người làm tròn đạo "nhân", *muốn cho mọi người trở thành "người"*.

"Triết học nhân sinh của hiếu" của các đệ tử ngài về sau muốn cho mọi người làm tròn đạo "hiếu", muốn cho mọi người trở thành "một đứa con"[1].

---

[1] Xem thêm chương 1 thiên thứ X

Một nền triết học nhân sinh như vậy cũng có lý phần nào, nhưng vẫn phạm vào cái tệ là giam hãm con người vào luân lý gia đình.

Như Hiếu kinh nói:

事親者居上不驕, 爲下不亂, 在醜不爭.

(Sự thân giả, cư thượng bất kiêu, vi hạ bất loạn, tại xú bất tranh)

= Kẻ thờ cha mẹ, ở bậc trên không kiêu căng, phận kẻ dưới không loạn, ở cùng bọn với nhau không tranh đua".

Nếu thế, những người không sự thân thì không hành-động được như vậy sao?

Lại nói:

愛親者不敢惡於人, 敬親者不敢慢於人.

(Ái thân giả bất cảm ố ư nhân, kính thân giả bất cảm mạn ư nhân)

= Kẻ yêu cha mẹ không dám làm người ghét, kẻ kính cha mẹ không dám để cho người khác khinh mạn.

Tại sao lại không nói rằng chính vì "đạo làm người" mà ta không ố nhân, mạn nhân? Trên chúng ta đã nói đến triết học của hiếu.

Bây giờ xin nói về tôn giáo của hiếu vậy.

Tôn giáo muốn con người hành thiện, lại sợ con người không chịu hành thiện vì thế nên họ tạo ra mọi hình thức, kiểm sát hành vi con người.

Các hình thức kiểm soát đó có thể là thượng đế, có thể là quỷ-thần. Phần nhiều nó được dùng làm sức mạnh để chế-tài hành vi đạo đức của con người.

Khổng Tử không bao giờ tin quỷ thần. Các đệ tử của ngài phần nhiều cũng không tin quỷ thần[1]. Vì thế Khổng Tử không dùng quỷ thần như một sức mạnh để chế tài hành vi đạo đức của con người.

---

[1] Mặc Tử thường nói rằng Nho gia không tin quỷ thần.

Dù sao, hình thức dùng để kiểm sát mọi hành vi con người cũng không thể thiếu được, họ mới nghĩ đến tình thiêng liêng giữa cha con. Họ cho rằng trong 5 thứ Luân, chỉ có tình cha con là thân thiết nồng hậu nhất.

Nếu trong lòng mọi người lúc nào cũng nghĩ đến cha mẹ, lúc nào cũng lo sợ mình có lỗi với cha mẹ, chắc là họ không bao giờ có hành vi làm điếm nhục đến cha mẹ.

Chính vì thế mà bậc cha mẹ của Nho gia được xem có quyền-lực ngang hàng với bậc thượng đế hay quỷ thần của một tôn giáo vậy.

Như học trò Tăng Tử là Nhạc chính Tử Xuân nói:

"Ta nghe thầy Tăng Tử kể những lời của phu tử nói: "Trời sinh ra, đất nuôi dưỡng, không gì lớn bằng người. Cha mẹ sinh ra mà nguyên vẹn, làm con khi chết về cũng phải nguyên vẹn. Đó có thể gọi là hiếu vậy. Không làm thiệt hại đến thân thể, không làm nhục đến cha mẹ, gọi là toàn vẹn vậy". Cho nên người quân tử bước đi một khoảnh mà không dám quên hiếu vậy... Một cử chỉ nhỏ đủ để không dám quên cha mẹ, mỗi lời nói ra mà không dám quên cha mẹ. Một cử chỉ nhỏ đủ để không dám quên cha mẹ, cho nên đi đường lớn không đi đường nhỏ, đi thuyền mà không bơi lội, không dám hại cái di thể của phụ mẫu.

Mỗi lời nói ra mà không dám quên cha mẹ, cho nên lời nói xấu không nói ra cửa miệng, lời tức giận không làm phản hại đến thân.

Không làm nhục thân mình, không làm cho cha mẹ xấu hổ, có thể gọi là hiếu vậy."

Nếu con người mà mỗi cử-động, mỗi lời nói đều không dám quên cha mẹ, thì cha mẹ đối với họ được xem như thượng đế...

Họ đối với hiếu đạo trở thành như đối với tôn giáo.

Tăng Tử đã có thái độ tương tự.

Khi gần chết Tăng Tử nói với các đệ tử:

啓予足, 啓予手. 詩云:戰戰兢兢, 如臨深淵, 如履薄冰而今而後, 吾知免夫小子.

(Khải dư túc, khải dư thủ. Thi vân "Chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng", Nhi kim nhi hậu, ngô trí miễn phù, tiểu tử!).

= Hãy dở chân ta mà xem, hãy dở tay ta mà xem. Kinh Thi viết:

"Phải nơm nớp, chăm chỉ, như xuống vực sâu, như đi trên băng giá mỏng". Từ đây về sau ta biết rằng ta sẽ giữ được thân ta khỏi hư hỏng đấy, các trò ạ!

Đó là lời nói của một người theo một tôn-giáo.

Cái tệ hại của "toàn thọ toàn quy" của tôn giáo đó chính ở chỗ đã nuôi dưỡng thành một thái độ co đầu rút cổ, khiến cho người ta mất dần mòn cái tinh thần can đảm, mạo hiểm,

Sách Hán thư, Vương Tôn truyện chép:

"Vương Dương làm quan thứ sử Ích châu, hành bộ đến đất Cừ-lai chiếc-phản than rằng: "Phụng di thể của tiên nhân, sao ta lại mạo hiểm như vậy". Về sau cáo bệnh mà đi".

Đó là cái di độc của tôn giáo "bất cảm dĩ tiên phụ mẫu chi di thể hành đãi" vậy.

Ngoài ra, Nho gia còn sợ rằng khi cha mẹ qua đời rồi, các con sẽ quên cha mẹ đi, cho nên họ bày ra mọi nghi lễ cúng tế trong việc ma chay. Họ cho rằng có như vậy mới khiến cho mọi người tưởng nhớ đến cha mẹ đời đời.

Tăng Tử nói:

吾聞諸夫子:人未有自致者也, 必也親喪乎?

(Ngô văn chư phu tử: Nhân vị hữu tự trí giả dã, tất dã thân táng hồ)

= Tôi nghe thấy Khổng Tử dạy rằng: "Người ta dẫu chưa thể làm những việc khác một cách hết lòng được, nhưng trong việc tang cha mẹ, người ta cũng nên cố gắng chứ?

Cũng vì nhà Nho quá trọng đến lễ tiết trong việc tang cha mẹ, nên họ mới lợi dụng cái tâm lý đó để khiến mọi người nhớ tưởng cha mẹ đời đời.

Khi trong nhà có tang cha mẹ, người con có hiếu phải "ở trong chòi tranh, gối đầu lên vật dắn, ngày đêm khóc than, mặc

tang phục ba năm thân thể phải như bệnh suy, phải đỡ mới đứng lên được, phải chống gậy rồi mới bước đi được" v.v...

Còn những nghi vấn lễ tiết khác quái dị hơn nữa. Chúng ta thử đọc thêm các thiên Tang đại ký, Tang phục đại ký, Lộng tang, Vấn tang trong sách Lễ ký sẽ thấy rõ hơn.

Vấn đề để tang cha mẹ trong 3 năm, cũng do nhà Nho bày ra không phải phong tục từ cổ xưa. Có ba chứng minh về việc này:

Chứng minh 1.

Trong thiên Phi Nho, Mặc Tử có nói: "Nho gia viết: Thân thân hữu thuật, tôn hiền hữu đẳng... Kỳ lễ viết: Táng phụ mẫu tam niên". Đó là một chứng minh cho ta thấy rằng để tang 3 năm là cái Lễ của nhà Nho đặt ra.

Chứng minh thứ hai.

Chương thứ 17 Sách Luận ngữ có ghi câu chuyện Tể Ngã phàn nàn về vấn đề để tang 3 năm là quá lâu, và ông đề nghị một năm cũng đủ rồi. Ngay trong số môn đệ của Khổng Tử vẫn có người phản đối vấn đề đó, như vậy ta có thêm một chứng minh thứ hai rằng: "để tang ba năm" không phải là một cái tục được nhiều người bấy giờ tán thành.

Chương minh 3

Mạnh Tử thiên Đằng Văn công có ghi câu chuyện. Mạnh Tử khuyên Đằng thế tử nên hành tang 3 năm. Nhưng hàng phụ huynh trong họ và bá quan trong triều đều không bằng lòng, đồng nói rằng:

- Nước Lỗ là nước chánh gốc của ta chưa có vị vua nào để tang ba năm cả. Và ngay cả nước Đằng của ta, các vị tiên quân cũng chưa có ai làm như vậy.

Lỗ là nước của Chu Công, chưa có ai để tang ba năm. Đó là chứng minh thứ ba.

Còn như câu chuyện Nho gia kể vua Nghiêu chết, vua Cao tông nhà Thương 3 năm không nói và Mạnh Tử nói: "Tam niên chi táng, tam đại cộng chi", tất cả cũng chỉ là sự biến chế của Nho gia mà thôi.

Vấn đề tế lễ cũng nhằm mục đích bổ túc cho tang lễ. Để tang ba năm tuy thời gian cũng khá lâu, nhưng dù sao còn có ngày chấm dứt. Do đó họ bày ra cách tế tự khiến cho người ta có dịp nhớ đến cha mẹ, tổ tông mãi mãi.

Ý nghĩa của việc tế tự được trình bày khá rõ ràng trong thiên Thế nghĩa:

"Ngày trai giới (trai chi nhật), nghĩ đến cách cư xử đấng mình cầu nguyện, nghĩ đến lời nói, tiếng cười, nghĩ đến ý chí, nghĩ đến điều vui, nghĩ đến điều ưa thích. Trong 3 ngày trai nhật ắt sẽ thấy được đấng mình cầu nguyện.

Ngày cúng tế, vào nhà dường như thấy nơi thờ của đấng cầu nguyện, đi thong thả ra ngoài sẽ thấy hình dáng, tiếng nói, ra ngoài cửa rồi sẽ nghe có tiếng than thở".

Đoạn trên đã diễn tả được tâm trạng lúc cúng tế rất hay. Gần đây có người bảo Nho giáo không phải là một tôn giáo, tôi xin mời họ đọc kỹ lại thiên Tế nghĩa sẽ rõ.

Nhưng độc giả nhớ lại xem có phải tôi đã từng cho rằng Nho gia không bao giờ tin quỷ thần không? Như vậy tại sao họ lại tin tưởng việc tế tự đến thế?

Thì ra, dù không tin có quỷ thần. Nho gia cũng tự mình tạo ra quỷ thần để sùng bái.

Khổng Tử thường nói: "Vị trí sinh yêu tri tử".

Ngài lại nói: Tế như tại, tế thần như thần tại".

Chỉ một chữ "如 Như" thôi, đủ diễn tả được trọn cái tâm lý của một nhà tôn giáo.

Trên chúng ta dẫn 1 đoạn trong thiên Tế nghĩa: đoạn đầu diễn tả một người trong lúc tế thần, ăn chay trong ba ngày, mỗi ngày đều tưởng nghĩ đến đấng mà họ cúng tế, về sau tự nhiên được "Kiến kỳ sở vi trai giả = thấy được đấng mà mình cầu nguyện".

Đoạn sau diễn tả này cúng tế, chính họ đã thấy được quỷ, thấy được thần. Kỳ thực nó giống như sách Trung dung đã nói:

"Dương dương hồ như kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu"; cũng là chữ như.

Có người thắc mắc: tại sao Nho gia tình nguyện tự mình tạo ra quỷ thần để sùng bái như vậy? Tôi cho rằng trong lòng họ có một nỗi khổ tâm.

Tăng Tử nói:

慎終追遠民德歸厚矣.

(Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu hỹ)

= *Thận trọng trong việc mãn phần của cha mẹ, lo tế cúng các tổ tiên đời trước, thì dân mới cảm đức mà quay về đạo hiếu vậy.*

Khổng Tử nói:

君子篤於親則民興於仁(Quân tử đốc ư thân tắc dân hưng ư nhân)

= Người quân tử mà giữ được trọn bề đối với cha mẹ, thì dân chúng sẽ cảm động mà phát khởi lòng nhân.

Sự lo âu trong khi bày ra những nghi lễ cúng tế phiền phức đều quy vào 4 chữ (Thận chung, truy viễn". Cũng chỉ vì muốn cho "dân đức quy hậu", muốn cho "dân hưng ư nhân", mà thôi.

Đó là tất cả những cái mà ta gọi là "Tôn giáo của hiếu"

禮 LỄ

Khi bàn về học thuyết của các nhóm đệ-tử của Khổng Tử; tôi chỉ để cập đến hai quan niệm lớn là hiếu và lễ mà thôi.

Kể ra thì hiếu là vấn đề dễ trình bày hơn là lễ.

Bây giờ tôi thử cùng các bạn nêu lên câu hỏi: "Thế nào gọi là Lễ"? Tôi tin rằng không ai có thể có một câu định nghĩ hoàn toàn ngay được. Rất nhiều nhà "Trung quốc học gia = chuyên khảo về học thuyết Trung Hoa" Tây phương đều đồng ý thừa nhận rằng ở Tây phương không có một danh từ nào khả dĩ diễn tả đầy đủ ý nghĩa của chữ lễ.

Bây giờ tôi xin giải thích tự nghĩa của chữ lễ trước

Thuyết văn giải thích.

"Lễ là lý vậy, để thờ thần mình, cầu phúc vậy. Gồm chữ "示 Kỳ" và chữ "豊 Lễ. Chữ Lễ cũng là để hài thành.

Lại nói:

"Lễ là khí cụ hành lễ vậy. Do chữ 豆 Đậu tượng hình"

Nay xét theo nghĩa chữ 禮 là do 示 và 豊, ta thấy rằng ban đầu nó hoàn toàn có nghĩa như nghi tiết của một tôn giáo, cho nên dịch là "Tôn giáo". Đây cũng giống ý nghĩa như Thuyết văn đã nói: "Sở dĩ sự thần trí phúc".

Ngu thư viết: "Hữu năng điển trẩm tam lễ". Họ Mã chú: "Thiên thần địa chí nhân quỷ chi lễ dã".

Đó là ý nghĩ chính của chữ Lễ.

Về sau phạm vi ý nghĩa của lễ rộng dần, có:

Ngũ Lễ: 吉凶軍賓嘉 (kiết, hung, quân, tân, gia)

Lục Lễ: 冠昏喪祭鄉相見 (Quan, hôn, tang, tế, hương, tương-kiến)

Cửu Lễ: 冠昏朝聘喪祭賓主鄉飲酒軍旅.

(Quan, hôn, triều, sinh, tang, tế, tân chủ, hương ẩm tửu, quân lữ).

Đó là tất cả những nghi văn để xử thế tiếp nhân, thận chung truy viễn vậy.

Phạm vi ngày càng rộng, nên không chỉ giới hạn ở phạm vi tôn giáo. Nó còn bao quát mọi quy củ của những hành vi của xã hội tập quán phong tục được thừa nhận.

Như ngày nay còn truyền lại được 17 thiên Nghi lễ, và một phần trong sách Lễ ký giảng về các nghi tiết lễ văn, đều thuộc loại trên.

Nghĩa rộng của chữ Lễ, không phải đến đó là hết.

Thiên Lễ vận viết:

禮者, 君之大柄也. 所以別嫌, 明微, 儐鬼神, 考制度, 別仁義, 所以治政安君也.

(Lễ giả, quân chi đại bính dã, sở dĩ biệt hiềm minh vi, tấn quỷ thần, khảo chế độ, biệt nhân nghĩa, sở dĩ tri chính an quân dã).

= Lễ là cái quyền bính lớn của nhà vua vậy, để phân biệt hiềm nghi, làm sáng rõ cái vi diệu, đãi ngộ quỷ thần, khảo sát chế độ, phân biệt nhân nghĩa. Có thể để trị việc nước, yên ổn nhà vua vậy.

Tiên Phường ký viết:

禮者, 因人之情而爲之節文以爲民坊者也.

(Lễ giả, nhân nhân chi tình nhi vi chi tiết văn, dĩ vi dân phường giả dã)

= Lễ là nhân cái tính con người mà tạo ra tiết độ văn vẻ để phòng giữ cho dân vậy.

Ta thấy, như vậy, phạm vi của lễ càng rộng thêm hơn. Các câu "quân chi đại bính" "Sở dĩ trị chính an quân" và "Sở dĩ vi dân phòng" đều bao hàm tính chất luật pháp.

Có lẽ xã hội cổ đại xem phong tục tập quán như thần thánh, là một cái gì tôn nghiêm bất khả xâm phạm; vì thế cho nên chữ lễ mới bao hàm tính chất luật pháp?

Chữ "lễ" của Nho gia và chữ "Pháp luật" của các luật gia này được xem như một sức mạnh dùng để chế tài các hành vi con người trong quốc gia xã hội.

Nhưng trong đó vẫn có vài điểm khác nhau.

Thứ nhất.

Lễ trọng phương diện quy củ tích cực, Pháp trọng Phương diện cấm, chế tiêu cực.

Lễ dạy người ta "những gì nên làm, những gì không nên làm."

Pháp luật chỉ cho người ta thấy "những gì cấm làm, nếu làm sẽ bị trị tội".

Thứ hai.

Những ai làm trái với luật pháp thì có hình luật trị tội phân minh. Những ai làm trái với lễ, nặng lắm cũng chỉ bị bậc "quân

tử" chê trách phê bình, hay bị dư luận xã hội cười chê, chưởi mắng mà thôi, họ không bị xử phạt phân minh bởi hình luật.

Thứ ba.

Khu vực thi hành của lễ và pháp luật không giống nhau.

Sách Lễ ký nói:

禮不下庶人, 刑不上大夫.

(Lễ bất há thứ nhân, hinh bất thướng đại phu)

= Lễ không xuống đến hàng thứ nhân, hình phạt không lên đến bậc đại phu.

Lễ là sản phẩm dành riêng cho xã hội thượng cấp. Pháp luật là sản phẩm dành riêng cho xã hội hạ đẳng.

Dù sao, trên căn bản, chúng cũng là một sức mạnh dùng để chế tài các hành vi của cá nhân trong xã hội.

Thiên Lễ sát trong Đại Đài Lễ ký nói.

"Khổng Tử nói: [1] Đạo người quân tử tỷ như sự phòng giữ vậy. Này, lễ mà bế tắc, rối loạn sinh ra những việc kế tiếp ví như nguồn nước bị nghẽn... Cho nên các lễ trong việc hôn nhân mà hư phế ắt là đạo vợ chồng sẽ khổ, và tội dâm loạn càng nhiều vậy. Cái lễ trong cuộc Hương ẩm tửu mà hư phế ắt là trật tự lớn nhỏ không còn nữa, mà ngục tù càng mở thêm nhiều. Lễ Sinh sạ hư phế ắt chư hầu ngày càng thêm dữ, mà cái hại tràn đầy khởi lên vậy. Lễ Tang tế phế, ắt ân của bận thần tử ngày càng lợt lạt, mà cái lễ của những bội tử vong sinh ngày càng đông.

Phàm cái trí con người thường biết được cái đã rồi mà không biết được cái sẽ tới.

Lễ cấm trước cái sẽ tới, còn luật-pháp cấm sau khi chuyện xẩy ra... Lễ rằng: cái quý là ở chỗ biết làm tiêu tan ngay cái xấu khi nó chưa mọc mầm, mà phát khởi được lòng kính khi mới hiện khiến cho dân ngày càng theo điều thiện xa điều ác mà không tự biết".

---

[1] Phàm những gì mà Đại, Tiểu Đãi ký ghi là "Tử viết" hay "Khổng Tử viết" đều không đáng tin cậy.

Đoạn trên đã nói về lễ rất hay.

Lễ dạy người ta hành động theo lễ, nuôi thành thói quen đạo-đức khiến người ta, "tùng thiện viễn tội" một cách tự-nhiên.

Cho nên Lễ chỉ là một chế tài lực đề phòng những việc chưa xảy ra.

Thí dụ, mọi người hằng ngày đều lo giữ vệ sinh để khỏi sanh bệnh, đó chỉ là phương pháp đề phòng khi chưa phát.

Nừu đợi đến khi chúng ta lâm bệnh rồi mời thầy xem mạch uống thuốc thì đó lạ là phương pháp trị bệnh khi bệnh đã phát.

Lễ là quyển sách vệ sinh.

Luật pháp là quyển sách y dược.

Nho gia rất tin tưởng phương pháp vệ sinh, nên tất cả những gì hợp với đạo đức, có thể làm tiêu chuẩn cho hành vi, có thể nuôi nó thành thói quen đạo đức, có thể làm mực trước để trị an và làm tiến bộ cho xã hội, đều gọi là lễ.

Đó là nghĩa rộng của chữ "lễ". Nó cho ta thấy rằng lễ không giới hạn vào phạm vi tôn giáo, hay giới hạn vào phạm vi tập quán phong tục.

Nhạc ký chép:

禮也者, 理之不可易者也.

(Lễ dã giả, lý chi bất khả dịch giả dã).

= Lễ là cái lý không thay đổi được vậy.

Lễ vận chép:

禮也者, 義之實也. 協諸義而協則禮, 雖先王未之有可以義也.

(Lễ dã giả, nghĩa chi thực dã. Hiệp chư nghĩa nhi hiệp tắc. Lễ tuy tiên vương vị chi hữu, khả dĩ nghĩa dã)

= Lễ là cái thực của nghĩa vậy. Hợp với nghĩa mà hợp thì lễ tuy tiên vương chưa đặt ra, có thể dùng cái nghĩa mà khởi ra được vậy.

Như vậy là đã xem lễ, lý, và nghĩa đều là một. Phàm những gì hợp với đạo lý, sự lý đều được xem như một phần của lễ.

Đó là mức tiến hoá cuối cùng của "lễ".

Quan niệm về lễ trải qua 3 thời kỳ:

Thứ nhất:

Ý nghĩa căn bản đầu tiên thuộc về nghi tiết của tôn giáo.

Thứ hai.

Lễ là mực thước của mọi tập quán phong tục được thừa nhận.

Thứ ba.

Lễ là cử chỉ hợp với nghĩa lý, có thể xem như mực thước để làm mô phạm cho mọi hành vi, có thể biến đổi cải thiện bất cứ lúc nào vì không giới hạn vào phong tục hay cổ lễ.

Trên chúng ta đã nói về ý nghĩa của lễ.

Sau đây xin trình bày tiếp về tác dụng của lễ.

Phân làm 3:

Thứ nhất.

Lễ dùng để quy định danh phận luân lý.

Chúng ta đã nói: Triết học nhân sinh của Khổng Tử là triết học nhân sinh luân lý.

Quan niệm căn bản của Ông là muốn "Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, phu phu, phụ phụ".

Những khác biệt về danh phận của mọi quan hệ luân thường đều được quy định bởi "lễ". Tác dụng thứ nhứt của lễ chỉ là phép tổ chức của gia đình, xã hội, quốc gia. [1]

Phường ký viết:

夫禮者,所以章疑別微以爲民坊者也. 故貴賤有等
衣服有別,朝廷有位則民有所讓.

(Phù lễ giả, sở dĩ chương nghi biệt vi, dĩ vi dân phường giả dã. Cố quý tiện hữu đẳng, y phục hữu biệt, triều đình hữu vị, tác dân hữu sở nhượng.

---

[1] Phép tổ chức ngày xưa gọi là Hiến-pháp (憲法)

= Lễ dùng để làm sáng tỏ hiềm nghi, phân biệt chỗ tế vi, đề phòng cho giữ dân vậy. Cho nên quý tiện có đẳng trật, y phục có phân biệt, triều đình có vị thứ, ắt dân có đức nhượng vậy.

Thiên Ái công vấn nói:

民之所由生禮爲大, 非禮無以節事天地之神也, 非禮無以辨君臣上下長幼之位也, 非禮無以別男女父子兄弟之親, 婚姻疏數之交也.

(Dân chi sở do sinh, lễ vi đại. Phi lễ vô dĩ tiết sự thiên địa chi thần dã. Phi Lễ vô dĩ biện quân thần thượng hạ trưởng ấu chi vị dã. Phi lễ vô dĩ biệt nam nữ phụ tử huynh đệ chi thân, hôn nhân sơ số chi giao dã).

= Trong những cái dân cậy để sống thì lễ to hơn cả. Không lễ lấy gì thờ thần linh trong thiên hạ. Không lễ lấy gì phân biệt địa vị vua tôi, trên dưới lớn nhỏ. Không lễ lấy gì phân biệt tính nam nữ, cha con, anh em, hôn nhân thân sơ?

Đó là tác dụng quan trọng của lễ.

Lễ quỳ bái thượng hạ triểu sính; Lễ hương ẩm tửu, và sự tiến thoái vái chào của bậc sĩ phu, tang phục, chế độ tế lễ chiêu mục v.v... đều muốn phân biện đẳng cấp thứ bậc của mọi luân lý gia đình xã hội

Thứ hai.

Lễ dùng để tiết chế tình người.

Lễ vận nói về ý nghĩa này rất hay:

聖人能以天下爲一家, 以中國爲一人者, 非意之也. 必知其情, 辟於其義[1],明於其利, 達於其患, 然後能爲之.

何謂人情喜怒哀懼愛惡欲七者弗學而能, 何謂人義父慈子孝兄良弟悌夫義婦聽長惠幼順君仁臣忠十者謂之人義, 講信脩睦謂之人利, 爭奪相殺謂之人患, 故聖人之所以治人七情，脩十義, 講信脩睦, 尚慈讓, 去爭奪, 舍禮何以治之.

---

[1] 辟 là hiểu dụ.

(Thánh nhân năng dĩ thiên hạ vi nhất gia, dĩ Trung Quốc vi nhất nhân giả, phi ý chi dã. Tất trí kỳ tình, tử ư kỳ nghĩa, minh ư kỳ lợi, đạt ư kỳ hoạn, nhiên hậu năng vi chi.

Hà vị nhân tình? Hỷ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục, thất giả phất học nhi năng. Hà vị nhân nghĩa? Phụ từ, tử hiếu, huynh lương đệ đễ, phụ nghĩa, phu thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung: thập giả vị chi nhân nghĩa. Giảng tín tu mục, vị chi nhân lợi. Tranh đấu tương sát, vị chi nhân hoạn. Cố thánh nhân chi sở dĩ trị nhân thất tình, thu thập nghĩa giảng tín tu mục thượng từ nhượng, khứ tranh đoạt, xá lễ hà dĩ trị chi?)

= Thánh nhân hợp thiên hạ thành một nhà, hợp Trung Quốc thành một người, đó không phải là do ý mình vậy. Ắt phải biết cái tình, hiểu thinh tường cái nghĩa, biết rõ ràng cái lợi, đạt đến được sự lo, sau đó mới hành động được.

Sao gọi là tình người? Vui, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, muốn, bảy việc đó không học mà biết.

Sao gọi là nhân nghĩa? Cha từ, con hiếu, anh hiền, em dễ, chồng nghĩa, vợ nghe, lớn thông, nhỏ thuận, vua nhân, tôi trung: mười việc đó gọi là "nhân nghĩa" vậy. Giảng về điều tín, tu sửa niềm hòa mục gọi là nhân lợi. Tranh đấu, tương sát gọi là nhân hoạn. Cho nên thánh nhân trị thất tình, tu thập nghĩa, giảng về tín, tu sửa niềm hoà mục trọng tự nhượng, bỏ đấu tranh. Nếu bỏ lễ đi thì lấy gì mà trị?

Lại nói:

飲食男女, 人之大欲存焉. 死亡貧苦, 人之大惡存焉. 故欲惡者, 心之大端也. 人藏其心不可測度也. 美惡皆在其心, 不見其色也. 欲一以窮之, 舍禮何以哉.

(Ẩm thực, nam nữ, nhân chi đại dục tồn yên. Tử vong bần khổ nhân chi đại ố tồn yên. Cố dục ố dã, tâm chí đại đoan dã. Nhân tàng kỳ tâm bất khả trắc độ dã. Mỹ ố giai tại kỳ tâm, bất kiến kỳ sắc dã. Dục nhất dĩ cùng chi, xá lễ hà dĩ tai?)

= Cái dục lớn của con người là sự ăn uống trai gái. Chết mất nghèo khổ là cái mà con người bao giờ cũng ghét. Cho nên cái dục, cái ố là đầu mối lớn của tâm vậy. Người ta giữ trong lòng không thể đo lường được

vậy. Xấu, tốt đều tại trong lòng, không thấy hình sắc nó được. Muốn thống nhất cho đến cùng, nếu bỏ Lễ đi thì làm sao mà biết được.

Cái tình dục con người là có thể thiện có thể ác. Nhưng tình dục cần tiết chế. Nếu không tiết chế, ắt phải sinh ra nhiều điều tệ.

Trong thất tình, chỉ có dục và ố là quan trọng hơn cả.

Mọi vấn đề tranh giành, tương sát đều do ở sự dục ố không biết tiết chế.

Nho gia không bao giờ chủ trương vô dục [1] nhưng chủ trương "nhân cái tình của người mà làm thành ra văn vẻ điều tiết để phòng cho dân".

Thiên Đàn cung viết: 有直道而徑行者, 戎狄之道也. 禮道則不然, 人喜則斯陶, 陶斯詠, 詠斯猶[1], 猶斯舞, [2] 慍斯戚, 戚斯歎, 歎斯辟, 辟斯踊[3]矣. 品節斯斯之謂禮.

(Hữu trực đạo nhi kinh hành. Nhung Địch chi đạo dã, Lễ đạo tất bất nhiên. Nhân hỉ tắt tư đào, đào tắt tư vịnh, vịnh tư do, do tư vũ. Ôn tư thích, thích tư thân, thân tư tỵ, tỵ tư dõng hỹ: Phẩm tiết tư, tư chi vị lễ).

= Có đường lớn mà đi đường nhỏ, đó là đạo của bọn Nhung Địch vậy. Đạo lễ ắt không thế. Người vui ắt sẽ mừng, ắt sẽ ngâm vịnh, ngâm vịnh sẽ dao động, dao động ắt sẽ nhảy múa... Nóng giận ắt sẽ xót xa, xót xa ắt sẽ than thở, than thở ắt sẽ vỗ về. Vỗ về ắt sẽ nhảy nhót vậy.

Phẩm tiết tận, tận được rồi gọi là Lễ.

Thiên Nhạc ký cũng nói:

夫豢豕爲酒, 非以爲禍也, 而獄 訟益繁, 則酒之流生禍也. 是姑先王因爲酒禮: 一獻之禮賓主百拜, 終日飲酒而不得醉焉. 此先王之所以備酒禍也.

(Phù hoạn thỉ vi tửu, phi dĩ vi hoạ dã, nhi ngục tung ích phiền, tắt tửu chi lưu sinh hoạ dã. Cố tiên vương nhân vi tửu lễ:

---

[1] Thời Tống Nho mới có thuyết "Khứ nhân dục"

[2] Họ Trịnh chú: chữ "猶 do" tức là chữ "搖 dao". Âm thanh nhầm lẫn vậy.

[3] Bản ngày nay có thêm 3 chữ "舞斯心慍" nay theo Lục Đức Minh thích văn mà bỏ đi.

nhất biến chi Lễ tân chủ bách bái, chung nhật ẩm tửu, nhi bất đắc-tuý yên. Thử tiên vương chi sở dĩ bị tửu hoạ dã).

= Ôi! Heo thịt làm lễ rượu, không thể sinh ra hoạ, nhưng ngục tụng thêm phiền phức, ắt là do cái hoạ sinh ra của rượu vậy. Cho nên tiên vương nhân đấy làm tửu lễ: lễ hiến lên tân chủ trăm lạy, suốt ngày uống rượu mà không được say. Đó là cái tiên vương dùng để ngừa tửu họa vậy.

Hai tiết trên là nói về "Nhân nhân chi tình nhi vi chi tiết văn" rất hay.

Thiên Đàn cung lại nói:

弁人有其母死而孺子泣者. 孔子曰:"哀則哀矣, 而難爲繼也. 夫禮之可傳也, 爲可繼也, 故哭踊有節."

(Biền nhân hữu kỳ mẫu tử nhi nhu tử khấp giả. Khổng Tử viết: "Ái tắc ái hỹ, nhi nan vì kế dã. Phù lễ vi khả truyền dã, vi khả kế dã, cố khóc dõng hữu tiết).

= Họ Biền có người mẹ chết, các con khóc lóc. Khổng Tử bảo:

"Buồn ắt phải buồn vậy, nhưng khó kế được vây. Ôi Lễ làm cho có thể truyền được, có thể kế được, cho nên khóc lóc nhảy nhót có chừng mực.

Lời lẽ trên tuy tạm được, nhưng Nho gia đã suy trọng tư tưởng đó đến cực đoan, họ muốn cho mọi hành động thuộc tính tình đều phải theo những lễ tiết được quy định sẵn.

Một thí dụ hùng hồn nhất trong thiên Đàn cung:

曾子襲裘而弔, 子游裼裘而弔. 曾子指子游而示人曰:"夫夫者, 如習於禮者. 如之何其裼裘而弔也". 主人以小斂, 袒, 括髮, 子游趨而出, 襲裘帶絰而入. 曾子曰:"我過矣! 我過矣! 夫夫是也.

(Tăng Tử tập cầu nhi điếu, Tử Du tích cầu nhi điếu. Tăng Tử chỉ Tử Du nhi thị nhân viết "Phu phu dã, vi tập ư lễ giả. Như chi hà kỳ tích cầu nhi điếu dã". Chủ nhân kỳ tiểu liệm, đãn, quát phát, Tử Du xu nhi xuất, tập cầu đái điệt nhi nhập. Tăng Tử viết: "Ngã quá hỹ! Ngã quá hỹ! Phu phu thị dã.

= Tăng Tử mặc áo phủ ngoài chiếc áo thường để điếu tang, Tử Du mặc áo thường đi điếu tang. Tăng Tử chỉ Tử Du mà nói với mọi người rằng: "Ông này đã quen với lễ, tại sao lại mặc áo thường để điếu tang". chủ nhân đã làm xong tiểu liệm, cởi áo, buộc tóc. Tử Du vội ra ngoài mặc

áo phủ ngoài đi vào, buộc dây đai (tức để tang) mà vào. Tăng Tử nói: "Ta có lỗi vậy! Ta có lỗi vậy! Ông này đúng vậy".

Hai vị đệ tử "tập ư lễ" của thánh môn tranh luận một việc rất tầm thường như trên mà làm như là việc gì to lớn lắm. Chính sách vở của họ đã ghi lại câu chuyện đó, và cho là một việc đẹp hay!

Ta không lấy làm lạ, vị "đường đường hồ" Tử Trương phải nói "Tế tư kinh, táng tư ai, kỳ khả dĩ hỷ!"[1]

Thứ ba.

Lễ để hàm dưỡng tính tình, dưỡng thành thói quen đạo đức.

Trên ta đã nói đến hai tác dụng của lễ tức là quy định luân lý danh phận và tiết chế tình dục.

Nhưng đó chỉ mới tạo thành bầu không khí lễ nghĩa thôi. Nhưng làm sao cho mọi người từ trẻ đến già, hằng ngày phải chịu sự chế tài của lễ nghĩa; làm sao cho mọi người "diệt được lòng ác lúc mới manh nha, mà hưng khởi lòng kính còn tiềm ẩn, khiến họ ngày càng theo đường thiện, xa đường tội mà không tự biết"?.

Ta gọi đó là dưỡng thành thói quen đạo đức.

Bình thường nếu không có nguyên nhân đặc biệt thúc đẩy, con người không đến phải phạm tội giết người, cướp của, đốt nhà, hiếp dâm. Chính vì trong xã hội có sẵn bầu không khí đạo đức thông thường, cho nên trong ý thức mọi người không nghĩ đến phải phạm tội.

Đó là điểm son của thói quen đạo-đức.

Nho gia biết rằng muốn tăng tiến thói quen đạo đức cho nhân loại, trước hết nên tạo ra một bầu không khí đậm đặc mùi đạo đức, lễ nghĩa.

Chính vì thế họ rất suy trọng lễ nhạc tiết văn.

Trong thiên Đàn cung. Chu Phong đã nói:

---

[1] Tử Lộ cũng quan niệm với Tử Trương, cho nên ông nói: "Tang lễ dữ kỳ ai bất túc phi hữu dư dã, bất nhược lễ bất túc nhi ai hữu dư dã. Tế lễ dữ kỳ kinh bất túc nhi lễ hữu dư dã, bất nhược lễ bất túc nhi kính hữu dư dã."

墟墓之間, 未施哀於民而民哀. 社稷宗廟之中, 未施敬於民而民敬.

(Khư mộ chi gian, vị thi ai ư dân nghi dân ai. Xã tắc tông miếu chi trung vị thi kính ư dân nhi dân kính).

= Trong khoảng gò mộ, chưa bày với dân mà dân bi ai. Trong những nơi xã tắc tông miếu, chưa bày với dân mà dân cung kính.

Đó chính vì trong khoảng gò mộ có không khí bi ai: trong những nơi tông miếu có không khí cung kính.

Nho gia trong lễ nhạc, rất hợp với tâm lý học tôn giáo và tâm lý học giáo dục. Tiếc vì họ đem quan niệm đó đưa đến chỗ cực đoan, cho nên về sau chỉ chú ý đến các tiểu tiết quỳ lạy, y phục vân vân... khiến cho chân ý nghĩa của lễ bị phản lại.

Khổng Tử gia ngữ có nói:

Ai công hỏi: "Thân đai, chương phủ (tên một thứ mũ của Khổng Tử) có ích gì cho đạo nhân không?"

Khổng Tử biến sắc mặt mà đáp rằng: "Sao ông hỏi như thế. Kẻ mặc đồ xô gai chống gậy tang, chí không nghĩ đến nhạc, đó không phải tai không nghe, vì y phục khiến như thế vậy. Người mặc áo thêu và mũ lễ (cổn bào) nhà vua, dung mạo không kiêu ngạo, đó không phải tính nghiêm-trang, vì y phục khiến như thế vậy. Đội mũ sắt, cầm binh khí, khí phách không sợ mà thối lui, yếu ớt, đó không phải hoàn-toàn dũng mãnh, vì y phục khiến như thế".

Lời nói đó không phải là vô lý. Nhưng ông không ngờ về sau bọn người mặc đồ tang xô gai, họ cũng cầm gậy tang v. v... như có chắc rằng họ có lòng bi ai buồn khổ không? Ông lại cũng không biết ngày nay cũng có những vị quan quản, cũng từng mặc quân y giáp trụ, ấy thế mà mới nghe tiếng súng họ liền bỏ chạy sao?

Ta nhìn vào sách Luận ngữ một lần nữa để nghe Khổng Tử nói:

禮云! 禮云! 玉帛云乎哉? 樂云! 樂云! 鍾鼓云乎哉?

(Lễ vân, lễ vân, Ngọc bạch vân hồ tai? Nhạc vân, nhạc vân, chung cổ vân hồ tai?)

= Lễ ư, lễ ư, chỉ ngọc lụa thôi ư? Nhạc ư, nhạc ư, chỉ chuông trống thôi ư?

林放問禮之本,子曰:大哉問!禮與其奢也寧儉,喪與其易也寧戚.

(Lâm Phỏng vấn lễ chi bản. Tử viết: Đại tai vấn?

Lễ, dữ kỳ xỉ dã, ninh kiệm Tang, dữ kỳ dị dã, ninh thích).

= Ông Lâm Phóng (người nước Lỗ) hỏi về gốc lễ.

Khổng Tử đáp:

"Trong cuộc lễ nếu xa hoa thái quá, thì tiết kiệm còn hơn. Trong việc tang khó, nếu loè lẹt thái quá, thì lòng đau xót còn hơn.

人而不仁如禮何?人而不仁如樂何?

(Nhân nhi bất nhân như lễ hà? Nhân nhi bất nhân như nhạc hà).

= Người có lòng bất nhân dùng lễ sao được? Người có lòng bất nhân, dùng nhạc sao được?.

KẾT LUẬN

Trên chúng ta đã bàn xong về học-thuyết của đệ tử họ Khổng. Những tài liệu được dùng trong chương này đều không thi hành một cách nghiêm khắc như tôi đã chủ trương. Cho nên tôi đã trích rất nhiều trong Đại, Tiểu Đài sách Lễ ký xà Hiếu kinh [1].

Có hai lý do bất đắc dĩ:

1) Tác phẩm của hàng đệ tử của họ Khổng không còn tồn tại, cho nên không thể không rút ra những tài liệu miễn cưỡng trong Lễ ký và Hiếu kinh.

2) Những quyển sách trên tuy không đáng tin lắm, nhưng những tài liệu được ghi trong ấy, đại khái có thể đại biểu cho đại chỉ học thuyết của phái "Khổng môn chính truyền".

Đó là những lời thanh minh của tôi về tài liệu đã dùng trong thiên thứ 5 của quyển Triết học sử này vậy.

---

[1] Lời trong Khổng Tử gia ngữ đã dẫn trên chỉ được tạm dùng thôi chứ không được tin là có giá trị sử liệu.

Nhìn chung những tài liệu mà chúng ta có ngày nay, chúng ta không thể không có một cảm khái.

Khổng Tử có tinh thần khá cao về quan niệm lịch sử, lại rất có tài về quan niệm văn học mỹ thuật, Ngài từng san Thi Thư, định Lễ Nhạc, thật là một nhân vật có khí tượng rộng lớn!

Không ngờ trong hàng môn đệ trực tiếp khá đông lại không có người nào khả dĩ tiếp tục để phát huy nền triết học của Ngài cả.

Còn việc có thể xem là thành tựu nhất của họ cũng chỉ tóm vào hai chữ "Hiếu" và "Lễ", và chỉ làm được công việc vá lại một đường chỉ mà thôi.

Đó là một bất hạnh lớn đối với Khổng Tử.

Khổng Tử chết đi, hai ba đời sau cũng chưa có được nhân vật nào xuất chúng. Phải chờ đến Mạnh Kha, Tuân Khanh, Nho giáo mới xuất hiện hai học phái lớn có giá trị.

Đó là việc sau, sẽ bàn ở những thiên sắp tới.

Thiên VI

MẶC TỬ

Chương I

MẶC TỬ LƯỢC TRUYỆN

Mặc Tử tên Địch, họ Mặc. Có người cho rằng ông là người nước Tống, có người lại cho rằng ông là người nước Lỗ.

Nay theo Tôn Di Nhượng, cho ông là người nước Lỗ vậy.

Muốn biết thứ tự của những việc truyền thọ, việc biến thiên mới cũ, không thể không khảo định lại thời đại đã sinh ra, và sự phát triển của học thuyết đó.

Bây giờ khi nói đến học thuyết Mặc Tử, trước hết phải tìm biết xem Mặc Tử sanh vào thời nào.

Vấn đề trên, xưa nay chưa ai có một xác định thoả đáng cả.

Có người nói Mặc Tử là người "cùng thời với Khổng Tử"[1]

Có người nói Mặc Tử là người "thời Lục quốc, đến cuối nhà Chu hãy còn"[2]

Hai thuyết này xa cách nhau đến hơn 200 năm, nếu không khảo định lại kỹ càng hơn ắt dễ khiến cho người ta hiểu lầm.

Thuyết của Tất Nguyên trên đã bị Tôn Di-Nhượng bác bỏ, không cần thiết phải bàn thêm.

Tôn Di Nhượng lại nói thêm:

"Đem 53 thiên sách ngày nay mà xét, trước, Mặc Tử còn vấn đáp với Công Thâu Ban, Lỗ Dương văn tử, sau ông còn thấy Thái Công Hoà nước Tề[3], cùng Tề Khang công dấy nhạc.

Và còn thấy Ngô Khởi bị giết[4].

---

[1] Sách Sử ký: Mạnh Tuân liệt truyện.
[2] Tất Nguyên: Mặc Tử tự.
[3] Xem thiên Lỗ vấn, Điền Hoà làm chư hầu, lúc năm thứ 16 Chu An vương.
[4] Xem thiên Thân sĩ vào năm 21 Lỗ An vương.
(2bis) Năm 41 Chu Kính vương

Như vậy tính ra Mặc Tử xuất hiện cách lúc Khổng Tử mất có đến gần cả trăm năm. (2bis) Xem thế, Mặc Tử sau Khổng Tử là việc đáng tin hơn.

So sánh trước sau, ước lược mà tính, Mặc Tử phải cùng Tử Tư đồng thời, và còn sinh sau Tử Tư[1]

Vậy, ông sinh vào năm đầu Chu Định vương, mất nhằm lúc cuối An-vương, sống độ tám, chín mươi tuổi"[2].

Tôi cho rằng những điều mà Tôn Di Nhượng đã khảo không được tinh xác bằng Uông Trung; Uông Trung viết:

"Mặc Tử thật đồng thời với Sở Huệ vương,[3]... tuổi của ông kém Khổng Tử một ít có thể còn thấy được Khổng Tử vậy..."

Trong thiên Phi công có nói việc Tri Bá vì thích đánh nhau mà mất.

Việc ấy xảy ra sau đời Xuân thu 27 năm. Lại có nói việc nước Thái bị diệt là việc xảy ra trong năm 42 ở Sở Huệ vương. Vậy Mặc Tử phải ở vào thời ấy, lại còn được thấy các việc xẩy ra.

Thiên Phi công hạ nói: "Nay các nước thích đánh nhau là Tề, Tấn, Sở và Việt" Lại nói: "Đường Thúc, Lã Thượng dựng nước tại Tề, Tấn, nay cùng nước Sở, nước Việt chia tư thiên hạ".

Thiên Triết táng hạ nói: "Chư hầu ra sức chinh chiến Nam có vua Sở, vua Việt, Bắc có vua Tề, vua Tấn, rõ là những lời nói sau khi Câu Tiễn xưng bá[4], trước khi Tần Hiến công chưa đắc chí, thời nước Tề chưa là nước của họ Trần vậy".

Sách Lễ ký, thiên Đàn cung hạ viết: "Quí Khương tử chi mẫu tử, Công Thâu Ban thỉnh dĩ cơ phong". Việc này không biết vào năm nào.

---

[1] Tử Tư sanh vào năm Lỗ Ai công nhị niên và Chu Kính vương 21 niên.
[2] Mặc Tử niên biểu tự.
[3] Thiên Cang quế, thiên Lỗ vấn, thiên Quí nghĩa.
[4] Thiên Lỗ vấn: Việt vương xin tách ra, cho nên lấy đất Ngô 500 dặm mà phong Mặc Tử là 1 bằng chứng.

Quí Khương tử chết vào năm 27 đời Lỗ Ai công, Sở Huệ vương lên ngôi vào năm thứ 7 đời Lỗ Ai công, Công Thâu ban còn được kịp thời Huệ vương.

Thiên Công Thâu nói: "Người nước Sở cùng người nước Việt đánh nhau bằng thuyền trên sông. Công Thâu-Ban ở nước Lỗ sang chơi nước Sở chế ra móc nạng để chống nước Việt", cũng là việc sau khi Ngô mất, Sở và Việt trở thành nước láng giềng, Huệ vương ở ngôi 57 năm, sách này chép vua ấy lấy cớ Mặc Tử già mà từ chối Mặc Tử, thế thì có lẽ Mặc Tử cũng là người sống lâu ư?

Thuyết mà Uông Trung đã khảo rất đáng tin cậy.

Nay xin nêu ra những điểm sai lầm của Tôn Di Nhượng:

Thứ nhất: Ba thiên sách mà họ Tôn đã dẫn làm chứng cứ như thiên Thân sĩ, thiên Lỗ vấn, thiên Phi nhạc thượng, đều là những sách không đáng tin.

Thiên Lỗ vấn là sách do người sau góp nhặt, trong ấy có nói đến "Tề đại vương", chưa chắc là Điền Hoà. Cho rằng đó là Điền Hoà, cũng chưa đáng tin.

Ví dụ: Sách Trang Tử chép Trang Chu gặp Lỗ Ai công, cũng vì thế mà ta có thể nói rằng Trang Chu là người đồng thời với Khổng Khâu sao?

Thiên Phi nhạc là do người sau thêm vào, ở trong thiên này luôn luôn dùng câu:

"Thị cố tử Mặc Tử viết, vi nhạc phi dã", đủ cho ta thấy những sự thực lịch sử dẫn trong ấy Mặc Tử chưa hẳn được thấy tận mắt.

Thiên Thân sĩ, thiên Tu thân cũng đều là những sách giả, những lời lẽ trong hai thiên đó toàn là những câu chuyện của Nho gia, thường nói, có được câu nói nào của Mặc gia đâu.

Thứ hai: Mặc Tử nhất định không từng thấy cái chết của Ngô Khởi.

Thiên Thượng đức trong sách Lã thị xuân thu có chép khi Ngô Khởi chết, Dương Thành Quân phải tội chạy trốn, nước Sở phái binh đến lấy nước của ông ta. Bấy giờ "Mặc Tử cự tử Mạnh

Thắng" giữ thành cho Dương Thành Quân, rồi cùng 183 người học trò mình chết ở trong thành.

Trước khi chết, Mạnh Thắng còn sai 2 người học trò đem chức vị "cự tử" truyền lại cho Điền Tương tử nước Tống, để cho học phái của Mặc-gia khỏi bị đoạn tuyệt.

Chiếu theo điều trên mà xét, thì khi Ngô Khởi chết, Mặc học đã trở thành một thứ tôn giáo rồi. Lúc ấy, việc truyền chức "cự tử" của Mặc giả đã thành ra phép nhất định, và phái Mặc giả đã có lãnh tụ mới.

Học trò của Mạnh Thắng khuyên Mạnh Thắng dừng chết, có nói: "Để phái Mặc giả bị tuyệt ở đời, là việc là không nên."

Giả như Mặc Tử chưa chết, ai có thể nói được câu đó?

Do đó, đủ thấy khi Ngô Khởi chết Mặc Tử đã chết từ lâu rồi.

Xét theo những chứng cứ đã dẫn trên, chúng ta có thể định được như sau: Mặc Tử đại khái sinh vào trong khoảng năm thứ 20 và 30 đời Chu Kinh vương (Tây lịch: -500 -490 A.J.), chết vào khoảng năm thứ nhất và năm thứ 10 đời Chu Uy-liệt (-425-416 A.J.).

Mặc Tử sinh vào lúc tuổi của Khổng Tử ở trong khoảng 50 đến 60 tuổi (-551 A.J.) Đến lúc Ngô Khởi chết, thì Mặc Tử đã chết chừng độ 40 năm rồi.

Trên chúng ta đã nói đến nơi sinh và ngày sinh của Mặc Tử đó cũng là việc đáng chú ý.

Ông phải sinh ở nước Lỗ và vào thời thịnh nhất của Khổng Tử. Cũng vì thế mà học thuyết của ông đâu đâu cũng đều có quan hệ đến với Nho gia.

Sách Hoài nam tử yếu lược có nói: Mặc Tử học theo nghiệp nhà Nho, học đạo Khổng Tử, cho rằng những Lễ của Nho gia quá phiền toái mà không bằng lòng, lại chê việc chôn cất quá hậu, hại của và làm nghèo dân, để trở lâu quá sẽ hại sự sống và công việc."

Mặc Tử có theo "nghiệp của Nho-gia", có học "đạo của Khổng Tử" hay không, việc ấy chưa hề quyết định, nhưng Mặc Tử nhất định đã chịu ảnh hưởng của Nho gia rất nhiều[1].

Tôi nghĩ rằng, sau khi Khổng Tử chết, nhóm học trò không truyền được cái đại đoan trong học thuyết của ngài, họ chỉ bàn giảng những điều lặt vặt trong việc tang trở, chôn cất mà thôi.

Hãy xem thiên Đàn cung trong Lễ ký; trong đó có chép những chuyện của Tử Du, Tăng Tử bọn cao đệ cửa Khổng cãi nhau, có chuyện nào không thuộc về những lễ tiết nhỏ mọn, vụn vặt?[2] Lại xem bộ Nghi Lễ, chúng ta thấy toàn là những lễ nghi phiền phức, thật đáng làm cho người ta lấy làm quái dị.

Mặc Tử sinh ở nước Lỗ, mắt được nhìn mọi hiện trạng quái lạ ấy, nên chúng ta không lạ gì khi thấy ông phản đối Nho gia, tự mình sáng lập ra một học phái mới.

Mặc gia công kích những chỗ hư hỏng của Nho gia, đại lược chia ra làm 4 điểm:

儒之道足以喪天下者四政焉: 儒以天下爲不明, 以鬼爲不神, 天鬼不說此以足喪天下. 又厚葬久喪, 重爲棺槨, 多爲衣衾送死若徒, 三年哭泣, 扶然後起, 杖然後行, 耳無聞, 目無見, 此足以喪天下. 又弦歌鼓舞習爲聲樂, 此足以喪天下. 又以命爲有貧富壽夭, 治亂安危有極矣, 不可損益也, 爲上者行之必不聽治矣爲下者行之必不從事矣, 此足以喪天下.

(Nho chi đạo túc dĩ táng thiên hạ giả tứ chính yên: nho dĩ thiên vi bất minh, dĩ quỉ vi bất thần, thiên quỷ bất duyệt, thử túc dĩ táng thiên hạ. Hựu hậu táng cửu tang, trọng vi quan quách, đa vi y khâm tống tử nhược tỷ, tham niên khốc khấp, phù nhiên hậu khởi, trượng nhiên hậu hành, nhỉ vô văn mục vô kiến. Thử túc dĩ táng thiên hạ. Hưu huyền ca cổ vũ, tập vi thanh nhạc, Thử túc dĩ táng thiên hạ, Hựu dĩ mệnh vi hữu. Bần phú, thọ yểu tri loạn, an nguy, hữu cực hỹ, bất khả tổn ích dã. Vi thượng giả hành chi, tất bất

---

[1] Sách Lã thị xuân thu, thiên Dương nhiệm cho ta thấy Mặc Tử được giáo dục tại nước Lỗ.

[2] Như "Như Tăng tử điều ư Phụ hạ" và "Tăng tử tập cầu nhi điếu, Tử Du tứ cầu nhi điếu" v. v...

thính trị hỹ, vi hạ giả hành chi, tất bất tùng sự hỹ. Thử túc dĩ táng thiên hạ).

= Đạo Nho có bốn điều đủ làm mất thiên hạ: Kẻ Nho cho rằng trời không minh, cho rằng quỷ không thiêng quỷ không bằng lòng. Cái đó đủ làm mất thiên hạ. Lại chôn cất hậu, để trở lâu, làm ra quan quách nặng, chế áo khâm nhiều, đưa ma như thể dọn nhà, khóc lóc ba năm phải nâng mới dậy, phải chống gậy mới đi, tai không nghe gì, mắt không nhìn gì. Cái đó đủ làm mất thiên hạ. Lại đàn hát, trống múa, tập làm âm nhạc. Cái đó đủ làm mất thiên hạ. Lại cho là có số mệnh. Nghèo giàu, sống lâu chết non, thái bình loạn lạc, an lành, nguy hiểm, đều có khuôn sẵn, không thêm bớt. Người trên làm theo ý ấy, ắt không nghe đến chính trị vậy. Kẻ dưới làm theo ý ấy ắt không thiết đến làm việc vậy. Cái đó đủ làm mất thiên hạ.

Đó là sự quan hệ giữa Nho và Mặc, rất quan trọng không thể xem thường. Vì rằng nhà Nho không tin quỷ[1].

Cho nên Mặc Tử mới xướng ra. "Mình quỷ" luận.

Vì rằng nhà Nho chôn cất hậu, để trở lâu, cho nên Mặc Tử mới xướng ra "Tiếng táng" luận.

Vì rằng nhà Nho trọng lễ nhạc, cho nên Mặc Tử mới xướng ra "Phi nhạc" luận.

Vì rằng nhà Nho tin mệnh trời[2], cho nên Mặc Tử mới xướng ra "Phi mệnh" luận.

Mặc Tử là một người nhiệt tâm cứu đời. Mắt nhìn những thảm hoạ chiến tranh giữa các chư hầu, lòng ông cảm thấy bất nhẫn, cho nên mới xướng làm "Phi công" luận.

---

[1] Khổng Tử nói "chưa biết sống thế nào, sao lại biết chết" "Chưa được thân sao thờ được quỷ." "Lại nói: "Kính quỷ thần mà ở không đến gần." Sách Thuyết Uyển 18 có ghi Tử Cống hỏi người ta có biết được hay không, Khổng Tử đáp "Ta muốn trả lời rằng người chết có thể biết được, lại sợ bọn hiếu tử, thuận tôn làm sống mà đưa chết vậy. Ta muốn trả lời rằng người chết không lại lo sợ bọn con cháu bất hiếu bỏ phế cha mẹ mà không chôn tử tế. Nay trò Tứ muốn biết người chết có còn biết hay không, ra đợi chết rồi sẽ tự biết cũng chưa muộn vậy. Đó giống như nghi chủ nghĩa (Agnosticism). Về sau nhà Nho nói thẳng là có quỷ thần. Cho nên Công Mạnh Tử trong thiên Công-Minh Mạnh Tử nói: "Vô quỷ thần." Đó là vô thần chủ-nghĩa (Agnosticism).

[2] Tử Hạ nói trong sách Luận ngữ: "Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên" Khổng Tử cũng nói: "Không biết mệnh trời không gọi là quân tử" lại nói: "Đạo mà sắp thịnh hành ư? Đó là mệnh vậy, Đạo sắp suy phế ư? Đó là mệnh vậy.

Ông cho rằng chích sách "弭兵Nhị binh"[1] thuở trước cũng không phải là kế căn bản.

"Nhị binh" căn bản là phải làm sao khiến cho mọi người "xem nước của người như nước của mình, xem nhà của người như nhà của mình, xem thân của người như thân của mình".

Đô tức là "Kiêm ái luận" của Mặc Tử.

Nhưng Mặc Tử lại không phải là người nói nhị binh suông. Ông là một nhà cứu thế thực hành với chủ nghĩa phi công.

Lúc bấy giờ Công Thâu Ban giúp nước Sở chế ra một cái thang mây, sắp đánh nước tống. Nghe tin ấy, Mặc Tử liền khởi hành từ nước Lỗ, đi trong 10 ngày, 10 đêm mong mau đến Dĩnh đô để gặp Công Thâu Ban. Công Thâu Ban bị ông thuyết phục, liền đưa ông đến yết kiến Sở vương. Sở vương cũng bị ông thuyết phục mà thôi việc đánh nước Tống[2]

Công Thâu Ban nói với Mặc Tử rằng: "Khi tôi chưa tiếp được ông, tôi muốn chiếm nước Tống. Sau khi gặp ông, thì dù cho có người mang nước Tống đến tặng cho tôi mà có ẩn một chút gì bất nghĩa tôi cũng không thèm".

Mặc Tử đáp: "... Nói như thế, dường như là tôi đã mang nước Tống mà tặng cho ông rồi vậy. Nếu ông có thể cố gắng thi hành điều nghĩa, tôi sẽ mang cả thiên hạ mà tặng cho ông nữa kia! (Thiên Lỗ vấn).

Xem việc trên, ta thấy được ông là người suốt đời nghĩa khí khẳng khái. Có một người bạn khuyên ông rằng: "Như nay người trong thiên hạ không ai còn chịu làm những công việc nghĩa khí, tội gì ông lại khổ công làm như thế? Tôi khuyên ông nên thôi đi là hơn".

Mặc Tử nói: "Thí dụ một người có 10 đứa con. Trong đó 9 đứa ham ăn mà biếng làm, chỉ có một người tận lực cấy trồng lại rất hiếm, vậy đứa con lo việc cấy trồng cần phải làm việc vượt bực hơn mới được.

---

[1] Ngưng đánh nhau.
[2] Xem thêm thiên Công Thâu của Mặc Tử.

Như nay người trong thiên hạ không ai còn chịu làm những công việc nghĩa khí, đáng lẽ ông nên khuyên tôi nên làm việc nghĩa khí hơn lên mới phải, sao ngược lại ông khuyên tôi đừng làm". (Thiên Quí nghĩa).

Tinh thần ông cao thay! nhân cách ông quý thay!

Người phản đối Mặc gia mãnh liệt nhất là Mạnh Kha nói: "Mặc Tử thì yêu tất cả mọi người, mòn trán lỏng gót mà lợi cho thiên hạ cũng làm".

Câu nói đó bao hàm cái ý muốn trách Mặc Tử, nhưng kỳ thực đã rất kính nể Mặc Tử vậy.

Thử hỏi trong lịch sử Trung Hoa còn có người thứ hai nào "Ma đinh phóng chủng lợi thiên hạ vi chi" nưa không?

Mặc Tử là một nhà tôn giáo. Ông rất ghét Nho gia một mặt không có tin quỷ thần, một mặt lại nghiên cứu lễ tế tự, lễ chôn cất.

Ông nói: "Không tin quỷ thần lại muốn học tế lễ, đó có khác gì không có khách mà vẫn thi hành khách lễ? đó có khác gì không có cá mà vẫn quăng lưới chăng? (Thiên Công mạnh).

Cho nên tuy không trọng tang táng tế tự, Mặc Tử lại cực tin có quỷ thần, lại càng tin Trời (天)

"天" của Mặc Tử lại không phải là "自然 tự nhiên, của Lão Tử, lại cũng khác với "天何言哉,四時行焉, 百物生焉" Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên, bách vật sinh yên", của Khổng Tử.

"天" của Mặc Tử có ý chí.

"志chi" của Trời là muốn cho con người "kiêm ái". Phàm mọi sự đều phải xem "Thiên chí" như một tiêu chuẩn vậy.

Mặc Tử là một nhà tôn giáo thực hành.

Ông chủ trương tiết dung lại chủ trương phế nhạc, cho nên ông dạy người ta nên ăn khổ và tu hành. Làm thế nào cho phái Mặc giả hậu thế đều phải "mặc áo da, áo vải, đi guốc dép, ngày đêm không nghỉ, lấy việc tự khổ làm đích".

Đó là điểm đặc sắc của "Mặc giáo".

Trang Tử phê bình hành vi Mặc Tử, nói: "Cái ý của Mặc Đinh Cầm, Hoạt Ly thì phải, nhưng việc làm thì không phải. Họ sẽ khiến cho kẻ Mặc giả đời sau, ắt phải tự khổ, chỉ dùng ống chân và bụng không lông lá cùng tiến lên mà thôi vậy. Ấy là bậc trên sự loạn, bậc dưới sự trị vậy.

Thế nhưng, Trang Tử không thể không ngợi khen Mặc Tử: "Tuy vậy Mặc Tử là người tốt thật trong thiên hạ, muốn tìm cũng không thể được vậy. Tuy khô héo cũng không thể bỏ được vậy. Thật là bậc tài sĩ vậy!"

Nhận được con người Mặc Tử ấy, mới nói được triết học của Mặc Tử.

Bản ngày nay, sách Mặc Tử còn được 53 thiên, theo tôi nhận xét, có thể chia ra 5 nhóm (tổ)

Tổ thứ nhất: (nhóm 1)

Tự Thân sĩ đến Tam biện gồm 7 thiên, đều do người sau giả tạo thêm vào. Ba thiên đầu không có khẩu khí của Mặc giả. Bốn thiên sau thì căn cứ vào dư luận của Mặc gia mà làm ra...

Tổ thứ hai: (nhóm 2)

Thượng hiền tam thiên, Thượng đồng tam thiên, Kiêm ái tam thiên, Phi công tam thiên. Tiết dung lưỡng thiên, Tiết táng nhất thiên, Thiên chi tam thiên. Minh quỷ nhất thiên, Phi nhạc nhất thiên, Phi mệnh tam thiên, Phi Nho nhất thiên, gồm 24 thiên. Đại để đều do các Mặc giả diễn đạt học thuyết Mặc gia mà làm ra. Trong đó cũng có nhiều chỗ do tài liệu của người sau thêm vào. Hai thiên Phi nhạc, Phi Nho càng đáng nghi ngờ hơn.

Tổ thứ ba: (nhóm3)

Kinh (thượng, hạ) Kinh thuyết (thượng, hạ), Đại thủ, Tiểu thủ lục thiên, không phải là sách của Mặc Tử, cũng không phải là sách do các nhà Mặc giả ghi lại học thuyết của Mặc Tử. Tôi cho rằng 6 thiên này là do phái "Biệt Mặc" mà Trang Tử đã ghi trong thiên Thiên hạ, làm ra.

Nội dung trong 6 thiên đó quyết không thể nào do thời đại của Mặc Tử phát sinh ra được. Huống chi lời lẽ trong đó rất gần với lời lẽ của Công Tôn Long và Huệ Thi.

Học thuyết của Công Tôn Long và Huệ Thi gần như hoàn toàn nằm trong 6 thiên ấy.

Vì thế, tôi cho rằng chúng do phái "Biệt Mặc" ở vào cùng thời đại với Huệ Thi Công Tôn Long làm ra vậy.

Tôi đang nói về Mặc học, nên chỉ nêu ra 6 thiên ấy mà thôi, xin đợi đến lúc nói về "Biệt mặc" sẽ trình bày chúng rõ hơn.

Tổ thứ tư: (nhóm 4)

Năm thiên Canh quế, Quí nghĩa, Công mạnh, Lỗ vấn, Công thâu tức là những sách do những người sau của phái Mặc chép, góp nhặt những lời lẽ, hành động suốt đời của Mặc Tử mà làm thành.

Giống như quyển Luận ngữ của Nho gia vậy. Trong số có nhiều tài liệu quan trọng hơn so với tổ thứ hai.

Tổ thứ năm: (nhóm 5)

Từ Bị thành môn về sau đến Tạp thủ gồm 11 thiên, đều ghi phương pháp thủ hành chống địch, không liên quan gì đến triết học cả.

Nghiên cứu Mặc học, nên đọc trước tổ thứ hai và tổ thứ tư, sau sẽ đọc thêm tổ thứ ba. Còn lại 2 tổ kia không cần phải đọc kỹ cũng được.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP TRIẾT HỌC CỦA MẶC TỬ

Phương pháp triết học của Nho Mặc chính là điểm bất đồng căn bản giữa 2 nhà.

Họ cũng khác nhau vì "luận lý" khác nhau. Thiên Canh quế sách Mặc Tử có một câu nói rõ về sự bất đồng ấy như sau:

"Diệp công tử hỏi Trọng Ni về việc chính trị:

- Kẻ làm chính trị giỏi thì làm thế nào?

Trọng Nĩ đáp:

- Kẻ làm chính trị giỏi ắt phải làm sao cho người xa lại gần, việc cũ mới ra[1].

Tử Mặc Tử nghe vậy, nói rằng:

- Diệp công tử Cao chưa biết cách hỏi vậy. Trọng-Nĩ cũng chưa biết cách trả lời. Diệp công tử Cao há lại không biết rằng kẻ làm chính trị giỏi thì phải làm cho người xa lại gần, việc cũ ra mới sao?

Hắn chỉ hỏi cái cách phải làm thế nào để dựa được mà thôi vậy..."

Đấy là một điều khác nhau lớn giữa Nho và Mặc.

Cái mà Khổng Tử đã nói là thuộc về một mục đích lý tưởng.

Còn Mặc Tử thì muốn một phương pháp tiến hành "Phương pháp để thi hành".

Khổng Tử chỉ nói một tiếng "什麼 = cái gì"

Mặc Tử thì nói tiếng khác: "怎樣= cách nào"

Sự phân biệt rất rõ ràng. Thiên Công mạnh lại chép:

---

[1] Sách Luận ngữ chép là: (近者說遠者來 cận giả duyệt, viễn

"Tử Mặc Tử hỏi một nhà Nho rằng:

- Sao lại làm nhạc?

Người ấy đáp:

- Nhạc để làm nhạc.

Tử Mặc Tử nói:

- Ông chưa trả lời đúng câu hỏi của tôi. Nay tôi lại xin hỏi rằng: "Sao lại làm buồng". Ông sẽ đáp: "Mùa đông làm buồng để tránh rét, mùa hạ tránh nắng, làm buồng để phân biệt trai, gái". Như thế là Ông đã trả lời cho câu hỏi của tôi rồi.

Nay tôi xin hỏi: "Sao lại làm nhạc?"

Ông bảo: "Nhạc để làm nhạc".

Thế cũng như hỏi: "Tại sao làm buồng".

Ông đáp: "Buồng để làm buồng" Vậy.

Nhà Nho chỉ nói: "什麼 = cái gì" Mặc Tử lại nói: "爲什麼 = tại sao?" Đây cũng là sự phân biệt lớn vậy.

Hai điểm phân biệt trên đều rất quan trọng.

Nhà Nho thích nêu ra cái tiêu chuẩn lý tưởng rất cao để làm mục đích cho đời sống con người.

Ví dụ như luận về chính trị, Nho gia nhất định phải "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử;" hay là làm cho "cận giả duyệt viễn giả lai." Đó chỉ là mục đích lý tưởng mà thôi, không phải là phương pháp tiến hành.

Như khi bàn về nhân sinh triết học, nhà Nho trỉ treo cao cái mục đích lý tưởng "Chỉ ư chí thiện", mà không chỉ cách cho người ta phải làm thế nào để đạt đến chỗ "chỉ ư chí thiện". Khi bàn về tiết mục của nó, cũng chỉ nói:

"爲人君止於仁爲人臣止於敬爲人父止於慈爲人子止於孝與國人交止於信Vi nhân quân chi ư nhân; vi nhân thần chỉ ư kính; vi nhân phụ chỉ ư tử; vi nhân tử chỉ ư hiếu, dữ quốc nhân giao chỉ ư tin."

Họ hoàn toàn không hỏi tại sao làm con phải hiếu? tại sao làm tôi phải kính?

Họ chỉ nói một cách lý tưởng rằng giữa cha con, vua tôi, bằng hữu với nhau cần phải như vậy, như vậy mà thôi. Cho nên, nghị luận của nhà Nho chỉ thiên về mặt "động cơ" "Động cơ" như chúng ta thường gọi là "cư tâm" vậy.

Mạnh Tử nói: "Người quân tử sở dĩ khác hơn người là do ở sự tồn tâm vậy. Người quân tử lấy nhân tồn tâm, lấy lễ tồn tâm".

Tồn tâm nghĩa là động cơ của hành vi.

Chữ "誠意thành ý" trong sách Đại học cũng có nghĩa là động cơ.

Nho gia chỉ chú ý đến động cơ của hành vi, mà không chú ý đến hiệu quả của hành vi.

Suy đến cùng cực tức là cái mà Đổng Trọng Thư nói:

"Làm việc nên làm mà không mưu lợi, làm rõ đạo mà chẳng kể công lao".

Như thế là chỉ nói: Việc đó cần phải làm như vậy, không hỏi xem tại sao phải làm.

Phương pháp của Mặc Tử thì trái hẳn thế.

Bất cứ việc gì, Mặc Tử đều hỏi "爲什麼? Tại sao? (để làm gì?)

Ví dụ: Khi làm một căn buồng, trước hết phải hỏi tại sao phải làm căn buồng đó. Biết được "tại sao" mới có thể biết được "怎樣做 = làm cách nào?"

Biết được chỗ dùng của căn buồng là "tránh rét mùa đông, tránh nóng mùa hè, buồng để phân biệt nam nữ" rồi, thì mới có thể nghĩ đến việc tránh lạnh, tránh nóng, phân biệt trai, gái, trong ngoài. Hết thảy hành vi của nhân sinh đều như thế cả.

Như bây giờ, khi bàn về vấn đề giáo dục mọi người đều cho rằng cần phải nâng cao giáo dục. Thế rồi mọi người đua nhau mở trường dạy học, thu học sinh. Họ đều cho rằng muốn nâng cao giáo dục là phải lập trường học, lập trường học là đã nâng cao giáo

dục. Họ không hỏi xem tại sao phải nâng cao giáo dục. Chính vì không chịu tìm hiểu giáo dục để làm gì, cho nên cả người dạy, lẫn người học đều không nghiên cứu những điểm ưu, liệt của giáo dục, lại càng không khảo cứu phương pháp cải thiện nền giáo dục.

Năm trước tôi có về quê. Có người đến bảo tôi là trong làng chúng tôi cần mở một trường học. Tôi hỏi anh ta tại sao cần phải mở trường trong làng mình?

Anh ta đáp: "Khắp nơi, làng nào làng X làng Y... đều có trường học, vì thế làng chúng ta cũng cần có một trường học".

Đó chính là lý luận mà Mặc Tử gọi là "Cũng như hỏi: Tại sao làm buồng, Đáp: Buồng để làm buồng vậy".

Mặc Tử cho rằng bất luận sự vật, chế độ, học thuyết, cái gì cũng có chỗ "爲什麼 tại sao".

Nói cách khác, vật gì cũng có chỗ dùng của nói. Biết được chỗ dùng của nó thì mới biết được chỗ phải trái, thiện ác.

Tại sao thế?

Bởi vì bất cứ vật gì, khi cần được dùng đến lại không dùng, tức là đã làm mất hết nguyên lý của nó. Vậy phải mau mau sửa đổi cho hợp.

Luận về "Kiêm ái", Mặc Tử có nói trong thiên Kiêm ái hạ:

用而不可, 雖我亦將非之.且焉有用而不可用者.

(Dung nhi bất khả, tuy ngã diệc tương phi chi. Thả yên hữu thiên nhi bất khả dụng giả).

= Dùng mà không được, dầu ta đây cũng sẽ phản đối.

Vả lại có khi nào có điều phải mà lại không dùng được?

Đó có ý nói vật gì "dùng được tức là "thiện". "Thiện thì ắt là "dùng" được vậy.

Thí dụ tôi nói: cây viết này "tốt".

Tại sao "tốt"?

Vì nó dùng để viết được cho nên "tốt".

Tôi lại nói: hội trường này "tốt = có ích".

Tại sao "tốt"?

Vì nó thích hợp dùng để làm hội trường diễn-thuyết, cho nên "tốt".

Đó là "chủ nghĩa ứng dụng" của Mặc Tử.

Chủ nghĩa ứng dụng lại có thể gọi là "Chủ nghĩa thực lợi".

Nho gia nói:

義也者宜也

(Nghĩa dã giả, nghi dã)

= Nghĩa, là nghi vậy.

"宜 Nghi" là "應該 = nên".

Phàm việc gì nên làm như thế tức là "義nghĩa".

Mặc gia nói:

義利也.

(Nghĩa, lợi dã)

= Nghĩa là lợi vậy.[1]

Tiến thêm bước nữa: phàm việc gì mà theo đó sẽ có lợi tức là "義 nghĩa".

Vì phải làm như thế mới có lợi, cho nên "應該cần phải" làm.

Sở dĩ gọi Nghĩa là "宜 nghi", chính vì nó là "利 Lợi"

Lý do làm cho người ta dễ hiểu lầm chủ nghĩa ứng dụng của Mặc Tử vì người ta đã giải sai chức "lợi" và chữ "dụng".

Chữ lợi ở đây không có nghĩa là "財利tài lợi", chữ dụng cũng không có nghĩa là "財用 tài dụng".

Chữ tài và chữ dụng của Mặc Tử dùng để chỉ hành vi nhân sinh mà thôi.

Bây giờ chúng ta hãy nhường cho ông tự định nghĩa cái chủ nghĩa ứng dụng:

---

[1] Thiên Kinh thượng: Xin xem đoạn đầu thiên "Phi-công".

子墨子曰:言足以遷行者常之, 不足以遷行者勿常.
不足以遷行而常之, 是蕩口也.

(Tử Mặc Tử viết: "Ngôn túc dĩ thiên hành giả thượng chi. Bất túc dĩ thiên hành giả vật thường. Bất túc dĩ thiên hành nhi thường chi, thị đãng khẩu dã".) (貴義).

= Tử Mặc Tử nói: *"Lời nói dù dâng cao hành vi thì tôn trọng, không đủ nâng cao hành vi thì không nên tôn trọng.* Không đủ để nâng cao hành vi mà tôn trọng, đó là miệng phóng túng vậy".

Lại nói:

子墨子曰:言足以復行者常之, 不足以舉行者勿常.
不足以舉行而常之, 是蕩口也.

(Tử Mặc Tử viết: "Ngôn túc dĩ phục hành giả thượng chi. Bất túc dĩ cử hành giả vật thượng. Bất túc dĩ cử hành nhi thượng chi, thi đãng khẩu dã").

= Tử Mặc Tử nói: "Lời nói đủ cải lương hành vi thì tôn trọng. Không đủ để tăng tiến hành vi mà tôn trọng, đó là miệng phóng túng vậy.

Hai câu trên có một ý nghĩa như nhau.

Chữ "遷 Thiên" và chữ "舉" đồng nghĩa nhau.

Sách Thuyết văn giải rằng:"遷登也= thiên là lên cao vậy".

Kinh Thi có câu: "遷於喬木= thiên ư kiều mộc = trèo lên cây đẹp".

Kinh Dịch có câu: "君子以見善則遷

Quân tử dĩ kiến thiện tắc thiên = Người quân tử vì thấy được điều lành mà tiến bộ".

Tất cả những chữ 遷 đó đều có nghĩa là "升高= tiến lên cao là "進步 tiến bộ". Nó cũng đồng nghĩa với chữ 舉 là "抬高= nâng cao"[1]. Sáu chữ "行" đều đọc khứ thanh. Nó là dang từ, không phải động từ.

Sáu chữ "常" đều dùng như chữ "尚"[2]

---

[1] Người sau không giải đúng nghĩa chữ 舉, cho nên dùng chữ 舉行 chung nhau. Xem như một động từ rồi giải sai nghĩa...

[2] Du Việt giải chương 道可道非常道 đã nói như thế.

常 có nghĩa là "尊尚 tôn thượng".

Ý nghĩa hai câu trên là: bất lý luận gì, học thuyết nào cũng cần phải có thể dùng để cải lương hành vi của nhân sinh, mới được tôn trọng. Nếu không làm tăng tiến hành vi nhân sinh, ắt sẽ không được tôn trọng vậy.

Mặc Tử lại nói trong thiên Quý nghĩa:

今瞽者曰:"鉅者白也, 黔者黑也"雖明目者無 以易之. 兼白黑, 使瞽取焉, 不能知也. 故我曰:"瞽不知白黑者, 非以其名也, 以其取也.

今天下之君子之名仁也, 雖禹湯無以易之. 兼仁與不仁而使天下之君子取焉, 不能知也. 故我曰:"天下之君子不知仁者非以其名也亦以其取也."

(Kim cổ giả viết: "Cỏ giả bạch dã, kiềm giả hắc dã" Tuy minh mục giả vô dĩ dịch chi. Kim bạch hắc, sử cổ thủ yên, bất năng tri dã. Cố ngã viết: "Cổ bất tri bạch hắc giả, phi dĩ kỳ danh dã, dĩ kỳ thử dã.

Kim thiên hạ chi quân tử chi danh nhân dã, tuy Vũ, Thang vô dĩ dịch chi. Kiêm nhân dũ bất nhân sử thiên hạ chi quân tử thủ yên, bất năng bất tri dã. Cố ngã viết: "Thiên hạ chi quân tử bất tri nhân" giả, phi dĩ kỳ danh dã, diệc dĩ kỳ thủ dã).

= Nay kẻ mù nói: "Trắng nghĩa là trắng, thâm nghĩa là đen" Dầu cho kẻ sáng mắt cũng không đổi được lời hắn. Nếu để đen trắng lẫn lộn, rồi sai kẻ mù chọn lấy thì hắn không thể biết được. Cho nên ta nói: "Kẻ mù không biết trắng đen, đó không phải vì sự gọi tên, mà vì chọn lấy vậy.

Nay người quân tử trong thiên hạ gọi tên NHÂN dầu đến vua Vũ vua Thang cũng không đổi được lời họ. Nhưng nếu để nhân và bất nhân lẫn lộn nhau, rồi khiến những người quân tử trong thiên hạ chọn lấy thì họ không thể biết được. Cho nên ta bảo: "Người quân tử trong thiên hạ không biết điều nhân", đó không phải vì sự gọi tên mà vì sự chọn lấy vậy.

Mấy câu trên nghe qua thật là thích-thú biết bao?

Ở đời chẳng có ai không biết nói mấy câu nhân nghĩa đạo đức, giống như kẻ mù tuy chưa từng thấy màu trắng, màu đen ra sao mà cũng biết định nghĩa trắng đen vậy.

Đến lúc cần ứng dụng vào thực tế mới biết rằng những định nghĩa ở đầu môi vô dụng.

Những người mở miệng thì khoe đạo đức cũng giống như thế.

Thậm chí có nhiều người nói rất rành rẽ, phân biện nghĩa lợi rõ ràng, nhưng thực tế lại không phân biệt được cải xanh và lúa mạch. Có khi họ phân biệt nghĩa lợi rất tường tận, kịp đến lúc gặp việc cần kíp, họ lại không biết theo sông mà bơi, tay chơn đều vô dụng.

Vì thế nên Mặc Tử cho rằng nếu chỉ biết vài danh từ nghe hay lỗ tai, hay là những định nghĩa trống rỗng thôi, thì không thể gọi là chân "trí thức"

Khi nào đem những quan niệm đó mà ứng dụng được thì mới gọi là chân "tri thức".

Đó là phương pháp triết học căn bản của Mặc tử.

Thuyết "知行合一Tri hành hợp nhất" sau này của Vương Dương Minh có nhiều điểm giống với thuyết trên của Mặc Tử.

Vương Dương Minh nói:

未有知而不行者. 知而不行, 只是未知

(Vị hữu tri nhi bất hành giả. Tri nhi bất hành, chỉ thị vị tri)

= Chưa từng có: Biết mà không làm. Biết mà không làm chỉ là chưa biết.

Câu nói trên của Vương Dương Minh gần giống như câu của Mặc tử. "Cố ngã viết thiên hạ chi quân tử bất tri nhân giả, phi dĩ kỳ danh giả, diệc dĩ kỳ thủ dã".

Nhưng Vương Dương Minh và Mặc tử đều có chỗ không đồng nhau.

Vương Dương Minh thì hướng về mặt "良知lương tri," cho nên ông nói:

爾那一點良知是爾自家的準則. 爾意念著處, 他是便知是, 他非便知非.

(Nhĩ na nhất điểm lương tri thị nhĩ tự gia đích chuẩn tắc. Nhĩ ý niệm trước xứ, tha thị tiện tri thị, phi tiện tri phi.)

= Cái điểm lương tri của anh là chuẩn tắc của anh. Ý anh nghĩ ra nó phải thì biết là phải, nó trái thì biết là trái.

Mặc Tử thì không như thế. Cái "chuẩn tắc" phải trái của ông không phải do lương tri trong lòng mà là do sự thực dụng đơn giản ở bên ngoài cái tâm.

Mặc Tử chủ trương "Nghĩa ngoại", Dương Minh chủ trương "nghĩa nội".

Thuyết "Tri hành hợp nhất" của Dương-Minh chỉ đòi người thực hành cái mệnh lệnh của lương tri.

Thuyết "Tri hành hợp nhất" của Mặc Tử chỉ đòi người ta tự hỏi xem cái điều mình biết có thể thực hành được không, lấy đó mà định sự chân giả.

Đem cái điều người ta biết để ứng dụng, rồi xem cái kết quả của sự ứng dụng ấy mà xác định giá trị của cái biết.

Đó là những điểm khác nhau giữa họ Vương và họ Mặc vậy.

Phương pháp căn bản đó được Mặc Tử dùng vào nhiều chỗ, tôi xin đem đoạn trong thiên Phi công thượng để làm kết luận cho chương "Phương pháp Triết học của Mặc Tử".

"Nay có một người vào vườn người ta mà trộm quả đào, quả mận. Mọi người nghe tin thì chê; ở trên người coi chính sự bắt được ắt phạt. Đó là cớ gì? Vì hắn làm hại của người để làm lợi cho mình vậy. Đến kẻ săn bắt chó, heo, gà, lợn, của người ta lại bất nghĩa hơn là vào vườn mà ăn trộm quả đào, quả mận. Đó là cớ gì? Vì hắn làm hại của người nhiều hơn, thì sự bất nhân càng tệ và tội càng nặng. Đến kẻ vào chuồng ăn trộm trâu, ngựa của người ta lại bất nhân nghĩa hơn là săn bắt cho heo gà lợn. Đó là cớ gì? Vì hắn làm hại người ta nhiều hơn. Hễ làm hại người càng nhiều thì sự bất nhân càng tệ và tội càng nặng. Đến kẻ giết người vô tội, lột lấy áo đơn áo cừu, cướp lấy giáo gươm người ta, lại bất nhân bất nghĩa hơn là vào chuồng ăn trộm trâu, ngựa của người ta. Đó là cớ gì? Vì hắn làm hại người ta nhiều hơn. Hể làm hại người càng nhiều thì sự bất nhân càng tệ, tội càng nặng.

Như thế người quân tử trong thiên hạ đều biết mà chê, gọi đó là "bất nghĩa"; vậy mà làm những điều "bất nghĩa" lớn là cướp nước mà không biết, còn a dua theo mà khen, gọi đấy là điều "nghĩa". Như thế có thể gọi là đã phân biệt được điều nghĩa và điều bất nghĩa khác nhau chăng?

Giết một người gọi là bất nghĩa ắt sẽ có một người chết nếu cứ theo đấy mà luận, giết mười người thì mười lần bất nghĩa nặng hơn, tất phải tội mười lần chết. Giết trăm người thì trăm lần bất nghĩa, nặng hơn, tất phải tội trăm lần chết. Như thế người quân tử trong thiên hạ biết được mà chê, gọi là "bất nghĩa".

Nay điều bất nghĩa cực lớn là cướp nước mà không biết là trái, lại ùa theo mà khen, gọi đó là "nghĩa". Tình thực không biết đó là bất nghĩa cho nên mới chép lời nói để lại cho thế-hệ về sau. Nếu đã biết là bất nghĩa thì còn viết sách nói điều bất nghĩa để truyền lại hậu thế hay sao? Nay có người ở đây, ít thấy màu đen thì gọi là đen, đến chừng thấy nhiều màu đen thì gọi là màu trắng, ắt cho người ấy là kẻ không phân biện được trắng đen vậy. Ví dụ: ít nếm vị đắng thì cho là đắng, đến chừng nếm nhiều vị đắng thì cho là ngọt, ắt cho người ấy là kẻ không phân biện được đắng ngọt vậy.

Nay ít làm bậy thì còn biết là làm bậy, đến chừng làm điều bậy lớn là cướp nước ắt không biết cho là bậy, và theo mà khen. cho là nghĩa.

Như thế có thể gọi là đã phân biệt được điều nghĩa và điều bất nghĩa khác nhau chăng? Bởi thế nên biết rằng người quân tử trong thiên hạ bị rối loạn trong việc phân biện điều nghĩa và bất nghĩa vậy".

Chương 3

PHÉP TAM BIỂU

Chương trên là nói về phương pháp triết học của Mặc Tử. Chương này chúng ta sẽ nói đến lập chứng pháp của Mặc Tử Chương trên chỉ quảng nghĩa của luận lý chương này sẽ nói đến ứng dụng của luận lý vậy.

Mặc Tử nói trong thiên Phi mệnh thượng:

言必立儀, 言而毋儀, 譬猶運鈞之上而言朝夕者也. 是非利害之辨不可得而明知也. 故言必有三表. 何謂三表?. . . 有本之者, 有原之者, 有用之者.

於何本之?上本之於古者聖王之事.

於何原之?下原察百姓耳目之實.

於何用之?發以爲刑政觀其中國家百姓人民之利此所謂言有三表也

(Ngôn tất lập nghi, ngôn nhi vô nghị, thị do vận quân chi thượng nhi ngôn triều tịch giả dã, thị phi lợi hại chi biện bất khả đắc nhi minh tri dã. Cố ngôn tất hữu tam biểu. Hà vị tam biểu?...

Hữu bản chi giả, hữu nguyên chi giả, hữu dung chi giả.)

Ư hà bản chi? thượng bản chi ư cổ giả thánh vương chi sự.

Ư hà nguyên chi? hạ nguyên sát bá tánh nhĩ mục chi thực.

Ư hà dụng chi? Phát dĩ vi hình chính, quan kỳ trung quốc gia bá tính nhân dân chi lợi.

Thử sở vi ngôn hữu tam biểu dã.

= Lời nói tất phải lập mẫu mực, lời nói mà không có mẫu mực thì cũng như ở trên bàn xoay mà nói sớm tối. Phải trái, lợi hại khác nhau thế nào không thể phân rõ được.

Cho nên lời nói phải có tam biểu.

Tam biểu là gì?... Có bản, có nguyên, có dụng (= gốc, nguồn, dụng).

Gốc ở đâu? Trên thì gốc ở việc của các bậc Thánh vương đời xưa.

Nguồn ở đâu? dưới thì nguồn ở việc dò xét sự thực ở trước tai mắt trăm họ.

Dụng ở đâu? Đưa ra để làm việc hình chính, xem xét chúng nó đem lợi gì về cho quốc gia trăm họ hay không? Như thế gọi là nói tam biểu vậy.

Trong tam biểu trên đây, thì biểu thứ nhất và thứ nhì có khi thay đổi vị trí nhau. Duy chỉ có biểu thứ ba (ứng dụng) luôn luôn ở cuối cùng. Do đó có thể thấy được Mặc Tử rất chú trọng "Ứng dụng thực tế"

Cách dùng luận chứng pháp của tam biểu được Mặc Tử trình bày trong thiên Phi mệnh như sau:

(1) Biểu thứ 1. - 本之於古者聖王之事[1]

(Bản chi ư cổ giả thánh vương chi sự).

Mặc Tử nói:

"... Thế mà các sĩ quân tử đời nay, còn có người vẫn cho là có số mệnh. Song ta từng xem ngược lên việc của Thánh vương đời xưa. Ngày xưa, vua Kiệt làm loạn, vua Thang nhận lấy lại làm cho trị. Vua Trụ làm loạn, vua Võ Vương nhận lấy lại làm cho trị. Đó là đời chưa thay, dân chưa đổi; ở vua Kiệt, vua Trụ thì thiên hạ loạn, ở vua Thang, vua Võ thiên hạ trị, há lại bảo là số mệnh đấy ư?... Hiến pháp của tiên vương chẳng từng nói: "Phúc không thể cầu thỉnh, họa không thể kiêng, cung kính không ích gì, bạo ngược cũng vô hại" đấy ư?... Hình luật của tiên vương chẳng từng nói: "Phúc không thể cầu thỉnh, hoạ không thể kiêng, cung kính không ích gì, bạo ngược cũng vô hại" đấy ư?... Lời thệ của tiên vương, chẳng từng nói: "Phúc không thể cầu thỉnh, hoạ không thể kiêng, cung kính không ích gì, bạo ngược cũng vô hại" đấy ư?... (Phi mệnh thượng).

(2) Biểu thứ 2 - 原察百姓耳目之實

(Nguyên sát bá tính nhỉ mục chi thực)

Mặc Tử nói:

---

[1] Xem thêm Phi mệnh trung và hạ. Phi mệnh trong thuật pháp tam biểu có chỗ sai, đó đều do người sau thêm bừa vào.

"Ta sở dĩ biết được mệnh có hay không, là nhờ xét sự thực trước mắt, thực tại của dân chúng mà biết có hay không.

Cái gì nghe được, thấy được thì gọi là có. Cái gì không nghe được, không thấy được thì gọi là không có...

... Từ xưa cho đến nay... có ai từng thấy cái vật thể của số mệnh chưa, có ai nghe tiếng của số mệnh chưa? Hẳn là chưa từng có vậy... (Phi mệnh trung).

(3) Biểu số 3. -

發以爲刑政, 觀其中國家百姓人民之利.

(Phát dĩ vi hình chính, quan kỳ trúng quốc gia bá tính nhân dân chi lợi).

Quan trọng nhất là biểu thứ 3:

Mặc Tử nói:

"Kẻ theo thuyết hữu mệnh nói rằng: "Người trên thưởng ai, ấy là vì số mệnh người ấy được thưởng, không phải vì hiền mà được thưởng. Người trên phạt ai, ấy là vì số mệnh người ấy bị phạt, không phải vì bạo ngược mà bị phạt vậy."... Cho nên nếu cho họ coi việc quan phủ thì họ ăn trộm cắp, cho họ giữ thành thì họ làm phản, vua lâm nạn họ không liều chết, vua đi trốn họ không tiễn đưa... Ngày xưa những kẻ dân cùng, tham ăn uống, biếng làm việc, vì thế nên của mặc, của ăn không đủ, mà cái lo rét tới nơi. Họ không biết nói: "vì ta hư hỏng, làm việc không cố gắng". Họ ắt nói: "số mệnh của ta vẫn nghèo."

Ngày xưa, những tên bạo vương... tan nhà, mất nước, nghiêng đổ xã tắc họ không biết nói: "vì ta hư hỏng" làm việc chánh trị không khéo, "họ ắt nói: "Số mệnh của ta phải mất nước."...

Nay dùng lời nói của kẻ tin thuyết "hữu mệnh", ắt người trên không nghe đến chuyện chính trị, người dưới không làm việc. Trên mà không nghe đến việc chính trị, thì chính sự rối loạn; dưới mà không làm việc thì của không đủ dùng... Đó là chỉ khiến cho những lời nói càn do đấy mà ra, cũng là cái đạo của kẻ tàn bạo vậy." (Phi mệnh thượng).

Nay, khi xét lại tỉ mỉ hơn giá trị của phép tam biểu, chúng ta hãy xét: Biểu thứ ba vậy.

Đệ tam biểu là "ứng dụng trên thực tế." Những điểm hay của nó chúng ta đã trình bày ở chương trên rồi, nay hãy bàn về cái lưu tệ của nó vậy. Cái lưu tệ của nó ở chỗ đã giải thích hai chữ "用 dụng" và "利 lợi" một cách quá hẹp.

Thường thường có nhiều việc phải cách vài trăm năm sau mới biết chỗ dùng của nó.

Có khi, những việc đương dùng bây giờ, nhưng giá trị thực sự của nó không ở bề ngoài, lại ở trong xương cốt.

Thí dụ: Mặc Tử chủ trương Phi nhạc, cho rằng âm nhạc là vô dụng.

Tại sao?

Bởi vì:

Thứ nhất: Phi tiền bạc.

Thứ hai: Không thể cứu được sự nghèo khổ của dân chúng.

Thứ ba: Không thể bảo vệ quốc gia.

Thứ tư: Khiến cho người ta quen thói xa xỉ.

Về sau có một người tên Trình Phồn bác lời Mặc Tử rằng:

"Ngày xưa chư hầu mãi nghe chính trị, khi nghỉ ngơi thì bằng cái vui của tiếng chuông tiếng trống... Kẻ nông phu mùa xuân thì cày, mùa hè thì cấy, mùa thu thì gặt, mùa đông thì chứa thóc, khi nghỉ ngơi thì bằng cái vui của tiếng chậu tiếng lon.

Nay Phu Tử nói: "Thánh vương không làm âm nhạc". Đó có khác gì giống ngựa chỉ chạy mà không dừng, cung chỉ dương mà không bắn, có lẽ kẻ có khí huyết không thể tới được bậc đó". (Tam biện).

Câu hỏi này hoàn toàn căn cứ về mặt thực dụng.

Mặc Tử suốt đời chỉ là một nhà tôn giáo chỉ biết khổ hạnh, cứu đời, tính có chỗ thiên lệch, nên không bao giờ nghĩ tới được

công dụng của âm nhạc. Đó là điểm lưu tệ của Mặc Tử về điểm phi nhạc luận vậy.

Biểu thứ hai. -

Biểu này bá tính nhỉ mục chi thực cũng có lưu tệ

Thứ nhất: Những vật mà tai nghe được, mắt thấy được là hữu hạn. Thí dụ: có nhiều vật, chẳng hạn như số mệnh" mà thiên Phi mệnh đã nói, là một vật mà tai nghe không thấy, mắt cũng trông không thấy được.

Thứ nhì: Tai, mắt người thường rất dễ sai lầm, lẫn lộn.

Thí dụ như chuyện ma quỷ: tiểu thuyết đời xưa nhiều chỗ nói đến đủ làm chứng cứ rõ ràng. Cho đến bạn bè của mình cũng thường thường khoe là chính mắt họ đã thấy có ma quỷ. Có lẽ nào chỉ căn cứ vào đấy mà ta quyết định là có ma quỷ hay sao?[1]

Mặc dù những điểm lưu tệ, biểu thứ nhất vẫn có cái công dụng lớn lao của nó. Từ xưa, nền Triết học Trung Quốc không bàn đến kinh nghiệm của tai, mắt, và chỉ bàn về lý tưởng trong tâm mà thôi.

Thí dụ như Lão Tử nói:

不出戶知天下不窺牖知天道, 其出邇遠其知邇少.

(Bất xuất hộ, tri thiên hạ. Bất khuy dũ, tri thiên đạo. Kỳ xuất di viễn, kỳ tri di thiểu).

= Không ra khỏi cổng mà biết gầm trời. Không cần ngó qua cửa sổ mà biết đạo trời. Hể ra càng xa thì biết càng ít.

Tuy Khổng Tử nói: "Học mà không nghĩ thì lờ mờ, suy nghĩ mà không học thì nguy", nhưng chữ "學 học" của Ngài chỉ là cái học đọc sách mà thôi, nó không phải là cái học "sự thực ở trước tai, mắt của trăm họ".

Đến Mặc tử, Mặc Tử tuyên bố trong thiên Minh quỷ.

天下之所以察知有與無之道者, 必以衆之耳目之實, 知有與亡爲儀者也. 誠或聞之, 見之則必以爲有. 莫聞, 莫見則必以爲無.

---

[1] Xem thêm thiên Minh quỷ

(Thiên hạ chi sở dĩ sát tri hữu vô chi đạo giả, tất dĩ chúng chi nhỉ mục chi thực tri hữu dữ vong vì nghị giả dã. Thành hoặc văn chi kiến chi tắc tất dĩ vi hữu, mạc văn mạc kiến tắc tất dĩ vi vô).

= Thiên hạ sở dĩ xét biết là có hay không, tất lấy những sự thấy cái thực tri của tai mắt mà làm mực. Có thực nghe thấy, có thực trông thấy thì lấy làm có: không nghe thấy, không trông thấy thì cho là không.(明鬼)

Sự tôn trọng những kinh nghiệm của tai mắt là căn bản của khoa học.

Biểu thứ 1. -

Biểu thứ nhất là "Bản chi ư cổ giả thánh vương chi sự".

Mặc Tử rất giận, rất ghét cái lối nghị luận "phục cổ" của Nho giả, vì thế thiên Phi Nho nói:

儒者曰:君子必古言服然後仁.

應之曰:所謂古之言服者, 皆賞新矣. 而古人言之, 服之則非君子也.

(Nho giả viết: "Quân tử tất cổ ngôn phục, nhiên-hậu nhân". Ứng chi viết: "Sở vị cổ chi ngôn phục giả, giai thường tân hỹ. Nhi cổ nhân ngôn chi phục chi, tắt phi quân tử dã".)

= Kẻ Nho giả nói: "Quân tử phải nói theo cổ, mặc theo cổ, mới là nhân".

Đáp rằng: "Cái gọi là lời nói, y phục xưa cũng đã có một lần mới, mà người xưa nói nó, mặc nó thì không phải là quân tử".

Đã phản đối sự (phục cổ) như thế, tại sao Mặc Tử lại dùng "việc của thánh vương đời xưa" để làm tiêu chuẩn cho luận chứng của mình?

Thật ra thì biểu thứ nhất và thứ ba có cùng một ý nghĩa như nhau.

Biểu thứ ba nói về sự ứng dụng của thực tế của hiện tại và tương lai. Biểu thứ nhất nói về sự ứng dụng của thực tế của quá khứ.

Những kinh nghiệm từng trải về quá khứ có thể làm gương cho chúng ta. Người xưa làm rồi đã có hiệu quả, thì người đời nay

há lại không thể bắt chước? Người xưa làm rồi có hại, chúng ta còn dẫm lên vết hại ấy làm chi nữa?

Vì vậy, Mặc Tử nói:

凡言, 凡動, 合於三代聖王堯舜禹湯文武者爲之.

(Phàm ngôn, phàm động, hợp ư tam đại thánh vương Nghiêu, Thuấn, Vũ Thang, Văn, Võ giả, vi chi).

= Hết thảy lời nói, hành động, cái gì hợp với thánh vương tam đại, vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Văn, vua Võ thì làm.

Lại nói:

凡言, 凡動, 合於三代. 暴王桀紂幽厲者舍之.

(Phàm ngôn, phàm động, hợp ư tam đại bạo vương Kiệt, Trụ, U, Lệ, xá chì).

= Hết thảy lời nói, hành động, cái gì hợp với bạo vương tam đại, vua Kiệt, vua Trụ, vua U, vua Lệ thì bỏ (thiên Quí nghĩa).

Đó không phải là tinh thần phục cổ, thủ cựu. Đó là tinh thần "Ông việc cũ mà biết việc mới", "lấy việc trước mà biết việc sau".

Thiên Lỗ vấn nói:

彭輕生子曰: 往者可知, 來者不可知. 子墨子曰: 藉設而親在百里之外, 則遇難焉其以一日也及之則生, 不及則死. 今有固車良馬於此, 又有駑馬四隅之輪於此, 使子擇焉子將何乘? 對曰: 乘良馬固車可以速至. 子墨子曰: 焉在不知來.

(Bành kinh sinh tử viết: "Vãng giả khả tri, lai giả bất khả tri". Tử Mặc Tử viết: "Tịch thiết nhi thân tại bách lý thi ngoại, tắc ngộ nam yên. Kỳ dĩ nhất nhật giả cập chi tắt tinh. Bất cập tắc tữ. Kim hữu cố xa lương mã ư thử, hựu hữu có mã tứ ngung chi luân ư thử, sử tử trạch yên. Tử tương là thừa?

Đối viết: "Thừa lương mã cố xa khả dĩ túc chi".

Tử Mặc Tử viết: "Yên tại bất tri lai?"

= Bành Khinh sinh tử nói: "Cái đã qua có thể biết, cái sắp tới không thể biết".

Tử Mặc Tử đáp: "Giả sử cha mẹ đang ở ngoài trăm dặm gặp nạn, hẹn trong một ngày, hể đến kịp thì sống không kịp ắt chết. Này có xe bền,

ngựa khoẻ ở đây. Lại có ngựa xấu, xe có bánh 4 góc ở đây. Để cho ngươi chọn, thì ngươi sẽ chọn thứ nào?"

Thưa rằng: "Đi xe bền, ngựa khoẻ để chóng tới nơi". Tử Mặc Tử nói: "Thế thì tại sao lại không thể biết những cái chưa tới?"

Đoạn này tả sự hiện dụng của sự kinh nghiệm quá khứ.

Thí dụ: "Xe bền, ngựa khoẻ, mỗi ngày có thể đi trăm dặm", và "ngựa hèn, xe có bánh 4 góc không thể đi đường", đều là những kinh nghiệm đã có từ trước.

Có được những cái kinh nghiệm ấy thì mới biết rằng, nếu tôi "dùng thứ xe bền ngựa tốt" thì hôm nay chắc chắn tôi sẽ đi được một trăm dặm đường.

Đó là phương pháp "彰往以察來= làm tỏ việc qua mà biết việc sẽ tới". Mọi luật lệ khoa học đều chung lẽ đó.

Chương 4

TÔN GIÁO CỦA MẶC TỬ

Trên đã nói đến quan niệm căn bản của học thuyết Mặc Tử. Các chương còn lại như thiên Kim ái, Phi công, Thượng hiền, Thượng đồng, Phi nhạc, Phi mệnh, Tiết dung, Tiết táng đều là những ứng dụng của quan niệm căn bản ấy.

Quan niệm căn bản của Mặc Tử ở chỗ ứng dụng vào hành vi nhân sinh.

Đã nói ứng dụng thì phải biết là khi ứng dụng vào đời sống dân sinh có muôn ngàn hình thức không thể nào tiên liệu một công thức quyết định: "Thi hành khắp bốn bể đều đúng, thi hành suốt trăm đời không trái ngược đạo lý".

Cho nên Mặc Tử nói:

Phàm vào các nước phải tuỳ từng việc mà làm.

Quốc gia hỗn loạn ắt bảo họ thuyết Thượng hiền, Thượng đồng. Quốc gia nghèo ắt bảo họ thuyết Tiết dung, Tiết táng, Quốc gia mê thích đàn ca, chè rượu ắt bảo họ thuyết Phi nhạc, Phi mệnh. Quốc gia dâm bậy, võ lễ, ắt bảo họ thuyết Tôn thiên, Sự quỷ. Quốc gia chỉ lo việc đánh cướp nhau, ắt bảo họ thuyết Kiêm ái, Phi công. Cho nên nói rằng chọn tuỳ công việc mà làm theo vậy. (Lỗ vấn)

Mặc Tử là một giáo chủ đã sáng lập ra một tôn giáo.

Những câu dẫn trên, đều có thể gọi là những tôn điều của "Mặc giáo" vậy.

Nay xin phân biệt ra từng loại một cho rõ ràng hơn như sau:

Thứ nhất: 天志: Thiên chí*

---

* Xem thêm Thiên chi trung hạ và thiên Pháp nghi.

Tôn giáo của Mặc Tử lấy "Thiên chí" làm gốc.

Ông nói:

我有天志譬若輪人之有規, 匠之有矩. 輪匠執其規矩以達天下之方圓. 曰: 中者是也, 不中者非也. 今天下之士君子之書不可勝載, 言語不可勝計, 上說諸侯, 下說烈士, 其於仁義則大相遠也. 何以知之? 曰: 我得天下知明法度以度之.

(Ngã hữu thiên chi thi nhược luân nhân chi hữu quy, tượng nhân chi hữu củ. Luân tương chấp ký quy củ dĩ đại thiên hạ chi phương viên, viết: trúng giả thi dã, bất trúng giả phi dã. Kim thiên hạ chi sĩ quân tử chi thư bất khả thắng tải, ngôn ngữ bất khả thắng kế; thương thuyết chư hầu, hạ thuyết liệt sĩ.

Kỳ ư nhân nghĩa, tắc đại tương viễn dã. Hà dĩ tri chi? Viết: ngã tắc thiên hạ chi minh pháp độ dĩ đạc chi.

= Ta có cái chí của trời, ví như thợ đóng bánh xe có thước tròn, thợ mộc có thước vuông. Thợ đóng bánh xe, thợ mộc cầm thước tròn, thước vuông để đo hình tròn, hình vuông trong thiên hạ, nói rằng: "Nếu đúng thì phải, không đúng thì không phải". Nay sách vở của kẻ sĩ và người quân tử trong thiên hạ chép không kể hết, lời nói kể không thể hết.

Trên, đi bảo các chư hầu, dưới di bảo bọn kẻ sĩ, so với nhân nghĩa lại rất xa cách. Tại sao biết vậy? Đáp rằng: Ta dùng cái phép đo rõ ràng của thiên hạ mà đo vậy".

Cái mà Mặc Tử gọi là "Thiên hạ chi minh pháp độ" tức là Thiên chí vậy.

Nhưng cái chí của Trời là gì?

Mặc Tử đáp rằng:

天欲人之相愛相利而不欲人相汙相賊也

(Thiên dục nhân chi tương ái, tương lợi, nhi bất dục nhân tương ố tương tặc dã). (Thiên Pháp nghi).

= Trời muốn cho con người yêu nhau, làm lợi cho nhau, mà trời không muốn họ ghét nhau, làm hại lẫn nhau vậy.

Tại sao lại biết rằng Thiên chí là Kiêm ái?

Mặc Tử đáp rằng:

以其兼之, 愛之, 兼而利之也, 奚以知天之兼而愛之, 兼而利之也. 以其兼而有之兼而食之也[1].

(Dĩ kỳ kiêm nhi ái chi, kiêm nhi lợi chi dã Hề dĩ tri thiên chi kiêm nhi ái chi kiêm nhi lợi chi dã? Dĩ kỳ kiêm nhi hữu chi, kiêm nhi thực chi dã) (Pháp nghi)

= Vì kiêm mà yêu nhau, vì kiêm mà làm lợi cho nhau[2] Sao lại phải biết trời kiêm mà yêu nhau, kiêm mà làm lợi cho nhau?

Vì kiêm mà nhận làm có, vì kiêm mà nuôi.

Thứ hai: 兼愛: Kiêm ái.

Chi của Trời là muốn cho mọi người kiêm ái. Đó là lời nói của giáo chủ Mặc Tử.

Kỳ thực, Kiêm ái là một nhiệm vụ trọng yếu trên thực tế.

Mặc Tử nói:

聖人以治天下爲事者也, 不可不察亂之所自起. 當察亂何自起, 起不相愛. 盜愛其室不愛其異室, 故竊異室以利其室, 賊愛其身不愛人, 故賊人以利其身. 大夫各愛其家不愛異家, 故亂異家以利其家. 諸侯各愛其國不愛異國, 故攻異國以利其國. 察此何自起, 皆起不相愛. 若使天下視人之室若其室, 誰竊? 視人身若其身, 誰賊? 視人家若其家, 誰亂? 視人之國若其國, 誰攻? 故天下兼相愛則治, 交相愛則亂.

(Thánh hân dĩ trị thiên hạ vì sự giả dã bất khả bất sát loạn chi sở tự khởi. Đương sát loạn hà tự khởi? Khởi bất tương ái... Đạo ái kỳ thất, bất ái kỳ dị thất, cố thiết dị thất dĩ lợi kỳ thất. Tặc ái kỳ thân, bất ái nhân, cố tặc nhân dĩ lợi kỳ thân. Đại phu các ái kỳ gia, bất ái dị gia cố loạn dị gia dĩ lợi kỳ gia. Chư hầu các ái kỳ quốc, bất ái dị quốc cố công dị quốc dĩ lợi kỳ quốc... Sát thử hà tự khởi, giai khởi bất tương ái. Nhược sử thiên hạ, thị nhân chi thất nhược kỳ thất, thuỳ thiết? Thị nhân thân nhược kỳ thân, thuỳ tặc?... Thị nhân gia nhược kỳ gia thuỳ loạn? Thị nhân chi quốc nhược kỳ

---

[1] Thiên Thiên chí hạ nói: Thuận ý của trời là thế nào? Đáp: Yêu hết thảy mọi người trong thiên hạ. Câu nào có ý nghĩa giống như câu trên.

[2] Thiên Thiên-chí hạ ý giống như câu dẫn này, nên không dẫn thêm.

quốc thuỳ công"... Cố thiên hạ kiêm tương ái tắc trị, giao tương ố tắc loạn).

= Thánh nhân là người coi việc cai trị trong thiên hạ, không thể không xét đến việc loạn do đâu mà ra.

Nên xét mối loạn khởi ra từ đâu?

Khởi từ sự người ta không biết yêu nhau đấy... Kẻ trộm yêu nhà mình không yêu nhà khác cho nên ăn trộm nhà khác để lợi cho nhà mình. Kẻ làm giặc yêu bản thân không yêu kẻ khác, nên làm hại người để lợi mình... Quan đại phu đều yêu nhà mình không yêu nhà khác, nên gây loạn với nhà khác để lợi cho nhà mình. Vua nước chư hầu đều yêu nước mình không yêu nước khác, nên đánh nước khác để lợi cho nước mình. Xét những điều ấy khởi ra từ đâu? Đều khởi ra từ trong lòng không biết yêu nhau cả. Nếu cả thiên hạ đều... coi nhà của người như nhà của mình, ai là người đi ăn trộm? Coi thân người ta như thân mình, ai là người đi làm giặc?... Xem nhà của người ta như nhà của mình ai là người gây loạn? Coi nước người như nước mình, ai là người đi làm giặc?... Trong thiên hạ hết thảy yêu nhau ắt thái bình, ghen ghét lẫn nhau thì rối loạn.

Kiêm ái thượng hạ đều cho rằng vì phải "Hưng khởi cái lợi trong thiên hạ, trừ bỏ cái hại trong thiên hạ", cho nên phải kiêm ái.

Thứ ba: 非攻: Phi công

Nguồn gốc của mọi tội ác đều do không kiêm ái. Mà tội ác lớn nhất trong thiên hạ không gì bằng "攻國 = đánh nước người ta".

Người trong thiên hạ dù có nói nhân nghĩa đạo đức cao đến bậc nào đi nữa, nhưng nếu không "Phi công" thì tức là đã "minh tiểu vặt, nhi bất minh đại vật" vậy.

Mặc Tử nói:

今天下之所(以)譽義善者... 爲其善中天之利而中中鬼神之利, 而下中人之利, 故譽之歟... 雖使下愚之人必曰將爲其善. 中天之利而中中鬼神之利, 而天下中人之利, 故譽之. 今天下之諸侯將猶多皆不免攻伐並兼, 則是有譽義之名而不察其實也. 此譬猶盲者之與人同命黑白之名, 而不能分其物也, 則起謂有別哉

(Kim thiên hạ chi sở (dĩ) dự nghĩa giả... vi kỳ thượng trung thiên chi lợi, nhi trung trúng quỷ chi lợi, nhĩ hạ trúng nhân chi lợi,

cố dự chi... Kim thiên hạ chi chư hầu tướng do đa giai (bất) miễn công phạt tịnh kiêm. Tắc thị (hữu) dự nghĩa chi danh nhi bất sát kỳ thực dã. Thử thí do manh giả chi dữ nhân đồng mệnh hắc bạch chi danh nhi bất năng nhân phân kỳ vật dã. Tắc khởi vị hữu biệt tai? (Phi công hạ).

= Nay trong thiên hạ mà có kẻ khen ngợi đến nghĩa... vì trên làm đúng cái lợi của trời, giữa đúng cái lợi của quỷ, dưới đúng cái lợi của người, vì thế mà khen ngợi ư?... Tuy khiến người bậc dưới, ngu si cũng biết nói: trên sẽ làm đúng cái lợi của trời giữa đúng cái lợi của quỷ, dưới đúng cái lợi của người, cho nên nên khen ngợi nó vậy... Nay các tướng các nước chư hầu trong thiên hạ đều do bởi không miễn được chiến tranh xâm chiếm và kiêm, cho nên ắt phải khen ngợi cái danh của nghĩa mà không xét cái thực của nó vậy. Đó tỷ như người mà cùng ta gọi được tên trắng đen mà không phân biệt được vật vậy. Vậy há có thể gọi là đã phân biệt được sao?

Mặc Tử nói:

[1]義便是利= Nghĩa tức là lợi

Nghĩa là danh, lợi là thực.

Nghĩa là cái tên đẹp của lợi. Lợi là cái thực dụng của nghĩa.

Kiêm ái là "có nghĩa" vây, đánh nước người là "bất nghĩa" vậy.

Bởi vì kiêm ái tức là có lợi cho trời, quỷ, quốc gia, bá tánh vậy.

Đánh nước người khác là có hại cho trời, quỷ, quốc gia, bá tánh.

Cho nên thiên Phi công thượng chỉ nói cái "bất nghĩa" khi đánh nước người khác. Thiên Phi công trung hạ chỉ nói cái "bất lợi" khi đánh nước người khác.

Bởi vì bất lợi cho nên bất nghĩa.

Chúng ta hãy nghe Mặc Tử nói: "Tính ra những điều ta thắng không có chỗ dùng vậy. Tính ra những điều ta được, ngược lại chẳng bằng những điều ta mất nhiều hơn" vậy.

Lại nói: Nay chỉ có bốn năm nước được lợi, chưa thể nói là đã hành đạo vậy. Tỷ như có người thầy thuốc chữa người có bệnh

---

[1] Kinh thượng cũng nói "Nghĩa lợi dã". Đó chính là di thuyết của Mặc gia vậy

vậy. Nay có thầy thuốc ở đây, đem thuốc ấy mà chưa cho người có bệnh trong thiên hạ. Muôn người uống thuốc ấy, nếu chỉ có bốn năm người được lợi mà thôi, chưa thể nói là đã hành nghề thuốc vậy". (Phi công trung hạ).

Do đó, ta thấy chữ "lợi" mà Mặc Tử đã nói không phải ích kỷ tự tư tự lợi. Đó là chủ trương "Hạnh phúc lớn nhất cho đại đa số người trong thiên hạ".

Đó là chân ý nghĩa của "kiêm ái", và cũng là bản ý của "Phi công" vậy.

Thứ tư: 明鬼 : Minh quỷ

Nho gia nói về Táng lễ, Tế lễ, không phải vì họ quá tin quỷ thần, đó chẳng qua họ chỉ dùng thủ đoạn "Thận chung truy viễn" để đạt mục đích "dân đức quy hậu" mà thôi.

Vì thế Nho gia nói: "Hữu nghĩa bất nghĩa, và tường bất tường".

Đó cũng là đã ngược lại với câu: "Làm thiện ắt hưng lên trăm điều tốt lành, làm điều bất thiện ắt bị giáng xuống trăm điều tai ương".

Mặc Tử là một giáo chủ. Ông rất lo sợ con người khi không có một sức mạnh để chế tài hành vi của họ, họ sẽ làm bậy, làm ác. Vì thế ông cực lực nói rõ chẳng những là có quỷ thần, hơn nữa quỷ thần còn có thể tác oai tác phúc, có thể "thưởng bậc hiền, phạt loài bạo ngược".

Mục đích của ông là muốn cho mọi người nên biết rằng:

吏治官府之不絜廉, 男女之爲無別者有鬼神見之. 民之爲淫暴寇亂盜賊, 以兵刃毒藥水火退無罪人乎道路, 奪人車馬衣裘以自利者有鬼神見之.

(Lại trị quan phủ chi bất khiết liêm, nam nữ chi vi vô biệt giả hữu quỷ thần kiến chi; dân chi vi dâm bạo khấu loạn đạo tặc, dĩ bình nhẫn, độc dược thuỷ hoả thoái vô tội nhân hồ đạo lộ, đoạt nhân xa mã y cầu dĩ tự lợi giả, hữu quỷ thần kiến chi).

= Quan lại coi việc trong phủ quan mà không trong sạch, việc làm nam nữ mà không phân biệt, có quỷ thần ngó thấy vậy.

Dân làm việc dâm loạn, bạo tàn cướp giựt của người, dùng binh khí độc dược nước lửa mà ngăn dân vô tội, đoạt xe ngựa, áo đơn áo cừu của người để làm lợi cho mình, có quỷ thần ngó thấy vậy.

Tôn chỉ minh quỷ của Mặc Tử cũng có mục đích ứng dụng trên thực tế, cũng có ý muốn "dân đức quy hậu".

Thế nhưng, họ không dùng cách thức của Nho gia là:

無魚而下網= Không có cá cũng quăng lưới" Họ tin tưởng có quỷ thần thật sự.

Thứ năm: 非命 Phi mệnh.

Mặc Tử tin có Trời, lại tin có quỷ, tại sao ông không tin số mệnh? Thì ra, sở dĩ không tin thuyết định mệnh chính là vì ông rất tin tưởng nơi chí của trời, chính là vì ông tin tưởng quỷ thần có thể thưởng điều lành, phạt điều ác bạo.

Lão Tử và Khổng Tử đều xem 天như một thiên hành tự nhiên họ cho rằng mọi việc đều do định mệnh, không thể thay đổi được. Cho nên Lão Tử nói: "天地不仁= thiên địa bất nhân".

Khổng Tử nói: "獲罪於天無所禱也= hoạch tội ư thiên vô sở đảo dã".

Mặc Tử cho rằng thiên chí muốn cho loài người kiêm ái, không muốn loài người hại lẫn nhau; ông lại cho rằng quỷ thần có thể thưởng hiền phạt bạo.

Ông nói: nếu thuận được chí trời, đúng với cái lợi của quỷ ắt là sẽ được hạnh phúc; không làm được như thế ắt sẽ mang hoạ.

Hoạ hay phúc đều do nơi hành vi của cá nhân mình, đều do ý chí tự do của mọi người tạo ra, nó không phải do định mệnh gì cả.

Nếu hoạ phúc đều do định mệnh, thế thì không cần làm việc phải cũng có thể được phúc, không làm việc quấy có khi lại bị hoạ.

Nếu mọi người đều tin thuyết định mệnh, tất nhiên sẽ không ai nghĩ đến việc làm phải cả. (Luận chứng của thuyết Phi-mệnh)

Thứ sáu: 節葬短喪: Tiết sáng và đoản tang.

Mặc Tử rất ghét. Nho gia một mặt không tin quỷ thần, một mặt lại bày ra nhiều nghi tiết hư văn trên xác người chết.

Vì thế đối với vấn đề quỷ thần, ông chỉ chú trọng đến sự tín ngưỡng về mặt tinh thần mà thôi chứ không chú trọng đến hình thức, hư văn.

Ông nói rằng nhà Nho chôn cất hậu, để trở lâu có 3 điều hại:

1) Quốc gia sẽ bị nghèo.

2) Nhân dân ắt ít đi.

3) Việc hình phạt, hành chính ắt loạn.

Vì thế ông định phép tang, táng như sau:

桐棺三寸足以朽體, 衣衾三領足以覆惡[1]. 及其葬也下毋及泉, 上毋通臭[2],毋槨[3]死毋服[4]爲三日之喪[5]而疾爲服事, 人爲其所能以交相利也[6].

(Đồng quan tam thốn, túc dĩ hư thể. Y cẩm tam lãnh, túc dĩ phúc ố cập kỳ táng dã, hạ vô cập tuyền, thượng vô thông xú vò quách. Tử vô phục. Vi tam nhật chi táng, nhi tật nhi phục sự, nhân vi kỳ sở năng dĩ giao tương lợi dã).

= Quan tài gỗ đồng, dầy 3 tấc, đủ để làm nát thi thể. Áo khâm ba bộ, đủ ngăn những chỗ xấu. Đến lúc chôn, dưới không đào đến mạch nước, trên không để thông hơi, không có quách. Chết không chế riêng đồ mặc, để trở ba ngày, xong rồi phải kíp lo làm việc, mọi người phải làm việc mà mình làm được để làm lợi cho lẫn nhau.

Thứ bảy: 非樂: Phi nhạc.

Bây giờ ta đã nói qua về Phi nhạc luận của Mặc Tử.

Chữ "nhạc" của Mặc Tử có ý nghĩa rất rộng.

Như Phi nhạc thượng nói: "chữ "nhạc" bao quát:

---

(1) Thiện Tiết táng

(2) Tiết táng

(3) Thiên Thiên hạ, Trang Tử

(4) nt

(5) Thiện Công Mạnh. Thiên Hiền học sách Hàn Phi tử có viết: "mục đồng mặc y phục rét, mùa hè mặc y phục hè y phục có tang 3 tháng" Nghĩ rằng các phái Mặc gia không đồng ý nhau có người cho là 3 ngày, có người cho là 3 tháng.

(6) Thiên Tiết táng.

"鍾鼓琴瑟竽笙之聲 = tiếng chuông tiếng trống, đàn, cầm, đàn sắt, sáo dọc, sáo ngang".

"刻鏤文章之色 = màu sắc chạm trổ, văn vẻ".

"芻豢煎炙之味 = mùi vị đồ béo, sào nướng".

"高臺厚榭邃野之居 = nơi đền cao, nhà rộng, đồng nội thâm u".

Như vậy, ta thấy rằng mọi vấn đề "mỹ thuật" như âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc, nấu nướng, v. v... đều là "xa xỉ phẩm", đều cần phải phế trừ.

Đó là quan niệm hẹp hòi của chủ nghĩa công dụng, nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng tôn giáo của Mặc Tử là "phải tự khổ đến cùng cực".

Vì phải "tự khổ" cho nên không thể không phản đối tất cả cái gì liên quan đến mỹ thuật vậy.

Thứ tám: 尚賢: Thượng hiền.

Lúc bấy giờ giai cấp quý tộc chưa hoàn toàn bị toả diệt. Tuy nhiên, đã có nhiều bậc ký tài, kiệt sĩ từ giai cấp xã hội hạ đẳng nhảy lên đài chính trị. Nhưng đa số quyền thế vẫn còn trong tay bọn thể khanh quý tộc. Cho đến nhà Nho khi luận chính cũng không thoát khỏi lời nói như "貴貴 quý quý" "親親 thân thân"

Mặc Tử chủ trương kiêm ái, cho nên ông phản đối mọi chế độ gia tộc và chính trị quý tộc.

Ông nói:

今王公大人有一裳不能制也必藉良工, 有一牛羊不能殺也必藉良宰, 逮至其國家之亂, 社稷之危則不知使能以治之, 無故富貴面目姣好則使之.

(Kim vương công đại nhân hữu nhất thường bất năng chế dã, tất tịch lương ông; hữu nhất ngưu dương bất năng sát dã, tất tịch lương tể... Đải chi kỳ quốc gia chi loạn, xã tắc chi nguy, tắc bất tri năng dĩ trị chi. Thân thích, tắt sử chi. Vô cố phú qui, diện mục giao hảo tác sử chi). (尚賢).

= Nay các đấng vương công đại nhân có cái quần không thể may được ắt tìm người thợ may khéo; có một con trâu, một con dê không giết được ắt tìm một tên đồ tể giỏi... Kịp đến lúc quốc gia có loạn xã tắc lâm

nguy ắt không biết dùng kẻ có tài để trị vậy. Hể là người trong thân thuộc ắt dùng. Vô cố phú quý, mặt mũi xinh đẹp ắt dùng vậy.

Cho nên khi bàn về chính trị, ông muốn: "Tôn chuộng người hiền mà sai dùng người có tài. Không kéo bè cánh với cha anh, không thiên vị kẻ sang giàu, không say mê kẻ nhan sắc. Ai hiền thì cất nhắc lên, cho kẻ giàu sang làm quan trưởng. Kẻ nào bất tiếu thì bỏ đi, kẻ nghèo và hèn dùng làm người phục dịch". (Thượng hiền)

Thứ chín: 尚同: Thượng đồng.

Tôn giáo của Mặc Tử xem "Thiên chi" như một khởi điểm, xem "Thượng đồng" như một chung cuộc.

Thiên chí tức là Thượng đồng, Thượng đồng tức là Thiên chí.

Chữ 尚 của 尚同, không phải là chữ 尚 của 尚賢.

Chữ 尚 của 尚同 đồng nghĩa với 2 chữ 上下 thượng hạ". Nó là một trạng từ, không phải là động từ.

尚同 cũng không phải là suy thương đại đồng, mà có nghĩa là "lấy cái phép ở trên" vậy.

Mặc Tử sinh ra sau thời Xuân thu, mắt nhìn thấy cảnh chư hâu chinh phạt lẫn nhau, không thể thống nhất được.

Vương triều của Chu thiên tử không còn hy vọng gì thống nhất được thiên hạ cả.

Lúc đó là lúc mà "nước Tề, nước Tấn, nước Sở, nước Việt chia tư Trung Quốc".

Mặc Tử là người chủ trương phi công, ắt không bao giờ bằng lòng cho bất cứ quốc gia nào trong số đó thống nhất Trung Quốc bằng binh lực. Vì thế ông nghĩ ra phải nhờ đến "Trời" để thống nhất thiên hạ.

Ông nói:

古者, 民始生未有刑政之時, 蓋其語人異義, 是以一人則一義, 二人則二義, 十人則十義, 其人茲衆其所謂義者亦茲衆. 是以人是其義以非人之義. 故交相非也. 是以天下之亂若禽獸然.

(Cổ giả dân thỉ sinh vi hữu hình chính chi thời, cái kỳ ngữ, nhân dị nghĩa. Thị dĩ nhất nhân tắc nhất nghĩa, nhị nhân tắc nhị nghĩa, thập nhân tắc thập nghĩa. Kỳ nhân tử chứng, kỳ sở vi "nghĩa", diệc từ chúng. Thị dĩ nhân thị kỳ nghĩa, dĩ phi nhân chi nghĩa, cố giao tương phi dã! Thi dĩ... Thiên hạ chi loạn, nhược cầm thú nhiên).

= Đời xưa, khi dân mới sinh chưa có hình chính, lời nói của họ mối người một lẽ phải. Cho nên, một người thì một lẽ phải, hai người thì hai lẽ phải, mười người thì mười lẽ phải. Hễ người càng nhiều, thì cái gọi là lẽ phải càng nhiều. Cho nên ai cũng bênh lẽ phải của mình mà chê lẽ phải của người, rồi chê lẫn nhau! Cho nên... Thiên hạ rối loạn như cầm thú vậy.

Lại nói tiếp:

夫明虖天下之所以亂者, 生於無政長. 是故選天下以賢可者, 立以爲天子, 又選擇天下之賢可者, 置立之以爲三公. 天子三公旣以立, 以天下爲博大, 遠國異土之民, 是非利害之辨不可一二而明知. 故畫分萬國, 立諸侯國君, 又選擇其國之賢可者, 立之以爲政長

(Phù minh hồ thiên hạ chỉ sở dĩ loạn giả, sinh ư vô chính trưởng, thị cố truyền thiên hạ chi hiền khả giả, lập dĩ vì thiên tử... Hựu tuyển trạch thiên hạ chi hiền khả giả trí lập chi dĩ vi tam công. Thiên tử tam-công ký dĩ lập, dĩ thiên hạ chi bác đại, viễn quốc dị thổ chi dân, thị phi lợi hại chi biện, bất khả nhất nhị nhì minh tri, cố hoạt phân vạn quốc, lập chư hầu quốc quân. Hựu tuyển trạch kỳ quốc chi hiền khả giả, lập chi dĩ vì chính trưởng).

= Này, biết rõ thiên hạ sở dĩ rối loạn là do không có người chính trưởng mà ra, cho nên mới kén lấy người hiền khá trong thiên hạ để lập lên để làm thiên tử. Lại kén chọn lấy người hiền khá trong thiên hạ lập lên để làm tam công. Thiên tử, tam công lập rồi, cho là thiên hạ rộng lớn, dân của nước xa đất lạ, phải trái, lợi hại khác nhau không thể một hai mà biết rõ, nên mới vạch ra muôn nước, lập các quốc dân chư hầu... Lại kén chọn người hiền khá trong nước, lập nên để làm chính trưởng.

Ông lại nói:

正長旣具, 天子發政於天下之百姓言曰: 聞善而不善皆以告其上. 上之所是必皆是之, 所非必皆非之. 上有過則規諫之, 下有善則傍薦之(傍訪). 上同而不下比者, 此上之所賞而下之所譽也.

(Chính trưởng ký ký dĩ cu, thiên tử phát chính ư thiên hạ chi bá tính, ngôn viết: Văn thiện nhi bất thiện, giai dĩ cáo ký thương. Thượng chi sở thị, tất giai thị chi, sở phi tất giai phi chi. Thượng hữu quá, tắc quy gián chi, hạ hữu thiện tắc bàng tiến chi. Thượng đồng nhi bất hạ ty giả, thủ thượng chi sở thưởng nhi hạ chi sở dự dã...)

= Chính trưởng đã đủ rồi, thiên tử mới ra chính lệnh cho trăm họ trong thiên hạ, nói rằng: "Nghe thấy điều thiện mà bất thiện đều phải báo với người trên. Cái mà người trên cho là phải, đều phải cả; cho là trái, đều là trái cả. Người trên có lỗi ắt can ngăn; người dưới có điều hay thì dò hỏi mà báo lên trên.

Đồng với bậc trên mà không hùa với kẻ dưới, được vậy ắt trên sẽ thưởng mà dưới sẽ khen ngợi vậy...

Câu "Thượng chi sở thị, tất giai thị chi: sở phi tất giai phi chi: thượng đồi nhi hạ bất ty, nghĩa là "尚同 : Thượng đồng" vậy.

Làm thế nào để cho bậc hương trưởng "thống nhất với lẽ phải của xóm mình", bậc quốc-quân "thống nhất với lẽ phải của nước mình", bậc thiên-tử "thống nhất với lẽ phải của thiên hạ".

Nhưng như vậy vẫn chưa đủ. Tại sao thế?

Thưa rằng: Nếu bậc thiên tử trở thành một mẫu mực chí cao vô đại, lại không có gì hạn chế quyền ấy, làm sao tránh khỏi trở thành một chính thể chuyên chế?

Vì thế, Mặc Tử nói tiếp:

夫既上同乎天子而未上同乎天 者, 則天菑將猶未止也. 故古者, 聖王明天鬼之所欲而避天鬼之所憎, 以求興天下之利, 除天下之害

(Phủ ký thượng đồng hồ thiên tử nhi vị thượng đồng hồ thiên giả, tắc thiên tai tương do vị chỉ dã... Cố cổ giả thánh vương minh thiên quỷ chi sở dục. Nhi ty thiên quỷ chi sở tăng; dĩ cần hương thiên hạ chi lợi, trừ thiên hạ chi hại).

= Nay nếu đã đồng được với bậc thiên tử mà chưa đồng được với trời thì vạ trời chưa dứt vậy... Cho nên bậc thánh vương đời xưa biết được cái dụ của trời quỷ, mà tránh cái trời quỷ ghét, để tìm cách dấy lên cái lợi của thiên hạ, trừ hại cho thiên hạ.

Vì thế cho nên tôi mới cho rằng: "thiên chí tức là Thượng đồng Thượng đồng tức là Thiên chí".

Tôn chỉ của thiên chí, thượng đồng là làm sao cho trên mọi tổ chức chính trị còn có một ông "Trời" thống nhất thiên hạ.

Vì thế tôi thường nói: nếu Mặc giáo chiếm được một địa vị trong giáo hội thời Trung cổ ở Âu Châu, nhất định sẽ biến thành một chính thể giáo hội; mà bọn "Cự tử" của Mặc gia cũng có thể biến thành vị "giáo chủ" của Âu Châu Trung cổ vậy.

Chín điều mà chúng ta vừa nói ở trên là những giáo điều của Mặc gia. Trên phương diện lịch sử triết học thực ra không có gì quan trọng. Lấy con mắt của nhà viết lịch sử triết học mà xem, chúng chỉ là những cành, lá của Mặc học mà thôi.

Quan niệm căn bản của triết học của Mặc-giả là phương pháp triết học của ông vậy.

Địa vị quantrọng của Mặc Tử trên phương diện lịch sử triết học chính là "chủ nghĩa ứng dụng" của ông.

Bất cứ nơi nào, ông cũng đều lấy sự ứng dụng vào hành vi nhân sinh để làm tiêu chuẩn cho mọi việc phải trái, lành dữ.

Các thiên Kiêm ái, Phi công, Tiết dụng. Phi nhạ, tiết táng Phi mệnh cũng chỉ thuộc vào vài khía cạnh đặc biệt của việc ứng dụng mà thôi.

Ông cũng biết rõ rằng bậc người biết tạo ra, "hạnh phúc" lớn nhất cho đa số dân chúng" là một số rất ít. Còn lại thì đa số đều chỉ lo cái lợi nhỏ trước mắt, đều chỉ "mình tiểu vật nhĩ bất minh đại vật."

Vì thế ông chủ trương một thứ "chính trị hiền nhân" khiến cho mọi người "thượng đồng nhi bất hạ ty".

Ông lại lo sợ như vậy còn chưa đủ, hơn nữa ông là một người có tâm hồn tôn giáo rất mạnh, cho nên ông chủ trương đem "ý chí của trời" để làm "phép tắc rõ ràng trong thiên hạ". Có vậy mới khiến cho mọi người trong thiên hạ đều "thượng đồng ư thiên = 上同於天".

Chính vì thế mà nhà triết học Mặc Tử đã trở thành nhà tôn giáo Mặc Tử rồi vậy.

Thiên VII

DƯƠNG CHU

DƯƠNG CHU

THIÊN DƯƠNG CHU TRONG SÁCH LIỆT TỬ

Thiên thứ 7 của sách Liệt tử là thiên Dương Chu, trong đó ghi các lời nói và việc làm của Dương Chu.

Bộ sách Liệt tử là một bộ sách không đáng tin hơn cả. Theo tôi, thiên này có thể tin được, mặc dù bên trong có những lời đáng nghi có lẽ là do người sau thêm vào[1]

Nói về đại thể thì thiên này khá đáng tin:

Thứ nhất, "Chủ nghĩa vi ngã" của Dương chu có thấy bàn đến trong các sách bàng chứng[2] thiên sách này lại thuyết về chủ-nghĩa vi-ngã rất hay.

Thứ hai, vấn đề "danh thực" trong thiên sách không phải là vấn đề tranh luận của hậu nhân mà chính là vấn đề sôi nổi nhất của thời Chiến quốc.

Thứ ba, trong tất cả 8 thiên của sách Liệt tử, chỉ có thiên Dương Chu là thiên duy nhất ghi rõ hành động và ngôn ngữ của một cá nhân.

Hoặc giả lúc bấy giờ quả thật có quyển sách nói về ngôn hành của Dương Chu, rồi về sau bị tác giả sách Liệt tử kéo bừa nó vào trộn lộn với các thiên khác mà làm thành quyển sách Liệt tử chăng?

Một thí dụ tương tự là thiên Trương Nghi thuyết Tần vương[3] ngày nay đã phải trở thành thiên thứ nhất của Hàn Phi tử.

Ba lý do mà tôi nêu ra trên tuy chưa đầy đủ, tuy nhiên điều mà chúng ta phải công nhận là đương thời quả thật có cái chủ

---

[1] Như đoạn Dương Chu và Lương vương bàn chuyện trong thiên hạ, về niên đại không được hợp.
[2] Như Mạnh Tử đã nói.
[3] Xem Chiến quốc sách.

nghĩa vi ngã cực đoan. Và chúng ta cũng đã công nhận là đương thời cũng có tên Dương Chu.

Do đó tôi không ngại đưa thiên Dương Chu ra làm đại biểu cho học thuyết của phái đó.

DƯƠNG CHU

Về niên đại của Dương Chu, ta có nhiều thuyết khác nhau. Có người cho rằng sớm Dương có thể gặp lão Đam, muộn có thể thấy Lương vương. Căn cứ theo Mạnh Tử lúc bấy giờ học phái của Dương Chu cùng với Nho. Mặc chia 3 Trung Quốc. Bấy giờ có lẽ Dương Chu đã chết.

Trong thiên Dương Chu thấy có ghi đệ tử Mặc Tử là

Cầm Tử cùng Dương Chu vấn đáp. Việc này xét theo thứ tự trước sau của Triết học sử cũng không sai mấy.

Niên đại của Dương Chu đại khái vào khoảng năm 440 trước công nguyên và năm 350 trước Công nguyên.

Triết học của Dương Chu cũng là con đẻ của thời kỳ đó.

Lúc bấy giờ đời sống chính trị, xã hội rất hổn loạn, chiến tranh kéo dài năm này tháng kia không dứt, nhân dân thống-khổ vô cùng. Do vậy, nếu có một nền triết học cực đoan tiêu cực được phát sinh là việc rất tự nhiên vậy.

Huống chi từ Lão Tử về sau "chủ nghĩa tự nhiên" dần dần được phát triển.

Lão Tử thì một mặt chủ trương đả phá mọi chế độ văn vật trở về với trạng thái tự nhiên vô tri vô dục, một mặt khác ông lại bảo nên "hư kỳ tâm, thực kỳ phúc" vì phúc bất vi mục" "cam kỳ thực, mỹ kỳ phục".

Nhân đây ta thấy rằng Lão Tử chỉ công kích những dục vọng cao sang, nhưng ông không bao giờ phản đối những sự ham muốn ở mức trung bình.

Học thuyết của Dương Chu về sau cũng là xu hướng thiên nhiên của chủ nghĩa tự nhiên.

CHỦ NGHĨA VÔ DANH

Phương pháp căn bản của triết học Dương Chu là chủ nghĩa vô danh.

Ông nói:

實無名, 名無實. 名者, 僞而已矣

(Thực vô danh, danh vô thực. Danh giả ngụy nhi dĩ hỹ)

= Thực vô danh, danh vô thực. Danh là cái ngụy mà thôi vậy.

Lại nói tiếp:

實固非名之所與也.

(Thực giả, cố phi danh chi sở dữ dã).

= Thực vốn không cùng với cái danh vậy.

Hai chữ "danh thực" là một vấn đề tối trọng yếu đối với nền triết học cổ đại của Trung Quốc.

Trước hết tôi xin giải thích ý nghĩa của hai chữ đó, sau sẽ nói qua lịch sử của vấn đề đó.

Sách Thuyết văn giải rằng: "Chữ 實 gồm chữ "宀miên" và chữ "貫quán" họp lại mà thành, 貫 là hoá vật" Lại giải thêm: "寔 thực là 止 chỉ vậy, gồm chữ 宀 và chữ 是".

Chữ "止 Chỉ" ngày xưa dùng chữ "此 thử". Thử là chỉ vậy.

Sách Thuyết văn giải rằng "此止也thử, chỉ dã" "Kinh Thi, Thiệu nam, Mao truyện đều nói 寔 là 是 vậy".

Sách Xuân thu, Hoàn, lục niên viết "寔來 thị lai"

Công dương truyện viết: 寔來者何?猶云是人來也 Thực lại giả hà? Do văn thị nhân lai dã".

Cốc lương truyện viết: "寔來者是來也. Thực lai giả thị lai dã"

Chữ 寔 giải là 止, giải là 此 là 是 là 是人 tức là theo ta nói thông thường " cái này". Ngay xưa chữ 寔 và chữ 實 dùng thông nhau.

Công Tôn Long tử nói: "Thiên địa dữ kỳ sở sản yên, vật dã. Vật dĩ vật kỳ sở vật nhi bất quá yên, thực dã".

Chữ 實 trên phương diện danh học, bao hàm ý nghĩa "cái này" của chữ 是 và ý nghĩa "sung thực" của chữ 實.

Hai ý nghĩa ấy hợp lại có nghĩa: "Thực tức là sự vật này".

Mỗi vật trong trời đất là một cái "thực"

Mỗi tiếng dùng để gọi cái thực đó là "danh"

Công Tôn Long tử nói: "Này, danh là tên gọi của thực vậy".

Mỗi thứ thực đồng loại nhau đều có một danh gọi giống nhau.

Anh là một cái "thực", hắn là một cái "thực", thế mà cùng có một danh gọi chung là "người".

Do đó, ta có thể nói rằng: "thực" là cá thể, là đặc biệt, còn danh là đại biểu cho những sự cộng đồng của thực[1].

Có cái danh làm đại biểu cho sự cộng đồng, có thể dùng nó để nêu lên, để trỏ vào một số sự vật đồng danh.

Vì thế nên trên phương diện tri thức của con người, công dụng của danh rất to.

Lão Tử là người luận về công-dụng của danh trước nhất, nhưng vì chủ trương "Vô tri vô dục" cho nên ông muốn con người trở về với cái "vô danh chi phác".

Khổng Tử thâm hiểu công dụng của danh, cho nên chủ trương chính danh. Ông cho rằng nếu chính danh được ắt có thể dùng cái danh toàn xưng để chỉnh lý lại sự vật cá thể. Nho gia chú trọng danh khí, lễ nghi, danh phận có mục-đích muốn chính danh vậy.

Mặc Tử chú trọng thực-dụng, cho nên đề ra chữ "thực" để công kích người quân tử đương thời chỉ lo "dự nghĩa chi danh, nhi bất sát kỳ thực".

---

[1] Tuy vậy, danh từ riêng cùng đại-biểu cho sự cộng-đồng. Thí dụ tên Mai Lan Phương là đại biểu cho cô Mai Lan Phương ngày nay, năm nay, năm ngoái... Loại danh càng không cần phải nói vậy.

Dương Chu càng có xu hướng cực đoan hơn, ông chỉ công nhận có sự vật cá thể là "實thực" mà thôi, không nhận cái danh toàn xưng.

Cho nên ông nói: "Thực vô danh, danh vô thực, thực giả, ngụy nhi dĩ hỹ".

Nguy có nghĩa là "người làm ra" vậy.

Mọi thứ danh đều do con người tạo ra không có sự tồn tại đích thực. Cho nên ông nói: Thực vô danh, danh vô thực.

Học thuyết này ví như "Chủ nghĩa duy danh" (Nomina lism) của Tây phương.

Chủ nghĩa duy danh cho rằng (danh) chẳng qua là một tên gọi rỗng không, không có thực thể. Cho nên duy danh luận kỳ thực chỉ là vô danh luận.

Ứng dụng của vô danh luận có hai xu hướng:

Một là xem mọi danh khí lễ văn như là những hư văn của con người tạo ra mà thôi.

Hai là chỉ nhận sự trọng yếu của cá nhân, xem rẻ mọi quan hệ nhân luân, vì thế dễ hướng về cá nhân chủ nghĩa.

VI NGÃ

Triết học nhân sinh của Dương Chu chỉ là một thứ "vi ngã" cực đoan mà thôi.

Dương Chu đã chiếm một địa vị quan trọng trong triết học sử, chính vì ông dám đưa ra quan niệm "vi ngã" lại có thể làm cho quan niệm này trở thành một nền tảng của triết học.

Ông nói:

有生之最靈者, 人也. 人者, 爪牙不足以供守衛, 肌膚不足以自捍禦, 趨走不足以逃利害, 無毛羽以禦寒暑必將資物以爲養性, 任智而不恃力. 故智之所貴, 存我爲貴. 力之所賤侵物爲賤

(Hữu sinh chi tối linh giả, nhân dã. Nhân giả, trảo nha bất túc dĩ cung thủ vệ, cơ phu bất lúc dĩ hãn ngự, xu tẩu bất túc dĩ đào

lợi hại, vô mao vũ dĩ ngự hàn thử, tất tương tư vật dĩ vi dưỡng, tinh nhậm tri nhĩ bất thị lực. Cố tri chi sở quý, tồn ngã vi quý; lực chi sở tiện, xâm vật vi tiện).

= Vật sống mà tối linh là con người vậy. Con người có móng vuốt không đủ để bảo vệ, da thịt không đủ để tự vệ, sức chạy nhanh không đủ trốn lợi hại, không có lông vũ để che chở cho sự nóng lạnh; ắt phải nương vào vật để nuôi mình. Cái tính theo trí mà không cậy vào sức. Cho nên trí sở dĩ qúy vì bảo tồn được "cái ta", vì thế mới quý; sức mạnh sở dĩ hèn vì tính chất chiếm đoạt sự vật vì thế nên hèn.

Đó là quan niệm văn bản của chủ nghĩa vi ngã.

Mọi vật có sức sống đều có cái "Thiên tính tồn ngã".

Thực vật và động vật đều đồng có cái tính đó, không phải chỉ con người mới có.

Mọi sự tiến hoá của sinh vật, biến hoá của hình thể, phát triển của cơ năng đều do sự tự bảo tồn lấy mình. Cho nên không để không biến hoá để làm thế nào cho thích hợp với hoàn cảnh ta đang sống.

Trí thức nhân loại phát triển, quan niệm của quần chúng càng phát triển, cho nên ngoài quan niệm, "tồn ngã", còn quan niệm "tồn quần", nữa. Không những phải bảo tồn cá nhân, còn phải bảo tồn gia tộc, xã hội, quốc gia.

Có bảo tồn được quốc gia xã hội thì sự bảo đảm cá nhân mình càng được vững chắc hơn lên.

Về sau trở nên tập quán, nên xã hội thường đề xướng ái quần chủ nghĩa, làm sao cho cá nhân sùng bái đoàn thể tuyệt đối suốt đời phải hy sinh cho đoàn thể.

Chính vì thế nên dần dần người ta xem quan-niệm "tồn ngã" là hành vi vô đạo đức. Nguyên nhân làm cho người ta lên án chủ nghĩa tồn ngã chính là ở chỗ đó.

Kỳ thật quan niệm tồn ngã là xu hướng thiên nhiên của sinh vật, bản thân nó không có gì là vô đạo đức cả. Dương Chu đã dùng quan niệm này để làm nền tảng cho "chủ nghĩa vi ngã" của ông lại sợ người ta hiểu lầm quan niệm tồn ngã thành quan niệm hại người lợi mình, cho nên ông vừa nói "Trí chi sở quí, tồn ngã vi

quí" xong, ông tiếp theo ngay câu "Lực chi sở tiện, xâm vật vi tiện".

Ông còn nói:

古之人損一毫利天下, 不與也悉天下奉一身不取也. 人人不損一毫, 人人不利天下, 天下治矣

(Cổ chi nhân tổn nhất hào lợi thiên hạ bất dữ dã. Tất thiên hạ phụng nhất thân bất thủ dã. Nhân nhân bất tổn nhất hào nhân nhân bất lợi thiên hạ, thiên hạ trị hỹ).

= Người xưa thiệt một sợi lông mà được thiên hạ, không bằng lòng. Đem cả thiên hạ làm lợi cho mình, không nhận vậy. Người người không thiệt mất một sợi, lông, người người không ai được lợi cả thiên hạ, thì thiên hạ trị vậy.

Cái chủ nghĩa vi ngã của Dương Chu không phải là làm hại người để lợi mình.

Một mặt ông quý "tồn ngã", một mặt lại khinh "xâm vật".

Một mặt ông "tổn nhất hào lợi thiên hạ bất dữ dã", một mặt lại "tất thiên hạ phụng nhất thân bất thủ dã". Sự thực ông chỉ muốn "Nhân dân bất tổn nhất hào, nhân nhân bất lợi thiên hạ" mà thôi.

Đó mới là học thuyết căn bản của Dương Chu.

BI QUAN

Dương Chu chủ trương vi ngã. Phàm những người vi ngã cực đoan, không người nào không bi-quan. Chúng ta hãy nghe Dương Chu than:

百年壽, 之大齊. 得百年者千無一焉. 設有一也, 孩提以逮昏老, 幾居其半矣. 夜眠之所弭, 晝覺之所遺, 又居其半矣. 量十數年之中然而自得, 亡介焉之慮者, 亦亡一時之中爾. 則人之生也奚爲哉? 奚樂哉? 爲美厚爾, 爲聲色爾. 而美厚復不可常厭足, 聲色不可常翫聞, 乃復爲刑賞之所禁勸, 名法之所進退. 遑遑爾, 兢一時虛譽, 規死後之餘榮; 偶偶爾慎耳目之觀聽, 惜身意之是非; 徒失當年之至樂, 不能自肆於一時, 重囚纍梏何以異哉

(Bách nhiên thọ, chi đại tề. Đắc bách niên giả thiên vô nhất yên. Thiết hữu nhất giả, hải đề dĩ đãi hòn lão, cơ cư kỳ bán hỹ. Dạ miên chi sở nhĩ, trú dạ chi sở di, hựu cơ cư kỳ bán hỹ. Thống tật, ai khổ, vong thất, ưu cu, hựu cơ cư kỳ bán hỷ. Lượng sổ niên chi trung do nhiên chi tự đắc, vong giới yên chi lự giả, diệc vong nhất thời chi trung nhĩ. Tắc nhân chi sinh đã hề vi tai? Hề lạc tai? Vi mỹ hậu nhĩ, vi thanh sắc nhĩ. Nhĩ mỹ hậu phục bất khả thường yếm túc", thanh sắc bất khả thường ngoạn văn, nải phục vi hình thưởng chi sở cấm khuyến, danh pháp chi sở tiến thoái. Hoàn hoàn nhĩ, canh nhất thời hư dự, quy tử hậu chi dư vinh; vũ vũ nhĩ thân nhĩ mục chi quan thính, thích thân ý chí thị phi; đồ thất đương niên chi chí lạc, bất năng tự tứ ư nhất thời: trọng tù luy cốc, hà dĩ dị tai?)

= Sống trăm năm là một giới hạn lớn vậy. Có sống được trăm năm cũng chưa được một phần trong nghìn vậy. Giả sử được một phần thì từ nhỏ bé đến lúc già nua chỉ đáng nửa phần thôi vậy. Đêm ngủ ngày thức lại cũng chỉ đáng nửa phần thôi vậy. Đau đớn, rầu khổ, mất mát, lo sợ, lại chỉ đáng nửa phần thôi vậy. Xét trong khoảng hơn mười năm, luôn luôn mà lo được, lo mất, cũng chỉ làm mất một thời trong cuộc sống thôi vậy. Thế thì người trong cuộc sống làm làm gì? Vui làm gì? Vì mỹ thôi, vì thanh sắc thôi. Nhưng mỹ lại lo sợ không đầy đủ, thanh sắc lo sợ không thường nghe, rồi còn tạo hình thường để cấm khuyên, tạo ra danh pháp để tiến-thoái. Vênh-vênh để cạnh tranh cái hư danh nhất thời gò bó trong cái vinh dự còn sót lại sau khi chết. Khư-khư để lo lấy cho cái nghe cái thấy của tai mắt, tiếc rẻ cho cái phải cái trái của thân ý. Làm mất cái vui cùng cực của tuổi đương thời, không thể tự buông thả một lúc nào: so với tên tù trọng tội bị gông cùm, có khác gì nhau chăng?

Ông nói tiếp:

太古之人知生之暫來, 知死之暫往, 故從心而動不違自然所好, 當身之娛, 非所去也. 故不爲名所勸從性而游, 不逆萬物所好; 死後之名非所取也, 故不爲刑所及, 名譽先後, 年命多少, 非所量也.

(Thái cổ chi nhân, trí sinh chi tạm lai, tri tử chi tạm vắng, cố tùng tâm nhi động, bất vi tự nhiên sở hiếu: đương thân chi ngu, phi sở khứ dã, cố bất vi danh sở khuyển. Tùng tính nhi du bất nghịch vạn vật sở hiếu: tử hậu chi danh phi sở thủ dã, cố bất vi hình sở cập, danh tự tiên hậu, niên mệnh đa thiểu, phi sở lượng dã).

= Người đời thái cổ biết sống ở đời là tạm đến, chết là tạm đi. Cho nên tùy tâm mà động, không trái với cái sở hiếu của thiên nhiên; đương có cái vui của thân, không bỏ đi, được vậy cho nên không bị sự khích động bởi cái danh. Theo cái tính mà chơi, không nghịch lại cái sở hiếu của vạn vật. Cái danh sau khi chết không thể lấy được cho nên không bị hình phạt; danh dự trước sau, tuổi thọ nhiều ít, không phải là cái có thể đo lường được vậy.

Ông nói tiếp:

萬物所異者, 生也. 所同者, 死也. 生則賢愚貴賤, 是所異也. 死則臭腐消滅, 是所同也... 十年亦死百年亦死; 仁聖亦死凶愚亦死. 生則堯舜; 死則腐骨. 生則桀紂; 死則腐骨. 腐骨一也, 孰知其異? 且趣當生奚遑死後?

(Vạn vật sở dị giả, sinh dã. Sở đồng giả, tử dã. Sinh tắc hiền ngu quý tiện, thị sở dị dã. Tử tắc xú hủ tiêu diệt thị sở đồng dã... Thập niên diệc tữ, bách niên diệc tữ; nhân thánh diệc tữ, hung ngu diệc tữ. Sinh tắc Nghiêu Thuấn, tữ tắc hủ cốt; sinh tắc Kiệt Tru, tữ tắc hủ cốt, Hủ cốt nhất dã, thục tư kỳ di? Thả thú dương sinh, hề hoàn tử hậu?)

= Sự khác nhau giữa vạn vật, là SỐNG vậy. Sự đồng nhau giữa vạn vật, là CHẾT vậy. SỐNG ắt hiền ngu quý tiện, cho nên khác nhau vậy. CHẾT ắt thối nát tiêu diệt, cho nên đồng nhau vậy... Mười năm cũng chết, trăm năm cũng chết; Nhất thánh cũng chết hung ngu cũng chết. Sống ắt Nghiêu Thuấn, chết ắt mục xương; sống ắt Kiệt Trụ, chết ắt mục xương. Mục xương là Một vậy, ai biết cái khác nhau của nó? Vả lại thích thú lúc đương sinh, lo lắng sau khi chết làm gì?

Có lẽ ý tưởng bi quan yếm thế đó là một thứ phản động của thời chế. Thời chế đầy đau khổ sinh mệnh và tài sản có buổi sáng mất buổi tối, tự nhiên phải sinh ra 2 thứ phản động:

Một là nhóm người cứu thế cực đoan khổ tâm, cô độc trên đường đi của mình, như là Mặc Tử và chúa Jêsus.

Một nữa là nhóm người yếu thế cực đoan bi quan như Dương Chu.

DƯỠNG SINH

Câu "Tùng tâm nhi động, bất vi tự nhiên sở hiếu;... tùng tinh nhi du, bất nghịch vạn vật sở hiếu," là đại yếu của Dưỡng sinh luận của Dương Chu.

Dương Chu khi luận về dưỡng sinh không muốn con người quá nghèo, cũng không muốn con người quá giàu. Quá nghèo thì "tổn sinh" quá giàu thì "lụy thân".

然則...其可焉在?曰:可在樂生可在逸身善樂生者不寠, 善逸身者不殖.

(Nhiên tắc... kỳ khả yên tại? Viết: khả tại lạc sinh khả tại dật thân, thiện lạc sinh giả bất hũ, thiện dật thân giả bất thực).

= Vậy... nên làm gì? Đáp: có thể nên vui sống, nên ẩn thân. Người khéo vui sống thì không nghèo hèn, khéo ẩn thân thì không cần sinh lợi.

Lại thác lời Quản Di Ngô nói về thuyết Dưỡng sinh:

肆之而已, 勿壅勿閼...恣耳之所欲聽, 恣目之所欲視, 恣鼻之所欲向, 恣口之所欲言, 恣體之所欲安, 恣意之所欲行.

(Tứ chi nhi dĩ, vật ung vật át... Từ nhĩ chi sở dục thinh, tứ mục chi sở dục thi, từ ly chi sở dục hướng, tứ khẩu chi sở dục ngôn, tứ thể chi sở dục an, tứ ý chi sở dục hành).

= Buông thả mà thôi, đừng vun đắp thêm, đừng ngăn cản lại... Hãy buông thả cho tai nghe những điều muốn nghe, mắt thấy những điều muốn thấy, mũi ngửi những điều muốn ngửi, miệng nói những điều muốn nói, thân được yên khi muốn yên, ý được thoả những điều ước muốn.

Lại thác lời Án Tán Trọng Tử nói về việc đưa ma:

既死豈在我哉?焚之亦可, 沈之亦可, 瘞之亦可, 露之亦可, 衣薪而棄諸溝壑亦可, 袞衣繡裳而納諸石槨亦可:唯所遇焉

(Ký tử khởi tại ngã tại? Phần chi diệc khả, trầm chi diệc khả, yết chi diệt khả, lộ chi diệt khả, y tân nhi khi chư câu hác diệt khả, cổn y tú thường nhi nạp chư thạch quách diệc khả = duy sở ngộ yên).

= Đã chết há tại ta ư? Thiêu đốt cũng được, dìm xuống nước cũng được, mai táng cũng được, phơi thây cũng được, áo quan đơn sơ rồi ném xuống khe suối cũng được, áo tang thêu gấm liệm vào thạch quách cũng được. Sao cho hợp thôi vậy.

Dương Chu, tóm lại, chỉ chủ trương "lạc sinh" và "dật thân". Ông không mong được sống trường thọ, cũng không cầu được bất tử.

Mạnh Tôn Dương hỏi Dương Chu rằng: "Có người ở đây vì quý đời sống, yêu bản thân nên cầu mong cho bất tử có được không?"

Đáp: "Theo lý không có bất tử!".

Hỏi: "Vậy chỉ muốn sống lâu được không?"

Đáp: "Theo lý không có sống lâu... Vả lại sống lâu để làm gì? Sự yêu ghét của ngũ tình xưa cũng như nay: Sự an nguy của thể xưa cũng như nay; sự vui khổ của thế sự xưa cũng như nay; việc trị loạn biến dịch xưa cũng như nay. Đã thấy như thế rồi, đã nghe như thế rồi, sống trăm năm đủ chán quá nhiều, huống chi muốn sống lâu để chịu khổ ru!"

Mạnh Tôn-Dương nói: "Nếu thế chết sớm còn hơn sống lâu. Nên dẫm lên gươm dao, đi vào lửa đỏ mà đắc cái chí của mình vậy".

Dương Tử đáp: "Không phải thế. Lúc sắp chết ắt phải đón nhận nó, cùng tận đường đi để đến chỗ chết. Không thể không đừng, cũng không thể không nhận, há lại có sự sớm hay muộn trong ấy ư?"

Do đó, chúng ta thấy rằng "chủ nghĩa tự nhiên" của Dương Chu không cần được sống lâu, bất tử, cũng không cần được chết sớm. Chỉ cần "tùng tâm nhi động, nhậm tính nhi du" mà thôi vậy.

Thiên VIII

BIỆT MẶC

Chương 1

MẶC BIỆN VÀ BIỆT MẶC

Sự truyền thọ của Mặc học đến ngày nay ra sao, chúng ta không thể khảo-cứu một cách tường tận được.

Thiên Hiển học sách Hàn Phi tử nói: "Từ lúc Mặc tử chết rồi thì có Mặc của họ Tướng lý, có Mặc học của họ Tướng phu, có Mặc học của họ Đặng lăng"

Thiên Thiên hạ sách Trang tử lại viết: "Các học trò của Tướng lý Cần, bọn Ngũ hầu, các nhà Mặc tử phương Nam cùng bọn Khổ Hoạch, Dĩ Xĩ đều học thuộc kinh sách thầy Mặc. Nhưng họ trái ngược, xảo quyệt, không đồng nhau. Họ bảo nhau là hạng "Biệt Mặc"; *đem những thuyết "Kiên bạch" "đồng dị" mà dè bỉu nhau. Lấy những lời cạnh khoé không tử tế mà đối đáp nhau.*

Coi thầy Cự tử là bậc thánh nhân đều muốn tôn thờ, mong được kể là dòng dõi. Đến nay việc ấy vẫn chưa quyết ra sao".

Sách xưa ghi chép về các phái của họ Mặc chỉ có hai đoạn trên. Chúng ta thử vẽ sơ lược hai đồ biểu như sau:

Theo Hàn Phi tử, ta có:

Mặc học { Họ Tướng lý
Họ Tướng phu
Họ Đặng lăng

Theo thiên Thiên hạ sách Trang tử, ta có:

Mặc học

Tướng lý Cần ..... bọn Ngũ hầu

Mặc gia phương Nam ..... { Khổ Hoạch
Dĩ Xĩ
Đặng lăng tử

Quan trọng nhất là những điều đã nói trong thiên Thiên hạ: Hai phái Mặc gia "... đều học thuộc kinh sách thầy Mặc; nhưng họ trái ngược, xảo quyệt, không đồng nhau. Họ bảo nhau là hạng "Biệt Mặc"; đem những thuyết "Kiên bạch", "đồng dị" mà dè bỉu nhau. Lấy những lời cạnh khoé không tử tế mà đối đáp nhau".

Xét tỉ mỉ mấy lời trên ta thấy ngay rằng những thiên sách ta có ngày nay của Mặc tử như *Kinh thượng hạ, kinh thuyết thượng hạ, Đại thủ, Tiểu thủ*, là do "nhóm "Biệt Mặc" viết ra vậy.

CÓ NGƯỜI CHO RẰNG: "SÁU THIỆN ĐÓ LÀ "MẶC KINH" như TRONG THIÊN HẠ ĐÃ NÓI: BIỆT MẶC "ĐỀU HỌC THUỘC KINH SÁCH THẦY MẶC", cho thấy rằng Mặc kinh (kinh sách thầy mặc) được viết ra được Biệt Mặc, đại khái là do Mặc tử tự trước tác vậy"

Tôi cho rằng đoạn văn đó giải thích như vậy chưa thoả đáng lắm. *"Mặc-kinh"* không phải là sáu thiên đã nêu ra ở trên, nó chính là kinh điển của Mặc giáo như các loại Kiêm ái, Phi công v.v...

Sau này có các nhà Mặc học tuy "đều học thuộc *Mặc Kinh*, tuy tôn thờ Mặc giáo lại thảy đều có chỗ "trái ngược, ảo quyệt, không đồng nhau".

Những điểm trái nhau của phái Mặc gia đều do sự phân-biệt của những nhà Mặc học về sau này.

Vì ngoài "Mặc học của tôn giáo" ra, ta thấy còn một nhóm nữa gọi là "Mặc học của khoa học".

Nhóm "Mặc học của khoa học" đều nghiên cứu những vấn đề như "Kiên bạch đồng dị" và "Kỳ ngẫu bất kiện" v.v...

Chính vì thế mà có sự bất đồng giữa các nhà Mặc học tôn giáo và các nhà Mặc học khoa học.

Sự bất đồng đó khiến cho nhóm Mặc học khoa học tự xưng là "Biệt Mặc"[1].

Biệt Mặc tức là phái Mặc Gia về khoa học vậy.

Họ bàn luận những vấn đề "rắn trắng, cùng khác"[2] "đồng dị, cũng khác" [3] và "lẻ chẵn không giống nhau"[4].

Sáu thiên: Kinh thượng hạ, Kinh-thuyết thượng hạ, Đại-thủ, Tiểu thủ và có nhiều học thuyết liên quan đến vấn đề trên. Vì thế tôi cho rằng 6 thiên đó chính là sách của Biệt Mặc[5]

Có người tên Lỗ Thắng đời Tấn và chú-thích bốn thiên kinh thượng hạ, KINH THUYẾT THƯƠNG HẠ, LẤY TÊN LÀ MẶC BIỆN CHÚ"

Nay tôi xin dùng danh từ của họ Lỗ để gọi tên chung cho 6 thiên này là "Mặc biện" để phân biệt với "Mặc kinh" của Mặc giáo[6]

Tôi xin đưa ra 4 lý do để chứng minh rằng 6 thiên trên không phải là tác-phẩm của Mặc tử:

---

[1] Biệt Mặc cũng có thể gọi là "Tân Mặc" cũng như sau Platon có học phái tân Platon. Gần đây có tân phái Kant, tân phái Hegel.

[2] Kiên thuộc hình, bạch thuộc sắc, chúng đều là những... tính chất bên ngoài của sự vật, nhưng một thuộc về thị giác, một thuộc về xúc giác. Lúc bấy giờ vấn đề này được đề cập khá rõ ràng.

[3] Mọi suy luận của Danh-học đều dựa vào đồng dị. Cho nên lúc bấy giờ vấn đề này được đưa ra thảo luận rất tường tận.

[4] Thích Văn nói: (仵 同 vậy". Tập vận: "仵 là 偶 vậy". Hán thư Luật lịch chí chú: " 仵 là偶 vậy". Vậy ngày xưa dùng 仵 và偶 lẫn nhau. Văn tự Trung Hoa không phân biệt số nhiều ít cho nên khi nói năng bàn luận đều có chỗ bất tiện. Mặc gia rất chú ý vấn đề đó. Thiên Tiểu Thủ nói: "Một con ngựa là ngựa, hai con ngựa cũng là ngựa. Ngựa bốn chân có nghĩa là một con n gựa chỉ có 4 chân chứ không thể hai con ngựa mà bốn chân vậy. "Ngựa hoặc trắng", là hai con ngựa mà có một con sắc trắng, không thể chỉ có một con ngựa mà nói "hoặc sắc trắng được". Đó là một phải và một trái vậy". Đây chỉ là một thí dụ rõ nhất về thuyết "lẻ chẵn không giống nhau".

[5] Thiên Thiên hạ chỉ cử hai phái không bằng họ Tướng thiên Kinh thượng hạ, Kinh-thuyết thượng hạ, lấy tên là "Mặc biện chú" phu. Có lẽ họ Tướng phu là Mặc học về tôn giáo. Tên "Biệt Mặc" chỉ giới-hạn ở họ Tướng lý và bọn Mặc giả ở phương Nam như bọn của họ Đặng lăng.

[6] Chủ trương của tôi về 3 vấn đề "Biệt Mặc", "Mặc Kinh" và Mặc Biệt" hơn năm nay đã thay đổi ý mấy lần, vì những điều nghiên cứu về triết học Mặc gia có chỗ còn sai lầm.

Lý do 1: Văn thể bất đồng. - Toàn thể cú pháp, văn thể, tự pháp trong 6 thiên đó không có chỗ nào giống với nội dung của các thiên Kiêm ái, Phi công, Thiện chí... của Mặc tử.

Lý do 2: Lý tưởng bất đồng - Những lời nghị luận của Mặc tử nhiều khi bỉ tiện, buồn cười. Thí dụ như thiên Minh quỹ tuy có dùng phép "tam biểu" nhưng thực ra không có giá trị luận lý. Nội dung của 6 thiên nay không có chỗ nào có tính cách mê tín vu vơ mà chỉ gồm toàn những lời nghị luận của một nhà khoa học, của một nhà luận lý học. Điều này chứng tỏ rằng chúng không thể nào là tác-phẩm thuộc thời Mặc tử.

Lý do 3: Danh xưng "Mặc Giả". Thiên Tiểu thủ thấy có xưng "Mặc giả"

Lý do 4: Quan hệ giữa nội dung của 6 thiên đó và Huệ Thi Công tôn Long.

Những vấn đề được thảo luận trong 6 thiên ấy toàn là những đề tài tranh luận sôi nổi của những triết gia thời Huệ Thi Công Tôn Long như: kiên bạch chi biện, đồng dị chi luận... Những lời lẽ được nêu ra trong thiên Thiên hạ của Huệ Thi Công Tôn Long hoàn toàn giống với nội dung của 6 thiên đó[1]. Lại như 3 thiên *Kiên bạch, Thông biến, Danh thực* của sách Công Tôn Long còn lại đến ngày nay không những tài liệu đều ở trong 4 thiên Kinh thượng hạ, Kinh thuyết thượng hạ, đến như những chữ, những câu đều giống nhau với 4 thiên trên. Do đó, các thiên "Mặc Biện" nếu không phải là tác phẩm của Huệ Thi Công-tôn Long thì cũng do những người đồng thời viết ra.

Cho nên Tôn Di Nhượng nói rằng các thiên bàn về "biện Kiên bạch đồng dị ắt cùng với sách của Công Tôn Long và những lời nói của Trang tử trong thiên Thiên hạ thuật lại lời của Huệ Thi cùng nhau xuất nhập vậy".

---

[1] Thí dụ: "Nam Phương vô cùng nhi hữu cùng", "Hoá bất nhiệt", "Phi điểu chi ảnh, vị thường động dã"

Lại nói "Căn cứ vào những lời của Trang tử, ắt giống như cái học biệt truyền của Mặc gia thời Chiến quốc, không tận dứt ở bản chỉ của Mặc tử vậy".

Sáu thiên *Mặc biện* là những sách Danh học tối quan trọng của Trung Quốc cổ đại.

Cổ đại thực ra không có cái gọi là "Danh-gia" (tức nhà luận lý học)

Bất luận một nhà triết học nào cũng có một phương pháp lập luận. Phương-pháp đó gọi là *Danh học* của mỗi nhà (ta gọi là 羅集 la tập logique luận lý học).

Cho nên Lão tử muốn *Vô danh*, Khổng tử muốn *Chính danh*, Mặc tử nói: *"Ngôn hữu tam biểu"*. Dương tử nói *"Thực vô danh, danh vô thực"*, Công Tôn Long có *Danh thực luận*. Tuân tử có thiên *Chính danh*, Trang tử có *Tề vật luận*, Doãn văn tử có *Hình danh chí luận*: đó là *Danh học* của các nhà vậy. Bởi vì nhà nào cũng có *"Danh học"* riêng cho mình, cho nên không có gì để gọi là "danh gia", (nhà luận lý học). Chẳng qua những hàng hậu tấn của Mặc gia như nhóm Công Tôn Long có công nghiên cứu vấn đề này rõ ràng cao thâm hơn, thế thôi!

Không ngờ đến đời Hán, các học giả như nhóm Tư Mã Đàm, Lưu Hướng, Lưu Hâm, Ban Cố, hiểu biết về Chư tử thời Chu, Tần một cách hời hợt lại không rõ về phương pháp triết học của chư tử, do đó, phàm học thuyết nào họ không hiểu rành đều gọi chung là "Danh gia." Họ không biết rằng những người mà họ gọi là Danh gia chỉ là những biệt phái của Mặc-gia trong lúc ấy mà thôi.

Cũng như Aristote là một triết gia Hy Lạp tối chú trọng đến luận lý học nhưng chỉ vì thế mà chúng ta có thể gọi ông là nhà "luận lý học" sao)?[1].

Nay chúng ta thử bàn qua tính chất của 6 thiên Mặc biện:

---

[1] Sách Hán thư, Nghệ văn chí có bàn đến cái khác nhau của 9 phái, rất vô lý; xin xem thêm bài "Chư tử bất xuất ư vương quan" đăng trong tạp chí Thái bình dương quyển 1 số 7 của Hồ Thích"

Thứ nhất- Kinh thượng – Kinh thuyết thượng.

Thiên Kinh thượng toàn là giới thuyết (définition). Văn thể giống như những giới thuyết gần đây của các sách kỹ hà học.

Nguyên văn sắp thành lưỡng hàng (兩行)

Phải đọc theo lối "bàng hàng" (旁行)

Thí dụ câu: 故,, 所得而 後成 也, , 止 以 久也, 體, 分於兼也 必不已也

Phải đọc như sau:

(1) 故, 所得而 後成 也 *(50) 止 以 久也*

(2) 體, 分於兼也 *(51) 必. ,以已也*

Thiên Kinh thuyết thượng nhằm giải thích tỉ mỉ thiên Kinh thượng.

Kinh thượng toàn là những giới thuyết rất ngắn khó mà hiểu cho rõ ràng vì thế cần những câu giải thích hoặc những thí dụ để người đọc dễ hiểu.

Kinh thuyết thượng không phải thuộc lưỡng hàng lại cũng không thuộc bàng hàng. Từ đầu thiên đến giữa thiên, câu 戶樞免瑟 nhằm giải thích thượng hàng của thiên Kinh thượng.

Từ 止, 無久之不止 (trang 22 hạ) đến cuối thiên nhằm giải thích hạ hàng của thiên Kinh thượng.

Cho nên lời giải thuyết câu thí dụ " 故,, 所得而 後成也" ở trang 17, còn giải thuyết câu 止, 以久也 lại ở trang 22.

Nếu viết theo lối lưỡng hàng ta có đồ thức sau đây

經文行	而成所 也後故，得	經說	見左有必若小下 若見故無也，之 成大必體故，有 然之端之然有故，		經文下行	也，，止， 以久	經說
							非若過楹．久不當牛馬朱止．久不 馬馬人梁有之止當非若過無之止．

Thứ hai: Kinh hạ Kinh thuyết hạ.

Thiên Kinh hạ phần lớn đều là "định lý", văn thể rất giống với "định lý" trong môn kỹ hà học, chia làm lưỡng hà và bàng hàng.

Kinh thuyết hạ nhằm giải thích rõ ràng phần Kinh hạ, cách đọc giống như Kinh-thuyết thượng.

Từ thiên đầu (trang 31 hạ) đến " 應有深淺 大常中" nói rõ các câu ở thượng hàng của Kinh hạ.

Từ đó trở xuống nhằm nói rõ các câu ở hạ hàng của Kinh hạ.

Thứ ba: Đại thủ.

Thiên Đại thủ khó đọc nhất.

Trong đó, có nhiều chỗ sai, lại có nhiều chỗ sót lầm. Ngược lại nó cũng có những phần có giá trị như những học thuyết quan trọng.

Đọc giả có thể tự chọn lấy những phần quan trọng. Ký dư, bỏ qua cũng được hay chừa trống để nghi ngờ vậy.

Thứ tư: - *Tiểu thủ*

Thiên Tiểu thủ hoàn toàn đọc được. Thiên này và 5 thiên trước không giống nhau, lại không phải là những giới thuyết bằng một câu một đoạn. Nó là một thiên văn chương có điều lý, có cách cú.

Toàn thiên chia ra làm 9 tiết:

1)... đến câu " 不 求 諸 人" tổng luận về "biện luận"

2).... đến câu " 吾 豈 謂 也 者 異 也" luận về 7 phép "biện luận"

3)... đến cái thứ nhất " 則 不 可 偏 觀 也" luận về bốn phép sai lầm, tỷ, máu, viện, suy.

4)... đến " 非 也" gồm 48 chữ, diễn ra 22 chữ. Tổng luận về những khó khăn khi lập từ, tổng khởi hạ văn.

5) - Luận " 物 或 是 而 然"

6) - Luận " 或 是 而 不 然"

7) - Luận " 或 不 是 而 然" nguyên văn là " 此 及 是 而 然" dường như có chỗ sai.

8)- Luận " 一 同 而 一 不 周"

9) - Luận " 一 是 而 一 非"

Chương 2

TRI THỨC LUẬN PHÁI BIỆT MẶC

Tri thức luận bắt đầu từ Lão tử, Không tử, nhưng mãi đến Biệt Mặc mới có được một tri thức luận tinh mật hơn.

Mặc biện luận Tri, chia làm 3 lớp:

(1) Kinh thượng viết:

知, 材也

(Tri, tài dã)

= Tri là tài vậy.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

知材, 知也者, 所以知也, 而 不必知[1] 若明

(Tri tài, Tri dã giả, sở, dĩ tri dã, nhi (bất) tất tri. Nhược minh).

= Tri là khả năng để biết vật, mà (không thể) biết. Nhờ soi sáng.

Chữ Tri này chỉ về khả năng tiếp vật của con người[2]. Nhưng, có quan năng ấy chưa hẳn có thể biết. Thí dụ mắt có khả năng thấy vật, đó là nhờ cái "sáng" của nó.

Nhưng có cái sáng ấy chưa đủ để gọi là thấy. Tại sao?

Vì mắt cần có vật để thấy nữa. Như vậy, biết có đối-tượng mới gọi là biết.

(3) Kinh thượng nói:

知接也

---

[1] Xưa bỏ sót chữ 不 nay căn cứ vào câu " 而 不 必 得" mà thêm vào.

[2] Chữ 材 cũng như chữ 才.

[3] Đây gọi là tri cũng như Phật gọi Trần. Đây gọi Tiếp cũng như Phật gọi Thụ.

Tri tiếp dã.

= Biết là tiếp nhận.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

知, 知也者, 以其知過物而能貌 之.若見.

Tri. Tri dã giả. Dĩ ký tri quá vật nhi năng mạo chi. Nhược kiến.

= *"Biết" là lấy cái biết được vật gì đã qua mà hình dung lại được vật ấy. Phải nhờ đến sự thấy.*

Sự "biết" này chỉ về cảm giác (sensation). Con người vốn có quan năng "để biết". Khi gặp các vật bên ngoài mà biết được hình dáng của nó thì mới có thể có một "cảm giác". Thí dụ: mắt ta thấy được ngoại vật, ta mới có cảm giác "thấy".

(4) Kinh thượng viết:

志, 明也

Tri minh dã.

= Biết là rõ vậy.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

志,志也者, 以其知論物而其知 之也著, 若明

Tri. Tri dã giả. Dĩ kỳ tri luận vật nhi kỳ tri chi dã trứ. Nhược minh.

= Biết là đem cái biết ra suy luận sự vật để biết được nó rõ-ràng. Phải nhờ đến sự sáng.

Cái "tri" này là "tâm tri", là "nhận thức". "Cảm giác" chưa phải là tri thức. Ví dụ trước mắt ta có một vật bay vụt qua. Tuy ta có một "cảm giác", nhưng đó chưa phải là tri thức. Ta cần lý hội [5] (biết rõ) vật bay qua đó là cái gì, phải biết rồi mới nói là mình có tri giác.

---

[4] Xưa gọi 志. Nay theo Cố Thiên Lý 顧千里 hiệu cải.

[5] Vương Niệm Tôn hiệu Thân tử chính danh thiên nói rằng: "Từ là gồm cả tên của dị, thực để luận một ý vậy"... Cho rằng chữ 論 phải viết là 論(dụ) là rõ vậy. Thuyết này cũng đúng. Nhưng nếu không đổi cũng đúng.

Chữ 志 ở đây cũng như chữ 論 của nhà Phật.

Kinh thượng viết:

聞, 耳之聰也, 撕所聞 而得 其意, 心之 察 也

言, 口之利也, 執所言 而意得 見 心之辯也

Văn, nhĩ chi thông đã. Tuần Sở văn nhi đắc kỳ ý, tâm chi sát dã.

Ngôn, khẩu chi lợi dã. Chấp sở ngôn nhi ý đắc hiện, tâm chi biện dã.

= "Nghe" là cái thông của tai. Theo cái đã nghe mà biết được ý của nó, đó là sự suy xét của tâm.

= "Nói" là cái lợi của miệng. Tựa vào lời đã nói mà ý của nó hiện ra, đó là sự biện luận của tâm.

Cho nên tri giác bao hàm ba điều-kiện:

Một là quan năng "để biết"; Hai là cảm giác do sự vật bên ngoài gây ra; Ba là tác dụng của Tâm.

Khi nào ba thứ đó chung sức hợp tác nhau ta mới có Tri giác. Nhưng ba thứ đó làm thế nào có thể chung sức hợp tác nhau được?

Vậy cần phải có hai tác dụng sau đây:

Một là "cữu 久" = Thời gian

Hai là "Vũ 宇" = Không gian

Kinh thượng viết:

久, 彌異 時也

Cữu, di dị thời dã.

= Cữu nghĩa là bao hàm mọi thời gian khác nhau.

Kinh-thuyết hạ giải rằng:

久, 合古今旦暮

Cữu hợp cổ kim đán mộ.

= Cữu là hợp cả xưa, nay, sớm, tối.

Kinh thượng viết:

宇,彌異所也

Vũ, di dị sở dã.

= Không gian là gồm các nơi chốn khác nhau.

Kinh thuyết thượng giải rằng

宇,家東西南北

Vũ mông đông, tây, nam, bắc[1].

= Không gian là trùm cả đông tây nam bắc.

Vậy cửu là "trụ 宙" là "thời gian". "Vũ 宇" là "không gian" (Time and space).

Phải có hai tác dụng thời và không mới có được tri giác.

Kinh hạ nói:

下 堅白, 說在 無久與宇,堅白說在因

(Bất kiên bạch, thuyết tại vô cửu dữ vũ, Kiên bạch thuyết tại nhân)

= Không phân biệt được dắn và trắng là tại không có không gian và thời gian. Biết rắn là trắng là do sự qui-tụ của thời gian và không gian vậy.

Kinh thuyết thượng nói rằng:

無堅得白,必相盈也

Vô kiên đắc bạch, tất tương doanh dã.

= Không có chất rắn, mà biết được sắc trắng, ắt phải bổ túc nhau.

Kinh thượng nói:

Kiên bạch bất tương ngoại dã. 堅白不相外也

= Chất rắn, sắc trắng không thể tách rời nhau.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

堅白異處,不相 盈,相 非是相外也

Kiên bạch dị xứ, bất tương doanh, tương bài thị tương ngoại dã.

---

[1] hiệu cải chữ 家 tức là chữ 蒙

= Chất rắn sắc trắng nếu có khác nhau, không bổ túc nhau, bài nhau đó là vì bị tách rời nhau vậy.

Chúng ta thấy một vật sắc trắng, dùng tay để sờ mó, mới biết nó rắn. Nhưng mắt chỉ thấy trắng mà không biết được rắn, tay chỉ biết được rắn mà không thấy được trắng. Như vậy tại sao chúng ta có thể biết một "viên đá trắng và rắn"? Đó là nhờ tác dụng của tâm tri.

Biết được vật rắn "lúc nảy", cũng là vật trắng "bây giờ", vì nhờ ở sự tổ hợp của thời gian.

Sự "hợp nhau" của tính rắn và trắng để ta biết một vật là nhờ ở sự tổ hợp của không gian.

Đó là tác dụng của tâm tri.

Có được tất cả những tổ hợp của tâm tri đó, ta mới có Tri thức.

Có tác dụng của 久宇 (久 宇 = Time an Space). Ta mới có "ký ức".

Phái Mặc-biện gọi đó là " 止 chỉ". 止 tức là " 志 chi".

Cổ đại không có khứ thanh, nên dùng lẫn lộn chữ 止 và 志. Tác dụng của " 久" đối với "ký ức" rất quan trọng. Cho nên. Kinh hạ viết:

知而不以五路, 說在久

Tri nhi bất dĩ ngũ lộ, thuyết tại cữu.

= Biết mà không do ngũ quan, đó là nhờ ở thời-gian.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

智以目見, 而目以火見, 而火不見, 惟以五路知久, 不當以火見, 若以火

Trí dĩ mục kiến, nhi mục dĩ hỏa kiến, nhi hoả bất kiến.

Duy dĩ ngũ lộ tri. Cữu, bất đương dĩ hỏa kiến, nhược dĩ hỏa.

= Cái biết là nhờ ở mắt thấy, mà mắt thì dùng lửa làm đối tượng để thấy, chứ không phải lửa có thể thấy. Nếu biết bằng ngũ quan thì lâu ngày không cần dùng lửa làm đối tượng để thấy, cũng như đã dùng vậy.

"Năm đường" tức là "Ngũ quan".

Trước nhất do ngũ quan biết vật, sau lâu ngày, tuy không do ngũ quan nữa cũng có thể thấy được vật.

Thí dụ: hôm qua xem cô Mai Lan Phương diễn kịch; hôm nay tuy không đến nơi diễn "Kiết tường viên" vẫn nhớ được vở kịch ngày hôm qua. Đó là tác dụng của "Ký ức".

Tri thức con người lại cần sự giúp đỡ của "名 danh"

Thiên Tiểu Thủ nói rằng: "名以舉實": (Danh dĩ cử thực)

= Danh dùng để nêu lên cái thực

Kinh thượng viết:

舉擬寔也

Cử nghĩ thực dã

= Khi nêu lên tức là sánh với cái thực vậy.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

舉, 告, 以文名舉彼寔也

Cử, cáo, Dĩ văn Danh cử bĩ thực dã.

= Nêu lên có nghĩa là bảo cho. Dùng tên chữ để nêu lên cái thực kia vậy.

Chữ 擬 ở đây giống chữ * trong kinh dịch Hê từ truyện

聖人有以見天地之賾 而擬諸其形容, 象其物宜

Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên địa chi trách nhi nghỉ chư ký hình dung, tượng kỳ vật nghi.

= Thánh nhân có thể thấy sự mờ tối của thiên hạ mà sánh ra hình dung, họa giống thực trạng của nó.

Ví như: chúng ta dùng chữ "người" để thay thế cho tất cả đức tính bên ngoài của con người. Vì thế khi thấy một người, chúng ta liền có ngay một khái niệm về người và biết "nó" là "người".

Nhớ một khái niệm về "người", có thể nhận được hình dáng tổng quát mọi người mà không cần phải nhớ mặt mũi, dáng điệu từng người.

Ví dụ: anh đã có một khái niệm nào đó về "Mai Lan Phương"[1] đại biểu cho mọi dáng điệu bên ngoài của cô ấy,...

... do đó khi tôi bảo anh: "Mai Lan Phương", thế là anh biết ngay. Không phải tốn công miêu tả nữa.

Kinh hạ viết:

火必 熱, 說在頓

Hỏa tất nhiệt, thuyết tại đốn.

= [Lửa] tất phải nóng, đó là tại nhớ lại.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

見火謂火熱也, 非以 火之熱

Kiến hỏa vị hoả nhiệt dã, phi dĩ hỏa chi nhiệt.

= Thấy lửa biết ngay là lửa nóng, không cần phải nếm thử cái nóng của lửa.

Một tiếng "lửa" bao hàm tính nóng của "lửa". Nên khi xa xa trông thấy lửa, ta bảo ngay rằng lửa đó nóng. Không cần đợi đến lúc tự mình đến gần lửa để có cái cảm giác nóng.

Câu 火必熱, 說在頓 Hoả tất nhiệt, thuyết tại đốn"

Chữ "頓 đốn" là ký ức. Đó là công dung rất to của danh tự.

Mặc biện chia "名 Danh" ra làm 3 hạng:

名,達, 類, 私

Danh: đạt, loại, tư.

= Danh gồm có: tên chung, tên lại và tên riêng.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

名, 物達也, 有 寔則得文名[2] 也, 命 之馬類也, 若 寔也 者, 必以 是 名也, 命 之藏私也.是 名也,止於是 寔也

---

[1] Mai Lan Phương là một người phái nam có tiếng về hoá trang thành nữ kịch sĩ.

[2] Ngày xưa viết sai 名 thành 多

Danh. "Vật" đạt dã. Hữu thực tất đãi văn danh dã. Mệnh chi mã loại dã Nhược thực dã giả, tất dĩ thị danh dã. Mệnh chi "Tàng" tư dã Thị danh dã, chỉ ư thị thực dã.

= Vật là tên "chung". Có cái thực, ắt phải có cái tên chữ chung cho nó. "Ngựa" là tên riêng từng loại. Cái thực đó thì phải dùng cái tên đó. Ông "Tàng" tức là thuộc về danh "riêng". Cái tên đó chỉ dùng cho cái thực đó mà thôi.

"Tên chung" là những tên phổ quát cho mọi vật. Ví dụ như chữ "vật".

"Tên loại" là những tên gọi cho một loại sự vật. Ví dụ "Trâu", "ngựa", "người". Phàm thuộc về loại này, đều dùng "tên loại" của nó cho nên nói rằng: "nhược thực dã giả, tất dĩ thị danh dã".

"Tên riêng": là "tên của mình".

Ví như: Ông "Tàng", cô "Mai Lan Phương" đều là tên riêng của mỗi người, không thể... dùng để gọi kẻ khác được[1].

Cho nên nói rằng: "Cái tên ấy chỉ dùng cho cái thực ấy".

a. Chủng loại của tri thức

Phái Mặc biện luận về sự phân biệt của tri-thức, chia làm 3 loại:

知;問, 說, 親 (Tri: Văn, thuyết, thân)

= Biết gồm có: Văn, Thuyết và Thân.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

知,傳受之, 問 也, 方不 章, 說也, 身親馬, 親也

Tri. Truyền thụ chi, văn dã. Phương bất chướng thuyết dã. Thân quan yêu, thân dã.

= Biết gồm: *do sự truyền nhau mà biết được gọi là Văn. Không đến tận nơi, do suy mà hết gọi là Thuyết. Do tự mình kinh-nghiệm mà biết gọi là Thân.*

---

[1] Tàng" là tên riêng của người, về sau hiểu lầm cho nó thuộc về "loại danh" của tôi tớ. "Mai hương" là tên riêng của người, về sau hiểu lầm cho nó thuộc về "loại danh" nữ tỳ. "A-đầu" cũng là tên riêng của người, về sau hiểu lầm cũng cho nó trở thành loại danh vậy.

Điều thứ nhất do người khác truyền cho ta biết, nên gọi là "văn".

Điều thứ hai do suy luận mà biết nên gọi là "Thuyết"

Điều thứ ba là do tự mình kinh nghiệm từng trải mà biết gọi là "Thân"

Lại phân biệt mà giải rõ từng điều như sau:

"問 Văn". Chữ Văn này có hai nghĩa:

Kinh thượng viết:

問,傳親 (Văn: truyền, thân)

= Văn có nghĩa là truyền đến, và cũng có nghĩa là tự biết Kinh thuyết thượng giải rằng:

或 告之傳也, 身 觀馬親也

Hoặc cáo chi truyền dã. Thân quan yên, thân dã.

= Nếu có người truyền cho mà biết, gọi là Truyền. Tự mình biết gọi là Thân.

Thứ nhất là "Truyền Văn". Ví dụ: có người nói: "Có ma". Tôi cũng nói: "có ma". Đó là "lấy tai làm mắt" mà biết.

Thứ hai là "Thân Văn". Ví dụ: nghe một tiếng động tôi biết ngay đó là tiếng chuông hay là tiếng trống. Đó là do "kinh nghiệm từng trải" mà biết, gần như thuộc về chữ "Thân" vậy.

說: *Thuyết* và 親: *Thân*. - Nhà khoa học rất trọng kinh nghiệm.

Nhưng tai, mắt, ngũ quan chỉ đem lại cho ta một mớ kinh nghiệm rất thiếu sót, nếu hoàn toàn căn cứ vào cái biết "Thân tri" thì sự biết ấy rất giới hạn. Cho nên sự biết của "Suy Luận" rất cần thiết.

Kinh hạ viết:

問, 所不知者若知之, 則 兩知 之

Văn,sở bất tri giả nhược tri chi, tắc lưỡng tri chi.

= Văn nghĩa là cái chưa biết mà như đã biết, đó là hai cách biết.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

問, 在外者, 所不知也, 或 曰:在 室之色, 若 是其色".是所不知若 所知也,猶白若黑也, 雖 勝是/若其 色也若白者, 必白, 今也.知其色之若白也, 故知其白也夫名, 以 所明 正所不知, 不以 所 不 知疑所明, 若以尺度所不知張.

Văn: tại ngoại giả, sở bất tri dã, hoặc viết: "Tại thất giả chi sắc, nhược thị kỳ sắc". Thị Sở bất tri nhược sở tri dã. Do bạch nhược hắc giả, thùy thắng thị? nhược kỳ sắc dã nhược bạch giả, tất bạch. Kim dã tri kỳ sắc chi nhược bạch dã, cố tri kỳ bạch dã. Phù danh, dĩ Sở minh chính sở bất tri, bất dĩ sở bất tri nghĩ sở minh, nhược dĩ xích đạc sở bất tri trường.

= Văn: Một người đứng bên ngoài không biết gì (bên, trong). Có người nói: "Màu sắc của người trong nhà giống như màu sắc y phục của người bên ngoài".

Đó là cái chưa biết mà như đã biết. Trắng như đen, ai đúng hơn? Nếu màu sắc kẻ bên ngoài trắng thì suy ra (màu trong nhà) ắt phải trắng. Nay nếu biết màu bên ngoài là trắng tất nhiên biết màu bên trong cũng trắng. Này, tên là dùng cái đã rõ để biện chính điều chưa rõ, không phải dùng cái chưa rõ mà sánh cái đã rõ. Ví như dùng thước để đo một chiều dài chưa biết vậy.

外身 知, 室中說 知也

(Ngoại *thân tri*, Thất trung *thuyết tri* dã)

= Biết ngoài là *"Thân tri"*. Biết bên trong nhà là *"thuyết tri"* vậy.

Câu trên có nghĩa là anh A đứng bên ngoài, không thể biết người trong nhà màu gì. Có người bảo lại rằng: "Màu sắc người trong nhà giống hệt như màu sắc" của anh A".

Nếu "anh A" mặc màu trắng, anh sẽ biết ngay người trong nhà cũng mặc màu trắng.

Màu trắng bên ngoài là do tự mắt tôi thấy; màu trắng trong nhà là do "Suy luận" mà biết được.

Có suy luận thì ngồi trong nhà mà có thể suy được bên ngoài. Ngồi tại Bắc Kinh, suy biết việc của thế giới. Ngồi ở trên đài thiên văn, suy được các việc trên các tinh cầu trong thái dương

hệ. Cho nên bảo rằng: "方 不 章, 說也" = Không bị ngăn cách, mà suy biết vậy". Đó là sự phát minh rất lớn của Mặc gia.

b. Chủ nghĩa thực nghiệm (chủ nghĩa ứng dụng)

Chủ nghĩa ứng dụng của Mặc tử muốn con người đem tri thức ứng dụng vào việc làm. Cho nên khi phân biệt cái biết và cái không biết, Mặc tử không căn cứ vào sự gọi tên mà chỉ căn cứ vào sự chọn lấy. Đó là chỗ tinh vi của học thuyết Mặc tử.

Biệt Mặc cũng còn giữ lại quan niệm căn bản này.

Kinh hạ viết:

知 其所 以知說在以名取

Tri kỳ sở dĩ bất tri thuyết tại dĩ danh thủ.

我有若 是 曰知, 誰所知與所不知 而 問知, 則必曰是所知也 是所 不 知也, 取 去俱能之, 是 而 知之也

Kinh thuyết thượng giải rằng: ngả hữu, nhược thị viết tri. Tạp sở tri dữ sở bất tri nhi vấn chi, tắc tất viết, thị sở tri dã, thị sở bất tri dã. Thủ khứ câu năng chi, thị lưỡng tri chi dã.

= Biết được cái mà mình không biết, đó là do theo tên mà chọn.

= Ta thấy kẻ nào tự cho là biết, bèn đem cái đã biết và cái chưa biết hỏi lẫn nhau; tất sẽ đáp "Cái này là cái đã biết, cái này là cái chưa biết. Điều chọn, điều bỏ phân rõ, đó là hắn biết cả hai. Ý nghĩa của mấy câu này giống như thiên thứ 6 của thiên Quí nghĩa, Mặc tử bình phẩm" Kẻ mù nói trắng đen" vậy.

Làm sao rõ được ý của một người khác để mà phán quyết rằng họ biết hay không biết?

Muốn vậy phải bảo anh ta dùng phương pháp thực nghiệm. Bảo hắn dùng cái "tên" đã biết mà chọn. Nếu hắn phân biệt đúng điều chọn, điều bỏ, đó là hắn biết thật.

Nhân sinh triết học của Mặc biện, tuy cũng chủ trương Tri Hành Hợp Nhất, nhưng lại có hai điều kiến giải đặc biệt hơn Mặc tử.

Biệt Mặc biết rằng hành vi con người không hoàn toàn tuỳ theo mệnh lệnh của tri thức. Ngoài tri thức ra, còn "dục vọng" nữa, không nên coi thường.

Vì vậy Kinh thượng viết:

爲窮而知 縣於欲也

Vi cùng tri nhi huyền ư dục.

= Hành động con người do ở sự "biết" mà lại bị treo buộc ở sự muốn.

"爲" tức là hành vi. Ý nói hành vi tuỳ theo trình độ tri thức, nhưng lại phải chịu chi phối bởi "dục vọng" của con người nữa.

Kinh thuyết thượng lại viết rất hay:

爲, 欲 養 其 指 智不 知其 害是 智之 罪也, 若智之 慎之 也, 無 遣於害也, 而猶欲養之, 則離之,..是不以所疑 止所欲 也

Vi dục (?) kỳ chỉ, Trí bất tri kỳ hại, thị trí chi tội dã. Nhược trí chi thận chi dã, vô di ư hại dã, nhi do dục (?) chi, tắc ly chi... thị bất dĩ sở nghi chỉ dục dã.

= Làm: là muốn thể hiện ý mình. Trí khôn không biết cái hại của nó, ấy là tội của trí khôn. Nếu như trí khôn cẩn thận, không bị rơi vào sự hại đó, mà ta vẫn còn muốn thể hiện nữa, thì vẫn mắc phải cái hại... Đó là không dùng cái ngờ mà dừng cái muốn vậy.

Muốn biết được tân chủ nghĩa "lạc, lợi" của Biệt Mặc phải biết trước những lý lẽ trên.

Mặc tử đã từng tuyên bố: "nghĩa tức là lợi" nhưng chưa diễn tả rõ ràng. Đến phái Biệt Mặc mới có một "Lạc lợi chủ nghĩa" đầy đủ hơn.

Kinh thượng viết:

義利也.利, 所得 而喜也, 害, 所得而惡也

Nghĩa lợi dã. Lợi, sở đắc nhi hỉ dã. Hại sở đắc nhi ố dã.

= Nghĩa là lợi vậy. Lợi là cái mình được mà mừng.

Hại là cái mình được mà ghét.

Đó cũng như nói: nghĩa tức là lợi. Tiến thêm bước nữa, nói thẳng vào nguồn gốc của lợi hại. Nghĩa là nó do ở lòng mừng ghét

của con người mà ra. Nói cách khác, nguồn gốc thiện ác đều ở tại lòng dục ố của tình người.

Cho nên mọi tôn-chỉ của giáo-dục đều quy vào sự dạy dỗ con người để họ có được một tấm lòng dục ố đứng đắn hơn.

Dục ố có đứng đắn, thị phi thiện ác đều trở nên đứng đắn.

Cho nên Kinh thượng viết:

欲正權利;惡正 權害

Dục chính quyền lợi, ố chính quyền hại.

= Cái dục chính đính thì cân nhắc được cái lợi; cái ghét chính đính thì cân nhắc được cái hại.

c. Công thức của chủ nghĩa lạc lợi.

Làm thế nào có thể biết dục ố nào chính-đính, dục ố nào không chính đính?

Thiên Đại thủ có một công thức như sau:

利 之中取大,害之中取小... 利 之中取大非不得已也,害之中取小不得已也, 所未有 而取焉, 是 利 之中取大也, 於所既有而氣焉, 是害之中取小也...害 之 中取小也非 取害也, 取利也, 其所 取 者, 人 之所執也, 過益人 而斷指以免身, 利 也.其過益人害也, 斷指 與 斷 脆,, 利 於 天 下 相 若以還也, 死 生利若也, 無憂也..於事爲 之 中而權經重之 謂求, 求 爲之非也, 害之中取小, 求爲義唯義也

(Lợi chi trung thủ đại, hại chi trung thủ tiểu... lợi chi trung thủ đại phi bất đắc dĩ dã. Hại chi trung thủ tiểu bất đắc dĩ dã. Sở vị hữu nhi thủ yên, thị lợi chi trung thủ đại dã. Ư sở ký hữu nhi khí yên, thị hại chi trung thủ tiểu dã... Hại chi trung thủ tiểu dã phi thủ hại dã, thủ lợi dã. Kỳ sở thủ giả, nhân chi sở chấp dã. Ngộ đạo nhân nhi đoạn chỉ dĩ miễn thân, lợi dã. Kỳ ngộ đạo nhân, hại dã. Đoạn chỉ dữ đoạn oản, lợi ư thiên hạ tương nhược, vô trạch dã. Tử sinh lợi nhược dã, vô trạch dã... Ư sự vi chi Trung nhi quyền khinh trọng chi vị cần. Cần vị chi phi dã. Hại chi Trung thủ tiểu, cầu vị nghĩa vị phi nghĩa dã...).

= Trong cái lợi, lấy phần lớn; trong cái hại lấy phần nhỏ...

Trong sự lợi, lấy phần lớn, không phải là bất đắc dĩ vậy. Trong sự hại lấy phần nhỏ, là bất đắc dĩ vậy. Chưa có mà lấy, ấy là trong sự lợi lấy phần lớn; đã có mà bỏ ấy là trong sự hại lấy phần nhỏ vậy... Trong sự hại lấy phần nhỏ không phải nhận sự hại, nhận sự lợi vậy. Cái mà mình lấy là cái bị người ta giữ. Gặp kẻ cướp mà chặt ngón tay để thoát thân, là lợi vậy. Sự gặp kẻ cướp là hại. Đứt ngón tay, chặt cánh tay, nếu lợi cho thiên hạ bằng nhau, ắt không phải lựa chọn nữa. Cái chết và cái sống nếu lợi như một, ắt không phải lựa chọn nữa... *Khi một việc mà cân nhắc khinh trọng thì gọi là cầu. Cầu nghĩa là phân biệt phải trái.* Trong sự hại lấy phần nhỏ, *cầu là lựa chọn cái nghĩa và cái nghi nghĩa vậy.*

Xem công thức trên, ta thấy được chủ nghĩa lạc lợi của "Biệt Mặc" không phải là tự tư tự lợi. Nó là một thứ chủ nghĩa lạc, lợ vì thiên hạ. Cho nên mới nói rằng: "chặt ngón tay và chặt cánh tay, nếu lợi thiên hạ bằng nhau, thì không phải lựa chọn nữa".

Do đó ta thấy "Trong sự lợi lấy phần lớn; trong sự hại lấy phần nhỏ" đều nhận "hạnh phúc lớn nhất của đa số" làm tiền đề vậy.

Chương 3

LUẬN VỀ BIỆN

GIỚI THUYẾT CỦA CHỮ BIỆN

Biện của Mặc gia là phương pháp phân biệt THỊ PHI CHÂN NGUỴ.

Kinh thượng nói:

辯爭彼也, 辯勝, 當也

Biện tranh bĩ dã. Biện thắng, đương dã.

= Biện là biện bác với nhau vậy. Biện thắng, là đúng vậy.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

辯, 或謂之牛, 或謂之非牛, 是爭畢也,是不俱當, 不當若犬

Biện, hoặc vị chi ngưu, hoặc vị chi phi ngưu, thị tranh bĩ dã bị bất câu đương. Bất câu đương, tất hoặc bất đương, bất đương nhược khuyển.

= Biện nghĩa là có người bảo là trâu, người bảo không phải trâu, đó gọi là biện bác vậy. Cả hai đều không biết ai đúng như thế ắt có người sai. Nếu không đúng, thì có thể là chó.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

辯也 者或謂之是, 或謂之非, 當者勝也

Biện dã giả, hoặc vị chi thị, hoặc vị chi phi, đương giả, thắng giả.

= Trong cuộc biện luận, có người cho là phải, có người cho là không phải. Cái đúng là thắng vậy.

Chữ 彼 trong chữ 爭彼 là lẫn với chữ 彼

Quảng Nhã thích hổ giải: "彼袤也 bĩ mậu dã"

Vương Niệm Tôn nói: "Quảng vận dẫn Bi Thưởng rằng:

"避邪 也 Bỉ tà dã" Lại dẫn sách Luận ngữ nói "仔西彼 哉" Sách Luận ngữ ngày nay viết là 皮.

Căn cứ vào đó, chữ 彼 viết lẫn là 彼. Đó là một ví dụ chữ 詖 cũng dùng như chữ 詖

Sách Thuyết văn giải rằng:

詖, 辯論也, 古文以爲 頗字, 以言, 皮慶

Bĩ, biện luận dã. Cổ văn dĩ vi phả tự. Tòng ngôn, bì thanh.

Bĩ, là biện luận vậy. Cổ văn dùng thay chữ 詖 gồm chữ 言 và âm là.

彼詖 đều đồng thanh giả tá nhau. Người sau không biết chữ , cho nên lại viết là "駁 bác".

Ngày nay chúng ta dùng chữ "Biện bác", tức là cỗ văn đúng chữ "tranh bỉ".

Thí dụ: Hai bên có một bất đồng ý kiến về sự phải trái nào đó, thế rồi một bảo rằng Phải (是) một bảo rằng trái (非), bèn "tranh bỉ" nhau lên.

Làm thế nào để phân biệt, được phải trái? dùng phương pháp nào để phân biệt phải trái? Ta gọi đó là "辯 biện".

Công dụng và phương pháp căn bản của sự biện luận.

Thiên Tiểu Thủ nói:

夫辯 者 一將以明是 非之分, 審治亂之紀, 明周異之處,察名分之 理, 皮 利 害, 決嫌疑, 焉慕 略萬 物之然, 論求群言 執之比, 以名舉實, 以睜矛意以說出做, 以類 取以類 予,不非 諸人[1], 無 諸已不求諸人

Phù biện giả - Tương dĩ minh thị phi chi phân, thẩm trị loạn chi kỷ, minh đồng dị chi xứ, sát danh thực chi lý, xử lợi hại, quyết hiềm nghi; yên mô lược vạn vật chi nhiên, luân cầu quần ngôn chi

---

[1]焉 Tức là 乃

tỷ; dĩ danh cử thực, dĩ từ thư ý, dĩ thuyết xuất cố; dĩ loại thủ; dĩ loại dư; hữu chư kỷ, bất phi chư nhân; vô chư kỷ, bất cầu chư nhân.

= Sự biện luận - dùng để phân lẽ phải trái, xét mối trị loạn, rõ chỗ đồng dị, xét cái lý danh thực, xử việc lợi hại, quyết sự hiềm nghi bèn dò kiếm cái cớ (然) của vạn vật, luận tìm ý của ngôn ngữ dùng danh để nêu lên thực dùng từ để diễn tả ý. Dùng thuyết làm sáng tỏ cố. Tùy loại mà lấy, tùy loại mà gán cho; có ở mình, không phủ nhận ở người; không có ở mình, không cần ở người.

Đoạn trên trước hết bàn về mục đích của biện luận.

Tất cả gồm 6 khoản:

1.- Tỏ lẽ thị phi

2.- Xét về mối trị loạn

3.- Rõ chỗ đồng dị

4.- Xét lại danh thực

5.- Xử việc lợi hại

6.- Quyết việc hiềm nghi

Câu: 慕略萬物之然, 論求群言之 比 tổng luận về phương pháp biện luận; 慕略 có ý nghĩa như một tìm tòi, sưu tầm sâu xa.

Những kẻ biện luận cần phải tìm tòi quan sát hiện tượng của muôn vật, so sánh những quan hệ giữa các hiện tượng. Sau đó, dùng ngôn ngữ văn tự mà diễn tả những hiện tượng và những quan hệ ấy.

Cho nên nói rằng: *"lấy danh nêu nên thực, dùng từ diễn-tả ý, dùng thuyết làm sáng tỏ cố"*.

"Thực" là chỉ về các sự vật. Tên gọi của thực tức là "danh".

Kinh thuyết hạ giải rằng:

所以 謂,. 名也. 所以 實 也.

Sở dĩ vị, danh dã. Sở vị thực dã.

= Cái dùng để gọi là "danh". Cái được gọi là "thực".

Ví dụ nói: "Đây là một con ngựa"

"Đây" là thực.

"Một con ngựa" là danh.

Trên phương diện văn pháp và luận lý học, thì:

Thực là chủ từ (Subject)

Danh là biểu từ (Predicate)

Hợp danh và thực mới thành ra "辭 Từ" (Proposition or Judgment) (Từ thường dịch là Mệnh đề).

Chỉ có danh, hay chỉ có thực mà thôi, đều không thể đạt được ý. Phải có từ mới đạt được ý.

Tuy nhiên trên phương diện biện luận, chỉ có Từ mà thôi chưa đủ.

Ví dụ tôi nói:

"Bộ sách Quản tử không phải do Quản Trọng viết ra"

Người khác sẽ hỏi tôi: "Tại sao mà biết?"

Tất nhiên tôi sẽ nói rõ lý-do tại sao tôi biết được như thế. Lý do đó, là "cố". Những lời dùng giảng rõ "cố" ấy là thuyết (Tiền đề)

Kinh thượng viết:

說所以名也.

Thuyết sở dĩ minh dã

= Thuyết là cái dùng để diễn tả cho rõ ràng vậy.

Ví dụ: Bộ sách Quản tử là giả (Từ)

thực danh

Vì trọng sách đó, có nhiều việc xảy ra sau khi

Quản Trọng chết (Thuyết)

Câu "dĩ loại thủ, dĩ loại dư" nghĩa là thế nào?

Đó là phương pháp căn bản trong việc "dùng danh nêu lên thực, dùng từ diễn tả ý, dùng thuyết làm sáng tỏ cố".

"Thủ" là "thí dụ", "Dư" là "đoán định".

Phàm mọi suy luận của lời ví, lời đoán, đều căn cứ vào "loại" làm căn bản.

"Loại" tức là "giống nhau", Ví dụ:

Tôi nhận biết anh là một "người". Anh kia giống như anh, cho nên cũng là "người". Chòm cây không giống như anh, nên không phải là "người".

Luận lý học có những thí dụ như sau:

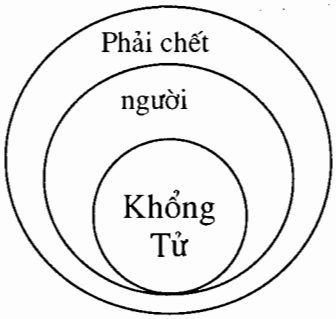

- Khổng tử phải chết (Tại sao?)
- Bởi vì Khổng tử là "người"
- Phàm là "Người" đều phải chết.

Sự quan hệ giữa ba mệnh đề hoàn toàn dựa vào chữ "loại".

Một thí dụ dưới đây của Nhân minh học Ấn Độ cho ta thấy rõ ràng hơn:

Âm thanh là vô thường[1] (Tôn)

Vì nó là vật được làm rá (Nhân)

Phàm những vật được làm ra, đều vô thường.

(Dụ { - dụ thể / - dụ y)

Xem thế, ta thấy rằng "Âm thanh" và "Cái lọ" đều thuộc loại "được làm ra".

Vật mang tính chất "được làm ra" là thuộc loại "vô thường" nên ta gọi là "dĩ loại dư".

Trong vạn vật, nếu chỉ so sánh cái lọ và âm thanh mà thôi, ta gọi đó là "dĩ loại thủ".

Mọi suy luận, dù là quy nạp hay diễn dịch đều lấy "loại" làm căn bản.

---

[1] vô thường nghĩa là không thể tồn tại vĩnh viễn.

Vì vậy thiên Đại Thủ viết:

夫辭,以類行 者也.立辭而不名於其類.則必因矣

Phù từ, dĩ loại hành giả dã. Lập từ nhi bất minh ư kỳ loại. Tắc tất khốn hỷ.

= Này, từ phải theo loại mà thi hành; lập tức mà không rõ loại của nó, ắt phải bị lẫn quẩn.

Hết thảy mọi sai lầm của luận chúng, đều do "lập từ mà không rõ loại của nó" vậy.

故 **CỐ**

CHỮ "cố" trong câu "**DÙNG THUYẾT ĐỂ LÀM SÁNG TỎ CỐ", LÀ QUAN NIỆM** tối trọng yếu của phái Mặc Biện, vì vậy không thể không đem ra để bàn kỹ hơn.

Kinh thượng nói:

故,所得而後 成也.

Cố, sở đắc nhi hận thành dã.

= Cố là cái phải có nó rồi sau mới thành vậy.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

故,小故,有之不必然. 無之不然,體也,若有端.大故有之必(然),無之必不然.若見之成見也

Cố, tiểu cố, hữu chi bất tất nhiên, vô chi tất bất nhiên. Thể dã, nhược hữu đoan. Đại cố, hữu chi tất (nhiên), vô chi tất bất nhiên. Nhược hiện chi thành kiến dã.

= Cố nhỏ nghĩa là nếu có nó không ảnh hưởng gì, không nó ắt không như thế. Đó là một phần thôi, hiểu như một đầu mối. Cố lớn, nghĩa là có nó thì mới (như thế), không (có nó ắt không) như thế. Phải xuất hiện đầy đủ mới có thể thấy vậy.

Thuyết văn nói: 故,使爲之也 Cố, sử vi chi dã= Cố là lý do khiến phải làm".

Cầm dùi đánh nhịp vào mặt bàn khiến bàn sinh ra âm thanh. Cầm dùi đánh vào đầu khiến đầu chảy máu. Ý nghĩa của chữ "Cố" là *"vật chi sở dĩ nhiên", đó là nguyên nhân để hoàn thành một việc*. Nếu không có nhân tất không có quả. Cho nên nói rằng: "Cố, sở đắc nhi hậu thành đã".

Thiên Thiên hạ sách Trang tử nói: "Hoàng, Liêu, vấn thiên địa sở dĩ bất trụy, bất hãm, phong vũ lôi đình chi cố". Suy rộng ra phàm những gì dùng làm căn cứ để lập luận đều gọi là "Cố". Trên đã nói: "Dĩ thuyết xuất cố".

Câu trên là một thí dụ của tiêu chuẩn lập luận. "Cố" của Mặc Biện đều bao gồm trong hai ý nghĩa đó.

Kinh thuyết thượng giải nghĩa câu trên: "Cố có cố lớn cố nhỏ. *Cố nhỏ là một phần của nhân"*. Thí dụ: một người chết vì bệnh. Cái chết đó có nhiều nguyên nhân phức tạp A, B, C v.v...

Chỉ nêu riêng ra một trong những nguyên-nhân ấy mà thôi, gọi là cố nhỏ.

Nếu chỉ bị một cố nhỏ mà thôi, chưa hẳn có thể chết. Nhưng nếu không có cố nhỏ nhất định cũng không thể chết.

Cho nên nói rằng: "Tiểu cố hữu chi bất tất nhiên, vô chi tất bất nhiên". Vì nó chỉ là một phần trong cái "nguyên nhân" mà thôi. Cho nên mới nói tiếp: "Thể dã, nhược hữu, đoan"[1].

Cố lớn là tổng số các cố nhỏ.

Ta có các cố nhỏ A, B, C... bây giờ ta họp chúng lại, chúng sẽ trở thành cố lớn vậy.

Nếu các nguyên nhân hoàn toàn được kết hợp tất nhiên sẽ có kết quả.

Cho nên nói rằng: "Đại cố, hữu chi tất nhiên, vô chi tất bất nhiên".

Muốn thấy một vật buộc phải có nhiều điều kiện.

---

[1] Ngày xưa chữ Thể có nghĩa là một phần. Kinh thuyết thượng giải rằng: "Thể nhược nhị chi nhất, xích chi đoan". Xích là sợi dây, đoan là 1 điểm.

Thí dụ cần phải có một quảng cách, có ánh sáng, môi trường truyền ánh sáng, lãnh hội của chủ thể v.v... mới có thể gọi là thấy một vật.

Cho nên nói rằng: "Nhược hiện chi thành kiến dã".

Như vậy là chúng ta đã nói qua về ý nghĩa của chữ "Cố"

Danh học[1] của Mặc Biện muốn *nghiên cứu cái "Sở dĩ nhiên" của một vật, rồi sau đó dùng nó làm căn cứ cho mọi lập-luận* Thiên Tiểu Thủ gọi đó là "Dò kiếm cái sở dĩ nhiên của vạn vật". Mọi căn cứ lập luận sở dĩ không được chính xác chính vì người lập luận xét cái lý không rõ; thường họ quy những sự vật không liên hệ gì với nhau vào một chỗ rồi gán cho chúng một liên hệ giả tạo.

Cũng có thể vì xét lý lẽ không toàn toàn nên xem cái cố nhỏ làm cố lớn của toàn bộ. Nếu suy luận theo khoa học, ta chỉ cần tìm cố lớn cho chính xác. Nói cách khác về phép luận lý chỉ cần căn cứ vào cố lớn mà thôi.

Kinh hạ viết:

物之所以然,興所以知之興 所以使人知之,不必同,說在病(Vật chi sở dĩ nhiên dữ sở dĩ tri chi, dữ sở dĩ sử nhân tri chi, bất tất đồng. Thuyết tại bệnh).

= Cái sở dĩ nhiên của một vật, cái mà ta biết được ở sự vật và cái mà ta truyền lại cho người khác biết không nhất định có thể tương đồng. Chính vì còn nhiều thiếu sót.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

物, 或傷 之,然也.見之,智也.吉之使人知也 (Vật hoặc thương chi, nhiên dã. Kiến chi trí dã. Cáo chi sử nhân tri dã).

= Vạn vật nếu ai tìm hiểu thì gọi là nhiên. Thấy được gọi là trí, Khiến cho kẻ khác biết thì gọi là Cáo.

"Vật chi sở dĩ nhiên" là cái cố. Thấy được toàn bộ cái cố ấy tức là "trí 智". Dùng cái cố đã biết để làm thành cái cố để lập thuyết mới gọi là khiến cho người ta biết.

---

[1] Tức luận lý học.

Nhưng "vật chi sở dĩ nhiên" là một chuyện, cái "cố" mà người ta tìm được lại là chuyện khác. Hai chuyện này *có thể tương đồng, nhưng ta không thấy nó nhất định phải tương đồng.*

Ví dụ Giáp, Ất, Bính, là ba nguyên nhân của "vật chi sở dĩ nhiên". Nếu ta chỉ tìm thấy Đinh, Mậu là nguyên nhân là ta đã sai lầm. Nếu chỉ thấy có Giáp không cũng sai lầm nốt. Cho nên cái cố của "lập thuyết" chưa chắc là cái Cố của "Hữu chi tất nhiên vô chi tất bất nhiên".

Nếu không được biết như trên, những cố mà ta trưng ra sẽ không xác đáng, những gì ta biện luận cũng mất hết giá trị.

法 PHÁP

Biệt Mặc còn một quan niệm rất quan trọng nữa, đó là "pháp" Kinh thượng viết; 法, 所若而然也. (Pháp, sở nhược nhi nhiên dã)

=Pháp là cái phải theo thì mới được như thế.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

意, 規員, 三也, 俱可以爲法,

(Ý, quy, viện tam dã, câu khả dĩ vị pháp).

=Ý niệm, thước tròn và hình tròn là ba việc vậy, đều có thể dùng làm pháp.

Chữ 法 ngày xưa cổ văn là 灋 gồm chữ 廌[1] và chữ 正, có nghĩa như một khuôn mẫu.

Sách Thuyết văn giải:

法, 形也. 模者法也. 範者法也. 型者衛器之法也.

(Pháp, hình đã. Mô giả pháp dã. Phạm giả pháp dã. Hình giả, chú khí chi pháp dã).

---

[1] Chữ này có nghĩa là chữ 鍱

= Pháp là hình vậy. Mô là pháp vậy. Phạm là pháp vậy. Khuôn là cái mẫu (pháp) để đúc khí vật.

Pháp như cái khuôn đúc tiền, đem đồng nóng chảy đổ vào thì sẽ được những đồng tiền giống nhau. Đó là nói về nghĩa chính của chữ pháp.

Vì vậy mới có câu "Pháp là cái phải theo thì mới được như thế". Chữ "nhược 若" tức là, như 如".

Vậy mọi sự theo một pháp mà làm ra, cũng như những đồng tiền được đúc cùng một khuôn, đều giống y như kiểu mẫu trong khuôn.

Câu "Pháp sở nhược nhi nhiên dã" tức là câu "Phỏng theo như thế mà làm, ắt sẽ được như thế".

Thí dụ: Ta vẽ một hình tròn. Ta có ba việc phải theo.

Thứ nhất là khái niệm về hình tròn, như "Hình tròn là quỹ tích những điểm cách đều một điểm cố định". Đó cũng gọi là "Ý niệm" về hình tròn.

Thứ hai là quy, tức dụng cụ để vẽ hình tròn.

Thứ ba Đem hình tròn đã vẽ rồi mô phỏng để vẽ thành những hình tròn khác.

Ba cách đó đều được gọi là pháp.

Pháp là một mô phạm nghĩa là phỏng theo, là "pháp tượng" Y theo "pháp" mà làm tự nhiên sẽ được những kết quả giống nhau.

Cho nên Kinh hạ viết

一 法者 相與也, 堇類, 若方 指相合也,, 說 在方

(Nhất pháp giả chi tương dữ dã, tận loại. Nhược phương chi tương hợp dã. Thuyết tại phương).

= Cùng theo một pháp thì sẽ giống nhau, tất cả đều như thế, ví như tất cả hình vuông đều hợp với nhau vậy.

Kinh-thuyết hạ giải rằng:

以方盡類, 俱有法而異, 或木或石, 不害其 方之相合也, 盡類猶方也, 物俱然

(Nhất phương tận loại, câu hữu pháp nhi dị, hoặc mục hoặc thạch, bất hại kỳ phương chi tương hợp dã. Tận loại do phương dã, vật câu nhiên).

= Cùng vuông thì tất cả như nhau; tất cả đều có theo pháp nhưng lại khác nhau vì có thứ bằng gỗ, có thứ bằng đá, tuy nhiên nó không ảnh hưởng đến sự hợp nhau của hình vuông. Tất cả được xem là như nhau vì cùng là hình vuông vậy. Vạn vật đều đều theo lẽ đó.

Nghĩa là, tóm lại, *đồng một pháp nhất định là đồng một loại.* Đó là quan niệm trọng yếu của Mặc gia về môn luận lý học.

Trên ta đã nói: "Cố" là "vật chi sở dĩ nhiên", là "hữu chi tất nhiên". Ở đây nói thêm "pháp" là "sở nhược nhi nhiên". Đem hợp cả mấy giới thuyết ấy lại mà xét, ta có thể thấy được sự quan-hệ, giữa "cố" và "pháp".

"Pháp cùng một loại, tức là cố sở dĩ nhiên cùng I loại.

Ví như dùng "quy" để vẽ vòng tròn; nó là cái cố vẽ ra vòng tròn. Cứ theo pháp ấy mà làm, có thể vẽ ra vô số vòng tròn đồng loại nhau.

Cho nên, phàm mọi *"cố" mà chính xác* đều có thể dùng làm *"pháp"* được. Theo đó mà làm sẽ có được những hiệu quả giống nhau.

Nếu không sinh ra những hiệu quả đồng loại nhau, tức là ta đã không có một cố chính xác vậy.

Mục đích của khoa học chỉ cần tìm ra mọi "cố" chính xác, đem cái cớ đó làm "khuôn pháp" khiến cho người ta theo đó mà làm để có được hiệu quả theo ý muốn.

Phép quy nạp của luận lý học phải căn cứ nơi cái lý "hữu chi tất nhiên" để tìm ra phương-pháp của cố "sở dĩ nhiên".

Phép diễn dịch của luận lý học phải căn cứ nơi cái lý "cùng một phép, nhất định phải cùng một loại". Đem cái cố đã biết để làm cái cố lập luận. Rồi sẽ xét xem nó có sinh ra những hiệu quả giống nhau hay không?

Biết được hai quan niệm lớn - Cố và Pháp - đó, ta mới có thể nói đến luận lý học của Mặc Biện vậy.

BẢY PHÉP BIỆN MẶC CỦA MẶC BIỆN

Phần trên chúng ta đã nói đến quan niệm căn bản của phép biện luận. Sau đây thử bàn đến các phương pháp biện luận.

Thiên Tiểu Thủ nói:

或也者, 不盡也

假 也者, 今不然也

效也 者, 爲之法 也 所 交 者, 所以爲之法 也, 故 中效, 則是也, 不中效則非也, 此效也

辟也 者, 與也 物而以明之也

侔也 者, 比辭 而 俱 行 也

效 也 者,曰 " 子然, 我系猶不可以 然也

惟也 者,以其所不取 之同 於其所 取者 子之, 是 猶謂業者 同也吾謂 也 者謂也

(Hoặc dã giả, bất tận dã)

Giả dã giả, kim bất nhiên dã.

Hiệu dã giả, vi chi pháp dã. Sở hiệu dã, sở dĩ vi chi pháp dã. Cố trúng hiệu, tắc thị dã; bất trùng hiệu tắc phi dã. Thử hiệu dã.

Tỷ dã giả, cử dã vật nhi dĩ minh chi dã.

Mâu dã giả, tỷ từ nhi câu hành dã.

Viện dã giả, viết: Tử nhiên, ngã hề độc bất khả dĩ nhiên dã.

Suy dã giả, dĩ kỹ sở bất thủ chi đồng ư kỳ sở thủ giả dư chi. Thị do vị "tha giả đồng dã" ngô khở vị "tha giả dị dã")

Chúng ta chia ra nói rõ hơn như sau:

(1)或 也 者, 不然也 (Hoặc dã giả, bất tận dã)

Kinh thượng viết:

盡, 莫不然也 (Tận, mạc bất nhiên dã)

= Tân, có nghĩa là không gì không thế.

Chữ "hoặc 或" tức là chữ "vực 域"ngày xưa, có nghĩa là giới hạn một phần. Thí-dụ ta nói: "Ngựa hoặc vàng hoặc trắng".

Vàng, trắng đều không thể bao gồm mọi màu sắc của ngựa. Cho nên nói rằng:

"Bất tận".

Kinh Dịch, Văn ngôn viết:

域也 者, (Hoặc dã giả, nghi chi dã) = hoặc là còn nghi ngờ vậy.

Vì không thể bao gồm mọi vật, cho nên nghi ngờ mà không quyết vậy. Như nói rằng: "Ngày mai hoặc mưa hoặc nắng ráo". "Hắn hoặc đến hoặc không đến". Cả hai thí dụ trên cho ta thấy rõ nghĩa đó.

(2)假也 者, 今不然也

(Giả dã giả, kim bất nhiên dã)

(Giả" đây là giả thiết. Cũng như nói rằng "Nếu đêm nay gió thổi mạnh, ngày mai nhất định không mưa".

Câu trên là lời giả thiết, vì hiện giờ chưa thực hiện. Cho nên nói: "今不然也: hiện giờ không thế".

Hai câu trên là phương pháp lập "mệnh đề = từ", vì rằng chưa thể quyết đoán điều gì, cho nên chưa đủ biện luận.

(3)效也 者爲之法也, 所 效 者 所爲之法也, 故 忠效則 (Hiệu dã giả, vi phi pháp dã. Sở hiệu giả sở dĩ vi chi pháp dã. Cố trúng hiệu tắc thị dã, bất trúng hiệu tắc phi dã.

Chữ "hiệu 效" đây là chữ 效 trong chữ "效法" "Pháp" tức là như trên kia ta đã nói "Pháp, sở nhược nhi nhiên dã".

Chữ "hiệu" đây là một luận-chứng của phép diễn dịch.

Theo luận-chứng này, mỗi lần lập một mệnh đề cần phải thiết-lập một "pháp" cho mệnh-đề để làm cái "cố" cho mệnh đề ấy. Nếu y theo như vậy mà làm, tự nhiên sẽ sinh ra các hiệu quả giống nhau như mệnh đề ấy; đó là "pháp của mệnh đề.

Pháp đó là cái để mệnh đề phỏng theo.

Các "Cố" để thiết lập một mệnh đề phải là pháp của "中效 trúng hiệu"[1].

Nếu cái "cố" đó không phải là "pháp" để phỏng theo, mà có phỏng theo cũng chẳng có một hiệu quả đồng loại với mệnh-đề đã lập thì nó không phải là một cố chính xác vậy.

Ví dụ như nói rằng:

"Đây là hình tròn, tại sao? Vì đó được vẽ bằng thước tròn".

- "Đây là hình tròn", (là mệnh đề được lập ra)[2].

- "Vẽ bằng thước tròn" (là cố để mệnh đề căn cứ).

Theo cố ấy mà làm, đều thành hình tròn, vậy cố là pháp của "trúng hiệu", tức là cố chính xác.

Nhân minh học luận về "因 Nhân" cần phải có "Phổ biến là tính chất của Tôn pháp", đó cũng giống lý lẽ ở trên vậy.

Khuy Cơ viết về "Nhân minh luận sớ" cho rằng "Tôn pháp" đây tức là phép "Tiền trần 前陳" của Tôn, không phải phép "hậu trần"[3]. Lời nói trên tuy không sai, nhưng xem kỹ lại, phải nói như sau: " 因 nhân" là pháp "tiền trần" của Tôn còn "hậu trần" của Tôn lại là pháp của "nhân". Như trên đã thí dụ:

"Vẽ bằng thước tròn" là pháp của hình tròn; "hình tròn" lại là pháp của "Vẽ bằng thước tròn"[4]

Theo trên, phàm đồng pháp tất định phải đồng loại nhau. Như vậy, ta có thể nói tìm cái pháp để lập từ mệnh đề tức là tìm loại của từ.

"因 Nhân" của tam chi thức, và "Trung từ" (Middle Term) của tam đoạn luận, kỳ thực chỉ là cái loại phải thuộc vào cái "Thực 實" của mệnh đề.

---

[1] 中效 tức là có thể làm mô phạm, có thể để phỏng theo được,

[2] Nhân minh học gọi là Tôn

[3] Tiền trần là thực, hậu trần là danh

[4] Vì rằng dùng thước tròn để vẽ đều thành hình tròn. Nhưng tất cả hình tròn vị tất đều dùng thước tròn để vẽ.

Như nói rằng:

"Âm thanh là vô thường, vì tính chất nó là được làm ra".

Tính chất "được làm ra"là loại mà âm-thanh phải chịu lệ-thuộc.

Như nói rằng:

"Khổng tử tất phải chết, vì ông là người"

Người là tên loại của Khổng tử.

Nhưng đưa ra "loại" như vậy, không phải là việc làm bừa bãi, mà phải đặt đúng vào giữa "danh' và "thực" của một mệnh đề, bao hàm cái "thực" cũng vừa bao hàm luôn trong cái "danh" nữa.

Cho nên luận lý học Tây phương gọi nó là "trung từ'.

Vì đồng pháp tất đồng loại, cho nên luận chứng của diễn dịch pháp không bắt buộc nhất định phải dùng Tam chi thức [11].

Nhân minh học của Ấn Độ có tam chi thức; ở Tây phương, từ Aristote về sau, luận lý học cũng có phép Tam đoạn luận.

Ta thử nêu ra so sánh:

Tam chi thức của Ấn-Độ.

- Khổng tử tất phải chết.
- Vì Khổng tử là một người.
- Phàm "người" đều phải chết. Ví dụ như: Ông Thuấn.
- *Tam đoạn luận của Tây Phương.*
- Phàm "người" đều phải chết
- Khổng tử là "Người"
- Vậy Khổng tử ắt phải chết.

Phép luận thức trên đây, ta thấy rất đầy đủ rõ ràng nhất. Nhưng theo "hiệu" mà Mặc Biện đã nói, thực ra không có quy định phải dùng đến "tam đoạn luận".

---

[11] Tam chi thức cũng gọi là phép tam đoạn luận.

Chương Thái Viêm nói trong thiên Nguyên minh cho rằng Mặc gia cũng có dùng tam chi thức. Ông nói:

"Mặc kinh dùng nhân làm cớ. Lập theo cách sau đây: trước hết là nhân, thứ đến là dụ thể, thứ đến là tôn, đều khác Ấn Độ.

Kinh thượng nói rằng: "Cố sở đắc nhi hậu thành".

Kinh thuyết thượng giải rằng:

(Cố. Tiến cố, hữu chi bất tất nhiên, vô chi tất bất nhiên. Thể dã, nhược hữu đoạn. Đại cố, hữu chi tất vô nhiên. Nhược hiệu chi thành kiến dã).

Này, phân ra kiêm 兼 gọi là thể; không vị thứ mà ở trước hết gọi là " 端 đoan"; đặc-cứ gọi là "thể", chia ra hai gọi là tiết. Chi là kiến.

Nay nói "Âm là được làm ra (nhân).

Phạm mọi vật được làm ra đều vô thường (dụ thể)

Vậy âm thanh là vô thường (tôn).

Trước hết là nhân, một phần của nhân gọi là cố nhỏ[1]; không vị thứ mà ở trước hết, vì vậy nên sánh với đầu mối, thứ đến dụ thể, dụ thể thông, vậy gọi là cố lớn [2]

"Phàm được làm ra" là thể vậy.

"Âm thanh được làm ra" là tiết vậy. Cho nên nêu ra để thấy mới thấy"[3].

Câu dẫn trên của Chương Thái-Viêm không phải là không quá đáng.

Kinh thuyết thượng có luận một tiết về "cố lớn" và "cố nhỏ", chẳng qua muốn phân biệt sự hoàn toàn hay không hoàn-toàn của 'cố" mà thôi, không phải bàn đến đại tiền đề hay tiểu tiền đề.

Chương Thái Viêm giải nghĩa sai câu "Đó là "thể" như có "đầu mối =體也若有段." Vì vậy ông cho rằng có tiểu tiền đề ở

---

[1] bây giờ dịch là Tiểu tiền đề

[2] ---------- đại tiền đề

[3] Thấy trên là thể thấy dưới là tiết.

trước. Kỳ thực, "端 đoan" chỉ là một "điểm" chứ không có nghĩa trước, sau gì cả.

Họ Chương giải chữ "見" lại càng sai hơn.

Kinh thượng nói:

時者體也, 二者 盡也. (Kiến: thể, tận)

= Kiến: gồm thể kiến và tận kiến.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

時 者 體 也. 二 者 盡 也.

Thời giải thể dã. Nhị giả vận dã).

= Thời là thể vậy. Biết được hai mới là tận vậy.

Ta thấy " 見 " có hai thứ:

Một là "thể kiến 體 見", một là "tận kiến 盡 見"

Tôn Dị Nhượng cho rằng chữ 時 đọc là 特, thật đúng vậy.

Mặc Biện nói: "Thể, phân ư kiêm dã". Lại nói: "Tận, mạc bất nhiên dã".

Ta hiểu như thế này: "Thể kiến" tức là thấy một phần "Tận kiến" là thấy bao gồm:

Phàm tri thức con người, nếu chỉ biết một vật thì chỉ có tri thức về một cá thể mà thôi, không có thể có tri thức phổ quát được. Vở kịch "Bạo phong" của văn hào Anh quốc Shakespeare có tả một cô gái, sinh trưởng trên một hoang đảo. Người đàn ông duy nhất mà nàng thấy là cha nàng, như thế nàng không thể nào có quan niệm phổ quát "Phạm con người thì đều..." được. Cần phải có ít nhất là hai sự vật đồng loại trở lên, mới có được quan niệm bao quát, mới có được một mệnh đề toàn xưng.

"Dụ y"[1] trong Nhân minh học và "dụ" trong Cổ Nhân minh học cũng có ý nghĩa như trên.

---

[1] Như nói: Phàm vật được làm ra điều vô thường, cũng như cái lọ. Cái lọ tức là dụ ý. Lấy cái lọ để dụ âm thanh vậy.

Sau đây là một thí dụ Ngũ phân tác pháp trong Cổ Nhân-minh học:

(Tôn) âm thanh và vô thường

(Nhân) vì thuộc tính chất được làm ra

(Dụ) ví như cái lọ

(Hợp) cái lọ có tính chất được làm ra. Cái lọ là vô thường; âm thanh có tính chất được làm ra, vậy âm thanh cũng vô thường.

(Kết) nhờ đó được biết, âm thanh là vô thường.

Nếu chỉ nói đến một vật "được làm ra" mà thôi, như âm thanh chẳng hạn, thì ta chỉ hiểu biết một phần tức là như trên đã nói "đặc là thể vậy" (特者體也)

Nếu dùng cái lọ là vật "được làm ra" làm căn-cứ cho suy-luận, ta có thể nói: "Cái lọ là được làm ra, cái lọ là vô thường: âm thanh là được làm ra, vậy âm thanh là vô thường"; câu này tuy dùng cách suy luận "loại suy" (analogy), nhưng vẫn bao hàm tính chất của một "quy nạp pháp" (induction) cho nên có thể xem như một mệnh đề toàn xưng như sau:

"Phàm vật được làm ra đều vô thường". Như vậy mới là một tri thức thống cử, hợp với câu "Nhị giả, tận dã".

Chương Thái Viêm cố ép chữ "盡 tận" đọc thành chữ "節 tiết" cho rằng Mặc gia cũng có chứng cứ tam chi thức, kỳ thực là sai lầm to.

Chữ (效 hiệu) của phái Mặc Biện chỉ muốn nêu ra cái "Cố trung hiệu" - Nhân minh học gọi là "因 nhân", luận lý học Tây phương gọi là tiểu tiền đề (mineur) mà thôi, không cần đến tam chi thức.

Vậy tại sao không cần nói đến đại tiền đề (majeur)? Vì rằng ý nghĩa của đại tiền đề đã được bao-hàm trong tiểu tiền đề rồi. Ví như nói:

..."Khổng tử tất phải chết, vì Khổng tử là người". Sở dĩ tôi có thể nêu được người" để làm tiểu tiền đề, chỉ vì trong tâm tôi đã hàm chứa ý nghĩa đại tiền đề "Phàm người đều phải chết".

Nói cách khác, tác dụng của đại tiền-đề chẳng qua muốn nói rõ "người" mà tiểu tiền đề đã nêu ra để làm một "trung từ" giữa hai danh từ "Khổng tử" và "phải chết". Nhưng nếu trước hết tôi không thừa nhận rằng "người" là trung từ giữa "Khổng tử" và "phải chết" tôi quyết sẽ không thể nói được tiểu tiền-đề: "Vì Khổng tử là Người".

Như trên, ta đã nói "hiệu 效" là luận chứng của phép diễn dịch.

4. 辟 也者舉也 物而以明之也

(Tỷ dã giả cử dã vật nhi dĩ minh chi dã)

Dã vật tức là tha vật (他物 = vật khác). Dùng vật khác để chỉ rõ vật này, gọi là "臂 tỷ".

Thuyết uyển có kể một câu chuyện về Huệ Thi, có thể dùng để cắt nghĩa rõ câu trên:

"Lương Vương nói với Huệ Thi rằng:

- Mong tiên sinh có nói việc gì hãy cứ nói thẳng ra, đừng dùng tỷ dụ vậy.

Huệ Thi đáp:

- Nay có kẻ ở đây mà không biết đâu, hỏi rằng: hình dáng cây đàn ra sao? ứng đáp: hình dáng cây đàn cũng như cây đàn, như vậy đã hiểu rõ chưa?

Vương đáp:

- Chưa hiểu rõ ràng.

Lại ứng nói:

- Hình dáng cây đàn như cây "Cung 弓", lại lấy trúc làm dây, như vậy đã rõ chưa?

Vương đáp:

- Có thể rõ được.

Huệ Tử tiếp:

- Này, kẻ nói phải dùng cái đã hiểu biết để làm rõ ràng cái chưa biết, rồi khiến cho người khác cũng biết. Nay nhà vua cho rằng không dùng tỷ dụ, ắt không thể được vậy".

5. 牟也者比辭而俱行也

(Mâu dã giả tỷ từ nhi câu hành dã)

"牟 Mâu" và "辟 tỷ" cũng là phương pháp "dùng cái đã biết để làm rõ cái chưa biết rồi khiến cho người khác được biết".

Nhưng trong cái giống ấy vẫn có sự khác biệt:

Tỷ là dùng vật kia để nói rõ vật này.

Mâu là dùng mệnh đề so sánh với mệnh đề này.

Ví dụ: Công Tôn Long nói với Khổng Xuyên rằng:

Long này nghe nói Sở vương.... mất cung, truyền kẻ tả hữu đi tìm.

Vương nói rằng:

- Thôi vậy. Vua nước Sở mất cung, người nước Sở được cung, lại tìm kiếm làm gì?

Trọng Ni nghe được, nói rằng:

-... chỉ nên nói: "Người đánh mất, người nhặt được" mà thôi vậy. Sao lại phân biệt người Sở làm gì?

Như vậy Trọng Ni đã phân biệt "người Sở" với "người". Này, Trọng Ni phân biệt "Người Sở" và "người" không giống như Long này phân biệt "ngựa trắng" và "ngựa" [16].

Đó là ý nghĩa câu: Tỷ từ nhi câu hành.

Tỷ và Mâu đều là phương-pháp "khiến cho kẻ khác cũng biết".

Kẻ kể chuyện biết rõ hai việc mình muốn nói. Người nghe lại chỉ biết có một việc mà thôi. Cho nên kẻ kể chuyện cần phải dùng cái mình và người kia đã biết để làm tỷ dụ, cho người kia biết cái việc mà họ chưa biết. Vì thế hai phương pháp đó chỉ là

---

[16] Trích Công Tôn Long tử.

phương pháp dạy người, hoặc là phương pháp đàm thuyết, nhưng nó không thể là một phương pháp khoa học muốn tìm phát minh những tri thức mới mẻ.

6. 接也 者, 曰:子 然我 系 獨不 可以然 也

(Viện dã giả viết: tử nhiên ngả hề độc bất khả dĩ nhiên dã) Sách Thuyết-văn giải:, 援, 引也(viện dẫn dã) = Viện là diễn dẫn vậy.

Gần đây người ta dịch là loại suy (analogy), kỳ thực "loại suy" không minh bạch như "viện liệt 引也" [17]. Viện liệt là do việc này suy ra biết việc kia, do cái này suy ra cái kia. Ví như:

Quáng Vận dẫn Luận ngữ "Tử Tây bỉ tai 仔西彼 哉" Nay Luận ngữ viết "Bỉ tai 彼載".

Do đó ta thấy rằng chữ 彼 trong câu "Biện tranh bỉ dã 辨爭彼 也" có thể là lầm với chữ 彼 ngày xưa chăng?

Trang Tử viết:

人又反入於幾, 萬誤皆出 於 幾,

(nhân hựu phản nhập ư cơ. Vạn vật giai xuất ư cơ, giai nhập ư cơ).

= Người lại phản nhập vào cơ. Vạn vật đều xuất từ cơ, đều nhập vào cơ)

Ba chữ "幾 Cơ" này đều xem như chữ "幾 Cơ".

Dịch Hệ từ truyện viết: "聖 人之所以級深而研幾也"

Thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã".

Thích văn viết rằng: 幾 本或作 機 Cơ bản hoặc tác cơ.

Trên là những thí dụ cho biết chữ 幾 viết làm là 機 vậy.

Kết quả của suy luận theo "viện liệt" phần lớn chỉ là nói về sự phải trái của một "cá thể"sự vật mà thôi, rất ít đạt đến một câu "thông tắc 通則". Nhưng suy luận theo viện liệt" nhiều khi cũng

---

[17] 接 列 là dẫn lệ cũ ra.

có một hiện năng quy nạp pháp, và cũng có thể từ cá-thể suy biết thông tắc.

Ví dụ: ta thấy ông A uống nhầm tín thạch[1] mà chết, liền biết ngay nếu ông B uống tín thạch cũng phải chết.

Suy luận như vậy, hàm chứa một ý nghĩa phổ quát: hàm uống nhắm tín thạch ắt phải chết".

Trong trường hợp do một cá thể mà suy ra phổ quát, Mặc Biện gọi "viện liệt" này bằng một tên khác là " 擢 trạc".

Kinh thượng viết:

擢 慮不疑,說再有 無 (Trạc lự bất nghi, thuyết tại hữu vô)

= Suy rút ra, suy tư mà không nghi, lễ ấy tại hữu và vô.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

擢, 疑 無異 也, 藏冶今死, 而 春 也 得.只又死 也,可

(Trạc, nghi vô vị dã. Tàng dã kim tử, nhi xuân dã đắc chi hựu tử dã, khả).

= Trạc là không nghi ngờ vậy. Nay ông Tàng chết, mà ông Xuân lại bị phải trường hợp tương tự nên cũng chết.

Sách Thuyết văn viết: "Trạc dẫn dã = Trạch là diễn dẫn vậy"

Vậy "Trạc" đồng nghĩa với "Viện".

Suy luận theo kiểu này rất dễ thấy rõ vô hay hữu, cho nên không cần phải nghi ngờ.

Ví dụ: cái chết của Tàng dễ suy ra cái chết của Xuân. Ví dụ này cũng giống như ví dụ về uống phải tín thạch.

7) 摧 也 者, 以 其所 不取之 同 於 其所 取 者子之 也, 猶 謂 " 也 者同也", 吾異 " 也 者異 也"

(Suy dã giả, dĩ kỳ sở bất thủ chí đồng ư ký sở thủ giả dư chi dã).

Do vị "dã giả đồng giả" ngô khởi vị "dã giả dị dã"

---

[1] một thứ chất hoá học, có chất độc gọi là tín thạch.

Hai chữ 也 trong hai câu "也 者同 也" đều là chữ 也 者異 他 cả. Chữ "suy" này tức quy nạp pháp, và "取 thủ" tức là "舉列" cử liệt," "予 dư" tức là "斷定đoán định"

Thông tắc của quy nạp pháp là "quan sát một số cá thể sự vật để biết chúng thế nào đem so với những sự vật khác giống như những trường hợp ta đã quan sát, và kết luận rằng chúng giống nhau.".

Những sự vật ta đã quan sát được gọi là "Kỳ sở thủ giả". Những sự vật chưa được quan sát gọi là "Kỳ sở vị thủ".

Nếu kết luận rằng "Sở vị thủ" và "Sở thủ giả" là giống nhau, rồi đưa ra câu đoán định, ta gọi đó là " 催 suy".

Chúng ta thử đưa ra vài ví dụ của ông Tiền Đại Kỳ cho rằng ngày xưa không có khinh thần âm như f, v mà chỉ có trọng thần âm như b, ph.

I) **Cử liệt** 舉列- Kỳ sở thủ giả[1].

(1) Kinh thi có câu "凡民有喪, 匍 匍救之 Kinh Lễ thiên Đàn cung dẫn viết là: "扶服. Gia Ngữ dẫn viết "扶 伏" lại " 蜉 實 匍 匍" Thích văn cũng viết: "本 立 觴 以 浦 伏 馬, " Sách Tả truyện Chiêu thập nhị nin: "扶伏而 之". Thích văn: "本武作". Tả truyện, Chiêu nhị thập nhất niên: (扶伏而之 Thích-văn: "本 或 作 匍 匍"

2) Ngày xưa đọc âm 扶 như 掏, chuyển thành 蟠

3) 服 lại chuyển th nh 掏

4) 服 lại chuyển thành 暴 (âm bạo)

5) 伏羲 có thể hổ tương huấn, âm thanh lại chuyển nhau, do đó 伏羲 có thể viết là 庖 羲-

6) 伏 Lại dùng thông với 逼 -

---

[1] Những chữ dẫn trên thuộc cổ âm học Trung Hoa chúng ta không thể tự ý dịch ra âm Hán Việt được.

7) Cổ âm đọc 負 như 背, lại đọc như 倍 - Kinh Thư, Vũ Cống viết: "至於陪尾". Sách Sử lý viết là: "背 尾". Hán Thư viết: "倍 尾"

8) Ngày xưa đọc 附 như 部

9) Chữ 符 tức là chữ 蒲

10) Ngày xưa đọc 佛 như 弼

11) Ngày xưa đọc 文 như 門

12) Ngày xưa đọc 弗 như不

13) Ngày xưa đọc 拂 như 弼

14) Ngày xưa đọc 熟 như 槃

15) Ngày xưa đọc 蕃 như 卡- đọc 藩 như 墦

16) Ngày xưa đọc 紛 như 茲

17) Ngày xưa đọc 甫 như 圓

18) Ngày xưa đọc 方 như 旁

19) Ngày xưa đọc 逢 như 蓬

20) Ngày xưa đọc 封 như 郭

21) Ngày xưa đọc 勿 như 沒

22) Ngày xưa đọc 非 như 頒

23) Ngày xưa đọc 匪 như 被

24) Ngày xưa chữ 妃 và chữ 配 giống nhau-

25) Chữ 腓 và chữ 臏đồng nhau -

26) Cổ âm chữ 微 như chữ 眉--

27) Ngày xưa đọc như 無--- lại chuyển như 毛 -- lại chuyển như 木.

28) Ngày xưa đọc 反 như 叟 --

29) Ngày xưa đọc 頡 như 苾 -- (những thí dụ về sau còn lại xin lược bỏ).

II. **Đoán ngữ** (dĩ loại thủ) - "Dĩ kỳ sở vị thủ) chi đồng ư kỳ sở thủ giả; dư chi".

Phàm những âm thuộc khinh thần (非 傲奉 微) ngày xưa đều đọc làm trọng thần âm (常滂並明)

Tôi trích ra đây hầu hết những thí dụ vì tôi muốn độc giả hiểu rằng phương pháp của các nhà Hán học rất có tinh thần khoa-học, rất hợp với lý luận của phép quy nạp.

Đoạn sau của giới thuyết của "堆 suy" "是 猶謂 他者 同也, 吾豈謂他者異也" có nghĩa là gì?

Có người nói rằng: "他 者同也 tha giả đồng dã"

= Những cái chưa được quan sát, và những cái đã được quan sát này đều tương đồng nhau.

Nếu tôi không có lý lẽ gì chính xác hơn, tôi sẽ không thể bác bỏ thông tắc đó được; do đó tôi không thể nói: "Cái đó không tương đồng với cái này" (他者異也 tha giã dị dã)

Ví dụ như trên đã nói: "Xưa không có khinh thần âm", nếu tôi không chứng minh được rằng ngày xưa có khinh thần âm, tôi càng không thể quyết "ngoài mấy mươi chữ khinh thần âm ra, người xưa không đọc trọng âm".

Như vậy ta đã nói xong bảy phương pháp về "辯 biện", còn "或" và " 假" không quan trọng lắm.

"效" là diễn dịch pháp, do "thông tắc" suy ra "cá thể", do "loại" suy ra "riêng".

辟 và 侔 là dùng cá thể này để nói rõ cá thể khác.

授 là do cá thể này để suy ra biết cá thể kia.

là do cá thể suy biết thông tắc.

Bốn cách 辟 侔 接堆 - này đều xem cá thể đều gọi được là một "biện luận của quy-nạp pháp".

Nhưng trong bảy cách này, chỉ có "推 suy" là quan trọng nhất, vì thế ta thử bàn rộng hơn về "推 suy"

"推 Suy" là một quy-nạp.

Triết học Tây phương từ Stuart Mill về sau, cách nghiên cứu quy nạp đại khái chia thành năm:

1. Cầu đồng - 2. Cầu dị -3. Đồng dị giao đắc - 4. Cầu dư- 5. Cộng biến.

Trong đó, kỳ thực chỉ có cầu đồng và cầu dị thôi. Cầu dư cũng tức là cầu dị", "Cộng biến" lại là "đồng dị giao đắc".

Mặc biện luận quy nạp pháp, chỉ có:

A) đồng

B) dị

C) đồng dị giao đắc

A. Đồng 同

Kinh thượng nói:

同異而俱於之, 一也

(đồng dị nhi câu ư chi nhất dã). [19].

= Đồng, là khác nhau mà cũng có một điểm tương đồng.

Câu này ý muốn nói mọi vật ta quan sát, tuy khác nhau hình thể, nhưng cũng có một điểm tương đồng. Tìm được điểm đồng đó, tức là cầu đồng vậy.

B) Dị 異

Mặc Biện không có giới thuyết về dị. Chúng ta có thể theo giới thuyết của đồng, để thêm dùm cho họ một câu:,異, 同而俱 於是而 二也

(Dị, đồng nhi câu ư thị nhị dã)

= Dị, là giống nhau mà cũng có một vài điểm không tương đồng.

---

[19] chi cũng như thị.

Câu này có ý muốn nói mọi vật ta quan-sát, tuy tương đồng nhau nhưng cũng có một điểm hoặc nhiều điểm không tương đồng. Tìm được những điểm bất đồng đó, tức là cầu dị vậy.

C) 同 異交得 **đồng dị giao đắc.**

Kinh thượng viết:

同 異交 得 知有 無

(Đồng dị giao đắc tri hữu vô).

= Dùng đồng và dị chung nhau để biết hữu và vô.

Câu này muốn nói là dùng phương pháp đồng dị để tìm biết hữu vô. "Đồng dị hữu vô" của sự vật không thể biết được một cách dễ-dàng: cho nên cần phải dùng phương pháp đồng dị mới mong khỏi đi vào con đường lầm lạc.

Kinh thượng nói:

法同則 觀其同, 法異則 觀其宜止, 因 以 別道

(Pháp đồng tắc quan kỳ đồng, pháp dị tắc quan kỳ nghi chỉ, nhân dĩ biệt đạo).

= Pháp đồng ắt thấy cái đồng, Pháp dị ắt thấy cái thích đánh mà chọn.

Nhân đấy để phân biệt đường lối.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

法取同, 觀巧轉, 法 取彼 擇此, 問 故 觀宜,以 人 之 有 黑 者有不黑者, 止黑人, 與以 人 之 有 愛於 人, 有 不 受 於 人, 止 愛 於人,是孰宜止?彼舉 然也, 以 爲此其然也, 則 舉 不然者 而 問 之

(Pháp thủ đồng, quan xảo chuyển. Pháp thủ bỉ trạch thử, vấn cố quan nghi. Dĩ nhân chi hữu hắc giả hữu bất hắc giả, chỉ hắc nhân; dữ dĩ nhân chỉ hữu ái ư nhân hữu bất ái ư nhân, chỉ ái ư nhân: thị thục nghi chỉ? bỉ cử nhiên giả, dĩ vi thử kỳ nhiên dã tắc cử bất nhiên giả nhi vấn chi).

= Pháp là tìm ra cái đồng, thấy sự thay đổi. Pháp lấy cái kia, chọn cái này, hỏi cố, thấy cái thích đáng. Dùng người đen người không đen để

phân rõ người đen. Dùng người được yêu và người không được yêu để nhận rõ người (được) yêu: vậy ai đã chọn đúng?

Nêu ra cái kia đúng để chứng minh rằng cái này đúng, ắt sẽ nêu cái không đúng mà hỏi lại vậy.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

彼 以此 其然也, 說 是其然也, 我 以此 其不然也, 疑 是其然

(Bỉ dĩ thử ký nhiên dã, thuyết "thị kỳ nhiên dã". Ngã dĩ thử kỳ bất nhiên dã, nghi "thị kỳ nhiên dã")

= Kẻ kia dùng cái đúng này chứng minh "cái này đúng". Tôi dùng cái không đúng này để ngờ "cái này đúng".

Hai đoạn trên đều dùng câu phủ định "bất nhiên dã" để chính đính những sai lầm trong lúc suy luận.

Ví dụ có người nói: "chính thể Cộng hoà chỉ thích hợp với các quốc gia nhỏ, không thích hựp với các quốc gia lớn". Rồi nêu Thuỵ sĩ và Pháp ra làm dẫn chứng.

Chúng ta có thể hỏi lại: "Kính thưa ông, tại sao ông không đưa nước Mỹ ra làm dẫn chứng?".

Ta thấy trong ấy bao hàm phép "đồng dị giao đắc" rồi vậy.

Kinh hạ viết:

狂 與牛馬雖異, 以牛有 , 馬有 尾, 就牛 之非馬 也, 不可是 俱 有, 不 倫 有 偏無 有, 曰 牛之 與 馬不類, 用牛有

(Cuồng cữ bất khả dĩ tri dị, thuyết tại hữu bất khả).

= Nêu ra bừa bãi ắt không thể phân biệt việc khác nhau vì rằng sẽ có cái không thể đúng.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

狂 舉, 牛 馬雖 異, 以 "牛 有 齒, 馬 有 尾" 說 牛 之 非 馬 也, 不 可 是 俱 有, 不 有 偏 無 有 曰 牛 之 與 馬 不 類, 用" 牛 有 角 馬 無 角" 是 類 不 同 也

(Cuồng cữ. Ngưu mã tuy dị, dĩ "ngưu hữu xỉ, mãhữu vĩ" thuyết ngư chi phi mã dã, bất khả. Thị câu hữu, bất thiên hữu thiên

vô hữu. Viết ngưu chi dữ mã bất loại dụng "ngưu hữu giác, mã vô giác" thị loạn bất đồng dã).

= [1]Cuồng cữ nghĩa là: Trâu và ngựa tuy khác nhau nhưng dùng "trâu có răng, ngựa có đuôi" để nói rằng trâu không phải là ngựa, thì không được. Cả hai đều có, ắt không còn cái "có một phần" hay "không có một phần". Nói rằng trâu và ngựa không cùng loại, thì phải dùng "Trâu có sừng, ngựa không có sừng" để nói chung không đồng loại vậy.

Chữ 偏 trong câu " 偏有偏無有" cũng dùng như chữ 徧 Kinh Dịch, quẻ 溢 hào thượng cửu, lời tượng nói rằng:

莫溢之, 偏辭也: Mạc ích chi, thiên từ dã

Mạnh Hỷ cũng viết: "偏辭也"

Như vậy chúng ta thấy rằng người xưa đều dùng 偏 và 徧 như nhau.

Câu " 偏有偏無有" tức là câu "đồng phẩm định hữu tính, dị phẩm định lên vô tính của Nhân minh học. Như răng, đuôi v.v... trâu ngựa đồng có, vì thế không thể dùng làm đặc điểm khác nhau của trâu và ngựa. Đây cũng là một điểm quan trọng trong lãnh vực phân loại của giới thuyết và khoa học. Kỳ thực chúng chỉ là một "đồng dị giao đắc" mà thôi.

Trên kia chúng ta đã nói đến phương pháp luận về "Biện" của phái "Mặc Biện". Thiên Tiểu Thủ còn viết rất nhiều, nhưng đây không tiện nói rõ nhiều hơn.

MẶC BIỆN KHÁI LUẬN

Sáu thiên sách của Mặc Biện đáng gọi là đệ nhất kỳ thư của Trung Quốc cổ đại. Trong đó ngoài các tài liệu luận về 知 và 辯, còn vô số tài liệu có giá trị. Nay tạm phân loại các tài liệu ấy như sau:

(1) Luận về toán học như các câu: "một là ít hơn 2 mà nhiều hơn 5".

---

[1] Xưa viết "牛 誑與馬 惟異". Đó là chữ 舉 lầm với hai chữ 與 牛 và 牛. Về sau vì lầm mất chữ 牛 cho rằng như vậy là bất thành vấn nên dời chữ 牛 ra đầu câu.

(2) Luận hình học như các câu:

- Bình là cao bằng nhau vậy.

- Trung là dài bằng nhau vậy.

- Tròn là một điểm ở giữa mà cách đều các đoạn bằng nhau vậy.

- Vuông là một trụ vuông bốn bề vậy.

(3) Luận quang học, các câu:

- Đứng gần kiến xem cảnh, cảnh nhiều mà như ít, chính vì khuôn khổ nhỏ.

- Cảnh lớn nhỏ, do tại tầm đất xa gần vậy.

(4) Luận lực học như các câu: lực là những hình thể để tranh đấu vậy. Lực, là sức nặng.

(5) Luận tâm lý học như các câu:

- Sống: "hình xác" và "tri giác" là một vậy.

- Ngủ là trí không còn biết gì nữa.

- Mộng là ngủ mà tưởng là thật vậy.

(6) Luận nhân sinh triết học như các câu:

- "Nhân" là yêu toàn thể vậy

- "Nghĩa" là lợi vậy.

- Lễ là kinh vậy

- Hiếu là lợi cho cha mẹ vậy.

- Lợi là cái được mà mừng, hại là cái được mà ghét vậy.

(7) Luận chính trị học như các câu:

- Công 功 là lợi dân vậy

- Tôi là phạm cấm vậy.

Tôi đã nêu ra đại khái các thí dụ về chứng minh rằng nội dung của học thuyết Mặc Biện rất phong phú; quyển triết học sử này không để đi quá giới hạn được, nên tôi không thể nói nhiều hơn.

Nay ta thử giá trị danh học (luận lý học) của Mặc gia:

Theo tôi, luận lý học của Mặc Gia cần phải có một vị trí trọng yếu trên lịch sử luận lý học thế giới.

Về phương diện "pháp thức" (Formal), tự nhiên không thể so với Nhân minh của Ấn Độ và luận lý học của Tây phương.

Vì Ấn Độ và Tây phương về phương diện này đã trải qua nhiều công phu sửa đổi, bổ sung nên mới được thành công như thế.

Còn như lịch sử luận lý học của Mặc gia trước sau không quá 200 năm, trong 2000 năm lại đây sớm thành tuyệt học, không lấy làm lạ tại sao nó không thể có được một pháp thức tiến bộ. Bình tâm mà luận, cái thiếu sót về pháp thức của danh học phái Mặc gia vị tất đã là cái khuyết điểm của họ.

Biết đâu đó lại là ưu điểm của họ?

Nhân minh học của Ấn Độ tự Trần Na về sau đều sửa đổi Ngũ phân tác pháp thành tam chi, phương diện pháp thức lại càng hoàn mật hơn, kỳ thực, ngũ đại tác pháp cổ đại còn mang phương pháp quy nạp, tam chi pháp cũng gần như là diễn dịch pháp đem đánh mất cái "九句因 cữu cú nhân" trong tinh thần quy nạp cổ đại rồi vậy. Thật rất có lý.

Về sau, pháp thức ngày càng nhiều hơn, vì thế về tôn gồm có ngoài 9200 quá, về nhân có ngoài 117 quá, về dụ có ngoài 84 quá, kỳ thực cũng thối bộ khá nhiều.

Âu châu thời trung cổ, không có khả năng sáng tạo, chỉ đem luận lý pháp thức của cổ Hy Lạp làm ra nhiều hình thức hơn.

Pháp thức càng nhiều, càng làm xa bản ý của Aristote.

Danh học của Mặc gia không chú trọng pháp thức, cũng đem lại được mọi quan niệm căn bản về suy luận. Như quan niệm về "Cố 故", quan niệm về "pháp 法, quan niệm về "loại 類" phương pháp về "biện 辯". Tất cả đều rất minh bạch, thấu thiết. Không nhờ đến pháp thức mà có được một học lý cơ bản, đó là ưu điểm thứ nhất của Mặc gia.

Danh học của Ấn Độ và Hy Lạp đều thiên trọng diễn dịch, còn danh học của Mặc gia xem diễn dịch và quy nạp đều quan trọng như nhau.

Thiên Tiểu Thủ có nói đến một đoạn về chữ suy, và đoạn nói về sự sai lầm của 4 chữ quy nạp. Các sách viết về danh học cận thế cũng chỉ đến thế mà thôi.

Mặc gia vì thâm hiểu chỗ đúng của phép quy nạp, cho nên có "đồng dị chi biện" và có thể thành một học pháp khoa học; đó là ưu điểm thứ hai của Mặc gia.

Bây giờ chúng ta lại nói đến địa vị trọng yếu của danh học Mặc gia trên lịch sử triết học cổ đại của Trung Quốc.

Nho gia rất trọng "danh 名", cho rằng chính danh là chính trăm vật. Đương thời phải cá nhân chủ nghĩa như bọn Dương Chu cho rằng chỉ có cá thể của sự vật thôi, không có danh xưng chung: "danh vô thực, thực vô danh, danh giả ngụy nhi dĩ hi = danh vô thực, thực vô danh, danh là ngụy vậy".

Hai phái này tương phản nhau tuyệt đối.

"Chính danh" luận của Nho gia, "vô danh" luận của Lão tử và Dương Chu đều là cực đoan.

Giữa hai thứ cực đoan đó, Biệt Mặc tìm ra một thứ danh học chấp trung. Họ không tra hỏi "danh" có "thực" có hay không, "thực" có "danh" hay không, họ chỉ nêu ra danh và thực như một tác dụng trên phương diện luận lý học mà thôi.

Cho nên mới nói: "Cái để gọi là thực; cái dùng để gọi là danh. Thực đây là chủ từ, danh đây là biểu từ, chúng chỉ có tác dụng trên phương diện danh học mà thôi, chúng không phải là một vấn đề của bản thể học[1]. Đó là sự cống hiến thứ nhất của Mặc gia.

---

[1] bản thể học tức là Ontologie, luận mọi vấn đề về tính chất và tồn tại của bản thể vạn vật.

"實 thực" của Biệt Mặc ngày xưa như chữ substance của Triết học Tây-phương-pháp bây giờ," 名 danh" của Biệt Mặc, bây giờ ta gọi là Universals. Chúng đều thuộc vấn-đề thể-học. Cho nên có sự tranh nhau về "hữu danh" và "vô danh" vậy.

Các học phái của Trung Quốc chỉ có phái Biệt Mặc này nghiên cứu "nguồn gốc sở dĩ nhiên" của vạn vật.

Căn cứ trên cái lý đồng dị hữu vô mà lập thành các phương pháp Hiệu, Tỷ, Mâu, Viện, Suy.

Phương pháp danh học của Mặc-gia không những dùng để biện luận, lại có tinh thần khoa học có thể gọi là một "phương pháp khoa học".

Thử xét những điều nghị luận khoa học của họ đã được ghi lại ta có thể thấy phương pháp ứng dụng khoa học vậy. Đó là sự cống hiến thứ hai của Mặc gia.

Mặc gia luận tri thức, chú trọng kinh nghiệm, chú trọng suy luận.

Xem Mặc gia luận quang học, và lực học, ta thấy nó có thể mang ra thí nghiệm được. Đó là tinh thần khoa học chân chính, là sự cống hiến thứ ba của Mặc-gia.

Quan niệm về "Pháp" của Mặc, trên thì ảnh hưởng "像 tượng" của Nho gia, dới là "法 pháp" của Pháp gia. Đó là cống hiến thứ tư của Mặc gia.

Quan niệm về "Pháp" của Mặc, trên thì ảnh hưởng "像 tượng" của Nho gia, dưới là "法 pháp" của Pháp gia. Đó là cống hiến thứ tư của Mặc gia.

Nói tóm lại, phương pháp luận của triết học cổ đại không đâu hơn sự hoàn mật của Mặc gia Tam biểu pháp và thực dụng chủ nghĩa của Mặc tử cũng đã là một phương pháp luận cực quan trọng.

Sau này các phái Mặc học luận về các phép "Biện", so với Mặc tử càng tinh mật hơn, càn hoàn toàn hơn. Từ đó trở về sau, bất luận môn phái triết học nào cũng đều chịu ảnh hưởng của phương pháp luận này cả.

Thiên Chính danh của Tuân tử tuy công kích các nhà Biện gia đương thời, kỳ thực hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Mặc học, Mạnh tử tuy mắng các nhà Mặc gia, nhưng các câu luận trong

sách của ngài không chỗ nào không biểu lộ sự ảnh hưởng của Mặc học.

Danh học của Trang tử cũng là phản động lại các biện giả họ Mặc. Đến như Huệ thi và Công Tôn Long, đều trực tiếp chịu ảnh hưởng của Mặc học. Điều này rất hiển nhiên vậy.

Các sách tham khảo:

Mặc Tử kinh thuyết giải (thượng hải thần châu Quốc Quang xã bản) của Trương Tuệ Ngôn.

- Mặc tử hàn cô quyển 10 và 11 của Tôn Di Nhượng.

- Thiên Nguyên danh sách Quốc cố luận hành hạ của Chương Bỉnh Lân.

Ngoài ra độc giả cần đọc trước một vài loại sách về luận lý học.

HUỆ THI

Chương 4

HUỆ THI LƯỢC TRUYỆN

Huệ Thi từng làm tướng quốc cho Lương Huệ vương. Khi Huệ-vương chết Huệ Thi còn sống[1]. Huệ vương chết nhằm năm 319 trước tây lịch. Lại căn cứ theo sách Lã thị xuân thu thì việc mà nước Tề nước Lương họp nhau ở Từ châu để cùng tôn nhau làm "vương" là theo chính sách của Huệ Thi. Cuộc họp ở Tử Châu nhằm năm 334 trước tây lịch.

Theo như trên đã nói thì thời đại Huệ Thi có lẽ ở vào khoảng năm 380 đến năm 300 trước tây lịch.

Thiên Thiên hạ sách Trang tử có chép: "Huệ Thi đa phương kỳ thư ngũ xa". Lại có chỗ nói rằng có một người tên là Hoàng Liêu hỏi Huệ Thi về lý do tại sao trời đất không đổ không sụp và vì sao mà có gió mưa sấm sét, Huệ Thi "không cần sửa soạn lời, không cần suy nghĩ mà ứng đối giảng rõ về thuyết vạn vật".

Có một điều đáng tiếc là năm xe sách ấy và "vạn vật thuyết" của ông đã thất lạc cả. Cái mà chúng ta còn ngày nay về ông chỉ là một học thuyết thiếu sót mà thôi.

HUỆ THI "LỊCH VẬT CHI Ý"[2]

Học thuyết Huệ Thi nay không còn truyền lại nữa. Chúng ta chỉ còn căn cứ tất cả vào thiên Thiên hạ sách Trang tử mà thôi. Nguyên văn như sau:

"Huệ Thi --- xét qua mọi vật nói:

---

[1] Chiến-quốc-sách.

[2] Thích Văn cho rằng chữ 麻 tức là ngày xưa chữ 歷. Ý nói xét qua mọi vật.

1.至大無外 謂之大一,至小無 內謂之小一

(Chí đại vô ngoại vị chi đại nhất; chí tiểu vô nội vị chi tiểu nhất)

= Cái lớn nhất, mà không có gì ra ngoài nó, gọi là cái nhất lớn nhất; cái nhỏ nhất mà không có gì ở trong đó, gọi là cái nhất nhỏ nhất.

2. 無 厚不可積也,其大 千里

(vô hậu bất khả tích dã, kỳ đại thiên lý)

= Không dày không thể chứa đựng được gì, độ lớn của nó kể có nghìn dặm.

3. 天與地卑, 山與澤平[1]

(Thiên dữ địa ti, sơn dữ trạch bình)

= Trời và đất cùng thấp như nhau, núi và mặt nước ngang nhau.

4. 日方中 方睨? 物方生方死

(Nhật phương trung phương nghễ, vật phương sinh phương tử)

= Mặt trời vừa đứng bóng vừa xế bóng, vật vừa sinh ra vừa chết đi.

5." " 大同" 方與""小同" 異, 此之謂" 小同異"萬物畢依此之異大同異

(Đại đồng nhi dữ "tiểu đồng" dị, thử chi vị, "tiểu đồng dị". Vạn vật tất đồng tất dị, thử chi vị, "đại đồng dị")

= Cái "giống nhau lớn" khác với cái "giống nhau nhỏ" gọi là sự "đồng dị nhỏ". Vạn vật tất cả giống nhau và tất cả khác nhau gọi là sự "đồng dị lớn".

6. 南房無窮而有窮

(Nam phương vô cùng nhi hữu cùng)

= Phương Nam không cùng tận mà có cùng tận.

7. 今日適越而 昔來

(Kim nhật thích việt nhi tích lai)

---

[1] Tôn Di-Nhượng cho rằng chữ 卑 cũng đồng như chữ 比 Quảng Nha thích hổ viết 比 là gần vậy.

= Ngày hôm nay đi đến nước Việt mà ngày xưa đi tới rồi.

8. 連還可解

(Liên hoàn khả giải)

= Vòng liên hoàn có thể mở ra được.

9. 我之天下之中央, 燕之北, 越之南, 是也

(Ngã tri thiên hạ chi trung ương: Yên chi bắc, Việt chi Nam, thị dã)

= Ta biết chỗ chính giữa của quả đất: Đó là phía Bắc cửa trước Yên và phía Nam của nước Việt vậy.

10. 泛愛萬物,天地一休也

(Phiếm ái vạn vật, thiên địa nhất thể dã)

= Yên tất cả vạn vật. Trời Đất là một thể vậy.

GIẢI THUYẾT CỦA 10 ĐIỀU TRÊN

Mười câu trên đây, từ xưa đã có nhiều người giải thích. Theo tôi, ý nghĩa của 10 câu trên chỉ là một đại chủ nghĩa của câu "Phiếm ái vạn vật, thiên địa nhất thể" Chín câu đầu là những câu biện chứng còn câu chót là câu quyết đoán.

Theo ý của Chương Thái Viên trong thiên Minh kiến chúng ta có thể chia đại lược chia 9 câu đầu ra làm ba tổ:

Tổ thứ nhất: Gồm các câu (1) (2) (3) (6) (7) (8) (9) luận về sự không thực có của chiều hướng không gian khi chúng ta phân cắt, khu biệt chúng.

Tổ thứ hai: Gồm các câu: (1) (4) (7) luận về sự không thực có của thời gian khi chúng ta phân cắt và khu biệt chúng.

Tổ thứ ba: câu (5) luận về tính cách không tuyệt đối của vấn-đề đồng dị. Câu (10) "Phiếm ái vạn vật, thiên địa nhất thể" là câu kết luận của 3 tổ luận chứng trên.

Chia ra nói rõ hơn như sau:

Tổ 1: - Hai chữ "變門" người xưa đều gọi là " 宇 Vũ" (Space) Thi tử và Hoài Nam tử đều gọi "thượng hạ tứ phương" là vũ.

Kinh thượng viết:

宇，彌異所也

(Vũ, di dị sở dã)

= Không gian có nghĩa là gồm tất cả các chốn khác nhau.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

宇家東西南北[1]

(Vũ, mông đông tây Nam bắc)

= Không gian là bao trùm cả Đông Tây Nam Bắc.

Chữ (宇 Vũ" và chữ "所 Sở" có chỗ phải phân biệt.

"Phương Đông" "góc Tây Nam" "ở đây" "ở kia" đều là "Sở". "Sở" chỉ là một phần của "vũ". Bởi vì khi nào bao gồm bốn phương, trên dưới mới gọi chung là "vũ". Cho nên mới nói: "Vũ, mông Đông Tây Nam Bắc".

Vũ là một cái gì vô cùng, vô cực, không có gián đoạn, không thể phân tích. Cho nên Huệ Thi nói: "Kỳ đại vô ngoại, vị chi đại nhất". Đó chính là tổng thể của cái "vũ".

Nhưng nhiều người thường đem "Vũ = không gian" ra mà phân thành nhiều đơn vị như phương đông, phương tây, 1 ly 1 hào v.v... Vì thế nên Huệ Thi nói thêm: "Kỳ tiểu vô nội vị chi tiểu nhất". Đó là "sở", chỉ là 1 phần của "vũ" mà thôi.

Như thực ra khi phân chia đến một đơn vị nhỏ nhất (tức tiểu nhất) lại cũng thuộc vào cái "vũ" mà thôi.

Cho nên Huệ Thi nói: "Vô hậu bất khả tích dã, kỳ đại thiên lý" Phân cách không gian thành một sợi dây, rồi lại cắt thành

---

[1] Bản ngày xưa viết: "宇 東西南北 Vũ đông tây gia Nam Bắc". Vương Dẫn-Chi bỏ đi chữ 家 vậy là sai! Chữ 家 là do viết lầm với chữ 冢. Chữ 冢 tức là chữ 蒙. Người viết không rành nên viết lầm chữ 冢 ra chữ 家. Lại cho là y không thông lại cho xuống bên dưới hai chữ 東西 để làm 2 câu mỗi câu gồm 3 chữ.

những điểm nhỏ tức là "vô hậu bất khả tích" rồi, nó cũng lại chỉ là một phần nhỏ nằm trong cái "vũ" của "Kỳ đại vô ngoại" mà thôi. Cho nên cái gọi là "vô hậu bất khả tích" và cái "Kỳ đại thiên lý" cũng chỉ là một vật, và thuộc vào trong cái "Không gian" vô cùng vô cực không thể cắt xén kia vậy.

Mặc Biện lại nói:

宇, 武 從[1]

(Vũ, vực tỷ)

= Không gian là những khu vực dời đổi.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

宇, 南北在 旦, 有 又在幕, 宇 從久

(Vũ, Nam Bắc tại đán, hữu (hựu) tại mộ. Vũ tỷ cữu)

= Không gian nghĩa là phương Nam phương Bắc vừa ở buổi sáng lại ở buổi chiều. Không gian luân chuyển với thời gian.

彧過 名也, 說在實

(Vực, quá danhdã. Thuyết tại thực).

= Vực là tên gọi cái đã qua. Vì do thực tế vậy.

Kinh thuyết giải rằng:

彧, 知 是之 非此 也, 有 又知 是只不在 此也, 然而謂 此, 南北, 過 而以 已爲然, 始 也 謂 此, 南方故 今 也謂 此南方

(Hoặc, tri thị chi phi thử dã, hữu (hựu) tri thị chi bất tại thử dã, nhiên nhi vị thử "Nam Bắc". Quá nhi dĩ dĩ vị nhiên. Thuỷ dã vị thử "Nam phương", cố kim dã vị thử "Nam phương".

= Vực nghĩa là biết cái đúng không phải là cái này, lại biết cái đúng không phải tại đây vậy mà vẫn gọi đây là "Nam Bắc". Thay đổi rồi mà vẫn cho là đúng. Lúc bắt đầu gọi đây là "phương Nam", cho nên đến nay vẫn gọi đây là "phương Nam".

Như vậy, ở đây chữ "宇" có nghĩa là chuyển động không ngừng vậy.

---

[1] Chữ 或 tức là chữ 域

Kinh thượng viết: "Đông, vực tỷ dã". Vực tỷ là động, cho nên câu "Vũ vực tỷ" là nói quả đất chuyển động. Thường chúng ta theo phương hướng la bàn để định Đông Tây Nam Bắc lại không biết rằng "Không gian" chuyển động không ngừng. Hướng Nam, Bắc buổi sáng không còn là hướng Nam Bắc buổi chiều. Chúng ta lại chỉ gọi nó là "Nam Bắc". Đây chính là *"Quá nhi dĩ dĩ vi nhiên", chính là vì sự tiện lợi của thực tế mà thôi. Nó không phải là một phân biệt khách quan của thực tại.*

Các học giả đương thời không những biết quả đất chuyển động họ lại biết quả đất tròn nữa.

Sách Chu bề Toán kinh nói[1]: "Mặt trời vận hành đến cực Bắc thì phương Bắc giữa trưa, phương Nam nửa đêm. Mặt trời ở cực Đông thì phương Đông giữa trưa, phương Tây nửa đêm. Mặt trời ở cực Nam thì phương Nam giữa trưa, phương Bắc nửa đêm. Mặt trời ở cực Tây thì phương Tây giữa trưa phương Đông nửa đêm".

Trên đây tuy nói mặt trời chuyển động còn quả đất không chuyển động nhưng vẫn bao hàm ý nghĩa quả đất tròn.

Lại xem thiên Thiên viên sách Đại Đái Lễ ký[2] tranh luận về thuyết "Trời tròn đất vuông", ta thấy có câu: "Như thực trời tròn mà đất vuông, ắt bốn góc này không thể che lấp được vậy".

Đây rõ ràng muốn nói trái đất tròn chứ không phải vuông.

Không gian luận của Huệ Thi dường như bao hàm ý nghĩa quả đất tròn và chuyển động. Ví dụ câu: "Chính giữa gầm trời, đó là phía Bắc nước Yên, phía Nam nước Việt, đó là nói về lý do quả đất tròn.". Nước Yên ở hướng Bắc, nước Việt ở hướng Nam. Nhưng vì quả đất tròn cho nên dù là ở một địa điểm nào, dù là hướng Bắc của một quốc gia ở phương Bắc, hướng Nam của một quốc gia ở phương Nam đều có thể nói được là ở giữa cả.

Lại nói: "Phương Nam không có cùng cực mà có cùng cực". Vì quả đất tròn cho nên phương Nam có thể bảo là có cùng cực

---

[1] Đây là sách thời Chu mạt không phải sách thời Chu Sơ.

[2] Thiên này không phải do Tăng tử viết mà chính là tác phẩm của người thời Tần Hán giả tạo thêm vào.

hoặc không có cùng cực; nếu nhìn về phương diện chân hình thể của quả đất thì phương Nam có thể gọi là vô cùng, nhưng nhìn về phương diện thực tế thì chúng ta có thể giả định phương Nam hữu cùng.

Một ví dụ rõ ràng nhất là câu: "Trời với đất cùng thấp, núi với đầm ngang nhau". Quả đất tròn và chuyển động cho nên ở bên trên có trời thì ở bên dưới cũng có trời; bên trên có đầm thì bên dưới còn có núi.

Câu: "Hôm nay đi đến đất Việt mà ngày trước đã đến" có ý nghĩa như câu: "Phương Đông giữa trưa, phương Tây nửa đêm, Phương Tây giữa trưa, phương Đông nửa đêm" trong sách Chu bề Toán kinh. Đêm nay tôi vừa đến đất Việt thì những người hướng Tây của Tứ xuyên sẽ bảo là tôi đến đất Việt ngày "hôm qua". Do đó, ta thấy rằng mọi sự khu biệt trong không gian đều chẳng qua do lợi ích thực tế mà ra cả.

Mọi sự khu biệt không có thực. Nói đúng hơn, chỉ có một "không gian 宇" vô cùng cực không thể phân chia ra từng phần nhỏ. Câu "liên hoàn khả giải" cũng mang ý nghĩa trên. Chiến quốc sách có ghi câu chuyện vua Tần có trao cho bà hậu của vua nước Tề một chiếc vòng ngọc nhờ tháo ra. Bà bèn dùng dùi sắt đập cho cái vòng gẫy tan rồi cho người sang đáp với vua Tần nói rằng cái vòng ấy đã tháo được rồi. Cách tháo vòng đó rất có ý nghĩa triết học.

Vòng ngọc hình tròn có tháo được hay không cũng như "phương Nam hữu cùng mà vô cùng" đều mang một ý nghĩa.

Tổ 2: *Luận về sự không thực có của mọi chia cắt thời gian.*

"Thời gian" (Time) cổ nhân thường gọi là "宙 Trụ" là "久 cửu".

Thi tử và Hoài Nam tử chú đều gọi 宙 là "Cổ vãng kim lai".

Kinh thượng nói rằng:

久, 彌異時也

(Cửu, di dị thời dã)

= Cửu tức là gồm các thời giờ khác nhau.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

久, 合古今旦慕[1]

(Cửu, hợp cổ kim đán mộ).

= Cửu là hợp cả xưa, nay, sáng, tối.

Chữ "cửu" là tên gọi chung của mọi chữ "thời". Một giờ, một khắc, một ngàn năm, một sát-na đều là thời.

Tên gọi chung của "Cổ kim đán mộ" và "Cổ vãng kim lai" là "cửu". Cửu cũng là một cái gì vô cùng vô cực không thể phân chia cho nên có thể gọi là: "Kỳ đại vô ngoại, vị chi đại nhất; kỳ tiểu vô nội vi chi tiểu nhất".

Đại nhất tức là chữ "cửu" của câu "Cổ vãng kim lai" còn tiểu nhất tức là đơn vị cực nhỏ gọi là "thời".

Dù có đem phân chia thời gian thành những đơn vị "tiểu nhất" thế nào đi nữa nó cũng vẫn là cái vô cùng vô cực không thể chia cắt.

Cho nên mọi chia cắt thời gian chỉ là ứng dụng của lợi ích thực tế mà thôi, Huệ Thi nói: "Mặt trời vừa đứng bóng vừa xế bóng, vật vừa sinh ra vừa chết đi". Vừa thấy mặt trời giữa trưa thì đã là mặt trời xế chiều. Vừa gọi là hiện tại thì đã là dĩ vãng.

Giả như người sống lâu muôn tuổi, cây sống đến nghìn năm rồi đem so sánh với cái "cửu" vô cùng tận và ánh sáng mặt trời "vừa đứng bóng vừa xế bóng" thì có khác gì chăng? Ta có thể nói nó chỉ là cái "Vừa sinh ra vừa chết đi" mà thôi.

Câu "Kim nhựt thích Việt nhi tích lai" tuy thuộc về "không gian" nhưng nó cũng thuộc về "thời gian" nữa.

---

[1] Ngày xưa viết là "今 久古今旦慕". Vương Dẫn Chi sửa chữ 旦 lại thành chữ 旦 lại sau mất chữ 今. Xét ra chữ 今 tức là chữ 合 hoặc lầm với chữ *. Người viết lại lầm tưởng là chữ 今 lại cho lên đầu câu tạo thành mỗi câu ba chữ. Nay xin hiệu chính.

Phương Đông ở vào lúc nửa đêm thì phương Tây lại ở vào lúc giữa trưa. Tuy rằng "hôm nay" đến đất Việt nhưng đối với người phương Tây họ cho là đến "hôm qua".

Tóm lại, mọi phân chia thời khắc là do nơi con người tạo ra chứ không thực có.

Tổ 3: *Luận về tính cách không tuyệt đối của mọi dị đồng.*

Phương pháp khoa học rất chú trọng mọi sự có, không và sự giống nhau, khác nhau.

Mọi phân loại khoa học đều lấy sự đồng, dị làm tiêu chuẩn.

Một thí dụ về sự phân loại thực vật:

loại hoa kín

(ẩn hoa)

Loại hoa nở { loại quả không vỏ (khỏa tử)

(hiển hoa) { Loại quả có vỏ (bí tử) { song tử diệp / đơn tử diệp

Sự chia loại này chẳng qua vì sự tiện lợi về thực tế mà đặt ra, kỳ thực nó không phải là phân chia có tính cách tuyệt đối.

Huệ Thi nói: "Đại đồng nhi dữ tiểu đồng dị, thử chi vị tiểu đồng dị". Thí dụ: cây tùng và cây bách thuộc về "đại đồng". Cây tùng và hoa tường vi thuộc về "tiểu đồng". Đây gọi là "tiểu đồng dị".

Mọi phân loại khoa học chỉ là những cái "tiểu đồng dị" đó.

Trên bình diện triết học tức là cái mà Huệ Thi đã nói:

"Vạn vật tất đồng, tất dị".

Tại sao lại nói: "Vạn vật tất dị = vạn vật tất cả đều khác nhau"?

Thì ra vạn vật đều có tự tướng hình dáng riêng của mình. Ví như một bào thai sinh ra hai anh em song đôi. Dù là sinh song đôi nhưng không bao giờ giống nhau hoàn toàn. Một cành cây không thể nào sinh ra hai đóa hoa giống nhau hoàn toàn. Một đóa hoa không có hai cành hoa giống như nhau. Một cái khuôn đúc không

bao giờ đúc ra hai đồng tiền giống in nhau. Tất cả cái đó chứng tỏ vạn vật đều mang riêng mình một hình dáng khác với vật khác.

Mặc Biện nói: "Nhị tất dị, nhị dã". Vạn vật đều có "tự tướng" cho nên "vạn vật tất dị" vậy.

Tuy nhiên, vạn vật vẫn có "cộng tướng = hình dáng cùng giống nhau". Thí dụ: trai gái khác nhau nhưng đều là người. Con người và thú vật tuy khác nhau nhưng đều là động vật. Động vật và thực vật tuy khác nhau nhưng đều là sinh vật...

Đó là cái "cộng tướng" của vạn vật. Chính vì có điểm "cộng tướng" cho nên mới nói: "vạn vật tất đồng".

Vì tất cả đều khác nhau, tất cả đều giống nhau, cho nên "gọi đó là đại đồng dị".

Như vậy mọi sự dị đồng đều không tuyệt đối.

KẾT LUẬN

Huệ Thi cho rằng mọi chia cắt thời gian đều không thực có, mọi sự dị đồng đều không tuyệt đối, cho nên ông kết luận:

"天 地一 體也 Thiên địa nhất thể dã"

Thiên địa nhất thể tức là ý nghĩa mà sau này Trang tử nói "Trong thiên-hạ không gì lớn hơn sợi lông mùa thu mà núi Thái Sơn được xem là nhỏ; không gì thọ hơn những đứa hài nhi mới sinh chết liền mà ông Bành Tổ là yểu. *Trời đất cùng sinh với ta, vạn vật với ta là một"*. (Tề-vật-luận).

Chính vì "thiên địa nhất thể" cho nên *"Phiếm ái vạn vật"* "Phiếm ái vạn vật" tức là *chủ nghĩa kiêm ái cực đoan.*

Như tôi đã nói ở thiên trước đây, chủ-nghĩa Kiêm ái của Mặc tử căn cứ ở "thiên chí".

Những điều mê-tín của "Chủ-nghĩa kiêm ái" của nhóm Mặc-gia tôn giáo đến đời sau dần dần bị suy yếu vì tư tưởng ngày càng tiến triển.

Chính vì thế mà căn cứ của chủ nghĩa Kiêm ái của họ không thể không theo đà tiến triển mà sửa đổi lại.

Huệ Thi là một triết gia có tinh thần khoa học, ông từng xướng lên thuyết về "vạn vật" để giảng rõ ý nghĩa "tại sao trời đất không đổ không sụp, vì sao mà có gió mưa sấm sét", cho nên chủ nghĩa kiêm ái của ông đặc biệt có tính cách khoa học tức là nền tảng của triết học.

CÔNG TÔN LONG

và các nhà biện giả khác

Chương 5

LƯỢC TRUYỆN CÔNG TÔN LONG

Sách Lã thị xuân thu có chép câu chuyện Công tôn Long khuyên vua Chiêu vương nước Yên giải tán việc binh bị lại cùng với vua Huệ vương nước Triệu bàn luận về việc giải tán binh bị; cho rằng việc khuyên Yên Chiêu vương trước lúc vua ấy phá Tề. Chiêu vương phá Tề nhằm năm 284 đến năm 279 trước Công nguyên. Chiến Quốc sách lại nói khi Tín lăng quân? phá nước Tần cứu nước Triệu (năm 257 trước Công nguyên) Thì Công Tôn Long còn sống và từng khuyên Bình Nguyên Quân đừng nhận tước phong của nước Triệu.

Như mọi sách đã ghi chép lại, ta thấy việc Công Tôn Long đã từng ở nhà của Bình Nguyên quân là một việc không còn gì nghi ngờ cả. Vì thế những điều ghi trong Chiến quốc sách đều có thể tin được.

Theo như trên, thì Công Tôn Long có lẽ sinh vào khoảng năm 325 và 315 trước Tây lịch. Lúc bấy giờ thì Huệ Thi đã già lắm rồi.

Công Tôn Long chết vào khoảng trước hay sau năm 250 trước Tây lịch.

Thuyết này hoàn toàn khác hẳn với các thuyết từ trước đến giờ nói về niên đại của Công Tôn Long.

Tôi cho rằng không bao giờ có câu chuyện biện luận giữa Công Tôn Long và Huệ Thi cả, lại nữa cũng không trước Trang tử. Những lời của Công Tôn Long được ghi trong sách Trang tử thảy đều do hậu nhân loạn tạo thêm vào.

Thiên Thiên hạ của sách Trang tử nhất định là do những người ở vào cuối thời Chiến Quốc làm ra.

Lại nữa thiên Thiên hạ chưa từng nói rõ việc Công Tôn Long và Huệ Thi biện luận, nguyên văn chỉ nói như sau:

"Huệ Thi cho thế là cách nhìn rộng ở đời, mang ra mà hiểu bảo các biện giã. Các biện giã trong thiên hạ cùng nhau lấy đó làm vui, (sau đây là ghi 21 việc như sẽ thấy sau)... Các biện giả đem những chuyện ấy đối đáp với Huệ Thi, suốt đời không hết. Hoàn Đoàn, Công Tôn Long cũng thuộc bọn biện giả, tô điểm lòng người, thay đổi ý người, thắng được miệng người, không phục được lòng người...".

Đoạn này có nói rõ bọn "đem những chuyện ấy đối đáp với Huệ Thi" chỉ là bọn "biện giả". Lại nói rõ thêm "Hoàn Đoàn, Công Tôn Long" tức là *"biện giả chi đồ"*. Tất cả cho thấy rằng Công Tôn Long không từng biện luận với Huệ Thi.

Các nhà "biện giả" ghi trên thuộc vào hàng tiền bối của Công Tôn Long có lẽ là phái Biệt Mặc.

Học thuyết nổi tiếng nhất của Công Tôn Long gồm trong hai câu: "Bạch mã phi mã" và "Tàng tam nhĩ". Thế mà nay trong 21 điều ghi trong thiên Thiên hạ không thấy có hai câu đó. Điều này chứng minh được rằng Công Tôn Long không phải là một trong những biện giả từng đối đáp với Huệ Thi. Họ là những bậc tiền bối của Công Tôn Long. Về sau Công Tôn Long theo các học-thuyết trên mà tạo ra học thuyết cho riêng mình. Trong số "biện giả" của phái này, về sau chỉ có Công Tôn Long là nổi tiếng hơn cả. Vì vậy, người sau mới đem học thuyết của cả một phái mà gán hết cho Công Tôn Long [1].

Vì không biết danh tánh của các nhà "biện giả" đó [2], chúng ta chỉ để 21 điều trong thiên Thiên-hạ của sách Trang tử và 7 việc trong thiên Trọng Ni của sách Liệt tử làm học thuyết của "Công Tôn Long và các nhà biện giả khác".

---

[1] Như thiên Trọng Ni sách Liệt-tử.

[2] Hoàn Đoàn tức là Hàn Đàn trong thiên Trọng Ni Sách Liệt tử.

CÔNG TÔN LONG TỬ

Sách Công Tôn Long tử còn truyền lại đến nay gồm 6 thiên. Trong số này thiên I là những "truyện lược" mà người sau thêm vào. Thiên III có nhiều sai sót. Thiên II dễ đọc nhất. Thiên IV sai nhiều nhất, cần xem tham khảo với các thiên Kinh hạ Kinh thuyết hạ của Mặc gia. Thiên V và thiên VI cũng cần xem tham khảo với Kinh hạ, Kinh thuyết hạ mới hiểu được rõ ràng.

LƯỢC KÊ 21 VIỆC GHI TRONG THIÊN THIÊN HẠ (SÁCH TRANG TỬ)[1]

1. 卵有毛(Trứng có lông)

2. 雞三足 (Gà ba chân)

(Khổng Tùng tử: "Tàng tam nhĩ"

3. 郢有天下 (Đất Dĩnh có cả thiên hạ)

4. 犬不可以爲羊 (Chó có thể hoá ra dê)

5.馬有卵 (Ngựa có trứng)

6. 丁子有尾 (Con cóc có đuôi)

7. 火不熱 (Lửa không nóng)

8. 山有口 (Núi có miệng)

9. 輪不輾地 (Bánh xe không nghiến xuống đất)

10. 目不見 (Mắt không trông thấy)

11. 指不到, 到不絕 (Chỉ không tới, tới không dứt)

Sách Liệt tử cũng có câu: 指不到)

12.龜 張於蛇 (Rùa dài hơn rắn)

13. 矩不方, 規不可以爲圓(Thước cũ không vuông, thước quy không thể vẽ ra hình tròn)

---

[1] Thêm 7 việc trong thiên Trọng Ni sách Liệt tử.

14.鑿不圍 柄 (Lỗ đục không quay quanh cái chốt)

15. 飛鳥之影來常動也 (Bóng chim bay chưa hề động).

(Sách Liệt tử cũng có câu: 影不移)

16. 疾矢之疾,,而有 不行不止之時

(Nhanh như tên bắn mà cũng có lúc không đi không dừng)

17. 狗非犬(Chó con không phải là chó)

(Sách Liệt tử cũng có câu: 白馬非 馬 sẽ nói rõ ở dưới)

18. 黃馬 黑牛三 (Ngựa vàng trâu đen là ba con)

19. 白狗黑 (Chó trắng đen)

20. 孤駒未嘗有母 (Con ngựa mồ côi chưa từng có mẹ)

(Sách Liệt tử cũng có câu: 孤掅未嘗有母)

21. 一尺之 棰,日取其半,萬世不竭

(Sợi dây một thước, mỗi ngày lấy đi một nửa, muôn đời không hết)

(Sách Liệt tử cũng có câu:物不盡)

Ngoài ra, sách Liệt tử còn có câu: 意不心,發引千均

(Ý không tại tâm, sợi tóc kéo ngàn quân (30 cân)

TỔNG LUẬN

Người xưa thường cho học thuyết trên đây là ngụy biện. Một học giả gần đây là ông Chương Thái Viên, người rất suy tôn Huệ Thi Công Tôn Long lại không trọng 21 việc trên, ông nói: "Lời lẽ của kẻ biện giả chỉ có "chim bay", "bắn tên", "sợi dây một thước" để xét rõ cái ý của người đương thời. Các câu "Mắt không thấy" "chỉ không đến" "bánh xe không nghiền đất" cũng như thế. Mọi cái khá đều thất luân. Ôi kẻ biện thuyết có bổn phận tìm chân lý không để cho loạn đời, cho nên nói: "Chó không mang màu sắc thì được; rằng "chó trắng đen" thì không được. Cái danh là dùng để gọi cái thực chớ không phải cái danh dùng làm cái thực. Cho

nên nói "chặt con chó làm muôn mảnh ắt không còn chó" thì được, rằng "chó lớn không phải là chó con" thì không được" (thiên Minh kiến).

Nói như Chương Thái Viên thì có phần nào oan uổng cho các nhà biện giả ấy.

Nay tôi xin chia 21 việc ấy ra làm 4 tổ[1], mỗi tổ luận về một vấn đề lớn.

Tổ 1

Luận về sự không thực có của mọi chia cắt thời gian và không gian (gồm câu 3, 9, 15, 16 và 21)

Huệ Thi cũng có học-thuyết tương-tự, nhưng nhóm của Công Tôn Long lập luận có phần sâu xa hơn nhiều.

Câu 21 nói: "Sợi dây một thước, mỗi ngày lấy đi một nửa, muôn đời không hết". Ta có thể dẫn một câu trong kinh hạ của Mặc tử để tham chứng:

Kinh hạ viết:

非半弗 則不動說在端

(Phi bán phất trứ tắc bất động, thuyết tại đoan)

= Không chia đôi, không cắt, ắt không động vì vẫn còn một đầu mối.

Kinh thuyết hạ giải rằng: 斷半半,進前取也.,前則中無爲半, 猶端也.,前後取,,則端中也.,斷半 必半母與非半, 不可斷也

(Trứ bán, tiến tiền thủ dã. Tiền tác trung vô vi bán, do đoan dã. Tiền hậu thủ, tắc đoan trung dã. Trứ tất bán, vô dữ phi bán, bất khả trứ dã).

= Cắt làm đôi rồi tiếp tục như thế. Tiếp tục đến lúc không thể cắt đôi nữa mà vẫn còn một điểm. Nếu cắt đầu và đuôi thì vẫn còn một điểm ở giữa. Cắt ra ắt thành phân nửa, nếu không chia đôi được thì cũng không thể cắt thêm được.

---

[1] Câu thứ (8) vì chưa hiểu rõ nên không thể cho vào tổ nào cả

Nghĩa là khi chúng ta cắt ngay giữa một đoạn dây, lại cắt ngay giữa đoạn dây còn lại, rồi cắt thêm giữa của đoạn dây còn lại của còn lại... ta tiếp tục cắt mãi nhưng không bao giờ có thể chấm dứt được.

Chia cắt đến lúc "trung vô vi bán" vẫn còn lại một "điểm", cho nên mới nói: "tiền tắc trung vô vi bán, do đoan dã". Nếu cắt hết hai đầu thì ở giữa vẫn còn lại "điểm" có thể tiếp tục phân chia đến vô cùng. Cho nên nói: "tiền hậu thủ, tắc đoan trung dã".

Tư mã Bưu chú thiên Thiên hạ, nói: "Nếu như còn phân tích được ắt luôn luôn còn lại hai phần; nếu như không thể phân tích được ắt phải còn lại một đơn vị". Câu này rất hợp với ý nghĩa của câu Kinh thuyết hạ trên.

Thiên Trọng Ni sách Liệt tử nói thẳng rằng: "vật bất tận". Ngụy Mâu giải rằng: "Tận vật giả thường hữu". Ý muốn nói nếu muốn cắt đứt một vật (hay một sợi dây) trước hết phải cắt sợi ấy (vật ấy) ra làm hai, lại cắt phân nửa của cái phân nửa còn lại, cứ như thế mà tiếp tục cho đến chỉ còn một điểm cực nhỏ; không bao giờ có thể đạt đến một điểm tuyệt đối không thể phân cắt.

Do đó mọi chia cắt không gian điều không thực có. Cái không gian thực có là một cái gì vô cùng vô tận không thể phân chia.

Câu (16): "Nhanh như tên bắn mà cũng có lúc đi không dừng". Ý nói tên bay "không dừng" tương đối dễ hiểu. Nhưng tại sao lại nói nó "không đi"? Thí dụ tên bắn ra 100 bộ cần 3 giây đồng hồ: Nghĩa là khi mũi tên qua một điểm cần một khoảng thời gian bao nhiêu phần trăm của 3 giây đồng hồ ấy. Nếu như vậy thì khi qua một điểm nó phải dừng lại một khoảng thời gian nào đó.

Tư mã Bưu nói: "Phần hình thì dừng, phần thế thì đi. Phần hình rõ thì đi chậm, phần thế rõ thì đi mau".

Nếu nhì mũi tên ở cái "thế" thì mũi tên "không dừng". Nhìn mũi tên ở cái "hình" thì mũi tên "không đi". Khi ta xem chớp bóng, thấy người ngựa bay nhảy. Kỳ thực đấy chỉ là một số rất nhiều những tấm ảnh bất động mà thôi. Cho nên khi xem chớp bóng ta chỉ thấy "thế" mà không thấy "hình" cho nên mới có cảm

giác người ngựa bay nhảy, nam nữ khiêu vũ v.v... Khi xem hát xong ta xem lại phim ảnh đã chiếu thì chỉ thấy "hình" mà không thấy "thế", mới vỡ lẽ ra đó chỉ những tập hợp của những tấm phim đứt đoạn không có chút gì hoạt động cả.

Câu 15 nói: "Bóng chim bay không hề động"

Thiên Trọng Ni sách Liệt tử viết là: "ảnh bất di". Ngụy Mâu giải rằng: "ảnh bất di chính vì có sự dời đổi".

Kinh hạ cũng nói:

景不徒.,說在改爲

(Cảnh bất tỷ, thuyết tại cải vi)

= Bóng không dời đổi chính vì có sự dời đổi.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

景,光至景亡若在,萬古 息

(Cảnh. Quang ch ảnh vòng. Nhược tại, vạn cổ tức).

= Ảnh. Ánh sáng đến thì bóng mất. Như thể còn đó, muôn đời vẫn thế.

Đây muốn nói bóng thì biến đổi mọi nơi, cái bóng bây giờ không phải là cái bóng khi nãy. Cái bóng khi nãy khi không còn thấy nữa nhưng thực ra nó vẫn ở chỗ cũ. Nếu như dùng máy quay phim quay tất cả các bóng ta sẽ thấy bóng trước sau vẫn không hề dộng.

Câu (9): Bánh xe không nghiến xuống đất, đồng nghĩa với hai câu trên, nhưng câu (9) này phải hiểu ngược lại mới được. Khi nhìn ở phương diện "thế" thì bánh xe chuyển động không nghiến xuống đất; con chim bay chỉ có 1 bóng, mũi tên bay không bao giờ dừng. Nhưng nếu nhìn ở phương diện "hình" thì bánh xe chuyển động đâu đâu cũng đều nghiến đất; chim bay thì đâu đâu cũng ngừng, bóng chim cũng vậy; lúc tên bay cũng như chưa bao giờ động đậy vậy.

Câu (3): "Đất Dĩnh có cả thiên hạ" tức là câu mà Trang tử đã nói "Trong thiên hạ không gì lớn hơn sợi lông mùa thu mà núi Thái Sơn là nhỏ".

Đất Dĩnh tuy nhỏ, thiên hạ tuy lớn nhưng đem so với cái không gian vô cùng tận thì cả hai không còn phân biệt lớn nhỏ nữa. Vì thế mới nói: "Đất Dĩnh có cả thiên hạ".

Tất cả các câu trên chỉ muốn chứng minh rằng mọi chia cắt không gian đều thuộc vào chủ quan mà thôi.

Tổ 2: *Luận về mọi sự dị đồng đều không tuyệt đối (gồm 2 phần)*

a) Đứng về mặt "tự tướng = hình dáng riêng" thì mọi sự khác nhau *(câu 13, 14, 17).*

Kinh hạ nói:

- 一法者之相無 好與也, 盡 類若方相合也

(Nhất pháp giả chi tương dữ dã, tận loại, nhược phương chi tương hợp dã).

= Cùng một pháp thì sẽ giống nhau, tất cả đều như thế, ví như tất cả hình vuông đều hợp với nhau.

Đây chỉ nhìn về mặt "cộng tướng = hình dáng giống nhau" cho nên mới nói rằng đồng một pháp ắt đồng một loại, hình vuông này và hình vuông kia cùng đồng loại nhau. Hình tròn này và hình tròn kia cùng đồng loại nhau.

Nhưng, đứng về mặt "tự tướng" thì mọi sự khác nhau. Một cái khuôn không thể đúc hai đồng tiền được hoàn toàn giống như nhau; một cái thước quy không thể vẽ 2 hình tròn hoàn toàn giống nhau; một cái thước cũ không thể vẽ ra hai hình vuông hoàn toàn giống nhau. Cho nên câu (13) nói: "Thước cũ không vuông, thước quy không thể vẽ ra hình tròn". Câu (14): "Lỗ đục không quay quanh cái chốt" cũng hợp lẽ đó.

Thông thường thì chúng ta đều cho rằng thước cũ có thể vẽ ra hình vuông, thước quy vẽ ra hình tròn, lỗ đục đều có thể vừa cắt chốt: đây chỉ là sự tiện lợi của thực tế mà thôi, thực ra thì không tuyệt đối như thế.

Câu (17): "Cẩu không phải là khuyển" cũng thuộc lẽ đó.

Nhĩ Nhã nói: "Khuyển chưa mọc lông gọi là cẩu.

Kinh-thuyết hạ nói: "Cẩu là khuyển vậy, nhưng có thể "giết Cẩu không phải là giết Khuyển vậy".

Thiên Tiểu Thủ nói:

"Kẻ trộm là người vậy. Nhiều kẻ trộm không phải là nhiều người, không có kẻ trộm không phải là không có người. Yêu thương kẻ trộm không phải là yêu thương người. Giết kẻ trộm không phải là giết người vậy."

Tất cả các câu trên đều có một ý-nghĩa như nhau. Nếu nhìn về mặt "cộng tướng" cẩu là một phần của loài khuyển, kẻ trộm là một phần của loài người cho nên có thể nói "cẩu là khuyển", "Kẻ trộm là người". Nhưng nếu nhìn về mặt "tự tướng" thì khuyển "chưa mọc lông"[1] mới được gọi là "Cẩu"[2]

Kẻ nào trộm cắp của cải người khác mới gọi là "đạo = kẻ trộm".

Cho nên mới nói: "Giết cẩu không phải là giết khuyển vậy", "Giết kẻ trộm không phải là giết người vậy".

Thuyết "bạch mã phi mã" của Công Tôn Long cũng có ý nghĩa như vậy.

Thiên Bạch Mã sách Công Tôn Long tử nói:

"Ngựa" là dùng để gọi cái hình vậy. "Trắng" là dùng để gọi cái sắc vậy... *Tìm "ngựa" thì ngựa vàng ngựa đen đều có thể được. Tìm "ngựa trắng" thì ngựa vàng ngựa đen không thể được...* Ngựa vàng ngựa đen đều là một loài ngựa, nhưng chỉ có thể cung ứng cho việc "có ngựa" không thể cung ứng cho việc "có ngựa trắng". Thế thì "ngựa trắng không phải ngựa" là rõ ràng lắm vậy". Con "ngựa" nếu không chọn ở màu sắc thì ngựa vàng ngựa đen đều có thể ứng được. "Ngựa trắng" thì đã chọn xong màu sắc, *ngựa vàng ngựa đen đều bị loại bỏ vì khác màu.* Cho nên chỉ có ngựa trắng là có thể ứng được mà thôi".

---

[1] Thiệu Tấn Hàm nói rằng: "Khuyển con sinh ra nhưng chưa mọc lông mao gọi là cẩu".

[2] Kinh Lễ thiên Khúc Lễ: "thông thường mà nói thì Cẩu và Khuyển dũng lẫn nhau được. Nếu phân biệt mà nói thì con nào lớn gọi là khuyển, con nào nhỏ gọi là cẩu

Trên đây, ta thấy rằng nếu nhìn ở sự phân biệt "tự tướng" của vật thể thì khác với sự phiếm chỉ "loại danh" của vật thể đó. Lối lý luận này rất dễ hiểu. Nay xin dùng đồ biểu diễn tả các câu văn trên như sau:

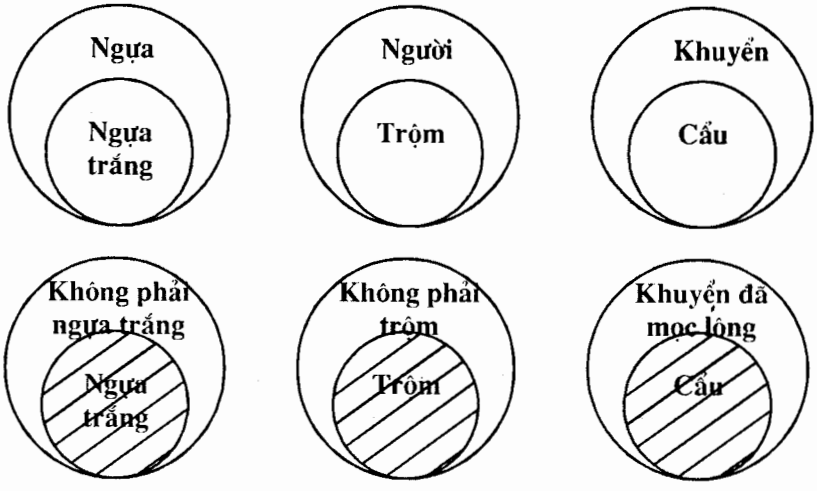

b) *Đứng về mặt "Cộng tướng" thì mọi sự giống nhau.*

Câu (1) nói: "Trứng có lông". Câu này bao hàm một vấn đề quan trọng: sinh vật học. Đương thời có nhiều người nghiên cứu vấn đề này:

"Vạn vật giai chủng dã, dĩ bất đồng hình tương thiên" (Ngụ-ngôn sách Trang tử).

"Chủng hữu cơ[1]*... vạn vật giai xuất ư cơ*[2] *giai nhập ư cơ"* (Thiên Chí lạc, Trang tử)

Đại ý hai câu trên muốn nói rằng vạn vật tiến hoá đều khởi đầu từ một chủng tử rất nhỏ. Về sau Chủng tử ấy tiến hoá dần dần "dĩ bất đồng hình tương thiên". Từ một vi sinh vật nó tiến từ bước một đến một sinh vật cao đẳng nhất là người[3]

---

(1) "幾 Cơ" tức là một Chủng tử cực nhỏ. Chữ 幾 gồm 2 chữ 幺 幺, chữ 幺 vốn giống như hình của một bào thai sinh vật.

(2) Bản ngày nay viết là 幾, sai. Chữ 𢍰 ở bên dưới cũng thế.

(3) Xem sách Trang tử

Vi sinh vật tiến hoá như vậy cho nên trong mỗi chủng tử đều bao hàm một "khả năng tính" của vạn vật[1]. Từ khả năng tính đó dần dần biến thành mọi "hiện hình tính" của mọi giống vật loại[2]. Nói cách khác, sinh vật tiến hoá ở cấp bậc này bao hàm "khả năng tính" của cấp bậc sau. Vì thế có thể nói: "Trứng có lông".

Thí dụ: Trứng gà bên trong đã hàm chứa hình con gà; nếu như trứng gà không có lông thì làm sao có thể biến thành con gà có lông được?

Nói cách khác, như câu thứ (5): "Ngựa có trứng", ngựa tuy không phải thuộc giống sinh trứng" nhưng biết đâu nó chẳng đã trải qua thời kỳ "sinh trứng"?

Lại như câu (6): "Đinh tử có đuôi"[3]

Thành Huyền Anh cho rằng người nước Sở gọi con hà ma là đinh-tử. Hà-ma tuy không đuôi, nhưng đã trải qua thời kỳ có đuôi.

Câu (12): "Rùa dài hơn rắn" cũng có ý nói con rắn có "khả năng tinh" dài hơn rắn.

Tóm lại, nếu nhìn ở phương diện "tự tính" thì mọi vật khác nhau, nhưng nếu nhìn ở phương diện "cộng tính", theo cấp bậc sinh vật tiến hoá thì vạn vật có thể nói là giống nhau.

Quan điểm chú trọng tự tính thì "Cẩu không phải khuyển" "ngựa trắng không phải là ngựa".

Quan điểm chú trọng cộng tính thì "trứng có lông", "ngựa có trứng".

Do đó ta thấy rằng mọi sự phân biệt dị đồng đều không tuyệt đối.

Tổ 3

TRI THỨC LUẬN

Trên đã nói, mọi phân biệt không gian và thời gian đều không thực hữu, vạn vật hết thảy giống nhau, hết thảy khác nhau

---

[1] Cũng gọi là tiềm tính.
[2] Cũng gọi là hiển tính.
[3] Con đinh tử 丁子) hay con hà ma (纖) đều thuộc về loại cóc nhái.

đại chỉ thì giống với Huệ Thi. Tuy nhiên nhóm Công Tôn Long đã tạo ra mọi khu biệt dị đồng do ở tác-dụng của tâm thần. Cho nên câu (7) nói: "lửa không nóng", câu (10) nói: "mắt không thấy". Nếu như không có tâm thần có thể tri-giác thì tuy có lửa ta cũng không cảm thấy nóng, có mắt ta cũng không thể thấy vật.

Câu (2) nói: "gà ba chân", Tư Mã Bưu giải thích rằng: hai chân của con gà cần phải có "thần" nữa mới có thể động được. Cho nên mới nói "ba chân".

Công Tôn Long lại nói: "Thằng Tàng có ba tai".

Tư Mã Bưu cho rằng chiếc tai thứ ba của thằng Tàng nhất định là tâm thần của nó rồi vậy. Kinh thượng cũng nói: "Văn, nhĩ chi thông dã. Tuần sở văn nhi ý đắc kiến, tâm chi sát dã". Câu này cũng có ý như trên.

Kiên bạch luận trong Công Tôn Long tử có thể dùng làm ấn chứng cho ba câu trên. *Đại chỉ của Kiên bạch luận cho rằng, nếu không có cái tâm làm tổng cơ quan cho tri giác ắt mọi cảm giác sẽ tản mạn, chỉ có cảm giác này hay cảm giác kia chứ không thể thành một tri thức có tính cách thống nhất, liên lạc.* Cho nên nói rằng: "Kiên bạch thạch, nhị".

Nếu không có tác dụng của tân, chúng ta chỉ có thể có cảm giác "rắn", hoặc "trắng" mà thôi chứ không thể nào có một tri thức rõ ràng về "hòn đá rắn và trắng" cả.

Cho nên nói rằng:

無堅得白, 其舉也二,無白得堅其舉也而

(Vô kiên đắc bạch kỳ cử dã nhị. Vô bạch đắc kiên kỳ cử dã nhị)

= Không cảm thấy rắn mà thấy trắng, đấy phải có hai. Không thấy rắn mà cảm thấy rắn, đấy phải có hai.

Và 視不得其所堅而得其所白者, 無堅也, 拊不得其所白而得其所堅者, 無白也.. 得 其白得其堅見

與不見離 見不見離[1] 一, 二不相盈, 故離, 離也者, 藏也

(Thị bất đắc kỳ sở kiên nhi đắc kỳ sở bạch giả, vô kiên dã, phu bất đắc kỳ sở bạch nhi đắc kỳ sở kiên dã, vô bạch dã... Đắc kỳ bạch, đắc kỳ kiên, kiến dữ bất kiến ly. (Kiến) bất kiến ly, nhất. Nhị bất tương doanh. Cố ly. Ly dã giả, tàng dã).

= Nhìn không thể thấy được rắn mà chỉ thấy được trắng, cho nên không có rắn. Sờ không thấy được trắng mà chỉ thấy được rắn cho nên không có trắng... *Thấy được trắng, thấy được rắn đó là cái thấy và cái không thấy cùng liên thuộc vào nhau.* Cái thấy và cái không thấy liên thuộc vào nhau mới thành Một. Cả hai không bổ túc nhau cho nên cần liên thuộc nhau. Ly tức tàng vậy.

Xưa nay nhiều người giảng đoạn văn trên đều giải sai chữ " 離 ly" cả. Trong này có nói rõ "ly dã giả, tàng dã". Chữ ly có nghĩa là "liên thuộc".

Kinh Dịch, thoán truyện viết:離 麗 也.,日月麗 乎 天,百 穀 草 木 麗 乎 土 Ly, lệ dã. Nhựt nguyệt lệ hồ thiên, bách cốc thảo mộc lệ hồ thổ".

Lại như Kinh Lễ nói: "離 坐 離 立 母 往 參焉, Ly tọa ly lập vô vãng tam yên".

Mắt chỉ thấy được trắng mà không cảm được rắn, tay chỉ cảm được rắn mà không thấy được trắng.

Cái thấy được và cái không thấy được cũng liên thuộc, phụ trợ vào nhau mới thành "Một" hòn đá rắn và trắng. Đó chính là tác-dụng của tâm thần khiến cho người ta có thể "đắc kỳ kiên, đắc kỳ bạch" vậy.

Câu (18) nói: "ngựa vàng trâu đen là ba con" đồng nghĩa với câu "kiên bạch thạch; nhị".

Nếu không nhớ tác dụng của tâm thần, chúng ta chỉ có được một cảm giác "vàng", một cảm giác "đen" và một cảm giác con vật to lớn có hình dáng con thú, chứ ta không thể có được "một

---

[1] Câu 見 不 見 離 一, 二 相 盈 故 離` Bản ngày xưa có chỗ sai sót, nay xin theo Kinh-thuyết hạ của Mặc tử mà khảo chính lại

con ngựa vàng" hay "một con trâu đen" vì thế nên nói rằng: "Ngựa vàng trâu đen là ba con".

Câu khó giải nghĩa nhất là câu (11): "chỉ bất chi, chi bất tuyệt".

Trước hết chúng ta ta thử khảo qua ý-nghĩa chữ "指"

Thiên Chỉ vật trong Công Tôn Long tử dùng rất nhiều chữ *. Xét một cách cẩn thận thì chữ 指 muốn chỉ mọi hình dáng, màu sắc bên ngoài của vật thể.

Thiên Chỉ vật nói: 物莫非指,,而指非指..天下無指,, 物無可以,謂 非指者,天下無物可謂指乎? [1]

(Vật mạc phi chỉ, nhi chỉ phi chỉ. Thiên hạ vô chỉ, vật vô khả dĩ vị Phi chỉ giả, thiên hạ vô vật khả vị chỉ hồ?)

= Không có vật nào không phải là Chỉ mà chỉ cái không phải Chỉ.

Nếu trong thiên hạ không có chỉ thì vật không thể gọi là vật. Nếu không phải chỉ, thiên hạ không có vật, như vậy người ta có thể gọi là chỉ được chăng?

Chúng ta biết được vật toàn nhờ vào hình dáng, màu sắc, lớn nhỏ của mọi "vật chỉ".

Thí dụ ngựa trắng, ngoài sắc trắng và hình dáng con ngựa ta không thể bằng lòng vào cái gì để biết "ngựa trắng" cả, cho nên mới nói "vật mạc phi chỉ".

Lại nói tiếp "thiên hạ vô chỉ vật vô khả dĩ vị vật, đây gần như là một duy tâm luận cực đoan. Cho nên mới chuyển qua câu: "nhi chỉ phi chỉ".

Lại nói "thiên hạ vô vật khả vị chỉ hồ? "Chữ "chỉ" ở đây cuối cùng là "chỉ" của vật. Nếu không có chỉ thì không thể biết được vật, trái lại không có "vật" thì cũng không có "chỉ". Phải có câu chuyển này mới tránh được một duy tâm luận cực đoan.

Chữ "chỉ" trong câu (11) có thể xem như những hình sắc bề ngoài của vật. Ta biết một vật chỉ cần biết hình sắc biểu lộ bên

---

[1] Chữ 無 của 無物 ngày xưa viết là 而, nay theo Dư Việt mà hiệu cải.

ngoài mà thôi. Ta không đi vào bản thể của sự vật cũng không dùng đến bản-thể của sự vật. Nếu như muốn biết bản thể của sự vật ta cũng chỉ đi từ lớp vật chỉ này để tiến đến lớp vật chỉ kia mà thôi. Thí dụ chúng ta biết về nước thì chỉ biết tính chất của nước. Nhà bác học tiến thêm bước nữa cho biết nước là một hoà hợp H_2O. Nhưng như vậy cũng chỉ biết có trọng lượng và tác dụng của vật chỉ mà thôi.

Giả sử chúng ta tiến thêm bước nữa, ta nghiên cứu thêm nguyên tử và điện tử của Oxy và hyđro. Nhưng đến đây ta cũng chỉ biết tác dụng và tính-chất của nguyên tử và điện tử mà chưa biết được bản thể của chúng. Đây là ý nghĩa của câu (11): "Chỉ bất chí chí bất tuyệt", giống như trường hợp của cấp số vô cùng của toán học.

Trên ta đã bàn qua về thi-thức-luận của nhóm Công Tôn Long. Tri thức cần có ba yếu tố cần yếu: *một mặt là sự vật, một mặt là tâm thần nhận thức cảm giác, cả hai liên hệ nhau sinh ra vật chi và cảm giác, ở sự vật tức là "chỉ", ở tâm tức là "tri".*[1] *Kỳ thực nó chỉ là một.* Trong ba yếu tố đó, quan trọng nhất phải là cái tâm thần để biết vật. Mọi vật chỉ; mọi phân biệt dị đồng nếu không có tâm thần ta không thể biết được gì hết.

Tổ 4

LUẬN VỀ DANH

Có "vật chỉ" rồi sau đó mới có "danh". *"Danh" của một vật chỉ là một dấu hiệu đại-biểu cho mọi vật chỉ của vật đó.*

Thí dụ chữ "Lửa" đại biểu cho mọi tính chất của lửa; "Mai Lan Phương" đại biểu cho mọi trạng thái của Mai Lan Phương. Có được một cái "danh" chính xác thì mới có thể đi từ danh để biết vật mà không cần phải tiếp xúc trực tiếp với sự vật. Thí dụ tôi nói: "Đường thẳng song song", người nghe biết ngay cái mà tôi nói là cái gì.

Chính vì thế mà công việc "chính danh" rất quan trọng

---

[1] Chữ 知 này giống như chữ 知 trong kinh thượng "知 按 也 Tri tiếp dã".

đối với tư tưởng tri thức. Các triết gia cổ đại từ Khổng tử đến Tuân tử đều rất chú trọng "chính danh" cũng vì lý do trên.

Danh thực luận trong Công Tôn Long tử nói:

正其所實者,正其名也,其名正則唯乎其彼 此焉.謂彼而不唯乎彼,則"彼"謂不行.謂此而不唯乎此則"此"謂不行...故彼彼止於彼,此此止於,可:彼此而彼且此,此彼而此且彼,不可:夫名實謂也.知此之非此也,知此之不在此也,則不謂也

(Chính kỳ thực giả, chính kỳ danh dã. Kỳ danh chính tắc duy hồ kỳ bỉ thử yên. Vị bỉ nhi bất duy hồ bỉ, tắc "bỉ" vị bất hành. Vị thử nhi bất duy hồ thử, tắc "thử" vị bất hành... Cố bỉ bỉ chỉ ư bỉ, thử thử chỉ ư thử, khả; bỉ thử nhi bỉ thả thử, thử bỉ nhi thử khả bỉ, bất khả; phù danh thực vị dã. Tri thử chi phi thử dã, tri thử chi bất tại thử dã, tắc bất vị dã).

= *Chính cái thực tức là chính cái danh vậy.* Cái danh được chính ắt ứng hợp với cái kia, cái này. Gọi cái kia mà không ứng hợp với cái kia ắt việc gọi "cái kia" không xuôi. Gọi cái này mà không ứng hợp với cái này ắt việc gọi "cái này" không xuôi... *Cho nên gọi cái kia là cái kia chỉ hợp về cái kia, gọi cái này là cái này chỉ hợp về cái này, thì được. Gọi cái này là cái kia vẫn là cái này, gọi cái kia là cái này mà cái này vẫn là cái kia, thì không được. Ôi cái danh là để gọi cái thực.* Biết cái này không phải là cái này, biết cái này không phải ở chỗ này thì đừng gọi.

Đoạn trên nói về "chính danh" rất rõ ràng.

Thiên Chính danh của Tuân tử nói rằng lúc cái danh chưa được chế định thì có cái hại "Dị hình ly tâm gia dụ, dị vật danh thực hổ nữa", Câu (4) nói: "khuyển khả dĩ vi dương" và câu (19) nói: "bạch cẩu hắc" có ý nói rằng khuyển, dương, hắc, bạch chỉ là những danh-tự do con người đặt định ra.

Khi danh tự chưa định, muốn gọi là dê, muốn gọi trắng là đen đều không sao cả. Đó là ý nghĩa câu: "Dị hình ly tâm giao dụ, dị vật danh thực hổ nữu", tức là ý nghĩa mà Công Tôn Long tử phát biểu: "bỉ thử nhi bỉ thả thử", thử bỉ nhi thử thả bỉ".

Nếu mọi danh từ đã được định một cách chính xác tất nhiên sẽ không gặp khó khăn như trên.

Câu (20) nói: "Ngựa bồ côi chưa từng có mẹ".

Sách Liệt tử nói: "Con bê bồ côi chưa từng có mẹ",

Ngụy Mâu giải rằng: "Nếu có mẹ thì không được gọi là con bê bồ côi". Nghĩa là cái tên "con bê bồ côi" chỉ để chỉ về con bê không mẹ. Lúc con bê còn mẹ thì không thể gọi là bồ côi; nếu con bê đã bị gọi là bồ côi thì nó không thể có mẹ. Đây tức là ý-nghĩa câu: "bỉ bỉ chỉ ư bỉ, thử thử chỉ ư thử". Mọi tên chính-xác đều nên như thế, không thể di dịch.

KẾT LUẬN

Trên chúng ta đã bàn xong 21 việc của nhóm Công Tôn Long và các nhà "biện giả" khác. Học thuyết của nhóm người này cho rằng mọi khu biệt dị đồng đều bắt nguồn từ sự phân biệt chủ quan chứ không tuyệt đối. Tuy nhiên trên phương tư tưởng tri thức, mọi khu phân dị đồng có rất cần thiết. Nếu không có sự phân biệt dị đồng của "vật chỉ"thì không thể có tri thức. Cho nên, tuy sự phân biệt này không thực có, không tuyệt đối, nhưng vẫn cần phải biện biệt tỉ mỉ để có thể "bỉ bỉ chi ư bỉ, thử thử chỉ ư thử". Cái "danh" có chính xác thì mọi học thuật, tri thức mới tiến bộ được. Học thuyết của nhóm Công Tôn Long về đại chỉ tuy giống với Huệ Thi, nhưng học thuyết của Huệ Thi lại quy về một nền nhân sinh triết học "phiếm ái vạn vật". Trái lại nhóm Công Tôn Long lại quy về một nền danh học "chính danh".

Đây là điểm khác nhau của họ.

Nhưng, bất cứ nơi nào Công Tôn Long cũng khuyên người ta "giải binh" có lẽ cũng là người có tư tưởng kiêm ái phi công. Cho nên cuối cùng ông cũng thuộc vào phái của Mặc gia vậy[1].

Sách tham khảo quan trọng.

Tham khảo Đông phương tạp chí số 5, số 6 trong quyển thứ 15.

Hồ Thích: Huệ Thi Công-tôn Long chi triết-học.

---

[1] Xem thêm chương 1 thiên 12 luận về Tống Kinh, Doãn văn.

Chương 6

MẶC HỌC KẾT LUẬN

Chúng ta ta đã nói qua hai phái của Mặc học: một là phái Mặc học thuộc tôn giáo, một nữa là phái Mặc học thuộc khoa học triết học.

Chương cuối này chúng ta thử nói qua sự diệt vong của phái Mặc học và nguyên nhân của sự diệt vong ấy.

Thời Hàn Phi, Mặc học còn thịnh. Cho nên thiên Hiển học của Hàn Phi có nói: "Thế chi hiển học, Nho, Mặc dã"

Hàn Phi chết vào năm Tần Thỉ hoàng thứ 14 (233 Av.J) cách lúc Tư Mã Thiên viết sách Sử ký không quá 150 năm lúc ấy Mặc học đã sớm tiêu diệt cho nên ta không thấy có thiên Mặc tử liệt truyện trong Sử ký.

Trong Mạnh tử Tuân Khanh liệt truyện có thấy nó đến đời sống của Mặc tử và chỉ ghi vỏn vẹn có 24 chữ mà thôi.

Một tư-tưởng oai hùng, oanh liệt đã từng với Nho gia chia đôi thiên hạ tại sao lại diệt vong một cách mau chóng thế? Tất nhiên lý do ấy rất phức tạp, nhưng chúng ta có thể tạm nêu ra vài lý do như sau:

Thứ 1:

SỰ PHẢN ĐỐI CỦA NHO GIA

Mặc gia cực lực công kích Nho gia

Nho gia cũng cực lực công kích Mặc gia. Mạnh tử đã từng mắng kiêm ái của Mặc tử là "vô phụ" là "cầm thú". Từ khi nhà Hán bắt đầu hưng thịnh, Nho gia đang có quyền. Vũ đế sơ niên???

bách gia, độc tôn Khổng thị. Nho gia đã có cơ hội thịnh hành, thế thì Mặc gia làm sao có hy vọng thịnh hành được![1]

Thứ 2:

HỌC THUYẾT MẶC GIA BỊ BỌN CHÍNH KHÁCH NGỜ GHÉT

Kỳ thực, thời Chiến Quốc mạt niên Mặc-học đã có hiện tượng suy vong. Lúc bấy giờ chiến tranh đã đến mức kịch liệt, các chính phủ của liệt quốc không ai hoan nghênh chính sách kiêm ái, phi công của Mặc gia cả.

Sách Quản tử[2] thiên Lập chính nói: "Thuyết "bãi binh" thắng thì chỗ hiểm trở không cần giữ; thuyết kiêm - ái thắng thì sĩ tốt không cần chiến đấu nữa".

Lập chính cửu bại thiên lại nói: "Bậc làm vua người duy chỉ nghe bãi binh ắt trăm qua tân khách không ai dám bàn đến việc binh... bậc làm vua người duy chỉ nghe thuyết kiêm ái ắt xem dân trong thiên hạ như dân của mình, xem nước khác như nước mình. Được vậy ắt... bọn sĩ tốt mạnh khoẻ bắn tên cưỡi ngựa không xem lộc là hậu bầy tôi đuổi quân chém tướng không xem tước là quý...".

Thiên Ngũ đố sách Hàn Phi nói lại:

"Chỉ nên những việc không dung hợp với nhau thì không thể đứng đôi với nhau. Kẻ chém địch được thưởng mà lại nâng cao hành động từ huệ; kẻ đoạt thành nhận tước lộc mà lại tin thuyết Kiêm ái... Việc làm như vậy không thể nào được thịnh trị hùng cường".

Các câu trên muốn trở vào Mặc gia mà phê bình. Như vậy Mặc gia chẳng những không sống được với Nho gia, lại còn bị các chính khách của Pháp gia ghét bỏ nữa.

Đó là nguyên nhân lớn nhất làm cho Mặc gia diệt vong.

---

[1] Xem thêm những lời Tuân tử công kích Mặc gia và thiên Các Mặc của Khổng tùng tử.

[2] Sách Quân tử là sách giả được viết ra vào thời Chiến Quốc mạt niên.

Thứ 3:

LỜI "NGỤY BIỆN"CỦA HÀNG MẶC GIA HẬU TẤN QUÁ VI DIỆU

Học thuyết của nhóm Biệt Mặc, Huệ Thi, Công Tôn Long rất vi diệu. Họ không dùng lời lẽ rõ ràng dễ hiểu để giảng giải học thuyết của mình lại chỉ dùng những câu "ngụy từ" để tranh nhau "chung thân bất cùng".

Thời ấy là thời ngụy cấp mất còn, các nước chư hầu chỉ cần hai hạng người là quân nhân là chính khách mà thôi, cho nên chẳng những họ không hoan nghênh cái lối ngụy biện đó lại còn phản đối rất kịch liệt nữa.

Như thiên Ngũ đố Hàn Phi tử nói: "Vả lại cái mà đời gọi là Trí chỉ là những lời lẽ vi diệu, bậc thượng trí cũng khó mà hiểu.

... Ôi! trong việc trị đời cái cần-kíp còn không được thì cái không cần kíp không nên chuộng. Nay trong việc chính sự trị quốc, điều mà tất cả vợ chồng trong dân gian điều đã không dùng lại đi ưa thích lời bàn luận của bậc thượng trí thì là phản lại với việc trị quốc vậy. Cho nên lời lẽ vi diệu không phải là cái mà nhân dân chuộng vậy".

Lại trong sách Lã thị Xuân thu chép việc Công Tôn Long cùng Khổng Xuyên bàn chuyện "Tàng tam nhỉ[1], hôm sau Khổng Xuyên nói với Bình nguyên quân rằng: "Nói rằng "Thằng Tàng ba tai" thì rất khó, mà thực trái lẽ, nói rằng "Thằng Tàng hai tai" thì rất dễ, mà thực phải lẽ. Không biết ngài sẽ theo "dễ mà phải lẽ" hay theo "khó mà trái lẽ?".

Thiên Vấn biện Hàn Phi tử lại nói: "Này! lời nói, việc làm phải lấy công dụng làm đích... Đời loạn nên mỗi khi nghe nói, thì cho những điều khó hiểu là tinh sát, cho bác văn là hình biện... cho nên... thuyết "Kiêm bạch vô hậu" được dấy lên mà các phép hiến lệnh phải ngừng".

---

[1] Có bản viết là "載三 牙" nay theo Khổng tùng tử cải chính

Tất cả đều cho những lời biện luận của Biệt Mặc và Công Tôn Long quá "vi diệu" không thể mang ra ứng dụng. Thỉ tổ của phái Mặc học mà Mặc Địch khi lập thuyết thì đã đặt căn bản ở nơi ứng dụng thực tế. Thế mà nay nhóm khác cũng lại dùng "ứng dụng" làm tiêu chuẩn để công kích lại mình "tức hàng hậu bối".

Đó chính là "dĩ kỳ nhân chi đạo, hoàn trị kỳ nhân chi thân" vậy. Đây không những là một nguyên nhân lớn trong việc diệt-vong của Mặc học, ta còn thấy thêm một điểm tệ hại của chủ nghĩa công dụng hẹp nghĩa nữa.

Thiên IX

TRANG TỬ

Chương 1

SINH VẬT TIẾN HOÁ LUẬN CỦA THỜI ĐẠI TRANG TỬ

1. TRANG TỬ LƯỢC TRUYỆN

Sự tích trọn đời của Trang tử, chúng ta không thể biết một cách rõ ràng. Theo sách Sử ký thì Trang tử tên là Chu, người huyện Mông. Ông từng làm quan dưới Mông Tất Viên. Sử ký lại ghi ông là người đồng thời với Lương Huệ vương, Tề Tuyên vương. Chúng ta biết ông là bạn của Huệ Thi, và ông chết sau Huệ Thi. Đại khái ông chết vào khoảng năm 275 trước công nguyên. Đúng vào khoảng giữa của thời Huệ Thi và Công Tôn Long.

Theo Nghệ văn chí trong sách Hán thư thì sách của Trang tử gồm 52 thiên. Nhưng hiện giờ chúng ta chỉ thấy còn có 33 thiên. Phân: Nội thiên có 7 thiên. Ngoại thiên có 15 thiên. Tạp thiên có 11 thiên. Trong số có 7 thiên nội thiên đều đáng tin cậy. Nhưng vẫn bị sự thêm vào của người sau. Ngoại thiên và Tạp thiên thì không thể tin cậy được.

Cũng như thiên Khứ thuyết nói Điền Thành tử 12 đời có Tề quốc. Từ Điền Thành tử đến lúc nước Tề mất chỉ được 12 đời[1]. Do đó ta thấy thiên đó quyết không phải do Trang tử viết ra.

Còn như các thiên như thiên Nhương vương, thiên Duyệt kiếm, thiên Đạo chích, thiên Ngư phủ văn bút rất kém, đều là giả thác vào.

Trong số hai mươi sáu thiên sách thì trong 10 phần có ít nhất là chín phần thuộc phần giả tạo.

---

[1] Trên là theo Trúc thư kỹ niên. Nếu theo Sử ký ắt chỉ có 10 đời vậy.

Đại để ba thiên Thu thuỷ, Canh tang sở, và Ngụ ngôn đều là những tài liệu khá, đáng tin.

Thiên Thiên hạ là thiên cuối cùng tuyệt diệu, nhưng nó lại không phải là tác phẩm của Trang tử. Kỳ dư các thiên còn lại, đại khái đều do người giả tạo thêm vào.

Thiên Thiên hạ sách Trang tử nói:

"Thoắt lặng không hình; biến hoá không thường. Chết cùng sống chăng?

Trời sánh đất chăng? Thần minh đi lại chăng? Mơ màng đi đâu? Hốt vụt tới đâu? Muôn vật la liệt không đâu đáng cho ta về: Đạo thuật đời xưa có một phần ở đây. Trang Chu nghe chuyện gió ấy mà lấy làm thích. Ông đem những thuyết sai lầm, những lời lẽ hoang đường, lời lẽ không đầu mối, không bờ bến, thời thường thả rông ra không cần nương tựa, lại chẳng tự thấy mình là kỳ dị. Cho người đời là đắm chìm, dơ đục, không thể bàn việc đứng đắn với họ Trang được, lại đem giọng chí ngôn mà phô diễn, đem giọng trọng ngôn mà nói thật, đem giọng ngụ ngôn mà bàn rộng. Riêng đi lại với trời đất, tinh thần mà không ngạo nghễ với muôn vật. Không chê trách phải trái, cùng ở với thế tục... Trên dạo chơi với tạo vật, mà dưới thì làm bạn với kẻ ở ngoài sự sống chết, không trước sau. Kể về gốc, thật rộng lớn mà mới, sâu xa mà ngóng. Kể về tông, có thể gọi là điều[1], vừa mà đầy đủ. Tuy vậy mà ứng theo với hoá, và giải với vật, cái lý của ông không hết, cách đón của ông không sắc sảo, mờ mờ, mịt mịt, chưa ai hiểu được hết.".

Đoạn trên bình luận triết học Trang tử một cách tinh tường. Học thuyết của Trang tử chỉ là một thứ "chủ nghĩa xuất thế".

Tuy sống với người thế tục nhưng "riêng đi lại với trời đất, tinh thần--- trên dạo chơi với tạo vật, mà dưới thì làm bạn với kẻ ở ngoài sự sống chết, không trước sau".

Phái triết học xuất thế của cổ đại Trung Quốc đến Trang tử mới hoàn toàn được thành lập. Muốn nghiên cứu triết học của ông, chúng ta nên xem trước ông đã căn cứ vào điểm nào.

---

[1] Thích văn giải: 憭âm là "鰾 điều". Nay dùng như "điều"

2. VẤN ĐỀ VẠN VẬT BIẾN THIÊN

Chúng ta thử xem lại đoạn đã dẫn trên trong thiên Thiên hạ, luận về triết học của Trang tử "Thoắt lặng không hình, biến hoá không thường. Chết cùng sống chăng? Trời sánh đất chăng? Thần minh đi lại chăng? Mơ màng đi đâu? Hốt vụt tới đâu? Muôn vật la liệt, không đâu đáng cho ta về: Đạo thuật đời xưa có một phần ở đây. Trang Chu nghe chuyện gió ấy mà lấy làm thích". Câu này cho ta thấy cái khởi-điểm triết-học của Trang tử ở vấn-đề vạn vật biến thiên mà thôi. Vấn đề này từ trước đã từng có người nghiên cứu.

Câu "Vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô" của Lão tử là cách giải quyết vấn đề trên của Lão tử.

"Dịch" của Khổng tử tức là kết quả của việc nghiên cứu của ngài đối với vấn đề trên.

Khổng tử cho rằng vạn vật bắt đầu từ cái đơn giản nhất mà sau diễn thành những cái phiền rối nhất trong thiên hạ, lại nói: "Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa". Đó là tiến hoá luận của Khổng tử.

Nhưng Lão tử cả Khổng tử, chưa ai có một tiến hoá luận hoàn toàn hoàn bị và chu mật. Vả lại hai vị này cũng không chú ý đến phương diện sinh vật tiến hoá. Từ Mặc tử trở về sau có rất nhiều người nghiên cứu vấn đề "Sinh vật tiến hoá".

Trong thiên Thiên hạ có ghi các câu "Trứng có lông" "chó có thể hoá ra dê" "Cóc có đuôi" của Huệ Thi và Công Tôn Long là một chứng minh.

Thiên Kinh thượng của Mặc tử nói:

"爲 Vi" có 6 thứ

(1) 存: tồn (4) 湯: đãng

(2) 亡: vong (5)治: trị

(3) 易: dịch (6) 化: hoá

Kinh thuyết thượng giải nghĩa chữ 化, viết rằng.

龜 買 化 也(oa mãi, hóa dã) = Loài ruốc (tôm tép nhỏ) biến dịch gọi là hoá.

Chữ "mãi" có nghĩa là "có biến dịch".

Kinh thượng lại nói:

化,微 易 也(Hoá, trưng dịch dã: Hoá là trưng nghiệm của sự biến dịch).

Kinh thuyết thượng giải nghĩa câu trên như sau:

Chữ "trưng" giải là nghiệm, hoặc chứng, đó là sự trưng nghiệm trên bề mặt. "Trưng dịch" nghĩa là hình trạng bên ngoài đã đổi.

Hai câu thí dụ trên cũng giống như câu thí dụ " 龜 化 爲 mà thôi.

Như vậy vấn đề nghiên cứu sinh vật biến hoá của người đương thời đã được vạch rõ.

Nhưng học thuyết minh bạch, tường tận và quan trọng nhất về vấn đề trên lại chỉ nằm trong hai bộ sách Liệt tử và Trang tử mà thôi.

Nay xin trình bày trước sinh vật tiến hoá luận trong sách Liệt tử.

3. SINH VẬT TIẾN HOÁ LUẬN TRONG SÁCH LIỆT TỬ

Bộ sách Liệt tử là do người sau kẻ đông, người tây thêm vào mà thành, vì thế nội dung có nhiều nơi xung đột lẫn nhau. Tức như vấn đề tiến hoá luận mà sách ấy cũng có hai thuyết.

"Ôi! vật hữu hình sinh ra từ chỗ vô hình, ắt thiên địa theo đó mà sinh ra. Cho nên nói: có Thái dịch, có Thái sơ, có Thái thuỷ có Thái tố, Thái dịch là cái khí chưa hiện vậy. Thái sơ là cái bắt đầu của khí vậy. Thái thủy là cái bắt đầu của hình trạng vậy. Thái tố là cái bắt đầu của chất vậy. Khí, hình, chất đều cùng nhau mà chưa xa rời nhau. Cho nên gọi là Hồn Luân (渾 淪). Hồn luân là nói vạn vật cùng chưa hiện ra, chìm đắm mà chưa rời nhau vậy. Nhìn không thấy nó, nghe không thấy nó đi quanh mà không bắt được nó. Cho nên nói rằng Dịch vậy. Dịch vô hình như dấu □, Dịch biến thành Nhất, Nhất biến thành Thất, Thất biến mà thành Cữu.

Cữu biến thành cuối cùng. Bèn biến trở lại mà thành Nhất, Nhất là cái bắt đầu của hình biến vậy.

Trong trẻo, nhẹ lên trên là trời. Đục dơ, nặng hạ xuống là đất...".

Đoạn dài trên toàn là lời lẽ của bộ sách Chu Dịch Càn tạc độ[1] Sách Càng tạc độ quyết không phải là bộ sách trước đời Tần. Đoạn dẫn trên nhất định do người sau kéo nó cho vào sách Liệt tử.

Bây giờ chúng ta thử xét thêm thuyết thứ hai về tiến hóa luận:

有生不生;有化不化.不生者能生生,不化者能化化..不生者疑獨.不化者往復.往復其際不可終.疑獨其道不可窮人...故生物者不生,化物者不化自生,自化自形自色自智自力自消自悉,謂之生,化形色智力,消息者,非也...故有生者;有生生者,有形者有,有形形者,有腎者,有腎腎者;有色者,有色色者;有味者,有味者.生之所生者,死矣,探而生生者未常終.形之所形者,常矣,而形形者未常有.聲之所生者,聞矣,而聲聲者未常發.色之所色者彰矣而色色者未常顯.味之所味者,常矣,味味者未常呈.皆"無"爲戴也,能隱能陽能能黃能短能剛能圓能才能生能死能置能涼能能沈能客能商;能出能沒能玄能黃,能甘能古,能禮能香,無知者無能者而無不知者無不能者. (Hữu sinh bất sinh; hữu hóa bất hóa. Bất sinh giả năng sinh sinh; bất hóa giả năng hóa hóa --- Bất sinh giả nghi độc. Bất hóa giả vãng phục. Vãng phục kỳ tế bất khả chung. Nghi độc kỳ đạo bất khả cùng...

Cố sinh vật giả bất sinh, hóa vật giả bất hóa. Tự sinh, tự hóa, tự hình, tự sắc, tự trí, tự lực, tự tiêu, tự tức, vị chi sinh; hóa, hình, sắc, trí, lực, tiêu, tức giả, phi dã...

---

[1] Khổng Dĩnh trong Chu Dịch chính nghĩa có dẫn từ "天有形者" đến"故曰易也" cũng có dẫn Cần tạc độ, lại không có nói đến đoạn trên xuất ra từ Liệt tử.

Cố hữu sinh giả, hữu sinh giả, hữu hình giả hữu hình hình giả; hữu thanh giả, hữu thanh thanh giả; hữu sắc giả hữu sắc sắc giả; hữu vị giả, hữu vị vị giả. Sinh chỉ sở sinh giả, tử hỹ, nhi sinh sinh giả vị thường chung. Hình chi sở hình giả, thực hỹ, nhi hình hình giả vị thường hữu. Thanh chi sở sinh giả, văn hỹ, nhi thanh thanh giả vị thường phát. Sắc chi sở sắc giả, chương hỹ, nhi sắc sắc giả vị thường hiển. Vị chi sở vị giả, thường hỹ, nhi vị vị giả vị thường trình. Giai "vô" vi chi chức giả. Năng âm, năng dương, năng nhu năng cương, năng đoản năng trường, năng viên năng phương, năng sinh, năng tử, năng thử, năng lương, năng phù, năng trầm, năng cung, năng thương, năng xuất, năng một, năng huyền, năng hoàng, năng cam năng khổ, năng chiên năng hương. Vô tri giả, vô năng giả nhi vô bất tri giả vô bất năng giả).

= Có sinh, không sinh; có hóa không hóa. Vật không sinh có thể sinh-sinh; vật không hoá có thể hoá-hoá... Vật không sinh tồn tại mãi một mình. Vật không Hóa đi về. "Đi về", biên giới của nó không dứt. Tồn tại mãi một mình, Đạo của nó không cùng... cho nên sinh vật không sinh, hóa vật không hóa. Tự sinh, tự hóa, tự hình, tự sắc, tự trí, tự lực, tự tiêu, tự tức gọi là sinh; Hóa, hình, sắc, trí, lực, tiêu, tức là trái vậy --- Cho nên có sinh thì có sinh - sinh, có hình thì có hình-hình, có thanh thì có thanh-thanh, có sắc thì có sắc-sắc, có vị thì có vị-vị. Sống mà được sinh ra, là chết vậy. Mà sinh-sinh là cái chưa từng dứt. Hình mà có hình dáng là thực vậy. Mà hình-hình là cái chưa từng có. Âm thanh mà được sinh ra là nghe vậy. Mà thanh-thanh là cái chưa từng phát ra. Màu sắc mà có sắc là sáng tỏ vậy. Mà sắc-sắc là cái chưa từng hiện rõ ra. Mùi vị mà có vị là nếm được vậy. Mà vị-vị là cái chưa từng biểu lộ ra. Tất cả đều lấy "vô" làm chức phận. Có thể âm, có thể dương, có thể mềm có thể rắn; có thể dài, có thể tròn, có thể vuông, có thể sống, có thể chết, có thể nóng có thể lạnh, có thể nổi, có thể chìm; có thể Cung (客) có thể Thương (商) có thể xuất hiện có thể mất đi; có thể màu huyền, có thể màu vàng; có thể ngọt, có thể đắng. Có thể hôi, có thể thơm. Không gì biết được, không gì có thể được, mà không gì là không biết, mà không gì là không có thể được "Liệt tử, thiên 天端 Thiên-đoan).

Hai chữ "疑獨", người xưa thường giải sai nghĩa chữ 疑

1) Viết như " 疑" giải là "定định"

2) Viết như 拸, giải là "或 hoặc"

Người sau đem 2 chữ đọc làm một. Chữ 疑 ở đoạn trên nghĩa giống như chữ 疑 trong Kinh Thi: "扉所止疑" và Nghi Lễ: "疑立 chúng đều được hiểu theo nghĩa "定định". Nghi độc tức là vĩnh-viễn tồn tại một cách đơn độc.

Nội dung đoạn trên chỉ nói đến chữ "vô": vô hình, vô sắc, vô danh vô vị lại là nguyên nhân của mọi hình, thanh, sắc, vị. Còn bất sinh, bất hoá lại có thể sinh sinh, hoá hoá".

Vì rằng nó vốn bất sinh, cho nên đơn độc vĩnh cửu (疑獨)

Vì rằng nó vốn bất hoá, cho nên hoá đi, hoá lại chung quy cũng vẫn không biết (往復)

Chữ "vô" ở đây có thể không phải là chữ "Vô" của Lão tử.

Chữ "vô" của Lão tử là một cái không của hư không.

Chữ "vô" của sách Liệt tử là một nguyên-chất bất sinh, bất hoá, vô hình, sắc, thanh, vị.

Mọi cái trong thiên địa, vạn vật điều là kết quả của cái "tự sinh, tự hóa, tự hình, tự sắc, tự trí, tự lực, tự tiêu, tự tức" của cái "vô" ấy mà thôi.

Khi nói rằng vạn vật là "Tự sinh tự hóa... tự tức", tất nhiên không thừa nhận có một ông "Trời" làm chủ tể vậy.

Sách Liệt tử có một câu chuyện đáng đem ra đã phá cái mê tín cho rằng có một ông trời làm chúa tể.

Câu chuyện như sau:

"Điền thị nước Tề giỗ tổ ở nhà, thực khách hơn ngàn người, có kẻ dâng món ăn cá chim... Điền thị ngó thấy, bèn nói rằng: "Trời đối với con người rất hậu thay! Trồng ngũ cốc, sinh cá chim, để cho dùng". Chúng khách đều cùng khen dậy. Con của Bào thị 12 tuổi từ sau tiến lên nói rằng: "Chẳng phải như lời ông đã nói. *Thiên địa, vạn vật cùng sinh với ta* mà phân loài vậy. Loài không-phân quý, tiện. Lần đến có lớn, nhỏ, trí lực tương chế, dần dà ăn lẫn nhau, không phải vì nhau mà sinh vậy. Con người bắt được vật nào ăn được thì ăn. Há lại cho rằng trời vốn vì người mà sinh ra ư? Muỗi mòng hút máu, hổ, sói ăn thịt, há lại cho rằng trời vốn vì

muỗi mòng mà sinh ra người, vì hổ sói mà sinh thịt ư? (Thiên 說符 Thuyết phù).

Đó giống như lời của Lão tử: "Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi sô cẫu", và lời nói của Đặng Tích "Thiên địa chí ư nhân vô hậu dã".

Mấy câu trên đều không nhận "Trời" có ý chí, lại càng không nhận lời có "hiếu sinh chi đức".

Đoạn đầu của sách Liệt tử giống như lời nói của các nhà sinh vật học cận đại cho rằng giỏi sống dở chết, kẻ nào biết thích ứng thì sinh tồn.

4. SINH VẬT TIẾN HÓA LUẬN TRONG SÁCH TRANG TỬ

Thiên Thu thuỷ trong sách Trang tử viết:

物之生者若 騶若 池,無動而不便,無時而不移.何爲乎?何不爲乎?夫固相自化.

(vật chi sinh giả, nhược sậu nhược trì, vô động nhi bất biến vô thời nhi bất di. Hà vi hồ? hà bất vi hồ? Phù cố tương tự hóa)

= Mạng sống của vạn vật như chạy mau chạy chậm, không có cái động nào mà không biến, không lúc nào là không dời đổi.

Vì sao thế? Vì sao mà không thế? Ôi vạn vật vốn tự hóa.

Tôn chỉ lớn trong sinh vật tiến hoá luận của Trang tử là "tự hoá" Thiên Ngụ ngôn nói:

萬物皆種也,以不同形相譯,始卒若環, 莫得其 倫,是爲天均. (Vạn vật giai chủng dã, dĩ bất đồng hình tương thiền, thủy tốt nhược hoàn, mạc đắc kỳ luân. Thị vi thiên quân).

= Vạn vật đều là một giống cả, không đồng hình mà thay đổi, đầu chót như trên cái vòng, không phân biệt được cái luân. Nên gọi là Thiên quân.

Mười một chữ trong câu "Vạn vật gia chủng dã, dĩ bất đồng hình tượng thiền" gần như một thiên "物種由來 vật chủng do lai". Nó có nghĩa là vạn vật vốn cùng một loại, về sau mới dần dần biến thành các thứ vật loại "bất đồng hình" khác.

Nhưng nó không phải là biến thành các vật loại khác nhau cùng một trật với lúc khởi đầu. Những vật loại khác nhau đó được tiến hoá dần dần từng đời này qua đời khác; cho nên mới nói:以不同形相譯 = từ cái không đồng hình mà thay đổi".

Học thuyết trên có thể đem ra so với chương cuối cùng Chí-lạc.

- Thiên Chí lạc viết:

種有幾得水---物皆出於機,皆入於機

= Giống có cơ, gặp nước thì là ruốc, gặp chỗ nước lẫn đất thì là rêu; sinh ở gò đống thì là má đề, được đất tốt thì là chân quạ. Rễ chân quạ là sâu đất, lá nó là bươm bướm, trứng bươm bướm nở thành sâu, sống dưới bạp. Hình nó như lột. Tên nó là cú xuyết. Cú Xuyết nghìn ngày hóa làm chim, tên nó là Càn-dư-cốt. Dãi Càn-dư cốt hoá làm tứ đi. Tứ đi hóa làm thực-ê. Thực-ê sinh ra di-lạc. Cữu du sinh ra hoàng nghê. Cỏ mục sinh ra đom đóm. Dương hề bám vào góc tre lâu không nẩy măng thì sinh ra thanh ninh. Thanh ninh sinh trình. Trình sinh ngựa. Ngựa sinh người. Người lại trở vào trong Cơ. Muôn vật đều ra từ Cơ, đều trở về Cơ.

Đoạn dẫn trên, từ xưa đến nay, chưa có người nào có thể giải nghĩa rõ ràng được cả. Tôi cũng không cho rằng tôi có thể hiểu được ý nghĩa, văn tự của nó. Nhưng, cũng vì trong đoạn có vài điểm trọng yếu không thể khinh dị mà bỏ qua, tôi xin nêu ra đây:

1. Chữ 幾 trong câu "種有幾", không thể nào hiểu nó như là chữ "kỷ" của "kỷ hà" được, mà phải hiểu nó là "Cơ" của "幾微" cơ vi" vậy.

Dịch, Hệ từ truyện viết: "Cơ giả, động chi vi, kiết hung chi tiên hiện giả dã." đúng vào ý-nghĩa của chữ 幾 này vậy.

Chữ 幾 gồm 玆 chữ 玆 như 𢆶 , vốn giống như hình của một bào thai sinh vật.

Tôi cho rằng chữ 幾 ở đây muốn chỉ vào chủng tử tối sơ của mọi vật chủng. Cũng có thể gọi nó là nguyên-tử.

2. Cái chủng tử tối sơ đó gặp được nước liền biến thành một thứ vi sinh vật, nhỏ như những đoạn tơ, ngắn cho nên mới gọi là 𢆶 . Đến lúc tiếp xúc được chỗ giao giới của nước và đất liền trở

thành một thứ sinh vật hạ đẳng, gọi là rêu (蕣頫之 衣 oa tán chi y)[1]

Khi đến đất liền, sẽ biến thành một sinh vật ở đất liền gọi là 陽爲 Từ đó về sau tiến hóa từng lớp, từng lớp, tiến hóa cho đến lúc trở thành một sinh vật cao đẳng là loài người.

Những tên của những thực vật, động vật được gọi trong đoạn này, ngày nay chúng ta không thể nào khảo được rõ hơn, nhưng vì lý luận vững chắc rõ ràng, dễ nhận thấy, nên không thể nghi ngờ.

3. Ba câu cuối cùng của đoạn này có dùng đến chữ 機 đều được xem như chữ 幾; tức là chữ "幾 cơ" trong "種有幾"

Nếu như chữ cơ này không thừa tiếp lên trên, thế thì cần gì phải nói rằng: "Nhân hựu phản nhập ư cơ"?

Dùng chữ "又 hựu" và chữ "反 phản" là đã chứng-minh rằng câu "Nhân hựu nhập ư cơ" hồi chiếu với câu "Chủng hữu cơ".

Xét theo câu trong Hệ từ truyện kinh Dịch "Cực thâm nhi nghiên cơ", ta thấy rằng chữ 幾 lộn với chữ 機 là một việc rất thường.

Từ chữ "Cơ" cực vi tế ấy mà "dĩ bất đồng hình tương thiền" từ bước một, từ bước một tiến đến nhân loại; con người chết đi, mục nát trở thành những "cơ" rất vi tế, cho nên mới nói rằng: "vạn vật giai xuất ư cơ, giai nhập ư cơ".

Đó là những điều mà thiên Ngụ ngôn đã nói sau đây:

始卒若環, 莫得其偷.

(Thủy tốt nhược hoàn, mạc đắc kỳ luân)

= Đầu, chót như cái vòng, không phân biệt được cái luân.

Đó là sự biến hoá của thiên nhiên, cho nên gọi là "天均 thiên quân".

---

[1] Tư Mã Bưu nói rằng: "vật gốc ở giao giới giữa nước và đất, giăng ở trong nước, nổi lên mặt nước. Nhìn không thấy; nắm lấy thì được, như tơ mịn ở trong nước. Người Sở gọi là rêu.

Như vậy, theo thuyết sinh vật tiến hoá luận trên thì vạn vật tiến hoá đều là tự sinh, tự hoá, không có đấng chủ tể nào cả.

Thiên Tề vật luận đem cái bóng ra mà làm tỷ dụ:

Ảnh nói:

吾有待而然者耶,吾所待又有待而然者耶?

(Ngô hữu đãi nhi nhiên giả da? Ngô sở đãi hựu hữu đãi nhi nhiên giả da?).

= Ta có phải nương chờ mà như thế chăng? Hay là chỗ ta nương chờ lại phải nương chờ chỗ khác mà như thế chăng?

Quách Tượng giảng về đoạn này rất thích thú; ông nói: "Thế giới có thể gọi là: Bóng lu nương chờ bóng tỏ, bóng tỏ nương chờ hình, hình nương chờ tạo vật. Xin hỏi: tạo vật, có chăng? Không có chăng? Nếu không có, ắt tại sao tạo thành sự vật được? Nếu có, ắt không đủ để tạo nhiều hình như thế. Cho nên phải biết rõ cái tự vật có nhiều hình, rồi sau mới có thể bàn đến tạo vật...

Tạo vật vốn vô chủ mà mọi vật tự tạo lấy. Vật tự tạo lấy mình mà không nương chờ gì cả. Đó là cái chính lý của trời đất. Cho nên đó và ta là nguyên nhân với nhau, hình và cảnh cùng sinh. Tuy trở về với huyền hợp mà không nương chờ vậy. Rõ được cái lý đó, bèn khiến vạn vật trở lại trong cái thể của nó mà không nương nhờ ở ngoài vậy. Bên ngoài không chỗ từ tạ, trong không chỗ xót thương, cho nên khéo léo đều sinh mà không biết sinh từ đâu; cho nên đồng nhau đều được mà không biết được từ đâu vậy..."

Thiên Trí bắc du cũng nói: 有先天地生者,物耶?物物者非物,物出不得先物也.猶其有物也." 猶其有物也"無已

(Hữu tiên Thiên địa sinh giả, vật da? Vật vật giả phi vật. Vật xuất bất đắc tiên vật dã. Do kỳ hữu vật dã. "Do kỳ hữu vật dã" vô dĩ.

= Có cái sống trước trời đất; Vật chăng? Cái làm cho vật là vật, không phải vật. Vật ra, không thể trước được vật, vì còn là có vật. "Vì còn là có vật", không thôi.

Các nhà tôn giáo Tây phương thường thường dùng luật nhân quả để chứng minh thuyết thượng đế. Họ cho rằng có nhân tất có quả, có quả tất có nhân.

Từ cái quả A suy ra cái nhân B, từ cái quả B suy ra cái nhân C... theo đấy mà suy cho tới cùng, tất phải có "một nhân tối hậu".

Cái nhân tối hậu đó tức là Thượng đế chủ tể của muôn vật.

Người không tin Thượng đế cũng dùng luận nhân quả đó để bác lại họ như sau: "Quan niệm căn bản của luật nhân quả là "Nhân ắt có quả, quả tất có nhân". Như nay nói rằng Thượng đế là nhân, vậy xin hỏi: Nhân của Thượng đế là gì? Nếu cho Thượng đế là cái "Nhân tối hậu", đó cũng như bảo rằng Thượng đế là cái "quả mà không có nhân" vậy.

Như thế là đã trái với luật nhân quả, nếu đã trái thì làm sao lại có thể dùng luật đó để chứng minh là có Thượng đế?

Nếu bảo rằng Thượng đế cũng có nhân, xin hỏi "Nhân của Thượng đế" lại lấy cái gì làm nhân cho mình? Cũng như thiên-Trí bắc du đã nói: "Do kỳ hữu vật dã, vô dĩ". Giống như cấp số vô cùng của toán học, cuối cùng không có vô cùng cực cho nên nói là "vô dĩ".

Như trên, ta thấy thuyết cho rằng "có một ông trời làm chúa tể muôn loài" không thể đứng vững.

5. NGUYÊN DO CỦA TIẾN HOÁ

Sinh vật tiến hóa đều do tự hóa, không phải do chủ tể. Xin hỏi: "Vạn vật tại sao phải biến hóa?".

Về câu hỏi trên sách Trang tử chưa có chỗ nào giải đáp thỏa đáng cả.

Thiên Tề vật luận nói:

惡識所以然? 惡識所以不然?

(Ố thức sở dĩ nhiên? Ố thức sở dĩ bất nhiên?)

= Sao biết nó là như thế? Sao biết nó không phải là thế?

Thế là đã nhìn nhận rằng mình không thể trả lời cho vấn đề đã đặt ra.

Nhưng trong sách Trang tử ta còn tìm thấy nhiều nơi bàn luận liên quan tới vấn đề trên.

Thí dụ thiên Tề vật luận nói:

民 淫 寢,則腰 疾偏死,猶然乎哉?木 處則標向惟猿猴然乎哉?三者孰知正 處?民食芻泰,食麼娘且甘常熙鴉四者孰知正味?

(Dân thấp tẩm, tắc yêu tật thiên tử, thu nhiên hồ tai? Mộc xử tắc chủy lật tuân cụ, viên hầu nhiên hồ tai? Tam giả thục tri chánh xứ? Dân thực sô hoạn, mê lộc thực tiến, lương thư cam đái, xi nha thị thử; tứ giã thục tri chánh vị?)

= Có người nằm chỗ ẩm thấp thì sanh ra đau lưng và tê liệt một bên mình; con cá chạch thì có sao không? Có người ở trên cây thì run rẩy, sợ sệt; còn loài khỉ vượn thì có sao không? Ba loài ấy, ai biết nơi nào là chỗ chính? Con người ưa ăn thịt, hươu nai thì thích ăn cỏ non, rít thì rắn cho con ăn ngon; chim mèo chim cú thì thích ăn chuột bọ. Bốn loài ấy, ai biết món ăn nào là chính vị?

Lại như thiên Thu thủy nói:

"Ngựa Kỳ, ngựa Ký, ngựa Hoa, ngựa Lư ngày chạy nghìn dặm nhưng tài bắt chuột chẳng bằng mèo: đó là vì tài riêng không giống nhau. Cú vọ ban đêm mắt tỏ có thể bắt được rận, thế mà ban ngày gò núi không thể thấy: tính khác nhau vậy".

Hai đoạn văn dẫn trên đều cho rằng vạn vật tuy hình dáng khác nhau, tuy tài năng và tính khác nhau, nhưng đều có thể thích hợp được với cảnh ngộ của riêng mình.

Nhưng, sách Trang tử chưa nói rõ cho chúng ta biết cái việc "thích hợp" (Adaptation to envoronment) đó có quả thật là cái duyên cớ khiến cho vạn vật biến thiên tiến hoá hay không?

Đó là khuyết điểm lớn của sinh vật tiến hoá luận của Trang tử. Gần đây, các nhà sinh vật học cho rằng sở dĩ có biến thiên và tiến hoá đều do ở mọi nhu cầu của cảnh ngộ (Environment); không thể không biến hoá cơ năng và hình thể của mình để thích hợp với hoàn cảnh. Có biết thích hợp thì mới sinh tồn. Không thể thích hợp tức sẽ bị thiên nhiên thải bỏ, rốt cục đi đến diệt vong.

Nhưng sự thích hợp đó, có hai sự phân biệt:

1) Một sự thích hợp tự động

2) Một sự thích hợp bị động.

Thích hợp bị động: như cá biết lội, chim biết bay, khỉ vượn biết leo cây, rái biết lội v.v... Sự thích hợp này, đại để đều nương vào sự ngẫu hợp của thiên nhiên. Còn lại những loài vật không thể tự thích hợp được đều dần dần diệt vong. Loài còn sống thích hợp được thì sanh con đẻ cái nhiều thêm lên. Đó là "thiên trạch" vậy.

Thích hợp tự động: đây là những loài vốn không thể thích hợp được với cảnh ngộ, họ hoàn toàn dùng sự nỗ lực biến hoá của tự mình chiến thắng cảnh ngộ thiên nhiên. Ví như con người không có lông mao như loài chim chóc, không có móng nhọn như mãnh thú, không có mai có vảy như cá rùa, nhưng họ có thể chế tạo ra được mọi khí cụ cần thiết để cầu sinh tồn. Đó là một thí dụ rõ ràng nhất về sự thích hợp tự động.

Tiến hoá luận của Trang tử chỉ nhận được sự thích hợp bị động mà thôi, nhưng lại bỏ quên sự thích hợp quan trọng khác, đó là thích hợp tự động, cho nên mới nói:

夫 鵠不日沿而百,馬不日鈐而黑

(Phù hộc bất nhật dục nhi bạch, ô bất nhật kiềm nhi hắc)

= Ôi thiên nga không tắm hàng ngày mà trắng, quạ không bôi đen hàng ngày mà đen.

Lại nói:

何爲乎?何不 爲 乎?夫固將自化

(Hà vị hồ? Hà bất vị hồ? phù cố tương tự hoá).

= Vì sao thế? Vì sao không thế? vạn vật, vốn nó tự hoá.

Lại nói: 化算萬化而不知其樿之者,馬知其所終? 馬知其所始?正而待之而已耳

(Hóa kỳ vạn hóa nhi bất tri kỳ thiền chi giả. Yên tri kỳ sở chung? Yên tri kỳ sở thỉ? Chánh nhĩ đãi chi nhi dĩ nhĩ).

= Hóa cái vạn hóa mà không hay biết cái thay đổi. Sao biết được cái cuối cùng? Sao biết được cái bắt đầu? Đó là nương chờ nhau mà thôi vậy. Đó là một sinh vật tiến hoá luận hoàn toàn bị động, thiên nhiên.

Chương 2

DANH HỌC VÀ NHÂN SINH TRIẾT HỌC CỦA TRANG TỬ

Tuy rằng chúng ta không xác định sinh vật tiến hoá luận ở chương trên là học thuyết của Trang Chu, nhưng có thể suy ra để biết đương thời bấy giờ Trang Chu ắt có chịu ảnh hưởng của nó nhiều lắm.

Theo sự nhận xét của riêng tôi, Danh học và nhân sinh triết học của Trang Chu có quan hệ nhiều đến quan niệm tiến hoá luận hoàn toàn thiên nhiên của ông.

Nay xin chia ra làm hai phần nói rõ hơn như sau:

1. DANH HỌC CỦA TRANG TỬ

Trang tử từng nói đến sự gặp gỡ của mình và Huệ Thi

Huệ Thi từng tuyên bố:

萬物罪同,罪 異,此之謂大同 異

(Vạn vật tất đồng, tất dị, thử chi vị đại đồng dị)

= Vạn vật hết thảy giống nhau, hết thảy khác nhau, đó gọi là đồng dị lớn. Tuy biết là mọi vật tất đồng, tất dị, thế mà ông lại thích biện luận "chung thân bất cùng" với người khác.

Trang Chu và Huệ Thi cùng đi lại quen nhau, tất nhiên họ Trang rất rõ về biện luận. Huống chi, lúc bấy giờ là lúc đang tranh luận kịch liệt giữa 2 phái Nho và Mặc!

Trang Chu là một người bàng quan, cho nên ông có thể hiểu rất rõ ràng đâu là phải là trái. Mỗi bên đều có chỗ hay chỗ dở.

Vì thế ông nói: "Đạo ẩn nào ở đâu mà có chân ngụy? Lời nói ẩn cái gì mà có phải trái? Đạo đi về đâu mà không tồn tại? Lời nói trên ở đâu mà không thể nói? Đạo ẩn náu ở chỗ "tiểu thành". Lời

nói ẩn nơi "vinh hoa"; cho nên mới có sự tran phải trái của Nho, Mặc. Kẻ này cho kẻ kia lấy phải làm trái, lấy trái làm phải. (Tề vật luận)

"Tiểu Thành" nghĩa là thành một phần nhỏ, không hoàn toàn.

"Vinh hoa" là những lời nói có vẻ bề ngoài. Vì không thể thấy xa nên không thể thấy được chân lý toàn thể. Lại vì ngôn ngữ thường thường bị giới hạn, hơn nữa hai nhà Nho, Mặc, ai cũng cho cái phải của mình là phải mà cho cái phải của kẻ khác là trái; ai cũng cho cái trái của mình là trái mà cho cái trái của kẻ khác là phải. Kỳ thực như vậy là sai lầm.

Cho nên Trang tử nói:

辨也者,有不見也 (Tề vật luận)

(Biện dã giả, hữu bất kiến dã)

= Kẻ biện luận ắt có chỗ chưa thấy được vậy.

Lại nói:

大知閑閑[1]小知 娊娊,大言淡淡[2]小言詹詹[3]

(Đại tri hàn hàn, tiểu tri nhàn nhàn, đại ngôn đạm đạm, tiểu ngôn chiểm chiểm).

= Biết lớn quảng bác, biết nhỏ vun vặt. Lời lớn nhạt nhẽo, lời nhỏ làm nhàm.

Bởi vì cái "biết" hay thiên lệch, cho nên mới có sự tranh luận. Khi tranh luận bắt đầu, càng tranh càng trở nên kịch liệt, do đó mà thiên kiến trở nên trầm trọng; vậy làm sao có thể phân biệt ra những điều thị, phi, chân, ngụy.

Cho nên mới nói: "Đã cho tôi và anh cãi nhau. Khi anh thắng tôi, tôi thua anh, như thế có thật anh phải chăng? có thật tôi trái chăng? Khi tôi thắng anh, anh thua tôi, như thế quả là tôi phải, mà quả là anh trái chăng? Bên nào phải, bên nào trái đấy?

---

[1] Là quảng bác

[2] Bản ngày nay viết là 淡淡

[3] Biện luận nhỏ nhặt.

Hay là cả hai bên đều phải, đều trái cả. Tôi và anh không thể biết nhau được, ắt người ta vốn chịu mờ ám, ta nhờ ai để biện chính điều ấy?

Nếu nhờ kẻ đồng với anh để biện chính việc ấy ư? Kẻ ấy đã đồng với anh thì làm sao có thể biện chính lại việc ấy?

Cậy người đồng với tôi để biện chính lại việc ấy ư? Kẻ ấy đã đồng với tôi thì làm sao biện chính việc ấy? Cậy người khác anh, khác tôi mà chính việc ấy ư? Kẻ ấy đã khác anh và khác với tôi thì làm sao chính lại việc ấy? Cậy người đồng với tôi và đồng với anh mà chính lại việc ấy ư? Kẻ ấy đã đồng với tôi và đồng với anh thì làm sao chính lại việc ấy? Vậy thì tôi và anh, cùng với kẻ ấy đều không thể biết nhau được, sao phải chờ người đó làm gì?"

Chủ nghĩa hoàn toàn hoài nghi trên so với danh học của Mặc gia khác hẳn.

Sách Kinh thượng của Mặc Biện viết:

= Biện là tranh luận

Kinh thuyết thượng giải rằng:

= Biện nghĩa là: có người bảo là trâu, có người bảo không phải là trâu. Đó là biện bác vậy. Như vậy chưa đủ để đúng. Không đủ đúng, ắt có kẻ sai.

Sách Kinh hạ viết:

= Bảo rằng biện luận không thắng, ắt không đúng. Đó là Biện luận.

Kinh thuyết hạ giải rằng:

= Kẻ nói "Trái" kẻ nói "phải" ắt có sự khác nhau vậy. Nếu đồng nhau ắt người này bảo là chó thì người kia cũng gọi là chó vậy. Nếu khác nhau ắt kẻ thì bảo ngựa là trâu, kẻ thì bảo trâu là ngựa vậy. Không đủ lý lẽ để thắng, không gọi là biện. Đã gọi là biện thì sẽ có người bảo là phải, có kẻ bảo là trái. Kẻ nào đúng là kẻ đó thắng.

Biện luận thắng là đúng lý và đúng lý thì cuối cùng phải thắng: đó là tình thần danh học của Mặc gia. Trang tử không đồng ý lắm về điểm này.

Ông nói: trong cuộc tranh luận, giả thiết là anh thắng tôi. Như vậy đủ bảo đảm để nói rằng tôi trái, anh phải chưa?

Mặc gia vì rất tin biện luận có thể định được phải, trái, cho nên họ mới tạo ra nhiều phương pháp luận chứng, đã chiếu ra một ánh sáng rực rỡ vào lịch sử danh học của Trung Quốc cổ đại.

Còn Trang tử vì không tin biện luận có thể định được phải trái, cho nên bước đầu tiên của danh học của ông chỉ là một chủ-nghĩa hoài nghi phá hoại mà thôi.

Nhưng danh học Trang tử cũng có góp phần về mặt kiến thiết. Ông cho con người vì có nhiều thiên kiến, nhiều điểm che dấu, nên mới sinh ra tranh luận không dứt. Nếu như có thể thấy được sự lý một cách thấu triệt thì sẽ không còn tranh luận nữa.

Nhưng, làm cách nào mới có thể thấy được sự lý một cách hoàn toàn.

Trang tử nói:

欲是其所非而非其所是, 則 莫若以明

(Dục thị kỳ sở phi nhi phi kỳ sở thị, tắt mạc nhược dĩ minh.)

= Muốn làm cho phải cái người ta bảo là trái, muốn phủ nhận cái người ta cho là phải, không gì bằng để soi sáng.

"Dĩ minh" nghĩa là dùng cái kia để làm sáng tỏ cái này, dùng cái này để làm sáng tỏ cái kia.

Quách Tượng chú rằng: "Muốn làm sáng tỏ cái không phải, không trái, ắt không gì bằng trở lại làm sáng tỏ cái nghịch nhau của Nho Mặc. Cái nghịch nhau cùng sáng tỏ rồi thì cái cho là phải thì trái với phải cái cho là trái thì trái với trái. Trái với trái ắt không trái. Trái với phải ắt không phải".

Trang tử nói tiếp: "Không vật nào không là nó, không có vật nào không phải. Tự nó thì không thấy, tự biết thì biết đấy. Cho nên bảo rằng cái ấy xuất ra từ cái Này, cái này do cái ấy mà có. Cái ấy và cái này cùng sinh ra vậy. Tuy nhiên, cùng sinh, cùng chết, cùng chết cùng sinh. Cùng được, cùng không được, cùng không được cùng được. Nhân phải, nhân trái, nhân trái nhân phải. Cho nên thánh nhân không theo lối ấy mà chiếu soi nó vào trời, cũng nhân cái này.

Cái này cũng là cái ấy, cái ấy cũng là cái này ở đấy cũng có một phải trái, ở đây cũng có một phải trái. Vậy quả thật có cái ấy cái này chăng? Quả thật không có cái ấy cái này chăng?

Đoạn văn trên rất quan trọng. Tình nghĩa của danh học của Trang tử đều nằm trong ấy.

"Bỉ" tức là "phi- thị". Thị và phi-thị, đứng trên phương diện ngoài mặt, chúng là 2 bộ mặt cực đoan, đối lập tương phản. Nhưng kỳ thật hai cái ấy lại hỗ tương mà thành.

Nếu không có "thị" thì sao có được "phi-thị"? Vì rằng có "thị" mới có "phi-thị", và có "phi-thị" mới có "thị" vậy. Cho nên mới nói: "Bỉ xuất ư thị, thị diệc nhân bỉ".

Thiên Thu thủy nói:

"Đứng ở quan điểm sai biệt mà xem, nhân cái lớn mà cho là lớn, ắt vạn vật không gì là không lớn; nhân cái nhỏ mà cho là nhỏ ắt vạn vật không gì là không nhỏ. *Biết trời đất là hạt thóc, biết mảy lông như hòn núi là đã biết chỗ sai biệt rồi vậy.*

Đứng ở quan điểm công ích mà xem, nhân cái có mà cho là có, ắt vạn vật không gì là không có; nhân cái không mà cho là không ắt vạn không gì là không không. *Biết đông tây nghịch nhau nhưng không thể thiếu lẫn nhau là đã biết phân định được danh phận rồi vậy.*

Đứng ở quan điểm ưa thích mà xem, nhân cái phải vậy mà cho là phải vậy, ắt vạn vật không gì là không vậy. Nhân cái không phải vậy mà cho là không phải vậy, ắt vạn vật không gì là không phải vậy. *Biết vua Nghiêu vua Kiệt đều tự do cho rằng mình là phải mà cho nhau là quấy, đó là rõ được cái cốt của sự ưa thích rồi".*

Đông tây là nghịch nhau nhưng không thể thiếu nhau. Nghiêu và Kiệt tự cho là phải mà cho nhau là quấy, đó tức là thí dụ rõ ràng nhất của câu:

"Bỉ xuất ư thị, thị diệt nhân bỉ" vậy.

Ở trong cái "đông" bao hàm cái "tây". Ở trong cái "thị" bao hàm cái "phi thị". Đông tây nghịch nhau nhưng không thể thiếu

nhau. Bỉ thị nghịch nhau mà thực ra là cùng sinh với nhau và cùng thành với nhau.

Cho nên thiên Tề vật luận nói tiếp: 彼是 莫得其偶,謂之道樞.樞始得其環 中以應無 窮,是亦一無窮, 非 亦 無 窮也故曰：莫若以明

(Bĩ thị mạc đắc kỳ ngẫu, vị chi Đạo khu. Khu thuỷ đắc kỳ hoàn trung dĩ ứng vô cùng. Thị diệc nhất vô cùng, phi diệc nhất vô cùng dã. Mạc nhược dĩ minh).

= Cái ấy, cái này không cái nào có thể đạt được toàn diện của nó, gọi là then chốt của Đạo. Then chốt bắt đầu đạt tới được cái trung tâm của vòng đạo để ứng phó với vô cùng. "Phải" là một lẽ vô cùng, "Trái" cũng là một lẽ vô cùng. Cho nên nói rằng: "Không gì bằng để soi sáng".

Câu lý luận trên bao hàm một chân lý.

Những việc thị phi trong thiên hạ vốn không bao giờ cố định vĩnh viễn. Trên đời không có sự vật nào mà không biến đổi không có việc phải trái nào mà không biến đổi.

Đời cổ dùng người làm vật hy sinh để tế thần cầu phước. Đời nay cho làm như vậy là một hành động dã man.

Đời cổ dùng người sống chôn theo người chết. Đời nay cũng cho rằng làm như vậy là một hành động dã man.

Đời cổ cho việc nuôi bọn nô tỳ là một việc thường, ngày nay các nước văn minh đã phế bỏ tục lệ ấy.

Trăm năm về trước ở Trung Quốc, bọn sĩ phu rất thích nam sắc như bài Lý lang khúc của Viên Mai ca tụng việc ấy thích thú, ý vị, không có chút gì gọi là quái gở cả. Ngày nay người ta cũng đã huỷ bỏ đi rồi.

Cổ đại ở Tây phương người ta cũng trọng nam sắc.

Nhà triết học Platon viết quyển Symposium cũng bàn về việc ấy, cho là quái lạ. Ngày nay, ở Tây phương, người ta cũng công nhận việc ấy là dã man, tệ tục.

Đó là những việc hiển nhiên dễ nhận thấy nhất.

Lại như cổ nhân nói: "Quân thần chi nghĩa vô sở đào ư thiên địa chi gian". Lại nói: "Bất khả nhất nhật vô quân". Ngày nay đa số đều phủ nhận lời nói ấy.

Ngày xưa, có người chủ trương tính con người là thiện, có người chủ trương tính người là ác, có người lại chủ trương không thiện, không ác, có thể thiện, có thể ác. Vậy cuối cùng ai phải ai trái?...

Nêu ra mấy câu dẫn chứng trên để chứng minh rằng những việc phải trái trong thiên hạ cũng tuỳ thời thế mà biến thiên, cũng có tiến hoá, thoái hoá vậy. Đây cũng là chân ý nghĩa của câu: "phải", có một lẽ vô cùng, "trái" cũng có một lẽ vô cùng".

Thiên Thu thuỷ nói: "Ngày xưa Nghiêu Thuấn nhường ngôi nhau mà làm vua, còn Chi Khoái cũng nhường ngôi nhau mà mất. Thang Vũ tranh nhau mà được nước; Bạch Công tranh nhau mà phải chết. Do đó mà xem, trong lẽ tranh nhượng nhau, trong hành-động của Nghiêu Kiệt, quý tiện tùy thời, chưa thể lấy gì làm mực thường được vậy...

Cho nên nói rằng: "Muốn có phải mà không có trái, muốn có trị mà không có loạn ư?" Đó là chưa rõ cái lý của trời đất, cái tình của vạn vật vậy...

Đế vương tranh nhượng, tam đại tranh nhượng. Hể sái thời nghịch tục thì gọi là soái. Theo thời, thuận tục thì gọi là nghĩa"

Đoạn trên nói về sự tùy thời biến hoá của việc phải trái, thiện ác rất rõ ràng.

Vậy mà ngày nay có người không hiểu lý lẽ trên cho rõ ràng nên sống ở thế kỷ 20, lại muốn học gương của Nghiêu Thuấn cách nay hơn 4000 năm; lại cũng có người dạy trẻ em ở thế kỷ 20 muốn cho chúng phải học để trở nên mẫu người thánh hiền cách nay hai, ba ngàn năm.

Cái quan niệm về thị phi, quan niệm về đạo đức tiến hoá biến hoá trên có chỗ giống với nhà triết học Đức Hegel. Hegel cho rằng mọi phải trái, chân ngụy của người đời đều tiến hoá theo một thứ tự nhất định.

Người nói rằng: "Đây là giáp".

Người sau nói: "Đây không phải là giáp"

Thế là hai người bắt đầu tranh luận. Về sau lại có người thứ ba nói: "Đây không phải "giáp", cũng không phải là "Không phải giáp", đây là ất".

Ất là tinh hoa giữa "giáp" và "không phải giáp", tức là cái tập đại thành của "giáp" và "Không phải giáp".

Cách một đời đại sau nữa, lại có người thứ tư nói lên: "Đây không phải ất". Thế là cuộc tranh luận giữa "ất" và không phải ất" lại bắt đầu.

Lại có thêm một người nữa thái tập cái tinh hoa của "ất" và "không phải ất", nói: "Đây là bính".

Hegel cho rằng tư tưởng tiến hoá đều theo đường lối trên. Nay đồ biểu có thể vẽ biểu diễn như sau:

(1) Đây là "甲 giáp"

(2) Đây là "非甲 phi giáp"

(3) Đây là "乙 ất"

(4) Đây là "非 乙 phi ất"

(5) Đây là "丙 bính"

(6) Đây là "非丙 Phi bính"

(7) Đây là "丁 đinh"...

Đó là cái mà Trang tử nói: "Cái ấy xuất ra từ cái này, cái này do cái ấy mà có... Cái này cũng là cái ấy, cái ấy cũng là cái này... ở Đấy cũng có một phải trái, ở đây cũng có một phải trái... Phải là một lẽ vô cùng, trái cũng là một lẽ vô cùng vậy".

Trên, ý tôi muốn nêu ra một đoạn nói về chân lý của danh học của Trang tử. Nhưng vì Trang tử đã tự xô học thuyết của mình đến cực đoan cho nên cuối cùng sinh ra những hiệu-quả không tốt. Ông cho rằng phải trái đều do ở thiên kiến, vậy chúng ta làm cách nào để biết được những nhận xét của chúng ta là không thiên lệch?

Ông nói:

"biết đâu cái mà ta cho là biết lại chẳng phải là cái mà ta không biết? biết đâu cái mà ta cho là không biết lại chẳng phải là cái mà ta biết" (Tề vật luận).

"Đời sống của ta thì có cùng tận, mà sự hiểu biết của ta thì vô bờ bến. Nay đem cái có cùng tận mà chạy theo cái vô bờ bến là sẽ có cùng khốn vậy" (Dưỡng sinh chủ).

"Tính ra cái biết của con người chẳng bằng cái họ không biết. Thuở sinh ra không bằng thuở chưa sinh. Dùng cái chỗ hiểu biết cực nhỏ của mình mà cầu hiểu được phạm vi cực lớn là mê loạn mà không thể tự được vậy" (Thu thủy).

"Thị diệc nhất vô cùng. Phi diệc nhất vô cùng". Tri thức của chúng ta có hạn, làm sao có thể đoán định được phải trái?

Thôi, chẳng gì bằng an phận giữ lấy mình nghe lấy tự nhiên vậy.

Vì thế ông nói: "Được là được. Không được là không được. Đạo có hành mới thành là Đạo. Vật có gọi được tên mới thành là vật. Sao phải vậy? Phải vậy là vì phải vậy. Sao không phải vậy? Không phải vậy là không phải vậy. Vật, vốn có chỗ phải vậy. Vật, vốn có chỗ được vậy. Không vật nào là không phải, không vật nào là không được. Cho nên mới so sánh cộng cỏ với cột nhà, một người đàn bà xấu xí với nàng Tây Thi. Khoan đại, kỳ biến, gian trá, quái dị thảy đều thông làm một. Có phân ra thì nó mới thành. Có thành mới có huỷ. Phàm vật nào không thành và huỷ mới có thể thông trở về làm một. Duy chỉ có bậc đạt Đạo mới có thể biết lẽ để thông với một mà thôi. Khi làm thì không dùng nó mà chỉ ngụ vào nơi hành động và lời nói thường. "Thường" là "dụng", "dụng" là "thông", "thông" là "được". Hòa theo cái được ấy là tận được cái lý rồi vậy. Nhân cái đạt ấy mà vượt lên không còn thấy Phải Trái nữa vậy." Cái lý tưởng trên do ở sự nhìn mọi biến hoá trong vũ trụ như là một vận hành của thiên Đạo. Cho nên mới nói: "Đạo hành chi nhi thành, vật vị chi nhi nhiên".

Đã cho tất cả là do thiên Đạo, tự nhiên bất luận việc gì thiện ác xấu tốt đều có một tác dụng của thiên Đạo. Nhưng chẳng qua

tri thức chúng ta hạn hẹp, cho nên không thể biết được mọi tác dụng ở mọi nơi.

"Vật vốn có chỗ phải vậy. Vật vốn có chỗ được vậy. Không vật nào là không phải. Không vật nào là không được." Bốn câu này muốn nói rằng bất cứ vật gì đều có một lý tồn tại. Nếu như vậy thì mọi khu biệt trên đời như ngang dọc, thiện ác, tốt xấu, phân hợp, thành hủy,... đều là những khu biệt vô dụng.

Tuy mọi thứ khu biệt đều quy về vô dụng, vậy cần gì phải cải-lương? Cần gì phải duy tân, phải cách mạng?

Trang tử vì tin mình có thể "đạt quan 遼觀" tất cả mọi việc, cho nên ông không phản đối xã hội vốn đã có, và ông chủ trương "không bắt tội phải trái, để cùng ở chung với thế tục". Ông nói: "Duy chỉ có bậc đạt Đạo mới có thể biết lẽ để thông với một. Khi làm thì không dùng nó mà chỉ ngụ vào nơi hành động và lời nói thường 唯 達 道 者 知 通 爲一爲是不用寓諸庸

庸 nghĩa là dung ngôn, dung hành, là những việc thông hành, thông dụng trong thế tục vậy.

Cho nên mới nói: "Dung là dụng vậy. Dụng là Thông vậy. Thông là đắc vậy".

Đã là thông dụng trong thế tục, tự nhiên cùng thế tục tương đầu, tương đắc. Cho nên mới nói thêm: "Hoà theo với cái được ấy là tận được cái lý rồi vậy. Nhân cái đạt ấy mà vượt lên không còn thấy phải trái nữa vậy".

因 nghĩa là theo cái trái ngược mà hỗn hợp cho đồng, không chịu xuất kỳ lập dị. Giống như câu: "Mạng sống của vạn vật như chạy mau, chạy chậm, không có cái động nào mà không biến, không lúc nào là không dời đổi. *Vì sao thế? Vì sao mà không thế? Ôi vạn vật vốn tự hóa".*

Vạn vật là thế! Phải trái thiện ác cũng là thế! Có cần gì phải dùng đến nhân lực để cải cách, sửa đổi?

Vì thế nên nói:

輿其 與堯而非 桀 也,不如雨忘而化其道(大宗師)

(Dữ ký dự Nghiêu nhi phi Kiệt dã, bất như lưỡng vong nhi hoá kỳ đạo".

= Cùng nhau mà khen vua Nghiêu chê vua Kiệt, chẳng bằng quên cả hai người ấy đi mà hoá theo cái Đạo.

Chủ nghĩa đạt quan cực đoan "không trách tội phải trái" này tức la chủ nghĩa thủ cựu cực đoan.

2. TRIẾT HỌC NHÂN SINH CỦA TRANG TỬ

Trên chúng ta đã nói: kết quả của danh học của Trang tử đã xâm nhập vào phạm vi nhân sinh triết học.

Nhân sinh triết học của Trang tử chỉ là một chủ nghĩa Đạt quan cũng có nhiều khu biệt.

Đạt quan mà chúng ta đã nói trên là đạt quan đối với phải trái.

Trang tử đối với mọi vấn đề thọ yểu, sinh tử, hoạ phước, một là Đạt quan, một quy về định mệnh.

Chủ nghĩa đạt quan của ông đều căn cứ vào quan niệm thiên Đạo của Ông.

Xin xem lại một đoạn văn đã dẫn trên: "Hóa cái vạn hoá mà không hay biết cái thay đổi. Sao biết được cái cuối cùng? Sao bắt được cái bắt đầu? Đó là nương chờ nhau mà thôi vậy.

Vì ông xem mọi sự biến hóa đều là sự vận hành của thiên Đạo; ông lại cho thiên Đạo như một cái gì thần diệu không thể tư nghi. Ông nói: "Biết đâu cái mà ta cho là "trời" lại chẳng phải là người? Cho là "người" lại chẳng phải là "trời"? (Đại Tông sư).

Thiên Đại Tông sư có ghi câu chuyện Tử Dư bệnh, Tử Tự hỏi Tử Dư rằng: "Anh ghét cái đó sao?" [1]

Tử Dư đáp:

- Không. Sao tôi lại phải ghét nó? Giá như hóa cánh tay trái của tôi thành con gà thì tôi sẽ nhân đó mà gáy từng canh ban đêm. Giá như hóa cánh tay mặt tôi thành hòn đạn, thì tôi nhân đó mà

[1] Tử Du là một người gù, kỳ quái.

tìm chim quay. Giá như hóa cái xương cùng của tôi thành bánh xe, hóa thần hồn tôi thành con ngựa, thì tôi nhân đó mà cưỡi đi, há còn đợi trông xe nào nữa ư? - Và vật không thắng nổi trời đã lâu. Tại sao tôi lại ghét?

Chẳng bao lâu, Tử Lai lại bệnh, Tử Lê qua thăm, Tử Lai nói: "- Cha mẹ sai khiến con dù sai đi đông tây nam bắc, chỉ biết nghe theo mệnh mà thôi. Âm dương chẳng khác gì cha mẹ. Đó xô ta gần chỗ chết mà ta không nghe, đó là ta ngỗ nghịch, chứ đó có tội gì đâu? Kìa, cái khối lớn (vũ trụ) dùng cái hình mà chở ta, dùng sức sống mà lao nhọc với ta, lấy tuổi già làm ta nhàn hạ, lấy cái chết để ta nghỉ ngơi. Cho nên khéo nuôi cái sống của ta, tức là khéo lo cho cái chết của ta. Nay có người thợ đúc kim khí, khối kim khí nhảy lên, đòi hỏi: "Ta muốn thành thanh gươm Mạc-da được chăng?" Người thợ ắt sẽ cho đó là thứ kim khí bất tường! Nay sắp đem ra đúc hình người, mà nói: "Người mà thôi! Người mà thôi". Tạo hóa sẽ cho đó là người bất tường. Nay trời đất như là một cái lò lớn, cho tạo hóa là người thợ đúc. Vậy thì đúc sao mà chẳng được".

Lại nói Tử Tang lúc gần lâm chung nói:

"Tôi không hiểu tại sao lại khiến cho tôi đến nông nỗi này! Cha mẹ há lại muốn cho tôi nghèo như thế này ư? Trời không riêng che cho ai, đất không riêng chở cho ai. Trời đất há lại riêng muốn cho tôi nghèo ư? Tìm mãi không ra cái gì đã làm cho tôi ra nông nỗi này. Thế mà vẫn phải đến nước cùng này. Là mệnh đấy thôi!".

Đoạn trên nói về "Mệnh" giống như câu trong thiên Đại Tông sư 物之所不得巡 = "Vật không thể ẩn náu vào đâu". Nếu dã không thể ẩn trốn được, chẳng bằng cứ lạc thiên an mệnh, cho nên lại nói tiếp: "Bậc chân nhân thời xưa không vui sống, không ghét chết. Lúc ra không hăm hở, lúc vào không do dự. Tiên nhiên mà đi, tiên nhiên mà đến mà thôi vậy. Không quên lúc bắt đầu, không cần lúc cuối cùng. Nhận được thì vui, quên khi phải trở về. Đó gọi là không lấy làm khách sáo không lấy người làm trở ngại trời. Đó gọi là chân nhân.

Thiên Dưỡng sinh chủ có nói đến bí quyết mổ bò của Bào Đinh cũng chỉ là ý nghĩa ở 8 chữ 依乎天理 因其固然; Y hồ thiên lý, nhân ký cố nhiên" mà thôi.

Triết học nhân sinh của Trang tử cũng chỉ gồm trong tám chữ trên, cho nên thiên Dưỡng sinh chủ thuật lúc Lão Đam chết.

Tần Thất nói:適來夫子時也.適 去夫子順冶也.安時而出虛順,哀 樂不能入也

(Thích lai phu tử thời dã. Thích khứ phu tử thuận dã. An thời nhi xử thuận, ai lạc bất năng nhập dã).

= Đến thì phu tử an thời vậy. Đi thì phu tử thuận theo vậy, *An thời mà xử thuận* ắt buồn vui không thể nhập vào lòng được.

Câu "An thời nhi xử thuận" và câu "Y hồ thiên lý, nhân kỳ cố nhiên" đều có ý nghĩa lạc thiên an mệnh.

Thiên Nhân gian thế lại thuật chuyện Cừ Bá Ngọc dạy cách xử thế: Nó khi làm con nít, cũng cùng nó làm con nít. Nó khi làm không bờ cõi, cũng cùng nó làm không bờ cõi. Nó khi làm không núi, cũng cùng nó làm không núi. Dần dần nó vào chỗ không vết".

Lời nói trên mới xem qua dường như rất cao siêu. Kỳ thực một triết học nhân sinh như vậy tai hại vô cùng.

Cái tai hại đó, nếu nặng thì có thể nuôi thành một tính a-dua, trái nghịch như bọn tiểu nhân vô sỉ mỵ thế. Nhẹ thì cũng có thể trở thành một phế vật không màng đến sự đau khổ của xã hội, của nhân sinh, lạc thiên an mệnh chỉ nghe theo tự nhiên mà thôi.

3. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, triết học của Trang tử chỉ là một chủ nghĩa xuất thế. Vì rằng tuy sống với đời mà không hỏi đến việc phải trái, thiện ác, được không, họa phúc, sống chết, vui giận, nghèo giàu... mọi việc đều đạt quan, mọi việc đều "Y hồ thiên lý, nhân kỳ cố nhiên".

Tuy rằng sống với đời mà như không phải sống với đời, lúc nào cũng muốn siêu lên khỏi thế tục, siêu ra khỏi "Hình hài chi ngoại". Đó là chủ nghĩa xuất thế.

Vì muốn cho người ta đều siêu ra khỏi "hình hài chi ngoại" cho nên hai thiên Nhân gian thế và Đức sung phù kể các tên như Chi Ly Sơ (người nép thấp bằng rốn). Vương Thai (Kẻ cụt chân), Thân Đồ Gia (kẻ cụt chân), Thúc Sơn (chân không ngón), Ai Thai Đà (kẻ đàn ông xấu xí) Chi Ly (người kiễng cẳng, sứt môi), Ưng Áng (cổ có bướu). Hoặc do trời sinh, hoặc do mình tạo thành đều là những con người tàn phế xấu ác. Nhưng họ không cảm thấy họ xấu, người khác cũng không thấy cái xấu của họ và đều đi lại với họ, kinh ái họ. Đó là đã vượt được ra ngoài "hình hài chi ngoại" rồi vậy.

Thiên Đức sung phù nói: "Đứng ở quan điểm khác biệt mà xem thì dù như gan với mật cũng thấy cách nhau xa như nước Sở, nước Việt; đứng ở quan điểm đồng nhau mà xem thì sẽ thấy vạn vật đề là một cả... thấy cái một của vật mà không thấy cái mất của nó, thấy sự mất một chân như hòn đất đánh rơi".

Đó là cương lĩnh của triết học của Trang tử.

Ông muốn cho mọi người tìm một cái lý đồng nhau trong mọi thứ bất đồng như phải trái, được mất, thiện ác, đẹp xấu, nghèo giàu, sang hèn...

Huệ Thi từng nói: "vạn vật hết thảy đồng nhau, vạn vật hết thảy khác nhau, đó gọi là đồng dị lớn".

Trang tử muốn người ta phải biết ý nghĩa trên, cho nên ông nói: "Đứng ở quan điểm khác biệt nhau mà xem thì dù như gan với mật cũng thấy cách nhau xa như nước Sở, nước Việt; đứng ở quan điểm đồng nhau mà xem thì sẽ thấy vạn vật đều là một cả".

Ở phương diện danh học hay triết học nhân sinh, Trang tử chỉ muốn người ta biết 4 chữ: "萬物皆一 Vạn vật giai nhất" mà thôi.

Những câu như "Bất khiển thị phi", "Ngoại tử sinh", "Vô chung thuỷ" "vô thành dữ hủy"... đều muốn nói: "Vạn vật giai nhất" vậy.

Tề vật luận viết: "Thiên hạ không gì bằng sợi lông mùa thu, mà cũng không có gì nhỏ bằng núi Thái Sơn, không có gì thọ

bằng đứa bé chết yểu, mà không có gì yểu bằng ông Bành Tổ. Trời Đất đồng sinh với ta, vạn vật cùng ta là một.

Tôi từng lấy một thí dụ để nói về triết học của Trang tử như sau: Thí dụ tôi bảo tôi cao hơn anh năm phân. Anh lại bảo anh cao hơn tôi năm phân. Tôi và anh cãi vã nhau không thôi.

Trang tử đi ngang qua bèn phân giải rằng: "Hai bạn không cần phải tranh luận thêm nữa vì lúc nãy tôi ở trên tháp Eiffel (Paris) nhìn hai bạn, tôi không thấy không ai cao, ai thấp cả. Như vậy cần gì phải tranh luận vô ích? Chẳng bằng nên xem nhau bằng nhau là hơn cả".

Ông nói câu "Kẻ biện luận còn có chỗ chưa thấy được" cũng có ý nghĩa như trên.

Học thuyết trên của Trang tử mới nghe qua rất có lý. Nhưng ông không biết rằng sự tiến bộ của học thức trên thế giới cũng chỉ nhờ vào việc tranh nhau cái đồng dị của "năm phân"; mọi duy tân xã hội, mọi sự cách mạng chính trị cũng chỉ nhờ vào việc tranh nhau cái đồng dị của năm phân" ấy mà thôi.

Theo như Trang tử, đã phá mọi sự biện biệt của phải trái, đồng dị, cho rằng núi Thái Sơn không gọi là lớn, cộng lông mùa thu không gọi là nhỏ; vua Nghiêu chưa chắc là phải; vua Kiệt chưa chắc là trái: tư tưởng đó mới xem rất "cao siêu" kỳ thực nó sẽ khiến cho mọi chế độ tập quán tư tưởng của xã hội quốc gia không bao giờ tiến bộ được, không bao giờ có hy vọng cách mạng, đổi mới.

Trang tử biết được cái lý tiến hoá, nhưng không may ông lại cho tiến hoá là một thứ tự nhiên của thiên Đạo, cho rằng con người hoàn toàn không giúp được gì vào hiệu năng của sự tiến-hoá. Vì thế, tuy nói rằng thiên đạo tiến hoá, ông lại là vị tổ sư của đảng thủ cựu.

Học thuyết của ông, thực ra, là một trở lực của sự tiến bộ xã hội, tiến bộ học thuật vậy.

Thiên X

NHO GIA TRƯỚC TUÂN TỬ

Chương 1

ĐẠI HỌC VÀ TRUNG DUNG

Nghiên cứu tư tưởng các Nho gia thời cổ đại có 1 điểm khó khăn, vì rãi rác trong các sách của họ chỗ nào cũng thấy xưng "tử viết". Vì như hiệu Lục Cảo Tiến ở Thượng Hải chỗ nào cũng xưng là Lục Cảo Tiến, rốt cục không biết hiệu nào là thật[1].

Vì thế khi nghiên cứu các sách này chúng ta nên đặc biệt lưu ý. Cần nhất là nên nghiên cứu tỉ mỉ xem học thuyết đó có thuộc về thời đại đó không. Khi nhìn vào sách Lễ ký chúng ta sẽ thấy ghi rất nhiều Nho thư, nhưng tựu trung chỉ có một số rất ít có thể dùng để đại biểu cho triết học Nho gia thời Chiến Quốc.

Bây giờ chúng ta chỉ dùng quyển Đại học, quyển Trung dung, quyển Mạnh tử làm đại biểu cho học thuyết của Nho gia trong thời kỳ thế kỷ thứ tư trước công nguyên đến những năm đầu của thế kỷ thứ ba trước công nguyên mà thôi.

Sách Đại học không biết do ai sáng tác. Trong sách thấy có ghi ba chữ "Tăng tử viết", nên người sau bèn cho là Tăng tử và các môn đệ của ông làm ra. Lời nói đó vốn không đáng tin.

Tuy nhiên, nếu đem so với các thiên Trọng Ni yến cư, Khổng tử nhàn cư trong Lễ ký thì sách Đại học còn đáng tin cậy hơn.

Sách Trung dung theo cổ thuyết thì do cháu Khổng tử là Tử Tư sở tác. Dù sao, sách Đại học và sách Trung dung đại khái có thể xem là những Nho thư xuất hiện trước thời Mạnh tử và Tuân tử. Khi nói như thế, không phải tôi đã căn cứ vào một chứng cứ nào khác, nhưng chính vì tôi nghĩ rằng khi xét đến xu hướng của học thuyết Nho gia thì ít ra trước thời Mạnh tử và Tuân tử phải có

---

[1] Trường hợp này không phải chỉ Nho gia mới có. Triết học Hy Lạp cũng xảy ra trường hợp tương tự. Trường hợp sách của Platon chẳng hạn.

những bộ sách như vậy mới chứng minh được sự biến thiên mạch lạc của một học thuyết. Nếu không, tại sao chủ nghĩa luân thường cực đoan của nhà Nho lại đột nhiên phát sinh một một Mạnh tử tôn sùng cá nhân? Tại sao thái độ trọng quân quyền của nhà Nho lại đột nhiên phát sinh một Mạnh tử cổ xúy cho dân quyền? Tại sao nền triết-học nhân-sinh thực-tế cực đoan của nhà Nho đột nhiên lại phát sinh một Mạnh tử và một Tuân tử chủ trương nền triết học nhân sinh tâm lý?

Vậy, nếu chúng ta chấp nhận Đại học và Trung dung là hai bộ sách có trước thời Mạnh Tuân thì 3 vấn đề nêu ra trên sẽ được giải đáp một cách dễ dàng.

Vì thế tôi cho rằng hai quyển sách này thuộc loại sách của thời thế kỷ thứ tư trước công nguyên. Dù sao, nội dung của chúng cũng có phần thêm vào của hậu nhân.

Thứ nhất

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Phương diện quan trọng nhất của Đại học và Trung dung là phương pháp luận [1].

Sách Đại học viết:

大學之道在明明德,在新民在止於至善.物有本 末,事有終始,知所先後則近道 矣

(Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại tân dân tại chỉ ư chí thiện --- Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thuỷ, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hỹ).

= Cái Đạo của Đại-học ở chỗ làm sáng các đức sang vốn có của mình, ở chỗ làm cho tân dân, đạt đến mức chí thiện... Vật có gốc ngọn, việc có đầu kết, biết được cái trước sau ắt sẽ gần với Đạo vậy. "bản mạt", "chung thuỷ", "tiên hậu" tức là những vấn đề thuộc phương pháp luận. Phương pháp của sách Đại học như sau:

---

[1] Tống Nho rất suy tôn 2 quyển sách này, có lẽ cũng do ở điểm trên.

古之欲明明德於天下者, 先治其國,欲治其國者,先 齊其家, 欲齊其家者,先修其身. 欲修期身者,先正其心.欲正其心, 先誠其意. 欲誠其意者先至其知,至知在格物, 格物而后知至, 知至而后意誠. 意誠而后心正. 心正而后身修而后家齊. 家齊而后國治. 國治而后天下平

(Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả, tiêu tu kỳ thân. Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý. Dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri. Trí tri tại cách vật.

Vật cách nhi hậu tri chí. Tri chi nhi hậu ý thành. Ý thành nhi hậu tâm chính. Tâm chính nhi hậu thân tu. Thân tu nhi hậu gia tề. Gia tề nhi hậu quốc trị. Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình).

= Người xưa muốn làm sáng cái đức sáng ra thiên hạ, trước phải sửa trị nước mình. Muốn sửa trị nước mình, trước phải lo tề chỉnh trong nhà mình. Muốn lo tề chỉnh trong nhà mình, trước phải tu sửa thân mình. Muốn tu sửa thân mình, trước phải chính cái tâm mình. Muốn chính cái tâm mình, trước phải thành ý mình. Muốn thành ý mình, trước phải đến chỗ cùng của cái biết. Muốn đến chỗ cùng của cái biết ở tại cách vật.

Vật cách rồi sau mới biết cùng. Biết cùng rồi sau mới ý thành. Ý thành rồi sau mới tâm chính. Tâm chính rồi sau mới thân tu. Thân tu rồi sau nhà mới tề chỉnh. Nhà lo tề chỉnh rồi sau nước mới trị. Nước trị rồi sau thiên hạ thái bình.

Phương pháp đại cương của Trung dung: 天命之謂性,索性之謂道,修道之謂教

(Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo).

= Mệnh trời gọi là tính, làm phát triển tính gọi là đạo, tu sửa đạo gọi là giáo.

誠者,天之道也,誠之者,人之道也,自誠明.,謂之性自明,誠謂之教

(Thành giả, thiên chi đạo dã. Thành chi giả, nhân chi đạo dã. Tự thành minh, vị chi Tính, tự minh thành vị chi giáo).

= Lòng thành là đạo của của trời vậy. Hoàn thành cái đạo ấy là đạo của người vậy. [1] Từ cái lòng thành phát ra nguồn sáng gọi là tính. Từ nguồn sáng trở nên lòng thành là công phu của giáo dục.

Lại nói tiếp về đạo "Thành chi" như sau:

博學之,審 問之,, 慎 思之,明牌之,馳行之

(Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi).

= Học rộng, tra cứu sâu, suy nghĩ chính, phân biện rõ, thi hành đốc thực.

Phạm vi của "hành" cũng chỉ là "Quân thần dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã" giống như tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của sách Đại học vậy.

Ưu điểm của Đại học Trung dung chính là phương pháp luận minh bạch điều lý rõ ràng. Đến như hai chữ "cách vật" thì chúng ta phải giải thích cách nào?

Vấn đề "tôn đức tính" và "đạo học vấn" thì cái nào trước cái nào sau? Đó chỉ là những vấn đề xảy ra thời Tống Nho, còn như lúc bấy giờ (thời Xuân thu, Chiến quốc) nó không thành vấn đề.

Thứ hai

CÁ NHÂN ĐƯỢC CHÚ TRỌNG

Tôi đã nói ở thiên trước, khi bàn về học-thuyết của các đệ tử họ Khổng là có một phái rất xem trọng chữ "hiếu". Kết quả họ đã đem cá nhân mai một trong cái luân lý gia đình.

"Tôi" không phải là "tôi" nữa, mà chỉ là "đứa con của cha mẹ tôi" mà thôi.

Thí dụ câu "chiến trận vô dũng" chẳng hạn. Nó không phải là một đức tính cấm đoán đối với "tôi", nhưng lại là một đức tính cấm đoán của một "người con có hiếu".

Hậu quả tất nhiên của một luân lý gia đình như thế là sinh ra hai phản động.

---

[1] Thiên Ly-Lâu của Mạnh tử có lời nói trên. Thành chi cũng gọi là tư thành.

Một là chủ nghĩa cá nhân cực đoan như trường hợp chủ nghĩa vi ngã của Dương Chu: "Tổn nhất mao nhi lợi thiên hạ bất vi".

Một nữa là chủ nghĩa kiêm ái cực đoan như trường hợp chủ nghĩa Kiêm ái của Mặc tử: "Thị nhân chi thân nhược kỳ thân, thị nhân chi gia nhược kỳ gia, thị nhân chi quốc nhược kỳ quốc".

Hai học thuyết cực đoan trên xuất hiện như một bắt buộc các lý thuyết gia Nho giáo phải thay đổi quan niệm về luân lý.

Chính vì thế nên phương pháp chủ yếu của Đại học xem "tu thân" như một căn bản lý thuyết về mọi mặt.

Cách vật, trí tri, chính tâm, thành ý là công trình của tu thân.

Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ là hiệu quả của tu thân.

Cái "thân" đó, cái "cá nhân" đó là trung tâm điểm của mọi vấn đề luân lý.

Ta xem đồ biểu sau:

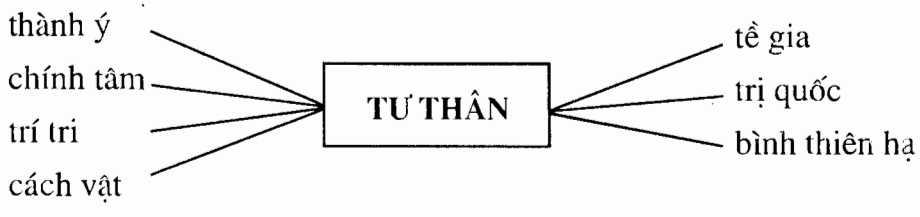

Hiếu kinh nói: 自天子至於庶人,孝無終始,而患不及者. 未之有也

(Tự thiên tử chi ư thứ nhân, hiếu vô chung thỉ, nhi hoạn kỳ bất cập giả, vị chi hữu dã)

= Từ bậc thiên tử đến hàng thứ dân, hiếu không chung thỉ mà có kẻ còn lo sợ không kịp là chưa từng có vậy.

Đại học nói: 自天子於庶人,壹是皆以修身爲本

(Tự thiên tử chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản).

= Từ bậc thiên tử đến hàng thứ dân, tất cả đều lấy sự tu nhân làm gốc.

Cả hai câu đều xưng "tự thiên tử chí ư thứ nhân", nhưng đều khác nhau rất xa. Và đây chính là điểm khác nhau lớn giữa Nho giáo của Đại học và Nho giáo của Hiếu kinh.

Sách Trung dung lại nói: "Cho nên bậc người quân tử không thể không tu thân. Lo tu thân không thể không phụng sự cha mẹ. Lo phụng sự cha mẹ không thể không biết người. Lo đến người không thể không biết trời.

Tăng tử nói: "Đại hiếu tôn thân, kỳ thứ phất nhục", như vậy, câu "tư sự thân bất khả dĩ bất tu thân" đối với câu tư tu thân bất khả dĩ bất sự thân" của cách Trung dung, hoàn toàn trái ngược.

Một đàng là Triết học nhân sinh của "hiếu". Một đàng là Triết học nhân sinh của "tu thân".

Sách Trung dung chú trọng nhất chữ "誠 thành"

"Thành" tức là một cách thế phát triển toàn diện bản tính của một cá nhân. Cho nên mới nói: "Thành giả thiên chỉ đạo dã, thành chi giả nhân chi đạo dã". Câu này được xem trọng như câu "Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo".

Thiên tính con người vốn "thành". Nếu như theo thiên tính đó mà hành động, và phát triển được toàn diện cái thiên tính của thành thì được gọi là " 教 giáo". Tất cả cái đó là do công trình của "thành chi".

Vì Trung Dung xem cá nhân vốn bao hàm cái thiên tính của thành, cho nên địa vị cá nhân rất được tôn trọng.

Trung Dung nói: "君子素其 位,而行,不願乎其外"

(Quân tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại)

= Bậc người quân tử theo địa vị của mình mà hành động, họ không cầu mong cái gì ở ngoài cả.

君子無入而不自得焉

(Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên)

= Bậc người quân tử không vào đâu mà không có cái tự đắc của mình vậy.

Sách Trung Dung nói tiếp:

唯天下至誠爲能盡其性; 能盡其性則能盡人之性; 能盡人之性則能盡物之性; 能盡物之性則可以贊天地之化育; 可以贊天地之化育則,可以 與天地參唉

(Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính, năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính; năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính; năng tận vật chi tính tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục; khả dĩ tán thiên địa Chi hóa tắc, khả dĩ dữ thiên địa tham hỹ).

= Chỉ có bậc chí thành trong thiên hạ là có thể tận được cái tính của mình. Có thể tận được cái tính của mình ắt có thể tận được cái tính của nhân loại. Tận được cái tính của nhân loại ắt tận được cái tính của vạn vật. Tận được cái tính của vạn vật thì có thể góp sức vào công việc hoá dục của trời đất. Có thể góp sức vào công việc hoá dục của trời đất thì có thể tham dự vào địa vị thứ ba của hệ thống: trời đất người vậy.

Sách Hiếu kinh nói: "人之行摹大於孝,孝摹大於嚴父; 嚴父摹大於配天"

(Nhân chi hành mạc đại ư hiếu. Hiếu mạc đại ư nghiêm phu. Nghiêm phu mạc đại ư phối thiên).

= Hành vi của con người không gì lớn bằng hiếu. Đạo hiếu cũng không gì lớn bằng cha nghiêm. Cha nghiêm cũng không gì lớn bằng phối với trời.

Mục đích tối cao của Hiếu kinh là muốn đem phụ phối với "thiên" Thí dụ như Chu Công đem Hậu Tắc để phối với thiên, đem Văn vương phối với Thượng đế v. v...

Mục đích tối cao của Trung Dung là muốn phát triển toàn diện cái thiên tính của cá nhân làm thế nào để cho tự cá nhân phối được với trời và tham dự vào với "thiên địa".

Thứ ba

NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ TÂM LÝ

Điểm quan trọng thứ ba của Đại học và Trung Dung thuộc về phương diện nghiên cứu tâm lý. Nói cách khác, bắt đầu từ Đại học và Trung Dung, Nho học đã bước từ ngoại quan sang nội quan.

Những nhà Nho tiền phong chỉ chú trọng tới nền chính trị luân lý thực tiễn và các thứ Lễ Nhạc nghi tiết. Họ bỏ rơi không đếm xỉa gì đến việc nghiên cứu tâm lý nội quan.

Tăng tử từng nói: "Ngô tam nhật tỉnh ngô thân". Câu này có vẻ bao hàm ý nghĩa nội tỉnh. Nhưng đến lúc hỏi ông nội tỉnh việc gì, ông chỉ cho biết là: "vi nhân mưu nhi bất trung hồ? dữ bằng hữu giao nhi bất tin hồ? Truyền bất tập hồ?" mà thôi. Đó chỉ thuộc về một thứ luân lý bề ngoài thôi. Đồng thời lúc đó cũng có một phái thuộc các đệ tử họ Khổng nghiên cứu về mặt tâm tính của con người.

Thí dụ thiên Bản tính sách Luận hành của Vương Sung kể tên các vị Mật Tử Tiện, Tất Điêu Khai. Công tôn ni tử cung luận về tính tình với Thế Thạc nhà Chu rất sôi nổi. Rất tiếc sách của các vị đó đã thất truyền.

Sách Luân hành nói: "Thế Thạc cho rằng tinh của con người có Thiện có Ác... Thiện Ác là do ở sự tu dưỡng".

Căn cứ vào đó, ta đem so sánh nó với câu nói của Khổng tử: "Tính tương cận, tập tương viễn dã: duy thượng trí dữ hạ ngu bất di" để kết luận rằng học thuyết của họ chưa được xem là "tâm lý học nội quan".

Đến lúc Đại học và Trung Dung xuất hiện thì vấn đề đã đổi hẳn.

Tâm lý học thuyết của cách Đại học chú trọng tới việc phân biệt "Tâm" và "Ý".

Không Dĩnh Đạt trong Đại học sớ viết: "Chứa đựng vạn điều suy nghĩ gọi là tâm. Ức niệm các tính gọi là Ý".

Câu định nghĩa trên không rõ ràng gì hết. Có lẽ tâm có chỗ chứa đựng tức là "ý"

Ví dụ như ngày nay ta dùng hai chữ "cư tâm" và "dụng ý" vậy. Nó có nghĩa tương đương nhau.

Có lẽ chữ "Ý" của sách Đại học chỉ là "Cư tâm" thôi.

Đại học nói: "Thành kỳ ý nghĩa là không tự dối mình: như ghét vật hôi thối, ưa vật tốt đẹp, đó gọi là tự khiêm cung. Cho nên bậc người quân tử nên dè dặt lấy mình khi ở một mình. Kẻ tiểu nhân khi rảnh rang thì làm điều xằng bậy, không việc bậy bạ nào mà nó không làm. Khi gặp người quân tử thì nó có che dấu tật xấu, và cố trưng bày điểm tốt của nó ra. Nhưng người ta vẫn nhìn thấu tận gan phổi của nó, như vậy phỏng có ích gì? Đó gọi là thành thực ở bên trong mà hiện ra ngoài. Cho nên người quân tử phải cẩn thận khi ở một mình vậy".

Câu trên có nghĩa như: "Cư tâm thì phải biết tự mình đối phải với mình". Nó là một đoạn dẫn chứng cho câu "Nội quan chi Nho-gia" mà tôi đã nói trên.

Đại phàm khi luận về "phải trái lành dữ", có hai quan-niệm:

1) Lập luận theo phương diện "cư tâm" (Attitude, motive).

2) Lập luận theo phương diện "Hiệu quả" (Conséquenses)

Thí dụ câu chuyện Tần Sở đánh nhau chẳng hạn. Tống Kinh thì cho là bất lợi còn Mạnh Kha thì lại cho là bất nghĩa.

"Nghĩa" hay là "bất nghĩa" thuộc về phương diện cư tâm "Lợi" hay là "bất lợi" thuộc về phương diện hiệu quả.

Vì chú trọng nhiều về thành ý cho nên sách Đại học tự nhiên thiên về mặt cư tâm hơn.

Triết học chánh trị của Đại học được mô tả như sau:是故君子先慎乎德...德者本也,,財者. 末.也,外本內 末爭民施 朵

(Thị cố quân tử tiên thận hồ đức... Đức giả bản dã. Tài giả mạt dã. Ngoại bản nội mạt tranh dân thi đoạt).

= Cho nên bậc quân tử trước hết phải thận trọng cái đức của mình... Đức là cái gốc. Tài là cái ngọn. Bỏ gốc ra mà lấy ngọn vào tức là tranh với dân, là xâu xé nhau vậy.

Lại nói tiếp: 此謂國不以利爲利,以義爲利也.,長國家而務財用者必,自小人唉

(Thử vị quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã. Trưởng quốc gia nhi vu tài dung giả, tất tự tiểu nhân hỹ).

= Đó gọi là bậc trị quốc, không lấy lợi làm ra lợi, chỉ lấy nghĩa để làm ra lợi vậy. Nếu bậc trị quốc tham tài sản của cải thì đó là đã hành động theo kẻ tiểu nhân vậy.

Quan niệm căn bản của chính trị luận cực đoan chống công lợi đó chỉ hướng về thành ý thôi.

Đại học luận về chính tâm cũng giống như sách Trung Dung

Đại học nói: "Tu thân nghĩa là phải giữ cho chính cái tâm của mình. Nếu tâm mình ưa hờn giận thì chẳng giữ được ngay thẳng, ưa sợ sệt thì chẳng giữ được ngay thẳng, mà ham vui sướng thì chẳng giữ được ngay thẳng, hay lo rầu thì chẳng giữ được ngay thẳng. Tâm không yên ắt nhìn không thấy, lắng chẳng nghe, ăn chẳng cảm thấy mùi vị...

Thầy Nhan tử hỏi về Nhân.

Khổng tử nói: Không phải lễ, đừng nhìn; không phải lễ, đừng nói; không phải lễ, đừng động[1]. Đó gọi là Tu thân, phải giữ tâm mình cho chính. [非禮勿視,,非禮勿忠,非禮勿動]

Trung Dung nói: "Vui, giận, buồn, sướng chưa phát ra ngoài thì gọi là trung. Phát ra mà trung tiết thì gọi là hòa. Trung là cái gốc lớn của thiên hạ vậy. Hòa là cái thiên-hạ phải theo để đạt được đạo vậy".

Chữ "正 chính" của Đại học tức là chữ "中 trung" của Trung Dung

Nhưng chữ (和 hòa" của Trung Dung còn tiến thêm một bước nữa. Nếu theo lời dạy của Đại học mà khiến cho tâm không còn hờn giận, không còn sợ sệt, không còn ham vui sướng không còn biết lo rầu thì há chẳng đã biến con người thành gỗ đá rồi ư? Cho nên Trung Dung chỉ cần hỷ nộ ai lạc phát ra cho "trùng tiết" thì được xem là hòa.

Hỷ nộ ai lạc vốn là tình cảm của con người không thể không có. Điểm sai lạc ở đây là có người dùng nó khi thái quá khi bất cập mà thôi.

---

[1] Phong Phường thạch kinh bản có 22 chữ đó. Chu Tùng Long tuân cổ biên rằng: Ngày xưa quả có 22 chữ đó, về sau bị Đường Minh Hoàng cắt bỏ.

Vì thế Trung Dung nói: "Đạo không sáng tỏ ra được, ta đã biết rồi. Đó vì bậc trí thì thái quá, còn kẻ ngu thì bất cập. Đạo không thi hành được, ta biết rồi vậy. Đó vì bậc hiền thái quá, kẻ bất tiếu thì bất cập. Người ta ai cũng biết ăn uống, nhưng ăn uống mà biết thưởng thức mùi vị ngon thì rất ít vậy"[1]

Triết học nhân sinh của Trung dung muốn cho sự hỷ nộ ai lạc của người đừng thái quá đừng bất cập. Chẳng hạn như vấn đề ăn uống, chỉ cần ăn vừa đủ để biết thưởng thức mùi ngon (tri vị) mà thôi, không nên ăn đến vỡ bụng, cũng chẳng nên để cho bụng đói.

---

[1] Hai chữ Minh và Hành, bản ngày nay đổi ngược lại. Nay căn cứ theo người thời Bắc Tống dẫn kinh văn cải chính lại.

Chương 2

MẠNH TỬ KHẢO

1. KHẢO VỀ MẠNH TỬ

Mạnh Kha người ấp Trâu, từng thọ giáo với các môn đệ của Tử Tư. Năm sinh, năm tử của Mạnh tử rất khó xác định. Theo "Mạnh tử phổ" của người đời Minh thì Mạnh tử sinh vào ngày 2 tháng 4 năm thứ tư đời Chu Liệt vương, chết ngày 15 tháng 11 năm thứ 26 đời Chu Nãn vương thọ 84 tuổi.

Quyển "Thánh môn chi" của Lã Nguyên Thiện ghi năm tháng cũng giống như trong "Mạnh tử phổ".

Những quyển sách nêu ra trên có căn cứ được hay không, nay chúng ta không thể quả quyết được, nhưng nếu cho rằng Mạnh tử sinh vào năm thứ tư Chu Liệt vương có lẽ khá hợp lý[1].

Gần đây có người khảo chứng cho rằng Mạnh tử gặp Lương Huệ vương nhằm lúc trước hay sau Lương Huệ vương nguyên niên 15 năm, sách Sử ký thì cho là vào năm Lương Huệ vương thứ 35. Không đáng tin.

Nếu Mạnh tử sinh năm thứ tư đời Chu Liệt vương (372 trước công nguyên) thì khi gặp Huệ vương ông đã được hơn 50 tuổi, cho nên Huệ vương mới gọi ông là "叟 tẩu".

Đến như năm chết của ông thì rất khó định. Những điều đã ghi trong "Mạnh tử phổ" có vẻ đáng tin.

---

[1] Tàng Dung làm niên biểu của Mạnh tử đã theo ý mình mà đời thời gian đến trước năm thứ tư, nhưng không cần phải dời như thế.

Nếu sách Mạnh tử do chính tay ông viết ra thì thuy pháp của Lỗ Bình Công được ghi trong sách chứng minh rằng ông chết sau Lỗ Bình công. Bình công chết năm Nãn vương thứ 19. Sách Thông giám cho là thứ 18 (Mạnh tử chết năm Nãn vương thứ 26 (năm 289 trước Công nguyên).

Hai việc này không khác nhau mấy. Nhưng có một vấn đề được đặt ra là sách "Mạnh tử" có phải do chính ông sáng tác không?

Chương 3

LUẬN VỀ TÍNH

Đồng thời với Mạnh tử có nhiều lý thuyết về tính thiện ác được xuất hiện. Thiên Cáo tử:

"Tính vô thiện vô bất thiện" dẫn lời của một người khác nói:

"Tính có thể làm cho thiện, có thể làm cho bất thiện. Cho nên vua Văn vương, Võ vương mà thịnh thì dân ưa việc thiện. Vua U vua Lệ mà hưng thì dân ưa việc bạo".

Lại dẫn lời của một kẻ khác nói:

"Người có tính thiện, người có tính bất thiện. Cho nên khi vua Nghiêu làm vua thì lại có kẻ thất đức như Tượng làm tôi. Khi Cổ Tẩu làm cha lại có bậc hiền như ông Thuấn làm con... nay nếu bảo là tính thiện ắt các trường hợp trên sai cả sao?"

Mạnh tử lên tiếng trả lời ba điểm trên như sau: "Luận theo cái tình cảm con người ắt có thể hướng về thiên vậy. Cho nên ta mới nói tính vốn thiện. Nếu như có người làm việc bất thiện, đó không phải do lỗi của cái tài vậy. Mọi người đều có lòng trắc ẩn. Mọi người đều có lòng thẹn, ghét. Mọi người đều có lòng cung, kính. Mọi người đều có lòng phải, trái. Lòng trắc ẩn thuộc về nhân. Lòng thẹn ghét thuộc về nghĩa, lòng cung kính thuộc về lễ. Lòng thị phi thuộc về trí. Bốn đầu mối nhân nghĩa lễ trí không phải do cái bên ngoài nung đúc cho ta. Trong ta vốn có nó, chỉ vì ta không nghĩ đến mà thôi. Cho nên mới nói: Ai tìm hiểu thì được, ai bỏ phế thì mất. Nếu ai được thì có thể hơn người, năm lần và vô số lần, không bao giờ tàn hết cái tài ấy vậy".

Tất cả đoạn trên có thể xem như một tổng luận của Mạnh tử đối với vấn đề "tính thiện".

Câu "Mạnh tử đạo tính thiện, ngôn tất xưng Nghiêu Thuấn" trong thiên Đằng Văn Công chứng tỏ cho ta thấy rằng vấn đề chính yếu của triết học của Mạnh tử là "tính thiện luận".

Nay xin phân chia thành mục những lập-luận của ngài về tính thiện như sau:

1) BẢN CHẤT CỦA MỌI NGƯỜI ĐỀU THIỆN.

Những chữ "才 tài" mà chúng ta đã dẫn ở trên đều có nghĩa là tài liệu (材料).

Cái mà Mạnh tử gọi là "性 Tính" chỉ là chất-liệu vốn có trong con người, vì thế cho nên ba chữ "性 Tính" "才 tài" và "情 tình" trong sách của Mạnh tử có thể dùng để thay lẫn nhau[1].

Mạnh tử muốn nhấn mạnh rằng cái bản-chất trời sinh của con người bao hàm một "khả năng tính" của Thiện[2].

Chúng ta thử tìm hiểu xem cái bản chất ấy chia làm mấy hạng khả năng tính.

A - Con người có đầy đủ các quan năng.

Thứ nhất là quan năng do trời sinh. Mạnh tử cho rằng bất cứ quan năng của người nào cũng đều có một khả năng tính giống nhau từ nguồn gốc. Ông nói: "cho nên phàm những vật đồng loại đều mang một bản chất giống nhau. Tại sao đối với con người, người ta lại nghi ngờ về điểm ấy? Các bậc thánh nhân và chúng ta đều đồng loại, cho nên ông Long tử nói rằng "Dù không biết ni tấc của bàn chân mà đan dép rơm, ta cũng biết chắc rằng không thế nào có thể biến thành cái giỏ". Những chiếc dép đồng dạng với nhau, vì các bàn chân của người trong thiên hạ đều giống nhau vậy. Khi thưởng thức mùi vị các món ăn thì miệng mọi người đều giống như nhau. Dịch Nha (người nước Tề có tài nấu ăn) là người biết trước cách nấu các món ăn ngon trước khi miệng chúng ta

---

[1] Xem chữ tình của tình của đoạn văn trên. Thiên Thâm sát danh hiệu trong Xuân Thu phồn lộ của Đổng Trạng Thư nói: "Như cái tư chất tự nhiên sinh ra thì gọi là tính. "tính là chất vậy". Lại nói: "Cái mà thiên địa sinh ra gọi là tính tình... Tình cũng là tính vậy.

[2] Về "khả năng tính" xin thêm chương chót của thiên thứ VIII.

thưởng thức. Nếu miệng của Dịch Nha đối với mùi vị mà khác với mọi người, tỷ như chó và ngựa khác với người, thì tại sao thiên hạ đều công nhận rằng Dịch Nha là người nấu ăn khéo? Khả năng thưởng thức mùi vị thì mọi người đều giống với Dịch Nha, đó là vì miệng của thiên hạ đều có đặc tính giống nhau. Xét về tai cũng thế, thiên hạ ai cũng công nhận Sử Khoáng (nước Tấn) là người có tài tấu nhạc giỏi nhất, đó là vì tài của thiên hạ đều có đặc tính giống nhau. Xét về mắt cũng thế... Cho nên ta nói rằng: "Khả năng thưởng thức mùi vị thì miệng mọi người đều giống như nhau. Khả năng thưởng thức âm thanh thì tai mọi người đều giống như nhau. Khả năng thưởng thức sắc đẹp thì mắt mọi người đều giống như nhau. Há chỉ có tâm của con người là có đặc tính khác nhau thôi ư? Vậy tâm của con người giống nhau ở chỗ nào? Ở chỗ hợp với lý vậy, hợp với nghĩa vậy. Thánh nhân là bậc người khám phá ra trước ta cái tâm đồng nhiên ấy. Cho nên tâm ta thích những điều lễ nghĩa ví như miệng ta thích ăn thịt loài vật vậy. (Cáo tử)

B. Con người đều có "thiện đoan = đầu mối thiện".

Đổng Trọng Thư nói: "Tính hữu thiện đoan, động chi ái phụ mẫu. Thiện ư cầm thú, tắc vị chí thiện. Thử Mạnh tử chí thiện". Câu này tóm tắt đại chỉ học thuyết của Mạnh tử rất hay.

Mạnh tử cho rằng tinh người vốn có mọi "thiện đoan". Khi có dịp kích thích là phát ra ngay, không cần phải đợi giáo dục.

Ông nói: Người ta ai cũng có lòng bất nhẫn đối với kẻ khác... Nay có một số người chợt thấy một đứa bé sắp tê xuống giếng, họ đều động lòng trắc ẩn: đó không phải vì sự quen lớn thân mật với gia đình cha mẹ của đứa trẻ; cũng không phải vì muốn cho người làng xóm, bạn bè khen tặng mình; lại cũng không phải vì sợ tiếng xấu mà phải hành động như vậy. Do đó mà xét, kẻ nào không có lòng trắc ẩn không phải là người; kẻ nào không có lòng hổ thẹn chẳng phải là người; không có lòng từ nhượng chẳng phải là người; không có lòng phải trái chẳng phải là người. Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân; lòng hổ thẹn là đầu mối của nghĩa; lòng từ-

nhượng là đầu mối của lễ; lòng phải trái là đầu mối của tri. Con người có đủ bốn đầu mối ấy chẳng khác nào thân thể có tứ chi[1].

(Công Tôn Sửu thượng).

C. Con người đều có lương tri lương năng

Tri thức luận của Mạnh tử hoàn toàn thuộc phái "生知 Sinh tri = tiên thiên" (Knowledge, a priori). Vì thế nên ông cho rằng bốn đầu mối ấy là cái mà "trong ta vốn có nó, không phải do bên ngoài nung đúc vào trong ta".

Trong bốn đầu mối ấy, trắc ẩn chi tâm, tu ố chi tâm và cung kinh chi tâm đều với gần phương diện tình cảm. Còn lại thị phi chi tâm thì gần với phương diện tri thức.

Mạnh tử chưa bao giờ tự mình có sự phân biệt trên. Dường như ông đem cả bốn đầu mối ấy gói vào trong "lương tri lương năng". Thế nhưng "lương tri lương năng" không phải chỉ giới-hạn vào bốn đầu mối ấy mà thôi.

Ông nói: (人之不學而能者,其良能也.,所不慮而知者其良知也.孩提之重,無不知愛其親也.及其是也,無不知況也親親,仁也,敬長義也.)

(Nhân chi bất học nhi năng giả, kỳ lương năng dã. Sở bất lự nhi tri giả kỳ lương tri dã. Hải đề chi đồng vô bất tri ái kỳ thân dã. Cập kỳ trưởng dã, vô bất tri kính kỳ huynh dã. Thân thân, nhân dã. Kinh trưởng, nghĩa dã).

= Con người không học mà làm được đó là nhờ ở lương năng vậy, không suy nghĩ mà biết được đó là nhờ ở lương tri vậy. Đứa hài nhi còn bế trên tay, không đứa nào không biết thương cha mẹ nó. Đến khi đứa bé lớn lên không đứa nào không biết kính trọng bậc anh nó. Thương yêu cha mẹ là nhân vậy. Kính trọng huynh trưởng là nghĩa vậy. (Tận tâm)

Chữ "良 lương" có nghĩa là "善 thiện". Mạnh tử xem chữ Lương như bao hàm mọi khả năng bất học nhi năng, bất học nhi trí, cho nên ông nói:

(大人者不失其赤子之心也)

---

[1] Xem đoạn trên dẫn lời trong thiên Cáo tử; trong ấy đoạn: từ nhượng chí tâm đều có nghĩa là cung kính chí tâm.

(Đại nhân giả bất thất kỳ xích tử chi tâm)

= Người đã trưởng thành vẫn không mất cái tâm hồn còn là xích tử (= con nít mới sinh còn nằm trong nôi). (Ly lâu)

Quan năng, thiện đoan và mọi lương tri lương năng đều bao hàm trong cái mà Mạnh tử gọi là "tính". Mạnh tử cho rằng tất cả ba cái đó đều có khả năng tính của thiện. Chính vì thế nên mới nói tính là thiện.

2) CON NGƯỜI SỞ DĨ BẤT THIỆN ĐỀU DO Ở "BẤT NĂNG TẬN KỲ TÀI"

Tính con người vốn thiện cho nên mọi bất thiện tự nhiên không phải là do ở bản chất của Tính.

Mạnh tử cho rằng tính người tuy có mọi khả năng tính của Thiện, chỉ vì đa số đều không thể làm phát triển cái khả năng tính ấy đến sung mãn đấy thôi. Giống như sách Trung Dung đã nói: "Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính".

Thế nhưng, trong thiên hạ có mấy người thánh nhân có thể đạt đến bậc "Chí thành" ấy? Do đấy mà một số người dần-dần đem cái tính thiện vốn có trong người làm cho tiêu tan, rồi dần-dần họ đều trở thành những người ác cả.

Vậy vấn đề ở đây, theo Mạnh tử, không phải tính có thiện, có ác, nhưng chính do ở con người không thể làm phát triển cái tính thiện vốn có, cho nên mới sinh ra sự tranh luận thiện ác đấy thôi.

Ông nói: (若夫爲善,非其才之罪也..或 相倍徒而無者不能盡其才者也)

(Nhược phù vi bất thiện, phi kỳ tài chi tội dã... Hoặc tương bội tỷ vô toàn giả, bất năng tận kỳ tài giả dã).

= Nay nếu ai làm việc bất thiện ắt không phải cái tội của tài vậy... Hơn hai lần, năm lần và vô số lần, không bao giờ tận hết cái tài ấy vậy.

Suy cho đến cùng, con người sở dĩ "bất năng tận kỳ tài", là do ở ba lý do sau đây:

A. Do ảnh hưởng bên ngoài.

Mạnh tử nói: "Tính con người vốn thiện ví như tính của nước vốn chảy xuống thấp vậy. Người không ai bất thiện, nước không

khi nào không chảy xuống. Nay dùng áp lực đè xuống ắt nước sẽ vọt lên khỏi trán; dùng cách ngăn chặn lại, nước sẽ dâng lên đến núi. Đó há là tính của nước ư? Vì theo cái thế mà phải như vậy. Con người nếu buộc làm điều bất thiện thì cái tính của họ cũng phản ứng tương tự" (Cáo tử)

Lại nói:

"Trong những năm được dư giả, các con em đều trở nên người tử tế; trong những năm túng ngặt các con em đều trở nên hung bạo. Đó không phải trời phó cho họ những tài chất khác nhau, nhưng chỉ vì hoàn cảnh nhận chìm cái thiện của họ cho nên họ mới trở thành như thế. Nay, có người đem lúa mâu và lúa mạch mà gieo rồi lấp đất lại. Đất thì giống in nhau, lúa thì trồng cùng một lúc. Bỗng nhiên những cây lúc mọc lên rồi tới ngày lúa chín một lượt. Tuy vậy số lúa gặt được chỗ nhiều chỗ ít. Sở dĩ có sự khác nhau, chính vì có những nguyên nhân bên ngoài như: đất có chỗ tốt chỗ xấu, mưa móc cùng là sự săn sóc không được đồng đều vậy" (Cáo tử)

Lối lý luận cho rằng hoàn cảnh xung quanh có ảnh hưởng đến cá nhân rất hợp với phong trào sinh vật tiến hoá luận lúc đương thời[1].

B. Do ở sự tự bạo tự khí (自暴自棄 = tự hại, tự bỏ)

Sức mạnh bên ngoài không phải lúc nào cũng làm hại được bản tính của con người.

Thử nêu ra trường hợp ông Thuấn làm thí dụ: "Vua Thuấn khi còn cư ngụ trong rừng sâu núi thẳm, ở giữa loài cây đá, đi lại với loài hưu, heo, lúc ấy ngài sánh với kẻ quê mùa trong rừng núi chẳng khác bao nhiêu. Nhưng đến chừng ngài nghe được một lời lành, thấy được một việc phải thì lòng ngài như dòng nước sông lớn vỡ bờ cuồn cuộn chảy không gì cản lại được" (Tận tâm)

Nhưng, nếu con người tự làm hư hại mình tự bỏ phế cái khả năng tính hướng thiện của mình thì tất cả đều hỏng!

---

[1] Xem thiên thứ IX.

Cho nên ông nói: 自暴者不可與有言也.自棄者不可魚有爲也.言非禮義,謂之自暴也.吾身不能居仁由義,謂自棄也.

(Tự bạo giả bất khả dữ hữu ngôn dã. Tự khí giả bất khả dữ hữu vi dã. Ngôn phi lễ nghĩa, vị chi tự bạo dã. Ngô thân bất năng cư nhân do nghĩa, vị chi tự khí).

= Kẻ tự làm hư hại mình thì không thể ngồi nói chuyện với họ; kẻ tự bỏ phế mình thì không thể cộng tác với họ. Lời nói mà không hợp với lễ nghĩa gọi là tự làm hư hại. Bản thân của mình không thể ở theo điều nhân nghĩa gọi là tự bỏ phế. (Ly Lâu)

Lại nói: "Bản tính của con người há không có lòng nhân nghĩa hay sao? Chỉ vì họ bỏ mất cái tâm lương thiện của họ ví như búa rìu đốn cây vậy, ngày ngày đều bị đốn thì làm sao mà giữ mãi được cái vẻ đẹp của mình? Tuy nhiên, bản tính thiện của họ vẫn phát triển ngày đêm ví như cây cỏ trên núi vậy; sáng tinh sương Khí chất trong người trở nên trong sạch, lòng thương ghét so với bậc hiền nhân chẳng khác bao nhiêu. Thế rồi từ sáng đến trưa tối, hành vi của họ làm cho lương tâm họ thêm hư hỏng. Sự rối loạn, hư hỏng cứ kéo dài ngày này tháng kia thì cái dạ khí của lương tâm làm sao đủ sức tồn tại! Khi cái dạ khí không còn được bảo tồn nữa thì con người so với cầm thú chẳng khác là bao vây. Thấy họ giống như loài cầm thú, ai nấy đều ngỡ rằng họ chưa từng có cái tài chất. Há phải bản tính của con người là như vậy ư? (Cáo tử)

C. Do ở "dùng cái nhỏ hại cái lớn, dùng cái hèn hại cái quý"

Còn một nguyên nhân khiến cho "bất đắc tận kỳ tài" nữa. Đó là do sự "養 dưỡng" sai lầm.

Mạnh tử nói: "Trong thân thể có phần quý, có phần hèn, có phần to có phần nhỏ, chúng ta không nên đem phần nhỏ hại phần lớn, đừng đem phần hèn hại phần quý. Kẻ nào dưỡng phần nhỏ là kẻ tiểu nhân. Kẻ nào dưỡng phần lớn là bậc đại nhân" (Cáo tử)

Vậy phần nào lớn và quý? phần nhào nhỏ mà hèn?

Mạnh tử đáp:

"Tai và mắt là hai quan năng không phải để suy tư, hơn nữa chúng còn bị che lấp bởi sự vật. Sự vật giao tiếp với nhau nên các quan năng đó sẽ bị lôi cuốn. Tâm là quan năng để suy tư; hễ suy

tư thì đạt tới chỗ thiện, không suy tư thì không thể đạt được vậy. Tất cả các quan năng ấy đều do trời phú cho ta. Vậy trước hết phải lập định phần lớn, như vậy phần ắt nhỏ không thể tranh đoạt. Chỉ có như thế mới là bậc đại nhân mà thôi vậy". (Cáo tử)

Thực ra lối nghị luận trên vấp phải nhiều điều tệ. Tâm tư con người không phải là một cơ quan độc lập đứng riêng biệt với tai mắt, ngũ quan. Nếu tai mắt ngũ quan mà không còn bén nhạy nữa thì tâm tư lấy gì mà suy nghĩ? Một trong những bệnh trầm trọng nhất của các bậc sĩ phu Trung Quốc từ xưa đến giờ là họ chỉ dùng ký ức mà không để ý tới các năng khác. Dần dần họ trở thành những phế vật mất cả sự bén nhạy của tứ chi và ngũ quan!

Trên chúng ta đã bàn xong về "Tính thiện luận" của Mạnh tử.

3 ĐỊA VỊ CỦA CÁ NHÂN.

Như chúng ta đã nói. Nho học của Đại học và Trung Dung rất đề cao địa vị con người. Đến Mạnh tử, vấn đề cả thân càng được ông xem là quan trọng thêm.

Ông rất tin tính người vốn thiện, lại cho rằng con người đều có đủ lương tri lương năng mọi "thiện đoan". Cho nên ông nói:

萬物皆備於我矣.反身而誠,樂莫大焉.

(Vạn vật giai bị ư ngã hỹ. Phản thân nhi thành lạc mạc đại yên).

= Vạn vật đều đầy đủ trong ta vậy! Nay trở lại với bậc thành, cái vui ấy không gì lớn bằng! (Tận tâm)

Ta hãy xem ông luận về các "Hạo nhiên chí khí":

其爲氣也,至大至剛,以直長而無害,則則於天地之間.

(Kỳ vi khí dã, chí đại chí cương, dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc tắc ư thiện địa chi gian)

= Cái khí hạo nhiên ấy rất lớn, rất mạnh, lấy sự thẳng thắn mà nuôi nó đừng làm hại nó thì nó lan đầy khắp khoảng trời đất (Công Tôn Sửu).

Lại nghe ông luận về bậc: "Đại trượng phu": (居天下之廣居,立天下之正位,行天下之大道;得志,與民由之,不得不志獨行其道;富貴不能淫,窮則不能移,誠武不能窟.此之謂大丈夫)

(Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo; đắc chí dữ dân do chi, bất đắc chí độc hành kỳ dạo; phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất: thử chi vị đại trượng phu).

= Ở nơi rộng lớn nhất trong thiên hạ, đứng chỗ chính đáng nhất trong thiên hạ, đi con đường lớn nhất trong thiên hạ; lúc đắc chí thì cùng dân hợp sức hành đạo, lúc không đắc chí thì tự đi theo con đường của mình. Phú quý không làm cho hoang dâm, nghèo khó không làm cho đổi chí, uy vũ không làm cho khuất phục: đó mới là bậc đại trương phu. (Đằng Văn Công).

Vì xem nhân cách con người là quan trọng như thế, và vì ông tin nhân tính toàn thiện, cho nên ông nêu lên một chủ nghĩa bình đẳng. Ông nói:聖人輿我同類者

(Thánh nhân dữ ngã đồng loại giả).

何以 異於 人 載?,堯 舜 輿人同耳

= Thánh nhân cùng đồng loại với chúng ta (Cáo tử)

(Hà dĩ ư nhân tai? Nghiêu Thuấn dữ nhân đồng nhĩ)

= Chúng ta khác với người chỗ nào? Vua Ngiêu và vua Thuấn cũng giống như mọi người vậy thôi. (Ly Lâu).

彼丈夫也,我丈夫也,吾何 畏,彼載?

(Bỉ trượng phu dã, ngã trượng phu dã, ngô bà uý bỉ tai?)

= Ông ấy là đấng trượng phu, ta đây cũng đấng trượng phu, ta sợ gì ông ấy? (Đăng Văn Công).

(筭何人也, 予何人也.有爲者亦若是)

(Thuấn hà nhân dã, dư hà nhân dã. Hữu vi giả diệc nhược thị)

= Vua Thuấn là người gì? ta là người gì? Nếu cố gắng thì ta cũng như ngài vậy. (Đằng Văn-công).

Có điều chú ý là chủ nghĩa bình đẳng của ông chỉ là một thứ bình đẳng về nhân cách thôi, ông không chủ trương cho rằng tài, trí, đức, hạnh, của con người đều bình đẳng.

Mạnh tử rất am tường phương pháp và ý nghĩa "phân công" trong kinh tế học. Thí dụ như chương Hứa Hành trong thiên Đằng Văn công nói rất rõ ràng những việc "hữu đại nhân chi sự, hữu tiểu nhân chi sự" và "hoặc lao tâm, hoặc lao lực" trong đời sống xã hội.

Chính trị học của Mạnh tử mang nhiều tính chất dân quyền. Ông nói: 民爲貴,社稷次之.君爲埀

Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh

= Dân là quý nhất, rồi đến xã tắc, bậc vua chúa không quan trọng).

君之視民如土芥,則巨視君如寇仇

(Quân chi thị dân như thổ giái, tắc thần thị quân như khấu cừu)

= Vua xem bầy tôi như cỏ rác ắt bầy tôi xem vua như cừu địch.

Lối nghị luận trọng dân khinh quân của ông do ở tính thiện luận mà ra vậy.

4. TRIẾT HỌC GIÁO DỤC.

Tính thiện luận của Mạnh tử chẳng những ảnh hưởng đến nhân sinh quan của ông, nó lại còn ảnh hưởng rất nhiều đến triết học giáo dục của ông.

Học thuyết giáo dục của ông có ba điểm trọng yếu quan hệ rất nhiều đối với học thuyết giáo dục sau này.

A. Tự động.

Vì tin nơi bản tính con người vốn thiện cho nên ông không chủ trương một nền giáo dục bị động hay bức bách, nhưng ông chỉ chủ trương một nền giáo dục tự động cho mọi người.

Ông nói:

君子深适之以道,欲其自得之也.自得之也.自得之,則居之安.居之安則貴之深. 貴之深則`取之左右逢其原.故居子欲其自得之也

(Quân tử thâm tháo chi dĩ đạo; dục kỳ tự đắc chi dã. Tự đắc chi tắc cư chi an. Cư chi an tắc tư chi thâm. Tư chi thâm tắc thủ chi tả hữu phùng kỳ nguyên. Cố quân tử dục kỳ tự đắc chi dã).

= Người quân tử hàm-dưỡng đạo làm người trong tâm mình ngày càng cao sâu, cốt ý làm thế nào để đạt được cái đạo ấy. Khi hàm dưỡng được thấu đáo rồi thì sẽ được một chỗ ở an vui[1]. Chỗ ở được an vui thì sẽ có được một cơ sở đạo lý rộng lớn. Được vậy, ắt mang ra dùng bên trái bên phải đều được thuận lợi. Cho nên bậc người quân tử chỉ muốn làm thế nào để đạt được cái đạo ấy mà thôi vậy. (Ly Lâu).

Thiên Công Tôn Sửu có 1 đoạn về phép dưỡng khí, có thể dùng để làm ấn chứng với đoạn trên: 必有事焉而勿正.心勿忘,勿助長也.無若宋人然.宋人有們其苗之不長兒很之者,芒芒然櫃謂其人曰:"今日病矣!子助苗長矣!"其子趙而住視之. 苗則槁矣,天下之不助苗長者.果矣,以爲無蓋而啥之者.不杧長者也,助之長也.很苗者也,非.徒無蓋而又害之

(Tất hữu sự yên nhi vật chính. Tâm vật vong. Vật trợ trưởng dã. Vô nhược Tống nhân nhiên, Tống nhân hữu mẫn kỳ miêu chi bất trưởng nhi loát chi giả, mang mang nhiên quy, vị kỳ nhân viết: "Kim nhật bịnh hỹ! Dư trợ miêu trưởng hỹ!" Kỳ tử xu nhi vãng thị chi, miêu tắc cảo hỹ. Thiên hạ chi bất trợ miêu trưởng giả, quả hỹ. Dĩ vi vô ích nhi xá chi giả, bất vân miêu giả dã. Trợ chi trưởng dã, loát miêu giả dã. Phi đồ vô ích, nhi hựu hại chi).

= Bồi dưỡng khi hạo nhiên ắt lấy nghĩa làm trọng đừng quá hấp tấp trông đợi thành quả. Đừng xao nhãng, cũng đừng cưỡng giúp cho việc mau thành. Không nên bắt chước như người nước Tống kia: người nước Tống lo lắng vì đám mạ của mình lâu lớn, bèn dùng tay nắm từng thân cây lúa nhổ cao lên một tí. Xong đâu đấy anh cấp bách ra về, nói với người nhà rằng: "Hôm nay ta mệt lắm. Ta vừa giúp tay cho mạ mau lớn". Nghe nói, người con chạy ra ruộng xem thì mạ đã héo cả rồi. Trong thiên hạ, số người không giúp cho mạ mau lớn thật ít có vậy. Một số người cho rằng bồi dưỡng khí hạo nhiên là vô ích nên bỏ phế ví như người làm ruộng không chịu nhổ cỏ trong ruộng mạ của mình vậy. Một số người khác khi bồi dưỡng chưa thành mà muốn cưỡng giúp cho chóng thành ví như người làm ruộng nước Tống giúp mạ chóng lớn vậy. Không những vô ích mà còn có hại nữa.

---

[1] Khổng tử nói: "Nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cự" tức là ý nghĩa của câu trên vậy.

Mạnh tử nói: "Quân tử chi sở dĩ giáo giả ngũ".

Thứ nhất là "hữu như thời vũ hoá chi giả". Không săn sóc nhổ cỏ cho lúa thì không được, còn giúp cho lúa bằng cách nhổ cho cao thêm cũng không được. Tốt nhất là nhờ ở mưa thuận gió hòa.

B. Dưỡng tính.

Vì rằng nhân tính vốn thiện cho nên tôn chỉ của giáo dục có mục đích làm phát triển đến cùng tột cái thiện tính bẩm sinh ấy.

Mạnh tử nói:

(人之以異於禽獸者機希涘庶民去之君子存之

(Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả cơ hy, thứ dân khứ chi, quân tử tồn chi).

= Chỗ khác nhau giữa loài người và cầm thú chỉ có một điểm nhỏ mà thôi. Người dân thường thì bỏ mất điểm nhỏ khác nhau ấy, chỉ có bậc quân tử giữ được mà thôi. (Ly Lâu).

Giáo dục có mục đích bảo tồn điểm nhân tính "nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú" ấy.

Trong sách của ông, ông nói về điểm này rất nhiều, tưởng không cần nêu thêm.

C. Tiêu chuẩn.

Dù là tự đông, nhưng giáo dục không thể thiếu tiêu chuẩn.

Mạnh tử nói:亦之教人射必至於彀學者亦必至於彀大匠誨人必以規矩學者亦必乙規矩

(Nghệ chi giáo nhân xạ tất chí ư cấu, học giả diệc tất chí ư cấu. Đại tượng hối nhân tất dĩ quy củ, học giả diệc tắc dĩ quy củ).

= Người Nghệ dạy người bắn tên thì chú trọng đến việc giương cung nhắm vào đích. Học trò nghe theo nên cũng giương cung nhắm thẳng vào đích. Thợ mộc khéo dạy học trò ắt dùng thước quy thước củ. Học trò nghe theo cũng dùng trước quy thước củ. (Cáo tử).

Lại nói: 大匠不爲處掘工改 痹 繩墨. 議不爲掘射唐其彀雖君子引而唐跟如也中道而立能盂徒之`

(Đại tượng bất vi chuyết công cải phế thằng mặc. Nghệ bất vị chuyết xa biến kỳ cấu suất. Quân tử dẫn nhi bất phát; dược như dã, trung đạo nhi lập, năng giả tùng chi).

= Người thợ khéo không vì người học vụng mà cải bỏ lằn dây nét mực. Người Nghệ không vì kẻ bàn thường mà đổi bỏ cái đích. Người quân tử dạy đời, ví như dạy bắn cung vì chỉ dạy người giương chứ mình không bắn, nhưng thâm hiểu cái cao siêu của nghệ thuật; họ giữ được mức trung đạo (= không thái quá không bất cập), khiến cho ai theo học đều có thể học thành công. (Tận-tâm).

Theo Mạnh tử, phương pháp giáo dục có tính cách tiêu chuẩn ấy là phương pháp chóng có kết quả nhất.

Ông nói:

聖人即節目力焉,繼之以規矩準繩,以爲方圓平直,不可勝用也,既耳力焉. 繼之以六律正五音不可勝用也

(Thánh nhân ký kiệt mục lực yên, kế chi dĩ quy củ chuẩn thắng, dĩ vi phương viên bình trực, bất khả thắng dụng dã. Ký kiệt nhĩ lực yên, kế chi dĩ lúc luật chính ngũ âm, bất khả thắng dụng dã).

= Bậc thánh nhân đã dùng hết sức sáng sủa của mắt để chế ra thước quy, thước củ, cái bay, dây mực dùng vào việc đo vuông, tròn, phẳng, ngay, người sau theo đó mà áp dụng được mãi. Lại dùng hết sức thính của tai chế ra lục luật để chỉnh ngũ âm, người sau theo đó mà áp dụng được mãi. (Ly Lâu).

Người xưa đã dùng bao nhiêu tâm trí sức lực mới tạo ra được nhiều tiêu chuẩn cho chúng ta, khi chúng ta áp dụng những tiêu chuẩn ấy tức là không cần nhọc công mà hưởng thụ được sự ích lợi vậy.

Đó mới chính là nguyên lý của phương pháp giáo dục theo tiêu chuẩn.

TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

Triết học chính trị của Mạnh tử mang nhiều đặc tính tôn trọng dân quyền. Triết học chính trị của Mạnh tử và triết học chính trị của Khổng tử có một điểm căn bản khác nhau.

Trọng tâm của học thuyết chính trị của Khổng tử ở chỗ "正者正也 chính giả chính dã". "Mục đích của ngài là muốn chính danh", "chính kỷ", "chính nhân" để rồi có thể đạt đến lý tưởng chính trị "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử".

Sinh sau Khổng tử hơn 100 năm, lại chịu ảnh hưởng của hai triết gia Dương Chu và Mặc Địch[1], cho nên không những Mạnh tử tôn trọng cá nhân, tôn trọng bá tính hơn bậc vua chúa[2] ông lại còn muốn cho bá tính được hưởng mọi điều lạc lợi[3] nữa.

Mạnh tử luận chính-trị không dùng chữ "正 chính" của Khổng tử, lại dùng chữ "利 lợi" của Mặc tử. Nhưng không chịu dùng chữ "利 lợi" một cách công nhiên, cho nên ông dùng chữ "仁政 nhân chính".

Ông nói với các bậc vua chúa lúc bấy giờ rằng: "Ngài ưa thích sắc đẹp không hại, ưa thích của cải cũng không hại ưa thích ruộng đất, đi săn cũng không hại, ưa thích du ngoạn cũng không hại, ưa thích âm-nhạc cũng không hại. Nhưng trong lúc ưa thích sắc đẹp ngài nên nhớ trong nước còn đang có cảnh chồng vợ phân ly, trong lúc ưa thích của cải ngài nên nhớ trong nước đang có cảnh lầm than đói rét, trong lúc xua quân săn bắn giải trí, ngài nên nhớ trong nước đang có cảnh cha con, anh em, chồng vợ chia ly đau khổ. Nói tóm lại ngài cần nên suy xét chín chắn việc làm của ngài và như vậy ngài nên thi hành chích sách "nhân chính".

Đó là trung tâm của học thuyết chính trị của Mạnh tử, khác với chữ "chính" trong triết học chính trị của Khổng tử. Nếu dùng danh từ triết học Tây phương, chúng ta có thể gắn cho Khổng tử danh từ "chính-sách phụ tính" (Paternalism) và gắn cho Mạnh tử danh từ "chính sách mẫu tính" (Maternalism).

---

[1] Phàm khi công kinh một học phái khác mãnh liệt chừng nào thì vị triết gia có càng chịu ảnh hưởng của học phái đó nhiều chừng đó. Khi công kích Dương Mặc càng mãnh liệt càng chứng tỏ Mạnh tử chịu ảnh hưởng của Dương Mặc rất nhiều. Khi công kích... các nhà biện luận chúng ta thấy ngay là Tuân Tử chịu ảnh hưởng của họ rất lớn. Tống Nho công kích nhà Phật, kỳ thực nếu không có nhà Phật làm sao có lý thuyết Tống Nho?

[2] Đây là ảnh hưởng của Lão Tử và Dương Chu. Vì sự ảnh hưởng vô hình đó, cho nên tính thiện luận của Mạnh tử càng có xu hướng cực đoan, càng có khuynh hướng chủ nghĩa cá nhân vạn vật giai bị ư ngẫu vậy.

[3] Đây là ảnh hưởng của Mặc gia, Mạnh tử không tự ý thức được việc đó.

Chính sách của người cha là muốn cho các con trở nên người đứng đắn, có quy củ, muốn cho các con có đạo đức.

Chính sách của người mẹ là muốn cho các con được an vui sung sướng muốn cho các con có hạnh phúc.

Mạnh tử từng nói: "khoảng đất rộng năm mẫu có thể trồng dâu, tuổi 50 có quần áo lụa là để mặc; gà heo và các súc vật trong nhà nuôi dưỡng cẩn thận, tuổi 70 có thịt để ăn".

Nền chính trị chú trọng "y bạch thực nhục" là một nền chính trị của người mẹ. Đây chính là điểm khác nhau giữa Khổng Mạnh vậy[1].

Người sau không biết rằng sự khu biệt đó đã đại biểu cho sự tiến hoá của lý thuyết chính trị. Nho giáo trong khoảng hơn 100 năm từ Khổng đến Mạnh, cho nên họ không thể phân biệt nổi đâu là cha đâu là mẹ: một mặt thì nói "仁民愛物 Nhân dân ái vật = thi hành lòng nhân với dân với thương yêu vạn vật", một mặt chỉ biết chính tâm thành ý mà thôi. Đó chính là điểm hại của sự không có quan niệm lịch sử.

Học thuyết chính trị của Mạnh tử hàm chứa tính chất lạc lợi chủ nghĩa, đó là một điểm chắc chắn; nhưng đồng thời ông cũng phân biệt rất nghiêm khắc hai chữ nghĩa và lợi. Khi hội kiến lần đầu tiên với Lương Huệ vương, vừa nói lời đầu tiên là Mạnh tử đã đánh ngã được chữ "lợi" của Lương Huệ vương. Khi gặp Tống Hình Mạnh tử cũng khuyên ông ta đừng đem chữ 利 lợi" ra để khuyên Tần Sở đình chiến. Như vậy, đã thấy rằng chữ "lợi" mà Mạnh tử công kích chính là chữ lợi thuộc "ích kỷ, tự tư tự lợi".

Có lẽ các vị vua chúa, quan lại lúc bấy giờ chỉ lo mưu lợi giàu sang riêng cho cá-nhân mà thôi, cho nên Mạnh tử mới phản đối.

Vậy chủ nghĩa vị lợi và chủ nghĩa lợi dân tuyệt đối tương phản. Cho nên Mạnh tử nói:

---

[1] Có lúc Khổng tử cũng bàn đến vấn đề "phú dân" và Mạnh tử cũng bàn đến "cách quan tâm". Nhưng đó không phải là vấn đề được cả hai để ý lắm.

"Những người thờ vua đời nay đều nói rằng: "Tôi có thể giúp vua mở mang ruộng đất, làm cho tiền bạc thóc lúa được đầy kho". Đời nay, người ta khen những viên quan ấy là lương thần, đời xưa người ta chê họ là "bọn hại dân" (dân tặc). (Cáo tử)

Lại nói: "Bếp vua có thịt béo, tàu ngựa có ngựa mập, mà nhân dân có sắc đói, ngoài đồng nội nằm la liệt những kẻ chết đói: đó có khác nào vua khiến thú ăn thịt người (Lương Huệ vương)

Chữ "lợi" mà Mạnh tử công kích chính là chữ lợi như đã nói trên.

Ông chủ trương "nhân nghĩa" phải mang đến cho đại đa số dân chúng một lạc lợi lớn nhất.

Ông lo ngại khi nói đến lợi mà kết quả sẽ thành "trên dưới đánh nhau vì lợi" hay là "vua tôi, cha con, anh em cuối cùng phải bỏ nhân nghĩa chỉ nghĩ đến lợi trong sự giao tiếp mà thôi". Khi sự việc xảy ra như thế, thế có khác nào đã thi hành chính sách "xua thú vật ăn thịt người"?

Vì thế Mạnh tử phản đối chữ "lợi" chính vì ông lo ngại người ta đưa cứu cánh của lợi đến chỗ sai lệch chân ý nghĩa của nó...

Thiên XI

TUÂN TỬ

Chương 1

TUÂN TỬ

A. TUÂN TỬ LƯỢC TRUYỆN

Tuân tử tên Huống, tự Khanh, người nước Triệu, từng du học ở nước Tề. Về sau lại du học ở nước Tần[1], nước Triệu[2], sau cùng đến nước Sở. Lúc ấy Xuân Thân quân dùng ông làm quan lệnh ở đất Lan Lăng[3].

Sau khi Xuân Thân quân chết (tức năm 238 Av.j). Tuân Khanh bèn ở tại Lan Lăng, về sau cũng chết tại Lan Lăng.

Niên đại sống và chết của Tuân tử khó xác định nhất. Xinh xem "Tuân Tử tập giải" của Vương Tiên Khiêm ghi lại cuộc tranh luận của các nhà có thể, thấy rõ sự khó khăn đó.

Buồn cười nhất là tập "Tuân Khanh thư tự" của Lưu Hướng. Lưu Hướng cho rằng Tuân Khanh đã từng cùng với Tôn Tẫn nghị việc binh.

Tôn Tẫn phá binh Ngụy năm 341 trước Công nguyên. Đến lúc Xuân Thân quân chết, Tuân Khanh ít nhất cũng đã sống hơn 130 ngoài tuổi. Lại Lưu Hướng cùng chư gia đều nói Tuân Khanh được xem như là bậc lão sư thời Tề Tương vương.

Tề Tương vương tức vị năm 283 trước Công nguyên, xa cách Xuân Thân quân chết có đến bốn mươi lăm năm.

---

[1] Thiên Cương Quốc ghi Ứng hầu hỏi ông vào nước Tần đã thấy gì. Xét ra Ứng hầu làm tướng quốc lúc Triệu Hiếu thành vương sơ niên.

[2] Thiên Nghi Bình ghi Tôn Khanh nghị binh trước Triệu Hiếu Thành vương. (Triệu Hiếu Thành vương tính vào năm 265 đến năm 245 Av.j).

[3] Việc này căn cứ vào niên biểu sách Sử ký thì vào năm thứ 8 Sở Khảo Liệt vương (tức 255 Av.J)

Tuân Khanh chết sau Xuân Thân quân, có lẽ vào khoảng trước sau năm 230 trước Công nguyên.

Giả sử có sống đến 80 tuổi, ông cũng không thể là "tối vi lão sư" thời Tề Tương vương được.

Tôi cho rằng việc rối loạn sai lầm đó đều do ở thiên Mạnh tử Tuân Khanh liệt truyện sách Sử ký.

Tôi xin chép ra đây đoạn trong sử ký: (荀卿趙人年五十始來遊學於齊粥行[之街迂大而悶僻,奭也文其難施渟于久與皮,時有得善言故齊人訟曰:"誕 天衍雕龍奭,炙 轂 遇見"]田鵙之局皆以死齊襄王十時而句卿最爲老.齊尙修)列大夫之缺而荀卿三爲祭酒焉..

(Tuân Khanh, Triệu nhân Niên ngũ thập, thỉ lai du học ư Tề. Trâu Diễn chi thuật, vu đại nhi hùng biện. Thích đã văn cụ nam thi. Thuần vu Khôn cửu dữ xử, thời hữu đắc thiện ngôn. Cố Tề nhân tụng viết: "Đàm thiên diễn, điêu long Thích, chá cốc quá Khôn" Điền Biền chi thuộc giai dĩ tử Tề Tương vương thời. Nhi Tuân Khanh tối vị Lão sư. Tề thượng tu liệt đại phu chi khuyết, nhi Tuân Khanh tam vi tế tửu yên.

= Ông Tuân Khanh người nước Triệu. Năm 50 tuổi mới đi qua nước Tề du học.

[Học thuyết của Trâu Diễn rộng lớn mà hùng-biện. Trâu Thích có tài về văn học khó ai qua. Thuần vu Khôn cùng ở với nhau một nơi rất lâu, thường nghe được lời nói hay. Cho nên người nước Tề đồng khen: "Bàn về thiên văn có Trâu Diễn; văn tứ như chạm khắc, như rồng bay có Trâu Thích; hùng biện thao thao bất tận có Thuần Vu Khôn"] Nhóm của Điền Biền thảy đều chết cả thời Tề Tương vương. Tuân Khanh được xem là bậc lão sư. Nước Tề từng chỉnh trị chức vị của liệt đại phu, mà Tuân Khanh được suy làm tế tửu ba lần...

Đoạn văn trên có hai điểm lầm lẫn:

Thứ nhất, từ Tuân Khanh "lai du học ư Tề" tiếp xuống dưới bỗng nhiên lại có thêm sự tích của ba người Trâu Diễn, Trâu Thích, Thuần Vu Khôn. Đến nỗi Lưu Hướng bị lầm, cho rằng

Tuân Khanh khoảng 50 tuổi du học nước Tề chính là lúc các thầy ở Tắc Hạ đang thịnh[1] Họ không biết rằng đoạn này có những việc không liên quan gì với nhau là vì có sự nhầm lẫn với câu "Tề hữu tam Trâu tử" ở đoạn trên.

Bài trên có câu: "Trâu Diễn, Điền Biền chi thuộc...", các nhà khảo cứu về cổ văn không biết rằng Thiên Mạnh tử, Tuân Khanh liệt truyện có rất nhiều tài liệu do người sau thêm vào[2] Họ lại cực lực khen tặng vào chương của thiên này là có "văn khí biến hoá bất trắc", "đột ngột thần kỳ" v. v...; hơn thế nữa họ còn tuyển ra làm cổ văn dạy học cho rằng đó bút pháp của Thái Sử công. Há chẳng đáng buồn cười ru!

Thứ hai: bốn chữ: "Tề Tương vương thời", nên nối tiếp với bên trên đọc là "Trâu Diễn, Điền Biền chi thuộc, giai dĩ tử Tề Tương vương thời".

Thế mà bọn người không rành văn pháp[3] đem bốn chữ đó nối tiếp bên dưới đọc là: "Tề Tương-vương thời, nhi Tuân Khanh tối vi lão sư".

Họ không biết về phương-diện văn pháp, bốn chữ đó là trạng từ chỉ về thời gian nên không thể dùng chữ "而 nhi" để chia cắt ra, vì như thế là câu văn không được thông.

Cổ nhân cũng biết đoạn đó khả nghi, nên sửa câu "niên ngũ thập" thành câu "niên thập ngũ". Không biết rằng câu "niên ngũ thập thỉ lai du học" có chữ "thỉ 始". Chữ "thỉ" bao hàm ý nghĩa có sự đến muộn". Nếu như "niên thập ngũ" ắt không cần viết thêm chữ "thỉ" vậy.

Cho nên theo tôi nghĩ, Tuân Khanh sang du học ở nước Tề là sau thời Tề Tương vương, cho nên mới viết: "niên ngũ thập thỉ lai du học ư Tề, Trâu Diễn, Điền Biền chi thuộc giai dĩ tử Tề Tương vương thời. Nhi Tuân Khanh tối vi lão sư". Văn lý rõ ràng, lại tương hợp với sự tích cả đời của Tuân Khanh.

---

(1) Trên bài tựa Lưu Hướng Xưng "Phong Tề Tuyên vương, Uy vương chí thời" dưới lại xưng "Thị thời Tuân Khanh niên ngũ thập thỉ lai du học".

(2) Như đoạn cuối ghi gồm 24 chữ về Mặc Địch, văn lý không thông, có lẽ là do hậu nhân thêm vào vậy.

(3) Tức văn phạm.

Nay xin tóm vào niên biểu sau đây:

Năm 265 đến năm 260 trước tây lịch → Tuân Khanh đúng 50 tuổi du học nước Tề.

Năm 260 đến năm 255 trước tây lịch → Vào nước Tần, kiến Tần Chiêu vương và Ứng hầu

Năm 260 đến năm 250 trước tây lịch → du nước Triệu, kiến Hiếu thành vương

Năm 250 đến năm 238 trước tây lịch → du nước Sở làm quan lệnh ở đất Lan Lăng.

Khoảng trước sau năm 230 trước tây lịch → Chết ở đất Lan Lăng.

Đến như Thiên Diêm Thiết luận cho rằng Tuân Khanh mãi đến thời Lý Tư làm thừa tướng mới chết, thuyết này không cần phải bác bỏ làm chi[1].

Trên tôi đã khảo cứ khá dài dòng. Vì đối với vấn đến này cổ nhân thường không giảng cứu tường tận, cho nên không hiềm phải kể lể hơi tỉ mỉ, bản ý của tôi là[2] hy vọng các học giả khi đọc cổ thư cũng nên có thái độ hoài nghi tra khảo, chớ đừng làm nô lệ cổ nhân.

B - TUÂN TỬ

Sách Hán thư, Nghệ văn chí có 32 thiên Tuân tử, có 10 thiên Phú. Kim bản có 32 thiên Tuân tử, cùng với 5 thiên phú, 2 thiên thi. Có lẽ kim bản là do người sau hợp thành. Trong ấy có rất nhiều thiên như thiên Đại lược, thiên Hựu toạ thiên Tử đạo, thiên Pháp hành v. v... toàn là chép đông, nhặt Tây mà tấu hợp thành. Còn rất nhiều thiên phân đoạn rất vô lý.

Thí dụ: hai chương cuối cùng của thiên Phi tướng, hoàn toàn không dính dáng gì đến "Phi tướng".

---

[1] Lý Từ lâm thừa tướng năm 213 Av.j, tức là lúc Tề Tương vương chết được 52 năm rồi

[2] Xen thêm chương 1 thiên VI.

Một thí dụ nữa là đoạn chót của thiên Thiên luận cũng không dính dáng gì đến Thiên luận.

Còn nhiều thiên khác nay lại tìm thấy trong Đại Đái, Tiểu Đái[1] hoặc trong Hàn Phi ngoại truyện.

Chúng ta không thể biết là ai chép của ai.

Đại khái thì bốn thiên Thiên luận, Giải tệ. Chính danh, Tính ác là tinh hoa của học thuyết Tuân Tử. Còn lại hơn hai mươi thiên dù không phải là của ông cũng không ảnh hưởng gì.

C - SỰ QUAN HỆ GIỮA TUÂN TỬ VÀ CHƯ TỬ

Phàm ai nghiên cứu học thuyết của Tuân tử đều phải chú ý tới sự quan hệ giữa ông và các nhà đương thời. Trong sách của Tuân Tử có nhiều lời Phê bình học thuyết của các nhà đều có giá trị.

Thí dụ thiên Thiên luận nói:

值子有見於後,無見於先.老子有見於詘,無見於信.墨子有見於齊(仲),無見於奇.宋子有見於少,無見於多.有後而無先則君鬼無門.有詘而信則貴賤不分`有利而鬼則證今不施.有少而無多`則君衷不化

(Thận tử kiến ư hậu, vô kiến ư tiên. Lão tử hữu kiến ư chuyết, vô kiến ư thân. Mặc tử hữu kiến ư tề, vô kiến ư kỳ. Tống tử hữu kiến ư thiểu, vô kiến ư đan. Hữu hậu nhi vô tiên tắc quần chúng vô môn. Hữu chuyết nhi vô thân tắc quý tiện bất phân. Hữu tề nhi vô kỳ tắc chính lệnh bất thi. Hữu thiểu nhi vô đa tắc quần chúng bất hóa).

= Thận tử có thấy được việc sau, không thấy được việc trước. Lão tử có thấy được lẽ co lại, không thấy được lẽ duỗi ra. Mặc tử thấy được ở cái đầy đủ, không thấy được cái vụn vặt. Tống tử thấy được cái ít không thấy được cái nhiều. Có việc sau mà không có việc trước ắt quần chúng không có cửa mà ra vào. Có co lại mà không có duỗi ra ắt sang hèn không phân biệt. Có cái đầy đủ mà không có cái vụn-vặt ắt chính lệnh

---

[1] Như thiên Luận Nhạc, Luận Khuyến học.

không thi thố. Có cái ít mà không có cái nhiều ắt quần chúng không hóa.

Ở thiên Giải tệ, ông nói tiếp:

墨子敝於用而不知文宗子敝於欲而不知得.直子敝於法而不知賢.忠子敝於勢而不知知,忠子敝於釋而不知貴.悵子敝於天而不知 人.故由用謂之,道 盡 利矣,由欲謂之道矣,由法謂之.道盡敷矣,由匆謂 道*便矣.由敝謂 道盡論矣.由天謂之道盡因矣.

(Mặc Tử tế ư dung nhi bất tri văn. Tống tử tế ư dục nhi bất tri đắc, Thận tử tế ư pháp nhi bất tri hiền. Thân tử tế ư thế nhi bất tri trí. Huệ tử tế ư từ nhi bất tri thực. Trang tử tế ư thiên nhi bất tri nhân. Cố do dụng vị chi đạo tận lợi hỹ. Do tục vị chi, đạo tân khiểm hỹ. Do pháp vị chi, đạo tận số hỹ. Do thế vị chi, đạo tận tiện hỹ. Do từ vị chi, đạo tận luận hỹ. Do thiên vị chi đạo tận nhân hỹ).

= Mặc tử bị che lấp bởi cái dụng mà không biết đến cái văn vẻ. Tống tử bị che lấp bởi cái dục mà không biết đến cái được. Thân tử bị che lấp bởi pháp luật mà không biết đến người hiền. Thân tử bị che lấp bởi thế lực mà không biết đến trí dụng.

Huệ tử bị che lấp bởi từ chương mà không biết đến thực dụng. Trang tử bị che lấp bởi trời mà không biết đến người. Chỉ theo cái dụng mà thôi thì đạo trong thiên hạ sẽ dừng ở sự ích lợi vậy. Chỉ theo lòng dục mà thôi thì đạo trong thiên hạ sẽ dừng ở sự khoái cảm vậy. Chỉ theo luật pháp mà thôi thì đạo trong thiên hạ sẽ dừng ở thuật số vậy. Chỉ theo quyền thế mà thôi thì đạo trong thiên hạ sẽ dừng ở sự tiện lợi vậy. Chỉ theo từ chương mà thôi thì đạo trong thiên hạ sẽ dừng ở sự biện luận vậy. Chỉ theo trời mà thôi thì đạo trong thiên hạ sẽ dừng cả ở nguyên nhân vậy.

Lại còn thiên Phi thập nhị tử luận về Đà xỉ, mà không đẳng cấp, không đủ để có thể phân biệt dị biệt, ràng buộc van tôi", luận về Huệ Thi, Đặng Tích: "Ưa bày quái thuyết, chơi lời lạ, xét rõ mà không thi hành gấp, biện luận mà không thực dụng, nhiều việc mà ít công, không thể dùng để trị cương kỷ", luận về Tử Tư, Mạnh tử: "Bắt chước các tiên vương mà không biết đến hệ thống..." dựa vào

các thuyết cũ gọi là ngũ hành, tránh cái xa mà không phân chỉnh loại, u ẩn mà không thuyết lý, kín đáo thu gọn mà không giải thích[1].

Ngoài ra còn 2 thiên Phú Quốc và Nhạc Luận bắc bỏ thuyết Tiết Dung luận và Phi Nhạc luận. Thiên Chính Luận bác học thuyết của Tống tử. Thiên Tính ác bác tính thiện luận của Mạnh tử. Thiên Chính Danh bác các thuyết "Sát đạo phi sát nhân dã".

Như vậy, chúng ta thấy học vấn của Tuân tử rất uyên bác, ông từng nghiên cứu các học thuyết đồng thời của các nhà.

Cũng vì có một học thức rộng đó nên ông tạo ra một bộ mặt sáng rực trong số môn đệ của Nho gia để tự tách thành một học phái kịch liệt khác.

*

(Sách tham khảo quan trọng: Về Tuân tử chú có quyển Tuân tử tập giải của Vương Tiên Khiêm là hay nhất. Ngoài ra xem thêm Tăng Tử tằng chú của Cửu Bảo Ái người Nhật Bản tuy chú không hay lắm, nhưng dùng Tống bản Nguyên bản làm hiệu khám được xem như rất nhiều tài liệu tham chứng).

---

[1] Ở trong Hàn Phi ngoại truyện thì không có tên Tử Tư và Mạnh Tử.

Chương 2

THIÊN VÀ TÍNH

A - LUẬN VỀ VẤN ĐỀ TRỜI

Tuân tử phê bình triết học Trang tử, nói: "Trang tử tệ ư thiên nhi bất tri nhân... do thiên vị chi, đạo tận nhân hỹ..."

Câu nói trên không những đối với triết học của Trang tử nó là một phê phán chính xác, nhưng đối với triết học của chính Tuân tử nó lại là then chốt trọng yếu nữa.

Trang tử quá chú trọng về đạo trời cho nên mới sinh ra chủ nghĩa an mệnh và chủ nghĩa thủ cựu[1]. Đối với học thuyết trên Tuân tử lên tiếng phản đối kịch liệt.

Ông nói:

惟聖人爲不求知天

(Duy thánh nhân vi bất cầu tri thiên)

= Chỉ có thánh nhân là không cần biết trời. (Thiên luận).

Ông nói tiếp:

故君子儆其在已者而不慕其在天者`小人錯其在已者而慕其在天者.君子儆其在已者而不慕其在天者是以日退也小人錯其在已者而慕其在天者是以日退也

(Cố quân tử kính kỳ tại kỷ giả nhi bát mộ kỳ tại thiên giả. Tiểu nhân thác kỳ tại kỷ giả nhi mộ ký tại thiên giả. Quân tử kính kỳ tại kỷ giả nhi bất mộ kỳ tai thiên giả thị dĩ nhật tiến dã. Tiểu nhân thác kỳ tại kỷ giả nhi mộ kỳ tại thiên giả thị dĩ nhật thoái dã).

---

[1] Xem rõ ở Thiên IX.

= Cho nên người quân tử kính cái ở mình mà không mộ cái ở trời. Kẻ tiểu nhân bỏ cái ở mình mà mộ cái ở trời. Người quân tử kính cái ở mình mà không mộ cái ở trời cho nên ngày một tiến bộ. Kẻ tiểu nhân bỏ cái ở mình mà mộ cái ở trời cho nên ngày một thoái bộ. (Thiên luận)

Đó là chủ nghĩa nhân sự vốn có của Nho gia, giống như tinh thần câu nói: "Vị năng sự nhân yên năng sự quỷ" của Khổng tử.

Tức như chữ "道 Đạo", Lão tử, Trang tử đều giải là "thiên đạo vô vãng bất tại, vô thời bất tồn".

Tuân-tử lại nói: 道者非天之到地之道人之所以道也君子之所以道也

(Đạo giả phi thiên chi đạo, phi địa chi đạo, nhân chi sở dĩ đạo dã. Quân tử chi sở di đạo dã).

= Đạo, không phải là đạo của trời, không phải là đạo của đất, ấy là đường của con người đi vậy, đường của người quân tử đi vậy.

Ông nói tiếp:

道者何也?曰:君道也君者何也?曰:能君

(Đạo giả hà dã? Viết: Quân đạo dã, Quân giả hà dã? Viết: Năng quần)

= Đạo là gì? Rằng: đường đi của vua vậy. Vua là gì?

Rằng: có thể hợp quần vậy. (Quân đạo).

Cho nên triết học của Tuân tử không có tính cách thần bí như triết học của Trang tử.

Ông nói: 天行有常:不爲`克存,不爲堯忙亡.庶之以治則吉,庶之以亂則凶,強本而即用,則天不能賁;養備而動時則天不能病;値道而不或則天不能柄.故水果不能使之机,賽者不能使之病,快怪不能使之凶...故明於天人之分則可謂至人矣.不爲而成,不而求得失是之爲天如是者難深其人不加濘馬;難大不加濘馬;難精不加深馬.夫是人謂不與天爭,天有其時.地有其財人有其治夫是之謂能參含其所以參而其所參則或矣

(Thiên hành hữu thường: bất vi Nghiêu tồn, bất vi Kiệt vong. Ứng chi dĩ trị tắt kiết, ứng chi dĩ loạn tắt hung, cương bản nhi tiết

dụng, tắt thiên bất năng bần; dưỡng bị nhi động thời tắt thiên bất năng bịnh; tuần đạo nhi bất thắc tắc thiên bất năng họa. Cố thủy hạn bất năng sử chi cơ, hàn thử bất năng sử chi tật, yêu quái bất năng sử chi hung... Cố minh ư thiên nhân chi phận tắt khả vị chí nhân hỹ. Bất bi nhị thành, bất cầu nhi đắc, phù thị chi vi thiên chức. Như thị giả tuy thâm, kỳ nhân bất gia lự yên; tuy đại, bất gia năng yên; tuy tinh bất gia sát yên. Phù thị chi vị bất dữ thiên tranh chức. Thiên hữu kỳ thời, địa hữu kỳ tài, nhân hữu kỳ trị. Phù thi chi vị năng tham. Xá kỳ sở dĩ tham, nhi nguyện kỳ sở tham, tắc hoặc hỹ).

= Việc làm của Trời là thường xuyên! không vì vua Nghiêu mà còn, không vì vua Kiệt mà mất. Dùng trị để ứng được với đạo ấy, ắt lành, dùng loạn để ứng với đạo ấy, ắt dữ. Cương bản mà tiết dụng, ắt trời không thể làm cho nghèo; nuôi dưỡng đầy đủ mà động ắt trời không thể làm hại; theo đường đi mà không lầm ắt trời không thể làm họa. Cho nên thủy hạn không làm cho đói, rét nóng không làm cho bệnh tật, yêu quái không làm cho hung dữ... Cho nên ai phân rõ được trời và người ắt có thể gọi là bậc chi nhân vậy. Không làm mà thành công, không cầu mà được, đó gọi là thiên chức. Đạo trời tuy sâu xa như vậy, nhưng bậc chí nhân không lo nghĩ thêm vào; tuy lớn lao nhưng không phụ lực thêm vào; tuy khéo léo nhưng không để ý suy xét thêm vào. Đó gọi là không cùng tranh cái chức vụ với trời vậy. Trời có thời của trời, Đất có tài sản của đất, Người có việc trị của người. Đó gọi là có thể đứng vào địa vị mình. Xoá bỏ việc phân rõ địa vị của mình mà muốn có địa vị ngang nhau là lầm vậy.

(Thiên luận)

Tuân tử là người nổi bật nhất trong số các Nho gia, chính vì ông đem quan niệm "Trời vô ý chí" của Lão tử đổi thành quan niệm "Trời có ý chí, biết thưởng thiện phạt ác" của Nho gia, Mặc gia. Nhưng đồng thời ông cũng tránh được hậu quả xấu do quan niệm an mệnh thủ cựu của Thiên đạo của Lão tử và Trang tử.

"Thiên luận" của Tuân Tử không những khuyên con người đừng tranh chức vụ với trời và nên cùng thiên địa tham, lại còn khuyên người nên chinh phục trời để phục vụ người.

Ông nói: (大天而思之孰與物盡而制裁之?徒天而財之孰與制天命用之?堂時而代之孰與庶時而使之?因物而多之孰與能而化之?思物而物之孰理物而勿失之也?於物之所以生孰與有物之所以成?故錯人而思天則失方物之情

Đại thiên nhi tư chi, thục dữ vật súc nhi chế tài chi? Tùng thiên nhi tung chi, thục dữ chế thiên mệnh nhi dụng chi? Vọng thời nhi đãi chi, thục dữ thời nhi sử chi? Nhân vật nhi đa chi, thục dữ sinh năng nhi hóa chi? Tư vật nhi vật chi, thục dữ lý vật nhi vật thất chi dã? Nguyện ư vật chi sở dĩ sinh thục dữ hữu vật chi sở dĩ thành? Cố thác nhân nhi tư thiên, tất thất vạn vật chi tình).

= Tôn đại trời mà chỉ nghĩ về trời thì sao bằng nuôi dưỡng vật để chế tài nó? Theo trời mà ca tụng trời? thì sao bằng chế tài mệnh trời để dùng? Trông vào thời mà đợi thời thì sao bằng ứng phó với thời mà khiến? Nhân những vật sẵn có mà làm cho nhiều thêm lên thì sao bằng dùng tài trí mà biến hoá đi? Nghĩ về vật mà chỉ để so sánh nhau thôi thì sao bằng điều lý vật mà không làm mất ý nghĩa nó? Chỉ ưa thích tìm hiểu vật sống làm sao? thì sao bằng làm cho vật được thành tựu? Cho nên bỏ người mà nghĩ đến trời ắt làm mất cái tình của vạn vật.

(Thiên luận)

Đây tức là chủ nghĩ "Đoạt Trời" của Bacon (Conquest) of Nature).

B - LUẬN VỀ VẬT LOẠI BIẾN HÓA

Chủ nghĩa "đoạt trời" của Tuân Khanh khác xa với chủ nghĩa "đoạt trời" của các nhà bác học cận thế. Ông chỉ muốn tài chế vật đã thành để cho con người dùng mà thôi; ông rất khó chịu về thái độ và công trình "tư vật nhi vật chi" của các nhà khoa học. Tuân Khanh không bằng lòng các nhà khoa học đồng thời với ông.

Cho nên ông nói: 凡事行有益於理者力之無益於理者膚之夫是之謂中事凡知說有益於理者爲之無益於理者含之是之謂中說...若夫充慮之相施易也聖白同幕之分也是耳之所不能也.明目之所不能也僻士之所不也難有聖人織知未能指也不知無害爲居子知之無指爲小人工匠不知無害爲巧君子不知無害爲治王公好之則亂法百姓好之則亂事

(Phàm sự hành, hữu ích ư lý giả, lập chi; vô ích ư lý giả, phế chi, phù thị chi vị trúng sự. Phàm tri thuyết, hữu ích ư lý giả, vi chi; vô ích ư lý giả, xá chi. Phù thị chi vị trùng thuyết... Nhược phù sung hư chi tương thi dịch dã, kiên bạch đồng dị chi phân cách dã, thị thông nhĩ chi sở bất năng thính dã, minh mục chi sở

bất năng kiến dã, biện sĩ chi sở bất năng ngôn dã. Tuy hữu thánh nhân chi tri vị năng lũ chí dã. Bất tri vô hại vi quân tử, tri chi vô tổn vi tiểu nhân. Công tượng bất tri, vô hại vi xảo; quân tử bất trí vô hại vi trị. Vương Công háo chi tất loạn pháp, bách tinh háo chi tắt loạn sự).

= Phàm việc làm, cái gì có ích với lý thì lập; không có ích với lý thì bỏ. Đó gọi là làm trúng việc. Phàm biết nói, có ích với lý thì làm; vô ích với lý thì bỏ. Đó gọi là nói đúng... Nếu như thực thể và hư không cùng nhau thay đổi, kiên bạch đồng dị được phân cách, đó là cái mà tai thính không thể nghe vậy, mắt tinh không thể nhìn vậy, kẻ biện sĩ không thể nói vậy. Tuy có cái biết của thánh nhân cũng chưa thể co tay mà tính được vậy. Không biết, nó không hại gì đến tư cách người quân tử, biết nó rồi không bớt được tính nết kẻ tiểu nhân. Thợ khéo không biết nó không ảnh hưởng đến sự khéo léo của mình; bậc quân tử không biết nó không ảnh hưởng gì đến việc sửa trị của mình. Bác vua chúa thích nó ắt loạn pháp, bá tính thích nó ắt loạn sự.

(Nho hiện)

"Sung hư chi tương di dịch, kiện bạch đồng dị chi tương phân cách", đó là những lời nói của các nhà khoa học đương thời.

Đối với những người đó, ông có một thái độ công kích mãnh liệt. Lý do vì chủ nghĩa công dung của ông quá hẹp hòi, cực-đoan, nên ông mới phản đối khoa học.

Ngoài ra, đối với vấn đề sinh vật tiến hoá luận đương thời, ông cũng không tán thành.

Chúng ta đã nói ở trên rằng đại chỉ của sinh vật tiến hoá luận lúc bấy giờ gồm trong câu "Vạn vật giai chủng dã, dĩ bất đồng hình tương thiền".

Tuân tử chủ trương ngược lại. Ông nói:

古今一度也類不悖雖久同理

Cổ kim nhất độ dã loại bất bội, tuy cữu đồng lý.

= Cổ kim chủng loại cùng một lẽ không trái ngược nhau, tuy lâu đời nhưng lý vẫn giống nhau.

(Phi Tướng)

Dương Kinh chú câu trên rất hay, ông nói: "Loại tức là chủng loại, thí dụ như trâu ngựa... Nói rằng chủng loại không trái

ngược nhau, tuy lâu đời nhưng lý vẫn giống nhau. Ngựa trâu ngày nay cùng ngựa trâu ngày xưa không gì khác nhau. Há chỉ có người là vật duy nhất khác nhau thôi ư?

Thiên Chinh Danh nói:

物有同狀而異所者,有異狀而同所者可別也狀同而爲異所者難可合謂之二實之一實狀變而實無別而爲異者謂之化有化而無別謂之一實

(Hữu vật đồng trạng nhi dị sở giả, hữu dị trạng nhi đồng sở giả, khả biệt giả. Trạng đồng nhi vi dị sở giả, tuy khả hợp, vị chi nhị thực. Trạng biến nhi thực vô biệt, nhi vi dị giả, vị chi hoá, hữu hoá nhi vô biệt, vị chi nhất thực)

= Vật có hình trạng giống nhau mà có chỗ khác nhau, có hình trạng khác nhau mà có chỗ giống nhau, có thể phân biệt vậy. Hình trạng giống nhau mà lấy làm chỗ khác nhau, tuy có thể hợp, cũng gọi là hai cái thực. Hình trạng biến đổi nhưng thực không khác nhau mà hành vi lại khác nhau gọi là hoá. Có hoá mà không phải là khác nhau gọi là một thực.

(Chính Danh)

Cái biến hoá mà Tuân Tử chú ý chỉ là sự biến thiên của cái thể. Thí dụ như tằm hóa thành nhộng, rồi hóa thành bướm. Cái hiện tượng "trạng biến nhi thực vô biệt nhi vi dị" đó gọi là "hó 化"

Biến hóa đi biến hóa lại chung quy cùng chỉ là một vật. Cho nên nói: "hữu hóa nhi vô biệt vị chi nhất thực".

Vì chỉ là một vật mà thôi, cho nên mọi sự biến hóa đều giới hạn trong một bản thân chứ không phải cái lý cho rằng vạn vật "dĩ bất đồng hình tương thiền" vậy.

Do đó, ta thấy rằng Tuân Tử không đồng ý với chủ trương tiến hóa luận. Ông nói:

欲觀千歲則數今日欲知檍萬則眚二欲知上世則害周道

(Dục quan thiên tuế, tắt sổ kim nhật. Dục tri ức vạn tắt thẩm nhất nhị. Dục tri thượng thế, tắt thẩm Chu đạo).

= Muốn thấy việc ngàn năm, ắt đếm ngay từ hôm nay.

Muốn biết ức vạn ắt xét từ một, hai. Muốn biết việc đời xưa ắt xét đạo nhà Chu.

(Phi Tướng)

Đó là ý nghĩa của câu "Cổ kim nhất độ dã" vậy.

Ông lại nói: 夫妄人曰: "古今異情其所以治亂者異道"而衷人或焉彼蹤人者慾而無說陋而無度者也其見所焉猶可欺也而況於千世傳也?妄人者門挺之間猶可諶也而況於千世之上乎?

(Phù vọng nhân viết: "Cổ kim dị tình, kỳ sở dĩ trị loạn giả dị đạo". Nhi chúng nhân hoặc yên. Bỉ chúng nhân giả, ngu nhi vô thuyết, lậu nhi vô đạc giả dã. Kỳ sở kiến yên, do khả khi dã. Nhi huống ư thiên thế chi truyền dã? Vọng nhân giả, môn đình chi gian, do khả vu khi dã, nhi huống ư thiên thế chi thượng hồ?)

= Có kẻ nói khoác, nói: "Xưa nay tính khác nhau dùng để trị loạn, vì đạo trị loạn khác nhau", mà chúng nhân bị mê hoặc vậy. Kia là chúng nhân, vì ngu mà không nói, vì thấp hèn mà không đạc lượng vậy. Cái đã thấy được còn có thể lừa dối, huống chi những việc truyền lại từ ngàn đời? Kẻ nói khoác giữa chốn môn đình còn có thể vu khoác, huống chi việc trên ngàn đời?

(Phi Tướng)

Đó là ông đã mắng những người chủ trương lịch sử tiến hoá luận vậy.

C. BẮT CHƯỚC CÁC VUA SAU

Tuân Khanh tuy không thừa nhận thuyết lịch sử tiến hoá luận cổ kim trị loạn dị đạo, ông lại phản đối thuyết "pháp tiên vương", của Nho giáo. Ông nói:

聖人王有吾孰法焉?曰:障丈久而息節於久而絕守法教之有司极禮而稚故曰:欲觀聖王人之跂則於其 然者矣後王是也.. 舍後王而道上股譬之是猶舍已之君而事人君也

(Thánh vương hữu bách, ngô thục pháp yên? Viết: Văn cửu nhi tức, tiết tộc cửu nhi tuyệt, thủ pháp giáo chi hữu tư, cực lễ nhi trị. Cố viết: dục quan thánh vương chi tích, tắc ư kỳ xán nhiên giả

hỹ, hậu vương thị dã... Xá hậu vương nhi đạo thượng cổ, tỷ chi thị do xá kỷ chi quân nhi sự nhân chi quân dã.

= Thánh vương có hàng trăm người, ta phải theo ai?

Đáp: Văn vật lâu đời nên tiêu mất, tiết tộc lâu đời nên tuyệt mất, chức hữu tư giử phép, theo lễ thái quá lâu ngày cũng mất. Cho nên nói: *muốn thấy vết tích của thánh nhân ắt phải căn cứ vào cái gì rõ ràng tức là các vua sau vậy*... Bỏ các vua sau mà chỉ nói đến những việc thuộc về thời thượng cổ, cũng ví như bỏ vua của mình để thờ vua của người khác vậy.

(Phi Tướng)

Nhưng ông "pháp hậu vương = bắt chước các vua sau" không phải vì vua sau giỏi hơn vua trước, đó chẳng qua vì mọi chế độ văn vật thời thượng cổ không đáng tin, sao bì được với chế độ văn vật "xán nhiên" của vua sau.

Cho nên Ông nói: 五常之外無傳人非無賢人也久故也五帝之中無傳政非無善政也久故也禹湯有傳政周之察也久故也傳者略近則論詳略則舉大詳則舉小愚者聞其略而不知閱其細不知其大也故聞久而滅於久而絕

(Ngũ đế chi ngoại vô truyền nhân, phi vô hiền nhân dã, cửu cố dã. Ngũ đế chi trung vô truyền chính, phi vô thiện chính dã, cữu cố dã. Vũ, Thang hữu truyền chính nhi bất nhược Chu chi sát dã, cửu cố dã. Truyền giả cửu, tắt luận lược, cận tắc luận tường. Lược tắt cử đại, tường tắt cử tiểu. Ngu giả văn kỳ lược nhi bất tri tường, văn ký tế nhi bất tri kỳ đại dã, cố văn cửu nhi diệt, tiết tộc cửu nhi tuyệt).

= Ngoài ngũ đế không còn sự tích của ai khác được truyền lại, đó không phải không có bậc hiện nhân, vì quá lâu đời vậy. Trong ngũ đế không còn truyền lại nền chánh trị của ai cả, đó không phải không có người giỏi chính trị, vì quá lâu đời vậy. Vua Vũ, vua Thang có truyền lại chánh trị nhưng không rõ ràng bằng vua nhà Chu, vì quá lâu đời vậy. Truyền lại lâu đời ắt chỉ luận bàn sơ lược, truyền gần ắt luận bàn tường tận. Sơ lược ắt nêu ra cái lớn, tường tận ắt nêu ra cái nhỏ. Kẻ ngu nghe cái sơ lược mà không biết cái tường tận, nghe cái tế mà không biết cái lớn vậy. Cho nên văn vẻ lâu đời thì tiêu diệt, tiết tộc lâu đời thì tuyệt mất.

(Phi Tướng)

D. LUẬN VỀ TÍNH

Tuân Tử luận về trời cực lực phản đối thiên đạo, chú trọng nhân trị.

Tuân tử luận về tính người cũng cực lực áp đảo thiên tình, chú trọng đến nhân vi.

Thiên luận của Tuân Tử nhắm vào Trang Tử, tính luận của ông nhắm vào Mạnh Tử. Mạnh Tử nói rằng tính người là thiện (xem thiên thứ X)

Tuân tử nói:

人之性惡其善者爲也

(Nhân chi tính ác. Kỳ thiện giả ngụy dã)

= Tính người là ác, tính thiện của người là do "Ngụy = người làm" vậy. (Tính ác)

Đó là đại chỉ tính ác luận của Tuân Tử.

Nay chúng ta thử xem trước hết "性 tính, là gì?" "僞 ngụy" là gì?

Tuân tử nói: 不可學不可事而在人者謂之性可學而能可事而成之在人者謂僞

(Bất khả học, bất khả sự nhi tại nhân giả, vị chi tính. Khả học nhi năng, khả sự nhi thành chi tại nhân giả, vị chi ngụy).

= Không thể học, không thể làm, mà có sẵn ở người, gọi là tính. Có thể học mà được, có thể làm mà thành ở người gọi là nguỵ.

(Tính ác)

Lại nói: 生之所以然者謂之性性之和所生情情感應不事而然謂之性之好惡喜怒哀樂謂之情情然而心爲之擇謂心怒而能爲之動謂之僞慮情焉能習焉而後成謂僞

(Sinh chi sở dĩ nhiên giả, vị chi tính. Tính chi hòa sở sinh, tinh hợp cảm ứng, bất sự nhi tự nhiên, vị chi tính. Tính chi hiếu ố hỉ nộ ai lạc vị chi tình. Tình nhiên chi tâm vi chi trạch vị chi lự.

Tâm lự nhi năng vi chi động, vi chi ngụy. Lự tích yên, năng tập yên, nhi hậu thành, vị chi ngụy).

= Sinh ra mà có sẵn như thế gọi là tính. Tính là do cái hòa khí sinh ra, tinh hợp cảm ứng với nhau, không làm mà tự nhiên, gọi là tính. Còn cái yêu, ghét, mừng, giận buồn, vui gọi là tình. Tình như thế rồi tâm mới chọn lựa gọi là lự. Tâm lự rồi khiến con người có hành động gọi là ngụy. Tư lự lâu ngày, có thể quen rồi sau thành được, gọi là ngụy.

(Chính danh)

Theo những câu chính Tuân Tử định nghĩa trên thì tính là một cái gì do trời sinh, còn ngụy là do sức con người tạo thành[1].

Về sau các Nho giả đọc đến câu "nhân chi tính ác, kỳ thiện giả ngụy dã" vội đem chữ "僞 Ngụy" ra gán cho nó một nghĩa như nghĩa "chân ngụy". Do đó họ liền mắng Tuân Khanh chứ họ không chịu đọc thêm để hiểu rõ ràng hơn. Cho nên Tuân Khanh phải chịu nhiều oan uổng.

Từ xưa, các triết gia Trung quốc đều sùng bái, "thiên nhiên" hơn là "nhân vi".

Lão tử, Khổng tử, Mặc tử, Trang tử, Mạnh tử đều như thế. Họ đều cho rằng phàm những gì thuộc "thiên nhiên" đều tốt hơn, đều hay hơn là "nhân vi"

Dần dần bất cứ cái gì thuộc về "thiên nhiên" đều được xem là "chân"; còn thuộc về "nhân vi" đều bị xem là "giả".

Chính vì thế cho nên về sau chữ "真 Chân" có thể thay thế cho chữ "天 thiên"[2].

Và chữ "爲 ngụy" lại biến thành chữ "僞 Ngoa"[1]. Chỉ có một mình Tuân Tử là người độc nhất cực lực phản đối học thuyết sùng bái thiên nhiên đó.

---

[1] Chữ 僞 giải là "人爲 Nhân vi = do con người tạo nên".

[2] Thiên Đại tông sư của Trang tử nói: "Nhi dĩ phản kỳ chân nhi ngã do vị nhân hỹ. Lấy chân đối với người, cũng như trời đối người vậy". Thiên này cũng thường dùng chữ "chân nhân" được hiểu là "người thiên nhiên" Lại nói: "Bất dĩ tâm tiếp đạo, bất dĩ nhân trợ thiên, thị chi vị chân nhân" và "nhi huống kỳ chân hồ". Họ Quách chú rằng: "Chân là không giả với vật mà là tự nhiên vậy". Đó là những thí dụ cho ta thấy rõ ràng hơn ý nghĩa của chữ "chân" và "thiên".

Theo ông thì cái gì thuộc về "nhân vi" thì tốt hơn là "thiên nhiên". Vì thế nên trong những bài luận về tính người, ông nói rằng tính người vốn ác, mọi hành động thiện đều là do kết quả của con người tạo ra.

Học thuyết sùng bái "nhân vi" hơn cả "thiên nhiên" là một đặc sắc trong hệ thống triết học của Tuân Tử.

Chúng ta thử xem ông nói gì thêm về tính ác luận của ông.

Ông nói: 而辭讓亡焉生而有疾惡焉順是故死賊生而忠信亡焉生而有耳目之欲有好聲色焉順是故淫亂生而禮義文理亡焉然則從人之性順人之情必出於爭奪合於犯分亂理而歸於暴是故必狀有飾法之化禮義之道然後出於辭讓合於文理而歸於治用此觀之然則人之性惡明矣其善者僞也

(Kim nhân chi tính, sinh nhi hữu hiếu lợi yên. Thuận thị, cố tranh đoạt sinh nhi từ nhượng vong yên. Sinh nhi hữu tật ác yên. Thuận thị cố tàn tặc sinh nhi trung tính vong yên. Sinh nhi hữu nhĩ mục chi dục hữu hiếu thanh sắc yên. Thuận thị cố dâm loạn sinh, nhi lễ nghĩa văn lý vong yên. Nhiên tắc tùng nhân chi tính, thuận nhân chi tình tắc xuất ư tranh đoạt, hợp ư phạm phận loạn lý, nhi quy ư bạo, Thị cố, tất tương hữu sư pháp chi hóa, lễ nghĩa chi đạo, nhiên hậu xuất ư từ nhượng, hợp ư văn lý, nhi quy ư trị. Dụng thử quan chi, nhiên tắt nhân chi tính ác minh hỹ. Kỳ thiện giả ngụy dã.)

= Nay tính của con người sinh ra mà có sự yêu cái lợi rồi vậy. Thuận theo đấy cho nên sinh ra sự tranh đoạt mà làm mất thái độ từ nhượng. Sinh ra là đã có ghét và ác rồi. Thuận theo đấy cho nên sinh ra tàn tặc mà làm mất lòng trung tính vậy. Sinh ra là đã có cái dục của tai mắt rồi, có lòng yêu âm thanh màu sắc rồi. Thuận theo đấy cho nên sinh ra tính dâm loạn mà làm mất lễ nghĩa văn lý. Đã vậy, nếu theo cái tính của con người, thuận cái tình của con người ắt sẽ nẩy ra sự tranh đoạt, hợp với sự xâm phạm vào bổn-phận của nhau mà loạn lý, phải quay về chỗ bạo nghịch. Cho nên ắt phải có sự giáo hoá của thầy và phép, có sự dẫn dắt của lễ nghĩa rồi sau đó mới sinh ra từ nhượng, hợp với văn lý mà quy về

---

(1) Sách Quảng Nhã thích hồ nói: "Ngụy là vi vậy = (僞爲也 Kinh thi, thơ Thố viên nói: (尙無造 Thượng vô tạo". Tiên chú: (造僞也 Tạo, ngụy dã" Đó là bản nghĩa của chữ僞.

sự yên trị. Xem đấy đủ biết rằng tính người vốn ác là một sự kiện quá rõ ràng. Điều thiện là do con người tạo ra như vậy.

(Tính ác)

Nghĩa là thiện tính của con người gồm mọi thứ tình dục. Nếu thuận theo tình dục ấy mà làm thì nhất định sẽ xảy ra nhiều việc ác. Như thế đủ thấy tính con người vốn ác. Và chính vì vốn ác nên thiết yếu phải có lễ nghĩa pháp độ mà sửa đổi nó lại, dùng sự nhiểu hóa của tính tình mà dẫn dắt nó". Có như vậy mới mong làm được điều thiện.

Con người hành thiện toàn là do ở sức người làm ra.

Cho nên: ông lại nói thêm: 故枸木必狀待檃括蒸矯然後直鈍金必狀待龍爲然後利金人之性惡必狀待飾法然後正得禮義然後治..故性善則法聖王息禮義矣性惡則輿聖王貴禮義矣故檃括之生爲枸木也檃起之起爲不直冶立君上明禮義性惡

(Cố câu mộc tất tương đãi ẩn quát chưng kiểu nhiên hậu trực; độn kim tất tương đãi lung lện, nhiên hậu lợi; kim nhân chi tính ác tất tương đãi sư pháp nhiên hậu chính, đắc lễ nghĩa nhiên hậu trị... Cố tính thiện tắc khứ thánh vương tức lễ nghĩa hỹ. Tính ác tắc hưng thánh vương quý lễ nghĩa kỹ. Cố ẩn quát chi sinh vi câu mộc dã, thằng mặc chi khởi vì bất trực dã; lập quân thượng, minh lễ nghĩa vi tính ác dã.)

= Cho nên cây cong ắt phải đợi khuôn uốn, hơ nóng rồi kéo ra sau mới thẳng được; đồ kim khí cùn ắt phải đợi dũa mài rồi sau mới sắc bén; nay tính con người ác ắt phải đợi có sư có pháp rồi sau mới chính, phải đợi có lễ nghĩa rồi sau mới trị... Cho nên tính thiện ắt bỏ thánh vương dứt lễ nghĩa vậy. Tính ác ắt hưng thánh vương, quý lễ nghĩa vậy. Cho nên sinh ra cái khuôn uốn là vì có cây cong queo, bày ra dây mực là vì có sự không thẳng; lập quân thượng, minh lễ nghĩa vì có tính ác vậy.

(Tính ác)

Con người phải có quân thượng, có lễ nghĩa là bằng chứng con người có tính ác.

Chữ "性 tính" đối với Mạnh tử bao-hàm mọi "thiện đoan = đầu mối của thiện": Như trắc ẩn chi tâm, vì thế mà ông cho rằng tính con người vốn thiện.

Chữ "性 tính" đối với Tuân Tử bao hàm mọi "ác đoan = đầu mối của ác": như hiếu lợi chi tâm, nhĩ mục chi dục, vì thế mà ông cho rằng tính con người vốn ác.

Đó chính do không đồng quan điểm căn bản mà ra.

Mạnh tử lại chủ trương tính người bao hàm "lương tri lương năng" cho nên mới bảo tính thiện.

Tuân Tử thì không nhận thuyết này. Ông nói rằng mọi người tuy có cái "khả dĩ tri chi chất, khả dĩ năng chi cụ"[1] nhưng "khả dĩ tri" vị tất dã "trị", "khả dĩ năng" vị tất đã "năng".

Cho nên nói:

夫工匠農骨未常不可以相爲事.然而未常能相爲事也.用此觀之,然則"可以爲"未必爲"能"也.雖不能無害"可不可"其不同邊矣.

(Phù công tượng nông cổ vị thường bất khả dĩ tương vi sự. Nhiên nhi vị thường năng tương vi sự dã. Dụng thử quan chi, nhiên tắc "khả dĩ vi" vị tất vi "năng" dã. Tuy bất năng vô hại "khả dĩ vi", nhiên tắc "năng bất năng" chi dữ "khả bất khả" kỳ bất đồng viễn hỹ).

= Này, người thợ, bác nông phụ, kẻ đi buôn, chưa hẳn người nọ không thể làm việc của người kia. Nhưng nếu làm cũng chưa chắc đã làm được..Do đó mà xét, cái việc "có thể làm" vị tất đã làm "được" vậy. Tuy không làm được cũng không hại gì đến cái "có thể làm", nên "năng bất năng" và "khả bất khả" khác nhau rất xa vậy.

(Tính ác)

Thí dụ: "Mắt có thể thấy, tai có thể nghe". Nhưng mà "có thể thấy" vị tất đã thấy được "rõ", "có thể nghe" vị tất đã nghe được "thông".

Đó là thuyết của Tuân tử dùng để bác thuyết "lương tri lương năng" của Mạnh tử.

Do đó mà xét, Tuân tử tuy bảo rằng tính người ác, kỳ thực là chủ trương tính khả thiện khả ác.

---

[1] Đó là cái mà chúng ta gọi là "Khả năng tính"

E. HỌC THUYẾT GIÁO DỤC

Mạnh tử nói tính thiện, cho nên học thuyết giáo dục của ông trọng về mặt "tự đắc". Thân tử nói tính ác, cho nên học thuyết giáo dục của ông thiên về mặt "tích thiện". Ông nói: 性也者吾所不能也:然而可化也情.也者非吾所有也然而可爲也,注錯習俗,所以化性也并一而不二,所以成稽也,習俗移志安久移質.塗之人百性稽善而全書,爲之聖人.彼求之而後得,爲之而成後成,稽之而後高,書之而後聖故聖.人也者之所稽也人精鄉根而爲農夫稽新蔕而爲工匠之子莫稽反貨而爲商賈稽禮義而爲君子.工匠之子莫不繼事而都國之民安習其服君楚,君越而越,居夏而夏,是非天性也,稽扉使然也.

(Tính dã giả, ngõ sở bất năng vi dã, nhiên khi khả hóa dã. Tình dã giả, phi ngô sở hữu dã, nhiên nhi khả vi dã. Chú thác tập tục, sở dĩ hóa tính dã; tính nhất nhi bất nhị, sở dĩ thành thích dã. Tập tục di chí, an cửu di chất... Đồ chi nhân bách tính tích thiện nhi toàn tận, vị chi thánh nhân. Bỉ cầu chi nhi hậu đắc, vi chi nhi hậu thành, tích chi nhi hậu cao, tận chi nhi hậu thánh. Cố thánh nhân dã giả nhân chi sở tích dã. Nhân tích hậu canh nhi vi nông phu, tích trác tước nhi vi công tượng, tích phản hóa nhi vi thương cổ, tích lễ nghĩa nhi vi quân tử. Công tượng chi tử mạc bất kế sự, nhi đô quốc chi dân an tập kỳ phục. Cư sở nhi sở, cư Việt nhi Việt, cư Hạ nhi Hạ, thị phi thiên tính dã tích mỵ sử nhiên dã).

= Tính là cái ta không làm ra được nhưng có thể hóa đi được. Tình là cái không phải ta vốn có nhưng có thể làm cho có được. Chú ý làm lụng tập thành thói quen để hóa cái tính vậy; gồm lại thành một mà không hai để thành cái tích chứa vậy. Thói quen thay đổi cái chí, yên lâu thay đổi cái chất... Người thường dân trăm họ tích điều thiện mà toàn vẹn được hết thì gọi là bậc thánh nhân. Ai có cầu thì rồi mới được, có làm thì rồi mới thành, có tích chứa thì rồi mới cao, có tận cái thiện thì rồi mới thành thánh. Cho nên thánh nhân là người tích chứa nhiều vậy. Người tích chứa dụng-cụ cày bừa mà làm nông phu, tích chứa dụng cụ đục đẽo mà làm thợ mộc, tích-chứa hàng hoá mà làm lái buôn, tích chứa lễ nghĩa mà làm quân tử. Con kẻ làm thợ không dứa nào không nối nghề cha; mà dân trong nước không ai không quen mặc y phục của nước mình. Người ở nước Sở ăn mặc theo lối Sở, người ở nước Việt ăn mặc theo lối Việt,

người ở nước Hạ ăn mặc theo lối Hạ. Đó không phải do thiên tính, vì thuận theo cái tích tập mà khiến như thế vậy.

(Nho hiệu)

Trong sách của Tuân tử ta tìm thấy rất nhiều chữ "稽 tích".

Vì rằng nhân tính có cái "khả dĩ tri chi chất, khả dĩ năng chi cụ", nó được ví như tờ giấy trắng trinh bạch chưa có dấu vết gì cả. Vì thế nên cần nhiều điểm, nhiều vết tích chứa vào đó mới có thể gọi là có học vấn, mới có thể gọi là có đạo đức.

Học thuyết giáo dục của Tuân tử chỉ hướng vào điểm "tích thiện" của con người.

Ông nói: "Học bất khả dĩ dĩ" "Học không thể dừng lại" (Khuyến học)

Lại nói: 騎騎一躍不能千步駑馬十駕功在不舍錡而舍之朽木不折錡而不舍金石可縷

(Kỳ ký nhất dược bất năng thiên bộ; nô mã thập giá, công tại bất xá. Khiết nhi xá chi, hủ mục bất chiết, khiết nhi bất xá, kim thạch khả lũ.)

= Ngựa kỳ ngựa ký nhảy một lần không xa được ngàn dặm: ngựa xấu mười xe lập được công nhờ ở không nghỉ. Chạm khắc mà bỏ thì dẫu cây mục cũng không đục được. Chạm khắc mà không ngừng bỏ thì dẫu sắt đá cũng chạm được.

(Nho hiệu)

Học thuyết giáo dục của Tuân tử cho rằng việc học vấn cần phải biến hoá được khí chất, có ích đối với thân tâm. Không được thế không đủ gọi là học.

Ông nói: 君子學也入乎耳著乎心布四体形於動靜;端而言蜻而動一可以爲法則小人之學也,入乎耳出乎口;口耳之間則四寸耳舄足以美七尺之軀哉?

(Quân tử chi học dã, nhập hồ nhĩ, trứ hồ tâm, bố hồ tứ thể, hình ư động tĩnh; đoan nhi ngôn, nhuyển nhi động, nhất khả dĩ vi pháp tắc. Tiểu nhân chi học dã, nhập hồ nhĩ, xuất hồ khẩu, khẩu nhĩ chi gian tắc từ thốn nhĩ, hề túc dĩ mỹ thất xích chi khu tai?)

= Cái học của người quân tử nhập ở tại, rõ ở tâm, hiện ở tứ thể, hình ở động tĩnh; ngay thẳng mà nói, cu cựa mà động, có thể dùng làm phép tắc. Cái học của kẻ tiểu nhân, nhập ở tai, xuất ở miệng; miệng tai cách khoảng nhau có bốn tấc sao đủ để làm đẹp cái thân bảy thước?

(Nho hiệu)

Lại nói:

不闃不若聞之聞之,不若見之,見之不若知之,知之不若行之學至於行之而已矣.行之,明之.明之爲聖人聖人.也者,本仁義當是非齊言行不失毫媼.無它道焉已乎行之矣.

(Bất văn bất nhược văn chi, văn chi bất nhược kiến chi, kiên chi bất nhược tri chi, tri chi bất nhược hành chi. Học chí ư hành chi nhi dĩ hỹ. Hành chi, minh chi. Minh chi ư thánh nhân. Thánh nhân dã giả, bản nhân nghĩa, đương thị phi tề ngôn hành, bất thất hào ly. Vô đà đạo yên, dĩ hồ hành chi hỹ)

= Không nghe, không bằng nghe thấy. Nghe thấy không bằng nhìn thấy. Nhìn thấy không bằng biết được. Biết được không bằng làm được. Học đến chỗ có thể thực hành được mà thôi vậy. Thực hành được là sáng suốt vậy. Sáng suốt được là bậc thánh nhân. Thánh nhân lấy nhân nghĩa làm gốc, định phải trái, tề ngôn hành không sai mất một hào một ly nào. Không có con đường nào khác hơn, chỉ cần làm được mà thôi vậy.

(Nho hiệu)

Đó là thuyết tri hành hợp nhất của Tuân Tử.

F.LỄ NHẠC

Lễ luận, Nhạc luận của Tuân tử chỉ là một diễn nghĩa của học thuyết giáo dục của ông mà thôi.

Vì chủ trương tính người vốn ác, cho nên không thể không dùng lễ nghĩa, âm nhạc để tiết chế hàm dưỡng tình dục của con người.

Trong Thiên Lễ luận, ông nói: 禮起於何也?曰:人生而有欲欲而不得則不能無求,而無度量分界則不能不爭.爭則亂,亂則窮.先王惡其亂也,故制禮義以分之以養人之欲而給人之求,使欲必不窮乎物,物必不屈打成於欲,兩者相直特而長:是禮之所

故禮者養君子既得其養又好其別舄謂別?曰貴賤有等長幼有差貢富輕重皆有稱者也

(Lễ khởi ư hà dã? viết: nhân sinh thì hữu dục dục nhi bất đắc tắc bất năng vô cầu, cầu nhi vô độ lượng phân giới tắc bất năng bất tranh. Tranh tắc loạn, loạn tắc cùng. Tiên vương ố kỳ loạn dã, cố chế lễ nghĩa dĩ phân chi, dĩ dưỡng nhân chi dục nhi cấp nhân chi cầu. Sử dục tất bất cùng hồ vật, vật tất bất khuất ư dục, lưỡng giả tương trì nhi trưởng: thị lễ chi sở khởi dã. Cố lễ giả dưỡng dã... Quân tử ký đắc kỳ dưỡng, hựu hiếu kỳ biệt. Hề vị biệt? Viết quý tiện hữu đẳng, trưởng ấu hữu sai, bần phú khinh trọng giai hữu xứng giả dã.)

= Lễ dấy lên từ đâu? Đáp: người sinh ra đã có lòng dục lòng dục mà không thỏa mãn ắt không thể không cầu, cầu mà không độ lượng phân giới ắt không thể không tranh. Tranh ắt loạn, loạn ắt cùng. Tiên vương ghét cái loạn đó cho nên chế ra lễ nghĩa để phân biệt để hàm dưỡng cái lòng dục con người mà cung cấp cái nhu cầu con người. Khiến cho lòng dục tất không cùng tận vào vật, vật tất không hết vào lòng dục, cả hải giữ nhau mà lớn: đó là chỗ dấy lên của lễ vậy. Cho nên lễ là dưỡng vậy... Người quân tử đã được cái dưỡng lại ưa cái biệt. Sao gọi là biệt? Đáp: sang hèn có đẳng cấp, lớn nhỏ phải khác nhau, giàu nghèo nặng nhẹ có chỗ tương xứng vậy.

(Lễ luận)

Đây đại lược cũng giống như thiên Phú quốc nói về nguyên khởi của chính trị xã hội: 人倫並皮同,求而異道,同歟玝異知,性也.皆有所可也,知愚同,所可異知愚分勢同而知異行私而無禍,蹤欲而不穹則民弇而不可說也...如是則知者未得治也,及蹤未纖也及蹤未纖也則君巨,未立也無君以制巨無上以制下,天下害生蹤欲,欲惡同物欲多而物寡,寡則必爭矣百技所成所以養一人也.而能不能兼技,人不能兼管,雖君不相得則穹,君而無分則聖男女之合夫婦之分婚姻聘內送逆無禮如:是則人失合之要有爭色之禍矣故知爲之分.

(Nhân luân tịnh xử, đồng cầu nhi dị đạo, đồng dục nhi dị tri, tính dã. Giai hữu sở khả dãi, tri ngu đồng. Sở khả dị, tri ngu phân. Thế đồng nhi tri dị, hành tư nhi vô họa, túng dục nhi bất cùng, tắc dân đấu nhi bất khả thuyết dã. Như thị, tắc tri giả vị đắc tri dã...

Quần chúng vị huyện dã. Quần chúng vị huyện, tắc quân thần vị lập dã. Vô quân dĩ chế thần vô thượng dĩ chế hạ, thiên hạ hại sinh túng dục. Dục ố đồng vật. Dục đa nhi vật quả. Quả tắc tất tranh hỹ. Bách kỷ sở thành, sở dĩ dưỡng nhất nhân dã. Nhi năng bất năng kiêm kỹ, nhân bất năng kiêm quan. Ly cư bất tương đãi, tắc cùng. Quần nhi vô phân, tắc tranh... Nam nữ chi hợp, phu phụ chi phân, hôn nhân sính nội, tống nghịch vô lễ: như thị, tác nhân hữu thất hợp chi ưu, nhi hữu tranh sắc chi họa hỹ, cố tri giả vi chi phân dã.)

= Nhân luận cùng ở, sự cầu giống nhau mà đường lối thì khác nhau, lòng dục đồng nhau mà sự biết thì khác nhau, là tính vậy. Mọi người đều có cái ước muốn được thỏa thích, việc đó thì kẻ biết, người ngu giống nhau. Còn cách thực hiện những ước muốn đó thì kẻ biết người ngu phân biệt. Cái thế giống nhau mà cái biết khác nhau, làm riêng tư mà không họa, lòng túng dục mà không cùng, ắt dân tranh đoạt nhau mà không thể nào làm cho vừa ý được vậy. Như vậy, kẻ biết chưa hẳn đã làm được việc trị... Quần chúng đồng loạt như nhau. Quần chúng đồng loạt như nhau ắt vua tôi chưa lập vậy. Không vua để chế tôi, không có kẻ trên chế người dưới thiên hạ sẽ hại mà sinh ra lòng túng dục. *Dục và ác phải đồng với vật. Dục nhiều mà vật ít, mà ít thì ắt sẽ tranh nhau vậy. Hàng trăm nghề khéo léo được thành để nuôi dưỡng một người. Vì người có tài giỏi không thể kiêm nhiều nghề, và một người cũng không thể kiêm đủ nhiều chức quan. Ở xa với nhau để giao-thiệp nhau ắt khốn cùng, ở chung một nơi mà không phân biệt trật tự ắt tranh nhau...* Nam nữ phối hợp nhau, vợ chồng phân biệt, việc cưới hỏi đưa đón mà không có lễ: như thế, ắt người ta có cái lo sợ về sự mất lẽ phối hợp mà có cái họa tranh nhau về cái sắc. Cho nên bậc trí giả vì lẽ ấy mà phân ra phân nghĩa cho rõ ràng vậy.

(Phú Quốc)

Lễ chỉ là một chữ "分 phân". Sở dĩ phải "phân" chỉ vì lòng người có dục vọng, không phân ắt sanh ra tranh.

Thiên Nhạc luận viết:夫樂者樂也,人情之不能免也.故不人能無樂樂則必筏于身聲音;行於動靜人之道也故人不能無樂.樂則不能無行形而不爲, 道則不能無亂也,先王惡其文足以論而不息使其曲直繁省廉肉奏足以感動人之善心; 使夫 邪 汙 之

氣無由得根焉..故樂者所以道樂也.金石系竹,所以道德也..故樂者,治人之或者治.

(Phù nhạc giả lạc dã, nhân tình chi sở bất năng miễn dã. Cố nhân bất năng vô nhạc. Nhạc tắc tất phát ư thanh âm, hình ư động tĩnh: nhân chi đạo dã. Cố nhân bất năng vô nhạc. Nhạc tắc bất năng vô hình. Hình nhi bất vi. Đạo tắc bất năng vô loạn. Tiên vương ố kỳ loạn dã, cố chế Nhã Tụng chi thanh dĩ đạo chi, sử kỳ thanh túc dĩ lạc nhi bất lưu; sử kỳ văn túc dĩ luân nhi bất tức; sử kỳ khúc trực phiền tỉnh, liêm nhục tiết tấu, túc dĩ cảm động nhân chi thiện tâm; sử phù tá ô chi khí vô do đắc tiếp yên... Cố Nhạc giả, sở dĩ đạo lạc dã. Kim thạch ty trúc, sở dĩ đạo đức dã... Cố nhạc giả, trị nhân chi thịnh giả dã.)

= Nhạc, là vui vậy, là cái mà tình người không thể thiếu được vậy.

Cho nên con người không thể không có âm nhạc. Nhạc thì phát ra ở âm thanh, hình ra ở động tĩnh: đạo của người vậy. *Cho nên con người không thể không có âm nhạc. Âm nhạc không thể không có hình. Hình mà không phát ra hành động, thì sự dẫn dắt không thể không loạn.* Bậc tiên vương ghét cái loạn cho nên mới chế ra âm thanh của Nhã Tung để dẫn dắt. Khiến cho cái âm thanh đủ làm vui mà không lưu đãng; khiến cho cái văn vẻ đủ thành những sợ tơ mà không dứt; khiến cho cái khúc trực phồn tĩnh, liêm nhục tiết tấu đủ để làm cảm động lòng thiện của con người; khiến cho cái khí tà ố không làm sao mà tiếp xúc nhau được vậy... Cho nên nhạc là để dẫn dắt cái vui. Tiếng kim, thạch, ty, trúc là để dẫn dắt cái đức... Cho nên nhạc là cái thịnh đức của việc trí người vậy.

(Nhạc luận)

Ý của Tuân tử là muốn chứng-minh rằng con người khi sinh ra thì đã có tình dục. Vì thế nên phải tạo ra lễ chế khiến cho tình dục bị giới hạn trong phạm vi nào đó, để không bị cái lo tranh đoạt.

Lại nữa con người sinh ra là thích sung sướng, cho nên mới đặt ra âm nhạc đứng đắn, khiến cho họ có chỗ để giải trí lành

mạnh không bị rơi vào đường dâm loạn[1]. Đây là lối lý luận tương hợp với tư tưởng Nho gia.

Nhưng, Tuân tử chủ trương tính ác!

Kết quả tự nhiên của tính ác luận là phải dùng những hình phạt nặng nề để chế tài thiên tính của con người.

Tuy chủ trương lễ nghĩa sư pháp, nhưng các đệ tử của ông là Hàn Phi, Lý Tư lại nhất định chủ trương dùng hình pháp để trị quốc!

---

[1] Xem thêm ở thiên thứ V luận vẽ Lễ.

Chương 3

TÂM LÝ HỌC VÀ DANH HỌC (TỨC LUẬN LÝ HỌC)

A. LUẬN VỀ VẤN ĐỀ TÂM

Khi luận về tính ác Tuân tử chỉ nói về mặt tình dục thôi.

Nhưng con người ngoài tình dục, còn có tâm nữa. Tác dụng của tâm rất trọng yếu.

Tuân tử nói: 性之好惡喜怒哀樂謂之情.情然而心爲擇謂之慮.心慮而能爲之動謂之僞.

(Tính chi hiếu ố hỷ nộ ai lạc vị chi tình. Tính nhiên nhi tâm vi chi trạch, vị chi lự. Tâm lự nhi năng vi chi động vị chi ngụy).

= Yêu ghét, mừng giận, buồn vui của tính gọi là tình. Tình có như thế rồi đến tâm làm công việc lựa chọn, gọi là suy tư. Tâm suy tư có thể đưa đến hành động gọi là ngụy.

(Chính danh)

Thí dụ: Một người thấy một vật có đặc tính khêu gọi lên lòng dục, họ cảm thấy ước muốn chiếm đoạt vật đó, gọi là "tình nhiên"; thế rồi họ suy ngẫm có nên hay không chiếm đoạt vật đó, gọi là "tâm vi chi trạch"; suy ngẫm xong rồi mới đi đến giai đoạn chiếm hữu gọi là "năng vi chí động".

Giữa tình dục và động tác, "tâm" đóng vai trò của một cái cân thiên bình.

Cho nên, ông nói: 心也者道之工宰也

(Tâm dã giả, đạo chí công tể)

= Tâm là chúa tể của đạo vậy.

心者形之君也而神明之主也出今而無所受今

(Tâm giả, hình chi quân dã, nhi thần minh chi chủ dã, xuất lệnh nhi, vô sở thụ lệnh)

= Tâm là vua hình thể, là chủ của thần minh, ra lệnh mà không chịu lệnh ở đâu cả.

(Giải tế)

Về sự quan hệ giữa tâm và tình dục, ông viết như sau:

"Phàm người nói về việc trị mà đợi ở sự bỏ cái dục chính là người không có tài để dẫn dắt cái dục mà đã bị khốn ở sự có dục vậy.

Phàm người nói việc trị mà đợi ở sự quả dục chính là người không có tài để tiết chế cái dục mà đã bị khốn ở sự đa dục vậy... *Cái dục không đợi cái khả đắc, mà sự cần của cái dục thì theo cái sở khả.* "Cái dục không đợi cái khả đắc" là bởi chịu của trời. "Cầu giả tùng sở khả" là bởi chịu của tâm. Thiên tính tự nhiên có dục, tâm để tiết chế cái dục đó vậy... Cho nên khi cái dục nhiều quá độ mà cái động theo không kịp là bởi tâm ngăn lại vậy. Cái mà tâm cho là trúng lý, thì dục tuy nhiều nhưng có hại gì đến cái trị?

Khi cái dục không kịp mà cái động quá độ là bởi tâm sai khiến vậy.

Cái mà tâm cho là thất lý (sai) thì dục tuy ít nhưng làm sao ngăn được loạn? Cho nên việc trị loạn quan hệ ở chỗ tâm cho là "sở khả" chứ không phải ở chỗ cái "sở dục" của tình... *Lấy cái dục mà làm cái khả đắc để cầu nó, là sự tất nhiên của tình không thể không có vậy. Lấy cái dục đứng đắn mà dẫn dắt nó thì khốn tất do đó mà ra.*

Cho nên tuy là đứa canh cửa, nhưng cái dục không thể bỏ được, vì nó là cái cụ thể của tình vậy. Tuy được làm thiên tử, nhưng cái dục không thể hết được[1]. Cái dục tuy không thể hết, nhưng sự cầu dục có thể hết được. Cái dục tuy không thể bỏ đi, nhưng sự cầu dục có thể tiết chế vậy... Kẻ có đạo, tiến thì có thể gần với cái tận, thoái ắt tiết chế được sự cầu dục, thiên hạ không có gì bằng. Phàm con người, không ai không theo cái sở khả, mà

---

[1] ở đây nghi là mất đi 4 chữ.

bỏ cái sở bất khả. Như vậy không gì bằng cách biết đạo, thế mà còn không theo với đạo là chưa có vậy... Cho nên theo cái khả để làm đạo thì có cái hại nào mà làm cho loạn được? Bỏ cái bất khả để làm đạo thì có chỗ ích nào làm cho trị được?"

(Chính danh)

Như vậy. Tuân tử cho rằng con người không cần diệt dục mà chỉ cần dẫn dắt cái dục; con người không cần quả dục mà chỉ cần biết tiết chế cái dục.

Quan hệ nhất là phải có một cái tâm "sở khả trúng lý" làm chủ tể.

Nội dung câu: "Tâm chi sở khả trúng lý, tắc dục đa hề thương ư trị" rất hợp với nền tâm lý giáo dục cận đại. Đó là điểm đặc sắc của Tuân tử.

Ở đây ta thấy phảng phất một chút ảnh hưởng của chủ nghĩa lạc lợi của "Biệt Mặc".

Tuân tử tin rằng: "Phàm nhân mạc bất tùng kỳ sở khả nhi khứ kỳ sở bất khả".

Nhưng muốn khiến cho "tâm chi sở khả trúng lý" là một việc khó thực hiện. Giống như "Trung dung chi đạo" của sách Trung-Dung, nói thì dễ mà muốn thực hiện thì rất không dễ vậy.

Cho nên Tuân tử thường so sánh tâm như một thứ quyền độ.

Ông nói:

Trang 凡人之取也所欲未常辭而來也;其去也所惡未常粹而往也,故人無動而不與棋俱---棋不正,則禍託於欲而人以爲禍比亦人所以或於禍福也道者古今之正權也離道而內自擇則不知禮福之所托.

(Phàm nhân chi thủ dã, sở dục vị thường... tùy nhi lai dã, kỳ khứ dã, sở ố vị thường tùy nhi vảng đã. Cố nhân vô động nhi bất dữ quyền câu... Quyền bất chính, tắc họa thác ư dục nhi nhân dĩ vi phúc; phúc thác ư ố, nhi nhân dĩ vi họa: thử diệc nhân sở dĩ hoặc ư họa phúc dã. Đạo dã cổ kim chi chính quyền dã. Ly đạo nhi nội tự trạch tắc bất tri họa phúc chi sở thác.

(Chính danh)

= *Phàm khi người ta lấy cái gì thì cái muốn chưa thuần túy, mà đến vậy. Khi bỏ cái gì thì cái ghét chưa thuần túy, mà bỏ đi vậy. Cho nên người ta không lúc nào động mà lại không đi theo cái quyền* (quả cân)... Khi cái quyền mà không chính thì cái vạ nằm ở trong cái muốn mà người ta cho là phúc; cái phúc nằm ở trong cái ghét mà người ta cho là vạ. Đó cũng vì người ta lầm ở cái họa phúc vậy. Đạo là cái chính quyền (cái cân chính) xưa nay. Bỏ đạo mà lấy bụng lựa chọn thì không biết họa phúc nằm chỗ nào.

Cho nên Thiên Giải tế nói:

故心不可不知道心不知道則不可道而可非道心知道而後可道可道然後能守道以禁道

(Cố tâm bất khả bất tri đạo. Tâm bất trí đạo tắc bất khả đạo nhi khả phi đạo - Tâm tri đạo nhiện hậu khả đạo. Khả đạo nhiên hậu năng thủ đạo dĩ cấm phi đạo).

= Cho nên tâm không thể không biết đạo. Tâm mà không biết đạo thì không cho đạo là phải mà cho cái trái đạo là phải... Tâm biết đạo rồi sau mới cho đạo là phải, cho đạo là phải rồi sau mới giữ được đạo để cấm cái trái đạo.

Chữ "khả" ở trên giống như chữ "khả" của đoạn dài trong thiên Chính danh, có nghĩa là "cho phép" là "có thể".

Phải có một tri thức chính xác, hợp lý thì mới có thể có một cái "khả" và "bất khả" chính xác, hợp lý. Nếu "khả" và "bất khả" không sai lầm thì mọi việc ưa, ghét, lấy, bỏ ắt cũng sẽ không sai lầm vậy.

Đó là quan niệm căn bản của triết học nhân sinh của Tuân tử.

Triết học nhân sinh cổ đại, chỉ có độc nhất một mình Tuân tử là chú trọng nghiên cứu vấn đề tâm lý. Cho nên ông bàn rất tường tận về trạng thái và tác dụng của tâm lý.

Ông nói: 人何以知道?曰心心何以知?曰虛一而*未*不爲也然而有所謂慮心未常不雨也然而有謂一未常不動也然而有所謂

(Nhân hà dĩ tri đạo? Viết: tâm. Tâm hà dĩ tri? Viết: Hư nhất nhi tĩnh, Tâm vị thường bất tàng dã, nhiên nhi hữu sở vị hư. Tâm

vị thường bất lưỡng dã, nhiên nhi hữu sở vị nhất. Tâm vị thường bất động dã, nhiên nhi hữu sở vị tĩnh).

= Con người lấy gì để biết đạo? Đáp: bằng tâm. Tâm lấy gì để biết? Đáp: bằng hư, bằng nhất và tĩnh. Tâm chưa từng không chứa đựng, thế mà có cái gọi là hư. Tâm chưa từng không hai, thế mà có cái gọi là nhất. Tâm chưa từng không động, thế mà có cái gọi là tĩnh.

(Giải tế)

(人生而有知, 知而有志志, 也 者藏也[1] 然 而有所謂藏, 不以所以藏 害所 將受, 謂之 虛

(Nhân sinh nhi hữu tri, tri nhi hữu chí. Chí dã giả, tàng dã. Nhiên nhi hữu sở vị hư. Bất dĩ sở dĩ tàng hại sở tương thụ, vị chi hư).

= Người ta sinh ra là có sự biết, biết rồi có ký ức. Ký ức là chỗ chứa đựng vậy. Thế mà có cái gọi là hư. Không lấy cái đã chứa đựng mà làm trở ngại cái sắp thu vào, gọi là hư.

(Giải tế)

心生而有知, 知 而有謂, 謂而者,同時兼知 之,同時兼知 之, 然 而有所謂一,不以夫一 以害一, 謂 之 一

(Tâm sinh nhi hữu tri, tri nhi hữu dị. Dị dã giả, đồng thời kiêm tri chi. Đồng thời kiêm tri chi, lưỡng dã, nhiên nhi hữu sở vị nhất. Bất dĩ phù nhất dĩ hại nhất, vị chi nhất)

= Tâm sinh ra mà có sự biết, biết mà có sự dị biệt. Dị là biết đồng một loại các sự việc. Biết đồng loạt các sự việc là hai vậy, thế mà có cái gọi là nhất. *Không lấy sự biết một đó mà làm rối loạn cái nhất mới được gọi là nhất.*

(Giải tế)

(心臥則 夢, 偷則自行, 使 之則謂[2]故心 未常不 動也, 然 而有所謂靜, 不 以夢劇亂知, 謂之 靜)

(Tâm ngọa tắc mộng, du tắc tự hành, sử chi tắc mưu. Cố tâm vị thường bất động dã. Nhiên nhi hữu sở vị tĩnh. Bất dĩ mộng kịch loạn tri, vị chi tĩnh).

---

[1] "志 chí" tức là ký ức.

= Lúc nằm ngủ thì tâm mơ, lúc trễ nhác thì tâm phóng túng, lúc làm việc thì tâm lo nghĩ. Cho nên tâm chưa từng không động thế mà có cái gọi là tĩnh. Không lấy cái mơ tưởng làm rối loạn cái biết cho nên gọi là tĩnh.

(謂得道而求 道者 謂之 虛一 而靜, 做不則[1] 將 須 道 者 虛 之, 虛 則 入[2] 將事道者, 一 之, 一 則 盡, 將 思道者, 靜之, 靜則 察 虛一 而靜, 謂 之大 請明, 萬 物莫 形而 不 見, 莫 見而 不論, 莫論而失位..夫惡有蔽矣載

(Vị đắc đạo nhi cầu đạo giả, vị chi hư Nhất nhi tĩnh, tác chi tắc. Tương du đạo giả, hư chi. Hư tắc nhập. Tương sự đạo giả nhất chi, nhất tắc tận. Tương tư đạo giả, tĩnh chi. Tĩnh tắc sát. Hư nhất nhi tĩnh, vị chi đạt thanh minh. Vạn vật mạc hình nhi bất kiến, mạc kiến nhi bất luận, mạc luận nhi thất vị... Phù ố hữu tệ hỹ tai?)

= Người chưa đắc đạo mà cầu đạo thì phải hư nhất và tĩnh. Phép tắc phải dùng: Sắp cần có đạo thì phải [hư] tâm. Hư được tâm thì vào được đạo. Sắp hành đạo thì phải [nhất] tâm. Nhất được tâm thì hết được đạo. Sắp nghĩ đến đạo thì phải [tĩnh tâm]. Tĩnh được tâm thì xét rõ được đạo. Hư nhất và tĩnh được gọi là đại thanh minh. Vạn vật không có cái gì ta trông thấy mà không biện luận ra. Không có gì biện luận ra mà có thể sai lầm được... Như thế mà có cái bị che lấp được ư?

(Giải tế)

Đoạn văn trên ý nghĩa rất rõ ràng, tưởng không cần phải giải thích tỉ mỉ làm gì.

Chương Thái Viêm trong Thiên Minh kiến dùng triết học Ấn Độ để giảng nghĩa đoạn đó. Ông giải nghĩa chữ "tàng" là "A-lại-da thức", giải chữ "dị" là "dị thực", giải chữ "mưu" và chữ "tự hành" là "tán vị độc đầu ý thức". Như vậy nếu đem so với nguyên văn càng khó hiểu hơn.

---

[1] Hai chữ "vị chi", "tác chi" ở trên đều thuộc mệnh lệnh động từ. Như nay nói "bảo họ phải hư nhất và tĩnh, lại còn lập ra pháp thức chuẩn tắc dùm họ; Vương Dẫn Chi đem 2 chữ "tác chi" làm thành một câu, đem chữ "tắc" cho vào câu văn dưới như "tâm hữu động tác, tắc...", đó là đã phạm vào cái bệnh mà môn kinh nghĩa thuật văn gọi là "Tằng tự giải kinh" vậy. Chương Thái Viêm trong Thiên Minh kiến giải chương này nói " Tác chí, bỉ ý, thức dã" lại càng không thông.

[2] Chữ 入 ngày xưa viết là chữ 人

Tâm có thể tiếp nhận mọi thứ cảm giác, cho nên gọi là "tàng". Thế nhưng tâm chứa đựng cảm giác khác với cái hộp chứa đựng tiền. Cái hộp khi đựng đầy tiền thì không còn đựng được nữa. Tâm thì khác thế, chứa đựng cảm giác này đồng thời chứa đựng cảm giác khác. Đó là ý nghĩa của câu "Bất dĩ sở dĩ tàng hại sở tương thu".

Đó tức là cái "hư" của tâm vậy.

Tâm lại có khả năng khu biệt mọi cảm giác. Như thiên Chính danh đã nói: "Hình thể sắc lý dĩ mục dị, thinh âm thanh trọc... dĩ nhĩ dị, cam khổ hàm đạm... dĩ khẩu dị...". Cảm giác thu nhận bởi ngũ quan rất phức tạp hỗn độn, cho nên mới nói "đồng thời kiêm tri chi, lưỡng dã". Cảm giác tuy phức tạp, nhưng tâm lại có khả năng "duyên nhĩ tri thanh, duyên mục tri hình", cho nên việc khu biệt được rõ ràng không đi đến chỗ hỗn loạn. Đó là ý nghĩa của câu "Bất dĩ phù nhất hại thử nhất".

Đó tức là cái "nhất" của tâm vậy

Tâm có đời sống của tâm, như mộng và suy tư v. v...

Thế nhưng mộng thì mộng, suy tư thì suy tư, trong lúc tiếp xúc với vật thể bên ngoài vẫn có thể có tri thức. Đó là ý nghĩa câu "Bất dĩ mộng kịch loạn tri".

Đó tức là cái "tĩnh" của tâm vậy.

Tâm phải có đủ ba đặc tính trên mới có thể biết đạo.

Chính vì lý do trên, cho nên người "chưa đắc đạo mà cầu đạo" phải làm sao đạt được ba việc:

Thứ nhất phải hư tâm

Thứ hai phải chuyên Nhất

Thứ ba phải tĩnh tâm

B. LUẬN VỀ MỌI SAI LẦM CỦA TRI THỨC

Tuân tử dùng tâm lý làm căn cứ cho tri thức luận của ông như đã thấy trên, bây giờ chúng ta thử xem ông luận thế nào về

nguyên nhân của mọi sự sai lầm tri thức và tiếp theo đó là phương pháp sửa chữa sai lầm đó.

Ông nói:

故人心 譬如般水, 正 錯而 勿動, 則 濁再 下而 請明在下而清明在上, 則足以 見須 眉 而察 理矣, 微風 之甚 濁動乎 下, 請明亂 於上, 則 不可以得大形 之正也 信亦如 是以

(Cố nhân tâm tỷ như bàn thủy, chính thác nhi vật động, tắc trạm trọc tại hạ, nhi thanh mình tại thượng, tắc túc dĩ kiến tu mi nhi sát lý hỹ. Vi phong quá chi, trạm trọc động hồ hạ thanh minh loạn hồ thượng, tắc bất khả dĩ đắc đại hình chi chính dã. Tâm diệc như thị hỹ. Đạo chi dĩ lý, dưỡng chi dĩ thanh, vật mạc chi khuynh, tắc túc dĩ định thị phi, quyết hiềm nghi hỹ. Tiểu vật dẫn chi, tắc kỳ chinh ngoại dịch, kỳ tâm nội khuynh, tắc bất túc dĩ quyết thô lý hỹ).

= Cho nên tâm con người ta ví như nậm nước, giữ cho ngay và đừng làm cho động thì vẩn đục lắng xuống dưới, mà trong sạch nổi lên trên đủ để thấy sợi râu, sợi lông mày mà đến cái lý vậy. Có cơn gió nhẹ thoảng qua, vẩn đục dao động ở bên dưới, trong sáng rối loạn ở bên trên ắt là không thể có được cái hình lớn ngay thẳng. Tâm cũng như thế. Nếu lấy lý mà dẫn dắt nó, lấy sự trong sạch mà nuôi dưỡng nó, không có vật gì làm khuynh đảo nó được, như thế đủ để định phải trái, quyết hiền nghi vậy. Vật nhỏ dẫn dắt nó, ắt cái ngay chính chuyển dịch ra ngoài, tâm ở bên trong mà nghiêng ngả ắt không đủ để quyết cái lý thô vậy.

(Giải tế)

Phàm mọi sự lầm lẫn đều do ở tâm trung bất định, không thể yên tĩnh suy nghĩ, và không thể chuyên nhất cái tâm vậy.

Ông lại nói: (凡觀物有疑[1]中心 不定則外物不清, 吾 虛不清 則未 可定然否也, 冥冥而行者,見寢石以爲 伏虎 也, 見植林以爲 後人 也, 冥冥蔽其明矣, 醉 者 越百步之溝,, 以爲 蹟 步之澮也俯 而 出 城 門， 以 爲 小 之 閨 也:酒亂其 神 也 故 從 山 上 望 牛 者 若 羊 遠 蔽 其 大 也. 從 山 下 望 木 者, 十 仞 之 木 若 箸 , 高 蔽 其 長 也. 水 動 而 影 搖, 人 不 以 定 美 惡, 水

[1]... Nghi là định vậy. Đồng nghĩa với chữ nghi ở câu bên dưới như: "Nghi chỉ chi" và đồng nghĩa với chữ nghi trong câu: "Mỹ sở chỉ nghi" trong kinh Thi.

勢玄也.瞽者仰視而不見星人不以定有無,用精惑也.有人馬以此時定物,則世之愚者也,彼愚者之定物,以疑決疑,決不必當.夫苟不當,安能無過乎.

(Phàm quan vật hữu nghi. Trung tâm bất định tắc ngoại vật bất thanh. Ngô lự bất thanh tắc vị khả định nhiên phủ dã. Minh minh nhi hành giả, kiến tẩm thạch dĩ vi phục hổ dã, kiến thực mộc dĩ vi hậu nhân dã: minh minh tế kỳ minh hỹ. Túy giả việt bách bộ chi câu, di vi khủy bộ chi khoái dã; phục nhi xuất thành môn, dĩ vi tiểu chi khuê dã; tửu loạn kỳ thần dã... Cố tùng sơn thượng vọng ngưu giả nhược dương... Viễn tế kỳ đại dã. Tùng Sơn hạ vọng mộc giả, thập nhẫn chi mộc nhược trợ... Cao tế kỳ trường dã. Thủy động nhi ảnh dao, nhân bất dĩ định mỹ ố, thủy thế huyền dã. Cổ giả nghinh nhi bất kiến tinh, nhân bất dĩ định hữu vô, dụng tinh hoặc dã. Hữu nhân yên dĩ thử thời định vật, tắc thế chi ngu giả. Bi ngu giả chi định vật, dĩ nghi quyết nghi, quyết tất bất đương. Phù cẩn bất dương, an năng vô quá hồ.

= Phàm nhìn xem vật ắt có chỗ định. Trong tâm không định ắt ngoại vật không trong sáng. Sự suy tư của ta không trong sạch ắt chưa quyết định mà đã sai rồi vậy. Đi trong bóng tối mờ, thấy tảng đá nằm bên đường mà cho là chỗ có hổ núp, thấy chòm cây mà cho là có người đi theo đó là lại sự mờ tối che lấp cái sáng tỏ vậy. Người sau rượu vượt qua một cái hào trăm dặm mà cho là qua một rãnh nước nửa bước vậy; cúi xuống đi qua cửa thành mà cho là qua cánh cửa nhỏ của phòng the; đó là tại men rượu làm loạn tinh thần ông ta vậy... Cho nên từ trên núi cao nhìn trâu, chỉ bé như dê... đó là tại khoảng cách làm che lấp độ lớn vậy. Từ chân núi nhìn cây, cây cao mười nhẫn[1], chỉ còn to độ chiếc đũa,... đó là tại độ cao che lấp chiều dài vậy. Nước động thì ảnh rung rinh, người ta không thể dùng đò để định đẹp xấu được, vì thế nước đang đen đục vậy. Kẻ mù mắt ngước mặt lên trời mà vẫn không trông thấy sao, người ta không thể dùng đó để định có hay không, vì cái dụng tinh đang bị lầm lẫn vậy. Lúc bấy giờ có kẻ đứng ra để định vật, kẻ đó tức là kẻ ngu trong đời vậy. Dùng kẻ ngu để định vật, lấy nghi để quyết nghi, nhất định không thể đúng được. Nếu không đúng thì sao tránh khỏi sai lầm.

(Giải tế)

Đoạn trên có ý muốn nói rằng mọi sự sai lầm đều do ở vật khách thể làm rối loạn ngũ quan. Khi quan năng mất đi tác dụng

---

[1] Một nhẫn bằng 8 thước đời nhà Chu.

của nó ắt tâm không thể biết ngoại vật. Do đó mà sinh ra mọi sai lầm[1].

Vì rằng tri thức dễ bị lầm lẫn, cho nên không thể không có một tiêu chuẩn mô phạm cho việc thủ pháp.

Tuân tử nói: (凡可以知,人之情也.可知,物知理也[2],以可以知人之情求可知物[3]之理,而無所疑止之,則沒世 年不能 也.其所以貴理馬,雖憶愚已不足以 萬物之,與愚者若一.學老身長子而與愚者若一, 不知,夫是 之謂 宴人.一故學也者,固學止之也,惡乎止之,曰; 止諸足.渴謂至足/曰聖王也,聖也者盡倫者也,王也者,盡制者也,兩盡者足以爲天下法極矣,故學者以聖 爲,以聖王之制爲法,法其法,以求其統類其類以務象效其人

(Phàm khả dĩ tri, nhân chi tính dã. Khả tri, vật chi lý dã. Dĩ khả dĩ tri nhân chi tính cầu khả tri vật chi lý, nhi vô sở nghi chỉ chi, tắc một thế cùng niên bất năng biến dã. Kỳ sở dĩ quán lý yên, tuy ức vạn dĩ, bất túc dĩ liệp vạn vật chi biến, dữ ngu giả nhược nhất. Học lão thân trưởng tử nhi dữ ngu giả nhược nhất, do bất tri thố, phù thị chi vị vọng nhân.

Cố học dã giả, cố học chỉ chi dã. Ố hồ chỉ chi? Viết chỉ chư chí túc. Hạt vị chi túc? Viết: Thánh (vương) dã. Thánh dã giả, tận luân giả dã. Vương dã giả, tận chế giả dã. Lưỡng tận giả, túc dĩ vi thiên hạ pháp cực hỹ. Cố học giả dĩ thánh vương vi sư, án dĩ thánh vương chi chế vi pháp. Pháp kỳ pháp, dĩ cầu kỳ thống, loại kỳ loại, dĩ vu tương hiệu kỳ nhân).

= Phàm khả dĩ tri là tính của con người vậy. Khả tri, là lý của vật vậy. Lấy cái khả dĩ tri là tính của con người để cầu cái khả tri là lý của vật mà không biết chỗ định chỗ dừng, thì dù cho suốt đời, già tuổi cũng không làm sao biết hết được. Dù có quán suốt cái lý đến ức vạn mà không đủ để theo được sự biến của vạn vật, thì cùng với kẻ ngu là một vậy. Học đến già đời, con đã khôn lớn mà vẫn như kẻ ngu, vẫn không biết điều sai lầm. Đó tức là kẻ vọng nhân vậy. Cho nên cái học vốn là

---

[1] Xem thêm thiên Chính danh, tiết luận về "Sở duyên dĩ đồng dị".

[2] Bên dưới chữ 可 ngày xưa có chữ以. Nay theo bản của Cửu Bảo Ái, bỏ đi.

[3] 2 chữ 人 và 物 ở đây có lẽ do người sau suy-diễn ra mà thêm vào chăng?.

học chỗ phải dừng lại, dừng lại ở đâu? Đáp: Dừng lại ở chỗ đầy đủ nhất. Thế nào mới gọi là đầy đủ nhất? Đáp: là bậc thánh vương vậy. Thánh là tận được cái luân. Vương là tận được cái chế. Tận được hai cái ấy đủ để làm cái khuôn mẫu cùng cực trong thiên hạ vậy. Cho nên các bậc học giả tôn thánh vương làm thầy, theo chế độ của thánh vương làm khuôn mẫu. Bắt chước cái khuôn phép ấy để tìm ra đầu mối, phân thành loại cốt để bắt chước theo mẫu người ấy vậy.

(Giải tế).

Đó là một tri thức luận "tiêu chuẩn", giống như học thuyết của Mạnh tử.

Mạnh tử nói: "Quy củ, phương viên chi chí dã; thánh nhân nhân luân chi chí dã".

Câu này đồng nghĩa với câu: "thánh dã giả, tận luân giả dã; vương dã giả, tận chế giả dã" của Tuân tử.

Cả hai ông đều xem "pháp thánh vương" như là một con đường gần nhất trong việc giáo dục.

Người xưa dùng cố gắng của mình để tạo ra thước quy, thước củ, người sau theo đó mà vẽ thành hình vuông, hình tròn. Học vấn và tri thức cũng y như thế.

Đi theo được một khuôn mẫu tốt để học hỏi tất nhiên sự học vấn sẽ trở nên chính xác, tốt đẹp và do đó tránh được mọi sự sai lầm.

Tất cả bản ý của câu "chỉ chư chi túc" của Tuân tử là ở chỗ đó.

C. DANH HỌC (LUẬN LÝ HỌC)

Danh học của Tuân tử hoàn toàn thuộc diễndịch pháp. Ông chịu ảnh hưởng chủ nghĩa chính danh của "phái Xuân thu", ông biết rằng nếu chỉ cậy vào một chữ bao-biếm của sử quan mà thôi, thì quyết không làm sao có thể đạt đến mục đích "Chính danh" được.

Cho nên danh học của ông nằm giữa Nho gia và Pháp gia, là một học thuyết bắc cầu giữa Nho và Pháp.

Đại chỉ của học thuyết danh học của ông như sau:

凡議必將立隆正然後可也,無隆正則是非不分,故所聞曰: "天下之大隆[1]是非之封界,分職名象之所起,王制是也". 故凡言議期命以聖王爲師

(Phàm nghị, tất tương lập long chính, nhiên hậu khả dã. Vô long chính tắc thị phi bất phân, nhi biện tụng bất quyết. Cố sở văn viết: "Thiên hạ chi đại long, thị phi chi phong giới, phân chức danh tượng chi sở khởi vương chế thị dã". Cố phàm ngôn nghị kỳ mệnh dĩ thánh vương vi sư).

= Phàm nghị luận thì phải lập ra cái long chính, rồi sau mới đúng được. Không có cái long chính thì phải trái không phân biệt, mà sự biện tụng không thể quyết. Cho nên ta nghe rằng: "Cái đại long trong thiên hạ là phong giới của phải trái, những chức phận, danh tượng đều do đó mà sinh ra, là vương chế vậy". Cho nên phàm ngôn, nghị, kỳ, mệnh đều phải lấy bậc thánh vương làm thầy.

(Chính luận)

(Truyện viết: "Thiên hạ hữu nhị: Phi sát thị, thị sát phi": thị hợp vương chế dữ bất hợp vương chế dã. Thiên hạ hữu bất dĩ thị vi long chính dã, nhiên nhi do hữu năng phân thị phi trị khúc trực giả da?)

= Sách truyện nói rằng: "Trong thiên hạ có hai lẽ: trái xét phải, phải xét trái": gọi là hợp với vương chế và không hợp vương chế vậy. Trong thiên hạ có kẻ không lấy lẽ phải làm long chính, mà lại có thể phân biệt được phải trái để trị cong ngay ư?

(Giải tế)

Như thế nghĩa là ông muốn trước hết thiết lập cái "long chính" để làm tiêu chuẩn hiểu như một đại tiền đề.

Cái gì hợp với "long chính" là "phải", không hợp là "trái".

Chính vì thế nên tôi cho rằng luận lý học của ông thuộc về diễn dịch pháp.

Khi giảng về "chính danh". Tuân tử muốn dùng pháp lệnh của quốc gia để chế định các "danh" đã được thông dụng trong xã hội. Khi đã chế định rồi thì không thể thay đổi nữa.

---

[1] Bản ngày xưa bên dưới chữ 隆 có chữ dã. Nay căn cứ Cửu Bảo Ái mà bỏ đi.

Ông nói:

(故王者之制名,名定而實辯,道行而志通,則慎率民而一爲,故折辭擅作名以亂正名,使民疑惑,人多辯訟則謂之大,其罪猶爲符節度量之罪也,故其民莫最爲奇辭以亂以亂正名,故其民,則易使易使則功其民莫最爲奇辭以亂正名,故一於道法而謹於循令矣,如是則其長矣,如是是謹於宇名約之功也[1]

(Cố vương giả chi chế danh, danh định nhi thực biện, đạo hành nhi chí thông, tắc thận suất dân nhi nhất yên. Cố Tích từ thiện tác danh, dĩ loạn chính danh, sử dân nghi hoặc, nhận đa biện tụng, tắc vị chi đại gian, kỳ tội do vi phù tiết độ lượng chi tội dã. Cố kỳ dân mạc cảm vi kỳ từ dĩ loạn chính danh. Cố kỳ dân khác, khác tắc dị sử, dị sử tắc công kỳ dân mạc cảm vi kỳ từ dĩ loạn chính danh, cố nhất ư đạo pháp nhi cẩn ư tuần lệnh hỹ. Như thị tắc kỳ tích trường hỹ. Tích trường công thành trị chi cực dã. Thị cẩn ư thủ danh ước Chi công dã).

= Cho nên bậc vương giả chế ra danh. Danh định thì thực được phân biệt. Đạo thi hành thì chi được thông. Vậy ắt phải cẩn-thận dốc suất theo con đường duy nhất của đạo vậy. Cho nên Đặng Tích dùng lời tự đặt ra danh để loạn chính danh. Khiến dân nghi hoặc, người sinh ra kiện tụng nhiều thêm đó chính là kẻ đại gian. Tội ấy cũng như tội tự làm ra phù tiết đo lường vậy. Cho nên dân không ai dám lập kỳ từ để loạn chính danh. Cho nên dân thật thà, thật thà ắt dễ khiến, dễ khiến ắt có công hiệu. Dân không dám lập kỳ từ để loạn chính danh cho nên càng một lòng theo đạo, theo pháp mà kính cẩn ở chỗ thoe lệnh vậy. Như thế ắt vết tích bậc vương giả được lâu dài. Vết tích được lâu dài thì công thành, đó là mức cùng cực của sự trị vậy. Đó là nhờ ở công giữ cái danh cẩn-thận vậy.

(Chính danh)

Thế nhưng mà: 今聖王沒,名守慢,奇辭起,名實亂是非之形不明則雖宇法之史,誦數之功也

(Kim thánh vương một, danh thủ mạn, kỳ từ khởi danh thực loạn, thị phi chi hình bất minh, tắc tuy thủ pháp chi lại, tụng sổ chi

---

[1] Chữ (功) ngày xưa viết là (公), nay theo Có Thiên-Lý hiệu cải

Nho, diệc giai loạn. Nhược hữu vương giả khởi, tất tương hữu tuần ư cựu danh, hữu tác ư tân danh.)

= Nay bậc thánh vương mất, cách giữ danh thì lười, lời lẽ kỳ lạ nổi lên, danh thực hỗn loạn, cái hình phải trái không rõ, thì dẫu kẻ quan lại giữ phép, kẻ Nho có theo học bao nhiêu cũng đều loạn. Nếu có kẻ vương giả nổi lên ắt phải theo cái danh cũ và làm ra cái danh mới.

(Chính danh)

Phép dùng để "theo cái danh cũ" như sau: 後王之成名,形名從商,爵名從同,文名亂是非之形不明則雖宇

(Hậu vương chi thành: Hình danh tùng Thương, tước danh tùng Chu, văn danh tùng Lễ. Tản danh chi gia ư vạn vật giả, tắc tùng Chư Hạ chi tục. Khúc kỳ viễn phương dị tục chi tắc nhân chi nhi vi thông.)

= Những danh đã thành của hậu vương là: hình (luật) danh theo nhà Thương, tước danh theo nhà Chu. Văn danh theo Kinh Lễ. Phân tán danh ra để áp dụng vào vạn vật ắt theo tục quen đã thành của nhà Hạ. Còn những phong tục phương xa đất lạ, ắt tùy theo lúc mà dùng cho rành rẽ.

(Chính danh)

Tuân tử luận "(Chính danh)" chia làm ba giai đoạn:

1) Sở vi hữu danh?

2) Sở duyên hữu đồng dị?

3) Chế danh chi khu yếu

Nay xin chia ra để nói rõ như sau:

1 - Tại sao mà có danh?

Tuân tử nói: (異 形離心交喻,異物名實互紐貴不明,同異不別. 如是 側志必有不喻之患而事筆友困之禍患禍 [1]

[1] Mười hai chữ này. Họ Dương chú đọc mỗi câu thành 4 chữ. Họ Vương cũng đồng ý như thế. Nay theo Hác Ý Hành thuyết, đọc mỗi câu thành 6 chữ. Chữ "互 hỗ" ngày xưa viết là "玄 huyền". Nay theo họ Vương hiệu cải.

(Dị hình ly tâm giao dụ, dị vật danh thực hổ nữu. Quý tiện bất minh, đồng dị bất biệt. Như thị tắc chí tất hữu bất dụ chi hoạn nhi sự tất hữu khổn phế chi họa).

= Hình dạng khác nhau, lòng người phân ly hiểu lầm cái nọ ra cái kia, vạn vật khác nhau, danh thực lẫn lộn. Quý tiện không rõ ràng, đồng dị không phân biệt. Như vậy ắt chi phải có cái lo không rõ ràng, mà việc làm phải mang cái họa quẫn bỏ.

Ở đây Tuân tử muốn đưa ra cái hại của vô danh.

Thí dụ: Mắt tôi trông thấy hai vật, một đen một trắng, nếu không có cái danh trắng đen, ắt mọi người sẽ tự do gọi đen là trắng, gọi trắng là đen. Đó là ý nghĩa câu: "Dị hình ly tâm giao dụ, dị vật danh thực hổ nữu".

Một thí dụ khác, thiên Nhĩ Nhã nói: "Khuyển chưa có lông gọi là cẩu".

Sách Thuyết văn nói: "Khuyển, thuộc loài cẩu có móng vậy".

Theo Nhĩ Nhã thì cẩu là một loại của khuyển, khuyển bao gồm luôn cẩu.

Theo Thuyết văn thì khuyển là một loại của cẩu, cẩu bao gồm luôn khuyển.

Ta xem hình vẽ dưới đây:

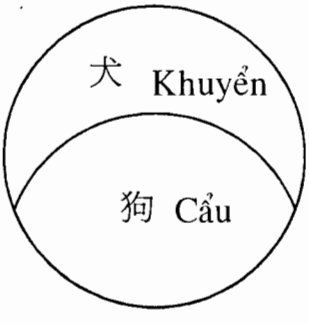

Theo Nhĩ Nhã
"Cẩu là khuyển vậy"

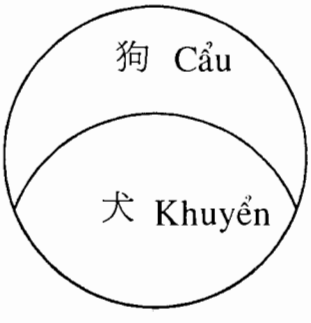

Theo Thuyết văn
"Khuyển là cẩu vậy"

Đây cũng là một thí dụ của câu "thích vật danh thực tương nữa".

Tuân tử nói tiếp: (故 知者爲之分別, 制名以指實.上以明貴賤,下以辨同異, 貴賤明,同異別.如是則志舞不喻之患.事無困廢之禍.此所謂有名

(Cố tri giả vi chi phân biệt, chế danh dĩ chỉ thực. Thượng dĩ minh quý tiện, hạ dĩ hiện đồng dị. Quý tiện minh, đồng dị biệt, như thị tắc chí vô bất dụ chi hoạn, sự vô khổn phế chi họa. Thử sở vi hữu danh dã).

= Cho nên bậc tri giả làm công việc phân biệt, chế ra danh để chỉ thực. *Trên để làm rõ cái sang hèn, dưới để phân biệt cái đồng dị.* Sang hèn được rõ ràng, đồng dị được phân biệt, như vậy, ắt chi không còn cái lo không hiểu, việc làm không có cái lo quẫn bỏ. Bởi *thế mà có danh vậy*.

Điểm nên chú ý ở đây là câu nói: "Chế danh dĩ chỉ thực" của Tuân tử. Nó có hai công dụng.

Thứ nhất là "Minh quý tiện".

Thứ hai là "Biệt đồng dị".

Mặc gia khi luận về "danh" chỉ chú trọng về mặt công dụng của sự "biệt đồng dị" mà thôi.

Nho-gia, ngoài công dụng của sự "biệt đồng dị", còn thêm vào công dụng "minh quý tiện" nữa.

"Minh quý tiện" bao hàm ý nghĩa "ngụ ý khen chê và phân biệt điều thiện ác".

Vì chịu ảnh hưởng của các nhà khoa học đương thời, Tuân Tử không thể không nêu ra công dụng "Biệt đồng dị" Dù sao, ông vẫn xem "minh quý tiện" là quan trọng hơn "biệt đồng dị".

Cho nên ông mới nói "trên" để làm rõ cái sang hèn, "dưới" để phân biệt cái đồng dị.

2) Vì lý do gì mà có sự đồng dị?

Tuân tử cho rằng do ở "thiên quan". Thiên quan tức là tai, mắt, mũi, miệng, tâm, thân xác.

Ông nói: (凡同類,同情者,其天官之意物者同.故比方之疑似而通是所以共其約名以相期 也.

(Phàm đồng loại đồng tình giả, kỳ thiên quan chi ý vật giả đồng. Cố tỷ phương chi, nghi tự nhi thông, thị sở dĩ cộng kỳ ước danh dĩ tương kỳ dã).

= Phàm người đồng loại đồng tình thì thiên quan hiểu là đồng. Cho nên mới so sánh, xem chừng giống nhau mà thông, cho nên mới đặt ra cái tên làm ước danh để họp chung cả mà gọi vậy.

Đây Tuân tử đã nói về "đồng". Vì rằng con người đồng chủng loại, đồng tình cảm, cho nên khi những ý tượng thu được ở ngoại giới vào đại khái tương đồng. Vì thế có thể tạo ra danh tự để làm những dấu hiệu diễn đạt ý mình. Thiên quan ngoài khả năng biết "đồng" lại có thể phân biệt được "dị" nữa.

Trên chúng ta đã nêu câu: "Dị dã giả, đồng thời kiêm tri chi".

Cảm giác do giác quan thu nhận gồm nhiều loại khác nhau.

Cho nên ông nói: (形体色理以目異; 聲音 清淘調竽奇聲以耳異;甘苦咸淡 心酸 奇 味 以口 謂, 香 糈芬莘 酒酸奇 胥 以 鼻異,疾養 熱 滑槎輕重 以 形 休異,

(Hình thể sắc lý dĩ mục dị; thanh sắc thanh âm thanh trọc điều vu kỳ thinh dĩ dị, cam khổ hàm đạm tân toan kỳ vị dĩ khẩu dị; hương xú phân uất tinh tao Sái toan kỳ xú dĩ tỵ dị, tật dưỡng thương nhiệt hoạt bi khinh trọng dĩ hình thể dị; thuyết cố hỷ nộ ai lạc ái ố dục dĩ tâm dị, tâm hữu trưng tri. Trưng tắc duyên nhỉ nhĩ tri thanh khả dã. Duyên mục nhi tri hình khả dã. Nhiên nhi trưng tri tất tương đãi thiên quan chi đương bạ kỳ loại, nhiên hậu khã dã. Ngũ quan bạ chi nhi bất tri, tâm trưng chi nhi vô thuyết, tắc nhân mạc bất vị chi bất tri. Thử sở duyên nhi dĩ đồng dị dã).

= Cái hình, thể, sắc lý thì dùng mắt phân biệt. Âm thanh trong đục, âm điệu vi vu thì dùng tai phân biệt. Ngọt, đắng, mặn lạt cay chua mùi vị lạ thì dùng miệng phân biệt. Thơm, hôi, nồng, tanh, mùi hôi lạ thì lấy mũi phân biệt. Đói no, lạnh nóng, trơn nhám, nặng nhẹ thì lấy hình thể phân biệt. Lời nói, việc làm, mừng giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn, thì lấy tâm phân biệt. Tâm có cái trưng tri. Có trưng tri rồi thì theo tai mà nghe âm thanh, theo mắt mà biết hình thể. Song trưng tri phải đợi các giác

quan ghi nhận các loại, rồi sau mới biết. Giác quan ghi nhận các vật mà không biết, tâm thu thập rồi mà không diễn tả ra được, như vậy ắt người ta không ai không bảo là không biết. Do duyên cớ ấy mà có sự phân biệt đồng dị vậy.

Đoạn này có vẻ khó hiểu. Cả một câu dài luận về các cảm giác khác nhau của các giác quan còn có thể hiểu được. Nhưng đọc xuống dưới gặp câu "Tâm hữu trưng tri" cần phải giải thích thêm.

Họ Dương chú rằng: "Trưng là chiêu tập vậy. Ý nói tâm có khả năng thu nhận vạn vật để biết". Lời này vẫn chưa được rõ ràng lắm.

Chương Thái Viêm nói trong thiên Nguyên danh: "Ngũ quan tiếp nhận gọi là "thụ", thụ tức là ghi chép. Truyền vào đến tâm gọi là tưởng, tưởng tức là "trưng tri". Lại nói tiếp: "Lãnh nạp chi vị thụ, thụ phí ai tăng bất trứ; loại tượng chi vị tưởng, tưởng phi hồ chiêu bất trưng".

Như vậy là họ Chương cũng xem chữ "Trưng" có ý nghĩa như "kêu gọi", nhưng "kêu gọi" của ông tức là "tưởng ượng", so với Dương Lạng có phần sâu xa hơn[1].

Tức là những cảm giác do ngũ quan hình thể thu nhận được rất phức tạp, không có đầu mối gì hết. Nhưng may mắn nhờ ở tâm. Khả năng của tâm ngoài "thuyết cố hỷ nộ ai lạc ái ố "dục" ra còn có thể đảm nhiệm công việc làm sáng tỏ tri thức nữa. Sáng tỏ tri thức tức là làm cho tri thức có căn cứ. Thí dụ: mắt chỉ thu nhận một vật là màu trắng thôi, còn tâm mới phân biệt làm sáng tỏ để chứng minh đó là màu trắng của tuyết; tai chỉ thụ nhận một âm thanh thôi, còn tâm mới phân biệt làm sáng tỏ để chứng-minh đó là tiếng chuông chùa. Đó là "trưng tri".

Chính vì tâm có khả năng trưng tri, cho nên chúng ta mới có thể "theo tai mà nghe âm thanh, theo mắt mà biết màu sắc". Nếu không, chúng ta chỉ thâu lượm được một mớ cảm giác lộn xộn không hệ thống và như thế không phải là tri thức.

---

[1] Sách Trung-dung có câu: "Kỷ bất túc trưng dã", chú rằng: "Trưng tức như là làm cho sáng vậy". Thiên Tính-ác của Tuân tử viết "Thiên ngôn thiên giả, tất hữu trưng ưn nhân". Hán thư, Đổng Trọng-Thư truyện cũng có lời như thế.

Dù sao, chỉ có mỗi cái "tâm" mà thôi, không có "thiên quan" cũng không thể có tri thức.

Vì rằng "thiên quan" đóng vai thu thập cảm giác hiểu như một nguyên liệu. Không có nguyên liệu thì lấy gì để biết? Không những thế, cái tâm "trưng tri" kia cũng không thể độc lập tồn tại nếu không có "thiên quan". Kỳ thực tâm và các quan năng hợp thành một thể, không thể phân chia ra từng phần.

Tác dụng của trưng tri là một tác dụng hỗn hợp giữa tâm và các quan năng.

Thí dụ: trước hết thính giác phải nghe tiếng chuông rồi mới biết được đó là tiếng chuông. Khứu giác phải ngửi mùi thơm của hoa quế rồi mới biết được đó là hoa quế. Cho nên nói rằng: "Nhiên nhi trưng trí tắc tương đãi thiên quan chỉ đương hạ kỳ loại, nhiên hậu khả dã".

"Đương bạ" đây như chữ "簿 " mà Mạnh tử nói trong câu "Khổng tử tiên bạ chinh tế khí" vậy.

Ví dụ nay người ta nói: "ghi sổ". Mỗi lần ngũ quan thu nhận cảm giác, đều lưu lại, một ảnh tượng, giống như công việc ghi sổ của các hàng buôn bán.

Nếu trên quyển sổ có mùi thơm hoa quế, về sau khi ta nghe đến mùi hoa quế tức thì như là đang lật từng trang sổ vậy.

Vậy cảm giác đầu tiên như là ghi công việc vào cuốn sổ. Cho nên nói rằng: "Đương bạ kỳ loại". Về sau, khi nhận biết vật tức cũng như căn cứ vào những ghi chép để biết vật đó là gì, cho nên gọi là "Trưng tri".

Thí dụ: Ta vạch ra dấu "T", người Trung Hoa sẽ bảo đó là chữ " 丁 Đinh"; người Anh sẽ bảo đó là một mẫu tự la tinh thứ hai mươi: "Chữ T"; một người rừng núi dốt nát sẽ không biết đó là cái gì cả.

Cho nên nói rằng: "Ngũ quan hạ chi nhi bất tri, tâm trưng chi nhi vô thuyết, tắc nhân mạc bất vị chi bất tri".

3. Thế nào gọi là khu yếu của chế danh?

Sau khi đồng dị đã được phân, Tuân tử nói tiếp: "Rồi sau đó tùy theo mà đặt tên, đồng thì đặt theo đồng, dị thì đặt theo dị. Một

cái đơn mà đủ hiểu thì đặt đơn, đơn không đủ thì đặt kiêm. Cái đơn và cái kiêm không tránh được nhau thì đặt cộng. Tuy cộng mà không hại vậy. *Biết cái thực khác nhau ắt phải đặt cái danh khác nhau, khiến cho mọi cái thực khác nhau đều có cái danh khác nhau, không thể loạn được. Cũng như khiến cho mọi cái thực giống nhau đều có cái danh giống nhau vậy.* Cho nên vạn vật tuy nhiều, lúc muốn chỉ sự bao gồm thì gọi là "vật"; vật là một "đại cộng danh" danh chung vậy. Từ đó mở rộng ra để cộng thêm, cộng rồi lại cộng cho đến không cộng được nữa mới thôi. Khi muốn riêng chỉ về một loại như gọi là "điểu thú"; điểu thú là một "đại biệt danh = danh riêng biệt lớn" vậy. Mở rộng ra mà phân biệt cho đến lúc không còn phân biệt nữa mới thôi. *Danh vốn không có đúng sẵn, ta dùng ước lệ mà đặt ra. Cái ước lệ ấy đã định, đã quen, thì gọi là đúng. Khác với cái ước lệ ấy ắt gọi là không đúng. Cái danh vốn có cái thực sẵn, ta lập ra ước lệ mà đặt ra thực. Cái ước lệ đã định, đã quen thì gọi là thực danh. Danh vốn là cái thiện: nhanh, dễ, mà không trái gọi là thiện danh... Đó là cái khu yếu để chế danh vậy.*

(Chính danh)

Cái khu yếu để chế danh chỉ gồm trong tâm chữ "đồng tắc đồng chi, dị tắc dị chi". Điểm nên chú ý ở đây là Tuân tử biết rằng cái danh bao hàm tính chất xã hội, cho nên mới nói "ước định tục thành vị chi nghi". Sự nghiệp chính danh chẳng qua chỉ là dùng quyền lực của pháp lệnh để duy trì cái danh đã được "ước định tục thành" mà thôi vậy.

Ba điểm chúng ta đã nêu ra trên thuộc về phương diện xây dựng cái chính danh luận của Tuân Tử.

Ông cũng còn ba điểm thuộc về phương diện phá hoại nữa.

A) Lầm lẫn về sự dùng danh làm loạn danh.

1) Kiến vụ bất nhục = bị khinh khi không lấy làm nhục[1].

2) Thánh nhân bất ái kỷ = Thánh nhân không yêu mình[2].

---

[1] Thuyết của Tông tử

[2] Thiên Đại thử của Mặc Biện viết: "ái nhân bất ngoại kỷ, kỷ tại sở ái chi trung. Kỷ tại sở ái, ái gia ư kỷ, luân liệt chi ái kỷ, nhân dã".

3) Sát đạo phi sát nhân = giết cướp không phải giết người[1].

Về vấn đề trên, Tuân tử phát biểu ý kiến:

驗之所以爲有名, 而觀其孰行, 則能禁之矣 (Nghiệm chi sở dĩ vi hữu danh nhi quan kỳ thục hành, tắc năng cấm chi hỹ)

= Nghiệm xét tại sao có cái danh đó mà xem những điều ấy có tinh thục thi hành được không, bằng không thì có thể cấm được.

Câu "Sở dĩ vi hữu danh" tức là ý nghĩa 2 việc "minh quý tiện, biệt đồng dị".

Nay nói "Kiến vụ bất nhục = nhận thấy bị khinh khi mà không nhục" "kiến vụ" là một việc đáng ghét cho nên ai cũng cho là nhục. Nay không thể khiến con người không ghét cái việc bị khinh khi thì làm sao có thể khiến con người không đem việc "kiến vu" làm một điều đáng hổ thẹn!

Nếu như không xem điều đáng hổ thẹn, là đáng hổ thẹn, tức là "quý tiện bất minh, đồng dị vô biệt rồi vậy[2].

"Người khác" và "ta" khác nhau, "kẻ cướp" là một thứ "con người", nếu nói rằng "yêu ta cũng chỉ là yêu người", lại nói "giết kẻ cướp không phải giết người" nghĩa là đồng dị vô biệt rồi vậy.

Trên là ông bác tà thuyết thứ nhất.

B) Lầm lẫn về sự dùng thực làm loạn danh:

1) "Sơn uyên bình" = núi với vực sâu ngang nhau[3]

2) "Tình dục quả" tình muốn ít

(3) "Sô hoạn bất gia cam, đại chung bất gia lạc = giống thú ăn thịt ăn cỏ không ngon, tiếng chuông lớn không vui[4].

Tuân tử nói: (驗之所緣而以同異而觀其孰雕則能禁之矣[5]

---

[1] Đây là lời nói trong thiên Tiểu thủ của Mặc Biện.
[2] Nói rõ ở thiên Chính-luận
[3] Họ Dương chú: Đây tức là cái mà Trang tử nói: "Sơn dữ trạch binh".
[4] Họ Dương chú: Đây là thuyết của Mặc Tử
[5] Chữ (而) ngày xưa viết là (無), nay theo ý trên mà sửa lại

(Nghiệm chi sử duyên nhi dĩ đồng dị nhi quan kỳ thục điệu, tắc năng cấm chi hỹ)

= Nghiệm cái có liên quan nhau để phân đồng dị rồi xem những việc ấy có tinh thục, có điều lý được không, nếu không ắt cấm được.

Đồng và dị phần nhiều "liên quan đến thiên quan" như đã nói trên. Như cái mà thiên quan thấy, thì núi là cao còn vực sâu là thấp, ắt không thể nói "núi với vực sâu ngang nhau" được. Đây tức là biểu thứ hai trong tam biểu của Mặc tử[1]: "Hạ nguyên sát bách tính nhĩ mục chi thực".

Câu "Tình dục quả" cũng thế. Vậy xin hỏi:

"Tình con người làm cho mắt không muốn cực sắc, tai không muốn cực thanh, miệng không thèm cực vị, hình thể không thích cực vật. Năm sự cũng cực đó lại vẫn cho là tình người chưa muốn ư?

Đáp: Tình người là muốn vậy.

Hỏi: Nếu thế, ắt nói mà không làm vậy. Cho rằng tình con người là muốn năm đều cùng cực mà không phải là muốn nhiều cũng tỷ như cho rằng tình người muốn phú quý mà không muốn tài sản vậy, thích sắc đẹp mà ghét Tây Thi vậy.

(Chính luận)

Đây là dùng sự thực trong thực tế để bác bỏ tà thuyết "dùng thực dĩ loạn danh".

C) Lầm về dùng danh làm loạn thực.

Tuân tử đưa ra thí dụ: (非而 謁 楹 有牛 馬 非馬也

(Phi nhi yết doanh hữu ngưu mã phi mã dã)

Câu này chưa ai hiểu là nghĩa gì. Người xưa thường phân mười chữ trong câu trên thành 3 đoạn ngắn, hai đoạn đầu mỗi đoạn 3 chữ, đoạn sau 4 chữ, cho rằng câu "mã phi mã dã" thuộc câu "bạch mã phi mã dã" của Công Tôn Long.

---

[1] Xem chương 4, thiên VI.

Tôn Di Nhượng đọc là: "有 牛馬, 非馬也, dẫn chứng bằng câu "牛馬之非牛與可 之 說 在 兼" Ngưu mã chi phi ngưu, dữ khả chi đồng, thuyết tại kiêm".

Kinh thuyết hạ giải

牛馬,牛也, 未 可, 則 或 可或不 可, 而曰牛馬,牛也, 未 可,, 且牛 不二, 馬不 二, 而 不二, 而 牛 馬, 二 則牛不 非 牛 馬 不非馬, 而 牛馬 二則, 牛 不非牛 馬不非馬, 而 牛馬 非 牛非 馬, 無難

(Ngưu mã, ngưu dã vị khả. Tắc hoặc khả hoặc bất khả. Nhi viết: ngưu mã, ngưu dã, vị khả diệc bất khả. Thả ngưu bất nhị, mã bất nhị, nhi ngưu mã nhị tắc ngưu bất phi ngưu mã bất phi mã nhi ngưu mã phi ngưu phi mã vô nan).

= [Trâu ngựa, là trâu vậy], chưa được. Ắt có thể, hoặc không thể. Còn nói rằng: [Trâu ngựa, là trâu vậy, chưa được], cũng không được. Huống chi trâu không phải hai, ngựa không phải hai, còn trâu ngựa là hai, ắt trâu không thể không phải trâu, ngựa không thể không phải ngựa. Vậy trâu ngựa không phải trâu không phải ngựa không khó.

Tôi cho rằng Tôn Nhượng nói rất hữu lý. Nhưng còn 4 chữ "非 而 謁 楹 " vẫn chưa thể hiểu được.

Tuân tử bác bỏ lý luận trên như sau:

驗 之 名 約, 以其 所受, 梼 其 所辭, 則能 禁矣

(Nghiệm chi danh ước, dĩ kỳ sở thụ, bột kỳ sở từ, tắc năng cấm hỹ)

= Nghiệm cái danh đã ước định nếu áp-dụng mà trái ngược với lời[1] thì có thể cấm được.

Danh ước là cái "ước định tục thành vị chi nghi"

Ý của Tuân tử là muốn hỏi: chúng ta có ý kiến gì?

"Nếu chúng ta đồng ý nói rằng: "Trâu ngựa là ngựa" thì có thể dùng ý kiến ấy để bác bỏ câu "Trâu ngựa không phải ngựa" vậy."

---

[1] Lời = mệnh đề, danh ước = tên gọi có tính cách quy ước được mọi người nhìn nhận.

D) Biện luận

Tuân tử cũng có những lời luận về "biện", nhưng nói rất sơ lược. Ông rất không tán thành "biện luận" cho nên ông nói:

"Với dân, thì lấy đạo làm một mối để dân theo mà không nên cùng cộng cả các mối để làm loạn lòng dân. Cho nên bậc minh quân lấy quyền thế mà trị dân, lấy đạo mà dẫn dắt dân, lấy mệnh lệnh mà truyền bảo dân, lấy nghị mà làm cho sáng dân, lấy hình pháp mà cấm dân. Cho nên dân hóa theo đạo như thần, dùng biện thuyết làm gì?"

Đây là ý tưởng "Thiên hạ hữu đạo tắc thứ nhân bất nghị" của Khổng tử. Tiếp theo, ông nói:

"Nay bậc thánh vương mất, thiên hạ loạn, gian ngôn dấy lên, người quân tử không có quyền thế để trị dân, không có hình pháp để cấm dân, do đó mà có biện thuyết vậy".

Cho nên, biện thuyết là một việc làm bất đắc dĩ"

Khi luận về chữ "biện". Tuân tử có mấy câu giới thuyết rất có giá trị như sau:

(Danh văn nhi thực dụ, danh chi dụng dã lụy nhi thành văn, danh chi lệ dã dụng lệ câu đắc, vị chi tri danh).

= *Nghe danh mà hiểu thực, đó là cái dụng của danh. Nhiều danh xếp lại thành văn đó là cái đẹp của danh.* Cái dụng và cái đẹp đều được, gọi là biết danh.

Lại nói: (名也者,所以期累也[1] 辭也者, 兼異實之名以論一意也[2] 邊說也者不以偷動靜之道也[3]

(Danh dã giả, sở dĩ kỳ lụy thực dã, từ dã giả, kiêm dị thực chi danh dĩ luận nhất ý dã, biện thuyết dã giả bất dị thực danh dĩ du động tĩnh chi đạo dã).

---

[1] Kỳ là hội vậy. Hội là hợp lại vậy. (Thuyết văn). Chữ luỵ tức là nghĩa của chữ luỵ thế, nó là tĩnh từ (hình dung từ)

[2] Họ Vương hiệu cải cho rằng nên viết là chữ 諭. Theo tôi, không cần sửa cũng được.

[3] "Bất dị thực danh" có nghĩa là trong lúc biện luận, đã dùng danh nào thì trước sau nên dùng đồng nghĩa như nhau, không nên có những khu biệt rộng hẹp.

= *Danh là để hội các cái thực, từ là để gồm các danh của những cái thực khác nhau để luận vào một ý, biện thuyết là không dùng danh với thực khác nhau để hiểu rõ cái đạo động tĩnh vậy.*

Tuân tử cho rằng "biện" không có gì đặc sắc.

Ông nói:

其名也者,邊說也者心之象道也一心合於心,辭合於說,正名而期,質情而俞,辯異而不過,

(Kỳ mệnh dã giả, hiện thuyết chi dụng dã. Biện thuyết dã giả tâm chi tượng đạo dã... Tâm hợp ư đạo, thuyết hợp ư tâm, từ hợp ư thuyết, chính danh nhi kỳ, chất tình nhi dụ, biện nhi bất quá, suy loại nhi bất bột: thính tắc hợp văn, biện tắc tận cố. Chính đạo nhi biện gian, do dẫn thẳng dĩ tri khúc trực. Thị cố tà thuyết bất năng loạn, bách gia vô sở thoán)

= Kỳ mệnh là cái dụng của biện thuyết. Biện thuyết là biểu tượng cái đạo của tâm vậy... Tâm hợp với đạo, thuyết hợp với tâm, từ hợp với thuyết. *Chính danh mà hợp các vật cho đúng, chất tính của vật hiểu rõ ràng.* Biện biệt cái khác nhau loại mà không trái ngược: nghe ắt hợp văn, biện luận thì mà không quá, suy hết lẽ. *Dùng đạo chính mà biện biệt rõ điều gian tỷ như kéo dây mà giữ đường thẳng đường cong.* Cho nên tà thuyết không thể làm loạn mà bách gia cũng không ẩn giấu được.

"Chính đạo nhi biện gian, do dẫn thẳng dĩ trì khúc trực" tức là ý nghĩa của câu đã nói trên *"Phàm nghị tất tương lập long chính nhiên hậu khả dã... Phàm ngôn, nghị, kỳ, mệnh đề thánh vương vi sư".*

Lối lập luận này toàn thuộc về phép diễn dịch. Thông luật của diễn dịch pháp là *"dĩ loại đạt loại"* (Phi tướng) là *dĩ thiểu trì bác, dĩ nhất trí vạn"* (Nho hiệu).

Nói rõ hơn là: "Những kỳ vật, những sự biến lạ, có khi chưa từng nghe thấy, chưa từng trông thấy, nhưng thốt nhiên khởi lên nơi nào đó ắt dùng thống loại mà ứng thì không có điều gì ngừng trệ, hổ thẹn. Mở phép ra mà đo lường thì ám nhiên như hợp với phù tiết vậy" (Nho hiệu).

Thiên XII

CHUNG CUỘC TRIẾT HỌC CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Chương 1

CÁC TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG CỦA THẾ KỶ THỨ III A.J.

Thế kỷ thứ tư trước công nguyên (tức năm 400 đến 301 Av.J. An vương nhị niên đến Nãn vương thập tứ niên) và 70 năm của thế kỷ thứ ba trước công nguyên (tức năm 300 đến năm 230 Av.J. Chu Nãn-vương thập ngũ niên đến Tần Thỉ hoàng thập thất niên) là thời đại cực thịnh của nền triết học cổ đại Trung Quốc.

Chúng ta đã nói qua về triết học của "Biệt Mặc", Huệ Thi, Công Tôn Long, Mạnh tử, Trang tử, Tuân tử. Ngoài các học thuyết quan trọng trên còn có nhiều thuyết khác xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ thứ tư và đầu thế kỷ thứ ba trước công nguyên.

Vì đa số các học phái trên được thành thục vào đầu thế kỷ thứ ba trước công nguyên cho nên tôi mới gọi chung họ là "các trào lưu tư tưởng của thế kỷ thứ ba Av.J.".

Thiên này lấy triết học nhân sinh và triết học chính trị của họ làm chủ não.

THẬN ĐÁO BÀNH MÔNG ĐIỀN BIỀN

Căn cứ theo Sử ký, Thận Đáo là người nước Triệu, Điền Biền người nước Tề. Sử ký chép rằng: "Thuần Vũ Khôn, Thận Đáo, Hoàn Uyên, Tiếp Tử, Điền Biền, Trâu Thích chi đồ". (Mạnh tử Tuân Khanh liệt truyện và Điền Hoàn thế gia)

Xem đấy ta thấy niên đại của Thận Đáo Điền Biền không xa cách nhau mấy.

Thiên Thiên hạ sách Trang tử có nói Điền Biền thụ học ở Bành Mông. Theo Văn tử hạ thiên ghi 1 đoạn vấn đáp giữa Điền Tử, Tống tử, Bành Mông thì dường như Điền Biền là thầy của

Bành Mông. Nhưng bản Doãn văn tử của Đạo Tàng không có đoạn đó, có lẽ do người sau thêm vào chăng?

Chúng ta nên theo thiên Thiên hạ sắp Thận Đáo trước rồi đến Bành Mông và sau hết là Điền Biền.

Thời đại của ba vị trên có lẽ ở vào khoảng những năm đầu thế kỷ thứ ba trước công nguyên.

Hán thư Nghệ văn chỉ có ghi 42 thiên sách của Thận tử, 25 thiên sách của Điền tử, nay không còn lưu truyền.

Duy có Thận tử còn sót lại vài câu, người sau đem tập lại thành 5 năm thiên Thận tử. [1]

Thiên Thiên Hạ sách Trang tử nói:

"Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo... Tề vạn vật để làm đầu. Nói rằng: Trời che được mà không chở được; Đất chở được mà không che được; vạn vật bao gồm được mà không biện luận được. Biết vạn vật đều có chỗ làm được, có chỗ không làm được. Cho nên nói rằng: Tuyển chọn thì không phổ biến, giáo dục thì không chu đáo, còn đạo thì không thể sơ sót vậy[2]".

Quan niệm trên giống với quan niệm trong thiên Tề vật luận của sách Trang tử. "Vạn vật giai hữu sở khả, hữu sở bất khả".

Voi tuy lớn, kiến tuy nhỏ, nhưng chúng đều có hoàn cảnh sống thích nghi cho nên mới nói "vạn vật bình đẳng".

Nội dung Tề vật luận chỉ là một lối nhận định vạn vật không bằng nhau để rồi đi tới kết luận: vạn vật bằng nhau.

Vạn vật tuy mang riêng cho mình những tính chất không đều nhau cho nên mới nói lựa chọn không thể phổ biến, giáo dục không chu đáo, chỉ còn cách nhân cái tự nhiên của vạn vật may ra có thể không đến nỗi sơ sót. "đạo" tức là nhân thế lợi đạo. Hạ văn nói tiếp:

"Cho nên Thận Đáo vất cái trí, bỏ cái tôi mà theo với cái không dừng. Lãnh đạm với vật để làm đạo lý. Trơ tráo, thui thủi

---

...[1] Hán thư viết: "Thận Tử tiên Thân Hàn, Thân Hàn xứng chi" lời nói đó sai! Vì Thận Tử sau Thân Tử.

[2] 道 dùng như chữ 导 là dẫn dắt.

không làm gì hết mà cười việc chuộng hiền trong thiên hạ. Phóng túng, lếu láo không giữ nết hạnh mà phủ nhận bậc đại thánh trong thiên hạ. Đập dùi, chặt ngang cùng uyển chuyển theo vật. Bỏ phải và trái miễn khỏi tội. Không học trí, lự, không biết tiền, hậu. Trơ trọi mà thôi vậy".

Câu "知去已 而 緣 不得已 = Vất cái trí, bỏ cái tôi mà theo với cái không dừng", "推 斷, 與 物 宛 轉 = Đập dùi, chặt ngang cùng uyển chuyển theo vận" tức là ý nghĩa của chữ "Đạo" đã nói trên.

Chữ "因 nhân" mà Trang tử đã nói cũng có nghĩa trên.

Sau đây là câu bổ sung thêm câu trên:

"Đẩy rồi mới đi, kéo rồi mới chạy. Như gió lốc đưa lại, như lông chim lượn quanh. Như đá mài đánh lửa. Toàn mà không trái, Động hay tĩnh mà không quá (lỗi), chưa hề có tội. Tại sao thế? *Kìa giống vật vô tri không có cái lo xây dựng cho mình, không có cái lụy dùng trí, động hay tĩnh đều không rời bỏ cái lý, vì thế suốt đời không ai khen tới.* Cho nên nói: *"Làm sao đạt đến như vật vô trí mà thôi vậy. Hiền với thánh đều vô dụng. Hiện hữu lù lù ra đấy mà không mất đạo.* Các hào kiệt đều cười ông rằng: "Đạo của Thận Đáo chẳng phải là hành vi của người sống, nó chỉ là cái lý của người đi đến chỗ chết, chỉ thích hợp với việc quái gở mà thôi".

Ý nghĩa của đoạn trên cũng là ý-nghĩa câu: "Khí tri khứ kỳ nhi duyên bất đắc dĩ".

Câu "Thánh nhân chi trị hư kỳ tâm, thực kỳ phúc; nhược kỳ chi, cường kỳ cốt; thường sử dân vô tri vô dục" của Lão tử cũng có ý nghĩa như trên.

Lảo tử muốn mọi người đều trở thành "người ngu".

Thận Đáo lại tiến thêm bước nữa, ông muốn mọi người trở thành một hòn đất, hay là một "vô tri chi vật".

Năm thiên Thận tử còn truyền lại, và rải rác trọng các sách dẫn khách có nhiều lời chứng minh cho những điều đã ghi trong thiên Thiên hạ là đúng.

Câu: "Kìa giống vật vô tri không có cái lo xây dựng cho mình không có cái lụy dùng trí, động hay tĩnh đều không rời bỏ cái lý" có nghĩa là phàm vật hữu tri thì không thể nào vất bỏ được hết cái tư kiến chủ quan, không thể không dùng cái trí thông-minh nhỏ bé của mình, cho nên động hay tĩnh nhất định không thể không xa lìa cái lý.

Trên bình diện triết học chánh trị, quan niệm trên chủ trương phế bỏ ý kiến riêng tư chủ quan để thiết lập một tiêu chuẩn khách quan.

Thận tử nói: (措鈞石,使禹察之,不能識也,懸於權衡則釐髮識矣)

(Thố quân thạch, sử Vũ sát chi, bất năng thức dã. Huyện ư quyền hành, tắc ly phát thức hỹ).

= Nhờ vào quân thạch rồi khiến vua Vũ xét cũng không thể biết. Buộc vào quyền hành[1] ắt ly, tóc được rõ vậy.

Quyền hành, quân thạch đều là "vô tri chi vật". Nhưng dùng cái tiêu chuẩn khách quan vô tri đó để đo vật nặng nhẹ còn đúng hơn người tài giỏi gấp trăm lần.

Cho nên nói rằng: 有衡者,不可欺以輕重,有尺才者不可差以長短,有法度者不可巧以詐偉

(Hữu quyền hành giả, bất khả khi dĩ khinh trọng, hữu xích thốn giả bất khả sai dĩ trường đoản, hữu pháp độ giả bất khả xảo dĩ trá ngụy).

= Kẻ có quyền hành không thể lầm lẫn bởi nặng nhẹ; kẻ có thước tấc không thể sai lệch bởi dài ngắn, có pháp độ không thể dùng xảo để trá ngụy).

Đó là một lý do để chủ trương "pháp trị"

Mạnh tử từng nói:

"Chỉ có lòng thiện mà thôi thì không đủ để cai trị. Chỉ có luật pháp mà thôi thì không đủ điều kiện để có thể tự nó thi hành được. Kinh Thi nói rằng: "Không lầm lộn, không bỏ quên, vì nhờ

---

[1] Quyền hành là dụng cụ để cân

noi theo luật pháp xưa". Tuân theo luật pháp của các bậc tiên vương mà còn có điều lầm lỗi là chưa từng có vậy. Bậc thánh nhân xưa đã dùng hết sức sáng của mắt mình, lại còn chế ra thước quy thước củ, cái bay, dây mực để tạo thành những dụng cụ tròn, vuông, bằng, thẳng truyền cho người sau theo đó mà dùng. Các ngài đã dùng sự hết sức thính của tai, lại còn chế ra sáu luật để chính định ngũ âm truyền cho người sau theo đó mà dùng. Các ngài đã đem hết tâm trí mà suy tư, lại còn áp dụng chính sách thương dân, nhờ vậy mà đắc nhân được phổ biến khắp thiên hạ" (Ly Lâu).

Mạnh tử nói tiếp:

規矩, 方員之 至也, 聖 人, 人倫 制至也 (Quy củ, phương viên chi chí dã; thánh nhân nhân luân chi chí dã)

= Thước tròn thước vuông là cái cùng tột của hình vuông hình tròn; bậc thánh nhân là gương cùng tột của nhân luận.

Chữ "pháp 法" mà Mạnh tử muốn nói chỉ là một thứ tiêu chuẩn khuôn mẫu, nói cách khác nó là "先王 之 法= tiên vương chi pháp".

Các giới tư tưởng đương thời vì chịu ảnh hưởng quan niệm "法" của Mặc gia cho nên họ không thể không chủ trương phải có một thứ "tiêu chuẩn" chi pháp".

Nhà Nho Mạnh tử chủ trương dùng "tiên vương chi pháp"

Nhà Nho Tuân tử chủ-trương dùng "Thành vương vi sư"

Đó tức là ý nghĩa khuôn mẫu của chữ "pháp 法"

"Chủ nghĩa pháp trị" Thận tử còn tiến xa hơn Nho gia một bậc. Chữ "法 pháp" của thận tử không phải là phép cũ của tiên vương, mà nó chính là một thứ pháp "tiêu chuẩn" của sự "Thưởng, phạt cho, lấy"

Thận tử chú trọng công dụng của "法", cho nên công việc đầu tiên của ông nêu ra là tính cách khách quan của "法".

Tiêu chuẩn khách quan đó như là quân thạch, quyền hành, vì chúng là những "vật vô tri" cho nên chúng chính xác, công bằng, và đáng tin cậy.

Không những thế, khi dùng người để thưởng phạt dù công-minh chính trực đến đâu cũng không làm sao tránh khỏi ơn oán. Đó tức là ý nghĩa câu: "建已指患, 用知之累= cái lo xây dựng cho mình, cái lụy dùng trí".

Nếu dùng tiêu chuẩn khách quan thì có thể tránh được cái hại trên. Thận tử nói:

"Bậc vua chúa nếu bỏ luật pháp mà tự mình trị dân thì việc thưởng, phạt, cho, lấy sẽ theo tâm ý của vua mà định đoạt. Như vậy ắt kẻ được thưởng tuy xứng đáng, nhưng lòng mong muốn sẽ vô cùng; kẻ chịu phạt, tuy đáng tội, nhưng lòng mong được giảm tội thật không biết đâu mà giới hạn. Bậc vua chúa mà bỏ "pháp luật" rồi dùng tâm định nặng nhẹ ắt cái công đồng nhau mà sự thưởng khác nhau, cái tội đồng nhau mà sự phạt khác nhau vậy. Lòng oán hận sẽ do đó mà sinh ra vậy. Đó là cái tệ hại của sự "dùng tâm ý của mình mà định nặng nhẹ". Thận tử lại nói:

"Pháp luật tuy chưa được hoàn bị nhưng vẫn hơn là không có pháp luật. Dùng để thống nhất nhân tâm vậy: Này đầu câu[1] để chia tài sản, đầu sách để chia ngựa. Nếu không dùng câu, sách để làm cán cận khiến cho kẻ được cái đẹp không biết vì sao đẹp, được cái xấu không biết vì sao xấu. Do đó mà nguyện vọng bị bế tắc vậy".

Đó tức là dùng pháp lộ khách quan để tránh được cái hại "dùng tâm để cân đo nặng nhẹ".

Ở đây Thật tử dùng văn kiện "câu, sách" để so sánh với "pháp".

Tính cách khách quan của pháp luật được biểu lộ rất rõ ràng. Như vậy, mục đích thứ nhất của chủ nghĩa pháp trị Trung Quốc là muốn tránh được cái hại của nhân trị chuyên chế "tru thưởng dư đoạt tùng quân tâm xuất".

---

[1] Một lối nguyên tắc phân chia

Mới xem ta thấy Thân tử chú trọng đưa ra cho các bậc vua chúa một đề nghị để sửa đổi cách cai trị, nhưng kỳ thực ông chú trọng rất nhiều đến thần dân. Chẳng qua ông không dám nói ra đấy thôi.

Nho gia cũng từng đề cập đến chữ "法 pháp", nhưng cuối cùng họ vẫn không sao thoát khỏi quan niệm "nhân trị". Họ quan niệm: "chỉ có bậc nhân mới xứng đáng ngồi trên ngôi cao (Ly lâu).

Chủ nghĩa pháp trị của Thận Đáo trước hết tìm cách vất bỏ "kiến kỷ chi hoạn, dung tri chi luỵ".

Đó mới là chủ nghĩa pháp trị thuần tuý.

Quan niệm căn bản triết học Thận tử "Khi tri khứ kỷ nhi duyên bất đắc dĩ" có hai kết quả:

Thứ nhất là dùng pháp trị vô tri để thay thế nhân tri hữu tri như ta đã thấy ở trên.

Thứ hai là chủ nghĩa nhân thế. Thiên Thiên hạ nói: "tuyển chọn thì không phổ biến, giáo dục thì không chu đáo còn đạo thì không thể sơ sót vậy".

Thận tử cũng nói:

天道 因 則 大, 化則, 因 也 者 因 人情也, 人莫 不 自 爲也 化而使之 爲我, 則 莫不 可得 而用... 不 得其所 以自爲也, 則 上不取 用 焉, 故 用人 之 自 爲, 不用 人之爲 我, 則莫不克得 而用矣, 此 之 謂 因

(Thiên Đạo nhân tắc đại, hóa tắc tế Nhân dã giả, nhân nhân chi tình dã. Nhân mạc bất tự vi dã. Hóa nhi sử chi vi ngã, tắc mạc khả đắc nhi dụng... Nhân nhân bất đắc kỳ sở dĩ tự vi dã, tắc thượng bất thủ dụng yên. Cố dụng nhân chi tự vi, bất dụng nhân chi vi ngã, tắc mạc bất khả đắc nhi dụng hỹ. Thử chi vị nhân).

= Thiên đạo, nhân ắt lớn, hóa ắt nhỏ[1]. Nhân là nhân cái tình con người. Con người không ai không "tự vi". Hóa, rồi khiến phải vi ngã ắt không

---

[1] Chữ "因 nhân" tức là chữ đạo trong thiên Thiên hạ. Chữ "化 hoá" tức là chữ giáo trong thiên Thiên hạ.

ai có thể "được" để dùng vậy. Nếu người người không biết tại sao phải tự vi ắt trên không dùng đến vậy. Cho nên dùng người tự vi mà không dùng người vi ngã (ắt) ai cũng có thể "được" để dùng vậy. Đó gọi là nhân.

Đây là một chi phái của học phái Dương Chu và Lão tử.

Lão tử chủ trương nhà cầm quyền phải vô vi vô sự. Dương Chi thì cho rằng con người vốn có thiên thính "tổn ngã", chỉ cần mọi người không tổn một sợi lông ắt thiên hạ tự nhiên thái bình.

Ý nghĩa chữ "tự vị" của Thận Đáo tức là ý nghĩa chữ "tổn ngã" của Dương Chu.

Chữ "因 nhân" của Thận tử chỉ muốn nhân cái thế để lợi-dụng "tự vi" của mọi người[1].

Phàm tư tưởng triết học nào căn cứ vào thiên đạo tự nhiên, đều hướng về quan niệm trên.

Thế kỷ thứ XVIII ở Âu châu, các nhà kinh tế học nêu ra quan niệm "tự vi" cũng vì lý do đó[2].

Câu "Đẩy rồi mới đi, kéo rồi mới chạy. Như gió đưa lại, như lông chim lượn quanh, như đá mài đánh lửa" trong thiên Thiên hạ cũng có ý muốn diễn tả xu hướng tự nhiên của tác giả.

Chủ nghĩa nhân thế của Thận Đáo có hai khuynh hướng: một là "nhân nhân chi tình" như đã nói trên. Một nữa là quan niệm "thế vị".

Trong thiên Nan thế, Hàn Phi tử dẫn lời Thận Đáo nói:

"Thuận tử nói: "Rồng bay cưỡi mây, rắn vọt chơi trong sương mù. Mây tạnh sương tan mà rồng rắn cũng giống như loài trùng, kiến vậy, ắt không làm sao bay nhảy được. Bậc hiền nhân mà chịu luồn cúi với kẻ ngu xuẩn ắt quyền thế bị khinh, địa vị bị hạ thấp. Kẻ ngu xuẩn mà chịu phục bậc hiền nhân ắt quyền thế tôn trọng, địa vị được tôn lên. Vua Nghiêu nếu làm kẻ thất phu sẽ không trị nổi ba người. Vua Kiệt làm thiên tử có thể làm loạn

---

[1] Thuyết này về sau được Hoài nam tử phát huy rất hay. Xin xem quyển hai của sách này luận về Hoài nam tử.
[2] Xem tác phẩm của Adam Smith.

thiên hạ. Do đó mà tôi biết rằng "Thế vị" đủ để ỷ lại vào, còn bậc hiền trí thì không đủ để mến chuộng vậy. Này, cái nõ yếu mà bắn tên cao ắt nhờ gió khích động vậy. Bản thân bất tài có mệnh lệnh quyền hành vì được sự trợ giúp của chúng dân. Vua Nghiêu khi còn ở thấp nên dân không nghe, khi đến ở phía Nam làm cho thiên hạ thịnh vượng, ra mệnh lệnh thì thi hành, cấm đoán ắt dừng lại. Theo đó mà xét, chỉ có bậc hiền trí thì không đủ để khắc phục chúng dân, mà thế vị lại đủ đóng vai trò bậc hiền vậy".

Trong sự diễn tiến của tư tưởng chính trị cổ đại, quan niệm trên rất quan trọng.

Cuối cùng Nho gia vẫn không sao thoát khỏi quan niệm nhân trị, chính vị họ không thể nào tách biệt được chính quyền ra khỏi quân quyền. Vì thế họ mới nói: "Đồ pháp bất năng dĩ tự hành"; lại nói: "Duy nhân giả nghi tại cao vị"

Họ không biết rằng pháp luật tự nó tuy không thể thi hành, nhưng quyền hành pháp không nhất định phải thuộc về nhà vua, mà thuộc về chính quyền, thuộc về "thế vị"

Biết được quyền hành pháp thuộc về chính quyền chứ không phải thuộc về thánh quân minh chủ là đã tiến được một bước thứ nhất khá dài trong công việc đánh đổ chủ nghĩa nhân trị.

Ý của Thân tử là muốn cho chính quyền (= thế vị) toàn do pháp độ, làm sao có thể khiến cho bậc quân chủ "khí tri khứ kỷ" để trở thành một chế độ "hư quân lập hiến".

Khi ông vua chỉ còn là một "hư quân", thì vấn-đề "vua hiền vua trí" không còn phải đặt ra nữa.

Tuân tử phê bình triết học của Thận tử, cho rằng ông "bị che lấp bởi pháp luật mà không biết đến bậc hiền"; lại nói thêm: "Chỉ nói đến pháp luật thì đạo sẽ tận số vậy (Giải tế). Tuân tử quên rằng đó mới chính là điểm xuất sắc của Thận Tử.

Vậy là chúng ta đã nói xong về triết học của Thận Tử.

Thiên Thiên hạ nói về triết học của Điền Biền, Bành Mông đại chỉ tương đồng với triết học của Thận Đáo. Họ đều cho rằng: "Ngày xưa dẫn dắt con người đến chỗ mà họ không còn biết đâu

là phải, đâu là trái nữa". Đó cũng là ý nghĩa câu: "Tề vạn vật dĩ vi thủ", mà chúng ta đã nói ở trên.

TỐNG HINH DOÃN VĂN

Tống Hinh cũng gọi là Tống Kinh, có lẽ là người đồng thời với Mạnh tử. Doãn Văn từng thuyết Tề Hôn vương[1]. Đại khái ông chết sau Mạnh tử. Tính theo tây lịch thì Tống Hinh sinh 360 chết 290 Av.J còn Doãn Văn sinh 350 chết 270 Av.J.

Sách Hán thư Nghệ văn chí có ghi 18 thiên sách của Tống tử và liệt vào hàng các tiểu thuyết gia. Một thiên của Doãn Văn tử thì liệt vào hàng các danh gia. Ngày nay sách của Tống tử không còn truyền lại. Hiện còn được hai thiên của Doãn Văn tử.

Thiên Thiên hạ luận về Tống Hinh và Doãn Văn như sau:

"Không lụy với tục, không sửa theo vật, không cẩu thả với người, không hợm hĩnh với chúng dân; muốn sao cho thiên hạ được an ninh để sống mạng dân; cách nuôi người nuôi mình cốt đủ cả thì thôi; lấy đó tỏ lòng[2] Đạo thuật đời xưa có một phần ở đấy. Tống Hinh, Doãn Văn nghe gió lấy đó làm thích, họ làm mũ Hoa sơn để tự biểu thị. Tiếp muôn vật lấy phân biệt chỗ tối tăm ngu muội làm đầu... Bị khinh khi không lấy làm nhục để cứu sự đánh nhau của dân; cấm tấn công, ngưng dùng binh để cứu việc chiến tranh trong đời. Đem đạo ấy đi khắp nơi trong thiên hạ, trên thì thuyết, dưới thì dạy. Tuy thiên hạ không nhận gượng nghe nhưng vẫn không bỏ... Lấy việc cấm tấn công ngưng dùng binh làm việc ngoài, lấy sự nông, ít của tình dục làm việc trong".

Học thuyết của phái trên có một sự khu biệt căn bản đối với học thuyết của Thận Đáo, Điền Biền.

Phái của Thận Đáo thì "Tề vạn vật để làm đầu", còn phái Tống Hinh, Doãn Văn thì "tiếp vạn để phân biệt chỗ tối tăm ngu muội làm đầu".

---

[1] Xem Chính-danh thiên trong La-thị xuân-thu. Trong Thuyết Uyển Hán-thư Nghệ-Văn chí cho là ông thuyết Tề Tuyên-vương.

[2] Tỏ lòng nguyên văn là 白心); chữ (心), sách Thích Văn nói: có lẽ là chữ (任).

Tề vạn vật nghĩa là xem vạn vật đều bình đẳng với nhau, dù cho chúng "có cái có thể được, có cái không thể được", chỉ theo cái tự nhiên mà thôi.

- Trái lại "phân biệt chỗ tối tăm ngu muội thì khác hẳn". Chữ "宥 Hựu" dùng như chữ "囿 Hựu".

Thiên Khứ Hựu sách Lã thị xuân thu nói: "Này, con người có chỗ ngu muội, nhân vậy nên ngày cho là đêm, trắng cho là đen... Cho nên phàm là người ắt có chỗ tối tăm rồi sau mới có sự hiểu biết. Phân-biệt chỗ tối tăm ắt có thể chu toàn được với trời vậy".

Biệt hựu[1] nghĩa là phân biệt các sự vật che lấp tâm tư của ta. Cho nên phái Thận Đáo chủ trượng vô tri, chủ trương "Không gì phải, không gì trái". Phái Tống Hinh, Doãn Văn chủ trương nghiên cứu vấn đề tâm lý, chủ trương kiểm hình, chính danh, minh định danh phận.

Doãn Văn tử cũng có nói: "Cấm tàn bạo, ngừng việc binh bị để cứu sự đánh nhau của đời".

Sách Mạnh tử có ghi câu chuyện Tống Hinh muốn đến nước Sở khuyên Tần Sở đình chiến. Câu chuyện này cũng ăn khớp với câu chuyện trong thiên Thiên hạ.

Sách Mạnh tử lại nói Tống Hinh du thuyết khuyến hòa "tương ngôn kỳ bất lợi". Đó giống như lối nghị luận trong Phi công của Mặc gia.

Thiên Thiên hạ nói Tống Hinh, Doãn Văn "làm cho người nhiều còn làm cho mình ít[2], lại nói: "Thầy sợ không đủ cho học trò no mà thôi, đệ tử tuy đói chẳng quên thiên hạ. Ngày đêm không nghỉ". Lại nói: "Ta cần được sống chăng?"

Đây chính là tinh thần "Ngày đêm không nghỉ, lấy sự tự khổ làm cùng đích" của Mặc gia. Vì thế cho nên tôi nghi rằng Tống Hinh, Doãn Văn là một chi phái của Mặc gia thiên về mặt "Mặc học tôn giáo" mà khác với Mặc gia khoa học". Nếu giả thuyết của

---

[1] (1) (別宥)

[2] Đây cũng là một điểm khác nhau với chủ trương "tự vi" của Thận Đáo.

tôi đúng thì câu"大 道 治者, 則 儒墨 名 法自廢, 以 儒 墨名發 治 者, 則 不得 離道

Đại Đạo trị giả, tắc Nho Mặc danh pháp tự phế; dĩ Nho Mặc danh pháp trị giả, tắc bất đắc Ly Đạo" trong sách Doãn Văn tử còn đến ngày nay là do người sau thêm vào vậy[1].

Thuyết "Kiến vu bất nhục, cứu dân chi đấu" là một di phong của Lão tử và Mặc tử. Chủ nghĩa "bất tranh" của Lão tử rất phù hợp với thuyết trên[2]. Mặc tử cũng có ý tương tự như trên.

Thiên Canh quế nói: "Thầy Mặc tử nói: "Người quân tử không đánh nhau". Đồ đệ của Tử Hạ nói: "Loài chó heo cũng có cắn nhau, tại sao chỉ có kẻ sĩ là không đánh nhau"? Thầy Mặc nói: "Đáng thương vậy thay! Hễ mở miệng xưng vua Thang, vua Văn, lúc thi hành thì tỷ như loài cẩu trệ? Đáng thương vậy thay!".

Nhưng thuyết "kiến vụ bất nhục" của Tống Hinh rất chú trọng về mặt tâm lý nên tiến hơn Lão tử, Mặc tử một bậc.

Thiên Chính luận của Tuân tử nói về học thuyết của Tống Tử như sau:

"Thầy Tống tử nói: "Chỉ rõ cho thấy bị khinh khi không lấy làm nhục, khiến dân không đánh nhau. Nếu mọi người cho rằng bị khinh khi là nhục, tất nhiên sẽ đánh nhau. Còn nếu bị khinh khi không cho là nhục ắt sẽ không đánh nhau vậy[3].

Ý của Tống tử là muốn cho mọi người ý thức rõ ràng "thấy người khinh khi mình" không phải là một việc đáng hổ thẹn. Ý thức được như vậy tự nhiên sẽ không đi đến chỗ tranh đấu nhau.

Ví dụ: Có người mắng anh là loài "heo chó". Anh sẽ nổi nóng lên. Thế nhưng khi ở nhà, bậc cha anh của anh gọi anh là "heo con" hoặc "chó con", tại sao anh không giận? Nếu anh xem lời mắng "chó heo" của người khác như là lời mắng "heo con" "chó con" của bậc cha anh ở nhà, thế là anh đã đạt đến địa vị của bậc người "kiến vụ bất nhục" rồi vậy.

---

[1] Thiên Phi thập nhị tử của Tuân tử công xưng Mặc Địch Tống Hinh.
[2] Xem thiên III
[3] Thiên Chính danh cũng nói: "Kiên vụ bất nhục".

Tống tử lại còn một học-thuyết khác là cho rằng tính con người ưa ít không ưa nhiều, ưa lãnh đạm không ưa nồng hậu. Thiên Thiên hạ sách Trang tử gọi là "Tình dục quả thiển"[1]

Thiên Chính luận sách Tuân tử nói:

"Thầy, Tống tử nói: "Cái tình của con người muốn ít, mà mọi người đều làm cho mình muốn nhiều, đó là có lỗi vậy". Cho nên cổ xúy đám đông quần chúng, biện biệt những lời nghị luận, phân rõ những danh xưng làm sao cho mọi người biết tình con người muốn ít[2].

Có lẽ học thuyết này được phát sinh do sự chống lại với "Chủ nghĩa Dương Chu" lúc đương thời[3]

Tống tử muốn cho con người quả dục, cho nên ông chủ-trương tình dục con người vốn phải "quả thiển". Do đó nếu tiết dục hay quả dục không phải là trái trời nghịch tính mà chính là thuận lý phục tính. Học thuyết này giống như nhà Nho Mạnh tử muốn con người hành thiện nên chủ trương tính người vốn thiện vậy. Đều là có vẻ thiên chấp.

Nhưng Tống Hinh, Doãn Văn đều có thể thực hành chủ nghĩa của mình, xin xem những điều đã nói trong thiên Thiên-hạ sẽ rõ.

Căn cứ theo quyển Doãn Văn tử, học thuyết của Doãn Văn là một học phái quan trọng lúc đương thời.

Doãn Văn là một nhà *pháp lý học lừng lẫy của Trung Quốc cổ đại là kết quả của ba nền triết học Nho Mặc Đạo.*

Lão tử chủ trương vô vi. Khổng tử cũng nói vô vi, nhưng ngài muốn trước hết phải "Chính danh". Đợi đến lúc thực thành được "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" rồi mới nói đến "vô vi nhi trị". Chủ nghĩa chính danh của Khổng tử đã hàm chứa hạt giống của nền Pháp lý học sau này.

---

[1] Dục là động từ, có nghĩa như là ham muốn.
[2] Thiên Chinh danh cũng có câu "Tình dục quả".
[3] Chủ nghĩa túng dục.

Chúng ta nghiên cứu kỹ lại cái hại của sự không chính danh "Hình phạt bất trúng... dân vô sở thố thủ túc" để thấy rõ hơn về sự quan hệ giữa danh và pháp.

Về sau Mặc gia cho rằng quan niệm của "* pháp" phát huy rất rõ ràng. Mặc gia lại nói: "quan hệ giữa "danh" và "thực" cũng được diễn tả rất tường tận.

Đại chỉ của pháp lý học của Doãn Văn nhằm diễn tả minh bạch sự quan hệ giữa "danh" và "pháp".

Doãn Văn tử nói:

"Danh, dùng để gọi tên của hình vậy. Hình, dùng để ứng với danh vậy... Cho nên phải có danh để kiểm hình, có hình để định danh; có danh để định việc, việc để kiểm danh[1]... *Thiện danh thì gọi là là thiện, ác danh thì gọi là ác*. Bậc thánh, hiền, nhân, trí, gọi là thiện. Kẻ ngoan cố, tự đắc, hung dữ, ngu muội gọi là ác... *Khiến cho thiện ác được tận nghĩa rồi sau mới có phận*. Được vậy, tuy chưa tận được cái thực của muôn vật nhưng cũng khỏi lo lắng đến sự khác biệt của chúng... Nay, như thân thiện với bậc hiền mà lơ là với phường bất tiếu, thiện, ác, thích nghi với người khác; còn thân, sơ, thưởng phạt, đó là quyền hạn do ở nơi ta... *Danh thì thuộc về sự vật bên ngoài còn phận thì thuộc về ý muốn của trong ta*. Tôi thích màu trắng mà ghét màu đen, ưa âm thương mà bỏ âm chủy[2], ưa chiên mà ghét nướng, khoái ngọt, mà nghịch với đắng: trắng, đen, âm chủy, âm thương, chiên, nướng, ngọt đắng là danh, của sự vật; những điều ưa thích ghét bỏ là phận, thuộc về ý muốn chúng ta. Định được danh phận ấy ắt vạn sự không còn loạn vậy".

Đó là quan niệm căn bản của nền pháp lý học của Doãn Văn. Đại chỉ chia làm ba lớp như sau:

1/ Hình

2/ Danh

3/ Phận

---

[1] Nghi có lẽ là câu "Danh để kiểm việc, việc để chính danh"

[2] Một trong ngũ âm.

Hình tức là "實 thực", tức là mọi sự vật. Mọi "hình" đều có danh xưng, danh thì phải tương ứng với thực. Cho nên nói: "Danh, dùng để gọi tên của hình vậy; hình, dùng để ứng với danh vậy".

Dường như danh học của Doãn Văn còn ảnh hưởng của chủ nghĩa chính danh của Nho gia rất nhiều, cho nên mới chủ trương trong danh xưng cần ngu bao biếm (khen chê), biệt thiện ác, minh quý tiện. Khi mệnh danh đã được chính đinh tự nhiên sẽ khiến cho con người sinh ra một phản ứng chính đinh đối với mọi thiện ác.

Sự phản ứng tâm lý và thái độ của con người đối với sự vật được Doãn Văn gọi là "分 phận". Thí dụ: Tôi ưa sắc đẹp, ghét mùi hôi thúi, ưa màu trắng ghét màu đen: sắc đẹp, mùi hôi thúi, màu trắng màu đen thuộc về danh; ưa thích, ghét bỏ thuộc về phận, danh thì căn cứ vào tính chất sự vật để định, cho nên nói: "Danh thì thuộc về sự vật bên ngoài".

Phận là thái độ phản ứng của chúng ta đối với mọi thứ danh. Cho nên nói: "Phận thì thuộc về ý muốn của chúng ta"

Có thứ danh nào thì sinh ra thứ phận đó. Nếu danh bất chính ắt phận cũng bất chính. Thí dụ: người Hung nô cưới vợ của cha mình mà không là kỳ quái, trái lại người Trung Hoa sẽ cho đó là một hành động "loạn luân" và mọi người cảm thấy đó là một tội lỗi.

Đó chính vì danh xưng "loạn luân" gây lên được một quan niệm về tội ác.

Một thí dụ khác: vấn đề bó chân của phụ nữ Trung Hoa. Ngày xưa người ta cho đó là "đẹp", cho nên bậc cha mẹ nhẫn tâm bó chân con gái của mình, và phận làm con cũng nhẫn nại chịu đau khổ để được tiếng "đẹp" vì có bàn chân nhỏ.

Ngày nay con người cho rằng chân nhỏ là "dã man", còn bó chân là "tàn nhẫn, vô nhân đạo".

Thế là tập tục ấy bị hủy bỏ!

Đó chính vì cái danh "đẹp" phát khởi được lòng mến chuộng trong con người; và cái danh "dã man", "tàn nhẫn" phát khởi được lòng oán ghét trong con người.

Danh biến đổi thì phận cũng biến đổi theo.

Tôn chi của Chính danh nhằm vào việc làm cho "Thiện hữu thiện danh ác hữu ác danh", và làm sao cho thiện danh thì sinh ra thái độ ham chuộng ác danh thì sinh ra thái độ ghét bỏ. Cho nên nói: "Định được danh phận ấy ắt vạn sự không còn loạn vậy".

Trên chúng ta thấy rằng pháp lý học của Doãn Văn và chủ nghĩa chính danh của Nho gia không khác nhau chút nào cả[1]. Nhưng Khổng tử thì muốn dùng "bút pháp Xuân thu" để chính danh còn Tuân tử thì muốn dùng uy quyền quốc gia để chế danh. Họ không dùng pháp luật bao giờ.

Doãn Văn thì chủ trương khác hẳn.

Doãn Văn tử nói: "Cho nên con người dùng thước đo để xét dài ngắn, dùng lượng để định nhiều ít, dùng quả cân để cân nặng nhẹ. Lấy luật phân thanh trọc, lấy danh để khảo xét thực hư, lấy pháp luật để định việc trị loạn, lấy "簡 giản" để trị phiền hoặc, lấy "易 dị" để chế ra ngự hiểm nguy. Làm sao cho vạn sự đều quy vào một, trăm sự đo lường đều quy về pháp luật. Quy về một tức là chỗ cùng-cực của "簡 giản". Theo đúng với luật pháp tức là chỗ cùng cực của "易 dị". Được vậy, kẻ ngoan cố, tự cao, kẻ mù, kẻ điếc có thể cùng xét, kẻ thông minh trí tuệ được quy định như nhau vậy".

Như vậy là từ danh học thuần tuý của Nho gia, khi biến đổi đã trở thành chỗ chủ nghĩa pháp trị thuần tuý.

Đó là một tiến bộ lớn lao của lịch sử pháp lý học Trung Quốc. Một lần nữa nó chứng tỏ rằng công cuộc đi tìm sự liên lạc trong sự truyền thọ duyên cách của tư tưởng học thuật là một việc khó khăn. Nó không quá dễ dàng như bọn Lưu Hâm. Ban Cố khi phân chia ra Lục nghệ Cửu lưu mà đã cho là hoàn thành nhiệm vụ.

HỨA HÀNH TRẦN TƯƠNG TRẦN TRỌNG

Vấn đề thiết yếu nhất lúc bấy giờ là vấn đề chính trị và xã hội. Cho nên không có một học giả nào lúc bấy giờ mà không chú

---

[1] Xem thêm chương 4 thiên IV và chương 3 thiên XI.

trọng đến hai vấn đề trên. Trong đó có một phái mà chúng ta có thể xem Hứa Hành như người đại biểu.

Hứa Hành là người đồng thời với Mạnh tử

Trong thiên Đằng Văn công, Mạnh tử nói:

"Có một người tên Hứa Hành, tự xưng mình làm theo thuyết Thần nông, từ nước Sở đến nước Đằng. Khi bước lên cửa đền, Hứa Hành cho người vào tâu với vua Văn Công rằng: "Có người phương xa nghe tiếng vua thi hành chính sách nhân chính, đến xin vua một chỗ ở và tình nguyện làm dân của vua". Vua Văn Công bèn cấp cho một chỗ ở, Đệ tử của Hứa Hành có đến mấy chục người thảy đều mặc áo lông chiên, bện dép và dệt chiếu để sinh nhai... Trần Tương đến yết kiến Mạnh tử tỏ lời khen ngợi học thuyết của Hứa Hành và thưa với Mạnh tử rằng: "Vua nước Đằng quả là bậc thành, là hiền quân, tuy nhiên vua chưa nghe được đạo lý. *Bậc vua hiền nên cùng cày ruộng với dân để sống; tự mình nên nấu cơm sáng chiều để ăn, vừa đảm đương việc cai trị. Nay, nước Đằng chứa gạo đầy vựa, lúa đầy lẫm, vàng bạc đầy nhà, của cải đầy kho. Như vậy ắt phải làm khổ dân để nuôi lấy mình. Thế thì sao được gọi là bậc hiền?"*

Đó là chủ nghĩa vô chính phủ cực đoan.

Hán thư Nghệ văn chi luận về "Nông gia" cũng nói họ "cho rằng *không thể thờ bậc thánh vương, muốn cho vua tôi phải cùng cày ruộng mà sống, làm đảo lộn trật-tự trên dưới".*

Đại khái chủ trương của phái này có 3 đầu mối:

Thứ nhất: Mọi người phải dùng sức mình làm lấy mà ăn, không còn phân biệt sang hèn trên dưới. Mọi người đều phải làm việc. Vì thế, tay thầy bọn học trò của Hứa Hành tự mình bện dép và dệt chiếu, cày ruộng để sống. Ông lại chủ trương bậc vua chúa cùng bá tánh phải "cày ruộng để sống, nấu cơm sáng chiều để ăn mà trị".

Thứ hai: Họ chủ trương một đời sống xã hội hỗ trợ. Tuy lấy nông nghiệp làm chính nhưng đồng thời cũng chú ý đến các ngành doanh nghiệp khác. Trần Tương nói: "Làm nghề bách công khác

thì không làm sao kiêm luôn nghề cày ruộng được". Do đó, họ chỉ muốn dùng những sản phẩm do chính mình sản xuất để trao đổi với người khác, như dùng gạo để đổi lấy quần áo, dụng cụ trong nhà, nông cụ...

Vì là một xã hội mà mọi người cùng hỗ trợ cho nhau cho nên không ai nghĩ đến việc kẻ này lấy lời tiền của kẻ khác. Họ chỉ nghĩ cách giúp đỡ nhau và lấy việc cung-cấp lẫn nhau làm mục đích.

Do đó xã hội lý tưởng của họ phải là:

"Theo lý thuyết của Hứa tử thì *hàng hoá ở chợ chỉ có một giá tiền trong nước không có việc gian trá.* Tuy sai đứa bé năm thước đi chợ cũng không bị đối gạt. *Vải lụa dài ngắn bằng nhau thì giá tiền như nhau. Dây gai chỉ vải, tơ mịn thô nặng nhe bằng nhau thì giá tiền như nhau. Ngũ cốc nhiều ít bằng nhau thì giá tiền như nhau. Giầy dép lớn nhỏ bằng nhau thì giá tiền như nhau".*

(Đằng Văn công)

Vì là một xã hội hỗ trợ cho nên nền thương nghiệp không có mục đích kiếm lời mà chỉ nhằm vào việc cung cấp nhu cầu mà thôi. Mạnh tử không biết rành lý thuyết của họ cho nên những lời ông đưa ra để bác lại họ rất nông cạn.

Như Trần Tương nói rõ rằng: "giày dép lớn nhỏ bằng nhau thì giá tiền như nhau", có nghĩa là nếu sự lớn nhỏ của giày dép bằng nhau thì giá tiền ắt phải như nhau, chứ không phải nói giày dép lớn đồng giá với giày dép nhỏ. Mạnh tử nói: "Nếu giày dép lớn nhỏ gì cũng bán đồng giá thì người thợ há chịu làm thứ lớn hay sao?"

Đó chỉ là lối biện luận "buông tên vào khoảng không" vậy

Thứ ba: *Vì chủ trương một xã hội hỗ trợ cho nên họ cũng chủ trương không cần chính phủ.* Câu trong Hán thư "không thể thờ bậc thánh vương, muốn cho vua tôi phải cùng cày ruộng mà sống" và câu trong Mạnh tử "bậc hiền cùng dân cày cấy để sống, nấu cơm sáng chiều để ăn mà trị" đều chủ trương một xã hội hỗ trợ mà trị, không cần có chính phủ. Nếu có chính phủ ắt phải có vựa, lẫm,

nhà kho, như vậy tức là "làm khổ dân để nuôi mình" và mất đi ý nghĩa "hỗ trợ"[1]

Ba đầu mối kể trên là *chủ nghĩa hỗ trợ vô chính phủ*. Chỉ tiếc vì sách vở của Trần Tương và Hứa Hành không còn truyền lại cho chúng ta cho nên phái này phải bị mai một đi vậy.

Hán thư Nghệ văn chí ghi về "Nông gia" có 20 thiên Thần nông, 17 Thiên Dã lão vài loại sách khác. Bài Tự viết:

"Bọn nông gia đều xuất thân từ nông tắc chi quan, gieo trăm thứ hạt, khuyến khích trồng dâu để dân no ấm... lấy đó làm chức trưởng. Đến lúc bọn thấp hèn (* ty giả) ra làm, cho rằng không thể thờ bậc thánh vương, muốn cho vua tôi phải cùng cày ruộng mà sống làm đảo lộn trật tự trên dưới".

Họ không biết rằng chữ "Ty giả" trong bài Tự, chính là chính tông của phái đó Do đó ta thấy thêm rằng sự phân biệt Cửu lưu trong Nghệ văn chí là sai lầm tất cả.

Trần Trọng tử[2] cũng là người đồng thời với Mạnh tử

Căn cứ theo Mạnh tử thì: "Trọng tử là người thuộc hàng thế gia nước Tề. Người anh tên Đái cai trị đất Cáp hưởng lộc vạn chung. Cho rằng bổng lộc của anh là bất nghĩa nên không ăn; cho rằng nhà ở của anh là bất nghĩa nên không ở. Bèn trốn anh xa mẹ qua ở đất Ô Lăng. Ở đất Ô Lăng được ba ngày, bỗng không ăn, không nghe, không thấy. Trên miệng giếng có một cây lý chỉ còn một trái và bị sâu ăn quá nửa. Trọng tử vừa bò vừa lết đến cây lý để ăn trái. Ăn xong tai nghe được, mắt thấy được.

Nhà ở, lúa thóc, Trọng tử tự mình bện giày dép, vợ thì dệt vải gai để đổi lấy vậy".

(Đằng Văn Công)

Hành vi của Trần Trọng so với chủ trương "dùng sức làm lấy mà ăn, của nhóm Hứa Hành không khác chút nào cả.

---

[1] Chủ trương này rất gần với chủ trương của Tolstoy.

[2] Cũng gọi là Điền Trọng. Chữ 田 và chữ 陳 ngày xưa đồng âm.

Hàn Phi tử cũng xưng Điền Trọng là bậc "làm lấy mà ăn không đợi ở người" Chúng ta có thể dùng để chứng minh cho lời nói của Mạnh tử là đúng.

Thiên Phi thập nhi tử của Tuân tử gọi nhóm Trần Trọng là "nhẫn tính tình, hư lợi hại, cẩu thả để phân người cao thấp, không đủ để hợp đại chúng, minh đại phận".

Đó là một người đề xướng một chủ nghĩa cá nhân cực đoan cho nên mới có một hành vi độc hành theo con đường của mình.

Chiến quốc sách ghi Triệu Uy hậu hỏi sứ giả nước Tề "Ông Trọng tử ở Ô lăng còn sống đấy chứ? Ông ấy là người trên đối với vua thì không tròn đạo tôi, dưới không lo đến việc nhà, giữa không chịu cầu giao với chư hầu, vậy tức là suất lãnh muôn dân làm những việc vô dụng, sao không giết hắn cho rồi?"

Như vậy, tuy không tự mình đã chủ trương vô chính phủ, kỳ thực ông là một người vô chính phủ vậy.

SÔ DIỄN

Sô Diễn người nước Tề, Sách Sử ký chép khi ông đến nước Lương thì "Lương Huệ vương ra khỏi thành để nghênh tiếp; đến nước Triệu thì Bình nguyên quân "cung kính rời chỗ ngồi để đứng sang bên"; đến nước Yên thì Yên Chiêu vương "tôn trọng đi trước dẫn đường".

Tất cả những lời ghi trên đều không đáng tin cậy.

Bình nguyên Quân chết vào năm 251 trước tây lịch. Lương Huệ vương chết vào năm 319 trước tây lịch [a]

Khi Lương Huệ vương chết, Bình nguyên quân chưa sinh ra!

Bình nguyên quân truyện ghi Trâu Diễn đến nước Triệu vào sau lúc Tín lăng quân phá Tần bảo vệ Triệu [1]. Lúc ấy Lương Huệ vương chết đã được 62 năm.[2] Còn Yên Chiêu vương chết đã được 22 năm.

---

[a] Đây là theo Kỷ niên, nếu theo Sử ký thì vào năm 335 trước tây lịch.

[1] Năm 257 trước tây lịch.

[2] Nếu theo Sử ký thì lúc ấy Huệ vương đã chết được 78 năm.

"Sử ký tập giải" dẫn "Biệt lục" của Lưu Hướng cũng có một đoạn nói về lúc Trâu Diễn qua nước Triệu kiến Bình-nguyên quân và Công Tôn Long. Đoạn này xem ra khá đáng tin, không thể là đoạn giả tạo được.

Xét theo trên, có lẽ Trâu Diễn là người đồng thời với Công-Tôn Long.

Hán thư Nghệ văn chi có ghi 49 thiên "Trân tử" và 56 thiên "Trâu tử chung thỉ", ngày nay đã thất truyền. Chỉ còn một đoạn ghi trong Mạnh Tuân liệt truyện của sách Sử ký rất có giá trị phó liệu.

Sử ký chép: Trâu Diễn thấy bọn chư hầu ngày càng kiêu dâm xa xỉ, không còn chú trọng đạo đức... bèn để tâm nghiên cứu âm dương tiêu tức lập ra thuyết quái dị vu khoác ghi trong các thiên Chung thỉ, Đại thánh, gồm hơn mười vạn chữ. Lời lẽ bên trong, cao, xa, rộng lớn, vượt ra thường lý. Ông nhất định trước tìm hiểu vật nhỏ rồi sau suy ra lớn, dần dần đạt đến vô hạn.

Đó là phương pháp của Trâu Diễn. Nó chỉ là một thức "loại suy". Chúng ta thử xem tiếp cách ứng-dụng của phương pháp đó ra sao:

"Trước hết ghi việc bây giờ, ngược lên trên cho đến thời Huỳnh đế, kẻ học giả phải cùng nghiên cứu tìm hiểu học thuật này. Sau đến, theo sự thịnh suy của mỗi thời mà ghi chép những việc kiết hung, họa phúc. Suy cho rộng ra đến thời mà trời đất chưa sinh ra, và thời đại nguyên thỉ không thể tìm hiểu được vì còn ở trong tình trạng hỗn độn! Lại phải ghi chép vào sách những núi cao, sông lớn, những hang sâu, cầm thú, những vật sinh sản dưới nước, những bảo vật trân châu. *Nhân đó mà suy ra* cho đến ngoài biển lớn xa xôi mà con người không thể thấy được".

Phương pháp trên của Trâu Diễn hoàn toàn căn cứ vào việc đã biết để suy ra việc chưa biết. Nếu dùng phương pháp này mà không cẩn thận thì rất có hại.

Trâu Diễn dùng hai môn học địa lý và lịch sử lại càng không thích hợp chút nào. Lịch sử hoàn toàn căn cứ vào sự thực. Địa lý hoàn toàn căn cứ vào việc điều tra quan sát thực tế, Trâu Diễn lại

dùng phương pháp "suy nhi viễn chi" và kết luận rằng "đại khái đều giống như thế", há không phải là một điều sai lầm lớn hay sao?

Sử ký lại chép tiếp: 稱引天底判以東, 五德轉移治各有宜而符英若 茲

(Xưng dẫn thiên địa phẫu phán dĩ lai, ngũ đức chuyển di tri các hữu nghi nhi phù ứng nhược từ.

= Vào thời nguyên thỉ lúc trời đất chia đôi, ngũ đức (kim mộc thủy hỏa thổ) thịnh suy tuần hoàn vãng phục, các bậc đế vương phối hợp với ngũ hành mà có pháp trị dân.

Những đạo phù ứng giống nhau vậy.

Đó là học-thuyết của Âm dương gia.

Có lẽ lúc bấy giờ quan niệm về lịch sử tiến hoá đã phổ biến[1], nhưng về nền tảng của khoa học chưa đầy đủ. Cho nên mới có quan niệm cho rằng lịch sử tiến hoá là một chuỗi biến thiên "*Chung thỉ tuần hoàn*".

Phái của Trâu Diễn lại phụ hội thêm thuyết "Ngũ hành" cho rằng ngũ hành tương sinh tương thắng, diễn ra học thuyết "ngũ đức chuyển di".

Mặc biện trong Kinh hạ nói:

五行無常勝說在宜

(Ngũ hành vô thường thắng thuyết tại nghi)

= Ngũ hành vô thường thắng, nhờ ở sự xứng hợp.

Kinh thuyết hạ giải rằng: 五合水土火, 火離然火金, 火多冶金碳, 金多也合支府水木離火

(Ngũ hợp thủy thổ hỏa, hỏa ly nhiên, hỏa thước kim, hỏa đa dã lim mỹ than, kim đa dã hợp chi phủ thủy mộc ly hỏa).

Câu này còn bỏ sót nhiều không thể hiểu trọn vẹn ý nghĩa của nó. Nhưng còn vài câu hiểu được cho ta biết nó nhằm vào việc đã kích thuyết "Ngũ hành tương thắng" lúc đương thời.

---

[1] Xem chương 12 thiên IX và chương sau của thiên này luận về Hàn Phi.

Thuyết ngũ hành đại khái bắt đầu từ Nho gia.

Tuân tử trong thiên Phi thập nhị tử nói Tử Tư "Án vãng cựu tạo thuyết, vị chi ngũ hành", có thể xem là một lời chứng minh.

Trâu Diễn dùng lịch sử phụ hội vào với ngũ đức, thế là thuyết Âm dương Ngũ hành dần trở nên học thuyết quan trọng.

Đến đời Hán, phái này càng thịnh và cũng từ đó Nho-học trở thành "Nho học của đạo sĩ" rồi vậy[1].

Môn địa lý học của Trâu Diễn tuy là hoang đản, nhưng dù sao cũng là một tư tưởng to gan.

Sách Sử ký ghi ông "cho rằng diện tích mà nhà Nho gán nho đất "Trung Quốc" so với diện tích trong thiên hạ chỉ chiếm được một phần trong tám mươi mốt phần mà thôi. Trung Quốc gọi là "Xích huyện thần châu"... Ngoài Trung Quốc, có chín châu giống như "Xích huyện thần châu" được mệnh danh là "cửu châu". Thế là bốn bên có biển nhỏ bao vây. Con người và loài cầm thú không ai chạy thông nhau được... đó là một châu. Gồm đủ chín châu thì có biển bao bọc chung quanh. Đó là biên giới của trời đất vậy".

Dù là môn địa lý lý tưởng và sai lầm, nhưng nó cũng chứng minh được rằng người đương thời cũng có những bậc to gan! Nếu đem so với quan niệm "Trung Quốc" là "thiên hạ" thì còn khá hơn 10 lần, 100 lần vậy.

Sách Sử ký Bình nguyên quân truyện tập giải dẫn Lưu Hướng Biệt Lục có 1 tiết luận về "Biện" của Trâu Diễn, dường như không thể do người Hán giả tạo được.

Nay xin dẫn ra như sau:

"Trâu tử nói... Biện là phân biệt những chủng loại đặc-thù khiến cho chúng không làm hại lẫn nhau; sắp thứ tự những đầu mối dị biệt (dị đoan) khiến cho chúng không làm loạn lẫn nhau, giãy bày sáng tỏ ý kiến, tôn chỉ, khiến mọi người thông cảm nhau mà không lo làm mê hoặc lẫn nhau. Cho nên kẻ thắng không mất phần giữ của mình, kẻ bại lại được điều mình mong muốn. Vì thế, biện luận là việc nên làm vậy. Đến lúc có lời văn phiền phức để

---

[1] Xem quyển Trung Chương 5 thiên XIV.

giả mạo, bày ra từ chương để bội ngược, những thí dụ khôn khéo để dời đổi, dắt dẫn tiếng nói con người khiến cho theo không kịp ý. Như vậy ắt hại đạo lớn. Không thể không hại người quân tử".

Đó rõ ràng là lời lẽ của Nho gia, giống với những lời luận "Biện" của Tuân Tử[1].

*

Sách tham khảo: Dịch sử của Mã Túc quyển 119.

[1] Xem chương 3 thiên Tuân tử.

Chương 2

PHÁP GIA LÀ GÌ?

1. LUẬN VỀ TÊN GỌI "PHÁP GIA"

Thời cổ đại vốn không có cái mà chúng ta ngày nay gọi là "Pháp gia".

Khi đọc xong chương trên, chúng ta cũng nên biết: Thận Đáo thuộc hệ thống của Lão tử, Dương Chu và Trang tử; triết học nhân sinh của Doãn Văn gần với Mặc gia còn danh của ông là thuần tuý Nho gia.

Lại cũng nên biết chính danh luận của Khổng tử, Thiên đạo luận của Lão tử, quan niệm về Pháp của Mặc gia đều là những quan niệm cơ bản của nền pháp lý học Trung Quốc. *Vì thế cho rằng Trung Quốc cổ đại chỉ có pháp lý học, chỉ có học thuyết Pháp trị mà không có cái gọi là "Pháp gia".*

Pháp lý học Trung Quốc thịnh hành nhất vào khoảng thế kỷ thứ III trước tây lịch, cho nên có nhiều người phụ hội vào các nhà chính trị gia nổi tiếng như Quản Trọng, Thương Ưởng, Thân Bất-Hại để làm thành nhiều quyển sách giảng về Pháp trị. Người sau vì không có mắt lịch sử nên đem tất cả những sách giảng về pháp, trị gọi chung là "Pháp gia". Kỳ thực là sai! Nhưng vì tên gọi "Pháp gia" được dùng lâu đời cho nên ngày nay đã quen và vẫn dùng như thế.

Chương này chúng tôi chú-trọng giảng về học thuyết của nền pháp lý học cổ đại Trung Quốc chứ không giới hạn vào tên mà Hán thư Nghệ văn chỉ gọi là "Pháp gia".

2. SÁCH VỞ VÀ NHÂN VẬT CỦA PHÁP GIA

QUẢN TRỌNG VÀ QUẢN TỬ

Quảng Trọng ở vào thời trước Lão tử và Khổng tử. Sách của ông có lẽ do những người thời thế kỷ thứ III trước tây lịch giả tạo mà có, thế rồi về sau lại được thêm vào rất nhiều tài liệu không liên quan gì đến nội dung quyển sách[1]. Nhưng nhữ ng lối nghị luận trong sách này có thể được xem như những sử liệu để tham khảo thời kỳ thế kỷ thứ III trước tây lịch.

THÂN BẤT HẠI VÀ THÂN TỬ

Thân Bất Hại từng làm tướng quốc cho Hàn Chiêu hầu. Hàn Chiêu hầu tại vị vào khoảng 358 đến 333 trước tây lịch.

Có lẽ Thân Bất Hại là một chính trị gia lỗi lạc của thời bấy giờ [2] Hàn Phi tử trong thiên Định pháp nói: "Thân Bất Hại thuyết về thuật trị dân còn Công Tôn Ưởng nói về pháp".

Lại nói: "Nước Hàn là một biệt quốc của nước Tấn. Pháp luật xưa của nước Tấn chưa dứt mà pháp luật mới của nước Hàn đã sinh ra; lệnh của tiên quân chưa thu về mà lệnh của hậu quân đã ban ra. Thân Bất Hại không tự chuyên pháp luật, không nhất tôn hiến-lệnh... Cho nên nước Hàn nhờ vào sức mạnh của trăm xe, trong 70 năm [3] mà không đến bậc ba vương, nếu dụng thuật ở trên, thì pháp luật không lo sợ sự trợ giúp hay sai khiến của các quan vậy".

Theo lời trên mà xét thì Thân Bất Hại tuy là một chính trị gia có thủ đoạn nhưng ông không phải là một người chủ trương pháp trị. Ngày nay bộ sách Thân Tử đã thất truyền.

Trong các sách thấy có chép như các câu: "Thánh quân nhậm pháp nhi bất nhậm trí, nhậm số nhi bất nhàm thuyết... tri

---

[1] Xem lại thiên 1

[2] Tuân tử thiên Giải tế nói: Thân tử tế ư thế nhi bất tri trí. Do thế vị chi đạo tận tiện hỷ".

[3] Cố Thiên lý hiệu nghi là 17 năm

pháp nhi bất biến". v. v... dường như đó không phải là nguyên tắc của Thân Bất Hại.

THƯƠNG ƯỞNG VÀ THƯƠNG QUÂN THƯ

Người nước Vệ là Công Tôn Ưởng vào nước Tần năm 301 trước công nguyên để gặp Hiếu công khuyên nên biến pháp. Hiếu công dùng lời của Ông để định lệnh biến pháp: "Thông cáo cho nhân dân biết phải liên kết nhau để chấn hưng thực nghiệp và cứ mỗi mười gia đình hay năm gia đình hợp lại để bảo vệ lẫn nhau và cùng liên đới chịu tội[1]. Thưởng hậu đối với những người giữ luật, hình trọng đối những kẻ cố chấp không giữ luật. (Thiên Pháp định của Hàn Phi tử).

Chính sách của Công Tôn Ưởng chỉ dùng sự thưởng phạt để đề xướng thực-nghiệp, đề xướng vũ lực[2].

Hiệu lực của chính sách này rất mạnh, nên nước Tần dần dần trở nên phú cường, tạo thành một cơ sở vững chãi để sau này thôn tính lục quốc.

Công Tôn Ưởng về sau được phong liệt hầu, hiệu là Thương quân, nhưng vì trong lúc biến đổi luật pháp kết oán quá nhiều cho nên sau khi Hiếu công vừa chết thì Thương quân phải chịu hình phạt xé xác mà chết (vào khoảng năm 338 trước công nguyên).

Thương quân là một đại chính trị gia chủ trương dùng nghiêm hình trọng thưởng để trị quốc. Cho nên ông lập pháp như sau: "Chém được một đầu người được thăng tước một cấp, muốn làm quan phải

---

[1] Sách Sử ký chép: "Ra lệnh hoặc cho bá tánh cứ mười gia đình, năm gia đình liên hợp lại để bảo trợ lẫn nhau, tố-cáo lẫn nhau, chịu tội cùng nhau. Ai dấu giếm kẻ phỉ đồ loạn đảng sẽ bị sử hình phạt yêu tràm (1 hình phạt ngày xưa dùng đao chặt ngang hông tội nhân chia thi thể tội nhân ra làm hai khúc); còn ai tố cáo kẻ phỉ đồ loạn đảng và ai chặt được đầu kẻ phỉ đồ loạn đảng đều được hưởng những phần thưởng giống nhau. Ngược lại ai chứa chấp dấu giếm hoặc đầu hàng kẻ địch thì đồng chịu một hình phạt giống nhau".
Ta có thể dùng đoạn này để làm hồ tương ấn chứng với câu trên của Thiên Pháp định của Hàn Phi tử.

[2] Sử ký nói: "Biến pháp tu hình, trong lo việc đi cày đi săn; ngoài, dùng hình phạt trong việc chiến tranh".

có sức khuân 50 tảng đá chém được hai đầu người được thăng tước hai cấp, muốn làm quan phải có sức khuân trăm tảng đá"[1].

Lại tiếp: "Đi quá sáu thước bị phạt, đổ tro ngoài đường bị hình"[2]

Đó chẳng qua chỉ là chính sách chú trọng đến hình phạt mà thôi, không có quan hệ gì đến pháp lý học cả.

24 thiên sách Thương quân thư mà chúng ta có ngày nay (trong Hán thư ghi là 29 thiên) là do người khác giả tác sau khi Thương quân chết.

Như thiên Lại Dân nói: "Tự Ngụy Tương dĩ lai, Tam Tấn chi sở vong ư Tần, bất khả thắng số dã".

Ngụy Tương chết năm 296 trước tây lịch còn lúc, ấy Thương quân dã chết được 42 năm, làm sao có thể biết được thụy pháp của Ngụy vương?

Thiên Lại dân lại xưng "Trường Bình chi thắng". Việc này xảy ra vào năm 260 trước tây lịch lúc ấy Thương quân chết đã được 78 năm. Trong sách lại xưng nhiều lần chữ "Tần vương". Điều nên biết là sau khi Thương quân chết được hơn mười mấy năm thì Tần mới xưng vương!

Tất cả những dẫn chứng trên chứng minh rằng bộ sách Thương quân là sách giả.

Thương quân chỉ là một nhà chính trị thực hành nên không thể có bộ sách giảng về pháp lý học được.

Tất cả 3 loại sách trên đều là sách giả. Huống chi ba vị trên không đáng được gọi là "Pháp gia".

Những người này - Quản Trọng, Tử Sản, Thân Bất Hại Thương Ưởng đều chỉ là những nhà chính trị thực hành họ không phải là những nhà pháp lý học, vì thế không nên gọi họ là "Pháp gia". Nhưng Thân Bất Hại và Thương Ưởng đều là những người ở vào giữa thế kỷ thứ tư trước tây lịch. Chính sách của hai ông rất được trọng dụng và gây nhiều thành quả nên rất có ảnh hưởng

---

[1] Hàn Phi tử Định pháp thiên.
[2] Tân Tự.

trong giới tư tưởng. Có được một nền chính trị chú trọng đến hình phạt mới có những học lý của "Pháp gia".

Giống như trường hợp: trước có nền nông nghiệp rồi sau mới có môn học về nông nghiệp; trước có văn phạm rồi sau mới có môn học về văn phạm; trước có mọi thứ mỹ thuật phẩm rồi sau mới có mỹ học. Đó là lẽ tất nhiên.

Nay xin bàn về học lý của các "Pháp gia" và sách vở của họ:

THẬN ĐÁO VÀ THẬN TỬ

Đã nói ở chương trên

DOÃN VĂN VÀ VÀ DOÃN VĂN TỬ

Xem chương trên.

Hán thư Nghệ văn chi liệt Doãn Văn vào hàng "danh gia". Như vậy là sai.

THI CẢO VÀ THI TỬ

Thi Cảo người nước Sở[1] Cổ thuyết tương truyền rằng Thi Cảo từng là khách của Thương quân. Khi Thương quân chết, Thi Cảo chạy trốn sang đất Thục[2].

Sách Thi tử gồm 20 quyển, bấy lâu nay vẫn liệt vào hàng "tạp gia". Nay sách nguyên bản đã mất, nhưng trong các sách khác có người tìm ra và sắp lại được hai loại sách Thi tử[3]

Căn cứ vào những dẫn ngữ trên thì Thi Cảo là một đệ tử của Nho gia. Nhưng ông chủ trương nhiều học thuyết thuộc pháp lý cho nên tôi mới liệt ông vào danh sách các vị thuộc chương này.

Giả sử những học thuyết trong sách trên không phải là của Thi Cảo thì nó cũng chó thể đại biểu cho một phái thuộc pháp lý học lúc bấy giờ vậy.

---

[1] Dây theo Sử Ký Mạnh Kha Tuân Khanh liệt truyện và tập giải dẫn Lưu Hướng biệt lục. Ban Cố thì cho họ Thi người nước Lỗ? Có người cho là người nước Tấn. Không đúng.

[2] Hán thư Nghệ văn chí

[3] Một là của Tôn Tinh Diễn. Một nửa của Uông Kế Bồi. Tập của họ không hay hơn.

HÀN PHI VÀ HÀN PHI TỬ

Hàn Phi là công tử nước Hàn, cùng Lý Tư theo học với Tuân Khanh. Lúc bấy giờ nước Hàn rất suy yếu, Hàn Phi công phẫn bèn viết sách để công kích chính phủ. Ông nói: "Sở dưỡng phi sở dụng, sở dụng phi sở dưỡng = Người được nuôi dưỡng thì không dùng được, kẻ dùng được lại không nuôi dưỡng".

Vì chủ trương một chủ nghĩa "công dung" cực đoan ông muốn chính phủ phải thay đổi luật pháp, chú trọng đến hình phạt, sa thải bọn sâu mọt vô dung ra khỏi chính quyền, Vua nước Hàn không dùng ông.

Về sau Tần thỉ hoàng đế được thấy sách của Hàn Phi, muốn thu dụng ông nên muốn xua quân đánh gấp nước Hàn. Vua nước Hàn vội sai Hàn Phi sang Tần thuyết phục vua Tần, nên rõ những điểm lợi ích nếu Tần bỏ ý định đánh Hàn[1]. Vua Tần không thể dùng. Về sau vì lời sàm ngôn của Lý Tư và Diêu Cổ, vua Tần bèn hạ ngục Hàn Phi, Lý Tư sai người mang độc dược vào ngục cho Hàn Phi bảo Hàn Phi phải tự sát.

Thế là Hàn Phi chết trong ngục tối của nước Tần vào năm 233 trước tây lịch.

Hán thư, Nghệ văn chỉ có ghi 55 thiên Hàn Phi tử. Bản ngày nay cũng gồm 55 thiên. Nhưng trong đó có nhiều chỗ không đáng tin. Ví dụ thiên Sở kiến Tần chép lời của Trương Nghi thuyết Tần vương khuyên Tần vương đánh Hàn.

Hàn Phi thuộc hàng vương tộc của nước Hàn, há lại có một hành động không yêu nước như thế sao? Huống chi thiên thứ hai lại nói về việc bảo vệ Hàn.

Lúc đầu thì khuyên Tần vương công Hàn, sau lại khuyên Tần vương tồn Hàn, đó là một việc không khi nào có được.

---

[1] Theo Sử ký, việc Lý Tư khuyên vua Tần đánh gấp nước Hoa để được Hàn Phi là một việc còn có chỗ nghi ngờ. Vì nếu Lý Tư muốn biến cữ Hàn Phi thì tại sao về sau lại giết Hàn Phi? Có lẽ việc vua Hàn khiến Hàn Phi sang Tần thuyết phục vua Tần dừng đánh nước Hàn là một việc có thực. Nhưng việc nước Tần đánh nước Hàn chưa chắc đã là một chủ ý của Lý Tư.

Thiên thứ sau Hữu độ có nói câu chuyện diệt vong của bốn nước Kinh, Tề, Yên, Ngụy. Khi Hàn Phi chết lục quốc chưa có ai diệt vong cả. Nước Hàn mất sau cùng, lúc bấy giờ Hàn Phi đã chết được 12 năm rồi.

Do đó bộ Hàn Phi tử quyết không phải là sách nguyên bản của Hàn Phi vì bên trong có rất nhiều tài-liệu giả do hậu nhân thêm vào.

Theo tôi quyển Hàn Phi tử trong 10 phần chỉ có độ chừng một hay hai phần là đáng tin mà thôi. Phần còn lại đều là những tài liệu giả thêm vào sau.

Những thiên đáng tin liệt ra như sau:

Hiển học – Ngũ đố - Định pháp – Nan thế – Quỷ sứ – Lục phản – Vấn biện.

Ngoài ra như Cô phẫn, Thuyết nam, Thuyết lâm. Nội, Ngoại trừ, tuy là tên những thiên do Tư Mã Thiên đã ghi lại, nhưng lời của Tư Mã Thiên cũng khó mà tin lắm![1]

Những thiên mà chúng tôi đã định ra trên đều căn cứ vào nội dung của học thuyết.

Đại khái có lẽ các thiên Giải lão, Du lão lại do một người khác nữa đã làm ra. Thiên Chủ đạo. Dương Xác (Dương Quyền) lại do một phái khác thuộc "Pháp gia" viết ra.

Ngoại trừ, thuyết Tả thượng có một phần dùng được.

Ngoài ra các thiên khác không thể tin cậy.

3. PHÁP

Theo Thuyết văn: (灋) pháp là hình vậy. Bằng phẳng như mặt nước, nên có bộ thuỷ; (廌) Trãi, thứ dùng để húc kẻ nào phạm việc không ngay thẳng, nên chữ (廌) và chữ (去) đi với nhau[2] Chữ (法) là ngày nay đã tỉnh hoạch. Cổ văn viết là (金).

---

[1] Ông đã ghi những thiên Ngư Phù, Đạo chích trong sách Trang tử đều là những ngụy tác.

[2] (獬) Giải là một loài thú giống như trâu có một sừng. Ngày xưa thi hành bản sán bèn ra lệnh cho húc kẻ không ngay thẳng. Chữ tượng hình.

Theo ý kiến riêng của tôi có lẽ ngày xưa có hai chữ "pháp" Một viết là (金) gồm (亼) và (正), đó là chữ pháp có ý nghĩa như một khuôn mẫu mô phạm. Một nữa là (灋); theo Thuyết văn đã giải nghĩa thì chữ: (灋) mang ý nghĩa như một hình phạt. Cả hai ý nghĩa trên đều rất cổ.

Mang ra so sánh ta thấy chữ (金) mô phạm có lẽ cổ hơn cả. Sách Thượng thư, Thiên Lã hình viết: "Dân nước Miêu không dùng lẽ phải, lại dùng hình phạt để chế trị, mới làm ra năm thứ hình phạt tàn ngược, gọi là pháp". Theo đó chúng ta tin rằng chữ (灋) mang ý nghĩa tội hình là do dân nước Miêu mang vào Trung Quốc về sau này. Chữ (灋) gồm chữ (廌) và chữ (去), nghĩa là dùng loài thú một sừng để thi hành án ngục, rất giống trạng thái của giống dân sơ khai. Biết đâu đó không là một phong tục của dân Miêu?

Có lẽ, lúc đầu cổ nhân xem chữ pháp bao hàm ý-nghĩa khuôn mẫu.

Kinh Dịch, Quẻ Mông, hào sơ lục viết:

發蒙利用刑人用說, 至梏以往, 吝. Phát mông lợi dụng hình nhân dụng thuyết. Trất Cốc dĩ vãng, lận".

Đây đã nói rõ rằng: "dụng hình nhân" tức là "dụng chính pháp". "Hình" tức là hình phạm, "pháp" tức là mô phạm. "Dĩ" tức là dụng. Ngày xưa, người ta đọc luôn 6 chữ "dụng thuyết trất cốc dĩ vãng" thành một câu; cắt nghĩa chữ "thuyết 說" là "Thoát 脫". Như vậy càng sai!

Lại như hệ từ truyện viết: "Hiện ra gọi là tượng, hình thành gọi là khí, chế ra mà dùng gọi là pháp.

Như vậy chữ pháp phải hiểu theo nghĩa là mô phạm (khuôn mẫu)[1]

Lại như thiên Pháp nghi sách Mặc tử viết rằng: "Người trong thiên hạ dù làm việc gì cũng không thể không có pháp nghi... ngay đến như kẻ làm nghề bách công đều có pháp. Họ dùng thước củ để

---

[1] Khổng Dĩnh Đạt trong Chính nghĩa viết. "Thuỳ vi mô phạm cố vấn vị chi pháp".

làm hình vuông, dùng thước quy để làm hình tròn, dùng dây mực thẳng để kẻ đường thẳng, dùng dây treo để đo đường thẳng đứng. Không kể thợ khéo hay vụng thảy đều lấy bốn cách ấy mà làm pháp".

Đó rõ ràng là chữ "法 pháp" có ý nghĩa khuôn mẫu tiêu chuẩn[1]. Về sau đến kẻ hậu bối của Mặc tử, ý nghĩa của chữ "pháp" càng được diễn giảng rõ ràng hơn nữa.

Thiên Kinh thượng của Mặc Biện viết:

法所若而然也,而所然也

(Pháp sở nhược nhi nhiên dã. Nhĩ sở nhiên dã).

= Pháp nghĩa là theo như thế thì đúng. Nhĩ có nghĩa là cái đã theo đúng đúng vậy.

Kinh thuyết thượng giải rằng:

耳所然也者,民若法也

(Nhĩ sở nhiên dã giả, dân nhược pháp dã)

= Theo đúng cái đúng tức như dân với pháp vậy.

Chữ (耳), trong Nhĩ Nhã thích ngôn viết: "貳 也 nhị dã".

Họ Quách chú: (耳 次爲 氏 貳) = Nhĩ là hạng phó, hạng nhì.

Chu Lễ viết: "Chưởng bang chi lục điển bát pháp, bát tắc chi nhị"

Họ Trịnh chú: "Nhị, Phó dã".

Chúng ta gọi bản sao là "phó bản" cũng giống ý trên. Thí dụ in khắc bản chẳng hạn, mặt chính để in gọi là "pháp", bản in là " 耳 Nhị" là "副 Phó".

Mặc gia luận về pháp, gồm 3 ý nghĩa:

1) Mọi khuôn mẫu đều gọi là pháp.

2) Giữa các sự vật có những cộng tương, có thể dùng loại danh của sự vật để đại biểu cũng gọi là pháp.

---

[1] Xem thêm Thiên-chí thượng trung hạ và thiên Thất-pháp của Quân tử.

3) Cái mà quốc gia dùng để tề nhất pháp độ của bá tính cũng gọi là pháp. Câu "Nhĩ sở nhiên dã giả, dân nhược pháp dã" của Mặc Biện cũng mang ý nghĩa tề nhất pháp độ của bá tính.

Tuân tử nói: "Mặc tử chỉ thấy chỗ tề mà thôi, ông không thấy chỗ bất tề".

"Chủ nghĩa Thượng đồng" của Mặc tử muốn làm sao "nhất đồng thiên hạ chi nghĩa" khiến cho "bề trên cho là phải thì tất cả đều cho là phải, trên cho là trái thì tất cả đều cho là trái".

Chính vì thế nên Tuân tử phê-bình Mặc tử là thiên trọng chữ "齊 tề" mà lại quên chữ "畸* ky". Ky có nghĩa là bất tề.

Về sau phái Biệt Mặc khi luận về chữ "法", muốn làm thế nào có thể khiến cho những người tuân theo pháp đều có một hành động nhất trí. Tỷ như những bản in đều giống nhau vì theo một khuôn mẫu. Nghĩa là ai giữ pháp đều trở thành một "佴 nhĩ" của pháp. Quan niệm này giống như chủ nghĩa thượng đồng của Mặc tử. Nhưng chủ nghĩa thượng đồng của Mặc tử mang nặng tính chất tôn giáo, còn pháp của Biệt Mặc thì không đếm xỉa đến vấn đề mê tín.

Như vậy Mặc Biện khi luận về pháp đã suy rộng ý-nghĩa của chữ "pháp", hợp hai chữ (灋金) thành một chữ.

Tượng truyện của quẻ Phệ hạp trong Kinh Dịch nói: "Tiên vương dĩ minh phạt sức pháp". Như vậy pháp và hình phạt là hai việc khác nhau.

Có lẽ đến thời đại "Biệt Mặc"[1] chữ pháp mới bao hàm ý nghĩa tiêu chuẩn khuôn mẫu và ý nghĩa hình luật.

Như Doãn Văn tử nói:法有 四呈一 曰不 變 之 法, 君 臣 上 下 是也, 二 曰祭俗 之 法能壁 同異 是也三曰 治 之 法, 賞 是 也, 四 曰平準之 法律度 權 斷 是 也

(Pháp hữu tứ trình: nhất viết bất biến chi pháp, quân thần thượng hạ thị dã. Nhị viết tề tục chi pháp, năng bỉ đồng dị thị dã.

---

[1] Khoảng giữa thế kỷ thứ IV về sau.

Tam viết trị chúng chi pháp, khánh thưởng hình phạt thị dã. Tứ viết hình chuẩn chi pháp, luật độ quyền hành thị dã).

= Pháp có bốn: Một gọi là bất biến chi pháp, là quân thần thượng hạ vậy. Hai gọi là tề tục chi pháp, là năng bỉ đồng dị vậy. Ba gọi là trị chúng chi pháp, là khánh thưởng hình phạt vậy. Bốn gọi là bình chuẩn chi pháp, là luật độ quyền hành vậy.

Pháp lý học của Doãn Văn tử chịu khá nhiều ảnh hưởng của Nho giáo; [1] cho nên chữ "法" thứ nhất của ông là "bất biến chi pháp", nghĩa là rất gần với cái mà nhà Nho gọi là thiên kinh địa nghĩa. Thứ hai là "tề tục chi pháp" chỉ thị một thông tắc do kinh nghiệm hay khoa học mang lại. Ví dụ "lửa tất nóng" "tròn không thẳng" [2] v. v... Thứ ba thuộc pháp luật hình thưởng.

Về sau khi dùng đến chữ "法" người ta chỉ dùng theo ý nghĩa thứ ba này mà thôi[3].

Thứ tư là "binh chuẩn chi pháp", nó chính là ý nghĩa của chữ 法 Nho gia, Mặc gia và Đạo gia, tất cả đều thừa nhận chữ pháp có ý nghĩa tiêu chuẩn này[4].

Các nhà pháp lý học đương thời đều chủ trương chữ (法) thuộc "trị chúng chi pháp". Ý của họ là muốn làm thế nào để cho cái hình thưởng chi pháp có một sự hữu hiệu minh xá vô tư, công chính như là luật độ quyền hành vậy[5]

Cho nên Hàn Phi tử đã nói trong thiên Định pháp rằng:

法者, 獻令著於官府, 刑罰必於民信貴存乎慎法而罰加乎令者也(Pháp giả, hiến lệnh trứ ư quan phủ, hình phạt tất ư dân tậm; thưởng tồn hồ thận pháp, nhi phạt gia hồ gian lệnh giả dã.)

---

[1] Xem chương trên

[2] Xem Mặc Biện

[3] Chữ 法 của Nhà Phật (đạt ma) không giống trên.

[4] Xem Thiên Ly Lâu của Mạnh Tử, thiên Chính danh của Tuân Tử, các thiên Pháp nghi, Thiên chí của Mặc Tử, thiên Thất giáp của Quân Tử và các sách của Thận Tử, Doãn Văn Tử.

[5] Xem chương trên luận về Thận Đáo và Doãn Văn.

= Luật pháp là những hiến lệnh soạn ra dành riêng ở quan phủ, hình phạt ắt phải tùy lòng người: Thưởng dành riêng cho ai tôn trọng luật pháp và phạt thì áp cho kẻ trái lịnh vậy.

Trong thiên Nan tam, Hàn Phi tử nói thêm:法者, 編著之圖請, 設之於百姓者也

(Pháp gia, biên trứ chi đồ tịch, thiết chi ư quan phủ; nhi bố chi ư bá tánh giả dã).

= Pháp luật được ghi chép rõ trong sách vở, bày ra nơi quan phủ và phổ biến ra trong bá tính.

Lại Thận tử dật văn viết: 法者, 所以祭天下之動, 至公大定制也

(Pháp giả sở dĩ tề thiên hạ chi động, chí công đại định chi chế dã)

= Pháp dùng để thống nhất hành động trong thiên hạ, là một ước chế chí công đại định vậy.

Ba câu giới thuyết trên đã giảng về chữ "法 pháp" khá rõ ràng. Như vậy chúng ta thấy rằng cái mà lúc bấy giờ được gọi là 法 mang những tính chất sau đây:

1) Được chép thành văn (biên trứ chi đồ tịch)

2) Được công bố (bố chi ư bá tính)

3) Áp dụng nhất trí (sở dĩ tề thiên hạ chi động chí công đại định)

4) Áp dụng thưởng phạt để phụ trợ cho việc thi hành luật pháp được công hiệu. (Hình phạt tất ư dân tâm, thưởng tồn hồ thận pháp nhi phạt gia ư gian lệnh).

4. TRIẾT HỌC CỦA "法"

Trên chúng ta đã nói về lịch sử biến thiên của ý nghĩa chu 法", nghĩa là một bài khảo nho nhỏ về quan niệm tiến hoá của chữ 法.

Tiếp theo đây chúng ta bàn thêm vài quan niệm cơ bản của nền pháp lý học (tức triết học của 法) của Trung Quốc cổ đại.

Muốn khảo về triết học của 法, trước hết tưởng cũng nên nêu rõ vài việc như sau:

Thứ nhất: *Tuyệt đối không nên đem "hình phạt" và "pháp luật" trộn chung lại làm một.* Vì rằng hình phạt vốn có từ cổ đến bây giờ, còn quan niệm về "pháp luật" mãi cho đến cuối thời Chiến quốc mới phát sinh.

Cổ nhân áp dụng hình phạt rất sớm, nhưng những hình phạt đó không thể được xem như "pháp luật" mà các nhà pháp lý học sau này quan niệm.

Thí dụ khi bắt được một tên trộm, người trong làng dùng hình phạt riêng để đánh đập hoặc một người có súng tuỳ ý muốn bắn chết ai cũng được v. v... tất cả hành động đó chỉ thuộc hình phạt chứ chưa thể gọi là "pháp luật" được.

Thứ hai: *Một điều nên biết là vào thời cổ đại ở Trung Quốc, những pháp lệnh trước khi được chép thành văn và mang ra phổ biến trong dân chúng, phải trải qua nhiều lần phản đối rồi dần dần mới thực hiện được.*

Vào thời Xuân thu người ta không biết công dụng của "luật pháp chép thành sách và mang ra phổ biến" cho nên họ nghĩ rằng hình luật càng được bảo vệ bí mật thì càng có giá trị. Vậy không nên mang ra phổ biến trong dân chúng.

Đó là một thứ di độc của chính thể chuyên chế cổ đại. Tuy cũng có vài nhân tài xuất-sắc nhưng cũng không làm sao thoát khỏi cái thế lực của thứ di độc có được. Cho nên khi Tử Sản nước Trịnh đúc Hình thư (Chiêu, lục niên nhằm năm 536 trước tây lịch) thì Thúc Hướng nước Tấn viết thư nói với Tử Sản rằng: 先王義事以制, 不爲刑, 民之有爭心也,民之有則不於上, 並有爭心以敝於書而, 以成之, 可爲矣, 椎刀指末, 將盡爭之, 亂獄滋豐, 賄賂並行, 終子隻世, 鄭其敗乎

(Tiên vương nghị sự dĩ chế, bất vi hình tích, cụ dân chi hữu tranh tâm dã... Dân trí hữu tích tắc bất kỵ ư thượng, tịnh hữu tranh

tâm, dĩ trưng ư thư nhi kiểu hạnh dĩ thành chi, phất khả vi hỹ... chuy đao chi mạt, tương tận tranh chi. Loạn ngục tư phong, hối lộ tịnh hành, chung tử chi thế. Trịnh kỳ bại hồ!)

= Các tiên vương bàn việc để tìm hình Chế, không làm pháp luật vì sợ dân có lòng cạnh tranh... Dân biết có pháp luật thì không sợ người trên, lại đều có lòng cạnh tranh. Lấy sự trưng ra ở sách vở mà cầu may để thành, thì không thể trị được... Việc nhỏ như đầu dùi, lưỡi đao cũng tranh nhau đến cùng. Rối loạn, kiện cáo dấy lên đi đôi với việc hối lộ. Như thế thì suốt đời thầy mà nước Trịnh vẫn thua!

Hơn 20 năm sau (Chiêu, nhị thập cửu niên tức năm 513 trước công nguyên) chính ở mẫu quốc của Thúc Hướng người ta cũng làm Hình đỉnh, đem hình thư của Phạm Tuyên tử khắc trên đỉnh đồng. Lúc ấy khổng tử rất không tán thành.

普 其亡乎亡 乎, 失其度 矣 民在 鼎矣, 何以 尊 貴

(Tấn kỳ vong hồ! thất kỳ độ hỹ... Dân tại đỉnh hỹ, hà dĩ tôn quý? Quý hà nghiệp chi thủ?)

= Nước tấn suy vong ư! Làm mất chế độ vậy... Dân biết có hình đỉnh thế thì làm sao tôn trọng giai cấp quý tộc? và giai-cấp quý tộc còn giữ được nghề gì cho mình?

Lời nói trên của Khổng tử nghe qua rất Thú vị. Vì nhờ đó mà chúng ta mới biết chắc là lúc bấy giờ hình luật đều nằm trong tay của bọn quý tộc cả.

Khổng tử lo sợ một khi hình thực được phổ biến trong dân chúng thì bọn quý tộc sẽ bị mất cái nghề nghiệp" chưởng quản hình luật. Xem hai câu chuyện trên ta thấy được sự ấu trĩ của chủ nghĩa pháp trị đương thời.

Về sau các pháp lệnh được viết thành văn để công bố ngày càng gia tăng. Một thí dụ là nước Trịnh đã đúc Hình thư, thế mà về sau lại còn dùng trúc hình của Đặng Tích. Hình thư được đúc bằng sắt thép rất vụng về. Đến lúc có trúc hình thì tiện lợi hơn nhiều. Các pháp lệnh được viết thành văn, công bố càng nhiều thì lý thuyết của pháp lý học càng phát triển. Đó là cả một sự diễn tiến lịch sử khá lâu dài. Nhưng vì chúng ta quá quen thuộc với pháp lệnh được phổ biến nên chúng ta mới cho rằng đó là một vấn đề xảy ra một cách tự nhiên từ thời cổ đại.

Như vậy là sai!

Thứ ba: Cũng nên biết thêm cổ đại tuy đã có hình luật và luôn cả hình thư được phổ biến, nhưng đối với vấn đề dùng hình luật trị quốc các nhà triết học cổ đại đều hoài nghi công dụng của nó. Hơn thế, họ còn cực lực phản đối nữa.

Thí dụ: Lão tử nói: "Pháp lệnh xét nét chừng nào thì trộm cướp càng gia tăng chừng nấy" và "Dân không sợ chết sao dùng cái chết để dọa họ?"

Khổng tử nói: "Dẫn dắt bằng chính trị, sửa trị bằng hình luật thì dân sẽ sợ không dám làm bậy nhưng không biết thẹn, còn như dẫn dắt bằng đức độ, sửa trị bằng lễ nghĩa thì dân nghe lại biết thẹn và có tư cách".

Do đó ta thấy Khổng Tử không trọng hình phạt còn Lão tử càng phản đối hình phạt mạnh hơn.

Đó do những nguyên nhân sau đây:

1) Vì rằng các hình phạt lúc ấy quá dã man, lại không có hạn chế [1], Thực ra không đáng làm lợi khí để trị quốc.

2) Vì rằng có lẽ Nho gia thoát không khỏi thành kiến phân chia giai cấp của xã hội cổ đại, nên họ chủ trương trong xã hội cần có những đẳng cấp trên dưới mới được. Thế mà hình luật chỉ thích hợp áp dụng đối với giai cấp dân chúng chứ không thể áp dụng vào giai cấp thượng lưu.

Thế vào đó họ dùng "lễ" để chế tài hành vi của nhóm người thuộc xã hội thượng lưu.

Lễ Ký nói: "Lễ không xuống đến hàng thứ dân, hình phạt không lên đến bậc đại phu". Tuân tử nói trong thiên Phú quốc: "Từ bậc sĩ trở lên ắt dùng Lễ Nhạc để tiết chế; còn dân chúng thứ dân bá tánh thì dùng pháp số để chế ngự.

Hai câu trong Lễ Ký và Tuân tử chứng minh được điều đó.

---

[1] Như kinh Thi nói: "kẻ kia đáng lý ra vô tôi ngươi lại bắt tội, còn kẻ này có tội ngươi lại thích hắn". Lại còn rải rác trong Tả truyện có ghi vài hình phạt bạc ngược.

Gần đây có người cho rằng mục đích của Nho gia là muốn đem cái "Lễ" của xã hội thượng lưu phổ cập hạ đẳng phổ cập trong toàn quốc [1]

Lời đó sợ không đích xác lắm. Kỳ thực đối với lối hình phạt vô hạn chế ấy, Nho gia lẫn pháp gia đều đồng thanh phản đối

Chủ trương của Pháp gia không phải là dùng hình phạt để trị quốc. Chữ "pháp" mà họ nói là một thứ pháp luật tiêu chuẩn, có tính cách khách quan, nghĩa là "Hiến lệnh thì ghi chép ở quan phủ còn hình phạt tất phải tùy dân tâm". Bá tánh căn cứ theo tiêu chuẩn đó để hành động, vua chúa quan lại căn cứ theo tiêu chuẩn đó để thưởng phạt.

Hình phạt chẳng qua là một thứ phương tiện thi hành cái luật pháp tiêu chuẩn mà thôi. Hình phạt thành một bộ phận của "luật pháp", tức là hình phạt của "luật pháp", tức là có hạn chế. Nó không còn là thứ hình phạt mà sự "giết", thưởng, cho đoạt đều do trong lòng mà phát ra".

Biết được ba điều chú ý trên, chúng ta mới có thể nói đến vài quan niệm căn bản của pháp lý học Trung Quốc tuy đến thế kỷ thứ III trước tây lịch mới phát đạt, nhưng lai nguyên của quan niệm căn bản ấy có rất sớm. Nay xin lần lượt kể ra như sau:

CHỦ NGHĨA VÔ VI

Học thuyết chính trị của Trung Quốc từ cổ đại đến cận thế, gần như không có ai có thể thoát khỏi chủ nghĩa vô vi của Lão Tử cả. Khổng tử từng xưng tụng "vô vi nhi trị", về sau các nho gia càng chịu ảnh hưởng của câu nói của Khổng Tử "cung kỷ chính nam diện"[2].

Dù nói "Chính danh" hay "Nhân chính" hay "Vương đạo" hay "Chính tâm thành ý", tất cả đều muốn quy về mục đích lý tưởng "vô vi nhi trị". Về bên "Đạo gia" lại càng không cần phải nói, trong nhóm pháp gia như phái Thận Đáo chẳng hạn, ảnh hưởng chủ-nghĩa vô vi của lão tử càng rõ rệt. Như Thi tử và các

---

[1] Xem thêm quển "Trung Quốc pháp lý học phát đạt sử" của Lương nhiệm Công

[2] Tống về sau càng thấy rõ hơn.

thiên Cấm tàng, Bạch tâm của Quản tử, như các Thiên Dương Xác 權[1] Chủ đạo của Hàn Phi tử đều chịu ảnh hưởng "vô vi chủ nghĩa"của hai hệ thống Lão và Khổng.

Vương An Thạch đời Tống phê bình chủ nghĩa vô vi của Lão tử: "Biết cái vô để dùng cho chiếc xe, cái vô để dùng trong thiênhạ, nhưng không biết dùng cách nào. Cho nên khi biết cái vô để dùng trong thiên-hạ mới có lễ nhạc hình chính. Nếu như phế bỏ căm trong chiếc xe, phế bỏ lễ nhạc hình chính trong thiênhạ rồi ngồi mà tìm cái dụng của vô ắt cũng gần với kẻ ngu vậy".

(Vương An Thạch, "Lão tử luận").

Lời nói của Vương An Thạch rất có lý.

Pháp gia tuy tin ở ưu điểm của "vô vi", nhưng họ chủ trương trước hết phải có "Luật pháp" rồi sau mới có thể "vô vi" được.

Thiên Bạch tâm của Quân tử nói: "Cái Danh được chính đính, luật pháp được đầy đủ ắt bậc thánh nhân không còn việc gì làm".

Thi tử nói: "Chính danh bỏ nguy, việc thành như biến hoá... Chính danh để xét thực, không phạt mà có uy".

Khi đã có "luật pháp" rồi thì có thể đạt đến giai đoạn lý tưởng" "Pháp đã lập mà không dùng, hình đã thiết mà không hành" [2]; họ cho đó là giai đoạn vô vi nhi trị.

CHỦ NGHĨA CHÍNH DANH

Khi luận về pháp lý học của Doãn Văn ở chương trên, chúng ta đã bàn qua sự quan hệ giữa danh và pháp.

Đại chỉ của Doãn Văn là muốn cho "Thiện hữu thiện danh, ác hữu ác danh", nghĩa là làm thế nào khiến cho người mỗi khi thấy cái thiện danh thì tự nhiên sanh ra lòng ái mộ, thấy ác danh thì sinh ra lòng ghét bỏ".

Công dụng của "luật pháp" là "định thử danh phận" khiến cho "Vạn sự đều quy về một, trăm chế độ đều lấy pháp là chuẩn".

---

[1] Ngày nay người ta thường lầm đọc là là Thiên Dương Quyền

[2] Mượn lời trong Thiên Cấm-tàng của Quân tử

Như vậy ta thấy rằng chủ nghĩa chính danh của Nho gia là một Quan niệm căn bản của Triết học Pháp gia. Tôi xin dẫn ra đây vài câu của Thi tử để làm tham chứng:

天下之可治,分成也,是非之可辯名定也

(Thiên hạ chi khả trị, phận thành dã. Thị phi chi khả biện, danh định dã)

= Thiên hạ mà yên trị được thì cái phận thành vậy. Phải trái mà phân biện được thì cái danh định vậy. Lại nói:(明王之民也..言寡而今行, 正名也,君人者 [1]

(Minh vương chi trị dân dã... ngôn quả nhi lệnh hành, chính danh dã. Quân nhân giả, cẩu năng chính danh ngu trí tận tình; chấp nhất dĩ tình lệnh danh tự chính thưởng phạt tùy danh dân mạc bất kính.

= Bậc minh vương trị dân... ít nói mà lệnh được thì hành, vì chính danh vậy. Bậc vua chúa nếu chính danh được thì kẻ ngu người trí đều tận tình mình, nắm gồm lại làm một bằng tĩnh, lệnh ra mà danh tự chính, thưởng phạt tùy theo danh thì dân không ai không có lòng kính [2]

Lại nói (言者,百事隻機也,聖正言於朝而四方治矣, 是古曰正名去僞,事成若化,以實覆名百事皆成..正名覆實不罰而成.

(Ngôn giả bá sự chi cơ dã. Thánh vương chính ngôn ư triều, nhi tứ phương trị hỹ. Thị cố viết, chính danh khứ nguy. Sự thành nhược hóa: dĩ thực phúc danh, bá sự giai thành... Chính danh phúc thực bát phạt nhi uy)

= Lời nói là động-cơ của trăm việc. Bậc thánh vương chính ngôn tại triều mà bốn phương yên trị vậy. Cho nên mới nói rằng: Chính cái danh bỏ cái nguy việc thành như biến hoá; lấy cái thực xét cái danh thì trăm việc đều thành... Chính danh để xét thực, không dùng hình phạt mà có uy.

---

(1) Xem thêm Thiên Dương Xác của Hàn Phi tử: "Chấp nhất dĩ tĩnh, sử danh tự mệnh, lệnh sự tự định". Lại xem thêm thiên Chủ-đạo.

(2) Xem thêm Thiên Dương Xác của Hàn Phi tử: "Chấp nhất dĩ tĩnh, sử danh tự mệnh, lệnh sự tự định". Lại xem thêm thiên Chủ đạo.

Lại nói 審一之經, 百事乃成, 審一之紀, 百事耐理, 名實判爲兩分唯一, 是非名實, 賞罰隨是非

(Thẩm nhất chi kinh, bá sự nãi thành; thẩm nhất chi kỷ bá sự nãi lý. Danh thực phán vi lưỡng, phận vi nhất. Thị phi tuỳ danh thực, thưởng phạt tùy thị phi.)

= Xét và biết rõ một trong phép sửa-trị thì trăm sự được thành.

Xét và biết rõ một trong pháp độ thì trăm sự được hợp lý. Danh thực chia làm hai mà phận là một. Phải và trái tuỳ theo danh và thực, thưởng và phạt tùy theo phải và trái.

Về phương diện luận lý học, các câu giảng về chủ nghĩa pháp trị trên đây rất hay. Nó muốn chứng minh rằng vạn vật trong thiên hạ đều có danh phận nhất định. Chỉ cần xem danh và thực có tương hợp hay không thì biết ngay được phải trái: danh và thực hợp nhau thì "phải", danh và thực không hợp nhau thì "trái". Khi phải và trái đã được định thì sự thưởng phạt phải theo đấy mà thi hành.

Thí dụ: Con cái phải hiếu thảo đối với cha mẹ. Nay nếu nói rằng: "Đứa con này không ra con" thì tức là danh và thực bất hợp và như vậy là "trái" phải chịu quở phạt.

"Danh và pháp" kỳ thực rất gống nhau. Cả hai đều thuộc "toàn xưng" (Unive rsal), đều có hiệu năng chế ngự cá thể sự vật.

人 "người" là một danh, nó có thể bao hàm một số rất lớn cái thực.

"Sát nhân giả tử" là một pháp, nó bao hàm một số rất lớn sự thực về việc giết người.

Cho nên mới nói: "Thẩm nhất chi kinh", lại nói: "Chấp nhất dĩ tĩnh".

Chính danh định pháp có mục đích "khống danh trách thực" và "dĩ nhất thống vạn".

Cái khuyết điểm của chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử ở chỗ quá chú trọng về phương diện danh mà quên rằng cái danh được đặt ra là cũng do cái "thực". Cho nên chủ nghĩa đó biến thành một thiên trọng "hư danh" quá độ.

Sách Luận ngữ chép lời Khổng tử: "Trò thương tiếc con dê còn ta chỉ yêu cái lễ thôi," thêm vào bút pháp chính danh của kinh xuân thu, tất cả cho ta thấy rõ điều đó.

Về sau phái Danh học chịu ảnh hưởng của Mặc gia nên rất xu trọng và đề "dĩ danh cử thực",

Doãn Văn tử nói: "Danh để kiểm hình, hình để định danh; danh để định sự, sự để kiểm danh"[1]

Thi tử nói: "Lấy thực xét danh... Chính danh để xét thực".

Hàn phi tử nói: "Hình danh tham đồng"[2]

Tất cả ba câu trên cho ta thấy rằng danh học của Pháp gia là một Chủ nghĩa Chính danh được cải bổ lại thời Mặc gia.

Chủ nghĩa Bình đẳng

Không những có thành kiến "Lễ bất há thứ nhân, hình bất thường đại phu", Nhà Nho lại còn mọi sự khu biệt "thân thân" "quý quý" nữa. Chính vì thế nên Khổng tử mới có lối nghị luận "tử vi phụ ẩn, phụ vi tử ẩn". Mạnh tử lại có lối nghị luận "Cổ Tẩu sát nhân" và "Thuấn thiết phụ nhi đào". Vì thế chúng ta có thể nói thẳng rằng Nho gia không có quan niệm "mọi người được bình đẳng trước pháp luật".

Vì quan niệm này chịu ảnh hưởng của Mặc gia rất lớn.

Chủ nghĩa "kiêm ái" của Mặc tử công kích thẳng vào chủ nghĩa "thân thân" của nho gia. Đó là bước thứ nhất của quan niệm bình đẳng. Về sau khi luận về chữ "pháp", phái Biệt Mặc nói: 一法者, 之相與冶盡類, 若方之相合也

(Nhất pháp giả chi tương dữ dã tận loại nhược phương chi tượng hợp dã)

= Cùng một pháp thì sẽ giống nhau, tất cả đều như thế. Ví như tất cả hình vuông đều hợp nhau vậy. Kinh thuyết thượng giải rằng:

一方盡類, 俱有法而異, 或木或石不害其防之相合也, 盡類猶方業物俱然 (Nhất phương tận loại, câu hữu pháp nhi dị.

---

[1] Tôi nghi có lẽ là câu: "Danh để kiểm sự, sự để định danh" Thì đúng hơn.
[2] Thiên Chủ-đạo, Thiên Dương Xác.

Hoặc mộc hoặc thạch bất hại kỳ phương chi tương hợp dã. Tận loại do phương dã. Vật câu nhiên)

= Cùng vuông thì tất cả như nhau; tất cả đều có theo pháp. Nhưng lại khác nhau vì có thứ bằng gỗ, có thứ bằng đá tuy nhiên nó không ảnh hưởng đến sự hợp nhau của hình vuông. Tất cả được xem là như nhau vì cùng là hình vuông vậy. Vạn vật đều theo lẽ đó.

Câu trên có nghĩa là đồng pháp thì nhất định đồng loại. Bất luận là thông tắc của khoa học, hay luật lệnh của quốc gia đều như thế. Đó là quan niệm cơ bản của pháp luật bình đẳng. Cho nên Pháp gia nói: "Được vậy kẻ ngoan cố tự cao, kẻ mù, điếc có thể cùng xét, kẻ thông minh trí tuệ được quy định như nhau vậy". (Doãn Văn tử).

Tác dụng của "Pháp" nhằm vào việc "tề Thiên hạ chi động".

Cái lễ nghĩa của Nho gia chỉ một thiểu số người "quân tử" có thể theo được mà thôi nó khó phổ biến trong dân gian.

Hàn Phi tử nói rất hay: 夫聖 人 之 治國,, 不 恃 任之娥爲吾 善也, 而用 其 不得 唯非也, 恃人 之 爲吾 喜也 境內不 數, 用人 不得爲非, 一國可 使, 爲治 者 而 用果而 舍 寡, 故 不 務德 而 預 法, 夫 恃 自直 之 前百世, 無失, 恃之圓之木, 百 世無輪矣, 自直之前, 百 世\無有 一, 然而世 皆剩車射禽者,之道用 也, 雖 誘不 兒自直之前, 自 圓 之木, 良,何 則, 乘 者 非一人, 射者 非 一 發也不恃 實也

(Phù thánh nhân chi trị quốc, bất thị nhân chi vi ngô thiện dã, nhi dụng kỳ bất đắc vi phi dã. Thị nhân chi vi ngô thiện dã, cảnh nội bất thập sổ. Dụng nhân bất đắc (vi) phi, nhất quốc khả sử tề. Vi trị giả nhi dụng chúng nhi xả quả, cố bất vụ đức nhi vụ pháp. Phù thị tự trực chi tiễn, bách thế vô thỉ. Thị tự viên chi mộc, bách thế vô luân hỹ. Tự trực chi tiễn, tự viên chi mộc, bách thế vô hữu nhất. Nhiên nhi thế giai thừa xa xạ cầm giả, ẩn quát chi đạo dụng dã. Tuy hữu bất thị ẩn quát nhi tự trực chi tiễn, tự viên chi mộc, lương công phất quý dã. Hà tắc? Thừa giả phi nhất nhân, xạ giả phi nhất phát dã. Bất thị thưởng phạt nhi tự thiện chi dân, minh chủ phất quý dã. Hà tắc? Quốc pháp bất khả thất, nhi sở trị phi nhất nhân dã).

= Bậc thánh nhân trị nước, không đợi cho mọi người làm điều thiện theo ý mình mà chỉ làm cách nào cho mọi người không làm được điều trái ngược. Đợi cho mọi người làm điều thiện theo ý mình thì trong phạm vi của mình không có đến số mười người. Dùng cách nào để cho người ta không thể làm điều phi phạm thì toàn quốc có thể như nhau. Kẻ trị nước thì dùng số đông mà bỏ số ít cho nên không chú ý vào đức mà chỉ chú ý vào luật pháp. Ôi! nếu phải đợi gỗ thẳng mới làm tên bắn thì trăm đời chưa có tên, nếu phải đợi có gỗ tròn mới làm bánh xe thì trăm đời chưa có bánh xe vậy. Mũi tên tự nó thẳng, bánh xe tự nó tròn thì trăm đời chưa có một. Thế mà trên đời vẫn có kẻ cưỡi xe, bắn chim, đó là vì đã áp dụng khoa uấn tròn, phép ép thẳng vậy. Nay tuy không đợi uốn, ép mà có tên thẳng, có bánh xe tròn, nhưng người thợ khéo vẫn không lấy làm quý. Tại sao? Vì không phải chỉ có một người biết cưỡi xe và cũng không phải bắn tên ra chỉ có một phát. Không đợi thưởng phạt mà người dân tự làm thiện, bậc minh chủ không lấy làm quý. Tại sao? Vì phép nước thì không thể bỏ mà kẻ bị trị không phải một người vậy.

(Hiển học)

CHỦ NGHĨA KHÁCH QUAN

Chương trên chúng ta đã nói qua về tính chất khách quan của chữ法 của Thận Đáo. Theo Thận Đáo thì con người dù cho sự thông minh và tài trí có cao tuyệt đến đâu cũng không làm sao tránh khỏi sự sai lầm vì thiên lệch. Cho dù con người tránh khỏi sự sai lầm vì thiên lệch đi nữa cũng không làm sao ăn ở cho vừa lòng mọi người được. Chỉ có cái "vô tri chi vật, vô kiến tri hoạn, vô dụng tri chi lụy" là không có tư ý mà thôi. Vì thế cho nên nó không bị hãm vào cái tệ của thiên kiến.

Thí dụ: Bậc tài trí cao minh đến đâu cũng không làm sao sánh được với sự chính xác vô tư của cán cân, mực thước. Lại như đầu câu để chia tiền, đầu sánh để chia ngựa dù không được công bình bằng con người, nhưng con người vẫn không oán được sự bất công của câu, sách.

Đây là điểm hay của câu "Bất kiến kỷ", nói cách khác nghĩa là bỏ đi mọi tệ hại của chủ quan mà chỉ dùng tiêu chuẩn khách quan thôi.

Điểm bất đồng căn bản giữa chủ nghĩa pháp trị và chủ nghĩa nhân trị ở chỗ này.

Thận Đáo nói rất hay: "Bậc vua chúa nếu bỏ luật pháp mà tự mình trị dân thì việc thưởng, phạt, cho lấy sẽ theo tâm ý của vua mà định đoạt. Như vậy ắt kẻ được thưởng tuy xứng đáng, nhưng lòng mong muốn sẽ vô cùng; kẻ chịu hình phạt tuy đáng tội nhưng lòng mong được giảm tội thật không biết đâu mà giới hạn... Luật pháp tuy chưa được hoàn bị nhưng vẫn hơn là không có luật pháp... Dùng cách đầu câu để chia tiền tài, dùng cách đầu sách để chia ngựa. Nếu không dùng câu, sách để làm sự quân bình khiến cho kẻ được cái đẹp không biết vì sao được được đẹp, kẻ được cái xấu không biết vì sao được xấu. Do đó mà nguyện vọng bị bế tắc vậy".

Câu này có nghĩa là nếu dùng luật pháp thì có thể che lấp được lòng oán vọng.

Hàn Phi tử nói 適法 術而 心治, 堯 不能 正 一 國去 規 二 妄 意度, 係 仲不能 成 一 輪使 中 主守 法 術, 拙象守規 尺寸, 則 萬不 失矣, 居人 者能 去 賢巧 之所 不 能, 守 中拙 之所 萬 不 失, 則 人力 盡 而 功名 立

(Thích pháp thuật nhi tâm trị, Nghiêu bất năng chính nhất quốc. Khứ quy củ nhi vọng ý đạc, Hề trọng bất năng thành nhất luân... Sử trung chủ thủ pháp thuật, chuyết tượng thủ qui củ xích thốn, tắc vạn bất thất hỹ. Quân nhân giả năng khứ hiền xảo chi sở bất năng, thủ trung chuyết chi sở vạn bất thất tắc nhân lực tận nhi công danh lập).

= Bỏ luật pháp để dùng tâm trị thì vua Nghiêu cũng không thể trị được một nước. Bỏ thước vuông thước tròn để dùng ý đo bừa bãi thì Hề Trọng cũng không thể làm thành một bánh xe... Nếu khiến một nhà lãnh đạo bậc trung giữ pháp thuật, hay là một người thợ vụng giữ thước quy củ, xích, thốn thì vạn sự không sai hỏng. Nếu nhà vua có thể bỏ được những gì mà người hiền và khéo cũng không thể bỏ được những gì mà người hiền và khéo cũng không thể làm được, và giữ cái mà kẻ trung bình và vụng về không hề sai hỏng trong vạn sự, thì nhân lực được tận dụng mà công danh cũng lập được vậy.

(Dụng nhân)

Hàn Phi tử lại nói:

故 舍枏 非 所以避 曾 也, 所以 使庸 主能 止 今也

(Cố thiết hiệp phi sở dĩ bị thử dã, sở dĩ sử khiếp nhược năng phục hổ dã. Lập pháp phi sở dĩ tỵ Tăng sử dã, sở dĩ sử dụng chủ năng chỉ đạo chích dã.)

= Cho nên khi lập ra cạm bẫy không phải dùng để phòng bị loài chuột mà chỉ để dùng cho kẻ yếu kém có cách chế phục được hổ dữ vậy. Lập ra luật pháp cũng không phải để tránh người Tăng sử mà chỉ để cho bậc vua chúa tầm thường có thể ngăn chặn bọn đạo chích vậy.

Thủ đạo

Theo hai câu trên, Hàn Phi tử muốn nói rằng nếu có luật pháp làm tiêu chuẩn thì nhà vua dù có hiền hay dữ, có tài hay bất tài không quan hệ gì cả.

Cái khuyết điểm của chủ nghĩa nhân trị ở chỗ chỉ đặt hy vọng vào lý tưởng "duy chỉ có bậc nhân mới xứng đáng ngồi trên địa vị cao" mà thôi. Nhưng nếu có "bậc bất nhân chiếm địa vị cao" thì sao? Họ không ngừa trước được sự nguy hiểm sau này. Mục đích của chủ nghĩa pháp trị ở chỗ thiết lập một luật pháp làm tiêu chuẩn khiến cho bậc quân chủ tôn trọng giữ gìn mà không thay đổi. "Chính thể lập hiến" ngày nay cũng giống như lý lẽ trên vậy.

Tuy nhiên dù Trung Quốc cổ đại đã sớm có quan niệm này nhưng chưa được đạt đến giai đoạn thi hành. Chính vì thế nên Tần Hiến-công vừa chết thì tân pháp của Thương quân bị xô ngã; Tần Thỉ-hoàng vừa chết là Trung Quốc thành đại loạn.

CHỦ NGHĨA TRÁCH HIỆU

Nho gia từng nói: "Vi chính dĩ đức", "Bảo dân nhi vương" và Cung kỷ chính nam diện nhi thiên hạ trị" v. v..., nghe qua rất hay, nhưng không thu gặt được hữu hiệu. Điểm son của chủ nghĩa pháp trị ở chỗ thu gặt kết quả rất hữu hiệu.

Như ta thấy Hàn Phi tử nói: 法者, 今著於 鰥府 刑罰必於民心, 賞存 乎慎 法 而 罰 加 乎令者也

(Pháp giả, hiến lệnh trứ ư quan phủ, hình phạt tất ư dân tâm; thưởng tồn hồ thận pháp, nhi phạt gia hồ gian lệnh giả dã).

= Luật pháp là những hiến lệnh soạn ra dành riêng ở quan phủ,

Hình phạt ắt phải tùy lòng người: Thưởng dành riêng cho ai tôn trọng luật pháp và hình phạt thì áp dụng cho kẻ trái lệnh vậy...

Giữa luật pháp thì tức là hiệu[1], không giữ luật pháp tức là bất hiệu.

Cho nên khi không giữ luật tức là bị phạt: Hình phạt có mục đích duy trì hiệu năng của pháp lệnh. Nếu luật pháp mà vô hiệu thì chẳng khác nào không có luật pháp. Pháp gia từng nói: 控名以責實 khống danh dĩ trách thực". Nó có nghĩa như chữ "trách hiệu" mà tôi đã nói.

"Danh" thì chỉ pháp. (như câu: "Sát nhân giả tử")

"Thực" thì chỉ vụ án của một cá nhân (Như câu: "Ông A giết ông B")

Phàm khi nào một vụ án hợp với một điều luật nào đó đều phải y theo những điều đã quy định trong đó mà xử: đó tức là "khống danh dĩ trách thực".

Thí dụ: Phàm kẻ sát nhân thì phải đến tội chết

Mà ông A giết người,

Vậy ông A phải đền tội chết.

Căn bản của học thuyết này chỉ là một phép diễn dịch của luận lý học. Quan niệm căn bản nó là nhằm vào "khống danh dĩ trách thực", "hình danh tham đồng" và "dĩ nhất thống vạn".

Đó là ưu điểm của Pháp gia

Nhưng khuyết điểm của pháp gia cũng ở ngay nơi đây! Vì rằng mục đích của pháp gia ở chỗ 祭天下之動 Tề thiên hạ chi động = thống nhất mọi hành động trong thiên hạ". Họ quên rằng việc làm của con người vô cùng phức tạp vì gồm mọi cá tính khác nhau. Như vậy làm sao có thể chỉ cậy vào một danh từ toàn xưng mà bao quát được hết mọi trường hợp?

Thí dụ: "hành động giết người". Cần phải phân biệt trường hợp cố sát và trường hợp ngộ sát. Mà ngay trong trường hợp cố sát

---

[1] Bản nghĩa của "hiệu 效" là "Như pháp 如法 Thuyết văn giải rằng "Hiệu là tượng vậy", do đó suy rộng ra hiệu tức là hiệu-nghiệm, công hiệu

cùng bao hàm cả trăm cả ngàn nguyên nhân và động cơ khác nhau.

Nay nếu chỉ căn cứ vào một điều luật "Sát nhân giả tử" để bao quát hết tất cả các vụ án giết người, há chẳng oan uổng cho nhiều người vô tội phải chịu chết ư?

Nền pháp lý học của Trung Quốc từ cổ đại về sau chỉ là "cái học hình danh". Ngày nay cái gọi là 刑名師 爹 Hình danh thầy, cha" cũng chỉ là một sự di độc của chủ nghĩa trên.

Cái "học hình danh" chỉ là thứ "khống danh trách thực" mà thôi.

Giống như trách nhiệm của "hình danh sư gia" là phải tìm ra các vụ án (thực) thuộc khoản nào của điều luật nào (danh)

HÀN PHI

Hai chữ "Pháp gia" không thể đem ra để bao quát hết mọi chính trị học đương thời.

Trong số các Pháp gia, Hàn Phi có một địa vị đặc biệt, cho nên tôi dành riêng một tiết để nói về ông.

Trên chúng ta đã biết, nền chính trị học cổ đại Trung Quốc phần lớn đều chịu ảnh hưởng chủ nghĩa "vô vi" của Lão Tử. Ngay cả Pháp gia cũng không thoát khỏi hai chữ này. Thi tử đã nói rằng: "Bậc vua chúa nếu chính danh được thì kẻ ngu người trí đều tận tình mình; nắm gồm lại một bằng tĩnh, lệnh ra mà danh tự chính".

Lại nói tiếp: Chính cái danh, bỏ cái nguy thì việc thành như biến hoá... Chính danh để xét thực. Không dùng hinh phạt mà có uy".

Trong thiên Bạch Tâm, Quản tử nói: cái danh được chính đính, luật pháp được đầy đủ ắt bậc thánh nhân không còn việc gì làm. Đó chính là "Vô vi chỉ trị"

Họ đều cho rằng mục đích tối cao của chính trị là "vô vi nhi trị". Pháp luật đã có rồi thì sẽ đạt đến giai đoạn "luật pháp lập ra mà không dùng, hình phạt đặt ra mà không thi hành", nghĩa là họ đã trị quốc bằng "vô vi" rồi vậy.

Phái này, ta gọi là phái bảo thủ của Pháp gia.

Hàn Phi là người rất tin tưởng vào quan niệm lịch sử tiến hoá, cho nên ông không thừa nhận chủ nghĩa pháp trị bảo thủ này[1]

Khi luận về lịch sử tiến hoá, ông chia cổ sử ra làm 3 thời kỳ thượng cổ, trung cổ và cận cổ. Mỗi thời kỳ đều có những nhu yếu của nó, tức là có sự nghiệp riêng của thời kỳ ấy.

Cho nên ông nói: 今郵構木 鐫 於夏後 氏 之世 者 者 必爲 鯀禹笑矣, 有 決 渡 於殷周 之 世者 必爲 武 之 道當今 之世者, 必爲新聖笑一

Kim hữu cấu mộc toàn toại ư Hạ Hậu thị chi thế giả tất vi Cỗn Vũ Tiếu hỹ. Hữu quyết độc ư ân chu chi thế giả, tất vi Thang Vũ tiếu hỹ. Nhiên tắc kim hữu mỹ Nghiêu Thuấn Vũ Thang Võ chi đạo ư đương kim chi thế giả tất vi tân thánh tiêu hỹ. Thị dĩ thánh nhân bất vụ tuần cổ, bất thường khả. Luận thế chi sự, nhân vi chi bị.)

= Nay có người kết gỗ, khoan cây như ở đời nhà Hạ Hậu thì sẽ làm cho ông Cỗn ông Vũ cười vậy. Có người khơi ngòi nước như ở đời nhà Thương, nhà Chu thì sẽ làm cho vua Thang vua Võ cười vậy. Thế mà ngày Nay có kẻ khen đạo của vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang Võ muốn đem áp dụng vào xã hội đương kim tất sẽ làm cho các bậc thánh nhân cận đại cười cho vậy. Cho nên các bậc thánh nhân không thích trở về cổ, không bắt chước theo cái gì được coi là được mãi mãi. Họ luận bàn việc đời để chuẩn bị cho thích hợp.

(Ngũ đố)

Triết học Chính trị của Hàn Phi nằm trong ý hướng "luận bàn việc đời để chuẩn bị cho thích hợp". Cho nên ông nói: "Việc phải tùy ở thời thế còn việc chuẩn bị phải thích hợp với việc".

Ông nói tiếp: "Thời thế đổi khác thì việc cũng đổi khác, mà việc đổi khác thì việc chuẩn bị phải biến đổi theo".

Ông có viết một chuyện ngụ ngôn rất hay:

---

[1] Nếu các thiên Hiên học, Ngũ đố là tác phẩm của Hàn Phi thì các thiên Chủ đạo, Dương Xác quyết không phải là tác phẩm của Hàn Phi. Vì hai nhóm này không thể có chung một tác giả được.

"Nước Tống có kẻ đi cày thấy có một con thỏ chạy đâm đầu vào gốc cây ở gần đó gẫy cổ mà chết. Nhân đó người ấy bỏ cày xuống, giữ lấy gốc cây để mong lại được thỏ... Nay có người muốn dùng chính trị của các đời vua trước để trị dân đời nay thì có khác gì câu chuyện ôm cây đợi thỏ trên đâu"

(Ngũ đố)

Người sau ưa dùng điển "ôm cây đợi thỏ", nhưng đáng tiếc là họ đã quên mất bản ý của điển này.

Vì chủ trương theo tiến hóa luận cho nên về quan niệm pháp trị ông cũng chủ trương tiến hóa.

Ông nói

(Cố trị dân vô thường, duy trị vi pháp. Pháp dữ thời chuyển tắc trị. Trị dữ thế nghi tắc hữu công... Thời di nhi trị bất dịch giả loạn.)

= Cho nên phép trị dân không cố định, chỉ dùng luật pháp để trị mà thôi. Mà luật pháp biến chuyển theo được với thời đại thì thiên hạ trị-pháp trị dân được thích nghi với hoàn cảnh xã hội thì nó sẽ thì có công hiệu... Thời thế thay đổi mà có phép trị dân không thay đổi thì loạn.

(Tâm độ)

Tuy là đệ tử của Tuân Khanh, nhưng học thuyết trên đây của Hàn Phi lại tương phản với họ Tuân.

Tuân Khanh từng mắng những người chủ trương 古今異情, 其所以治亂者異道 Cổ kim dị tình, kỳ sở dĩ trị loạn giả dị đạo = Cái tình người xưa thì khác nay, nên con đường dùng để trị loạn phải khác nhau" là những 妄人 vọng nhân".

Nếu quả thực như vậy thì Hàn Phi là người đầu tiên đánh mắng! Kỳ thực, thuyết "pháp hậu vương" của Tuân Khanh tuy không căn cứ vào tiến hoá luận nhưng vẫn có quan hệ ít nhiều với Hàn Phi. Tuân Khanh sở dĩ không "pháp tiên vương" chính vì chế độ văn vật của tiên vương quá xa xưa không còn có thể khảo được nữa. Vậy sao bằng hậu vương rõ ràng và đầy đủ hơn.

Ta nghe Hàn Phi nói khá thích thú như sau:

"Khổng tử và Mặc tử đều nói Nghiêu Thuấn nhưng cái lấy và cái bỏ không đồng nhau, đều tự cho là mình nói đúng Nghiêu Thuấn. Nay Nghiêu Thuấn không sống lại, vậy lấy ai để đoán định Nho đúng hay Mặc đúng?... Không thể định những điều đúng của Nho mặc, nay lại muốn xét đạo của Nghiêu Thuấn cách nay hơn ba ngàn năm, chỉ ức đoán mà quả quyết được những điều không thể biết ư? Không tham nghiệm mà nhất quyết cho là phải là ngu vậy. Chưa thể quyết đúng được mà lấy làm chứng cứ là vu vậy. Cho nên khi nhờ vào vua trước để làm chứng cứ mà nhất định gọi tên Nghiêu Thuấn nếu không ngu tức là là vụ vậy".

(Hiển học)

"Tham nghiệm" tức là chứng cứ.

Học thuyết của Hàn Phi rất chú trọng thực nghiệm. Ông cho rằng mọi việc làm hay lời nói đều phải dùng "công dụng" của thực nghiệm làm thí nghiệm.

Ông nói: 夫 言 行者, 以功 用爲之的構者 也, 夫\研僞毅朱而 以 妄發其 端 未嘗不 中秋 豪也, 然而不可謂 射者,武常義的也, 其 五 寸知 的, 引十步 之達, 非 役發不 能必 中者, 有 常義的也, 故 有常儀的 則 翼以五寸的 爲巧, 無常儀 的則 以忘之中扶毫 爲拙[1], 今言觀行, 不 以功用爲的 毅,言雖至 察, 行雖至賢,則妄發 之說也

(Phù ngôn hành giả, dĩ công dụng vi chi đích cấu giả dã. Phù chỉ lệ sát thỉ, nhi dĩ vọng phát, kỳ đoan vị thường bất trúng thu hào dã. Nhiên nhi bất khả vị thiện xạ giả, vô thường nghi đích đã. Thiết ngũ thốn chi đích, dẫn thập bộ chi viễn, phi Nghệ. Bàng Mông bất năng tất trúng giả hữu thường nghi đích dã. Cố hữu thường nghi đích tắc Nghệ, Bàng Mông dĩ ngũ thốn đích vi xảo. Vô thường nghi đích tắc dĩ vọng phát chi trúng thu hào vi chuyết. Kim thính ngôn quan hành, bất dĩ công dụng vi chi đích cấu, ngôn tuy chí sát, hành tuy chí kiên, tắc vọng phát chi thuyết dã.

---

[1] Cựu bản không có các chữ (儀 的), nay căn cứ theo Ngoạn trừ Thuyết tả thượng mà thêm vào.

= Này, ngôn ngữ, hành động là phải lấy công-dụng làm đích. Dùng đá mài mài tên rồi bắn bậy, mũi nhọn của nó chưa từng không trúng ngọn lông mùa thu vậy. Thế nhưng không thể gọi là thiện xạ. Vì không có cái đích thường nghi vậy. Bây giờ lập một cái đích (bia) rộng năm tấc, để xa ra 10 bộ, trừ phi ngươi Nghệ và người Bàng Mông thì không thể chắc trúng vì có cái đích thường nghi vậy. Cho nên nếu có cái đích thường nghi ắt người Nghệ và người Bàng Mông lấy cái đích năm tấc làm khéo. Còn không có cái đích thường nghi ắt dù có bắn bậy mà trúng được ngọn lông mùa thu cũng là vùng vậy. Nay nghe lời nói, xem việc làm mà không lấy công dụng làm đích thì lời nói dù tinh vi, việc làm dù kiên cố cũng chỉ là vọng phát vậy.

Nếu lời nói việc làm không lấy "công dụng" làm mục đích thì chỉ là "vọng phát" mà thôi, nó không có giá trị tồn tại, vĩnh cửu.

Thiên Ngoại trừ Thuyết tả thượng nói:

鄭人有 相與 爭年 者公一人曰我 與 堯同年其 一 人曰我與黃常 之兄 同年, 訟此而不決, 以後息 爲 勝 耳(Trịnh nhân hữu tương dữ tranh niên giả [Kỳ nhất nhân viết: "Ngã dữ Nghiêu đồng niên"] kỳ nhất nhân viết: "Ngã dữ Huỳnh đế chi huynh đồng niên". Tụng thử nhi bất quyết, dĩ hâu tức giả vi thắng nhĩ).

= Có người có nước Trịnh tranh nhau lớn tuổi: [Người thì nói: "Ta cùng vua Nghiêu đồng tuổi"] Người khác nói: "Ta cùng tuổi với người anh của vua Huỳnh-đế" Hai người tranh tụng nhau không giải quyết được. Về sau kẻ nào im là thắng vậy.

Nếu ngôn hành đã lấy "công dung" làm mục đích thì chúng ta có thể dùng "công dụng" để thí nghiệm lại tính chất phải trái thiện ác của ngôn hành.

Cho nên ông nói:

人皆 痱舴郦盲 者不知, 皆墨則暗者不知覺而 使之對則暗妄折 匑矣,明主 聰 其言 必責其 明, 觀其 行必求其功, 然則虛及之 學不談, 衿之行不師

(Nhân giai mị tắc manh giã bất tri; giai mặc tắc ám giả bất tri. Giác nhi sử chi thị, vấn nhi sử chi đối tắc ám manh giả cùng

hỹ... Minh chủ thính kỳ ngôn tất trách kỳ dụng, quan kỳ hành tất cầu kỳ công, nhiên tắc hư cực chi học bất đàm, căng vu chi hành bất sức hỹ).

= Mọi người đều ngủ ắt kẻ đui mù không biết, mọi người đều im lặng ắt kẻ tối tăm không biết. Đánh thức họ dậy khiến họ nhìn, hỏi họ khiến họ đối đáp ắt kẻ tối tăm, đui mù đều cùng vậy (không biết)... Bậc minh chủ nghe lời nó ắt sẽ đền bù cho nó, xem việc làm của nó ắt sẽ trả công cho nó; vậy nên cái học trống rỗng, xưa cũ không nên bàn đến; hành động khoe khoang, vu khoác không tô điểm vậy.

Chương 3

SỰ GIÁN ĐOẠN CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐẠI

Ở đây chúng ta sẽ bàn về vấn đề: lịch sử của sự tỏa diệt đột ngột giữa đường của nền triết học cổ đại Trung Quốc. Thường thường người ta cho rằng sự gãy đoạn giữa đường này là do tội của Tần Thỉ-hoàng đã đốt sách, chôn học trò.

Việc đốt sách và chôn học trò tuy có quan hệ ít nhiều đến việc đứt đoạn của nền triết học cổ đại, tuy nhiên, nó không phải là nguyên nhân chính.

Chúng ta thử lần lượt xét từng phần một:

ĐỐT SÁCH

Tần Thỉ hoàng diệt nước Hàn năm 230 trước tây lịch, diệt nước Triệu năm 228 trước tây lịch, diệt nước Sở năm 223 trước tây lịch, qua năm sau diệt nước Yên, qua năm sau nữa diệt nước Tề. Năm 221, sáu nước đều bị tiêu diệt. Nước Tần thống nhất Trung Quốc. Thỉ hoàng xưng hoàng đế, dùng kế sách của Lý Tư phế bỏ chế độ phong kiến chia Trung Quốc ra làm 36 quận. Lại thu các đồ binh khí trong thiên hạ đúc chuông, làm binh giáp v. v...

Thế là đã thống nhất được pháp độ, hành thạch, xích thốn Xe cùng đi một đường, sách cùng chung một lối văn. Nhà Tần đã tạo thành một đế quốc thống nhất lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc[1]

Lý Tư là đệ tử của Tuân Khanh, mà Tuân Khanh là một người vốn chủ trương một chính thể chuyên chế [2]. Họ Tuân cho

---

[1] Lời lẽ trên có người cho là không được hẳn. Nhưng cái mà cổ đại gọi là nhất thống không phải là nhất thống thật sự. Đến đời Tần mới thật là đã nhất thống vậy. Lúc ấy Lý Tư từng nói: "Đời thượng cổ đến giờ chưa từng có cái mà Ngũ đế không đến", cũng không phải là vọng ngôn.

[2] Xem Thiên Chính danh của ông.

rằng đối với loại kỳ từ, tà thuyết nhà cầm quyền nên dùng mệnh lệnh, hình phạt để ngăn cản.

Lý Tư và Hàn Phi là hai người đồng thời lại từng theo học một thầy cho nên cùng có quan niệm lịch sử tiến hoá, lại cùng chủ trương một chủ nghĩa công dụng hẹp hòi.

Cho nên chính sách của Lý Tư: thứ nhất chú trọng công dụng thứ hai chủ trương đổi mới, hiến pháp, thứ ba là dùng thủ đoạn chuyên chế.

Về sau có một nhóm bác sĩ như nhóm Thuần vu Việt... phản đối tân chính sách của Tần Thỉ hoàng. Ông ta nói:

"Việc làm không bắt chước cổ pháp mà được trường cửu là điều chưa từng nghe vậy".

Tần Thỉ hoàng đem lời chỉ trích ấy ra để quần thần hội nghị.

Lý Tư hồi tấu rằng: "Ngày xưa Ngũ đế không ai phục hồi cựu pháp, Tam đại không ai theo việc cũ, mà thiên hạ vẫn trị; đó không phải họ làm trái ngược nhau, chỉ vì thời thế bất đồng vậy[1]! Nay bệ hạ tạo nên nghiệp lớn, lập được công lao muôn đời, đó không phải là điều mà bọn nhà Nho ngu muội kia có thể biết được. Huống chi những việc mà Thuần vu Việt tâu bày chuộc về thời của tam đại, làm sao đáng để noi theo?[2] Thời xưa chư hầu tương tranh nên mới thu dụng bọn nhân sĩ chuyên du thuyết này. Nay thiên-hạ đã định, pháp lệnh chỉ do một nơi ban ra. Bá tính chăm lo việc nhà ắt phải tận lực cấy trồng. Kẻ sĩ thì nên học tập pháp lệnh, tránh phạm những điều bị cấm đoán. Nay các thư sinh không học theo việc hiện tại lại muốn học cổ, do vậy nên họ không bằng lòng nhiệm vụ hiện tại, e rằng họ khó tránh khỏi làm nghi hoặc hoặc rối loạn trăm dân. Thân thừa tướng Lý Tư, muội tử xin tâu: "Ngày xưa thiên hạ phân chia tán loạn không thể thống nhất. Cho nên chư hầu[3] đua nhau mọc lên. Lời nói của họ toàn là xưng tụng cổ pháp làm hại hiện kim, lại bày ra hư ngôn làm loạn

---

[1] Xem tiết luận về Hàn Phi ở chương trên

[2] Lời lẽ trên giống hệt khẩu khí của Hàn Phi đã nói trong 2 thiên Hiển học và Ngũ đố. Thương quân khi luận về biến pháp cũng có tư tưởng tương tự. Nhưng Thương quân thử là sách giả (xem lại chương trên) không đáng tin.

[3] Chữ "Hầu" ở đây phải hiểu là chữ "Nho 儒"

sự thực. Mọi người đều tự ca tụng sự học vấn của mình đồng thời muốn chống lại cấp trên. Nay hoàng đế thôn tính được thiên hạ việc phải trái trắng đen đã được quy định phân minh theo kế hoạch duy nhất. Thế mà bọn họ lại tôn trọng sự học riêng tư của mình, nên đem những điều bất hợp pháp ra mà dạy dân chúng; khi có mệnh lệnh cấp trên ban xuống, họ liền dùng học thức của mình để phê bình. Vào thì ý cho là trái, ra thì đồn đãi ngoài đường ngõ. Khoa trương chủ nghĩa của mình là danh dự, lại đưa ra một lối nghị luận khác cho là rất cao siêu, suất lãnh bộ hạ của mình tạo ra những lời dèm pha. Như vậy nếu không cấm họ, thần chỉ e quyền thế của hoàng đế giáng xuống bên trên, đảng phái của họ sẽ ém xuống bên dưới mất. Vậy cuối xin hoàng đế ra lệnh cấm họ là hơn cả. Kẻ hạ thần sẽ nhờ các sử quan, nếu sách vở tài liệu nào không phải do nhà Tần ghi chép, đều mang ra đốt hết. Những sách vở không phải do các quan bác sĩ chưởng thủ, mà trong thiên hạ có ai dám cất giữ như sách Kinh (Thi Thư...) bách gia chư tử, đều phải tự mình mang đến nộp tại các quan Thú, quan Uý ở các quận. Những vị quan này có nhiệm vụ mang ra đốt hết. Như có ai dám tụ tập để bàn luận ý nghĩa của Thi Thư thì truyền chém bêu đầu trước chợ. Còn như ai dùng cổ pháp để chê bai chính sách hiện tại thì giết cả giòng họ! Quan lại nếu biết mà không tố cáo thì đồng chịu tội như phạm nhân. Lệnh giáng ra hạn trong 30 ngày nếu còn không mang sách ra đốt thì bị thích chữ lên mặt, ban ngày đi canh phòng trộm cướp, ban đêm phải đi công tác xây thành đắp lũy vô cùng khổ cực! Ngoài ra còn những sách không cần phải đốt là sách nói về y dược, bói toán, trồng cây v. v... Nếu như có ai muốn học pháp lệnh thì đến thọ giáo nơi các quan lại[1]"

Nghe tấu xong, Tần Thỉ hoàng liền tán thành đề nghị ấy và ban hành ngay lệnh đốt sách.

Các học giả cận đại như ông Khang Hữu Vi[2]. Thôi Thích[3] đều cho rằng lần đốt sách này "chỉ đốt các sách trong dân gian thôi, còn như những sách do các quan bác sĩ quản thủ thi các sách Thi, Thư, Bách gia vẫn còn". Hai vị này còn dẫn lời của Lý Tư đã

---

[1] Bản văn trên căn cứ vào Tần Thỉ hoàng bản kỷ và Lý Tư liệt truyện.
[2] Trong Tân Học Ngụy kính khảo quyển I
[3] Trang Sử ký thâm nguyên quyển 3.

tâu: "Nếu ai muốn học pháp lệnh thì đến thọ giáo nơi các quan lại" rồi đề nghị nên theo Từ Quảng và Lý Tư liệt truyện mà bỏ hai chữ "pháp lệnh" đi. Chữ "lại" tức là các bác sĩ. Câu trên nên sửa lại như sau theo ý của Khang Hữu Vi: "Nếu ai muốn học Thi Thư, lục nghệ thì theo thọ giáo với các bác sĩ là được!"

Mục đích của họ Khang và họ Thôi là muốn chứng minh rằng lục kinh chưa bao giờ bị mất hẳn hay thiếu sót.

Kỳ thực, chứng cứ của giả thuyết trên rất yếu. Vì trong pháp-lệnh có ghi rõ: "Như có ai dám tụ tập để bàn luận ý nghĩa của Thi Thư thì truyền lệnh chém bêu đầu trước chợ", vậy làm sao có thể cho phép "ai muốn học Thi Thư, lục nghệ thì theo thọ giáo với các bác sĩ"? Đó là lẽ hiển nhiên. Huống chi bốn chữ "Bác sĩ sở chức = các bác sĩ quản thủ" quá mông lung.

Chúng ta xem rải rác trong Sử ký, thấy rằng các "bác sĩ" đời Tần phần nhiều là "Nho sinh". Như vậy làm sao họ có thể kiêm thông "văn học bách gia"?

Giả sử theo lời của họ Khang và họ Thôi, lục kinh do các bác sĩ quản thủ là đúng đi nữa thì hai vị này cũng không làm sao chứng minh được rằng sách của "bách gia" cũng do các bác sĩ quản thủ!

Trong Thỉ hoàng bản kỷ có ghi lời Tần Thỉ hoàng tự nói: "Ta trước thu các sách không còn dùng được trong thiên hạ mà huỷ hết".

Có lẽ các sách bị đốt thì rất nhiều, nhưng các sách của các bác sĩ cất giữ thì chỉ một số ít sách vở của quan phủ, chưa chắc gì họ chịu cất giữ sách của bách gia chư tử. Nhưng từ xưa đến nay chưa có nơi nào sách do chánh phủ cấm mà hoàn toàn bị tiêu diệt cả.

Thủ đoạn chuyên chế của Tần Thỉ hoàng cũng không tránh khỏi bị Bác Lương-Sa làm cho một trận kinh hồn. Công phu lùng bắt trong 10 ngày vẫn không làm sao bắt được Trương Lương. Do đó ta thấy rằng lúc bấy giờ số người phạm vào những điều cấm đoán nhất định rất nhiều và số sách được chôn giấu cũng không phải là ít vậy. Thử xem thư mục được ghi Hán thư Nghệ văn chi để biết rằng chính sách đốt sách của Tần Thỉ hoàng tuy có một ảnh hưởng không nhỏ nhưng kỳ thực đó là một sự thất bại lớn. Cho

nên, theo tôi, việc đốt sách không phải là một nguyên nhân chính của sự gián đoạn nền triết học cổ đại.

CHÔN HỌC TRÒ

Việc chôn học trò càng không quan trọng. Nay xin đưa ra chứng cứ mà lịch sử đã ghi như sau: "Hầu sinh và Lưu sinh bàn với nhau rằng: "Thỉ hoàng là người có tính cương lệ và không nghe lời ai cả. Từ một nước chư hầu dấy lên mà thôn tính được thiên hạ. Ý muốn thế nào thì được thế ấy nên cho là từ xưa không ai bằng mình. Chuyên dùng kẻ ngục lại, những kẻ ấy được thân hạnh. Các bác sĩ tuy được hơn 70 vị nhưng chỉ là bị viên mà thôi chứ không dùng đến. Quan thừa tướng và các đại thần đều chịu mệnh mệnh sẵn để làm việc, làm theo lệnh trên. Trên thì thích hình sát để ra oai... dưới thì khiếp sợ, mạn khi để lấy lòng trên. Phép nhà Tần được một người kiêm cả hai phương thuật. Nếu chuyên một phương thuật mà không nghiệm cũng phải tội chết. Những kẻ chiêm hậu tinh khí có đến 300 người đều là lương sĩ vì sự kỵ húy phải a dua không dám nói thực. Việc trong thiên hạ bất luận lớn, nhỏ đều do trên quyết định. Trên lấy cân để cân giấy má, ngày đêm có hạn là phải nặng bao nhiêu, nếu chưa đủ hạn ắt chưa được nghỉ. Còn ham quyền thế như vậy thì chưa thể cầu được thuốc tiên. Bàn xong, hai người bèn bỏ đi. Thỉ hoàng nghe nói họ trốn đi thì lấy làm giận lắm, nói rằng: "Trước ta thu những sách không hợp với sự dùng để hủy hết; lại dời cả những kẻ sĩ văn học và phương thuật thật nhiều, muốn để dấy cuộc thái bình; bọn phương sĩ muốn luyện để tìm thuốc lạ. Nay nghe bọn Hàn Chúng đi mà không nghe báo cáo tin tức, bọn Từ thị tốn hao muôn kể cuối cùng vẫn không cầu được thuốc rồi trong bọn có kẻ hám lợi tố cáo những cái gian của nhau. Bọn Lư Sinh là bọn được đãi rất hậu mà lại đi phỉ báng ta để kể những điều bất đức của ta! Chư sinh ở Hàm Dương, ta cho người đi dò xét thì họ lại đặt ra những dao ngôn để làm cổ hoặc dân ngu". Nói xong bèn sai quan ngự sử tra hỏi Chư sinh. Chư sinh tố cáo lẫn nhau, bèn xét ra những người phạm cấm có hơn 460 người đều đem chôn tại Hàm Dương thiên hạ thấy thế mà răn sợ. Sau mỗi ngày càng xảy ra để nhiều, đều bắt đi đày ra ngoài biên giới".

(Sử ký Tần Thỉ hoàng bản kỷ)

Xem xét đoạn trên, ta thấy con số hơn 460 người bị Tần Thỉ hoàng chôn sống chỉ là số phương sĩ chuyên "vọng tinh khí, cầu tiên dược = nhìn trăng sao, tìm thuốc tiên" mà thôi[1]

Nhóm phương sĩ này, nếu có chôn thêm vài trăm người nữa cũng chẳng những không hại trái lại còn có lợi đối với nền triết học đương thời. Cho nên tôi cho rằng vấn đề chôn nho sĩ cũng không phải là nguyên nhân chính của sự gián đoạn nền triết học cổ đại.

Vậy chúng ta thử đặt một câu hỏi: "Nguyên nhân nào đã làm gián đoạn nền triết học cổ đại Trung Quốc?"

Theo ngụ ý của tôi thì có 4 nguyên nhân chính như sau:

1) Chủ nghĩa danh học hoài nghi.

2) Chủ nghĩa công dụng có tính cách hẹp nghĩa.

3) Chủ-nghĩa nhất-tôn chuyên-chế

4) Sự mê-tín của phái phương sĩ.

Nay xin bàn rõ ra như sau:

DANH HỌC HOÀI NGHI

Trên phương diện triết học sử, "chủ nghĩa hoài nghi" bao hàm thái độ không thừa nhận tính cách khả tri của chân lý, không thừa nhận việc phải, trái là vấn đề có thể mang ra biện luận.

Triết học cổ đại Trung Quốc không có thời đại nào thịnh bằng thời đại "Biệt Mặc".

Xem các câu giới thuyết ghi trong sách vở của phái Biệt Mặc, ta có thể thấy được phạm vi của vấn đề khoa học và phương pháp khoa của thời bấy giờ, không biết vấn đề có được nghiên cứu sâu rộng hay không, nhưng khi nhìn phạm vi nghiên cứu và phương pháp của họ, ta có thể suy nhìn thấy phần nào học phái đặc biệt này. Nếu nó được nghiên cứu tiếp tục, có thể trở thành một nền khoa học cao thâm: "triết học khoa học" vậy.

---

[1] Sách Sử Ký Nho Lâm liệt truyện cùng nói: "Tân chi quý thế kháng thuật sĩ.

Không ngờ học phái này nảy nở chẳng bao lâu thì bị một sự xung đột căn bản.

Sự xung đột đáng tiếc này do bởi chủ nghĩa hoài nghi của học thuyết Trang tử.

Điều kiện đầu tiên để cho khoa học và triết học được nẩy nở phải nằm trong tinh thần tín ngưỡng tri thức: nhìn nhận tính cách khả tri của chân lý.

Vấn đề phải trái có thể mang ra để bàn cãi, vấn đề lợi hại hiềm nghi trị loạn có thể dùng tri thức để giải quyết. Biệt Mặc luận về "Biện" cho rằng chân lý trong thiên hạ chỉ là một thứ phải, trái, thiệt, giả, cho nên mới nói rằng: " Bỉ, bất khả lưỡng bất khả dã = Cái ấy không thể có hai sự bất khả".

Lại nói: "Trong việc tranh biện, người thì cho là phải người thì cho là trái, ai đúng thì được thắng". Đây mới là tinh thần tín ngưỡng tri thức[1]

Đến Trang tử, một thứ phản động được phát sinh. Trang tử cho rằng trong thiên hạ không có sự phải trái nào có tính cách nhất định cả, vì "Bỉ xuất ư thị, thị diệt nhân bỉ = cái kia do cái này mà ra cái này cũng nhân cái kia mà có"; "Thị diệc bỉ dã, bĩ diệc thị dã = cái này cũng là cái kia, cái kia cũng là cái này". Trang tử đã đi vào con đường của chủ nghĩa hoài nghi cực đoan. Ông cho rằng con người là hữu hạn còn tri thức thì vô cùng; lấy cái hữu hạn của con người để đi tìm cái vô cùng của chân lý là đã làm một việc ngu xuất nhẩn. Huống chi vạn-vật không lúc nào ngừng biến đổi, không lúc nào không di-chuyển.bây giờ nó là như vầy ngừng một khắc sau, nó không còn phải là như vầy nữa. Cái mà ngày xưa cổ nhân cho là phải, bây giờ chúng ta cho là không phải. Cái mà ngày hôm nay ta cho là đúng biết đâu trong tương lai lại không có người phản đối?

Cho nên theo Trang tử, làm sao chúng ta có thể quả quyết những gì chúng ta đã biết nó lại không phải là cái "bất tri = không thể biết? Và ngược lại làm sao chúng ta có thể quả quyết những gì chúng ta không biết nó lại là cái có thể "知 = biết"? Đó là một

---

[1] Xem chương 3 thiên VIII

danh học của chủ nghĩa hoài nghi. Chính thái độ hoài nghi này đã đánh đổ hết tất cả tinh thần tín ngưỡng tri thức. Thêm vào đó, học thuyết "Sử dân vô tri vô dục" của Lão Tử và học thuyết "Mạc chi thị, mạc chi phi" của hai nhà tư tưởng đồng thời với Trang tử là Thận Đáo, Điền Biền rất dễ tạo thành một thái độ tiêu cực đối với vấn đề tri thức luận. Chính vì vậy mà từ Trang tử trở về sau danh học Trung Quốc gần như không có một chút gì tiến bộ cả.

Danh học tức là phương pháp của triết học. Nếu phương pháp không tiến bộ thì tự nhiên triết học khoa học làm sao tiến bộ được.

Vì thế tôi cho rằng nguyên nhân đầu tiên đã làm gián đoạn nền triết học cổ đại Trung Quốc là do bởi học thuyết Tề vật luận của Trang tử. Từ lúc chủ nghĩa hoài nghi này được ra đời, mọi người đều chạy theo câu "bất khiển thị phi" thì làm sao nghiên cứu chân lý của khoa học và triết học?

CHỦ NGHĨA CÔNG DỤNG CÓ TÍNH CÁCH HẸP NGHĨA

Sau khi chủ nghĩa hoài nghi của Trang tử ra đời, trong giới triết học lại sinh ra hai nguồn phản động: một là công dụng chủ nghĩa, một nửa là nhất tôn chủ nghĩa. Nó có mục đích tìm cách cứu vãn lại tình thế do ảnh hưởng của hoài nghi chủ nghĩa. Tôn chỉ của họ là tìm ra một tiêu chuẩn khả dĩ làm chuẩn tắc cho việc phải trái.

Nay xin nói về chủ nghĩa công dụng trước.

Khi luận về chủ nghĩa ứng dụng của Mặc Tử, tôi đã dẫn mấy câu được xem như giới thuyết của chủ nghĩa ứng dụng của ông như sau:

言 足以天 行者 常之, 不 足以天行者, 勿常, 不足以天 性而常之阻闇羕口也(Ngôn túc dĩ thiên hành giả, thường chi. Bất túc dĩ thiên hành giả, vật thường. Bất túc dĩ thiên hành nhi thường chi, thị đảng khẩu dã).

= Lời nói đủ nâng cao hành vi thì tôn trọng, không đủ để nâng cao hành vi thì không nên tôn trọng. Không đủ để nâng cao hành vi mà tôn trọng đó là miệng phóng túng vậy

(Quý nghĩa).

Câu này có nghĩa là học thuyết lý luận nào có thể cải lương hành vi nhân sinh mới đáng suy tôn. Đây là chủ nghĩa ứng dụng của Mặc gia. Về sau khoa học dần dần tiến bộ, vấn đề nghiên cứu học lý càng tiến đến chỗ cao thâm cho nên mới có thuyết "Kiên bạch đồng dị" và các thuyết về thời và không gian. Những vấn đề "Kiên bạch đồng dị" và "thời không" này đối với nhân quan của một người tầm thường thì nó quả là một thứ ngụy biện vô ích, không thực dụng. Cho nên về sau chủ nghĩa công dụng, được phát sinh để đáp ứng hai nhu cầu: một mặt muốn cứu vớt thái độ tiêu cực của chủ nghĩa hoài nghi, một mặt nữa nhằm công kích các nhà khoa học và các nhà triết học đương thời.

Tuân tử trong thiên Nho hiện có nói: 凡事行 者 益 餘理者立之, 無 益 於 理者痱之, 若 夫充虛之相施易也, 賢白同 異之分隔 也, 是 聰耳之所不能見也, 明目之所不能見也雖有 升人之知, 未能履借也, 不知無害爲 君子, 知 之無損爲小人

(Phàm sự hành, hữu ích ư lý giả, lập chi, vô ích ư lý giả, phế chi. Nhược phù sung hư chi tương thi dịch dã, kiên bạch đồng dị chi phân cách dã, thị thông nhĩ chi sở bất năng thính dã, minh mục chi sở bất năng kiến dã,... tuy hữu thánh nhân chi trí, vị năng lũ chĩ dã. Bất tri vô hại vi quân tử, tri chi vô tổn vi tiểu nhân).

= Phàm việc làm cái gì có ích với lý thì lập; không có ích với lý thì bỏ. Nếu như thực thể và hư không cùng nhau thay đổi, kiên bạch đồng dị được phân cách, đó là cái mà tai thính không thể nghe vậy, mắt tinh không thể nhìn vậy... Tuy có cái biết thánh nhân cũng chưa thể co tay mà tính được vậy. Không biết nó, không hại gì đến tư cách người quân tử, biết nó rồi không bớt được tính nết kẻ tiểu nhân.

Học thuyết này dùng câu "hữu ích ư lý" và "vô ích ư lý" làm tiêu chuẩn. Đối với Nho gia mọi học thuyết khoa học như "Sung hư chi tương thi dịch"[1] như "kiên bạch đồng dị chi phân cách" đều thuộc loại "vô ích ư lý".

---

[1] Sung là thực thể hư là hư không. Vật động chỉ là từ nơi này đổi đời sang nơi khác, vì thế nên gọi là sung hư chi tương di dịch Mặc biện giải thích chữ động là "vực tỷ dã". Có thể xem thêm để dùng làm tham chứng.

Tuân tử trong thiên Giải tệ có nói: 若夫 非 分是非, 非治曲直, 非貶治亂雖能之無益於人..此亂世人 之 說 也

(Nhược phù phi phân thị phi, phi trị khúc trực, phi biện trị loạn, phi trị nhân đạo, tuy năng chi vô ích ư nhân; bất năng vô tổn ư nhân; Án trực tương trị quái thuyết, ngoạn kỳ tử, dĩ tương nhiễu hoạt... thử loạn thế gian nhân chi thuyết dã).

= Nếu như không phân phải trái. Không trị cong ngay, không biện biệt sự trị loạn, không trị nhân đạo tuy có hay cũng vô ích đối với người; không có cũng không tổn đến người. Xét điều ngay để trị quái thuyết, chơi lời lạ cùng làm nhiễu loạn thôi đó là thuyết của bọn loạn thế, gian nhân vậy.

Mặc gia luận biện gồm 6 mục đích như sau:

1) Minh thị phi = làm rõ phải trái

2) Thẩm trị loạn = xét việc Trị, Loạn

3) Minh đồng dị chi xứ = xét rõ chỗ Đồng, Dị.

4) Xét cái lý của danh thực. (Sát Danh thực chi lý).

5) Xử lợi hại = xét việc lợi hại.

6) Quyết đoán việc hiềm nghi.

Giữa 6 mục đích trên, Tuân tử chỉ có hai là(1) và (2), vì thế nên phạm vi học vấn tri thức càng hẹp thêm.

Chúng ta dùng câu "chủ nghĩa công dụng hẹp nghĩa" để phân biệt với chủ nghĩa ứng dụng của Mặc gia[1]

Đến Hàn Phi tử chủ nghĩa công dụng trên càng bị thu hẹp phạm vi. Hàn Phi nói: "Này, ngôn ngữ và hành động đều phải lấy công dụng làm cái đích... Nay nghe lời nói, xem việc làm mà không lấy công dụng làm đích thì lời nói dẫu tinh vi, việc làm dẫu kiên cố cũng là thuyết vọng phát thôi vậy. Cho nên nghe lời nói trong thời loạn thì sẽ lấy việc khó hiểu làm rõ ràng, lấy sự học rộng mà làm điều biện luận. Còn xét việc làm trong thời ấy thì dùng kẻ làm ly tán quần chúng làm bậc hiền, xem kẻ phạm thượng làm chống đối. Cho nên kẻ mặc áo nhà Nho đeo gươm thì

---

[1] Mặc tử cũng có chỗ rất hẹp, xem thiên VI

nhiều mà người cày ruộng đánh giặc thì ít. Lời bàn về thuyết kiên bạch vô hậu thì nổi lên mà phép hiến lịnh thì bỏ".

Học thuyết này giải-thích hai chữ "công-dung" thành một thứ công dụng có thể làm nước giàu, quân mạnh một cách nhanh chóng. Do đó, các tư tưởng "kiên bạch vô hậu chi từ"[1] và "thượng trí chi luận, vi diệu chi ngôn" đều vô dụng, cần phải chấm dứt[2].

Về sau Tần Thỉ hoàng nói: "Ta trước thu cách sách trong Thiên hạ những loại không dùng được đều bỏ đi". Đó là kết-quả tự nhiên của chủ nghĩa công dụng hẹp nghĩa".

Kỳ thực, chí nghĩa công dụng hẹp hòi này là một trở lực rất lớn trong công việc phát triển tư tưởng khoa học và triết học.

Khoa học và triết học tuy đều phải được đưa ra ứng dụng, nhưng các nhà khoa học và triết học cần phải vươn lên khỏi cái ích lợi tầm thường trước mắt mới có thể đặt cho mình một căn bản học vấn sâu rộng ngỏ hầu mang đến cho nhân loại một sự ứng dụng lớn hơn, rộng hơn.

Nếu như trong giới triết học có một chủ nghĩa công dụng hẹp hòi thì học thuật tư tưởng tự nhiên không thể tiến bộ, tưởng không cần phải dùng thủ đoạn đốt sách chôn học trò vậy.

Cho nên, theo tôi, nguyên nhân chính thứ hai làm gián đoạn nền triết học cổ đại Trung Quốc chính là do chủ nghĩa công dụng hợp nghĩa của phái Hàn Phi và Tuân Tử.

CHỦ NGHĨA NHẤT TÔN CHUYÊN CHẾ

Như trên chúng ta đã nói, sau chủ nghĩa hoài nghi, hai phương pháp được xuất hiện trong giới triết học Trung Quốc để cứu vãng tình trạng ấy. Phương pháp thứ nhất là dùng "công dụng" để định phải trái như chúng ta đã bàn qua trên; phương pháp thứ hai là chủ nghĩa nhất tôn chuyên chế.

---

[1] Đây muốn chỉ vào tư tưởng của các nhà khoa học đương thời, Mặc Biện nói: "vô hậu" (kinh-thuyết thượng) Huệ Thi cũng nói: "vô hậu bất khả tích dã".

[2] Xem chương trên đoạn luận về Hàn Phi.

Một nhân vật trong phái hoài nghi tuyên bố: 計人之所之, 不若其所不知, 其生之時不若其未生只時, 以其至小求其知大之域, 足故迷亂而不能自得也(Kế nhân chi sở tri bất nhược kỳ sở bất tri; kỳ sinh chi thời bất nhược kỳ vị sinh chi thời. Dĩ kỳ chi tiểu cầu cùng kỳ chi đại chi vực, thị cố mê loạn nhi bất năng tự đắc dã.

= Tính ra cái mà con người biết, không bằng cái không biết; thuở sinh ra không bằng thuở chưa sinh. Lấy cái chí tiểu của mình mà cầu cho tận cùng chỗ cực đại, vì thế cho nên phải mê loạn mà không thể tự đắc vậy.

(Thu Thủy, Trang tử)

Đó là một chủ nghĩa bi quan đối với vấn đề tri thức. Các nhà triết học đương thời cho câu này rất có lý.

Như ta thấy Tuân tử nói như sau: "Phàm cái khả dĩ tri là tính của con người vậy. Cái khả tri là lý của vật vậy. Lấy cái tính của "khả trĩ tri" để cầu cái lý của "khả tri" mà không biết chỗ định, chỗ dừng thì dù cho suốt đời, già tuổi cũng không làm sao biết hết được. Dù cho quán suốt cái lý đến ức vạn mà không đủ để theo được sự biến của vạn vật thì cùng với kẻ ngu là một vậy. Học đến già đời, con đã khôn lớn mà vẫn như kẻ ngu, vẫn không biết điều sai lầm. Đó tức là kẻ vong nhân vậy". (Giải tế)

Ta thấy tư tưởng này của Tuân tử có khác gì với tư-tưởng của Trang tử đâu?

Nhưng Tuân tử lại nói thêm một câu nói:

故學也者故學止之也(Cố học dã giả, cố học chỉ chi dã)

= Cho nên cái học vốn là học chỗ phải dừng lại.

Chín chữ "cố học dã giả, cố học chỉ chi dã" là một bản án tử hình làm cho diệt vong cả một nền cổ học!

Học vấn không có cái gọi là biên giới; nay mục đích của học vấn được xem là đi tìm một biên giới để dừng thì thử hỏi học thuật tư tưởng còn có hy vọng phát triển được không?

Tuân tử nói tiếp: "dừng lại ở đâu? Đáp: Dừng lại ở chỗ đầy đủ nhất. Thế nào mới gọi là đầy đủ nhất? Đáp: bậc thánh vương vậy. Thánh là tận được cái luân vậy. Vương là tận được cái chế vậy. Tận

được hai cái ấy (Luân và chế) đủ để làm cái khuôn mẫu cùng cực trong thiên hạ vậy. Cho nên kẻ đi học tôn thánh vương làm thầy mà theo chế độ của thánh vương làm khuôn mẫu" (Giải tệ)

Cho nên, theo tôi, Tuân tử dùng "chủ nghĩa nhất tôn chuyên chế" chẳng qua là một phương pháp nhằm cứu vãng thái độ hoài nghi mà thôi. Không ngờ chủ trương này trở thành một chính sách khép kín của tư tưởng khoa học, thành một chính sách tự sát của tư tưởng triết học.

Chủ nghĩa chính danh của Tuân tử hoàn toàn chỉ là thủ đoạn chuyên chế như trên mà thôi. Về sau các đệ tử của ông là Hàn Phi. Lý Tư và một "私叔弟子 tư thục đệ tử" là Đổng Trọng Thư[1] đều là những người thực hành lời dạy của thầy mình.

Trong thiên Vấn biện, Hàn Phi tử viết:

明住址國, 今者, 言 最 者貴 者也,,法 者事 罪過 者也, 言無二貴法 不兩道, 故 言行而不軌於 法 今 遮必事(Minh chủ chi quốc, lệnh giả, ngôn tối quý giả dã; pháp giả, sự tối thích giả dã. Ngôn vô nhị quý, pháp bất nhị thích. Cố ngôn hành nhi bất quỹ ư pháp lệnh giả, tất cấm).

= Trong một nước có minh chủ thì lệnh là lời nói quý nhất; pháp là việc làm thích hợp nhất. Lời nói không có hai lời quý, pháp luật không có hai thứ thích hợp. Cho nên ngôn hành mà không đi theo đúng với pháp lệnh, thì phải cấm.

Đó chính là chính sách "Biệt hắc bạch nhi định nhất tôn" mà Lý Tư mang ra thực hành về sau này.

Triết học sở dĩ được tiến bộ đều nhờ ở sự quần khởi của "dị đoan"[2] và sự đua chảy của trăm giòng sông. Thế mà đến lúc "biệt hắc bạch nhì định nhất tôn", một nhà chuyên chế thống trị trăm nhà; mệnh danh là "tôn". Kỳ thực như thế là họ đã mất tất cả các địch thủ và các nhà phê bình chung quanh mình giống như một con dao mà không có đá mài, để lâu sẽ rỉ sét, sẽ cùn đi. Vì thế tôi

---

[1] Xem Lưu Hướng, Tuân Khanh thư tự.

[2] Chữ "端 Đoan" ngày xưa giải là 1 điểm. Suy rộng ra nó có nghĩa là hai đầu của 1 vật có độ dài. Dị đoan chỉ là một quan điểm bất đồng về 1 vấn-đề nào đó. Ví dụ anh và tôi mỗi người nắm một đầu của một chiếc gậy. Như vậy chưa chắc là anh phải hay tôi trái.

cho rằng nguyên nhân chính thứ ba làm cho nền triết học cổ đại Trung Quốc phải diệt vong là do chủ nghĩa nhất tôn chuyên chế của nhóm Tuân tử, Hàn Phi và Lý Tư.

SỰ THỊNH HÀNH CỦA NHÓM PHƯƠNG SĨ MÊ TÍN

Điểm đặc sắc của nền triết học cổ đại Trung Quốc ở chỗ gần như không có vấn đề mê tín thần thoại.

Khi triết học được sinh ra, nền văn hoá của dân tộc Trung Quốc đã thoát ly được thời đại ấu trĩ để tiến đến thời đại trưởng thành. Cho nên lúc bấy giờ, văn học[1] triết học, Sử học[2] đều không có tính chất thần thoại.

Lão Tử là người đầu tiên đề xướng quan niệm thiên đạo tự nhiên vô vi để đả phá tư tưởng mê tín về thượng đế. Từ đó về sau quan niệm thiên đạo của ông dần dần trở thành quan niệm chính của "Triết học tự nhiên" Trung Quốc[3].

Khổng tử và Tuân tử đều chịu ảnh hưởng của quan niệm này, vì thế mà tinh thần chống đối mê tín lên rất cao.

Nhưng vấn đề mê tín tôn giáo được lưu hành trong dân gian hơn mấy nghìn năm, dù sao cũng không thể đánh đổ được ngay trong một lúc.

Chúng ta có thể chia thứ tôn giáo mê tín này ra thành vài điểm quan trọng như sau:

1. Là một đấng thượng đế có tri giác, ý chí có thể thưởng thiện, phạt ác[4]

2. Là một thứ mê tín sùng bái mọi chất lực trong tự nhiên giới, như tế trời, đất, mặt trời, mặt trăng, núi, sông v. v...

3. Là thứ mê tín quỷ thần, cho rằng con người sau khi chết vẫn còn biết, có thể làm điều hoạ phước, vì thế cần phải tế tự cung dưỡng họ như thường.

---

[1] Như Thi Quốc Phong, Tiểu Nhã
[2] Như Xuân thu
[3] Lão Tử, Dương Chu, Trang Tử, Hoài Nam tử, Vương Sung cho đến các triết gia của thời Ngụy Tấn.
[4] Xem lại thiên thứ II

Những điều mê tín trên có thể xem như là một quốc giáo đối với Trung Quốc cổ đại. Vị giáo chủ của quốc giáo đó là "thiên tử"[1].

Chúng ta thử xét lại tài liệu nói về thi ca dùng để ca tụng thần linh trong việc tế tự[2], và các lễ tiết thiên tử tế thiên, chư hầu tế xã tắc, đại phu tế tông miếu v. v... để thấy rõ hơn giai cấp xã hội bán tôn giáo, bán chính trị lúc bấy giờ. Lại xem thời Xuân thu, con người đối với sự trọng yếu của tông xã của một nước để thấy thêm rằng việc tổ chức quốc gia thời cổ đại quả thực có bao hàm tính chất tôn giáo.

Thời Chu Linh vương nhân vi chư hầu không đến triều, thường dùng cung tên bắn vào hình của các chư hầu do Trường Hoằng lập ra.

Hành động này rất buồn cười, nhưng nó chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng quyền thế của thiên tử đối với chư hầu chẳng những thống trị trên bình diện chính trị mà còn có một quan hệ ngay cả trên binh diện tôn giáo nữa.

Cổ đại còn có nhiều chức quan áp dụng riêng cho tôn giáo như chúc, tôn, vu, hịch v. v...

Về sau các nước chư hầu dần dần cường thịnh. Chu thiên tử mất dần quyền thế đối với họ. Vì thế nên các quyền lực chính trị ngay cả tôn giáo đều dần dần bị toả diệt.

Chính trị và tôn giáo bắt đầu bị tách rời ra, các chức quan Chúc, Tôn, Vu, hịch dần dần tản mác trong dân gian.

Sau khi triết học được phát sinh, mê tín tôn giáo lại càng bị đả kích.

Lão tử tuyên bố: "kỳ quỷ bất thần, kỳ thần bất thương nhân" Nhà Nho có tư tưởng vô quỷ thần[3]. Người thời Xuân Thu là Thúc tôn Báo nói: "Tử nhi bất hủ", cho rằng lập đức, lập công, lập ngôn là ba điều bất hủ; đến như việc bảo thủ tông miếu, thế bất tuyệt tự,

---

[1] Dánh xưng "thiên tử" chính là một bằng chứng sắc bén để chứng minh quả thực có thứ quốc giáo đó.
[2] Như Chu Tụng và Đại, Tiểu Nhã.
[3] Xem Mặc Tử

không thể gọi là bất hủ. Đó là công cuộc lật đổ từ căn bản vấn đề mê tín về tổ tông. Về sau một vài nguyên nhân khác được phát sinh để thêm vào và làm sống lại mạnh hơn phong trào mê tín về tôn giáo.

1. Chủ nghĩa minh quỷ tôn thiên của Mặc gia

2. Tang lễ và tế lễ của Nho gia

3. Việc mê tín về thần tiên phát sinh vào thời Chiến quốc.

4. Thuyết Âm dương Ngũ hành phát sinh vào thời Chiến quốc[1]

5. Thuyết luyện tiên dược để cầu trường sinh.

Năm thứ mê tín trên dần dần hỗn hợp nhau để tạo thành một thứ phương sĩ tôn giáo.

Trong 5 hàng trên, ba việc quỷ thần, tăng tự, Âm dương Ngũ hành chúng ta đã nói qua ở các thiên trên rồi. Nhưng có một điều lạ lùng đáng cho chúng ta suy nghĩ là giữa cái bầu không khí thịnh hành của triết học và khoa học thời Chiến quốc, tại sao lại có vấn đề mê tín về "tiên nhân" và "luyện tiên dược cầu trường sinh"?

Theo thiển ý, có ba nguyên nhân xin kể sau:

1) Đó chính là thời đại mà nền văn minh thành thục của Trung Quốc bắt đầu khai hoá các tân dân tộc xung quanh mình[2]. Các tân dân tộc hấp thụ nền văn hoá Trung Nguyên là điều rõ ràng, thiết tưởng không cần phải nói thêm.

Nhưng cùng một lúc, các chuyện thần thoại giàu tính chất hấp dẫn của các quốc gia trên được mang vào đất Trung Nguyên.

Chúng ta thử xem các câu chuyện thần thoại trong các tác phẩm văn học của Khuất Nguyên, Tống Ngọc, tất cả đều là những mẫu chuyện mà nền văn học phương Bắc không bao giờ có, để tìm một nguyên nhân làm chứng cứ. Có lẽ thuyết thần tiên cũng do đấy mang sáp nhập vào văn minh Trung Quốc chăng?

---

[1] Xem chương I thiên XII tiết luận về Sô Diễn.

[2] Chúng ta thử xem lại đoạn lịch sử ghi về công cuộc khai.
... hoá miền Nam Trung Quốc.

2) Lúc bấy giờ đời sống sinh kế phát đạt, nghề hàng hải cũng dần dần phát đạt, thế là câu chuyện thần thoại như Tam Thần Sơn v. v... đưa truyền vào đất liền từ những miền duyên hải.

3) Nguyên nhân quan trọng nhất là tình trạng binh hoạ liên niên, đời sống dân chúng bấp bênh, thế là quan niệm xuất thế được nẩy nở mạnh đồng thời với tư tưởng yếm thế của Dương Chu và tư tưởng xuất thế của Trang Tử.

Trong sách Trang tử, ta tìm thấy có nhiều câu chuyện thần thoại về tiên nhân[1]. Lại còn nhiều tư tưởng xuất thế có vẻ lý tưởng như chân nhân "thân nhân": nước dâng ngập trời mà không chết đuối, đại hạn làm nóng chảy sắt đá, cháy đất mà không chết nóng" (Tiêu dao du). Cho nên quan niệm tiên nhân sở dĩ được thịnh hành kỳ thực chỉ là một cách biểu thị của tư tưởng yếm thế đó mà thôi.

Trên chúng ta đã nói qua sơ lược về lịch sử nhóm "phương sĩ tôn giáo".

Các bậc vua chúa lúc bấy giờ cũng có vài vị chịu ảnh hưởng của việc mê tín này.

Tề Uy vương, Tề Tuyên vương và Yên Chiêu vương đều là những người chịu ảnh hưởng mê tín trên.

Yên Chiêu vương tìm thuốc trường sinh lại bị thuốc độc mà chết, Tần Thỉ hoàng sau khi nhất thống thiên hạ, công thành, ý đắc mọi việc đều thực hiện được theo ý muốn của mình. Duy chỉ còn vấn đề sống chết là chưa được mãn nguyện, vì thế ông ta cực lực đề xướng "phương sĩ tôn giáo", phong Thái Sơn, Lương Phụ, tin dùng Yến Tề là phương sĩ trên mặt bể, sai Trừ Thị đem mấy ngàn nam, nữ vào bể cầu tiên nhân, sai Lư Sinh đi tìm tiên nhân là Tiển Môn Tử Cao, sai Hàn Chung Hầu Sinh đi tìm thuốc trường sinh, triệu tập vô số "Phương thuật-sĩ" trong thiên hạ "hầu tinh khí giả đa chí tam bách nhân.

---

[1] Như Liệt tử ngự phong v. v... Thuyết về tiên nhân, cổ văn học như 300 thiên Kinh Thi đều không có nói đến. Co lẽ đó là một thứ mê tín phát sinh về sau vậy.

Bầu không khí rộn rịp hơn mười năm này đã làm cho nền triết học khoa học Trung Quốc xây dựng hơn 300 năm từ Lão Tử đến Hàn Phi biến thành một nước Trung Quốc của bọn phương sĩ!

Về phương diện tiêu cực, nền triết học cổ đại Trung Quốc bị phá hoại bởi chủ nghĩa công dụng hẹp nghĩa, lại bị sự áp chế của chủ nghĩa nhất tôn.

Về phương diện tích cực thì bị sự đồng hoá của bọn phương sĩ tôn giáo hơn mười năm trời.

Thế là nền triết học đại Trung Quốc đã chết thực rồi!

Theo tôi, nguyên nhân chính tự bóp chết nền triết học cổ đại Trung Quốc, không ở tại lỗi đốt sách, chôn sĩ phu mà chính là do ở sự mê tín của bọn phương sĩ vậy.

MỤC LỤC

Tiểu sử tác giả 5

Thiên I:

PHẦN DẪN ĐẦU 9

Thiên II

THỜI KỲ PHÁT SINH TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC 51

Chương 1. Thời kỳ thai nghén triết học Trung Quốc 53

Chương 2. Các tư-trào của đương thời (Thời đại của thi nhân) 74

Thiên III

LÃO TỬ 91

Lão tử lược truyện 93

Lão tử khảo 96

Lão tử nhà cách mạng 97

Lão tử luận Thiên Đạo 102

Luận về Vô 107

Danh và Vô Danh 111

Vô vi 118

Triết học nhân sinh 120

Thiên IV

- KHỔNG TỬ 125

Chương 1. - Khổng tử lược truyện 127

Chương 2. - Thời đại Khổng tử 131

Chương 3. - Kinh Dịch 138

Chương 4. - Chủ nghĩa chính danh 156

Chương 5. - Nhất dĩ quán chi 173

Thiên V

- ĐỆ TỬ HỌ KHỔNG 199

Hiếu. 204

Lễ. 215

Thiên VI

- MẶC TỬ 299

Chương 1. - Mặc tử lược truyện 231

Chương 2. - Phương pháp triết học của Mặc tử 241

Chương 3. - Phép tam biểu 251

Chương 4. - Tôn giáo của Mặc tử 259

Thiên VII

- DƯƠNG CHU 273

Thiên Dương Chu trong sách Liệt tử 275

Dương chu 276

Chủ nghĩa Vô danh 277

Vi ngã 279

Bi quan 281

Dưỡng sinh 284

Thiên VIII

- BIỆT MẶC 287

Chương 1. - Mặc biện và Biệt Mặc 289

Chương 2. - Tri-thức-luận phái Biệt Mặc 297

Chương 3. - Luận về Biện 311

Chương 4. – Huệ Thi 345

- Huệ Thi lược truyện 345
- Huệ Thi "Lịch vật chí" 345
- Kết luận 354

Chương 5 - Công Tôn Long 356

- Lược truyện Công Tôn Long 356
- Công Tôn Long Tử 358

- Lược kê 21 việc ghi trong thiên Thiên hạ 358
- Tổng luận 372
Chương 6 - Mặc học kết luận 373
Thiên IX
- TRANG TỬ 377
Chương 1. - Sinh vật tiến hoá luận của thời đại Trang Tử 379
Chương 2. – Danh học và nhân sinh triết học của Trang Tử 393
Thiên X
- NHO GIA TRƯỚC TUÂN TỬ 409
Chương 1. - Đại học và Trung dung 411
Chương 2. - Mạnh tử khảo 422
Chương 3. – Luận về tính 424
Thiên XI
- TUÂN TỬ 441
Chương 1. - Tuân tử 443
Chương 2 - Thiên và tính 450
Chương 3. - Tâm lý học và danh học (tức Luận lý học 470
Thiên XII
- CHUNG CUỘC TRIẾT HỌC CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC 495
Chương I. - Các trào lưu tư tưởng của triết học thứ III. AJ. 497
Chương 2. - Pháp gia là gì? 521
Chương 3. - Sự gián đoạn của triết học cổ đại 522

TRUNG QUỐC TRIẾT HỌC SỬ ĐẠI CƯƠNG

(Hồ Thích)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

*

* *

Chịu trách nhiệm xuất bản

VŨ AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : NGUYỄN VĂN TOẠI

Sửa bản in : THANH GIANG

Trình bày bìa : KIENTHUC DESIGN

In 1000 cuốn khổ 16 x 24cm tại Công ty In Thương mại.
Số đăng ký KHXB 105-XB/QLXB/26-VHTT.
In xong và nộp lưu chiểu quý I / 2004.

TRUNG QUỐC TRIẾT HỌC SỬ

ĐẠI CƯƠNG

KIEN THU
Philosophy

VIVACO
TRUNG QUOC TRIET HOC
S022820
85.000 đ

Giá: 85.000đ